



ĐỌC LẠI SỬ CŨ

Phần 2 - ĐẠI NAM THỰC LỤC Đệ nhất Kỷ

Nội dung.....	ii
Lời đầu cho Quyển Hai, i.e. lại nói lời đầu 1 lần nữa.....	v
THOẠT ĐẦU CHỈ LÀ ĐI LÁNH.....	0
129 – Các Chúa Nguyễn.....	1
130 – Cristoforo Borri và Trần Đức Hòa.....	3
131 – Alexandre de Rhodes và chúa Trịnh.....	5
132 – Đào Duy Từ.....	7
133 – Nước Pháp.....	10
134 – Vương quốc Khmer.....	12
135 – Vương quốc Khmer (tiếp theo).....	15
136 - Formosa.....	17
137 – Chấm dứt nhà Minh, cũng là chấm dứt Hoa Bắc.....	19
138 – Prey Nokor.....	21
139 – Mãn Thanh và Nga.....	24
140 – Tam cung lục viện.....	27
141 – John Locke.....	30
LẬP QUỐC.....	32
142 – Tuyên ngôn Nhân quyền 1689.....	33
143 – Nước Quảng Nam.....	36
144 – Chuyện Mạc Cửu.....	41
145–Lại chuyện Vương quốc Khmer.....	44
146 – Đồng hồ.....	47
147 – Bến Nghé.....	50
148 – Bắt đầu từ gò Tân Triêm.....	52
149 – Albany Plan và Động cơ hơi nước.....	55
150 – Thonburi rồi Rama.....	57
151 – Định hình 1 đô thị.....	60
152 – Great Awakening.....	63

TÂY SƠN	66
153 – President-General	67
154 – Kết thúc chúa thứ 9, và cả thứ 10	71
155 – Đỗ Thanh Nhân	73
156 – Châu Văn Tiếp.....	76
157 – Hợp chúng quốc châu Mỹ.....	79
158 – Tây Sơn các versions từ 1 đến 3.....	81
159 – “Viên tướng thường thắng”	84
160 – Sự trỗi dậy của đại nguyên soái 16 tuổi.....	87
161 – Mạc Thiên Tứ	90
162 – Thời “tẩu quốc”	92
163 – Nguyễn Hữu Chỉnh.....	96
164 – Sĩ phu Bắc Hà.....	99
165 – Hà Nội, từ tập 1 đến tập 4.....	102
166 – Sự phân hóa của Tây Sơn	105
167 – Hậu duệ của chúa Chôm.....	107
168 – Chuyến Tây du của Hoàng tử nhỏ	110
ĐOẠN KẾT CỦA TÂY SƠN	114
170 – Sự tích ông Ba Bị.....	115
171 – Lê Chiêu thống	118
172 – Thanh-Việt nghị hòa.....	121
173 – Thanh-Việt nghị hòa (tiếp theo)	124
174 – Tái chiếm Gia Định	127
175 – Thành Bát quái	131
176 – Ba Sơn	136
177 – Tây Sơn 5 đứt gánh.....	139
178 - Các tướng Tây Sơn thời hậu Nguyễn Huệ	141
179 – Các tướng Tây Sơn thời hậu Nguyễn Huệ (tiếp theo)	144
180 – Trần Quang Diệu	147
181 – Tên gọi Sài Gòn.....	151

182 – Đoạn kết gây nhiều thất vọng.....	153
TRIỀU GIA LONG	156
183 – Vẫn cầu phong.....	157
184 – La Bissachère và Bùi Thị Xuân.....	161
185 – Các versions của Nguyễn Phúc Ánh.....	164
186 – Pháo binh và Bộ binh	169
187 – Cách mạng Pháp	172
188 – Tên gọi Sài Gòn (tiếp theo)	175
189 – Thuyền về bến Nho	178
190 – Khuếch Nho, 100 năm nhìn lại.....	181
191 – Lên ngôi.....	184
192 – Đế quốc của hoàng đế.....	187
193 – Ngoại giao	191
194 – Chuyện Xiêm La và chuyện Pháp	194
195 – Làm xây dựng.....	197
196 – Các nước Đông Nam Á khác.....	201
197 – Những dấu hiệu xấu.....	204
198 – Lựa chọn cuối cùng của Nguyễn Phúc Ánh version 2.....	206
199 – Hết vua Gia Long và hết Đọc lại sử cũ tập 2.....	208

Lời đầu cho Quyển Hai, i.e. lại nói lời đầu 1 lần nữa

Trong Lời đầu của Quyển Một có đề cập tới việc “Ý tưởng và cảm hứng cho những mây mù về Sử là nhận được từ” nhiều nguồn khác nhau, nhưng sau đó, khi sang đến Quyển Hai này thì lại nhận ra rằng, sở dĩ có việc đi tìm, và do đó tìm được “những nguồn khác nhau” cho ý tưởng và cảm hứng đó, chính là từ sự thôi thúc từ khi đọc TỔ QUỐC ĂN NĂN.

(Đến đây thì thôi, đâu cần phải đi lần ngược lên trên nữa để xem cái gì đã dẫn đến cuốn đó và rồi cái gì đã dẫn đến cái gì đó..., nữa).

TỔ QUỐC ĂN NĂN là 1 lần ranh mà nếu chưa bước qua được thì là vẫn còn đang chìm đắm trong những ngộ nhận vốn được nhồi nhét từ thế hệ này qua thế hệ khác, là 1 bộ lọc để có thể bỏ lại tất cả những gì là chất độc của sự ngộ nhận ở phía bên này để làm sạch đầu óc mà bước sang phía bên kia.

Chẳng phải là TỔ QUỐC ĂN NĂN và Đọc lại Sử cũ toàn nói đúng, nhưng mà đó mới là cái cách để nói cho đúng, hay ít nhất, là cái cách để bắt đầu nói cho đúng.

THOẠT ĐẦU CHỈ LÀ ĐI LÁNH

... lẽ ra hoàn toàn có thể độc lập 1 cách thực sự nhưng mấy triều đại vua chúa Việt chẳng hiểu tại sao vẫn chỉ chọn kiểu độc lập nửa mùa của Triệu Đà.

Với việc lựa chọn kiểu độc lập nửa mùa đó, sông Hồng chẳng thể nào tự xây dựng được cho mình 1 cái gì tử tế, và vấn đề nguy hiểm hơn là, nếu như cả Hoa Bắc và sông Hồng mà có thể cùng nhau hưởng yên bình lâu dài 1 chút thì nguy cơ bị nhập vào làm 1, bị đồng hóa, là thấy rõ. May mắn ở đây là Hoa Bắc chẳng bao giờ yên ổn, và sông Hồng cũng vậy. Việc Trịnh – Nguyễn phân tranh chính là ngăn chặn được cái nguy cơ đó trước khi ảnh hưởng của phương Tây như 1 cơn sóng thần tràn tới...

Đại Nam Thực Lục là 1 bộ sử đồ sộ, khởi công theo lệnh Minh Mạng từ năm 1821 và kết thúc dưới thời Duy Tân năm 1909, tổng cộng 88 năm. Sau những giới thiệu vắn tắt về lai lịch, bộ sách bắt đầu bằng việc [năm 1558, Nguyễn Hoàng, về sau được gọi là chúa Tiên] “bắt đầu vào trấn Thuận Hóa, 34 tuổi”. Thân tín đi theo cùng, ngoài ông cậu ruột Nguyễn Ư Dĩ từng nuôi nấng chăm sóc Nguyễn Hoàng từ năm mới 2 tuổi, còn có 1 hoàng thân nhà Mạc là Mạc Cảnh Huống, con út của Mạc Đăng Doanh không rõ tại sao lại đi theo đường này, và 1 nhân vật mới Tống Phước Tri, mở ra 1 dòng Tống Phước [Phúc] nổi tiếng về sau. Được 5 năm, đến năm 1563, sinh “hoàng tử thứ 6 tức Hy tông hiệu văn hoàng đế”, tức chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (lưu ý danh xưng “hoàng tử” là được gán cho bởi người đời sau, chứ hồi đó mới chỉ là con trai của quận công, “công tử” mà thôi).

Việc sinh hoàng tử thứ 6 này mới bộc lộ ra rằng 5 người con đầu của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Hà Nguyễn Hán Nguyễn Thành Nguyễn Diễn và Nguyễn Hải, không rõ do mẹ nào sinh ra, dường như đều bị để lại ở Đàng Ngoài (năm 1576 có việc Nguyễn Hà chết, phong tặng này nọ nhưng cũng không rõ chết ở đâu, đang ở cùng bố hay là bố chỉ nghe tin rồi thương nhớ mà phong tặng, bị để ở lại có thể vì nếu kéo nhau đi hết thì ý đồ cát cứ lộ rõ quá). Có vài thuyết cho rằng về sau, vì sợ mang họa thời Trịnh – Nguyễn phân tranh nên những người ở lại này phải lánh lên miền Lạng Sơn Cao Bằng Thái Nguyên, lấy vợ họ Bế hoặc kết thân với họ Bế hoặc đổi sang họ Bế v.v. Mãi đến thời Gia Long truy tìm lại tông thất và đặt ra các tên nhánh, thì nhánh này “được ban công tính” là Nguyễn Hựu.

Tuy nhiên cũng có thuyết khác, trong “Nguyễn Phước tộc thế phả” có đề cập đến Nguyễn Tông Thái (hơi lạ là tên lại có 3 chữ) là em ruột của Nguyễn Kim, tức là chú ruột của Nguyễn Hoàng, vốn làm quan triều Lê ở Lạng Sơn Cao Bằng Thái Nguyên, lấy vợ họ Bế, thời Trịnh – Nguyễn phân tranh sợ mang họa nên đổi sang họ Bế (cũng có khi xuất hiện đâu đó dưới dạng Bế Nguyễn hoặc Nguyễn Bế). Sợ dĩ cần đề cập đến tình trạng này vì, cho dù cái nhánh Bế/Hựu này được tách ra bởi chú hay bởi con của Nguyễn Hoàng đi chăng nữa, 1 hậu duệ của nhánh này, Bế Nguyễn Khôi hoặc Nguyễn Bế Khôi hoặc Nguyễn Hựu Khôi, về sau bị gán cho cái tên Lê Văn Khôi để trở thành “con nuôi” của Lê Văn Duyệt trong kỳ án thảm khốc năm 1834 ở Gia Định.

Chữ “Phúc” xuất hiện lần đầu tiên, làm chữ lót cho dòng họ này, chính là từ hoàng tử thứ 6 Nguyễn Phúc Nguyên, với câu chuyện hết sức dễ thương về người mẹ được thần nhân báo mộng, nhưng vì muốn “phúc được nhiều người hưởng” nên đã không dùng chữ đó đặt làm tên mà lại dùng làm chữ lót, mở ra 1 dòng mới.

Thực ra thì Nguyễn Hoàng cũng chưa hoàn toàn có ý ly khai, mới chỉ là tránh mặt người anh rể Trịnh Kiểm. Khi người trấn giữ Quảng Nam, liên với Thuận Hóa của Nguyễn Hoàng nhưng xa hơn về phía Nam, là Bùi Tá Hán chết, Nguyễn Hoàng còn ra Bắc nhờ Trịnh Kiểm để được kiêm nhiệm luôn xứ đó. Sau đó, Nguyễn Hoàng còn đi đánh nhà Mạc nhiều lần, những 7 năm trời dưới sự điều động của Trịnh Tùng là cháu gọi Nguyễn Hoàng bằng cậu ruột. Trong thời gian chinh chiến này, mấy người con Nguyễn Hán Nguyễn Diễn đang ở Thanh Hóa có đi theo và bị chết trận, về sau hậu duệ cũng được ban công tính là Nguyễn Hựu.

Tình thế có lẽ thay đổi khi mà vua Lê Duy Đàm băng, Lê Duy Tân mới lên, trước đó thì Trịnh Kiểm chết, Trịnh Tùng đã xử lý xong người anh Trịnh Cối để nắm giữ quyền bính và chính thức trở thành “chúa”. Thành tích đánh dẹp của người cậu trở nên không còn thích hợp trong con mắt của đứa cháu ruột nhiều tham vọng nữa, nhân dịp có giặc giã ở Nam Định, Nguyễn Hoàng “đem quân tiến đánh”, nhưng “đem cả thuyền ghe tướng sĩ bán bộ đi đường biển thẳng về Thuận Hóa”.

Có chút chút rúng động, tạo ra 1 loạt các động tác ngoại giao với đỉnh điểm là việc Nguyễn Hoàng đem con gái út là Ngọc Tú gả cho Trịnh Tráng, trưởng nam của Trịnh Tùng, Ngọc Tú với Trịnh Tùng là anh em cô cậu, như vậy là đem cô gả cho cháu. Tình hình tạm yên.

Trong khi đồng bằng sông Hồng sông Mã đã bắt đầu lâm vào tình trạng đất chật người đông, chiến tranh liên miên..., thì miền đất từ Quảng Nam trở vào rõ ràng đã mở ra nhiều cơ hội mới, ĐNTL viết: “[1608] được mùa to..., bấy giờ từ Nghệ An trở ra Bắc bị đại hạn, nhiều dân xiêu dạt chạy về...”. Năm 1613 trước khi chết, tuy vẫn dặn lại “làm con phải hiếu làm tôi phải trung”, chỉ đề cập đến việc “chống chọi với họ Trịnh” mà thôi, nhưng đã có ý “xây dựng cơ nghiệp muôn đời”.



Hình 1: Lăng Trường Cơ - chúa Tiên

Các chúa Nguyễn được liệt kê như sau:

- Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1525-1613), trấn thủ Thuận-Quảng từ 1558-1613.
- Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635, con thứ 6 của Nguyễn Hoàng), nổi nghiệp cha từ 1613 nhưng chính thức chiến tranh với họ Trịnh từ 1627.
- Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1601-1648), con thứ 2 của Nguyễn Phúc Nguyên, do con trưởng Nguyễn Phúc Kỳ mất sớm.
- Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1620-1687), con thứ 2 của Nguyễn Phúc Lan, dường như cũng do con trưởng Nguyễn Phúc Vũ mất sớm.
- Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1649-1691), con thứ 2 của Nguyễn Phúc Tần, cũng do con trưởng Nguyễn Phúc Diễn mất sớm.
- Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), con trưởng của Nguyễn Phúc Thái.
- Chúa Ninh Nguyễn Phúc Chú (1697-1738), con trưởng của Nguyễn Phúc Chu.
- Chúa Vũ Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), con trưởng của Nguyễn Phúc Chú.
- Chúa Định Nguyễn Phúc Thuần (1754-1777), là con thứ 16 của Nguyễn Phúc Khoát.

Ngoài ra còn Nguyễn Phúc Dương (?-1777, là cháu nội của Nguyễn Phúc Khoát, con của người con thứ 9 Nguyễn Phúc Hiệu), có thời gian “đồng trị vì” cùng Nguyễn Phúc Thuần.

Bước vào giao lưu quốc tế, phong thái “độc lập” [với Tàu] của các vua chúa Việt đã không khỏi làm cho người ngoài nghi ngờ, và 1 người có thể nói là đã tìm hiểu khá kỹ lưỡng về nước Việt, Alexandre de Rhodes, đã phải viết: “que le Royaume de Tunquin ait été autrefois l'une des principales Provinces du grand Empire de la Chine”, vương quốc Đông Kinh từng là 1 trong những tỉnh lớn của đế chế Tàu vĩ đại.

Cũng có thể nổi giận rằng nhà truyền đạo này viết lách hồ đồ, nhưng việc nên làm hơn, là bình tĩnh lùi ra 1 chút để nhìn lại. Chẳng khác gì mối quan hệ giữa Triệu Đà ở đồng bằng sông Châu với nhà Hán xưa kia, chỉ tự xưng là “đế” khi ở nhà, với “nghỉ vệ chẳng kém gì thiên tử”, còn khi ra ngoài thì lại phải xưng là “vương”, triều yết hội khám này nọ, ê chề ngay với cả cấp sứ giả. Do ở liền kề về địa lý và đúng thời điểm nhà Hán quá mạnh, núi Ngũ Lĩnh hiểm trở cũng chỉ giúp Triệu Đà được mấy chục năm độc lập kiểu nửa mùa như vậy. Xa thêm cả ngàn cây số, thêm trùng điệp Thập Vạn Đại Sơn, lại khác hẳn về khí hậu thủy thổ phong tục tập quán, tuy cũng có lúc chìm lúc nổi nhưng nói chung là quật cường oanh liệt hàng mấy trăm năm, lẽ ra hoàn toàn có thể độc lập 1 cách thực sự nhưng mấy triều đại vua chúa Việt chẳng hiểu tại sao vẫn chỉ chọn kiểu độc lập nửa mùa của Triệu Đà.

Với việc lựa chọn kiểu độc lập nửa mùa đó, sông Hồng chẳng thể nào tự xây dựng được cho mình 1 cái gì tử tế, và vấn đề nguy hiểm hơn là, nếu như cả Hoa Bắc và sông Hồng mà có thể cùng nhau hưởng yên bình lâu dài 1 chút thì nguy cơ bị nhập vào làm 1, bị đồng hóa, là thấy rõ. May mắn ở đây là Hoa Bắc chẳng bao giờ yên ổn, và sông Hồng cũng vậy. Việc Trịnh – Nguyễn phân tranh chính là ngăn chặn được cái nguy cơ đó trước khi ảnh hưởng của phương Tây như 1 cơn sóng thần tràn tới.

Mặc dù đã có tầm nhìn địa chính trị của Nguyễn Bình Khiêm và tham vọng áp ú của Nguyễn Hoàng, sự phân tranh giữa Trịnh và Nguyễn chỉ được châm ngòi thực sự bằng 1 mâu thuẫn trong nhà họ Nguyễn. Các anh lớn lần lượt chết ở Đàng Ngoài, việc kế nghiệp cha của người con trai thứ 6 Nguyễn Phúc Nguyên làm cho 2 người em thứ 7 Phúc Hiệp và thứ 8 Phúc Trạch không hài lòng, năm 1620 “gửi mật thư xin họ Trịnh phát binh, tự mình làm nội ứng, hẹn khi nên việc thì chia đất này cho trấn giữ”. Việc bị phát giác, Hiệp và Trạch bị bắt, “xấu hổ sinh bệnh mà chết”, quân Trịnh “nghe tin dẫn quân trở về” nhưng Phúc Nguyên “thấy Trịnh vô cơ nổi binh, từ đấy không nộp thuế cống nữa”. Thư từ qua lại trách móc dọa nạt nhau vài lần, chính thức phát binh đánh nhau năm 1627.

Đây cũng chính là thời điểm Đào Duy Từ (1572-1634, vốn là con nhà phường chèo không được đi thi, phần chí bỏ vào Nam) được Trần Đức Hòa, khám lý phủ Hoài Nhân, tiến dẫn ra mắt Nguyễn Phúc Nguyên, để sau đó trở thành đệ nhất công thần cho họ Nguyễn.

Trần Đức Hòa vốn chỉ xuất hiện vài lần trong ĐNTL, không thấy mô tả công trạng gì cụ thể và từ đầu tới cuối vẫn chỉ 1 chức vụ khám lý: năm 1602 vốn là con trai của Trần Ngọc Phân phó tướng của Bùi Tá Hán, đang giữ chức khám lý phủ Hoài Nhân thì chủ động ra chào Nguyễn Hoàng; năm 1625 Đào Duy Từ “nghe tin khám lý Hoài Nhân Trần Đức Hòa là người có mưu trí được chúa tin dùng” bèn tìm cách ra mắt; năm 1627 Trần Đức Hòa đến “mừng thắng trận” nhân đó tiến cử Đào Duy Từ; năm 1716 có lệnh miễn lao dịch cho hậu duệ của Trần Đức Hòa; năm 1805 khảo sát công trạng, Trần Đức Hòa được “bậc nhất” (nhưng dưới Đào Duy Từ là “bậc trên”, thượng đẳng so với nhất, nhị đẳng).

Tình cờ, Trần Đức Hòa, không hiểu vì sao không được nêu rõ tên, chỉ được gọi là “governatore della provincial di Pulucambi”, tổng trấn Pulucambi (là cách người Bồ Đào Nha thời bấy giờ gọi xứ Hoài Nhân, năm 1651 mới đổi ra phủ Qui Ninh rồi năm 1742 mới đổi ra Qui Nhân rồi vì kiêng húy mà thành Qui Nhơn), nhưng căn cứ mọi chi tiết thì đúng là Trần Đức Hòa, lại được mô tả khá chi tiết trong cuốn “Relatione della

nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesù al Regno della Cocincina”, gọi tắt là “Tuồng trình về khu Truyền giáo đàng Trong”, của Cristoforo Borri, xuất bản năm 1631 bằng tiếng Ý.

Cristoforo Borri không nói lý do, nhưng dường như là do hạn hán mất mùa nên các thừa sai bị qui trách nhiệm và bị trục xuất khỏi Hội An, may mà được “quan trấn thủ xứ Pulucambi” cứu mạng: “Partimmo da Faifò li Padri Francesco Buzome, Padre Francesco di Pina, & io per Pulucambi insieme con il Governatore di quella Provincia” (rời Hội An, cha Francesco Buzome, cha Francesco di Pina và tôi đi Pulucambi theo quan trấn thủ của xứ đó). Tiếp theo là nhiều chuyện đối đãi tận tình và tử tế tới mức không thể ngờ tới, thậm chí theo lời Borri thì Trần Đức Hòa chỉ 1 chút xúu nữa là đã chịu phép thánh tẩy trước khi chết.

Cristoforo Borri cũng là người mô tả xứ Đàng Trong đương thời được chia làm 5 “tỉnh”, provincie theo ngôn ngữ ông sử dụng, là Thuận Hóa, Dinh Chiêm tức Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Qui Ninh và giáp với Champa là Renran tức Phú Yên (si chiama Sinvuà; la seconda Cacciam; la terza si chiama Quamguya; la quarta Quignin; la quinta, che confina con Chiampà si chiama Renran).

Thực ra ĐNTL mô tả chỉ có 2 “xứ” là Thuận Hóa và Quảng Nam, và phủ là cấp nhỏ hơn xứ, xứ Thuận Hóa gồm 2 phủ là Tân Bình và Triệu Phong, xứ Quảng Nam gồm 3 phủ là Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhân. Như vậy có nghĩa là Borri coi xứ Thuận Hóa là tỉnh Sinvuà, nhưng lại coi các phủ cũng là tỉnh, Thăng Hoa là tỉnh Cacciam, Tư Nghĩa là tỉnh Quamguya, Hoài Nhân là tỉnh Quignin. Tên Qui Ninh năm 1651 mới có chính thức nhưng có lẽ Borri đã nghe được từ trong dân dã. Xứ Ayaru của người Champa bị Nguyễn Hoàng sai Văn Phong, tướng này về sau lại theo người Champa làm phản nên chính sử không ghi rõ tên họ, đánh lấy được từ năm 1611, đặt tên là Phú Yên nghĩa là giàu có và thanh bình. Dường như tên Renran có nguồn gốc từ cách gọi của người Champa bản địa.

Bổ sung về sau: Renran hay Ranran là tên bản địa của sông Đà Rằng.



Hình 2: Bản đồ của Joachim Ottens, 1710, vẽ Xiêm và “các vương quốc phụ thuộc”

Lưu ý rằng lần phát hành năm 2014 tại Sài Gòn bản dịch cuốn sách của Cristoforo Borri bị cắt bỏ quá nhiều, đơn cử trong nguyên bản là 8 chương cho quyển 1 và 11 chương cho quyển 2 thì chỉ còn 13 chương chạy 1 mạch trong bản dịch, không phân biệt quyển, chưa kể từng chương cũng bị rút ngắn lại 1 cách đáng kể. Có thể lần phát hành năm 1989 của nhà xuất bản Thăng Long bên Hoa Kỳ mới là bản đầy đủ.

Alexandre de Rhodes tới xứ Đàng Trong muộn hơn Cristoforo Borri vài năm, có lẽ là 1624 hoặc 1625 và ông đã học tiếng Việt ở đó, dường như là với cha Francesco di Pina và “với 1 cậu bé 10, 12 tuổi”. Nếu Cristoforo Borri viết “Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesù al Regno della Cocincina”, Tường trình về khu Truyền giáo đàng Trong thì Alexandre de Rhodes lại phải đợi đến khi ra đàng Ngoài rồi mới viết “Histoire du royaume de Tunquin et des grands progresz que la prédication de l’Évangile y a faits en la conversion des infidelles, depuis l’année 1627 jusques à l’année 1646”, Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài. Có 1 điều lạ là sách của Alexandre de Rhodes thì không hề đề cập tới Cristoforo Borri, còn Borri thì có nhưng thông tin đề cập lại không chính xác, mà cả 2 người đều thuộc cùng 1 dòng tu.

Sau quyển 1 giới thiệu chung, gồm 31 chương rất có giá trị về miền đất và con người xứ đàng Ngoài, Alexandre de Rhodes dành ra chương I của quyển 2 “Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài” để nói về việc “Phúc Âm gia nhập vào xứ này như thế nào”, Comment la première connaissance du Saint Evangile est entrée en ce Royaume.

Đầu tiên là việc bắt đạo gắt gao ở Nhật Bản, cha Hierôme Rodriguez phải dời Nagasaki về Macau, năm 1624 bèn sai cha Julio Caesar Margieo đến Thái Lan và cha Gabriel de Mattos đến xứ Đàng Trong, năm 1626 sai cha Juliano Baldinotti và phụ tá Julio Piani đến xứ Đàng Ngoài để thăm dò. Nên nhớ lúc đó sứ mệnh truyền giáo ở Đông Á, tính từ Malacca trở đi ngoại trừ quần đảo Philippines, là thuộc về 1 giáo phận duy nhất, giáo phận Macau (Dioecesis Macau) mới được tách ra từ giáo phận Malacca. Giao thông đường biển là chính đã làm cho những địa điểm như Malacca, Macau hay Nhật Bản được ưu tiên hơn trước khi xâm nhập sâu vào đất liền, kể cả đất Tàu.

Dường như là mọi việc khởi đầu thuận lợi, “la nouvelle de l’arrivée de ce vaisseau sur très-agreable au Roy”, tin tàu cập bến làm đẹp lòng chúa (Trịnh Tráng), vì chúa đang muốn thông thương với người Bồ Đào Nha, “desireux d’entretenir le commerce des Portugais dans son Royaume”. Việc bố trí ăn ở và quà cáp qua lại là chu đáo và trọng thị tuy thiếu thông dịch. Việc viên thuyền trưởng và toàn bộ thủy thủ đoàn “ăn mặc lộng lẫy” nhưng lại kính nể 2 người “ăn mặc xuề xoàng” đã tạo ra 1 hiệu ứng đặc biệt, khiến chúa ngay lập tức đưa “đại sư” (Phật giáo) của mình ra tiếp đón.

Tính nhạy bén của Juliano Baldinotti là ở chỗ, nhanh chóng liên lạc với Gabriel de Mattos ở xứ Đàng Trong, việc liên lạc này cũng phải khéo léo vì giữa 2 xứ đang có tình trạng chiến tranh, để xin người thông dịch, chính là Alexandre de Rhodes. Ông đã phải làm 1 hành trình “tế nhị”, từ Đàng Trong về lại Macau rồi sau đó mới từ Macau đến Đàng Ngoài. Tuy vậy, dường như là ông cũng có nghe được, vì là nghe lại cho nên ông chỉ kể rất vắn tắt, rằng những liên lạc Đàng Trong Đàng Ngoài của Juliano Baldinotti cũng đã làm cho Trịnh Tráng nghi ngờ, và Trịnh Tráng đã bắt Juliano Baldinotti phải thề, “jurans solennellement devant l’image de notre Sauveur, et prenans le Dieu du Ciel et de la Terre, et la Seigneur de la vie et de la mort à témoin qu’il n’avoient rien entrepris en chose quelconque, contre la personne du Roy de Tunquin ny contre son Royaume”, không làm bất cứ điều gì chống lại chúa Đàng Ngoài hay Vương quốc của người. (Juliano Baldinotti về sau không còn trở lại xứ này nữa).

Truyền giáo và thực dân là 2 khía cạnh, đạo và đời, của 1 thực tế giống như đã là nước thì tất yếu phải chảy từ chỗ cao về chỗ thấp. Nhưng đạo là đạo còn đời là đời, đây không phải là “thập tự chinh”, nếu cố tình gán kết 2 khía cạnh này lại với nhau, theo kiểu cái này chắc chắn là hàm chứa cái kia, truyền giáo là mở đường cho xâm lược, và ngược lại, thì chỉ là lối lập luận khiên cưỡng và thành kiến mà thôi. Mặc dù quá trình thực dân đã ồ ạt bên châu Mỹ ngay sau Cristoforo Colombo, ở Đông Á, hàng trăm năm sau Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes vẫn còn đang là quá trình truyền đạo chật vật.

Dưới con mắt của 1 giáo sĩ đạo Thiên Chúa, các tín ngưỡng khác đều bị coi như những lầm lạc, từ Phật đến Nho đến Lão. Đền cửa Cờn (Càn hải môn từ, có sự tích đại khái là trong 1 biến cố nào đó, có mấy mẹ con công chúa công nương gì đó từ tuốt bên Tàu ôm cột buồm trôi dạt tới tận đây, được 1 nhà sư cứu sống, thành 1 câu chuyện tình oan trái..., có phiên bản cho rằng đó là thành viên hoàng gia nhà Tống sau trận Nhai Môn hải chiến...) chỉ là đền thờ “1 nữ nhân Tàu vô đạo bị chết đuối”, il y avoit en ce port un temple consacré à cette infame fille chinoise, noyée dans la mer. Và thế là ông quyết định cùng với những giáo dân tân tông dựng lên 1 cây thập giá thật cao trên đỉnh núi cao gần đó. Trên đường đi đánh họ Nguyễn, chúa Trịnh (Trịnh Tráng) cũng có nhìn thấy nhưng được giải thích là để thu hút người Bồ Đào Nha tới buôn bán, nên chúa cũng hài lòng.



Quay về trang Nội dung - 6

Có 1 câu chuyện về Đào Duy Từ trong ĐNTL, mà chắc là những người soạn bộ sử đồ sộ này khi chép đã cho rằng làm như vậy là ca ngợi tài năng của ông, tóm lược như sau:

Mới rút về năm 1627 thì đến năm 1629, Trịnh Tráng lại muốn Nam chinh nữa. Bầy tôi của họ Trịnh có người tên Nguyễn Danh Thế mới bày mưu mượn danh nghĩa vua Lê để phong tước và sau đó bắt họ Nguyễn đi đánh nhà Mạc ở Cao Bằng. Đào Duy Từ bày kế cho chúa Nguyễn, “tạm nhận [sắc phong] cho họ không ngờ để ta chuyên việc phòng thủ, rồi sau dùng kế trả lại sắc, bấy giờ họ không làm gì được ta nữa”.

Đối với việc phòng thủ, Đào Duy Từ cho đắp 1 hệ thống lũy, 1 kiểu “vạn lý trường thành” nhỏ bằng đất, cao chừng 3m hơn, dài vài chục km, “trên từ chân núi Trường Dục, dưới đến bãi cát Hoàng Hải”, gọi là lũy Trường Dục, đến nay dường như vẫn còn dấu tích đâu đó ven sông Nhật Lệ. ĐNTL nói “đắp hơn 1 tháng thì xong”, thì cho dù bao nhiêu sức người đi chăng nữa thì có lẽ cũng chẳng kiên cố gì cho lắm, may ra trừ 1 vài nơi quan trọng, (ĐNTL mô tả: lũy cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất, làm năm bậc, voi ngựa đi được, dựa núi men khe, dài hơn 3.000 trượng, mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài, đặt một khẩu súng nòng lớn, thuốc đạn chứa như núi).



Hình4: Võ Thắng quan trên lũy Trường Dục, cạnh cầu đường sắt Lệ Kỳ bây giờ

Đối với việc “tạm nhận sắc phong rồi dùng kế trả lại”, ĐNTL mô tả khá chi tiết, đầu tiên là “hãy tạm nhận cho họ không ngờ..., chúa khen phải rồi hậu đãi sứ giả Trịnh và bảo về”. Đến khi trả lại thì lập kế “đúc 1 cái mâm đồng 2 đáy giấu sắc vào trong, bên ngoài sấm đủ vàng bạc lễ vật”, rồi chuẩn bị sẵn những điều vắn đáp để sứ giả ứng đối cho trôi chảy (trong số này có câu trả lời về lũy Trường Dục, cho rằng để phòng chống về phía Bắc hay về phía Nam đều được cả) rồi tìm cách vượt thoát về. Chúa Trịnh thấy cái mâm đồng 2 đáy mới tách ra xem thì thấy đạo sắc bị trả lại cùng 1 tờ thiếp trên đó có viết:

- 矛而無腋, mâu nhi vô dịch, chữ 矛 bỏ đi cái dấu xeo xéo thành 予 là chữ dư “ta đây”,

- 覓非見跡, mịch phi kiến tích, chữ 覓 bỏ đi phần 見 thành 不 là chữ bất “không”,
- 愛落心腸, ái lạc tâm trường, chữ 愛 bỏ đi phần 心 thành 受 là chữ thụ “chấp nhận”,
- 力來相敵, lực lai tương địch, chữ 力 ghép với chữ 來 thành 勅 là chữ sắc “sắc phong”.

Chẳng qua là trả lại cái đạo sắc cùng với lời nhắn rằng “ta đây không thêm nhận sắc phong của người”, nhưng phải hết sức vòng vo câu giờ như vậy, để sứ giả còn có đường chạy. Nếu có 1 bối cảnh tử tế hơn, sứ giả sẽ không phải lo lắng gì cho tính mạng của mình mà có thể dâng hoàng, nhân danh chủ nhân của mình mà trả lại sắc phong, thậm chí thách đấu, hẹn gặp nhau trên chiến trường...

Chỗ lòi đuôi câu chuyện bịa đặt này là “[chúa Trịnh] Tráng hỏi bầy tôi, đều không ai hiểu được, [chỉ có] thiếu úy Phùng Khắc Khoan nói rằng, đó là ẩn ngữ ‘đư bất thụ sắc’, Tráng giận lắm...”. Phùng Khắc Khoan đã mất từ năm 1613, trước đó 17 năm rồi.

Những giai thoại chơi chữ khôn vặt của các trạng này sứ nọ khá nhiều, từ trong chính sử ra ngoài dã sử, nhưng thực sự chẳng có gì là hay ho cả, chỉ phản ánh 1 tâm thế đắc chí lén lút của kẻ yếu trước kẻ mạnh mà thôi, thường là Việt trước Tàu, nay có thêm Nguyễn trước Trịnh. Cách thức giao thiệp với nhau giữa 2 lãnh địa, 2 quốc gia hay 2 trung tâm quyền lực, dù to dù nhỏ, vẫn không có chút gì trưởng thành.

Về nguyên nhân Trịnh – Nguyễn đánh nhau, Alexandre de Rhodes có kể 1 câu chuyện khác, mà chắc cũng chỉ là do ông nghe lại được từ đâu đó nên không có năm tháng cụ thể, rằng “để không cắt đứt với họ hàng, chúa [Sãi Nguyễn Phúc Nguyên] cho người đem phẩm vật là hai cái tráp chạm trổ rất đẹp đựng đầy những của lạ vật hiếm tuyệt diệu chúa lấy được của người Bồ hay mua lại của các thương gia Trung Quốc và Nhật Bản. Người đem đi đã rõ ràng được chỉ thị (sau khi chúc mừng chúa Đàng Ngoài nhân danh thân chủ mình) thì dâng một tráp lên chúa, còn tráp thứ hai thì dâng các hoàng tử trong phủ lúc đó cũng có mặt. Việc này làm cho chúa [Trịnh] giận vì chúa cho là khinh miệt phạm tới thể giá của chúa, (chúa phần nộ nói với sứ giả): ‘thế là chủ ngươi dùng 2 phẩm vật bằng nhau để tỏ ý công nhận 2 chúa ở Đàng Ngoài và xử với ta bằng vai với thần dân ta phải không; ngươi hãy về đi trả tráp cho chủ ngươi và nhắn rằng ta không cần phẩm vật; còn về thuế phải nộp thì ta sẽ thân hành đi lấy lại các tỉnh của ta cùng với đạo binh ta’. Đó là nguyên nhân cuộc chinh chiến mà chúa Đàng Ngoài theo đuổi, khi chúng tôi tới lãnh thổ ngài, cuộc chiến đã được chuẩn bị từ hơn 3 năm nay”.

(Neantmoins pour ne rompre point d’abord avec son Cousin, il s’advisé de luy envoyer comme en present deux cassettes richement ornées; pleines de quelques raretes exquises qu’il avoit recouvertes des Portugais, où achetées des marchands de la Chine, et du Japon. Celuy qui les porta, étoit expressement chargé, [après avoir rendu ses complimens au Roy de Tunquin de la part de son maistre] de luy presenter l’une de ces cassettes, et l’autre aux Princes de sa Cour qui se trouveroient presens. Ce qu’ayant entrepris de faire, le Roy ne pouvant plus dissimuler le ressentiment de ce mespris injurieux à sa dignité; il semble [dit-il à cet Ambassadeur avec un accent de cholere] que ton maistre par l’égalité de ses presens, vueille reconnoistre deux Roys de Tunquin, et me traité de pair avec mes sujets; Va, rapport luy ses cassettes, et dis luy que je n’ai pas besoin de ses presens; et pour le tribute qu’il me dois, que je l’irai moi-même prendre sur mes Provinces avec une armée. C’est le sujet de la guerre à laquelle alloit le Roy de Tunquin, quand nous arrivé en ses tères, de laquelle il avoit fait les preparatifs durant plus de trois ans. Chuẩn bị hơn 3 năm có lẽ là từ 1627 tới 1630 chăng?).

Cũng khoảng thời gian này, bên nước Anh, nữ hoàng Mary I theo Công Giáo La Mã băng mà không có con nối dõi, ngại vàng chuyển sang cho người em gái cùng cha khác mẹ là Elizabeth I, người theo Kháng Cách (Protestantism, mà tiếng Việt hay hiểu theo 1 nghĩa hẹp hơn là Tin Lành, Evangelicalism). Từ đây, Anh giáo, Anglicanism, chính thức phát triển tách biệt với La Mã. Mặt khác, Anh và Tây Ban Nha bắt đầu xung đột với nhau trên biển, dựa vào sự phân chia của Giáo hoàng, Inter caetera, Tây Ban Nha coi tất cả tàu bè của Anh là “buôn lậu”. Năm 1584 Tây Ban Nha ký hiệp ước với Pháp, Treaty of Joinville, thì năm sau, năm 1585 Anh ký hiệp ước với Hà Lan, Treaty of Nonsuch, chiến tranh Anh – Tây Ban Nha, Anglo-Spanish war, bắt đầu.

Năm 1588, hạm đội Tây Ban Nha chịu thất bại trước hạm đội Anh tại Gravelines, cực Bắc nước Pháp bây giờ, đây được coi là 1 trong những chiến tích hiển hách nhất của lịch sử Anh quốc. Giống như Bồ Đào Nha đã suy yếu trước sự trỗi dậy của Hà Lan, Tây Ban Nha cũng suy yếu trước sự trỗi dậy của Anh.



Hình 5: Hạm đội Anh đối đầu hạm đội Tây Ban Nha, Gravelines 1588

Từ năm 1066, Guillaume công tước xứ Normandy xâm chiếm nước Anh, thành ra là William I (William the Conqueror, William nhà chinh phục). Tình thế hóa ra vua của nước Anh chỉ là 1 công tước của nước Pháp, với những hệ lụy chồng chéo, kéo dài qua nhiều thế hệ. Từ năm 1337 cho đến năm 1453, Anh và Pháp ở trong trạng thái chiến tranh thường xuyên với nhau, vì tôn giáo và vì thừa kế, sử gọi là “Chiến tranh Trăm năm”, Hundred Years’ War.

Mặc dù có đủ các ưu thế về đất đai, tài nguyên và dân số, nhưng nước Pháp liên tiếp thất bại, đến nỗi tới năm 1430, nước Pháp phải cần tới “cứu tinh” là 1 thiếu nữ mới 18 tuổi, Jeanne d’Arc, người được coi là nhận mệnh khải trực tiếp từ Thiên Chúa để giải phóng nước Pháp khỏi sự thống trị của người Anh và đưa Charles VII lên ngôi. Có nhiều tranh luận rằng, thật ra thì vai trò của Jeanne d’Arc chỉ là ở tính biểu tượng của cô, hay thực sự cô là 1 nhà cầm quân tài giỏi, hay chỉ đơn giản là cô và nước Pháp gặp may mà thôi. Cũng phải mất thêm 23 năm nữa sau cái chết của Jeanne d’Arc, trận chiến Castillon ngày 17/07/1453, đối đầu với tướng Pháp là Jean Bureau, tướng Anh là John Talbot cùng con trai tử trận, quân Anh đại bại, cuộc chiến tranh cả trăm năm mới được coi là chấm dứt. Tới khoảng năm 1480, lãnh thổ nước Pháp tương đối là định hình dưới triều vua Louis XI, còn gọi là Louis Thận trọng. Quyền lực của triều đình Pháp bắt đầu mạnh dần lên từ nửa đầu thế kỷ XVI, dưới thời vua François I, nhưng thực chất cũng chưa ra gì cho lắm.

Từ năm 1589, ngai vàng nước Pháp được chuyển vào tay dòng Bourbon với vị vua mở đầu là Henri IV. Tiếp theo đến thời của con trai của Henri IV là Louis XIII, nước Pháp còn khá lộn xộn, bối cảnh thời kỳ này có thể được tham khảo qua những câu chuyện hấp dẫn về những người lính ngự lâm nổi tiếng d’Artagnan Athos Porthos và Aramis, trong đó bà hoàng hậu Anne của nước Pháp lại lén phéng với quận công Buckingham của nước Anh, sự chuyên quyền của hồng y Richelieu v.v. và v.v.. Tuy nhiên, sau khi Louis XIV lên ngôi được 5 ngày, mà ông vua này lúc đó mới chỉ có 4 tuổi, thì 1 chiến thắng quân sự đã làm thay đổi hẳn vị thế của nước Pháp: trận đánh Rocroi, bataille de Rocroi ngày 19/05/1643, giữa chỉ huy bên quân Pháp là quận công d’Enghien mới có 22 tuổi, và chỉ huy bên quân Tây Ban Nha là tướng Francisco de Melo. Trận đánh này đã chấm dứt thời kỳ mà ưu thế quân sự của Tây Ban Nha bao trùm trên lục địa châu Âu. Tuy lên ngôi lúc mới có 4 tuổi thôi, nhưng Louis XIV sẽ trị vì những 72 năm nữa, bắt đầu thời kỳ hoàng kim của nước Pháp.

Thật ra tính chất hoàng kim của thời kỳ Louis XIV không phải ở sức mạnh quân sự, phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, hay sự mở rộng đế chế hay những thứ tương tự như vậy, mặc dù đây cũng chính là sinh thời của René Descartes 1596-1650 (đã nói đến René Descartes thì cũng không thể bỏ qua John Locke 1632-1704 và Isaac Newton 1642-1727 ở bên Anh, Gottfried Leibniz 1646-1716 ở bên Đức..., đều là đương thời, nhưng có lẽ những điều mà Descartes, Locke, Newton và Leibniz nghĩ ra sẽ chỉ có tác dụng muộn hơn 1 chút). Louis XIV gặp nhiều thất bại quân sự thâm trọng, như ở Hà Lan năm 1672, trận Höchstädt năm 1704, trận Ramillies và trận Torino năm 1706, (năm 1706 được coi là năm thảm họa, annus horribilis, của Louis XIV). Thành tựu về y học và chăm sóc sức khỏe của nước Pháp thời Louis XIV là cả con trai duy nhất và cháu nội cũng duy nhất, thái tử và thái tôn của ông đều chết trong cùng 1 dịch sởi năm 1711, chỉ cách nhau vài ngày, khiến cho ngai vàng của ông đành phải được truyền thẳng xuống tới tận chất nội, là Louis XV, khi đó mới có 5 tuổi.

Tính chất hoàng kim của thời kỳ Louis XIV chính là nằm ở tính biểu tượng của cung điện Versailles. Lần đầu tiên vua chúa có 1 cung điện đúng tầm vua chúa, nằm trổng trái giữa đồng bằng mà không còn cần đến bất kỳ 1 tính chất phòng thủ nào nữa cả, không tường đá không tháp canh không hào nước..., ngụ ý về sự bất khả xâm phạm 1 cách đương nhiên của nó. Toàn thể bộ máy quan lại triều đình quý tộc thân vương, tất cả được gom về đây, tập trung dưới quyền lực trực tiếp của nhà vua, các thế lực cát cứ kiểu lãnh chúa thời trước

bị xóa bỏ. Chế độ quân chủ đạt đến đỉnh điểm, Versailles trở thành hình mẫu, tiếng Pháp trở thành thời thượng, được giới quý tộc và ngoại giao ưa chuộng, sử dụng khắp châu Âu.

Những nỗ lực của Pháp tìm kiếm thuộc địa ở Tân Thế Giới chậm hơn Tây Ban Nha cả thế kỷ (nỗ lực sớm hơn thực ra cũng có nhưng bị Tây Ban Nha ngăn chặn hết). Thành công được ghi nhận đầu tiên là vào khoảng năm 1605-1608, ở nơi mà bây giờ là Canada (rõ ràng là Pháp không có cửa ở những vùng có vĩ độ thấp, ẩm áp và trù phú hơn). Tới giữa thế kỷ XVII, Pháp tập trung vào châu Phi, cho nó gần, và Ấn Độ, với những thành công nhất định: Senegal năm 1624 và Công ty Đông Ấn thuộc Pháp năm 1664. Nói chung là Pháp yếu và chậm chân, và thực sự chẳng có, kể cả về thực lực lẫn ý đồ, dòm ngó gì tới miền Đông Á, cho mãi tới tận nhiều chục năm sau chuyến đi của giám mục Pigneau de Béhaine và hoàng tử Cảnh sau này.



Hình 6: Versailles

Ở Việt năm 1636, tức là 1 năm sau khi Phúc Nguyên chết, “mùa xuân tháng giêng, [Phúc Lan] sai sứ ra cáo phó với nhà Lê, tháng 2, vua Lê sai lại khoa cấp sự trung là Nguyễn Quang Minh và binh khoa cấp sự trung là Nguyễn Thập đem vàng bạc đến phúng, bọn Quang Minh đến, sửa nghi lễ tế điệu đầy đủ, khi về, chúa [Phúc Lan] tặng rất hậu”. Quan hệ của họ Nguyễn với vua Lê là lặp lại, chẳng khác gì quan hệ của vua Việt với vua Tàu.

Năm 1640, họ Nguyễn vượt sông Gianh đánh lấy được châu Bắc Bô Chính, “Trịnh Tráng lại phục thư nói về tình nghĩa lâu đời và xin trả lại đất Bắc Bô Chính, chúa ra lệnh trả cho”.

Bản đồ do Alexandre de Rhodes vẽ, phát hành năm 1651, Đàng Ngoài bao gồm 7 “tỉnh”, là: Kẻ Bắc, Kẻ Đông, Kẻ Tây, Kẻ Nam, Thanh Hóa, Nghệ An và Bô Chính. Kẻ Bắc và Kẻ Tây mới chỉ quanh quẩn dưới đồng bằng, khoảng Bắc Giang và Sơn Tây bây giờ, trên miền núi cao cơ bản vẫn là “tự trị”, gió chiều nào thì che chiều ấy.

Năm 1611 lấy được đất Phú Yên, tính tới tới đèo Cả, lý do là vì “quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới”, không rõ vua nào tướng nào lấn tới đâu, “chúa [Nguyễn Hoàng] sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được”.

Đến năm 1653 câu chuyện trên lại lặp lại nhưng xa hơn về phía Nam và có nhiều chi tiết cụ thể hơn:

“Vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, sai cai cơ Hùng Lộc (không rõ họ) làm thống binh, xá sai Minh Vũ (không rõ họ) làm tham mưu, lãnh 3000 quân đi đánh. Quân đến Phú Yên, các tướng đều muốn dừng lại để dụ địch. Hùng Lộc nói: “Ra quân lúc không ngờ, đánh giặc lúc không phòng bị, là mưu hay của nhà binh. Nay quân ta từ nơi xa đến, lợi ở sự đánh chông, cần gì phải dụ”. Bèn tiến quân vượt đèo Hồ Dương núi Thạch Bi, đánh thẳng vào thành, nhân đêm phóng lửa đánh gấp, cả phá được. Bà Tấm trốn chạy. Lấy được đất đến sông Phan Rang. Bà Tấm sai con là Xác Bà Ân mang thư xin hàng. Hùng Lộc đem việc báo lên. Chúa y cho, khiến lấy sông Phan Rang làm giới hạn, từ phía đông sông đến địa đầu Phú Yên chia làm hai phủ là Thái Khang (nay là Ninh Hòa) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh). Phủ Thái Khang có 2 huyện: Quảng Phước và Tân An; phủ Diên Ninh có 3 huyện: Phước Điền, Vĩnh Xương và Hoa Châu. Đặt dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa) cho Hùng Lộc trấn giữ. Phía tây sông Phan Rang vẫn về Chiêm Thành, bắt giữ lệ chức cống”.



Hình 7: Wat Phnom daun Penh

Liên kề với Champa về phía Nam và trải rộng về phía Tây là Khmer. Đánh nhau ròng rã với người Champa, xây dựng Angkor Wat rồi Angkor Thom, tổ chức hành chính lỏng lẻo kiểu Ấn Độ..., và đặc biệt là sự lớn mạnh của vương triều Ayutthaya từ phía Bắc đã làm cho đế quốc Khmer suy yếu dần. Paramaraja II là vị vua cuối cùng, dưới áp lực của Ayutthaya, năm 1431 đã phải bỏ chạy khỏi các Angkor, cáo từ nền văn minh 1

thời, để về nơi mà ông gọi là Chaktomuk, ក្រុងចតុមុខឬឥសានកម្ពុជាធិបតីសេរីធម៌ត្រៃបុព្វវិជ្ជាធរាជសីមាមហានគរ, nghĩa là nơi ngã tư sông mang lại hạnh phúc và thịnh vượng cho vương quốc Khmer nhân danh thần sấm sét Indra... Tất nhiên nơi ngã tư sông thì thường thấp trũng lụt lội, nhưng may mắn là cũng có nhiều những gò đồi mà tiếng bản địa gọi là “phnom”. Ở đó có truyền thuyết về 1 bà góa giàu có tên là Penh, bỏ tiền ra xây dựng 1 ngôi đền trên đồi bên trong có 1 tượng Vishnu và 4 tượng Phật, tiếng bản địa gọi là “wat phnom daun Penh” nghĩa là đền thờ ở trên đồi của bà Penh. Tên gọi như vậy đơn giản và dễ nhớ hơn là cái tên văn hoa dài dòng mà vua Barom Reachea II đã đặt, người dân còn gọi vẫn tắt hơn nữa là Phnom Penh, đến tận bây giờ.

Mặc dù là nhân danh thần Indra thì cái ngã tư sông đó sẽ mang lại hạnh phúc và thịnh vượng cho Khmer, nhưng thực tế lại không được như vậy. Từ năm 1431 cho tới năm 1620, trong 190 năm vương quốc Khmer trải tới 17 đời vua, kinh đô từ Phnom Penh chạy lên Longvek dạt qua Srei Santhor trôi về Oudong, chủ yếu vì tranh giành quyền lực trong nội bộ, đặc biệt có 10 năm nội chiến ác liệt từ 1515 tới 1525.

Paramaraja II trị vì đến năm 1463 thì nhường ngôi lại cho con trai là Neareay Reachea, được 5 năm, đến năm 1468 thì con trai thứ của Neareay Reachea là hoàng tử Narayanna Rama nổi loạn, cướp ngôi của cha mình. Đến năm 1474, hoàng tử này bị người Thái bắt về Ayutthaya. Con trai trưởng của Neareay Reachea lên làm vua là Serey Reachea nhưng đến năm 1476 cũng bị người Thái bắt. Hậu duệ của những người bị bắt này chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Thái và thường về tranh giành quyền lực ở vương quốc Khmer.

Người con thứ 4 của Paramaraja II lên ngôi từ 1486 đến 1504 là Maha Dharmaraja, vua này lập 2 hoàng hậu mà trong đó 1 là người chị cùng cha khác mẹ với nhà vua, sau đó hoàng tử, người mà có ông nội cũng chính là ông ngoại được lên nối ngôi từ năm 1504 đến năm 1512, là vua Sri Sokunthabath, người đầu tiên sử dụng quốc hiệu Cambodia. Vua Sri Sokunthabath lập 1 hoàng hậu có mẹ vốn là 1 nô lệ nên các con của ông không được dự vào việc thừa kế, còn chính ông lại bị lật đổ và bị giết bởi người anh vợ, tức là con trai của người vốn là nô lệ đó, thành vua Krung Kambujadipati, dời đô về Srei Santhor, trị vì từ năm 1512 đến năm 1529, thời gian này chính là thời gian nội chiến.

Cũng là hoàng tử của Maha Dharmaraja nhưng không lẫn lộn ông nội với ông ngoại, được anh phong làm phó vương ở Chaktomuk, do biến cố năm 1512 lánh sang đất Thái, đến năm 1516 dẫn quân Thái về đánh nhau với vua Krung Kambujadipati, chính thức lên ngôi từ năm 1529 đến năm 1555, đóng đô ở Angkor là vua Paramaraja III.

Nối ngôi Paramaraja III là con trai thứ, vua Paramaraja IV, hay còn gọi là Paramarindrara I, đóng đô ở Longvek, trị vì từ năm 1556 đến năm 1567. Thời điểm này dường như có 1 nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha tên là Gaspar da Cruz tới tiếp kiến nhà vua nhưng không thành (cần xem thêm cuốn Tractado em que se cõtam muito por estêso au cousas da China, chuyên luận về chuyện Tàu, xuất bản năm 1569 của Gaspar da Cruz, dường như là có đề cập đến chuyện này).

Nối ngôi Paramaraja IV là con trai trưởng, vua Mahindaraja, trị vì từ năm 1567 đến năm 1594. Mặc dù đã nhượng nhiều đất đai cho người Thái nhưng vẫn bị bao vây ở Longvek, thất thủ năm 1594, chạy về Stung Treng và băng ở đó năm 1596. Tạm quyền mà không lên ngôi từ năm 1594 đến năm 1596 là 1 hoàng thân, Chung Prei, dời về Oudong và dường như bị giết trong 1 xung đột với người Bồ Đào Nha.

Được đưa lên ngôi khi mới 6 tuổi là con thứ 2 của Paramaraja IV, vua Paramaraja V, trị vì từ năm 1596 đến năm 1599. Ông vua này lập 1 hoàng hậu là cháu gái gọi mình bằng bác ruột.

Trị vì từ năm 1599 đến 1600 là Paramaraja VI, con út của Paramaraja IV, hoàng hậu của ông là vợ góa của Paramaraja V (chính là anh của ông, vua tiền nhiệm) mà cũng là con gái của Paramaraja VII (cũng chính là 1 người anh khác của ông, vua kế nhiệm). Chưa đầy 1 năm ở ngôi thì vua Paramaraja VI vì cường bức 1 phụ nữ có chồng nên bị người chồng giết chết (giống trường hợp của điện tiền chỉ huy sứ Tô Trung Từ thời cuối Lý đầu Trần, không thấy đề cập số phận của người phụ nữ, có thể đây là dấu vết của 1 thói tục mẫu hệ).

Nổi ngôi từ năm 1600 đến 1618 là Paramaraja VII, anh của Paramaraja VI nói trên nhưng bị bắt làm con tin ở Ayutthaya từ năm 1594, chính người Thái đã đưa ông về làm vua năm 1600. Năm 1618 nhà vua thoái vị vì lý do sức khỏe, nhường ngôi cho trưởng nam.

Nổi ngôi từ năm 1618 đến 1625 là Chey Chettha II, trưởng nam của Paramaraja VII, cũng làm con tin ở Ayutthaya từ năm 1594 và được trả về năm 1604. Đây là người đã dời đô từ Srei Santhor về Oudong năm 1620 và lấy 5 bà vợ, được cho là có mục đích ngoại giao để cân bằng quyền lực, như sau:

- Hoàng hậu Sri Vararajini, chính là công nữ Ngọc Vạn, con gái thứ 2 của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, cưới từ hồi năm 1605, phong hoàng hậu (brhat) năm 1620, dường như chỉ có 2 công chúa là Nea Puspavathi Kshatriyi và Devi Panya (câu chuyện của 2 nàng công chúa này về sau cũng rất phức tạp).
- Hoàng hậu Deva, con gái của Rama Bisanuvalaksha, 1 thủ lĩnh địa phương xứ Treang, vùng Takéo Châu Đốc bây giờ, cưới từ hồi năm 1606, không rõ được phong brhat từ lúc nào, dường như không có con.
- Hoàng phi (anak) Sukriyi, con gái của Ukana Var Muniksha Kim, chưa rõ là xứ nào, cưới sau khi lên ngôi, sinh hoàng tử về sau là vua Sri Dharmaraja II.
- Hoàng phi (anak) Dhani, con gái của Chau Bania Huy (hoàng tử Huy), chưa rõ lai lịch nhưng chắc là 1 nhánh trong hoàng tộc, sinh hoàng tử về sau là vua Ramadipati và 1 công chúa.
- Hoàng phi (anak) Puspa, con gái của 1 quý tộc Lào (Lan Xang), sinh hoàng tử về sau là vua Ramadipati I.

Sử sách các nguồn nói chung thống nhất rằng chính từ cuộc hôn nhân giữa Ngọc Vạn và Chey Chettha II, mà họ Nguyễn lần đầu tiên đặt được 1 chân vào tuyệt trần nơi bây giờ là Nam Bộ, vượt qua cả lãnh thổ Champa lúc đó vẫn còn tồn tại như 1 chính thể riêng biệt.

Nổi ngôi từ năm 1625 đến 1631 là Dharmaraja II, trưởng nam của Chey Chettha II (với hoàng phi Sukriyi), lúc này đã 23 tuổi nhưng lại có chú ruột làm nhiếp chính, xưng là Paramaraja VIII. Dharmaraja II được cho là đã yêu say đắm người em cùng cha khác mẹ của mình là công chúa Nea Puspavathi (chính là con gái của Ngọc Vạn, là cháu ngoại của chúa Nguyễn Phúc Nguyên) và đã đính hôn với nàng, chắc là từ hồi còn chưa lên ngôi. Năm 1628, dường như là công chúa Nea Puspavathi bị ép phải lấy đức ông nhiếp chính, cũng chính là chú ruột của mình Paramaraja VIII, đầu tiên với vai vợ lẽ nhưng về sau được nâng lên chính thất năm 1628. Tuy nhiên, tình yêu của Dharmaraja II với hôn thê cũ không hề chấm dứt, dẫn đến việc nhà vua nổi loạn chống lại chú của mình và cái chết của đôi tình nhân vào năm 1631.

Nổi ngôi từ năm 1631 là Ramadipati, thứ nam của Chey Chettha II (với hoàng phi Dhami, tức là em trai cùng cha khác mẹ của Dharmaraja II). Năm 1640, Ramadipati được cho là “mất tích ở Oudong trong 1 tình huống không rõ ràng”, nhưng rõ ràng là ám chỉ người chú nhiếp chính, vì sau đó, người chú nhiếp chính này đã đưa con trai trưởng của mình lên nối ngôi, là Padmaraja I. Vua mới Padmaraja I chẳng hiểu thế nào lại lập hoàng hậu là công chúa Devi Panya, em ruột của công chúa Nea Puspavathi nói trên (bỏ thì lấy chị còn con thì lấy em). Năm 1642, cả vua và nhiếp chính, 2 bố con bị ám sát cùng nhau tại Oudong.

Cũng rõ ràng như sự mất tích “không rõ ràng” của Ramadipati đưa dòng Paramaraja VIII lên ngôi, việc cả 2 bố con Paramaraja VIII bị ám sát đã đưa ngôi vua trở về dòng Chey Chettha II với người con trai thứ 3, con của hoàng phi Puspa người Lào, lên làm vua Ramadipati I. Nhà vua mới này, thế nào đó lại “fell deeply in love” với 1 cô gái theo đạo Hồi, đến nỗi bỏ cả quốc giáo là đạo Phật để cải sang đạo Hồi, lấy tên Hồi là Muhammad Ibrahim năm 1644, để có thể cưới người yêu của mình.

(Trong 1 bài đăng khác về 1 chủ đề khác, câu chuyện này được thuật lại như sau:

“Nam Bộ và Sài Gòn – 005.002

Nói thêm về các hậu duệ của vua Chey Chettha II.

Sau khi nhà vua băng hà năm 1627, em ruột nhà vua là Prea Outey [tên gọi khác của Paramaraja VIII] chấp chính 2 năm để đợi hoàng tử trưởng Ponhea To (con của hoàng hậu Ngọc Vạn [thông tin này sai, như trên đã nói là con của hoàng phi Sukriyi]) đang đi tu. Sau khi hoàn tục, Ponhea To lên ngôi, hiệu là Thommarach II [tức là Dharmaraja II]. Vị vua mới này dường như ít màng chuyện thế sự nhưng lại dính líu tình ái với người thím của mình, vợ của hoàng thân nhiếp chính Prea Outey, cả 2 bị ông này giết chết năm 1632. [Lúc đăng bài này thì chưa biết rằng người thím này lại chính là hôn thê cũ của vua, cũng như chính là con gái của hoàng hậu Ngọc Vạn].

Xử lý xong việc gia đình, hoàng thân nhiếp chính đưa Ponhea Nou, hoàng tử thứ 2 (con của hoàng hậu Thong [đúng ra là hoàng phi Dhami]) của Chey Chettha II lên làm vua, hiệu là Ang Tong Reachea [tên gọi khác của Ramadipati]. Được 8 năm, đến năm 1640, Ang Tong Reachea đột ngột qua đời, hoàng thân nhiếp chính đưa con trai cả của chính mình tên là Ang Non lên tiếp ngôi, là Padumaraja I [hay Padmaraja I].

Năm 1642, Ponhea Chan, hoàng tử thứ 3 của Chey Chettha II (con của hoàng hậu Bossa người Lào [Puspa, tước vị đúng là hoàng phi]) phục kích giết chết cả 2 cha con Padumaraja I, giành lại ngai vàng, là Ramathipadi I [phiên âm khác của Ramadipati I]. Trước đó, để tránh người chú nhiếp chính và người em họ tiếp ngôi, Ponhea Chan dựa vào sự ủng hộ của bộ tộc người Mạ theo đạo Hồi ở Mô Xoài, Bà Rịa. Xứ Mô Xoài trở nên quan trọng từ thời điểm này. [Như vậy là việc “fell deeply in love” là có lý do cụ thể của nó, từ thời gian còn gian khổ phải nương náu này].

Lấy vợ người Mạ, từ bỏ quốc giáo là đạo Phật để cải sang đạo Hồi, Ramathipadi I đã làm cả vương quốc giận dữ, những người em của Padumaraja I được sự ủng hộ của thái hậu Ngọc Vạn đi cầu cứu Hiền vương Nguyễn Phúc Tần (thái hậu không ủng hộ con của chồng mình, dòng chính, vì lý do tôn giáo và cũng có thể cả lý do cá nhân, vì bà không còn người con trai nào nữa)”.
Hết đoạn trích từ bài đăng cũ 005.002).

Nói chung là việc lần theo sử liệu Khmer khá vất vả về tên tuổi danh hiệu tước vị, ví dụ như Ramathipadi I, hoặc còn gọi là Ramadipati I, chẳng hạn, danh hiệu tước vị gì gì đó đầy đủ thì phải là “Brhat Karuna Visesa Brhat Pada Samdach Brhat Padma Rajadhiraja Ramadipati Sri Suriya Varman Dharmika Varattama Parama Maha Chakrapatradhiraja Isvara Kambul Kambuja Maha Indrapati Gururatta Rajaratta Mahasthana Paramanatha Parama Bupati Jaya Amachas Jivitha Ludhibana Muhammad Ibrahim”. Ngoài ra vị vua này còn có nick name là Sdach Jenh Sasna, nghĩa là vua-bỏ-đạo.

Cô gái theo đạo Hồi làm nhà vua bỏ đạo tên là Anak Brhat Mae Nan Savasa Puspa, người làng Khleang Sbek, 1 địa danh cổ không biết liệu có còn dấu tích gì không ở đâu đó Bà Rịa bây giờ. Lúc đó còn chưa có tộc người Mạ, mà là những cư dân có gốc Malay định cư tại đây và theo đạo Hồi. Sau khi Ramadipati I thất thế, vì đã từng curu mang ông vua này nên họ bị vua tiếp theo đàn áp, phải lần trốn lên cao nguyên, biệt lập 1 thời gian rồi thành ra người sắc tộc Mạ thiểu số bây giờ.



Hình 8: Madagui hay Madagouille thực ra là Mà-dà-Guôi, người Mạ ở đạ Guôi

ĐNTL gọi Ramadipati I là Nặc Ông Chân, trong đó “nặc ông” chỉ là danh hiệu thuộc hoàng tộc, từ chữ “nak ang” mà ra (nữ thì anak anga), còn Chân là tên riêng, Chandra. Câu chuyện về Ramadipati I được kể như sau:

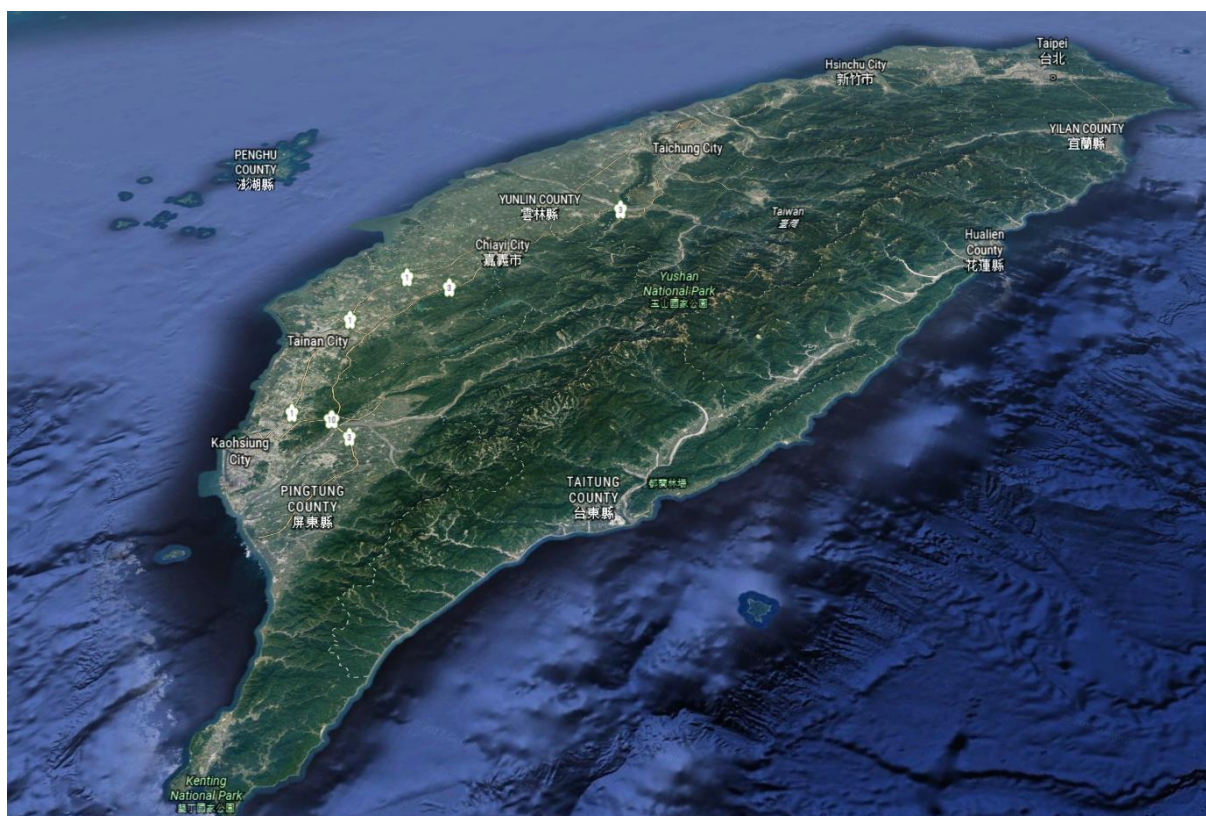
“Tháng 9 [1658], vua nước Chân Lạp (vốn tên là Cao Miên) là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy, dinh Trấn Biên báo lên. Chúa sai phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, cai đội là Xuân Thắng, tham mưu là Minh Lộc (2 người đều không rõ họ) đem 3000 quân đến thành Hưng Phước (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy [phiên âm khác của Mô Xoài], nay thuộc huyện Phước Chính, tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hằng năm nộp cống”.

Thực tế, do đã bị bắt giải từ Bà Rịa về tới tận Quảng Bình, rồi lại có lệnh thả, tức là lại bị bắt giải từ Quảng Bình về lại tới tận Bà Rịa, Ramadipati I chết trên đường trở về. Câu chuyện dài dòng về những lung củng trong nội bộ hoàng tộc Khmer này đã mở đường cho chúa Nguyễn tiến về phía Nam.

Cách bờ biển Hoa lục chừng hơn 100km là 1 hòn đảo lớn, như 1 củ khoai nằm hơn xiên theo trục Bắc – Nam, dài gần 400km và rộng gần 145km. Tất nhiên là các triều đại Tàu có biết về sự hiện hữu của hòn đảo này nhưng cả ngàn năm không làm gì cả, đó là 1 bằng chứng về việc người Tàu xa lạ với, hay sợ, biển đến mức nào. Đó cũng là 1 bằng chứng về sự phét lác về những chuyến hải hành hoành tráng của viên hoạn quan Hajji Mahmud Shams Trịnh Hòa.

Chắc chắn rằng trong khoảng nửa đầu của thiên niên kỷ I, khi Mạng lưới Thương mại và Liên lạc đường Biển (NMTCN – Nusantara Maritime Trading and Communication Network) đang trong thời kỳ rực rỡ, hòn đảo này phải là 1 điểm đến quan trọng, có thể không bằng nhưng cũng giống như Vijaya của Champa (Qui Nhơn ngày nay) hay Srivijaya của Majapahit (Palembang của Indonesia ngày nay) vậy. Thổ dân, gene và ngôn ngữ của họ, những người tự xưng là con cháu của “củ khoai lang” ngày nay chỉ còn không tới nửa triệu người, là minh chứng cho điều này.

Có thể kiểu địa hình chia cái lưng toàn núi về hướng Đông, là hướng của những giao thương, đã hạn chế vai trò của hòn đảo này. Phải mãi tới năm 1544, người Bồ Đào Nha đi ngang qua hòn đảo này, họ cũng không ghé vào đảo (chắc là ở phía Đông toàn núi) nhưng có ghi lại vào sổ hải hành 1 cái tên: ilha Formosa, hòn đảo xinh đẹp.



Hình 9: Ilha Formosa

Người Bồ Đào Nha đã có địa bàn đứng chân ở Macau từ chục năm trước, và lại thổ dân ở đây khá dữ dằn, cho nên họ chỉ ghi nhận 1 lần ghé đảo vì bị đắm thuyền vào năm 1582.

Người Hà Lan đến sau nên đành phải sử dụng hòn đảo này, công ty liên hiệp Đông Ấn (Vereenigde Oost-Indische Compagnie) của Hà Lan đã thành lập 1 cái gọi là “chính quyền Formosa” (Nederlands Formosa) trên 1 phần của hòn đảo vào năm 1624. Tài liệu Hà Lan ghi nhận 1 thủ lĩnh bản địa cai trị “17 ngôi làng và 4

đô thị”, và có khoảng 10 ngôi làng khác chống lại ông này, cả 2 bên đều chỉ cho phép các Ki-tô hữu đi qua mà không được ở lại.

Người Tây Ban Nha lúc đó đã ở Philippines cũng tranh thủ nhào sang chiếm cứ mồm phía Bắc của hòn đảo vào năm 1626, nhưng chỉ cầm cự được đến năm 1642 thì buông.

Sự cai trị của người Hà Lan đối với hòn đảo xinh đẹp, ilha Formosa, chỉ kéo dài được 38 năm, trong đó tác động chính của họ là tuyển mộ với số lượng lớn lao động từ lục địa sang làm việc trong các đồn điền, người bản địa trở thành thiểu số. Thêm 1 việc nữa là loài hươu sao quý hiếm ở đây bị săn bắn trên qui mô lớn và đã tuyệt chủng.

Năm 1662, Koxinga, 1 nhân vật kháng Thanh phục Minh đã vượt biển sang đây, đánh bại người Hà Lan và thành lập cái gọi là “vương quốc Đông Ninh” (kingdom of Tungning, 東寧王國).

Cũng chỉ ngắn ngủi, năm 1683 quân nhà Thanh tấn công, trận Bành Hồ diễn ra, vương quốc Đông Ninh bị tiêu diệt. Tuy thắng trận nhưng nhà Thanh không hứng thú gì với việc cai quản hòn đảo, tình trạng của hòn đảo khá mập mờ với sự tự quản của thổ dân. Thậm chí năm 1871 nhà Thanh còn phủ nhận trách nhiệm với phía Nhật Bản trong 1 vụ thổ dân thảm sát thủy thủ Nhật Bản. Năm 1874 người Nhật Bản chiếm đảo.

Dưới sự cai trị của Nhật Bản, cũng có nhiều tài liệu tố cáo sự tàn ác này nọ nhưng có thể nói hầu như toàn bộ hạ tầng cơ sở của hòn đảo là được xây dựng trong thời gian này. Cho đến tận chiến tranh thế giới lần thứ 2, dường như cư dân ở đây coi mình là người Nhật Bản và phục vụ trong quân đội.

Trong thời gian dài, Formosa là tên phương Tây của hòn đảo này, còn cư dân bản địa gọi nói là Taiwan, 台灣. Ngoài chuyện cư dân lục địa nhiều lần di cư sang, bây giờ chiếm đến 98% dân số, hòn đảo này hầu như chẳng dính dáng gì đến cái gọi là “nước ở giữa”.

137 – Chấm dứt nhà Minh, cũng là chấm dứt Hoa Bắc

Khi Nguyễn Trãi viết “Hán Đường Tống Nguyên” là ông đã thể tất cho nhà Tống, giữ thể diện cho Hoa Bắc nhiều lắm. Thực chất nhà Tống đã tiêu đời từ năm 1127 dưới tay nhà Kim, (“tĩnh khang chi biến”, hoặc “chi họa”, nghĩa là sự biến hoặc tai họa năm tĩnh khang, niên hiệu của Khâm tông, vua cuối cùng nhà Bắc Tống). Cái gọi là “trung nguyên văn minh” bị xâm chiếm bởi các bộ tộc “rợ”, lần lượt là Nữ Chân và sau đó là Mông Cổ.

Cầm cự được từ lúc Thành Cát Tư Hãn khởi nghiệp cho đến khi Thành Cát Tư Hãn qua đời năm 1227, mãi đến năm 1234 nhà Kim của người Nữ Chân mới chính thức bị quân Mông Cổ tiêu diệt. Thế nhưng lần lượt dưới sự cai trị của nhà Nguyên (cũng là “rợ”) rồi đến nhà Minh, bằng cách nào đó mạch sống của người Nữ Chân vẫn chảy mạnh mẽ, đến năm 1609 nhà Kim, gọi là “hậu Kim”, lại được tái lập bởi Nỗ Nhĩ Cáp Xích (Nurhaci, 1559-1626). Năm 1634 những hậu duệ cuối cùng của nhà Nguyên đầu hàng nhà Kim, năm 1636 hoàng đế nhà Kim là Hong Taiji (1592-1643) đổi quốc hiệu từ Đại Kim thành Đại Thanh.

Kế tục truyền thống “rợ” của Mông Cổ và Nữ Chân, cộng thêm phần học hỏi “văn minh” Hán hóa, có lẽ nhà Thanh cũng chẳng hùng mạnh gì cho lắm, chẳng qua là nhà Minh đã tự mình đi đến chỗ diệt vong để cho nhà Thanh tràn vào mà thôi. Trong cuộc đối đầu với nhà Minh, đội quân của “sấm vương” Lý Tự Thành cũng hoàn toàn không có 1 tư cách gì, chỉ là 1 thứ giặc ô hợp và tàn bạo vậy mà tập hợp được tới hơn nửa triệu người (có tài liệu còn tố lên cả vài triệu...), chiếm được kinh đô Bắc Kinh và cũng lên ngôi “hoàng đế”, mặc dù “sấm vương” chết trong loạn lạc ngay sau đó.



Hình 10: Bản đồ năm 1682 mô tả vương quốc của người Nữ Chân

Việc nhà Thanh tràn vào Hoa Bắc năm 1644 nghe cũng kỳ cục: Minh Tư tông đang mê đắm 1 quý phi, hoàng hậu tức quá bèn đem về 1 “ca kỹ tuyệt sắc” để loại quý phi đó ra rìa, đất nước đang trong cảnh vừa có nội

loạn vừa có ngoại xâm, nhà vua bèn “ban” nàng ca kỹ đó cho quan tổng binh rồi điều đi chống ngoại xâm nơi biên ải (nhưng nàng ở lại!?), sau vua chết về tay nội loạn, đầu lĩnh nội loạn lên ngôi là “sấm vương” đoạt lấy nàng ca kỹ, quan tổng binh đã định về theo với “sấm vương” để tiếp tục chống ngoại xâm nhưng thấy vậy “nổi giận”, theo luôn về với ngoại xâm, mở toang Sơn Hải quan... Tự nhiên 1 liên minh được thành lập giữa 2 kẻ đang đối đầu nhau là Đa Nhĩ Cổn (Dorgon, 1612-1650, người con trai thứ 14 của Nỗ Nhĩ Cáp Xích) và Ngô Tam Quế (Wu Sangui, 1612-1678, quan tổng binh ở Sơn Hải quan). Tất cả các “hào hán/đường/tổng/minh tử” từ đó bắt buộc phải lựa chọn, hoặc cạo trọc nửa đầu và nửa còn lại tết bím, hoặc bị chặt đầu.

Bản thân Đa Nhĩ Cổn thoát đầu cũng chỉ coi việc “nam hạ trung nguyên” như là 1 lối thoát cho việc tranh giành ngôi báu không thành mà thôi. Có nhiều vợ nhưng vua cha Nỗ Nhĩ Cáp Xích rất sủng ái mẹ đẻ của Đa Nhĩ Cổn, đưa bà lên ngôi tương tự như hoàng hậu, gọi là grand consort, “đại phúc tấn”. Thế nhưng sự sủng ái đó lại trở thành tai họa trước âm mưu của người con trai thứ 8 là Hoàng Thái Cực (Hong Taiji, 1592-1643), người đã thu xếp 1 cách khéo léo khi vua cha băng hà, tuần tấu bằng sạch những phi hậu được vua cha sủng ái, ngăn chặn những người anh em khác để cuối cùng trở thành Thanh Thái tông. Ngay cả khi Hoàng Thái Cực băng, Đa Nhĩ Cổn cũng vẫn thất thế và phải chấp nhận làm nhiếp chính cho con của Thái Cực là Phúc Lâm (Fulin, 1638-1661) lên ngôi khi mới 5 tuổi. Việc chinh phục được nước Tàu đã phần nào thỏa mãn được tham vọng của Đa Nhĩ Cổn khi ông có toàn quyền tung tác trên miền đất rộng lớn này.

Đó chính là cái bối cảnh cho nước Việt được “yên bình” để mà tha hồ nội chiến.

Người Tàu mất nước, và mất vào 1 tay tàn bạo mà họ vốn xưa nay chỉ coi là “địch” là “lỗ”, trong cái quan niệm “4 phương man nhung di địch” của họ. Người Mông Cổ thường bị gọi là “Tây địch” hoặc “Tây lỗ”, còn người Nữ Chân thì là “Đông địch” hoặc “Đông lỗ”. Sự cai trị của người Mông Cổ thì còn đầy rẫy trong sử sách Tàu, với đủ các thứ tàn bạo hà khắc. Có thể tin thấy rằng, với việc buộc người Tàu phải róc đầu tết bím thì về mặt hà khắc tàn bạo, người Nữ Chân chỉ có hơn chứ không có kém. Tuy nhiên, sử sách Tàu về sau này không còn thấy kêu ca tố cáo gì nữa, lý do là vì nước Tàu đã mất hẳn, cho đến tận Phổ Nghi, ông hoàng đế Nữ Chân cuối cùng năm 1912, không bao giờ còn có thể gượng dậy lại được nữa. Và người Tàu từ bỏ ngay cái căn cước “hào hán tử”, “hào đường tử”, “hào tổng tử” hay “hào minh tử” để trở thành “hào nữ chân tử”, “tự hào” về những ông vua như “Khang Hi” hay “Càn Long”...

Tám gương “hào minh tử” đầu tiên chính là Koxinga (Trịnh Thành Công, 1624-1662, có mẹ là người Nhật Bản), thần dân của nhà Minh không chấp nhận ách cai trị của người Nữ Chân, nỗ lực kháng chiến trong 16 năm liền nhưng thất bại, năm 1661 cùng đường đưa hết tàn quân (nghe nói tới hơn 400 chiến thuyền và 25 ngàn lính) chạy ra đảo Formosa, đánh bại người của công ty Đông Ấn Hà Lan đang hoạt động tại đây, lập ra “vương quốc Đông Ninh”, truyền tới đời con là Trịnh Kinh rồi cháu là Trịnh Khắc Sảng, tới tận năm 1683 mới chịu thất bại. (Chuyện trong nhà họ Trịnh, tuy mới chỉ là đang mon men lập quốc nhưng cũng đã có đủ thứ tranh giành quyền lực hãm hại lẫn nhau rồi).

Các tám gương “hào minh tử” khác bao gồm:

- Trần Thượng Xuyên (陳上川, 1655–1720), 1 quan tổng binh vùng Quảng Đông, và Dương Ngạn Địch (楊彥迪, ?-1688), 1 quan tổng binh khác vùng Quảng Tây, dường như cũng kiên cường kháng chiến cùng “nhà Nam Minh”, tới năm 1679 mới thất bại cùng nhau chạy qua Việt,
- Mạc Cửu (鄭玖, 1655–1736), vốn là thương gia, đến năm 1680, tức là cũng đã nhiều năm cạo đầu tết bím rồi, mới nuôi lại tóc và chạy qua Cambodia.

Nói chung nhiều tài liệu thống nhất cho rằng cuộc hôn phối giữa Ngọc Vạn và Chey Chettha II, 1 mặt tiếp thêm sức mạnh cho Chey Chettha II trước áp lực của người Thái, mặt khác cho phép họ Nguyễn đặt được 1 chân, 1 nhượng địa hay 1 trạm thu thuế gì đó, ở đâu đó Bà Rịa hoặc Biên Hòa bây giờ. Tuy nhiên, thời điểm của đám cưới thì lại có nhiều khác biệt: Tài liệu Việt thì cho rằng Ngọc Vạn được sinh ra vào khoảng năm 1605 và được gả cho Chey Chettha II vào năm 1620, nhưng tài liệu Khmer thì lại cho rằng đám cưới là vào năm 1605, còn nói rõ là 1 năm sau khi hoàng tử trở về từ Ayutthaya. (Note: Nguyễn Phúc Nguyên sinh năm 1563, em của Ngọc Vạn là Nguyễn Phúc Lan sinh năm 1601, vậy tài liệu Khmer đáng tin cậy hơn). Cũng theo tài liệu Khmer thì Chey Chettha II lên ngôi vào năm 1618, đến năm 1620 mới dời đô về Oudong và nhân đó mới tấn phong Ngọc Vạn lên làm hoàng hậu.

Địa danh của cái nhượng địa hay trạm thu thuế gì đó, 1 số tài liệu coi là ở Mô Xoài (hoặc đôi khi phiên âm thành Mỗi Suy) thuộc Bà Rịa bây giờ, nhưng 1 số tài liệu khác thì lại coi là chính Sài Gòn bây giờ, với 1 cái tên Khmer gây nhiều nghi vấn và tranh cãi là Prey Nokor.

Prey Nokor trong tiếng Khmer là ប្រេណកុរ, bao gồm 2 thành tố là ប្រេ, prey có nghĩa là ngập nước, hoang dã..., và កុរ, nokor có nghĩa là kinh đô hay vương quốc. Chính thức thì trong tiếng Khmer ngày nay, Prey Nokor được hiểu là Sài Gòn, nhưng trên thực tế vẫn còn có 1 Prey Nokor khác, là Banteay Prey Nokor ở Kompong Cham, bên bờ Mekong (tuy rằng nhiều tài liệu sau này gọi trại đi thành Wat Nokor, chắc là có dụng ý nhấn mạnh cho Prey Nokor Sài Gòn và chỉ Sài Gòn mà thôi). Trước thế kỷ XIII, người Khmer và người Champa chiến tranh qua lại ác liệt và kéo dài, cả 2 bên đều đã từng đánh chiếm kinh đô của nhau. Trong 1 chừng mực nào đó, có thể hình dung dòng sông Mekong như 1 giới tuyến tự nhiên của cuộc chiến này. Địa danh Kompong Cham, កំពង់ចាម, trong tiếng Khmer nghĩa là “cảng của người Champa”. Vậy, dường như các địa điểm tranh chấp quan trọng trong lịch sử, người Khmer đều gọi là Prey Nokor?

Vẫn phải tiếp tục với câu chuyện của hoàng tộc Khmer.

Sau khi Nặc Ông Chân Ramadipati I bị bắt và chết năm 1658, lên ngôi với sự trợ giúp của chúa Nguyễn là Paramaraja IX, con trai thứ 2 của người chú nhiếp chính Paramaraja VIII, vị vua này có hoàng hậu thứ 3 lại là em gái cùng cha khác mẹ, Gama Kshatriyi.

Trị vì được đến năm 1672 thì Paramaraja IX bị cháu ruột, con của người anh Padmaraja I giết chết để cướp ngôi, là vua Padmaraja II, đôi khi cũng gọi là Chey Chettha III. Vị vua này có 1 hoàng hậu chính là con gái của Paramaraja IX, nghĩa là để cướp ngôi anh ta đã giết 1 người vừa là chú ruột vừa là bố vợ của mình, 1 hoàng hậu khác chính là Gama Kshatriyi vừa nói trên, góa phụ của người mà anh ta vừa giết (vừa cướp ngôi vừa cướp vợ), hoàng hậu sau là mẹ kế của hoàng hậu trước. Kết cục của những câu chuyện lùm xùm này là những người hầu cận của góa phụ Gama đã giết chết anh ta không lâu sau đó, năm 1674, vương quốc do trưởng nam của Paramaraja IX là Keo Fa nhiếp chính, được người Thái ủng hộ nên dường như cũng trả thù tàn bạo phe cánh của Chey Chettha III. Năm 1675 Keo Fa chết, ngôi vua về tay người em là Chey Chettha IV, con thứ của Paramaraja IX, được họ Nguyễn ủng hộ. Từ lúc này, kinh đô Oudong có vẻ như chịu nhiều áp lực của người Thái, các thế lực không theo người Thái thì tập trung ở Mô Xoài như 1 kinh đô thứ 2, phụ thuộc nhà Nguyễn.

ĐNTL nói về thời kỳ này như sau: [năm 1674] sai cai cơ đạo Nha Trang dinh Thái Khang là Nguyễn Dương Lâm (con quận công Nguyễn Văn Nghĩa, thống suất dinh Quảng Bình) đem quân cứu nước Chân Lạp. Trước là Nặc Ông Đài nước Chân Lạp mưu làm phản [nhiếp chính vương Keo Pha, thân Thái và muốn diệt thế lực cát cứ thân Việt nên bị sử Việt gán cho chữ “mưu làm phản”], làm cầu phao và xích sắt, đắp thành Nam

Vang, nhưng còn sợ vua là Nặc Ông Nộn [Nak Ang Non, thực ra không phải là vua, chỉ là 1 cháu nội của Paramaraja VIII (ông chú nhiếp chính), anh em chú bác với Keo Fa, nhưng được Việt ủng hộ, đóng đô ở Mô Xoài], chưa dám hành động, bèn ngầm cầu viện nước Xiêm La, nói phao rằng vua Xiêm La đã phát 2 vạn quân bộ, 2 nghìn quân thủy, và một nghìn voi ngựa đến hỏi Nặc Ông Nộn về tội cự mệnh. Nặc Ông Nộn cả sợ, chạy về Thái Khang [Nha Trang bây giờ], thỉnh thần đem việc báo lên. Chúa nói rằng “Nặc Ông Nộn là phiên thần, có việc nguy cấp, không thể không cứu”. Bèn sai Dương Lâm làm thống binh, tướng thần lại thủ hợp là Nguyễn Diên Phái làm tham mưu, Văn Sùng (không rõ họ) làm thị chiến, đem quân đi đánh. Bọn Dương Lâm chia binh làm hai đạo, đương đêm đánh úp phá các lũy Sài Gòn (nay là tỉnh lỵ Gia Định) và Bích Đồi (Gò Bích) [đây là lấy địa danh của thời về sau để viết về thời trước, thực ra đây là Mô Xoài], chặt cầu phao và xích sắt, thẳng tiến vây thành Nam Vang. Nặc Ông Đài hoảng sợ chạy chết, Nặc Ông Thu [tức là Chey Chettha IV] đến quân môn xin hàng. Tin thắng trận báo về, triều đình bàn rằng Nặc Ông Thu là dòng đích thì phong làm vua chính, đóng ở thành Long Úc (Oudong), Nặc Ông Nộn làm vua thứ nhì, đóng ở thành Sài Gòn [Mô Xoài], cùng coi việc nước, hằng năm triều cống. Thế là nước Chân Lạp yên”.

Cũng yên thật, Chey Chettha IV trị vì tới tận năm 1725 ở Oudong, còn Nak Ang Non cũng sống tới tận 1691 ở Mô Xoài với danh hiệu Samdach Brhat Padmaraja Brhat Maha Upayuvvaraja và 1 người vợ “Chinese origin”, Anak Mnan Aem. Có thể ở Mô Xoài này có 1 “cơ quan đại diện ngoại giao” gì đó của Việt chăng, nhưng điều đó hoàn toàn khác với kiểu nhượng địa hay trạm thu thuế, có hoạt động của cư dân.



Hình 11: Bàu Voi, bây giờ gọi là Bàu Thành, Long Điền, Bà Rịa Vũng Tàu

Về phía quan tướng người Việt tham gia trận đánh, có “Diên Phái [tham mưu] và Văn Sùng [thị chiến] chết ở trong quân. Diên Phái sau khi chết có ứng hiện linh thiêng, nhiều người cầu đảo. Chân Lạp lập đền thờ ở cửa biển Mỹ Tho”. Không rõ có phải sử sách về sau nhầm lẫn cái đền thờ này (bây giờ không biết có còn hay không và nếu còn thì ở đâu) thành ra nhượng địa hay trạm thu thuế hay không, chứ không hề có 1 Prey Nokor nào cả. Trong bài đăng đầu tiên về chủ đề Nam Bộ, câu chuyện được bắt đầu như sau:

Nam Bộ và Sài Gòn – 005.001

Năm 1620, Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên với 1 tầm nhìn ngoại giao nào đó, đã chấp nhận lời cầu hôn, đem gả con gái thứ 2 của mình là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Khmer là Chey Chettha II. Viện trợ quân sự theo sau đó của bố vợ cho con rể đã giúp Khmer đương cự khá thành công với Xiêm La đang trong thời kỳ cường thịnh.

Bù lại, năm 1623 nhà Nguyễn đã đặt được 1 chân vào vùng đất Prey Nokor với 1 nhượng địa đầu đó chỗ Bà Rịa và 2 trạm thu thuế đầu đó trên sông Sài Gòn – Đồng Nai bây giờ. [Viết thêm không nằm trong đoạn trích: Bài viết của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huy có đề cập đến thời điểm 1623 nhưng với thời hạn “trong vòng 5 năm để lập trạm thu mua gạo, voi, trâu và ngựa mang về Thuận Hóa”, với 2 địa danh là Prey Nokor và Kompong Trabei mà tác giả cho là Gia Định và Bến Nghé: “Cũng nên biết Prei Nokor và Kampong Trabei trước 1620 chỉ là hai làng Khmer nhỏ nằm trên sông Sài Gòn giữa vùng sinh lầy, đầy rắn rít, muỗi mòng và thú dữ; mỗi làng có độ mươi nóc nhà sàn dựng lên ở những gò đất cao. Người Khmer sống bằng nghề canh tác lúa nước, săn bắt thú rừng và đánh cá, họ sống độc lập với các vương triều Khmer nằm sâu trong nội địa và không phải đóng thuế cho ai cả”].

Thực ra thì đế chế Khmer đã trải qua mấy thế kỷ suy tàn không gượng dậy nổi, kinh đô phải dời từ Angkor về Longvek (1431) rồi từ Longvek về Udong (1618). Đã vậy lại còn xảy ra việc tranh giành ngôi vua sau đó giữa các hậu duệ của vua Chey Chettha II, phe yếu thế hơn thường đóng tổng hành dinh ở Mô Xoài, Long Điền Bà Rịa bây giờ, để chống lại phe mạnh ở Udong. Cũng vì có sự hiện diện của thái hậu Ngọc Vạn nên các phe phái đi cầu viện Hiền vương Nguyễn Phúc Tần. Sự can thiệp của nhà Nguyễn đã làm cho Khmer rơi vào tình trạng ngoài chính vương ở Udong phải có thêm 1 phó vương, đóng đô ở Mô Xoài, để tiện cho việc triều cống nhà Nguyễn.

Núi Dinh và sông Dinh ở Bà Rịa ngày nay chính là núi Mô Xoài và sông Mô Xoài thời đó. Hiện nay ở Long Điền dường như vẫn còn dấu tích của thành lũy, hay ít nhất dấu tích của nơi phó vương Khmer cho voi tắm ngày xưa, Bàu Voi. (Hết trích).

Thực tế chắc là chẳng có nhượng địa hay trạm thu thuế nào cả, việc nhà Nguyễn “đặt được 1 chân vào Nam Bộ” chỉ là theo nghĩa bóng mà thôi, nhưng mà cái nghĩa bóng này thực ra còn có ý nghĩa to lớn hơn cả cái nghĩa đen nếu có. Việc người Việt vào định cư ở Nam Bộ có lẽ phải bắt đầu từ Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch. Cũng có thể sử Việt không muốn những bước chân tiên phong Nam tiến thuộc về những “hào minh tử” này nên cố ý đặt ra câu chuyện về nhượng địa và trạm thu thuế thu mua xảy ra trước đó, rút cục câu chuyện này lại biến thành câu chuyện Prey Nokor của người Khmer, với những hiểu lầm không đáng có.

Người thực sự chinh phục và cai trị nước Tàu từ năm 1644 đến năm 1650 là Đa Nhĩ Cổn, nhưng đứng về mặt sử sách mà nói thì vua đầu của nhà Mãn Thanh là Thế tổ Phúc Lâm (Fulin, 1638-1661), con trai thứ 9 của Thái tông Hoàng Thái Cực (Hong Taiji, 1592-1643). Sử nhà Thanh cũng cho rằng khi Hoàng Thái Cực băng, Đa Nhĩ Cổn vốn là anh của Hoàng Thái Cực nhưng không đủ thế lực để tranh giành ngôi báu nên đành ủng hộ đứa cháu mới có 6 tuổi để dễ bề thao túng.

Phúc Lâm có tới 19 hậu và phi, sinh được 8 trai 6 gái, đa phần chết yểu. Bản thân Phúc Lâm cũng chỉ sống tới 22 tuổi, nối ngôi là con trai thứ 3 Thánh tổ Huyền Diệp (Hiowan Yei, 1654-1722), lên ngôi khi mới 8 tuổi, sử sách quen gọi là Khang Hi. Với hơn 60 năm trị vì, lập 4 hoàng hậu, 3 hoàng phi, 1 quý phi, 11 phi, 10 tần, 5 quý nhân và cả mớ những thứ tù mù danh phận khác, gần 40 chục hoàng nam 20 chục hoàng nữ, 1 nửa số đó chết yểu..., Khang Hi là người cai trị mà cho đến tận bây giờ, cả tỷ dân mất nước ở Tàu vẫn còn lấy làm tự hào.

Nối ngôi Khang Hi là con trai thứ 4, Thế tông Dận Chân (Yinzhen, 1678-1735), còn gọi là Ung Chính (việc nối ngôi được coi là khá mờ ám, điều thông thường trong bối cảnh có cả mớ những hoàng tử). Ung Chính tàn bạo và đề cao Nho giáo, vì biết rằng đó là cách tốt nhất để cai trị dân Tàu.

Nối ngôi Ung Chính là con trai cũng thứ 4, Cao tông Hoảng Lịch (Hongli, 1711-1799), còn gọi là Càn Long, cũng trị vì được tới hơn 60 năm (không kể 3 năm là thái thượng hoàng trước khi băng), đưa nhà Mãn Thanh tới chỗ cực thịnh. Dường như việc truyền ngôi ổn định giữ ngôi lâu dài của các ông vua người Nữ Chân / Mãn Thanh cho thấy 1 điều rằng, niềm tự hào của các “hào hán / đường / tổng / minh tử” vùng Hoa Bắc / Trung Nguyên đã cạn kiệt, họ yên tâm chí thú và tự hào với sự cai trị của ngoại bang. (Kể ra thì trong dân gian, sau được tiểu thuyết trong “thư kiếm ân cừ lục” của Kim Dung, cũng lưu truyền 1 câu chuyện rằng hoàng tử Dận Chân có chơi thân với 1 người gốc Hoa Bắc họ Trần, cả 2 nhà sinh con cùng 1 ngày, họ Trần có con trai còn Dận Chân có con gái, Dận Chân bèn trao đổi, chính là Càn Long sau này. Câu chuyện làm thỏa mãn tâm lý của cư dân Hoa Bắc, dù sao đi chăng nữa vua cũng “là người mình”).

Nối ngôi Càn Long là con trai thứ 15, Nhân tông Vĩnh Diễm (Yongyan, 1760-1820), còn gọi là Gia Khánh. Niềm tự hào Hoa Bắc được đẩy lên thêm 1 bậc nữa khi ông vua này có mẹ không phải là người Mãn Thanh (người vùng Giang Tô), mặc dù chỉ là cung nữ sau thăng dần lên đến quý phi (không rõ có phải vì việc này không mà Gia Khánh bị các thành viên hoàng tộc mưu sát tới 2 lần, đều không thành).

Nối ngôi Gia Khánh là con trai thứ 2 Tuyên tông Miên Ninh (Mianning, 1782-1850), còn gọi là Đạo Quang. Đây là hậu duệ xứng đáng của Khang Hi, tuy chỉ có 30 năm trị vì thôi nhưng danh sách gồm có 4 hoàng hậu, 1 hoàng phi, 3 quý phi, 3 phi, 5 tần, 5 quý nhân..., 1 chục hoàng nam 1 chục hoàng nữ. Đặc trưng của triều đại này là nhà Thanh thất bại trước quân Anh trong cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ 1, 1840-1843.

Nối ngôi Đạo Quang là con trai thứ 4 Văn tông Dịch Trữ (Yizhu, 1831-1861), còn gọi là Hàm Phong. Đây là thời kỳ nhà Thanh thất bại trước 1 liên quân trong cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ 2, 1856-1860. Mặt khác, sống được 30 tuổi, ở ngôi hơn 11 năm, danh sách của Hàm Phong bao gồm 3 hoàng hậu, 2 hoàng phi, 2 quý phi, 4 phi, 4 tần và 3 thường tại (rõ ràng là ngôn ngữ Tàu rất phong phú trong trường hợp này).

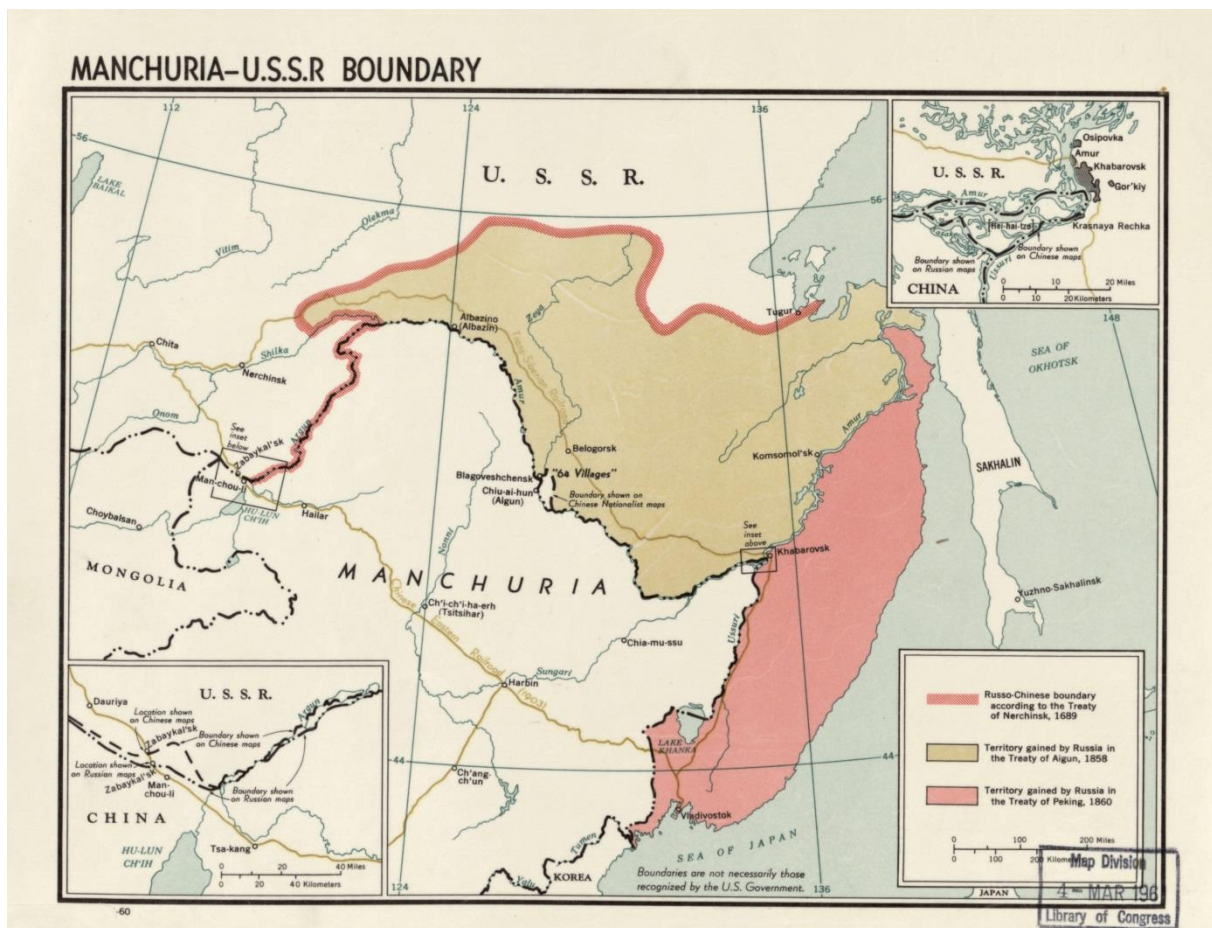
Nối ngôi Hàm Phong là con trai duy nhất Mục tông Tải Thuần (Zaichun, 1856-1875, mẹ đẻ chính là người sau này trở thành Từ Hi thái hậu nổi tiếng), còn gọi là Đồng Trị. Ông vua này mắc bệnh hoa liễu mà chết trẻ, có 1 hậu 4 phi mà không có con cái gì.

Nối ngôi Đồng Trị là em họ Đức tông Tải Diễm (Zaitian, 1871-1908, cháu nội của Đạo Quang), còn gọi là Quang Tự, lên ngôi khi mới 4 tuổi. Quyền lực hoàn toàn nằm trong tay Từ Hi thái hậu, cho đến năm 1898,

Quang Tự định chống lại thái hậu nhưng thất bại (chính biến Mậu Tuất), bị bắt giam 10 năm cho đến khi chết.

Nổi ngôi Quang Tự là cháu họ Cung tông Phổ Nghi (Puyi, 1906-1967, chất nội của Đạo Quang), lên ngôi khi mới 2 tuổi, thoái vị năm 1912 chấm dứt triều đại Mãn Thanh. Năm 1934 thành lập Đại Mãn Châu quốc làm đồng minh của Nhật Bản. WW2 kết thúc, Phổ Nghi bị Nga Xô bắt làm tù binh và sau đó trao trả về Tàu năm 1950 rồi chết trong “cách mạng văn hóa”.

Có thể thấy, ngoại trừ giai đoạn cuối thế thảm vì Từ Hi thái hậu, người Nữ Chân hay còn gọi là Mãn Châu, cai trị khá tốt đất Hoa Bắc, các vua ở ngôi lâu dài và việc nổi ngôi yên ả, không có sự biến gì đáng kể.



Hình12: Theo Hiệp ước Ni Bô Sở thì đất Mãn Thanh lên tới đường biên giới màu hồng

Trong bài đăng số 061, Đọc lại sử cũ có đề cập tới Alexandr Nevsky (1220-1263) là 1 trong những danh nhân vĩ đại nhất trong lịch sử nước Nga, được phong thánh vì có công chống lại sự xâm lược của người Thụy Điển (năm 1240) và người Đức (năm 1242). Thực chất đó mới chỉ là thời kỳ của các bộ lạc Đông Slav (East Slav tribes) mà thôi. Sau này khi vó ngựa Mông Cổ tràn tới, Nevsky “thực hiện 1 chính sách hòa hoãn” (theo cách nói hoa mỹ của sử Nga sau này) với người Mông Cổ và đã thắng tay dẹp yên 1 cuộc nổi loạn của bộ lạc của chính mình, cuộc nổi loạn Novgorod năm 1257. Cũng có thể thừa nhận cái “chính sách hòa hoãn” của Nevsky là khôn ngoan nếu so sánh với số phận của 1 bộ lạc khác, Kievan Rus, hay còn gọi là Rus Kiev, tiếng Nga là Киевская Русь, đã bị xóa sổ bởi quân Mông Cổ.

Sau khi vó ngựa Mông Cổ rút đi, 1 bộ lạc khác nổi lên, trở thành đại công quốc Moskva (Grand Duchy of Moscow, Великое Княжество Московское). Khí hậu khá khắc nghiệt, dân cư còn thưa thớt, đại công quốc Moskva nhanh chóng chinh phục và sáp nhập các bộ lạc xung quanh mình, bao gồm cả Novgorod và các bộ lạc khác, diện tích tăng lên chừng 10 lần trong vòng 200 năm, đạt 5 triệu rưỡi km vuông vào cuối thế kỷ XVI, tương đương phần nước Nga thuộc châu Âu bây giờ (lấy sông Ôbi, Ob river, làm ranh giới về phía Đông). Nhưng như vậy chưa phải là đã hết, cứ cái đà đất đai thì còn, tất nhiên là khí hậu khắc nghiệt nhưng

dân cư thì hầu như không có, đại công quốc Moskva cứ tự nhiên mở rộng về phía Đông, tới khoảng cuối thế kỷ XVII thì gặp Thái Bình Dương, lúc này diện tích của đất nước đã là hơn 17 triệu km vuông rồi (hình như kỷ lục sau WW2 là hơn 22 triệu km vuông).

Tuy đất đai mệnh mông trải dài từ Tây sang Đông như vậy, nhưng từ khi vó ngựa Mông Cổ rút đi cho tới tận cuối thế kỷ XVII, tình trạng của đại công quốc Moskva vẫn không khác gì so với các bộ lạc bán khai thời kỳ Novgorod hay Rus Kiev của thế kỷ XIII. Cho đến khi xuất hiện Pyotr I, tức Pyotr đại đế (1672-1725).

Được coi là 1 nhà cải cách kiệt xuất, Pyotr Alekseyevich Romanov có 1 cái nhìn đúng đắn về hải quân và thương mại đường biển, đã đích thân đi vòng quanh châu Âu để học hỏi. Để mở đường cho nước Nga thông ra biển Baltic, Pyotr I đã phát động cuộc Chiến tranh Bắc Âu kéo dài 20 năm với Thụy Điển, từ 1700 đến 1721. Chiến thắng của quân Nga đã chính thức khai sinh “đế quốc Nga” và hình thành thành phố Sankt-Peterburg (Saint Petersburg) nổi tiếng.

Năm 1682 dưới thời Khang Hi, lúc đó Pyotr I còn nhỏ tuổi và chưa thực sự nắm quyền, người “đồng trị vì” nhưng ở cấp cao hơn, gọi là Tsar đệ nhất, của Pyotr là Ivan V gây chiến với Mãn Thanh. Cuộc chiến kéo dài 7 năm, tới năm 1689 thì 2 bên ký với nhau hòa ước Nerchinsk, Treaty of Nerchinsk hay còn gọi là Điều ước Ni Bô Sở, hòa bình được lập lại cho tới khi Nga tham gia Chiến tranh Nha phiến lần thứ 2.

Như đã nhiều lần đề cập, sản phẩm đặc trưng nhất vào do đó cũng là kinh dị nhất của văn minh Hoa Bắc mấy ngàn năm là hệ thống tam cung lục viện và hoạn quan. Những bộ tộc “di dịch” năng động và mạnh mẽ như Mông Cổ hay Nữ Chân, mặc dù cũng chấp nhận “đa thê” chủ yếu như 1 cách thiết lập quan hệ giữa các dòng họ mà vẫn giữ cho người nữ có tiếng nói quan trọng trong gia đình và cộng đồng, nhưng hễ bước chân vào định đô ở Hoa Bắc là nhiễm ngay chứng bệnh này. Tuy chỉ để tóc có 1 nửa đầu nhưng người Nữ Chân tiếp thu rất đầy đủ hệ thống thứ bậc trong tam cung lục viện, nào là hoàng hậu rồi đến hoàng quý phi rồi đến quý phi không có chữ hoàng rồi đến phi không có đến cả chữ quý rồi xuống đến tần rồi đến thường tại..., gây choáng cho người mới biết đến lần đầu.

Thực ra, dường như những điều này đã từng được qui định chặt chẽ (!?) từ thời Cơ Đán (là người mà tuy rằng niên biểu không rõ nhưng lại được coi là tay tổ của Khổng Khâu), với 5 cấp: vương hậu (王后, chỉ 1 người duy nhất, Đinh Bộ Lĩnh bị sử cũ chê trách về việc “lập 5 hoàng hậu ngang hàng”), phu nhân (夫人, có thể tới 3 người), tần (嬪, có thể tới 9 người), thế phụ (世婦, có thể tới 27 người) và nữ ngự (女御, có thể lên tới 81 người).



Hình13: Dương xa vọng hạnh - 羊车望幸 (chẳng hiểu sao “xe dê” mà lại vẽ cừu)

Đến đời nhà Hán, qui định còn chặt chẽ, và rắc rối hơn nhiều:

- Bà nội của hoàng đế thì gọi là “thái hoàng thái hậu 太皇太后,
- Mẹ của hoàng đế thì gọi là “hoàng thái hậu 皇太后,
- Vợ chính của hoàng đế thì gọi là “hoàng hậu” 皇后,
- Đến bậc “phu nhân” 夫人 thì bao gồm các cấp “mỹ nhân” 美人, “lương nhân” 良人, “bát tử” 八子, “thất tử” 七子, “trưởng sử” 長使, “thiếu sử” 少使,

- Rời đến “chiêu nghi” 昭儀, “tiệp dư” 婕妤, “khinh nga” 嫔娥, “dung hoa” 倅華, “sung y” 充依, “ngũ quan” 五官, “thuận thường” 順常,
- Rời đến “vô quyên” 無涓, “cộng hòa” 共和, “ngu linh” 娛靈, “bảo lâm” 保林, “lương sử” 良使, “đạ giả” 夜者, gọi chung là “cung nhân” 宮人,
- Rời đến các hạng “thị nữ” bao gồm “thượng gia nhân tử” 上家人子 và “trung gia nhân tử” 中家人子,
- Rời vô số các biến thể của các đời và các triều đại khác nhau, số lượng có thể là hàng ngàn, thậm chí vài vạn..., cho 1 ông vua.

Để “vận hành” 1 hệ thống đông đúc như vậy tất nhiên phải cần đến rất nhiều người, mà những người này lại phải có 1 đặc tính thiết yếu để không xâm phạm tới hệ thống, là những hoạn quan. Loại người này cũng có rất nhiều tên gọi, ví dụ như “thái giám” 太監, “công công” 公公, “tự nhân” 寺人, “yêm nhân” 閹人, “nội thị” 內侍..., và các phẩm trật như “quản vụ”, “điền sự”, “kiểm sự”, “phụng nghi”, “thừa vụ”, “điền nô”, “cung sự”, “hộ nô”, “cung phụng” và “thừa biện”...

Đầu thế kỷ XVII, sứ mệnh rao giảng Tin mừng của Alexandre de Rhodes dường như đang bắt đầu khá thuận lợi, “tàu người Bồ đã đem chúng tôi tới Đàng Ngoài nay sắp sửa trở đi, nhưng chúa [Trịnh Tráng] đã gia ơn giữ chúng tôi lại, lại còn quá tốt muốn viết một thư lịch thiệp gửi tàu đem tới cha André Palmier lúc này làm kinh lý để cảm ơn cha đã phái chúng tôi đến nước ngài và trình bày cho cha biết ngài hài lòng về việc chúng tôi tới. Để tỏ lòng quý mến và trang trọng, ngài không muốn viết trên giấy bản xứ quá thông thường (mặc dầu có giấy rất đẹp vẽ hoa và thiếp vàng rất nghệ thuật) nhưng trên một tấm bạc trắng mỏng rồi khắc và gấp thành cuộn”. Bức thư này hiện nay dường như vẫn đang còn ở thư viện Vatican (Fonds Barberini, vol. 158 (mss. orient.): Lord Trinh Trang’s letter in Chinese of 1627 engraved on a large silver leaf and addressed to Jesuit Father Andrea Palmiero, visitor of the province of Japan and the vice-province of China), nhưng thực ra sự ưu ái của chúa Trịnh đối với phái đoàn truyền giáo không phải từ Tin mừng được rao giảng, mà là từ hi vọng về mối lợi trong bang giao với người Bồ Đào Nha.

Sau những thành công ban đầu, “có mấy người khác có nhiều vợ trước khi chịu phép rửa tội, theo phong tục bản xứ, nay đã can đảm bỏ chỉ giữ lại một vợ chính thức mà thôi, đây là một thắng lợi làm đẹp lòng Thiên Chúa”, thì trở ngại lập tức xuất hiện:

“Các bà này [các bà vợ bé mà các giáo hữu tân tòng đã li dị để trở về chế độ 1 vợ 1 chồng] khinh dễ không chịu lấy những người chồng ở giai cấp thấp hơn người trước [mà người ở giai cấp cao hơn thì chắc là không có cơ hội], nên gây xôn xao trong kinh thành, đến nỗi các tiếng đồn và tiếng than vãn tới tai chúa, ngài cũng có nhiều cung phi và không muốn bỏ, nên phạt ý vì thấy có thần dân tốt hơn và có lương tâm hơn mình. Do đó chúa giận chúng tôi vì chúng tôi bắt dân tân tòng phải li dị các vợ mọn. Chúa gửi một văn thư tai hại và khá chua xốt, không phản chiếu mỗi thịnh tình tới nay chúa vẫn có đối với chúng tôi. Văn thư này được thảo tương tự như sau: “Đạo này (hở các ngươi) các ngươi giảng trong nước ta? Các ngươi truyền cho thần dân ta chỉ được lấy một vợ mà ta thì muốn có nhiều để sinh nhiều con trung thành với ta. Từ nay các ngươi hãy gạt đi đừng giảng đạo nữa, nếu các ngươi không tuân lệnh thì ta sẽ chém đầu các ngươi và ngăn cấm các ngươi từ nay chớ tiếp tục làm điều ta cấm”, (Quelle est cette Loy (Peres) que vous publiez en mon Royaume? Vous ordonnez à mes sujets, qu’il ne doivent avoir qu’une femme, et je veux qu’ils en aient plusieurs, afin qu’ils aient aussi plus d’enfants qui me soient fideles. Déportez vous donc desormais de publier cette Loy: que si vous n’obéissez point, il me sera aisé de vous faire couper la teste, et de vous empêcher d’attenter desormais à continuer de faire ce que je vous defens)”.

Về các hoạn quan, Alexandre de Rhodes kể: “Ma quỷ còn khích động nhiều thù địch hơn nữa nơi chúa, đó là những hoạn quan có nhiệm vụ săn sóc các cung phi. Họ sợ chúa trong quá khứ vẫn quý mến chúng tôi, nếu ngài tin đạo và chiều theo đạo thì phải ruồng bỏ các cung phi, mà họ thì dựa vào các bà để được mọi nguyện vọng”. (Le Diable nous suscita de plus d’autres ennemis auprès du Roy, ce furent les Eunuques, qui ont en

garde les Concubines. Car craignans que le Roy qu'ils avoient reconnu par le passé nous être fort affectionné, se fist en fin Chrétien, et que selon la profession du Christianisme il congedié ses Concubines, par le moyen des quelles ils obtiennent tout ce qu'ils veulent).

Âm mưu đầu tiên chống lại việc rao giảng Tin mừng là những lời tố cáo những người truyền đạo “làm gián điệp cho nhà Mạc” (sớm hơn hàng trăm năm so với những lời tố cáo “dẫn đường cho thực dân Pháp xâm lược”), thêm vào đó, quan hệ ngoại giao và thương mại với người Bồ Đào Nha có vẻ không tiến triển (người Bồ Đào Nha quan hệ chặt chẽ hơn với Đàng Trong), tháng 03/1629 Alexandre de Rhodes chính thức bị trục xuất.

Tất nhiên Tin mừng phải có sức sống mãnh liệt và những người đi rao giảng chẳng bao giờ dễ dàng từ bỏ sứ mệnh của mình, trong vòng 20 năm Alexandre de Rhodes bị trục xuất những 6 lần nhưng cả 6 lần ông đều quay trở lại ngay khi có cơ hội. Vấn đề ở đây rõ ràng là Đông và Tây đã sớm bộc lộ 1 sự khác biệt nghiêm trọng ngay từ buổi đầu tiếp xúc. Kiên định với truyền thống văn hóa của Tàu, vị vua gần cuối của nước Việt, Khải Định, trong bối cảnh đầu thế kỷ XX nước Việt đã quá đồi suy tàn vẫn có 1 danh sách 12 phi tần. Vị vua cuối, Bảo Đại, mặc dù Tây học và có chính cung hoàng hậu là người theo đạo Thiên Chúa, vậy mà phi tần các kiểu dù chính thức hay không cũng vẫn gần 1 chục.

Trong các bài đăng trước đây, Đọc lại sử cũ đã có liệt kê sơ bộ về các vương triều nước Anh (số 034) và sự hình thành của thể chế nghị viện Anh (số 123). So với các vương triều châu Âu đương thời thì quyền lực của vua Anh bị hạn chế rất nhiều bởi nghị viện, đặc biệt là đối với 2 vấn đề quan trọng là làm luật và thu thuế. Vào khoảng năm 1597-1598, vua Anh James I (1566-1625) quyết định viết 1 cuốn sách tên là “The True Law of Free Monarchies” để lập thuyết về tính chất cao quý của dòng máu hoàng gia, đại khái là khẳng định đặc quyền lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối, quang vinh muôn năm (Kings are called gods by the prophetic King David because they sit upon God His throne in earth and have the count of their administration to give unto Him). James I cũng viết 1 cuốn nữa, Basilikon Doron, được coi là “the best prose James ever wrote” (chắc là mấy cuốn khác viết tồi quá!) để dạy dỗ con trai là hoàng tử Henry lúc đó mới có 4 tuổi. Tiếc rằng Henry chết vì thương hàn lúc 18 tuổi, người em lên nối ngôi là Charles I chắc cũng thấm nhuần lời dạy của cha nên hoàn toàn tự tin ở sứ mệnh lãnh đạo của mình mà ra sức chống lại nghị viện, thành nội chiến bắt đầu từ năm 1642. Thất trận, năm 1646 Charles I chạy trốn nhưng rồi bị bắt, bị đưa ra tòa ngày 20/01/1649, xét xử về tội phản quốc. Tại tòa, nhà vua bác bỏ thẩm quyền của tòa và tòa cũng bác bỏ đặc quyền miễn tố của nhà vua, “the King of England was not a person, but an office whose every occupant was entrusted with a limited power to govern 'by and according to the laws of the land and not otherwise'...”. Ngày 26 Charles I bị tuyên án tử hình và ngày 30/01/1649 thì bị hành quyết. Quan niệm của con người về quyền của những kẻ cai trị bắt đầu thay đổi.

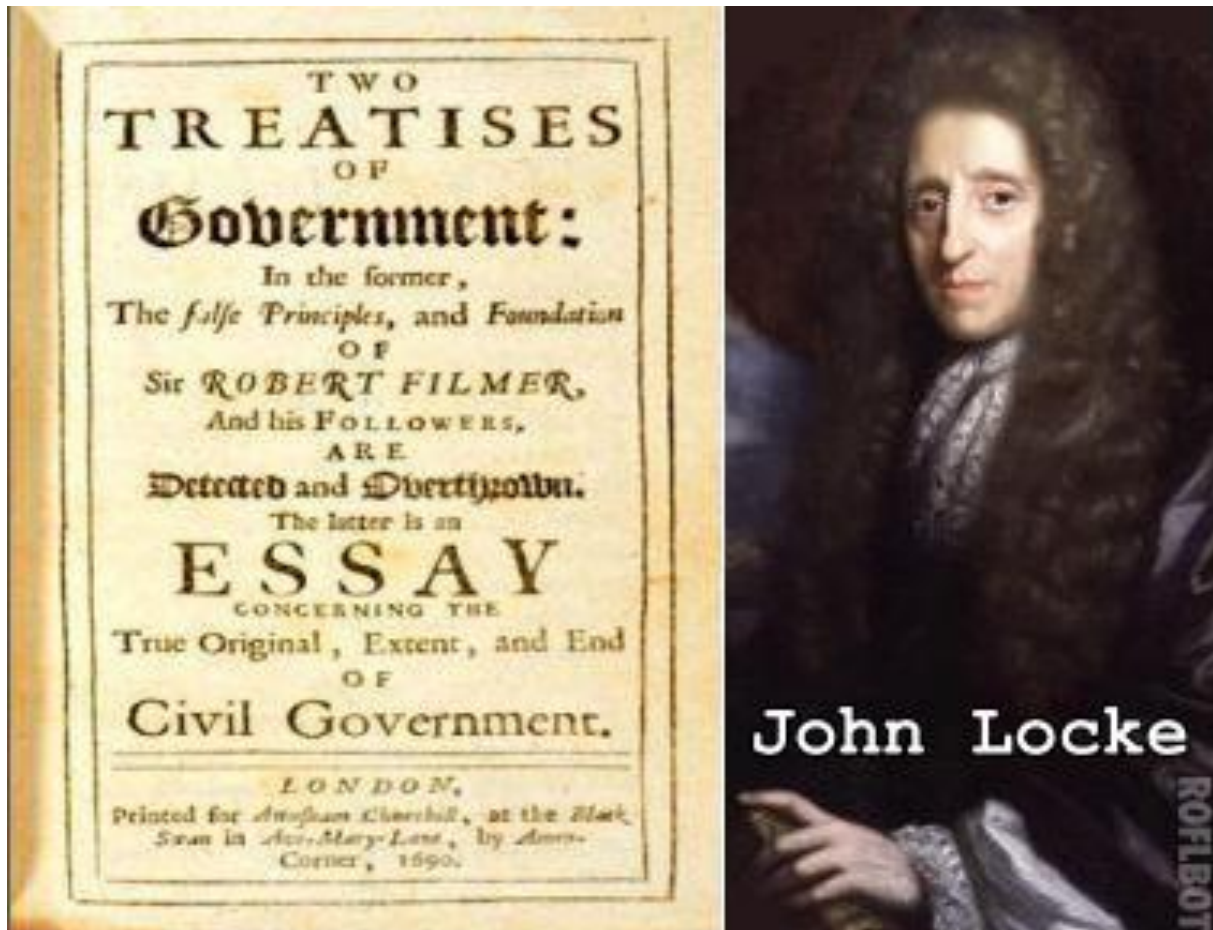
Năm 1651, tức là 2 năm sau khi 1 đảng quân vương bị thần dân của mình xử tử thông qua 1 phiên tòa hợp pháp, có 1 người Anh tên là Thomas Hobbes (1588-1679) viết 1 cuốn sách nhan đề là Leviathan (tên của 1 loài quỷ biển trong Kinh Thánh, được coi như 1 sự kết hợp giữa “đáng sợ” và “quyến rũ” mà Hobbes muốn ám chỉ nhà cai trị), cuốn sách về sau được coi như đặt nền móng cho lý thuyết về khế ước xã hội. Theo Hobbes, nếu không có sự cai trị, without government, thì sẽ là 1 “trạng thái tự nhiên”, the state of nature, mà trong đó hoàn toàn hỗn loạn, 1 cuộc chiến của tất cả chống lại tất cả, bellum omnium contra omnes. Để tránh điều đó, con người cần phải tập hợp lại thành cộng đồng theo 1 khế ước, trong đó mỗi cá nhân phải từ bỏ 1 phần quyền của mình, trao cho nhà cai trị để đổi lấy việc được bảo vệ.

Là 1 nghị viên và tướng lĩnh, đứng thứ 3 trong danh sách những người ký lệnh tử hình vua Charles I, Oliver Cromwell nổi lên trong những năm cuối của cuộc nội chiến, nắm tóm quyền lực và năm 1653 trở thành “bảo hộ công”, hay còn gọi là “huân tước bảo hộ”, lord protector, đứng đầu cả về tư pháp và hành pháp của khối liên hiệp Anh, Commonwealth mới được thành lập 4 năm trước đó. Tuy nhiên, Cromwell qua đời vì bệnh tật năm 1658, chức vụ “bảo hộ công” được trao lại cho con trai của ông nhưng chỉ đến năm 1660, con trai của vua Charles I là Charles II được mời về để trung hưng nền quân chủ.

Nhiều năm sau, đến năm 1689, 1 người Anh khác tên là John Locke (1632-1704) viết 2 chuyên luận về nhà nước (two treatises of government, tất nhiên ông còn viết nhiều thứ khác nữa nhưng không đề cập ở đây), trong đó đáng chú ý hơn là Chuyên luận thứ 2, đưa ra học thuyết của Locke về nhà nước, dựa trên quan niệm về quyền tự nhiên của con người và khế ước xã hội. Theo Locke, quyền tự nhiên của mỗi con người bao gồm 1 mặt là tính mạng, sức khỏe và quyền tự do, mặt khác là tài sản của người đó. Con người cá nhân được khẳng định, và chỉ với mục đích bảo vệ điều tốt đẹp đó, xã hội mới chấp nhận 1 quyền lực bên trên mình, quyền lực của 1 nhà cai trị chính đáng.

Tất nhiên với vấn đề đã được đặt ra rõ ràng như vậy, Locke chắc chắn sẽ phải đi đến kết luận rằng, 1 khi quyền lực của nhà cai trị không còn chính đáng nữa thì xã hội có quyền bác bỏ cái quyền lực đó. Ông kết thúc chuyên luận của mình như sau: “họ [nhân dân] đặt ra giới hạn nhiệm kỳ cho người có quyền làm luật của họ, khiến cho quyền lực tối cao ở 1 cá nhân hay 1 hội đồng nào đó chỉ là tạm thời; hoặc khác nữa, khi với sự thất bại của những người có thẩm quyền này, quyền lực tối cao đó bị tước đi, bằng sự tước bỏ hay vào

lúc xác định của thời gian đã quy định, quyền lực đó quay về với xã hội, nhân dân có quyền hành động với tư cách quyền lực tối cao và tự mình tiếp tục công việc lập pháp, hoặc dựng lên 1 hình thức chính quyền mới, hoặc vẫn theo hình thức cũ đó nhưng được đặt vào tay những con người mới, theo những gì họ cho là tốt đẹp” (they have set limits to the duration of their legislative, and made this supreme power in any person, or assembly, only temporary; or else, when by the miscarriages of those in authority, it is forfeited; upon the forfeiture, or at the determination of the time set, it reverts to the society, and the people have a right to act as supreme, and continue the legislative in themselves; or erect a new form, or under the old form place it in new hands, as they think good).



Hình 14: John Locke và Two Treatises of Government

Những điều hay ho như thế chẳng thấy nảy nở bên đất Việt hay đất Tàu, nơi quanh đi quẩn lại chỉ toàn là Chu tử và Khổng tử.

LẬP QUỐC

Nguyễn Phúc Chu “chính thức xưng tôn hiệu là “quốc chúa”, rồi “gia phong các linh thần trong cõi”, tới tháng 8 năm 1695 còn tổ chức “đình thí”, tức là thi đình, cấp quốc gia, toàn những việc chỉ vua chúa mới được làm. Đến năm 1702, “sai bọn Hoàng Thần, Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Quảng Đông để cầu phong..., vua Thanh [Khang Hi, lúc này ở ngôi cũng được 35 năm rồi] hỏi bầy tôi, đều nói rằng “nước Quảng Nam (?)” hùng thị 1 phương, Chiêm Thành Chân Lạp đều bị thôn tính, sau tất sẽ lớn, duy nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa thể phong riêng được, việc bèn thôi”.

ĐNTL viết: “[Năm 1679], mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến [Long Môn dường như là 1 huyện thuộc Quảng Đông], Cao Lôi Liêm tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình [Cao Châu Lôi Châu và Liêm Châu cũng thuộc Quảng Đông] đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bộ thần [bề tôi vì nước mất trốn ra ngoài] nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến để xin làm tôi tớ. Bấy giờ [không biết là ai có ý kiến] bàn bạc rằng phong tục tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dung, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đông Phố (tên cổ của Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chỉ bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi 3 điều. Chúa theo lời bàn, bèn sai đặt yến úy lạo khen thưởng, trao cho quan chức khiến đến ở đất Đông Phố. Lại cáo dụ nước Chân Lạp rằng như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài. Bọn Ngạn Địch đến cửa khuyết tạ ơn để đi. Binh thuyền của Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào cửa Lôi Lạp (nay thuộc Gia Định), đến đóng ở Mỹ Tho (nay thuộc Định Tường); binh thuyền của Thượng Xuyên và An Bình thì vào cửa Cần Giờ, đến đóng ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hòa). Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập, do đó mà phong hóa Hán thấm dần vào đất Đông Phố”.

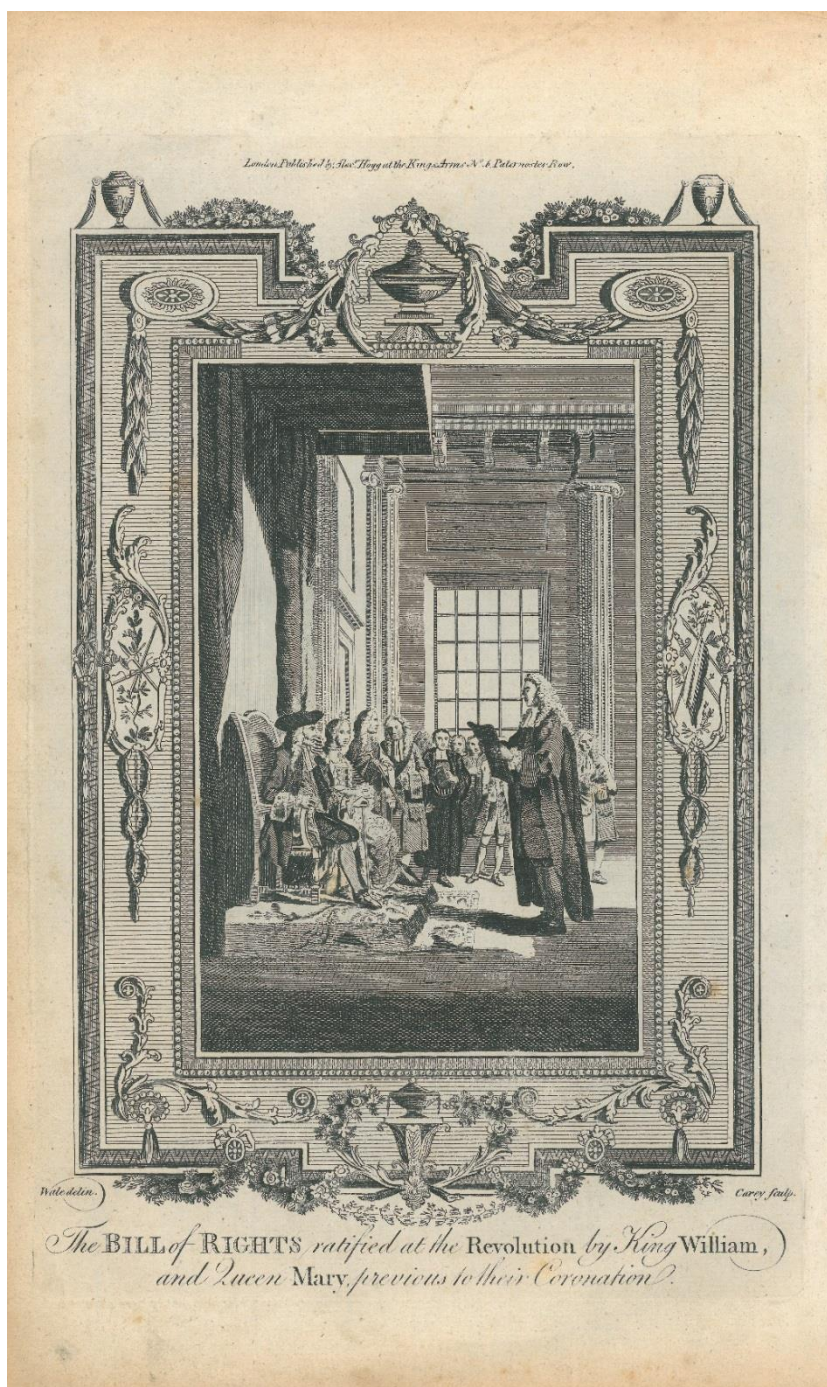
Về việc này có tài liệu kể chi tiết rằng “chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần liền sai người dẫn đoàn tàu, chia làm hai toán”, và “toán đầu dưới sự chỉ huy của Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình, theo sự hướng dẫn của Nguyễn Dương Lâm, tiến vào cù lao Phố, Bàn Lân (Biên Hòa) và Đề Ngạn (Gia Định), toán thứ hai do Dương Ngạn Địch cùng Hoàng Tiến chỉ huy, theo sự hướng dẫn của Nguyễn Đình Phái, đi vào cửa Soài Rạp và Đại Tiểu đồn trú tại Lộc Dã (Đồng Nai), Mỹ Tho và Cao Lãnh”. Có lẽ tác giả của đoạn trích dẫn này đã nhầm lẫn Nguyễn Dương Lâm làm thống binh và Nguyễn Đình Phái (chứ không phải Đình Phái) làm tham mưu trong chiến dịch đánh Nặc Ông Đài / Keo Pha năm 1674, thắng trận Dương Lâm được thăng làm “trần thủ dinh Thái Khang, kinh lý việc biên phòng”, (dinh Thái Khang Khánh Hòa bây giờ, hồi đó là cực nam của lãnh thổ), không thể nào đi làm “hướng dẫn viên” kiểu này được. Lại có tài liệu khác cho tên 2 người dẫn đường là Văn Trinh và Văn Chiêu, “đưa dụ văn sang vua Cao Miên là Nặc Thu” rồi sau đó mới dẫn các nhóm đi. Thực tế thì chắc chắn phải có người đưa dụ văn, nhưng có lẽ chỉ cần đưa cho Nặc Nộn ở Mô Xoài thôi chứ đâu cần phải sang tận Oudong với Nặc Thu làm gì, sau khi đưa xong dụ văn thì hết việc, phần còn lại để Nặc Nộn tự lo. Đất đai thì mệnh mông mà hoang vu sinh lầy, nhận được dụ văn có lẽ Nặc Nộn cũng chỉ khoát tay chỉ dục theo bờ biển là cùng...

Toàn bộ những địa danh như Cù lao Phố Bàn Lân Đề Ngạn Đồng Nai Mỹ Tho Cao Lãnh... là chưa thể có vào thời điểm đó. Rồi Mô Xoài, có lẽ là rời vịnh Gành Rái bây giờ, 2 đoàn thuyền của Thượng Xuyên và Ngạn Địch men theo bờ biển mà đi tiếp. Có lẽ Thượng Xuyên đi trước, thấy 1 sông mà tên bây giờ là Soài Rạp thì rẽ vào, vùng đó tên địa phương là Kâmpéap Srêkatrey (កំពេចស្រីកាត្រេ, 1 cái tên rõ ràng lên quan đến cá sấu), còn Ngạn Địch đi sau phải tới cửa sông tiếp theo, chính là Cửa Tiểu và Cửa Đại của sông Tiền, tên địa phương là Peam Mesar thì mới rẽ vào. Bỏ qua tất cả những nơi ngập lụt, đoàn thuyền của Trần Thượng Xuyên phải đi vào khá xa, quanh co cả trăm km thì gặp 1 cù lao rộng chừng 7km² chắc là cao ráo thuận tiện thì mới dừng lại, “vỡ đất hoang, lập phố xá”, thành tên Cù lao Phố cho đến tận bây giờ. Dương Ngạn Địch thì có lẽ dễ dàng hơn, đi thẳng chừng 50km gặp 1 chỗ quẹo thì lên bờ, chính là Mỹ Tho bây giờ. Có sự khác biệt giữa 2 tổng binh: Thượng Xuyên thì lập phố, thiên về phát triển công nghiệp và thương nghiệp, còn Ngạn Địch thì mở đất, thiên về phát triển nông nghiệp, đặt nền móng vậy thôi chứ còn sự thịnh vượng thì chắc phải nhiều chục năm sau mới có.

(Nhân chuyện Cù lao Phố, đề tài “Nam Bộ và Sài Gòn” số 003 “có 1 chút liên tưởng về đảo Manhattan: lớn hơn Cù lao Phố khoảng 10 lần, 59.5 so với 6.95 km², năm 1524 đảo Manhattan được 1 nhà thám hiểm tên là

Giovanni da Verrazzano, thần dân của vua Pháp, tìm ra và đặt tên là Nouvelle-Angoulême, 1 cái tên Pháp, đến năm 1626 được 1 người Hà Lan tên là Peter Minuit mua lại từ dân bản xứ với giá 24 USD, PPP 2014 chừng 1050 USD, đặt tên là Nieuw Amsterdam, 1 cái tên Hà Lan, tới năm 1664 người Anh chiếm được đổi sang 1 cái tên Anh, thành New York cho tới bây giờ”, đây là lỗi đặt tên đất mà nói chung các nhà chinh phục đều áp dụng, cũng lạ là Trần Thượng Xuyên không đặt tên cho Cù lao Phố là Tân Cao Lô Liêm hay Tân Quảng Đông gì đó).

Vị trí đứng chân của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch 1 cách ngẫu nhiên đã làm cho Mô Xoài bị cách biệt hẳn ra khỏi phần còn lại của vương quốc Khmer. Trước đó đã khó có thể tin được rằng từ Mô Xoài lại có thể có 1 đường bộ nào đó thuận tiện để nối với Oudong, vì từ Cù lao Phố xuôi xuống Cần Giơ toàn là sinh lầy cá sấu, còn từ Long Khánh ngược lên Đồng Xoài (tên bây giờ) lại toàn là núi non rừng rậm. Đã từng là 1 nơi cát cứ từ thời vua Ramathipadi I (người lấy vợ theo đạo Hồi), thì hẳn là con đường duy nhất kết nối Oudong và Mô Xoài chỉ có thể là đường thủy theo dòng Mekong mà thôi.



Hình 15: Đọc cho vua William và hoàng hậu Mary nghe về Bill of Rights trước lễ đăng quang

Năm 1688, chưa đầy chục năm ở miền đất mới, có chuyện phò của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến làm phản, “giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch ở cửa biển Mỹ Tho, tự xưng là “phần dũng hổ oai tướng quân”, thống lĩnh dư chúng Long Môn, dời đồn sang Nan Khê (nay thuộc huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường [sau nữa thành tỉnh Kiến Hòa, tức Bến Tre]), thủ hiểm đắp lũy, đúc đại bác, đóng chiến thuyền, thả quân đi cướp bóc. Vua chính nước Chân Lạp là Nặc Thu oán giận, bèn mưu với bề tôi là Ốc Nha Cống Sa bỏ việc triều cống và đắp ba lũy Bích Đôi [Gò Bích], Cầu Nam và Nam Vang, rồi chằng xích sắt ngăn cửa sông, làm kế cố thủ”. Có nghĩa là Chey Chettha IV vốn đã không được vui cho lắm về việc chúa Nguyễn cho 1 đám người bồng đưng kéo tới sinh sống ở Mỹ Tho, nay lại còn làm loạn nữa, bèn trút giận lên chúa Nguyễn, bỏ triều cống và ngăn dòng Mekong theo 3 cấp để phòng thủ, rõ ràng Mekong là con đường duy nhất khả dĩ để từ Đàng Trong hay Mô Xoài tiến về Oudong.

Dằng co lẫn lộn với Chey Chettha IV và Hoàng Tiến từ năm 1689, chúa Phúc Tần [Phúc Thái chứ không phải Phúc Tần] băng năm 1691, chúa Phúc Chu lên thay, tướng Mai Vạn Long rồi đến tướng Nguyễn Hữu Hào (Hữu Hào là con của danh tướng công thần Nguyễn Hữu Dật) đánh mãi không lại (sử cũ gán cho là cả 2 đều mắc phải “mỹ nhân kế” của Chey Chettha IV, mà lại chỉ có 1 nàng “nữ sứ” duy nhất tên là Chiêm Dao Luật!?). Đến năm 1692 lại có chuyện “vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, họp quân đắp lũy, cướp giết cư dân ở phủ Diên Ninh”. Xuất hiện 1 nhân vật mới, cũng là con của Hữu Dật, em của Hữu Hào, tên là Nguyễn Hữu Cảnh.

Ở bên Anh, nền quân chủ được trung hưng bởi Charles II năm 1660 nhưng kết thúc nhanh chóng bởi cuộc cách mạng Vinh quang, Glorious revolution năm 1688, lật đổ James II (em ruột của Charles II), đưa Mary II (con gái của James II) lên ngôi, bắt đầu 1 thời kỳ mới gọi là “quân chủ lập hiến”. Sản phẩm đặc sắc của cuộc cách mạng này là Tuyên ngôn Nhân quyền, Bill of Rights 1689. Cũng như các sản phẩm nhạy cảm khác, văn bản này không được phổ biến bằng tiếng Việt, trang Wikipedia tiếng Việt cũng không có mục từ này.

Tháng 8 [âm lịch năm 1692] vua Champa là Bà Tranh “làm phản”, lúc này lãnh thổ của Champa chỉ còn Panduranga tức là khoảng Ninh Thuận và Bình Thuận bây giờ. Thực ra mối quan hệ giữa các chúa Nguyễn với Champa cũng tương tự như với Chân Lạp, nếu như người chị là công nữ Ngọc Vạn được chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả đi Chân Lạp (Chey Chettha II) thì người em, công nữ Ngọc Khoa cũng được gả cho vua Champa là Po Rome. Sử liệu về Champa lại quá nghèo nàn nhưng cũng dễ hiểu rằng các vua Champa đời sau tất nhiên có ý định dành lại lãnh thổ, cho nên bị ĐNTL ghi là “làm phản” nhiều lần.



Hình 16: Bản đồ khoảng năm 1760 do người Hà Lan thực hiện

Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) được cử làm thống binh đem quân đi đánh, 5 tháng thì xong: “mùa xuân tháng Giêng năm Kỷ Dậu [1693], bọn thống binh Nguyễn Hữu Cảnh đánh bại Chiêm Thành, Bà Tranh bỏ thành chạy. Tháng 3, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh và bảy tôi là tả trà viên Kế Bà Tử với thân thuộc là Nàng Mi Bà Ân đem về [đoạn tiếp theo có nói rõ tới tận tháng 7, 4 tháng mới về tới nơi]. Chúa sai đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành, rồi tháng 8 cùng năm đổi thành phủ Bình Thuận”. Kế Bà Tử và thân thuộc được đưa về làm quan cai trị, sau có Ốc Nha Thát vốn là hữu trà viên (1 cặp tả hữu trà viên cùng với Kế Bà Tử) nổi loạn, giải thoát được cho Kế Bà Tử. Năm sau 1694, Nguyễn Hữu Cảnh dẹp được loạn Ốc Nha Thát, được thăng làm trấn thủ Bình Khang. Vì người Champa còn nhớ cổ quốc nên lại đổi phủ Bình Thuận về trấn Thuận Thành, vẫn cho Kế Bà Tử làm quan cai trị như cũ, sau phong lên làm “phiên vương”, bắt nộp cống, tình trạng kéo dài được đến năm 1697 thì lại thành phủ Bình Thuận. Vậy là vương quốc Champa mất (thực ra thì cũng còn chút danh nghĩa “tự trị”, lúc lỏng lúc chặt, được hơn 100 năm nữa, chỉ thực sự chấm dứt vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng).

Dường như là cũng nhân dịp này, Nguyễn Phúc Chu mới chính thức xưng tôn hiệu là “quốc chúa”, rồi “gia phong các linh thần trong cõi”, tới tháng 8 năm 1695 còn tổ chức “đình thí”, tức là thi đình, cấp quốc gia, toàn những việc chỉ vua chúa mới được làm. Đến năm 1702, “sai bọn Hoàng Thần, Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Quảng Đông để cầu phong”, ĐNTL cũng nói rõ “(Thần và Triệt người Quảng Đông nước Thanh, theo hòa thượng Thạch Liêm đến yết kiến, nhân đó [chúa] sai đi. Bấy giờ thuyền đi cống của Xiêm La bị gió đậu ở hải phận ta, ta sửa sang thuyền lái và giúp đỡ lương thực cho họ, rồi sai bọn Thần Triệt đáp đi)”, tức là chỉ có cống vật [kỳ nam 5 cân 4 lạng, vàng sống 1 cân 13 lạng 5 đồng cân, ngà voi 2 chiếc nặng 350 cân, mây song hoa 50 cây] là thật, còn người và phương tiện là tận dụng của bên ngoài. “Vua Thanh [Khang Hi, lúc này ở ngôi cũng được 35 năm rồi] hỏi bảy tôi, đều nói rằng “nước Quảng Nam (?)” hùng thi 1 phương, Chiêm Thành Chân Lạp đều bị thôn tính, sau tất sẽ lớn, duy nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa thể phong riêng được, việc bèn thôi”.

Tất cả những mối liên hệ đã có với phương Tây (João da Cruz mở xưởng đúc vũ khí ở Phú Xuân vào khoảng năm 1660, Cristoforo Borri truyền đạo thời Trần Đức Hòa và Đào Duy Từ, và rất nhiều các mối quan hệ thương mại khác) chưa đem lại được cho các chúa bất kỳ 1 tia sáng văn minh nào. Giả sử Khang Hi đồng ý sắc phong cho “vua nước Quảng Nam” thì cục diện nước Việt chẳng biết là sẽ như thế nào.

Tháng 2 âm lịch năm 1698, “bắt đầu đặt phủ Gia Định, sai thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn là huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được ngàn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bồ Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ [của ta]”.

Cái tên Gia Định, 嘉定, ý nghĩa của nó thoát đầu có thể là “được yên ổn 1 cách tốt đẹp” hoặc cũng có thể là “có thêm 1 sự xếp đặt yên ổn”, là cái kỳ vọng về miền đất mới được nói là “ngàn dặm” vì cả chúa Nguyễn Phúc Chu hay Nguyễn Hữu Cảnh cũng chưa biết là nó to rộng dường nào, hình hài ra sao và có những gì ở đó. Địa danh đương thời có lẽ chỉ có tiếng Khmer là “Khmer Krom” hay theo tiếng Tàu là “Thủy Chân Lạp”, đều có nghĩa là miền đất thấp / ngập nước của Campuchia, có lẽ chúa Nguyễn đã đặt ra từ mới [tránh từ cũ] là “Đồng Phố”, nghĩa là miền đất ở phía Đông [của Campuchia]. Cũng có 1 cách giải thích khác rằng Đông (東) thực ra là Giản (柬), mà Giản Phố Trại chính là Kan-pou-tchai tức là Campuchia, cũng hợp lý.

Nguyễn Hữu Cảnh đi vào đó chắc chắn không thể đến chỗ nào khác hơn là Cù lao Phố (mà Mô Xoài của phó vương Khmer vẫn còn đó không mấy cách xa) để đặt dinh Trấn Biên (dinh là nơi trú đóng, lý sở, cai quản 1 huyện hoặc 1 phủ). Vùng đất phụ thuộc vào dinh Trấn Biên được coi là 1 huyện (rồi sau thăng lên phủ), thực ra toàn bộ đất đai từ bao quanh dinh Trấn Biên trở ngược ra giáp đến Bình Thuận / Thuận Thành, và được

đặt tên là huyện / phủ Phước Long. Cũng theo cách mà người Tàu xưa đặt ra “tượng quận” cho miền đất mà họ chưa chinh phục được, Nguyễn Hữu Cảnh cũng nhìn về phía xa mà “dựng dinh Phiên Trấn” (ở ngoài “biên” và thuộc về “phiên” rồi) và “huyện Tân Bình” mơ hồ đâu đó (các chữ “xứ Sài Gòn” và “Gia Định ngày nay” là chưa có vào thời điểm đó).

Tên của 2 dinh thì dễ hiểu, “trấn biên” và “phiên trấn”, còn tên của 2 huyện, sở dĩ là “Phước Long” và “Tân Bình”, chính là vì Nguyễn Hữu Cảnh được sinh ra và lớn lên ở 1 thôn làng tên là Phước Long thuộc phủ Quảng Bình (địa danh và cấp hành chính của thời đó), ông lấy tên thôn làng của mình đặt cho phủ huyện mới, nhưng không thể lấy nguyên tên của phủ huyện cũ Quảng Bình đặt cho phủ huyện mới nên phải đổi sang chữ “tân”, thành Tân Bình. Những “lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh” chỉ có cho Trấn Biên Phước Long mà thôi, nhưng sử sách không ngần ngại ghi đủ cho “mỗi dinh”.

(Bài đăng “Nam Bộ và Sài Gòn – 005.004” viết về việc này như sau:

“Thực ra thì những công việc mà Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện cũng đơn giản: đi đường biển rồi ngược sông lên Cù lao Phố [đoạn này có thể không chính xác, có thể đi đường bộ?], 1 nơi đang rất sầm uất bởi đám Minh Hương Trần Thượng Xuyên, ngồi đó nghe báo cáo rồi đặt ra các phủ huyện với các danh sách quan chức đi kèm, thế là xong.

Toàn bộ cái miền đất mơ hồ chưa biết là rộng cỡ nào đó, dường như dân đã gọi là xứ Nông Nại, sách Tàu gọi là Thủy Chân Lạp, tức là Khmer ngập nước, như là thuộc Khmer nhưng cũng như là vô chủ, Lê Thành hầu đặt làm Gia Định phủ, rồi chia Gia Định phủ ra làm 2 huyện Phước Long và Tân Bình, huyện Phước Long có dinh (là nơi đóng đầu não của huyện) Trấn Biên và huyện Tân Bình có dinh Phiên Trấn. Có mấy điểm cần lưu ý:

Không thấy sách nào nói về nguồn gốc chữ “Gia Định”, có lẽ Lê Thành hầu tự đặt ra với ý nghĩa là “có thêm miền đất để định cư”.

Nguyễn Hữu Cảnh vốn quê ở thôn Phước Long, Quảng Bình, nhân đó lấy tên Phước Long và Tân Bình đặt cho 2 huyện của miền đất mới. Lấy tên thôn ở quê nhà đặt cho huyện mới thì không sao, nhưng lấy tên dinh/huyện ở quê đem đặt cho dinh/huyện mới thì phải thay hoặc thêm chữ Tân vào cho khỏi bị trùng lặp, giống như chuyện Nouvelle Angoulême - Nieuw Amsterdam - New York vậy.

Trấn Biên là tên dùng để đặt cho miền đất địa đầu, trấn giữ miền biên giới. Năm 1629, dinh Trấn Biên ở Tuy Hòa, 70 năm sau nó được dời vào tới Biên Hòa.

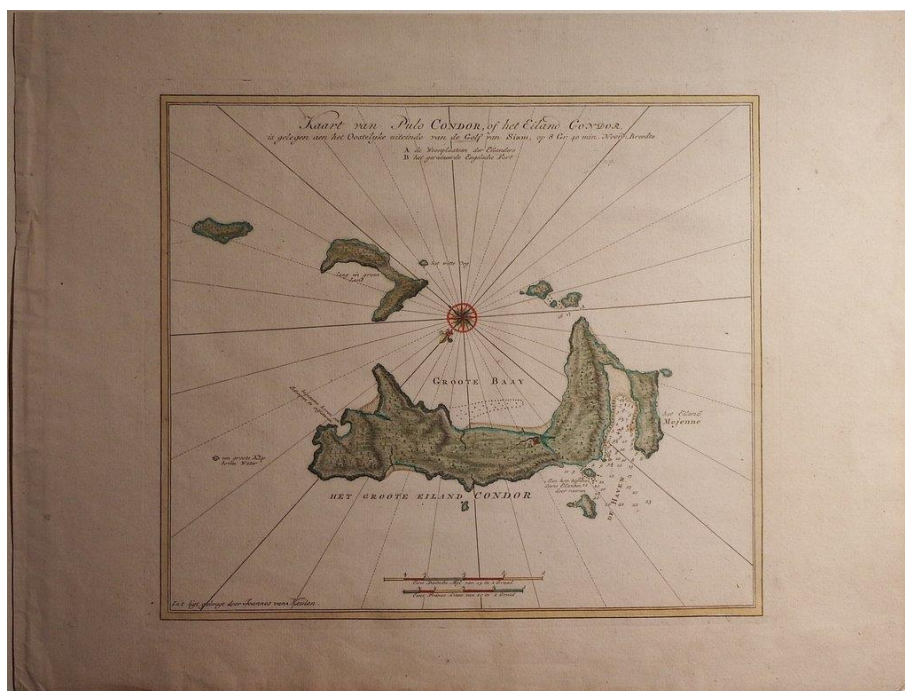
Phiên Trấn là 1 trấn phiên thuộc, tức là ở ngoài biên giới, tức là chỉ đặt ra cho oai mà chưa có thực, chưa thuộc về mình. Cái này cũng gần giống như Tượng Quận hay Cửu Chân hay Nhật Nam của nhà Hán thời xưa bên Tàu, đặt ra 1 quận “tượng trưng ở đâu đó về phía mặt trời” chứ chưa hề cai trị đất Việt. Tất nhiên với dinh Phiên Trấn, Nguyễn Hữu Cảnh nhắm tới cái miền đất sầm uất còn có phần hơn Cù lao Phố là Peam Mesar, tức Mỹ Tho bây giờ, nhưng chưa dám công khai nhận là đất Việt vì phó vương Khmer còn ngồi cạnh đó, Mô Xoài.

Địa danh Sài Gòn / Sài Côn cũng xuất hiện với niên đại khá sớm ở đâu đó trong sách này sách khác, nhưng đó chỉ là chuyện lấy tên thời sau này để nói về chuyện thời trước đó mà thôi. Thực tế Nam Bộ lúc đó còn hoang vu, mới chỉ có người cư trú đáng kể ở 3 khu vực là Bà Rịa – Biên Hòa, Mỹ Tho và Hà Tiên mà thôi. Vẫn chưa có giải thích thỏa đáng về nguồn gốc tên gọi “Sài Gòn”.

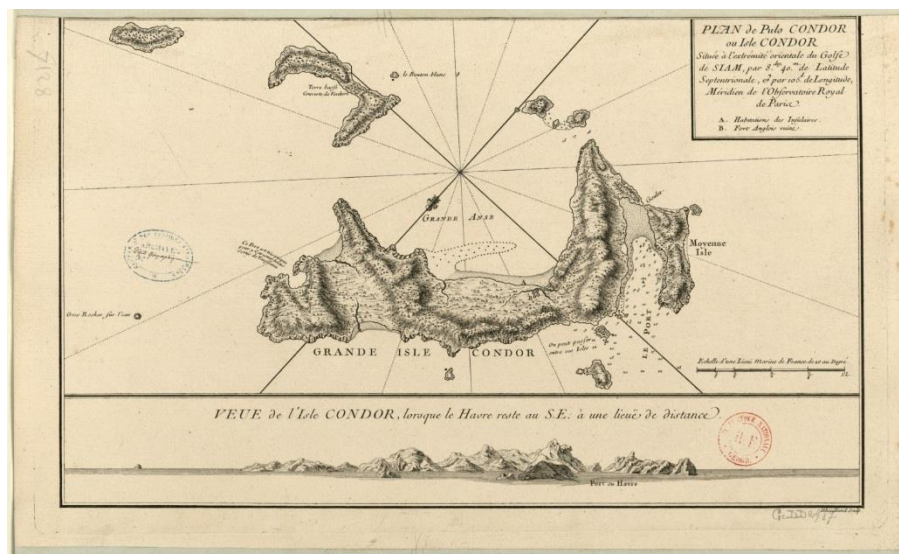
Việc tiếp theo có ý nghĩa của Lê Thành hầu là chiêu mộ dân từ quê nhà (Quảng Bình) vào định cư nơi miền đất mới”. Hết trích).

Cũng cùng thời điểm đi cầu phong bên Tàu năm 1702 là sự kiện dường như là đầu tiên của quan hệ ngoại giao Việt – Anh, ĐNTL kể:

“[Năm 1702] giặc biển là người man An Liệt (English) có 8 chiếc thuyền đến đậu ở đảo Côn Lôn. Trưởng là bọn Tô Thích Già Thi 5 người tự xưng là nhất ban, nhị ban, tam ban, tứ ban, ngũ ban (quan 1, quan 2 cho tới quan 5) cùng đồ đảng hơn 200 người, kết lập trại sách, của cải chứa đầy như núi, bốn mặt đều đặt đại bác. Trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phước Phan (con của chương dinh Trương Phước Cường, lấy công chúa Ngọc Nhiễm) đem việc báo lên. Chúa sai Phước Phan tìm cách trừ bọn ấy. Mùa đông, tháng 10 [năm 1703], dẹp yên đảng An Liệt. Trước là trấn thủ Trấn Biên Trương Phước Phan mộ 15 người Chà Và sai làm kẻ trá hàng đảng An Liệt để thừa chúng sơ hở thì giết. Bọn An Liệt không biết. Ở Côn Lôn hơn một năm không thấy Trấn Biên xét hỏi, tự lấy làm đặc chí. Người Chà Và nhân đêm phóng lửa đốt trại, đâm chết nhất ban, nhị ban, bắt được ngũ ban trói lại, còn tam ban, tứ ban thì theo đường biên trốn đi. Phước Phan nghe tin báo, tức thì sai binh thuyền ra Côn Lôn, thu hết của cải bắt được dâng nộp. Chúa trọng thưởng người Chà Và và tướng sĩ theo thứ bậc. Tên ngũ ban thì đóng gông giải đi, chết ở dọc đường”.



Hình 17: Bản đồ Côn Đảo, Pulo Condor, khoảng đầu thế kỷ XVIII bởi Johannes van Keulen, \$900 tại Arader Galleries



Hình 18: Plan de Pulo Condor ou Isle Condor située à l'extrémité orientale du golfe de Siam / Dheulland sculp.

Do nằm trên tuyến đường biển, Côn Đảo được người phương Tây quan tâm từ rất sớm, về đảo mà có cả mặt bằng và mặt đứng.

Hoàn toàn có thể là 1 phản ứng của Chey Chettha IV đối với việc “kinh lý” của Nguyễn Hữu Cảnh, ĐNTL viết: “Kỷ Mão, năm thứ 8 [1699], mùa thu, tháng 7, Nặc Thu nước Chân Lạp làm phản, đắp các lũy Bích Đồi, Nam Vang và Cầu Nam [thực ra mấy lũy này đắp từ hồi loạn Hoàng Tiễn năm 1688, chắc là Nặc Thu khôi phục lại để sử dụng], cướp bóc dân buôn. Tướng Long Môn là Trần Thượng Xuyên đóng giữ Doanh Châu (nay thuộc Vĩnh Long) đem việc báo lên. Mùa đông, tháng 10, lại sai Nguyễn Hữu Cảnh làm thống suất, cai bạ Phạm Cẩm Long làm tham mưu, lưu thủ Trần Biên là Nguyễn Hữu Khánh làm tiên phong, lãnh quân hai dinh Bình Khang, Trần Biên, và thuộc binh 7 thuyền dinh Quảng Nam, cùng với tướng sĩ Long Môn đi đánh”.

Ở đây cần làm rõ, Dương Ngạn Địch mới là tướng Long Môn, nhưng sau khi bị phó tướng là Hoàng Tiễn hại chết năm 1688, Trần Thượng Xuyên (vốn là tướng Cao Lô Liêm) đã rời Cù lao Phố để sang Mỹ Tho thống lĩnh quân Long Môn cùng tham gia các chiến dịch đánh Nặc Thu. Có lẽ quân Long Môn sau khi chánh phó tướng sát hại lẫn nhau thì cần phải có 1 thủ lĩnh “hảo minh tử” khác, chứ không thể là 1 tướng người Việt. Đây là lần thứ 2 Trần Thượng Xuyên tham gia đánh vua Khmer và chưa phải là lần cuối. Con của Trần Thượng Xuyên là Trần Đại Định về sau cũng là dũng tướng lập nhiều công trạng.

Về phần Nguyễn Hữu Cảnh, lần chinh chiến trận này là lần cuối, sau khi “mặc nhung phục đứng trên đầu thuyền, vung gươm vẫy cờ, đốc các quân đánh gấp, tiếng súng vang như sấm, Nặc Thu cả sợ, bỏ thành chạy” thì bệnh nặng, kéo quân về đến rạch Ông Gầm, Mỹ Tho thì chết, 50 tuổi.

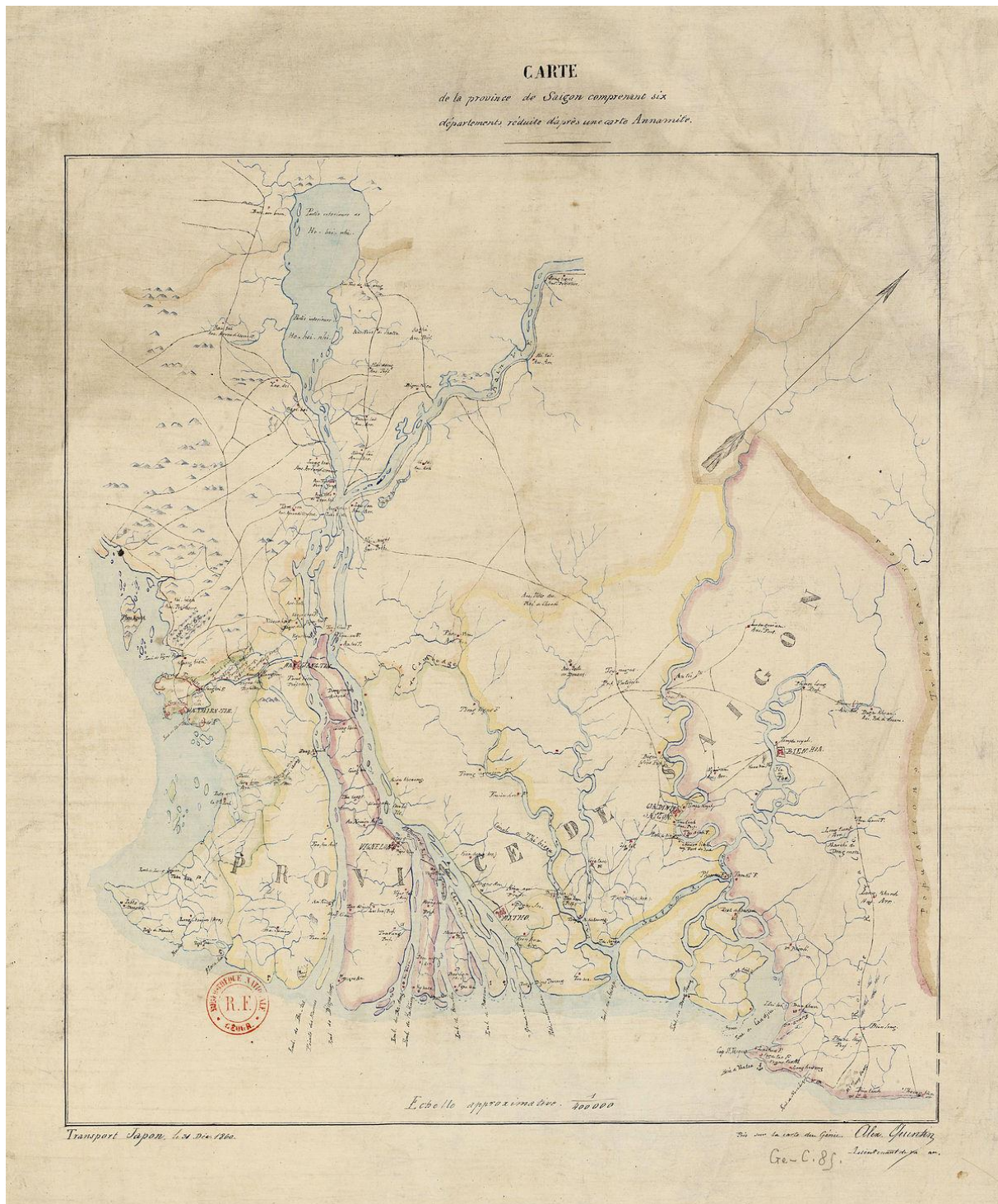
Câu chuyện của 1 “hảo minh tử” khác, là Mạc Cửu (1655-1736), hấp dẫn hơn so với câu chuyện của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên. Là người vùng bán đảo Lô Chi (trong khi Trần Thượng Xuyên là tổng binh 3 huyện Cao Châu, Lô Chi và Liêm Châu), xuất thân buôn bán, tức là thuộc hạng “hạ tiện” theo các tiêu chí đương thời, không rõ vì lý do gì (tất nhiên sử sách thì cho là “không chịu được sự nhiễu loạn của giặc Hồ”), mà Mạc Cửu năm 1671 từ bỏ quê hương bán quán chạy qua Chân Lạp, rồi cũng không rõ bằng cách nào đó mà Mạc Cửu được vua Chân Lạp “sùng ái và tin dùng” (Paramaraja IX hoặc Padmaraja II?), ủy thác cho mọi việc giao dịch buôn bán. Trịnh Hoài Đức (1765-1925) đời sau cho rằng Mạc Cửu nhờ “thầu việc thu thuế” và “đào được hầm bạc” mà trở nên như vậy.

Nơi Mạc Cửu đặt chân tới là núi đá vôi Tuk Meas thuộc tỉnh Kampot, Campuchia bây giờ (về sau tên Việt của ngọn núi này là Sóc Mẹt, còn tên Tàu là Sài Mạt), cách Hà Tiên bây giờ chừng hơn 2 chục km về phía Bắc.

Cũng giống như “đẳng cấp thứ 3”, tiers état bên trời Âu thời đó, có thể giàu có nhưng không thể có đặc quyền như quý tộc hoặc tăng lữ, Mạc Cửu không trông chờ vào sự sùng ái là 1 thứ có thể mất đi hết sức dễ dàng, bèn bỏ tiền của mua 1 chức quan “trấn thủ” vùng cửa sông Thành (Giang Thành, tên Khmer là Prek Ten, tên của vùng cửa sông có lẽ là Peam Ten), tự lập nên 1 dải ven biển sầm uất, chạy dài từ Cà Mau lên tới Sihanoukville bây giờ mà trung tâm chính là Hà Tiên. Miền đất duyên hải vịnh Thái Lan này bị các bè đảng người Thái càn quét cướp bóc thường xuyên, đặc biệt là Hà Tiên sầm uất nhất, Mạc Cửu đã nhiều lần cầu cứu vua Chân Lạp và cả 1 lần cầu cứu vua Thái nhưng không được ai giúp đỡ. Đường như là có 1 “muru sĩ họ Tô” nào đó, chỉ cho Mạc Cửu con đường cử người đi cầu cứu chúa Nguyễn ở tuốt ngoài Phú Xuân, xin làm “phiên thần” (đã có ý coi vùng Hà Tiên này cũng như 1 nước nhỏ). Năm 1708, chúa Nguyễn Phúc Chu thấy chẳng có thiệt hại gì, bèn đặt 1 trấn mới là Hà Tiên, phong cho Mạc Cửu làm “tổng binh” cai quản.

Thế đất thì rời rạc, Biên Hòa 1 núp Mỹ Tho 1 núp Hà Tiên 1 núp hoàn toàn xa cách với Phú Xuân, danh nghĩa thì mù mờ, kể cả chính chúa Nguyễn, chẳng phải là vua, có lẽ chỉ có lý do “đồng văn” mới có thể làm cho các đám “hảo minh tử” này đầu quân về làm tôi cho chúa Nguyễn. (Không rõ “muru sĩ họ Tô” có viện

dẫn trường hợp của Dương Ngạn Định Trần Thượng Xuyên cho Mạc Cửu hay không, chắc là có. Nương nhờ vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài thì không được vì rất dễ bị đem trả về cho nhà Thanh). Cũng chính với lý do “đồng văn” đó, người Chân Lạp tuy khôn đồn hơn với người Thái nhưng lại không thù địch với người Thái như thù địch với người Việt.



Hình19: Bản đồ cổ 1860, ghi xứ Gia Định là Province de Saigon

ĐNTL nói về chuyện Mạc Cửu như sau: “[tháng 8 năm 1708] lấy Mạc Cửu là tổng binh trấn Hà Tiên. Cửu người Lô Châu, Quảng Đông. Nhà Minh mất, [Cửu] để tóc [tức là không chịu róc tóc theo phong hóa Mãn Thanh] chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức ốc nha, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy có nhiều người buôn các nước tụ họp, bèn mở sông gá bạc để thu thuế gọi là hoa chi, lại được hổ bạc chôn nên thành giàu. Nhân chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Cần Bột, Gia Khê, Luồng Cày, Hương Úc, Cà Mau [tên Khmer là Koh Tral, Kampot, (Gia Khê không rõ?), Ream, Kompong Som, Khamau, và tất nhiên phải

gồm cả Hà Tiên, hồi đó là Cancao tức Căn Khẩu hoặc như người Bồ gọi Pontiamo tức Phương Thành, mới đủ 7] lập thành 7 xã thôn. Thấy ở đất ấy tương truyền có người tiên thường hay hiện ra ở trên sông nhân thể đặt tên là Hà Tiên. Đến đấy Cử ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng, chúa nhận cho, trao cho chức tổng binh. Cử xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông”.

Mọi việc tốt đẹp, “[mùa hạ tháng 4 năm 1711] tổng binh trấn Hà Tiên là Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn. Chúa hậu thưởng”. Không rõ có phải là chính trong dịp này hay không, Nguyễn Phúc Chu đã ban cho Mạc Cửu 7 chữ “thiên tử công hầu bá tử nam” để làm chữ lót tên cho các đời sau, từ đó mới thành tên con là Mạc Thiên Tích, cháu là Mạc Tử Hoàng, chắt là Mạc Công Bách... (không rõ tại sao lại cho theo “thứ tự giảm dần” như vậy, cũng là diễm gờ...).

Mối quan hệ giữa vua chính và vua phụ của Khmer, anh em con chú con bác cũng phức tạp, vua Chey Chettha IV (Nặc Thu) lại đem trưởng nữ của mình là Maha Kshatriyi gả cho Nak Ang Em (Nặc Yêm) là trưởng nam của phó vương Nặc Nộn, không biết là nằm trong kế hoạch gì, làm thân hay mưu hại, vì rõ ràng là 2 bên đang kinh chống lẫn nhau. Chey Chettha IV còn 1 người con gái khác, Sri Sujathi, lại lấy con của Nặc Yêm (tức là chị thì lấy cha còn em thì lấy con), và 1 người con gái khác nữa, Ekka, thì lấy Nặc Thâm (tức là em gái lấy anh trai cùng cha khác mẹ). Năm 1710 Nặc Yêm đánh anh vợ Nặc Thâm để cướp ngôi, người anh vợ này tìm kiếm sự trợ giúp của người Thái, đất nước rơi vào nội chiến, con trai của Nặc Yêm lên làm vua là Paramaraja X (thực ra thì cũng đôi khi bố làm vua đôi khi con làm vua, trong hoàn cảnh nội chiến như thế).

ĐNTL kể về giai đoạn này như sau: “[năm 1705] sai chánh thống cai cơ Nguyễn Cửu Vân (con Nguyễn Cửu Dục) đánh Chân Lạp và đưa Nặc Yêm [Nak Ang Em] về nước. Yêm là con Nặc Nộn. Trước là Nặc Nộn chết, Nặc Thu phong Yêm làm chức ‘tham đích sá giao chùy’ [chẳng hiểu là chức gì], đem con gái gả cho. Sau Thu vì tuổi già, truyền ngôi cho con là Nặc Thâm [Ang Saur, về sau là vua Sri Dharmaraja IV]. Thâm ngờ Yêm có dị chí, nổi binh đánh nhau, lại nhờ Xiêm La giúp [thực ra Yêm đánh trước]. Yêm chạy sang Gia Định cầu cứu với triều đình. Chúa bèn sai Vân lãnh quân thủy bộ Gia Định tiến đánh Nặc Thâm. Vân đến Sầm Khê gặp quân Xiêm, đánh vỡ tan. Thâm cùng em là Nặc Tân chạy sang Xiêm. Nặc Yêm lại trở về thành La Bích”.

145–Lại chuyện Vương quốc Khmer

Với những Trần Thượng Xuyên Dương Ngạn Dịch Mạc Cửu, và đặc biệt là Nguyễn Hữu Cảnh, nội bộ vương triều Khmer càng thêm chia rẽ. ĐNTL viết: “[Năm 1711] mùa đông, tháng 10, Nặc Thâm nước Chân Lạp từ nước Xiêm về, cùng với ồ ạt Cao La Hâm mưu hại Nặc Yêm. Nặc Yêm sai người Ai Lao là Nặc Xuy Bồn Bột chạy báo hai dinh Trấn Biên, Phiên Trấn xin quân cứu viện. Phó tướng Nguyễn Cửu Vân và Tổng binh Trần Thượng Xuyên đem việc báo lên. Chúa cho thư trả lời rằng: “Nặc Yêm đã theo mệnh xưng thần, nên phải an ủi dung nạp. Nhưng Nặc Thâm là con Nặc Thu, mà Nặc Thu không bỏ triều cống, sao nỡ đem quân đánh được. Bọn khanh nên xét kỹ tình hình bên địch, tùy cơ ứng biến, khiến cho Nặc Thâm bỏ mối thù oán, mà Nặc Yêm cũng được bảo toàn. Đó là thượng sách”.

“Mùa đông tháng 10 [năm 1714], Nặc Thâm nước Chân Lạp cùng bày tôi là Cao La Hâm dấy binh vây Nặc Yêm rất gấp. Nặc Yêm cầu Xuy Bồn Bột ứng tiếp. Xuy Bồn Bột chọn trong quân của mình 2000 người kéo về theo đường bộ. Bấy giờ số quân của Nặc Thâm có 4 vạn, mà số quân của Nặc Yêm và Xuy Bồn Bột không đầy 1 vạn, Nặc Yêm lo quân ít, phải cầu viện với hai dinh Trấn Biên, Phiên Trấn. Đô đốc Phiên Trấn là Trần Thượng Xuyên phát binh qua Sài Gòn [lúc này làm gì có Sài Gòn?], phó tướng Trấn Biên là Nguyễn Cửu Phú phát binh đóng ở Lôi Lạp, thủy quân thì đóng ở Mỹ Tho, để làm thanh viện ở xa. Sai người đem việc báo lên, chúa trả lời rằng “việc ở ngoài biên khốn, ủy cả cho hai khanh, phải xét nên đánh hay nên giữ, sao cho yên nơi phiên phục”.

“Tướng sĩ hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn cùng với Xuy Bồn Bột và Nặc Yêm hợp quân vây Nặc Thâm ở thành La Bích. Cao La Hâm đã trốn đi trước, Nặc Thu đưa thư xin chịu tội, nói vì Nặc Thâm tin dùng nịnh thần Cao La Hâm mà thành anh em không hòa, gây nên mối loạn, nay xin lập vua mới lên giữ nước, để khỏi giết hại nhân dân. Trần Thượng Xuyên và Nguyễn Cửu Phú đem việc báo lên, chúa cả mừng bảo hai tướng rằng: “Việc ngoài biên khốn là ở tướng quân định đoạt, nên làm sao cho ra trận thì quyết thắng, chế phục được người xa, còn việc xin lập vua mới thì đợi sau sẽ bàn”.



Hình 20: Bản đồ được vẽ vào khoảng 1876

Tranh chấp giữa Nặc Thâm và Nặc Yêm kéo dài, tới năm 1736 Nặc Yêm chết, trước đó con của Nặc Yêm đã được cha nhường ngôi từ năm 1730, tức là Paramaraja X, ĐNTL gọi là Nặc Tha, trị vì tới năm 1738 thì chết, ngôi vua lúc này mới về tay Nặc Thâm, tức là Sri Dharmaraja IV. Bối cảnh đó làm cho các đạo binh của chúa Nguyễn có rất nhiều lý do để có mặt tại vùng đất này.

Hậu quả của cuộc tranh chấp trong hoàng tộc Khmer thì hóa ra Mạc Cửu lại phải gánh chịu 1 phần, ĐNTL kể: “[Năm 1715] tháng 2, Nặc Thâm dẫn quân Xiêm đến cướp Hà Tiên. Bảy giờ Hà Tiên không có phòng bị, quân Xiêm thành linh tới, tổng binh là Mạc Cửu chống không được [thực ra Mạc Cửu chỉ là thương gia, đâu có phải quan tướng chuyên nghiệp], chạy giữ đất Luồng Cày. Nặc Thâm cướp hết của cải đem đi. Cửu về Hà Tiên, đắp thành đất, đặt xích hậu xa để làm kế phòng thủ”.

Năm 1725 chúa Nguyễn Phúc Chu băng, kết thúc 1 giai đoạn phát triển mạnh mẽ của Đàng Trong, bao gồm tự xưng “quốc chúa” (nhưng cầu phong với nhà Thanh không thành), hơn 30 năm yên bình với Đàng Ngoài, mở rộng đất đai và can thiệp sâu vào nội bộ Chân Lạp. Trang Wiki liệt kê chúa có 38 con trai và 4 con gái, trong đó nhiều người “khuyết danh” hoặc “không rõ truyền”..., nhưng ĐNTL thì đưa ra con số cao hơn nhiều: “mùa hạ tháng 4 ngày Mậu Tý, chúa băng, ở ngôi 34 năm, thọ 51 tuổi, con trai con gái 146 người”.

Kế nghiệp là chúa Nguyễn Phúc Chú (trang Wiki tiếng Anh phải có lời cảnh báo “not to be confused with Nguyễn Phúc Chu), trị vì từ năm 1725 đến 1738. ĐNTL kể: “Mùa hạ, tháng 4 [1731], người Ai Lao là Sá Tốt [Prea Sot] đem quân Chân Lạp vào cướp Gia Định. Sai thống suất Trương Phước Vĩnh điều khiển binh các đạo đi đánh”. Đường như vua Khmer Paramaraja X có dung túng cho đám Sá Tốt này, nên “sợ chạy đến Sơn Bô (tên phủ ở Chân Lạp), đưa thư cầu hoãn binh, và xin bắt giặc để chuộc tội”. Sau khi giặc tan năm 1732, ĐNTL ghi: “chúa cho rằng Gia Định địa thế rộng rãi, sai khỏn thần [quan phụ trách việc biên khỏn] chia đất đặt châu Định Viễn (nay là phủ Định Viễn) và dựng dinh Long Hồ (tức là tỉnh Vĩnh Long ngày nay)”. Thực ra, đất này chính là Peam Mesar và phụ cận do Paramaraja X gọi là nộp để “cầu hòa”, có ý phân trần rằng mình không dính líu hay dung túng gì với đám Sá Tốt cả, nhưng cũng là hợp thức hóa việc định cư của đám “hào minh tử” Dương Ngạn Địch từ hồi năm 1680 tới giờ. Tuy là cấp hành chính tương đương nhưng “châu” rõ ràng là xa xôi tạm bợ hơn nhiều so với “huyện” hoặc “phủ”, đã thế lại còn tên là “định

viễn” nữa. Lưu ý rằng châu Định Viễn này không hề liên đất với huyện Phước Long (thực) hay huyện Tân Bình (mơ hồ) mà Nguyễn Hữu Cảnh đã đặt 34 năm về trước. Tên dinh đặt là Long Hồ, thực ra là 1 cái tên Khmer bản địa, Longhor.

Trong thời gian chinh chiến chống giặc Sạ Tốt, công đầu là thuộc về Trần Đại Định, con trai của Trần Thượng Xuyên, nhưng lại có chuyện thống suất Trương Phước Vĩnh đóng vai Lý Thông, cướp công và vu oan cho Thạch Sanh Trần Đại Định, đến nỗi Trần Đại Định phải ôm chết trong ngục, “chúa rất thương, truy tặng đô đốc đồng tri, thụy là Tương Mẫn, còn Phước Vĩnh bị tội vu cáo, giáng làm cai đội”.

Về Nguyễn Cửu Vân, ĐNTL có kể 1 chuyện: “chúa sai tướng thân lại ty Thuận Đức sang Chân Lạp chiêu tập những dân xiêu tán của ta, đến bấy giờ họ đã dần dần trở về. Phó tướng dinh Trấn Biên là Nguyễn Cửu Vân thường bắt họ làm việc riêng, nhiều người sinh oán. Chúa bảo trách rằng: “Khanh là con nhà tướng, chế ngự một phương, sao không nghĩ lấy sự vỗ về làm trọng, mà chỉ mưu lợi cho mình? Những dân xiêu tán mới về kia, thất sở đã lâu, nay lại sai bắt quấy nhiễu thì họ chịu sao nổi? Xưa Tiêu Hà giữ đất Quan Trung, Khấu Tuân giữ đất Hà Nội đều hay vỗ yên trăm họ, giúp nên đế nghiệp, khanh nên coi đó mà gắng lên””. Về sau con của Cửu Vân là Cửu Triêm được cử làm lưu thủ dinh Trấn Biên, khi đến nơi “xin lấy những ruộng hạng 2 hạng 3 ở xứ Cù Lao do cha là Nguyễn Cửu Vân đã khai khẩn để làm quan điền ăn riêng”, kể ra thì cũng có truyền thống thu vén cá nhân. Nhưng Nguyễn Cửu Triêm chính là người đã kêu oan cho Trần Đại Định.

Có 1 việc mà ĐNTL chắc cũng cho là quan trọng nên mô tả khá kỹ lưỡng:

“Quý Sửu, năm thứ 8 (1733), mùa xuân, tháng giêng, lại đặt đồng hồ ở các dinh và các đồn tấn dọc biển.

Buổi quốc sơ phỏng theo cách thức phương Tây mà làm, gọi là “tự minh chung” (chuông tự kêu), quy chế hình như cái phật đình (long đình để thờ Phật, hình vuông, bốn mặt có cửa, trên có nóc, dưới có chân), cao chừng một thước, mặt trước là một tấm đồng, ở giữa làm vòng tròn khắc thành 12 giờ: giờ Ngọ (giữa trưa) ở trên, giờ Tý (nửa đêm) ở dưới, giờ Mão ở phía Đông, giờ Dậu ở phía Tây [nếu hiểu Mão ở chỗ 3 giờ và Dậu ở chỗ 9 giờ như đồng hồ thông thường thời nay thì dường như đồng hồ này chạy ngược so với bây giờ?]. Thời gian được chia thành bát Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý) và tứ Duy (Càn, Khôn, Cấn, Tốn).

Bắt đầu tự chữ Đinh là số 1, khắc 1 vạch thẳng, Mùi là số 2, Khôn là số 3, cứ thuận đi đến Tý là số 12 [Đinh Mùi Khôn Thân Canh Dậu Tân Tuất Càn Hợi Nhâm Tý]. Lại bắt đầu từ chữ Quý là số 1, Sửu là số 2, Cấn là số 3, rồi chuyển sang tả đến Ngọ là số 12 [Quý Sửu Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn Tốn Ty Bính Ngọ]. Hết chung quanh là 24 giờ, mỗi giờ 4 khắc [mỗi khắc là 15 phút], quanh vòng tròn vạch 96 khắc.

Ở chính giữa tấm đồng mặt trước đặt hai cái kim, kim trong để chỉ giờ chỉ khắc, to mà ngắn, kim ngoài để chỉ phân chỉ khắc, nhỏ mà dài. Mặt sau là một tấm sắt. Mặt tả mặt hữu đều là tấm đồng dùng để che bụi. Bốn góc có cột bằng đồng, ở giữa có 5 trụ đồng, 15 bánh xe đồng lớn nhỏ, trong là 3 chiếc lớn đều có trục ngang và thẳng, những trục ấy đều hình răng cưa, khi chuyển xoay thì khớp cạ với nhau. ở trên có một quả chuông lớn và 6 quả chuông nhỏ, 1 dùi đồng để gõ chuông lớn và 6 dùi để gõ chuông nhỏ. Ở dưới là giá cao 5 thước, đặt đồng hồ ở trên. Dùng 3 đường dây tơ cuộn vào trục lớn của 3 bánh xe mà bỏ rủ xuống, dây giữa hơi ngắn, hai dây bên hơi dài. Mỗi đầu dây buộc quả chì lớn nặng 6 cân, một đầu buộc hòn chì nhỏ nặng 1 lạng 7 đồng cân, để cho nó chuyển bánh xe máy mà xoay vần. Hễ khi thấy quả chì lớn sa xuống còn cách đất 1 thước thì phải dun nó lên ngay khiến những quả chì nhỏ đều rủ xuống gần đất, nếu không thế thì máy không chạy được [đồng hồ chạy bằng năng lượng của quả tạ]. Mặt sau đồng hồ lại có một quả đồng trường canh treo lưng lửng, gọi là quả lắc, để điều tiết sự vận hành, không thế thì chuyển vận một chiều, không đúng thời khắc được.

Hễ bánh xe đồng đi đến chữ Đinh khắc thứ nhất thì chuông nhỏ đánh 1 tiếng, khắc thứ 2 đánh 2 tiếng, khắc thứ ba đánh 3 tiếng, khắc thứ tư đánh 4 tiếng, tới chính giờ Đinh thì chuông lớn đánh 1 tiếng; lại đi đến giờ Mùi khắc thứ nhất thì chuông nhỏ đánh 1 tiếng, khắc thứ hai đánh 2 tiếng, khắc thứ ba đánh 3 tiếng, khắc thứ tư đánh 4 tiếng, chính giờ Mùi thì chuông lớn đánh 2 tiếng, còn các giờ khác cũng như thế cả: đúng giờ Khôn thì 3 tiếng, giờ Thân 4 tiếng, cho đến Canh 5 tiếng, Dậu 6 tiếng, Tân 7 tiếng, Tuất 8 tiếng, Càn 9 tiếng, Hợi 10 tiếng, Nhâm 11 tiếng, Tý 12 tiếng. Đến giờ Quý lại như giờ Đinh, đánh 1 tiếng, Sửu 2 tiếng, Cấn 3 tiếng, Dần 4 tiếng, cho đến Giáp 5, Mão 6, Ất 7, Thìn 8, Tốn 9, Ty 10, Bính 11, Ngọ 12. Theo giờ mà đánh, mỗi ngày không sai.

Trên đồng hồ lại có giá nóc, trên giá có lá sen để che. Hai mặt phía sau và bên hữu thì che bằng tấm thủy tinh, còn hai mặt phía trước và bên tả thì có cánh cửa mở ra khép lại để tiện xem. Lại có thứ đồng hồ trung, cũng theo như cách thức trên, nhưng ở trong bót 5 bánh xe, 6 quả chuông nhỏ gõ khắc mà chỉ có chuông lớn gõ giờ. Đo bóng mặt trời mà nghiệm không chút sai lầm.

Lại có một kiểu nữa thực từ nước Tây đưa sang, cao một thước 5 tấc, rộng 1 thước, ở trên có hình người tiên cưỡi voi, hai bên tả hữu có hai con rồng chầu vào, dưới bốn chân đứng làm theo hình chân voi đạp đất. Đồng tốt mà chạm vẽ rất khéo. Trong rỗng mà hình vòng tròn. Mặt trước là một tấm tròn trắng men, vành ngoài khắc chữ tây từ 5 phút, 10 phút, 15 phút cho đến 60 phút, vành trong khắc số tiếng chuông của 12 giờ. Tý và

Ngọ cùng một vị ở trên, khắc 12 vạch, Quý và Đinh cùng một vị, 1 vạch, ở Tây Nam, thuận hành chuyển sang bên tả [vẫn chạy ngược chiều? hoặc đồng hồ để ngược lại, số 12 ở dưới, rồi sang trái / Tây Nam là số 1 rồi số 2?] thì Sửu và Mùi cùng một vị, 2 vạch, Cấn và Khôn cùng một vị, 3 vạch, Dần và Thân cùng một vị, 4 vạch, Giáp và Canh cùng một vị, 5 vạch, ở Tây Bắc, Mão và Dậu cùng một vị, ở dưới, 6 vạch, Ất và Tân cùng một vị, 7 vạch, ở Đông Bắc, Thìn và Tuất cùng một vị, 8 vạch, Tốn và Càn cùng một vị, 9 vạch, Tỵ và Hợi cùng một vị, 10 vạch, Bính và Nhâm cùng một vị, 11 vạch, ở Đông Nam, lại đến Tý và Ngọ [giống như kiểu đồng hồ thông thường bây giờ, chạy 2 vòng 1 ngày, nhưng chưa rõ miêu tả xuôi hay ngược]. Giữa tấm tráng men có kim trong kim ngoài cũng như kiểu trên. Kim trong đi đến giờ nào thì chuông lớn theo số giờ mà đánh. Giữa khoảng từ Nhâm đến Tý, Tý đến Quý thì đều có vạch, khi kim trong đi đến chỗ 1 vạch thì chuông đánh 1 tiếng, đến chỗ 12 vạch thì chuông đánh 12 tiếng, để phân biệt đầu giờ và cuối giờ, vòng quanh các giờ đều thế. Ngoài tấm tráng men lại có một tấm thủy tinh, có vòng đồng bọc quanh, bên tả thì có chốt để tiện mở đóng. ở trung tâm đồng hồ treo những tấm đồng dẹp và tròn, trong ngoài ba tầng đều đóng đinh làm một. Trong có 2 bánh xe lớn, 10 bánh xe nhỏ, trục ngang nhỏ đều có răng cưa xen kẽ giữa bánh xe lớn và bánh xe nhỏ. Lại trên tấm tròn tráng men mặt trước, ở bên cái trục giờ có một lỗ để chuyển phát, hễ thấy kim giờ khắc ở trục không đi thì dùng cái chìa khóa sắt xỏ vào lỗ mà vặn thì lại chạy [đây là loại đồng hồ chạy bằng năng lượng của dây cót lò xo chứ không phải bằng quả tạ nữa]. Khéo léo khó hình dung được. Lại ở trên đỉnh có treo một cái chuông lớn để báo giờ. Mặt sau có quả đồng trường canh lúc lắc không ngớt cho đồng hồ chạy. Mặt sau có một tấm đồng, bên tả có chốt, bên hữu có khóa, cùng dùng để mở đóng”.



Hình 21: Tháp đồng hồ cổ nhất thế giới tại quảng trường trung tâm Prague

Được ĐNTL mô tả kỹ lưỡng như vậy, có lẽ đây là lần đầu tiên kiểu đồng hồ cơ khí của phương Tây được áp dụng ở đất Việt (không đề cập các thiết bị báo giờ kiểu Tàu có thể đã có từ trước, với những nguyên lý và cơ cấu hoàn toàn khác). Những người đem đồng hồ cơ khí tới đất Việt chắc chắn không còn ai khác ngoài những nhà truyền đạo, nhưng cũng lạ là không thấy Cristoforo Borri hay Alexandre de Rhodes đề cập gì đến việc này.

Việc gọi 1 cái đồng hồ là “chuông” thời bây giờ nghe có vẻ kỳ cục, nhưng thực ra điều đó hoàn toàn phù hợp với lịch sử phát triển của thiết bị này, vì thoạt đầu người ta cần 1 thiết bị “báo” giờ cho mọi người trong 1 cộng đồng, mà khả dĩ nhất là bằng âm thanh (như “trống canh” chẳng hạn, hoặc chuông chùa, chuông nhà

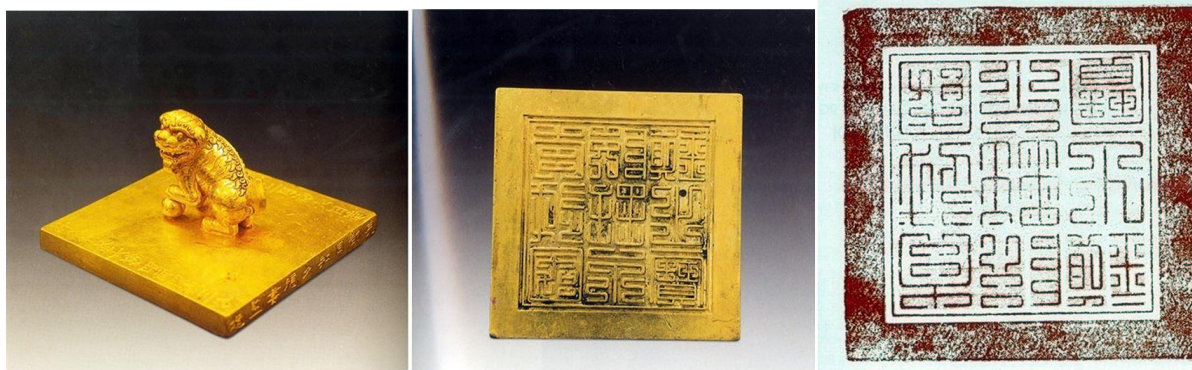
thờ...), chứ không phải là 1 thiết bị “xem” giờ, cho đến khi thiết bị này có thể được sử dụng 1 cách quảng đại. Chính vì lý do là những âm thanh vang xa trước khi là những vạch khắc trên bề mặt hình tròn, nên trong tiếng Việt, “giờ” cũng có thể là “tiếng”. Trong tiếng Anh “clock” là bắt nguồn từ 1 từ cổ “clocca” nghĩa là “chuông”, có vẻ như gắn với sự ra đời của đồng hồ cơ khí mà người ta cho rằng vào khoảng cuối thế kỷ XIII, còn tiếng Pháp “horloge” thì thực tế hơn, nghĩa là “chỉ giờ”, dit l’heure, thì người ta cho rằng nó còn cổ hơn nữa, áp dụng cho mọi giải pháp “chỉ giờ” từ thời xa xưa, ví dụ như coi trời coi trăng coi sao... Trong tiếng Việt, “đồng hồ” chính là cái hồ bằng đồng, dùng để đựng nước có đục lỗ cho nước chảy ra, mỗi 1 mực nước thay đổi được coi là 1 đơn vị thời gian.

Theo truyền thống, 1 ngày chỉ có 12 “canh giờ” đặt theo tên của 12 con giáp, nay sử dụng đồng hồ Tây 1 ngày có 24 “giờ”, chữ “canh” đã bị lược bỏ, cho nên phải kiếm thêm 12 cái tên nữa. Không biết ai là người quyết định nhưng thấy có vẻ tạm bợ: 10 can mà chỉ lấy có 8, bỏ mất Mậu và Kỷ, tức là bỏ hành Thổ, chỉ còn lại Kim Mộc Thủy Hỏa, 8 quẻ mà chỉ lấy có 4, bỏ mất Đoài Ly Chấn Khảm, tức là bỏ 4 hướng chính Đông Tây Nam Bắc, chỉ còn lại 4 hướng phụ 45 độ xen giữa mà thôi. Có lẽ cũng chỉ là tùy nghi mà không có ý nghĩa gì cụ thể.

Không rõ số lượng các “dinh và đồn tẩn” được bố trí tháp đồng hồ là bao nhiêu nhưng có thể hiểu được sự cần thiết phải có đồng hồ cho những giao lưu thương mại dọc theo bờ biển, 1 điều mà rõ ràng Đảng Trong đang có ưu thế hơn so với Đảng Ngoài, không thấy có chứng cứ gì cho thấy Đảng Ngoài thời đó cũng có những đồng hồ như vậy.

Có sự lo ngại đối với người anh rể Trịnh Kiểm, từ năm 1558 đã lánh vào làm trấn thủ xứ Thuận Hóa, nhưng Nguyễn Hoàng chỉ cảm thấy thực sự nguy hiểm đối với đứa cháu gọi mình bằng cậu ruột là Trịnh Tùng. Cũng phải nhiều lần nghe lệnh cháu điều động đi đánh quân này giặc khác, đến tận năm 1600, tức là 42 năm sau mới có hành động phản kháng đem quân bỏ về Thuận Hóa, khiến “lòng dân xao xuyến”. Cũng chưa hẳn là ly khai, mãi cho đến sự biến gia đình năm 1620 dưới thời Nguyễn Phúc Nguyên, đời thứ 2, có 2 em ruột định theo họ Trịnh làm phản, mới “từ đây không nộp thuế cống nữa”. Những nỗ lực qua lại bằng lời lẽ của cả 2 bên kéo dài 7 năm trời cho tới 1627 thì mới phát binh chiến tranh thực sự.

Việc nội chiến đã như vậy thì tới năm 1693, 66 năm sau ngày phát binh hay 135 năm từ ngày đi lánh, xảy ra 1 tình huống đối ngoại, Nguyễn Hữu Cảnh đánh thắng bắt được vua Champa, đất của Champa bị đặt thành “trấn”, trấn Thuận Thành. Để cho hợp lễ, Nguyễn Phúc Chu, đời thứ 6, mới chính thức xưng làm “quốc chúa”. Thêm 9 năm nữa, sau Champa thì tới lượt Chân Lạp thần phục, nên sinh ra chuyện năm 1702 cầu phong với nhà Thanh, nhưng bất thành. Chắc cũng bức mình, cuối năm 1709 quyết định đúc lấy “quốc ấn”, khắc chữ “Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo”, 大越國阮主永鎮之寶.



Hình 22: Kê bát thập kim, lục hốt, tứ lạng, tứ tiền, tam phân, cao 63, cạnh vuông 108.4, dày 11

(Về sau, “quốc ấn” này được thêm nhiều huyền tích, ĐNTL kể: “Năm ấy đúc xong, về sau liệt thánh truyền nhau lấy làm quốc bảo. Đến khi Duệ tông Hiếu định hoàng đế vào Nam, cũng đem ấn ấy đi theo. Duệ tông Hiếu định hoàng đế băng thì để lại cho Thế tổ Cao hoàng đế. Bấy giờ binh lửa hơn 20 năm, ấn ấy mất rồi lại tìm thấy nhiều lần... Khoảng năm Gia Long, vua từng dụ hoàng thái tử, tức Thánh tổ Nhân hoàng đế [Minh Mạng] rằng ‘ấn báu này các đời truyền nhau, ngày xưa đã trải nhiều phen binh lửa, người chắc chẳng còn mà ấn này vẫn cứ giữ trọn trước sau, chiếu văn và bổ dụng quan lại đều dùng ấn này, giữ tín trong nước, ai cũng hưởng ứng. Ấn này quan hệ với quốc gia không nhỏ, thực là ngôi báu trời cho vẫn có quý thần giúp đỡ’... Thánh tổ Nhân hoàng đế tự tay phong kín cất đi..., dùng để truyền cho ức muôn đời”. Huyền tích này chắc đã ảnh hưởng đến 1 người, cộng thêm với cảnh sắc núi Ấn sông Trà quê hương đã khiến ông lấy 2 chữ “Ấn” và “Tín” đặt tên cho các cháu của mình).

Thêm 35 năm nữa, đến năm 1744, “mùa hạ, tháng 4, bấy giờ có điềm tốt cây sung nở hoa, bầy tôi là bọn Nguyễn Đăng Thịnh dâng biểu xin chúa [Nguyễn Phúc Khoát, đời thứ 8, còn Nguyễn Đăng Thịnh thì dường như là anh ruột của Nguyễn Cư Trinh] lên ngôi vương... chúa nhún nhường không chịu nhận, bầy tôi hai ba lần nài xin, chúa mới theo, ngày Canh Tuất, đúc ấn quốc vương...”, (nhưng ấn này không hiểu sao lại không được đánh giá cao bằng ấn trước). Về mặt hành chính cũng thay đổi tương ứng: “bắt đầu khiến gọi Chính dinh là đô thành, buổi quốc sơ, bờ cõi một ngày một mở mang, chia đặt cả cõi làm 12 dinh: ở Ái Tử gọi là Cựu dinh, ở An Trạch gọi là Quảng Bình dinh, ở Võ Xá gọi là Lưu Đồn dinh, ở Thổ Ngõa gọi là Bố Chính dinh, ở Quảng Nam gọi là Diên Khánh dinh, ở Bình Khang gọi là Bình Khang dinh, ở Bình Thuận gọi là Bình Thuận dinh, ở Phước Long gọi là Trấn Biên dinh, ở Tân Bình gọi là Phiên Trấn dinh, ở Định Viễn gọi

là Long Hồ dinh, các dinh đều đặt trấn thủ, cai bạ và ký lục để cai trị, duy 2 phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn lệ thuộc vào dinh Quảng Nam, thì đặt riêng chức tuần phủ và chức khám lý để cai trị, Hà Tiên lại biệt làm một trấn, thuộc chức đô đốc, Phú Xuân thì gọi là Chính dinh, nay chúa đã lên ngôi vương, mới đổi làm đô thành như thế”. Tổng cộng từ năm 1558 tới năm 1744 đã là 186 năm, dân gian thường nói “9 chúa 13 vua”, với Nguyễn Phúc Khoát, gọi là chúa Vũ, thứ 8, nhà Nguyễn đã sắp bước tới vị chúa cuối cùng.

Bên Chân Lạp, Sri Dharmaraja IV ốm chết năm 1747, ngôi vua về tay người con trai áp út là Chey Chettha V, ĐNTL gọi là Nặc Nguyên (Nak Ang Sgunon). Vua này nghiên cứu tình hình trong nước và thế giới thế nào đó, trong bối cảnh đã chán ngán cả vua Xiêm lẫn chúa Nguyễn, bèn nảy ra sáng kiến tìm cách thông sứ với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. ĐNTL kể, “chúa [Nguyễn Phúc Khoát, khoảng năm 1753] nghe tin Nặc Nguyên đến cầu viện ở Nghệ An, lo họ Trịnh nhân đó động binh bèn [1 mặt thì] báo cho các trưởng tra (thỏ tù Cam Lộ) Tầm Linh huyện Vũ Xương, phàm các đường núi thông sang nước Chân Lạp đều phải sai dân dò thăm tin tức báo lên”, mặt khác thì “sai cai đội Thiện Chính (không rõ họ) làm thống suất, ký lục Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu, điều khiển tướng sĩ 5 dinh (có tổng cộng 12 mà cử 5) Bình Khang Bình Thuận Trấn Biên Phiên Trấn Long Hồ sang đánh Chân Lạp”.

Nguyễn Cư Trinh là người mà năm 1741 vừa mới được “lấy làm văn chức” vì văn hay chữ tốt mà thôi [cùng thời với người anh Nguyễn Đăng Thịnh nói trên, nhà này gốc họ Trịnh mới được ban quốc tính nên chữ lót không giống nhau], năm 1750 làm tuần phủ Quảng Ngãi (như trên đã nói là xứ lệ thuộc vào dinh Quảng Nam cho nên không có trấn thủ mà chỉ có tuần phủ), cũng dâng thư nói nhiều điều về cai trị nhưng chúa không trả lời, chắc đây là lúc Nguyễn Cư Trinh ngâm ngợi “Quảng Ngãi thập cảnh” nổi tiếng, năm 1753 được thăng ký lục dinh Bồ Chính, đối đầu với quân Trịnh cũng thành công chừng 8 tháng thì quay về đi đánh Chân Lạp. Còn “cai đội Thiện Chính không rõ họ”, thì hiển nhiên 1 tay cai đội không thể nào là thống suất của Nguyễn Cư Trinh được, chẳng qua tay này bắt tài về sau bị “giáng xuống làm cai đội” và bị xóa tên tuổi, chức cai đội về sau lại được chép vào việc trước nên hơi khó hiểu vậy thôi. Thực tế Thiện chính hầu Trương Phước Du vốn công danh dòng dõi cao vọi vọi (chứ không phải Thiện Chính không rõ họ), từng có Trương Phước Đa Trương Phước Phần Trương Phước Hùng Trương Phước Cương Trương Phước Phan Trương Phước Thức... lập nhiều công trạng, nhưng đến Trương Phước Vĩnh đóng vai Lý Thông cướp công Trần Đại Định khi đánh giặc Sá Tốt bị giáng chức, rồi Trương Phước Du bắt tài nhất sợ bị Nguyễn Cư Trinh tâu hặc cũng bị giáng chức, cuối cùng là quyền thần Trương Phước Loan khuynh đảo chính sự làm sụp đổ cơ đồ của các chúa Nguyễn, thì lỗi viết “cai đội Thiện Chính không rõ họ” của sử quan triều Nguyễn hẳn là có hàm ý.

ĐNTL kể tiếp: “họ [tướng sĩ 5 dinh] tiến đóng quân ở Nguru Chử (tức là Bến Nghé), dựng dinh trại (bấy giờ gọi là dinh Đồn, tức nay là chợ Điều Khiển), kén quân lính, chứa nhiều lương thực để làm kế khai thác...”. Địa danh Bến Nghé lần đầu xuất hiện.

Trước đó, thời đánh giặc Sá Tốt năm 1731, ĐNTL cũng đã có nói 1 chuyện, thực ra là vì các dinh Trấn Biên và Phiên Trấn mới chỉ Trấn Biên có chút hình hài còn Phiên Trấn thì hữu danh vô thực, cho nên “chúa [Nguyễn Phúc Chu] cho rằng việc quân ở nơi biên khốn cần phải có người thống nhiếp cho nên sai [Trương] Phước Vĩnh làm việc điều khiển, quan binh các dinh trấn đều thuộc về cả, lại đặt riêng 1 nha lý ở phía Nam dinh Phiên Trấn gọi là dinh Điều Khiển [điều này thì không tin được, chỉ là lấy chuyện về sau nói cho thời trước mà thôi, hoặc cùng lắm là chỉ có 1 công trình tạm bợ gì đó], chức Điều Khiển đặt từ đây”. Có thể hiểu là từ thời điểm đó, chức quan do Phú Xuân cử vào được gọi là “quan điều khiển”, quyền hành điều khiển được các quan sở tại.

Sở dĩ phải nói kỹ chuyện này vì địa danh “Điều Khiển”, cũng như “Bến Nghé” Nguru Chử, có liên quan mật thiết tới việc hình thành nên Sài Gòn sau này.

Với những Thiên Ân niêm hà, Long Đầu hí thủy, Thiên Bút phê vân..., tưởng rằng Nguyễn Cư Trinh chỉ là Đạm Am thi sĩ, nào ngờ ông còn là tướng cầm quân ra trận đánh dữ quá, năm 1754 “Cư Trinh tới đâu, giặc đều tan chạy”. Lôi Lạp [Soài Rạp, chắc khoảng Gò Công Tân An bây giờ] Tầm Bồn Cầu Nam [2 địa điểm này chưa rõ ở đâu, chắc nằm ở quãng giữa] Nam Vang [Phnom Penh] lần lượt bị mất, năm 1755 Chey Chettha V chạy về Hà Tiên, năm 1756 nhờ Mạc Thiên Tứ tâu giúp lên với chúa Nguyễn rằng tội trạng là do cấp dưới (1 tướng nào đó tên là Chiêu Chùy Ếch) gây ra, “nay xin hiến đất 2 phủ Tầm Bồn Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu về 3 năm trước để chuộc tội”. Chúa nghe vậy thì cứ đòi bắt người trị tội, nhưng Nguyễn Cư Trinh quả là có tầm nhìn chiến lược: “Từ xưa việc dụng binh chẳng qua là để trừ diệt bọn đầu sỏ và mở mang thêm đất đai, Nặc Nguyên nay đã biết ăn năn xin hàng nộp đất, nếu truy mãi lời nói dối ấy thì nó tất chạy trốn. Từ đồn dinh Gia Định đến La Bích [Longvek, kinh đô Chân Lạp], đường sá xa xôi, nghìn rừng muôn suối, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang đất đai cũng nên lấy hai phủ này trước để củng cố mặt sau của hai dinh. Nếu bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, binh dân không liên tiếp, lấy được tuy dễ, mà giữ thực là khó. Khi xưa mở mang phủ Gia Định tất phải trước mở đất Hưng Phước, rồi đến đất Đồng Nai, khiến cho quân dân đông đủ, rồi sau mới mở đến Sài Gòn. Đó là cái kế tầm ăn dần. Nay đất cũ từ Hưng Phước đến Sài Gòn chỉ hai ngày đường, dân cư còn chưa yên ổn, quân giữ cũng chưa đủ nữa là. Huống từ Sài Gòn đến Tầm Bồn, xa sáu ngày đường, địa thế rộng rãi, dân số đến vạn người, quân chính quy đóng giữ thực sợ chẳng đủ. Thần xem người Côn Man giỏi nghề bộ chiến, người Chân Lạp cũng đã sợ lắm. Nếu cho họ đất ấy khiến họ chống giữ, “lấy người Man đánh người Man”, cũng là đắc sách. Vậy xin cho Chân Lạp chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy, ủy cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới, cho lệ vào châu Định Viễn, để thu lấy toàn khu”.

ĐNTL được khởi viết vào năm 1821 thì chắc chắn chẳng còn bản tâu gốc của Nguyễn Cư Trinh để mà chép vào, chẳng qua là các sử quan phóng tác mà thôi, địa danh thì là của thời sau này ghi ngược vào cho thời trước, như “Sài Gòn” chắc chắn là thời đó chưa thể có. Chi tiết, “đồn dinh Gia Định” phải được hiểu đó chính là dinh Điều Khiển, đóng ở Bến Nghé, như 1 thứ kinh đô thứ 2 của các chúa Nguyễn, có quyền “điều khiển” các dinh Trấn Biên và Phiên Trấn và về sau thêm Long Hồ; “phủ Gia Định” là toàn bộ Nam Bộ ngày nay, do Nguyễn Hữu Cảnh đặt ra trong điều kiện chưa biết nó to rộng chừng nào và người Chân Lạp vẫn còn đang ở đó; “Hưng Phước” chính là Mô Xoài Bà Rịa, nơi đóng đô của các “phó vương” Khmer thần phục chúa Nguyễn, “Đồng Nai” chính là Cù lao Phố của Trần Thượng Xuyên, “trước mở đất Hưng Phước, rồi đến đất Đồng Nai” có nghĩa là nhờ thu phục được Mô Xoài mà về sau có được Cù lao Phố; từ Mô Xoài đi tới Bến Nghé mất 2 ngày đường, từ Bến Nghé đi tới Tầm Bồn mất 6 ngày đường thì Tầm Bồn ở đâu đó khoảng Long An bây giờ. Theo lời tâu của Nguyễn Cư Trinh thì Soài Rạp Gò Công Long An “lệ vào” với Mỹ Tho là đúng rồi, vì lúc đó tất cả những địa điểm nói trên vẫn chưa liên lạc được với Trấn Biên Phiên Trấn, vì những nơi mà bây giờ là Cần Giuộc Cần Đước Nhà Bè vẫn còn hoàn toàn là rừng ngập mặn, hoang vu, dành cho cá sấu. Lưu ý rằng cư dân Khmer bản địa thì cực kỳ thưa thớt, còn quan quân hay dân Việt, và các “hảo minh tử”, thường theo đường biển tiến vào các cửa sông, đóng đồn lập trại chủ yếu tại các địa điểm cao ráo với cự ly vừa phải như Mỹ Tho hay Bến Nghé hay Đồng Nai mà thôi chứ không vào sâu hơn (3 sắc dân Khmer, Việt và Tàu lập làng ở riêng biệt). Năm 1705, Nguyễn Cửu Vân ở Mỹ Tho đắp lũy phòng ngự, thành sông Bảo Định bây giờ (thực ra tới năm 1819 mới đào vét chính thức thành sông và đặt tên Bảo Định, nhưng theo đúng vết đào từ trước của Nguyễn Cửu Vân), chứng tỏ Định Viễn Long Hồ là chỉ ở khoảng huyện Chợ Gạo bây giờ mà thôi.

Địa danh “Bến Nghé”, chữ Tàu là “Ngưu Chử”, theo những nghiên cứu hàn lâm thì là có nguồn gốc từ tên Khmer bản địa “Kompong Krabei”, bến cho trâu tắm và uống nước (cũng hơi đáng ngờ vì lấy đầu ra nhiều dân và nhiều trâu mà thành tên như vậy được), còn theo dân gian lưu truyền thì chỉ là đoạn sông có nhiều cá sấu kêu gầm làm cho người lạ mới đến tưởng lầm là trâu rống (có vẻ phù hợp với bối cảnh hoang vắng).

Dinh Điều Khiển chắc cũng mang tính dã chiến, ngoài dinh cho quan ra thì tất nhiên còn phải có nhiều trại cho lính, lại còn kho tàng..., cho nên sau này có nhiều tranh cãi mà không thể giải quyết được là dinh đã từng nằm ở đâu. Điều có thể tin được, là 1 khi đã có quan có lính tới đóng thì dân đã cũng kéo nhau tới họp chợ, thành “chợ Điều Khiển” mà Trương Vĩnh Ký (1837-1898) có ghi lại, nằm ở đâu đó quãng Ngã 5 Cống Quỳnh bây giờ.



Hình 23: Chùa Lâm Tế ngày nay

Có vẻ như theo chân đoàn quân của Nguyễn Cư Trinh, năm 1755 có hòa thượng Đạt Bản từ Qui Nhơn vào lập chùa Kim Chương (có sắc phong của chúa Nguyễn Phúc Khoát), địa điểm cũng đâu đó gần quanh dinh và chợ Điều Khiển, nhiều người cho rằng chính là nơi chùa Lâm Tế bây giờ (212A Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1 Sài Gòn, quan điểm này cũng cho rằng hòa thượng Đạt Bản là thuộc thiền phái Lâm Tế, có thể do Qui Nhơn đã có nhiều giao lưu với người Nhật vào thời đó). Sở dĩ đồn dinh chùa chợ được đặt trong khoảng vị trí này vì đây là gò Tân Triêm, 1 trong số ít những nơi cao ráo ở đó vào thời đó, cái tên “Tân Triêm” chắc bắt nguồn từ 1 cái Khmer bản địa.

ĐNTL viết tiếp: “[năm 1757, nhưng có tài liệu cho rằng 1755] Nặc Nguyên nước Chân Lạp chết, người chú họ là Nặc Nhuận tạm coi việc nước [chú họ là Suriya, bối cảnh có lẽ cũng phức tạp vì sau này con của Nặc Nguyên là Nặc Nộn, Nak Ang Non lại về gây chiến, có thể Nặc Nguyên chết từ 1755 nhưng Nặc Nhuận im đi để tiềm quyền tới năm 1757]. Biên thần tâu xin nhân đó lập Nhuận để tỏ ân nghĩa, cho vững biên cương, chúa bắt phải hiến hai phủ Trà Vinh Ba Thắc [Préah Trapeang, ôm trọn mấy nhánh sông Tiền], rồi sau mới y cho. Khi ấy xảy việc con rể Nặc Nhuận là Nặc Hình giết Nặc Nhuận để cướp ngôi, con Nặc Nhuận là Nặc Tôn [Nak Ang Tan] chạy sang Hà Tiên. Thống suất Trương Phước Du [dường như chuyện này xảy ra trước khi bị hặc tâu giáng chức, mà sử quan cũng không xóa tên sửa chức] thừa thế tiến đánh. Nặc Hình chạy đến Tầm Phong Xuy, bị quan phiến ốc Nha Ông giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ cũng tâu giúp cho Nặc Tôn. Chúa bèn sắc phong cho Nặc Tôn làm vua nước Chân Lạp [là Udayaraja III], sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long [dường như là Châu Đốc]. Phước Du và Cư Trinh tâu xin dời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bào (nay là thôn Long Hồ, tức là tỉnh lỵ Vĩnh Long). Lại đặt

đạo Đông Khẩu ở xứ [bây giờ là] Sa Đéc, đạo Tân Châu ở [bây giờ là] Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở [bây giờ là] Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ để trấn áp. Bây giờ Nặc Tôn lại cắt năm phủ Hương Úc [Kompong Som], Cần Vọt [Kampot], Chân Sum [Chal Chun], Sài Mạt [Banteay Meas], Linh Quỳnh [Kiri Vong] để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình, chúa cho lệ năm phủ ấy vào quân hạt Hà Tiên, Thiên Tứ lại xin đặt Giá Khê [đúng ra là Giá Khe, tức là khe Giá hay rạch Giá, là Rạch Giá bây giờ] làm đạo Kiên Giang, Cà Mau [Kha Mau] làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp, làm cho địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng”.

Cũng vẫn chưa liên lạc đất đai, 1 cụm ở Biên Hòa, 1 điểm ở Bến Nghé, 1 dải dọc xéo lên theo sông Tiền từ Gò Công đến Châu Đốc và 1 dải bờ biển phía Đông vịnh Thái Lan..., nhưng rõ ràng đất Thủy Chân Lạp đã cơ bản bị chia cắt và không chế, việc thống thuộc vào với chúa Nguyễn chỉ còn là thời gian nữa mà thôi. Các vua Khmer cắt đất cầu hòa biểu tặng cứ nhẹ như không, vì đất đai thì mệnh mông mà dân cư thì hầu như không có, thực ra là đất hoang, các vua cũng chẳng có lợi lộc thuế mà gì ở đó cả.

Là người đầu tiên chính thức lên ngôi vương và coi như hoàn tất công cuộc Nam tiến, Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát lại bị coi như mở đầu cho sự suy tàn của triều đại. Người vợ đầu là hoàng hậu Trương Thị Dung, sinh được 3 hoàng tử là Chương thứ 1, Côn thứ 2 (cũng gọi là Luân, đây là cha đẻ của vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh) và Dực thứ 5, người vợ thứ 2 là chiêu nghi Trần Thị Xa, sinh được 4 hoàng tử là Kính thứ 7, Bản thứ 8, Tuấn thứ 11, Yến thứ 12, người vợ thứ 3 là Nguyễn Phúc Ngọc Cầu, anh em chú bác ruột với chồng, sinh được 2 hoàng tử là Diệu thứ 15 và Thuần thứ 16. Trong tổng số 18 hoàng tử, chỉ có 9 người nói trên được coi là có danh phận rõ ràng, còn lại là những người có mẹ ở địa vị thấp hơn.

Có vẻ như cũng trọng người hiền tài, giống như trong câu chuyện bánh chưng bánh dày, Vũ vương đã chọn người con thứ 9 là Nguyễn Phúc Hạo làm thế tử mặc dù có mẹ chỉ là 1 cung tần, lý do là đã dâng tặng 1 mâm lúa thay cho ngọc ngà châu báu trong ngày sinh nhật. Tiếc rằng thế tử mất sớm năm 1760 khi mới 21 tuổi [là người hiền hiểu nhân từ thông minh, ai cũng tiếc], để lại 1 người nối dõi sau này sẽ được gọi là hoàng tôn Dương. Người được chọn tiếp theo là hoàng tử thứ 2 Nguyễn Phúc Côn (nhưng dường như chưa có gia phong chính thức, ĐNTL chỉ chép là “chúa muốn lập làm thế tử” mà thôi), được cha tuyển cho 2 thầy dạy bậc nhất đương thời là cai cơ Trương Văn Hạnh và huấn đạo Lê Cao Kỳ. (Không rõ vì sao không thấy đề cập tới trưởng nam Nguyễn Phúc Chương, mặc dù biết năm mất là 1763).

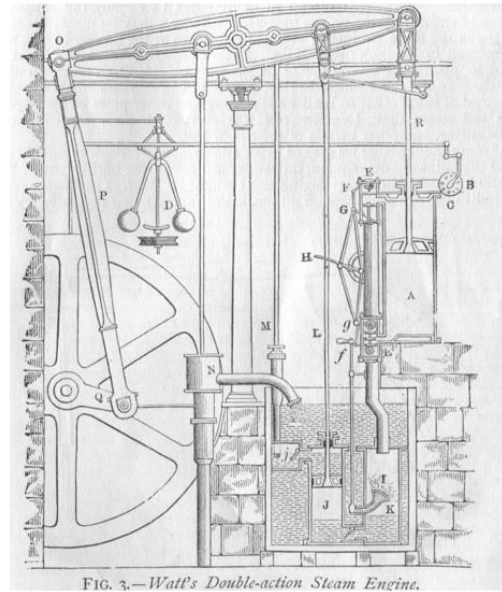
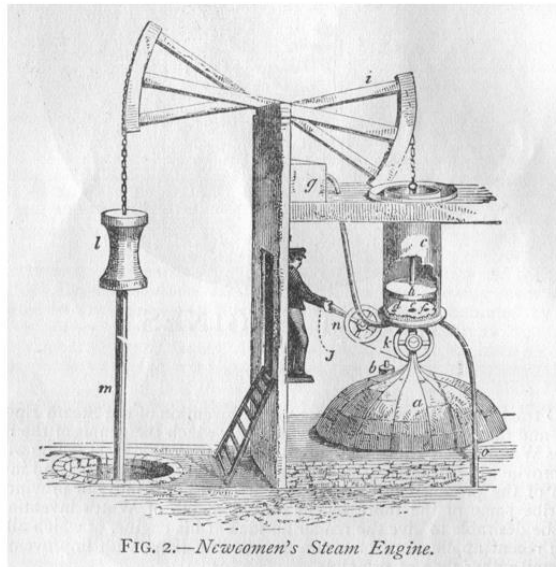
Năm 1765 Vũ vương băng, ngay lập tức xuất hiện “quyền thần Trương Phước Loan đòi di mệnh”, Côn bị Loan bắt “giam vào lãnh thất” 3 tháng sau thì chết, 2 thầy dạy cũng bị giết luôn (nếu thế thì loạn quá, có khi Loan đủ sức để tự lập chính mình!), Loan lập người thứ 16 Nguyễn Phúc Thuần lúc đó mới 12 tuổi lên ngôi, để dễ bề khống chế. Trước khi băng, năm 1764 có chuyện hoàng tử Lê Duy Mật ở Đàng Ngoài, đang nổi dậy chống lại họ Trịnh, viết thư cầu viện, nhưng Vũ vương “không muốn gây hiềm khích nơi biên giới nên hậu đãi người đưa thư rồi cho về”. Có lẽ Vũ vương cũng không hẳn là loại người quá say mê tửu sắc để cho người khác dễ dàng qua mặt mình như thế.

Nói chung sử sách nhất trí rằng Trương Phước Loan là kẻ quyền thần xấu xa, đã lũng đoạn triều chính dẫn đến sự sụp đổ của nhà Nguyễn. Tội đầu tiên của Loan là đã đưa Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát vào con đường say mê tửu sắc, để rồi “loạn luân” với chị em con chú bác ruột, nhưng thực ra, vua chúa nào cũng nhanh chóng đi vào con đường say mê tửu sắc, và chị em con chú bác ruột cũng không phải là điều cấm kỵ gì lắm vào thời buổi đó. Tội thứ 2 là khống chế vị chúa nhỏ tuổi để tham ô những lạm giàu có ngất trời, con cái bề bộn chia nhau các chức vụ quyền thế, đại khái là “sau khi nước lụt rút đi, Loan đem vàng bạc châu báu ra phơi ở sân sáng lòa cả 1 góc trời”.

Về lai lịch, Trương Phước Loan là dòng dõi công thần từ thời theo Nguyễn Hoàng vào Nam, Trương Phước Phan lấy Ngọc Nhiễm con của chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (chúa thứ 5) sinh ra Loan, vậy Loan là cháu ngoại của chúa Nghĩa. Chị ruột của Loan, Trương Thị Thụ là vợ của chúa Ninh Nguyễn Phúc Chú (chúa thứ 7) sinh ra Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát, vậy Loan là cậu ruột của Vũ vương. Trong bối cảnh này thì thuyết âm mưu cũng có thể hướng về người vợ thứ 3 Nguyễn Phúc Ngọc Cầu, đã từng quyến rũ người anh họ bấy giờ lại muốn con ruột của mình lên ngôi báu, chẳng kém gì hướng về ông cậu ruột của vua. Tuy nhiên, sử sách đã chọn Trương Phước Loan như 1 đáp án đơn giản, thỏa mãn nhiều góc nhìn.

Ở về nửa bên kia của địa cầu, cách nói “13 thuộc địa của vương quốc Anh” dễ gây hiểu lầm rằng vương triều Anh có 1 kế hoạch nào đó, “đã tâm xâm lược”, mà kết cục là có được 13 thuộc địa. Thực tế, nhiều thành phần khác nhau từ Anh đã 1 cách tự phát đi đến Bắc Mỹ vào những thời điểm khác nhau với những mục đích khác nhau: 1 doanh nghiệp đi tìm vàng từ năm 1607, vài nhóm li khai tôn giáo ra đi vào khoảng những năm 1620, và những người đi khai hoang muộn hơn, thậm chí vào những năm 30 của thế kỷ XVIII... Phải cần đến 1 khoảng thời gian khá dài, tính bằng thế kỷ, 2 yếu tố tôn giáo và chiến tranh, tức là đức tin và lợi ích, mới

có thể gắn kết những thuộc địa đó lại dưới 1 cái tên chung “của vương quốc Anh” (British colonies) nhưng dường như chỉ là vấn đề màu cờ sắc áo chứ không có đóng thuế. Điều trở trêu là chính những yếu tố gắn kết đó lại hết sức nhanh chóng đổi màu trở thành yếu tố ly khai: Sau khi đoàn kết lại với nhau dưới danh nghĩa British, những người Anh này nhanh chóng nhận ra rằng họ có thể và cần phải trở thành 1 thực thể độc lập, với vương quốc Anh. Ngày 19/06/1754, tại Albany, thủ phủ của thuộc địa New York, 1 trong 13 thuộc địa nói trên, đã diễn ra 1 hội nghị bao gồm đại biểu của 7 trong số 13 thuộc địa để thảo luận về 1 kế hoạch do Benjamin Franklin đề xuất về việc thống nhất, đại khái mới chỉ dưới dạng “đại hội đồng”. Tuy hội nghị đã không thành công, và kế hoạch cũng đã bị vua Anh George II bác bỏ, nhưng dù sao cũng đã manh nha 1 con đường.



Hình 24: Thomas Newcomen và James Watt

Thời kỳ này cũng là thời kỳ của động cơ hơi nước. Về sau hay có những câu chuyện được lưu truyền về việc James Watt (1736-1819) đã được truyền cảm hứng từ cái ấm đun nước, cái nắp ấm bị đẩy lên đã cho ông thấy hơi nước có sức mạnh như thế nào... Việc này xảy ra theo 1 số chuyện thì khi ông còn nhỏ nhưng theo 1 số chuyện khác thì lại là khi ông đã trưởng thành, nếu xảy ra khi ông còn nhỏ thì cái ấm đôi khi của người mẹ đôi khi của người dì, còn nếu xảy ra khi ông đã lớn thì lại có thể là cái ấm đun nước ở nơi ông làm việc... Thực ra động cơ hơi nước đầu tiên ra đời năm 1712 bởi Thomas Newcomen (1664-1729), tới những năm 60 của thế kỷ XVIII đường kính của cylinder có thể lên tới 1.8m, theo 1 vài ước tính vào năm 1775 có chừng 600 động cơ Newcomen đang làm việc trên toàn thế giới, chủ yếu là bơm nước ở các hầm mỏ. Nhược điểm chính của động cơ hơi nước Newcomen là hiệu suất, trong khi than dùng để đun nước thì không hề rẻ, và đây mới chính là chỗ để cho James Watt trở tài. Không thực sự gắn gũi với lĩnh vực này nhưng vào năm 1763, khi được yêu cầu sửa chữa 1 cái động cơ Newcomen, James Watt đã phát hiện ra vấn đề lãng phí nhiệt lượng và đưa ra giải pháp làm buồng ngưng tụ hơi nước riêng biệt, nằm ngoài piston. Mặt khác, có lẽ quan trọng hơn, trong khi động cơ Newcomen cứ miệt mài đẩy lên đẩy xuống, từ chuyển động dọc của piston qua 1 cơ cấu đòn bẩy tiếp tục chuyển động dọc (cho nên chỉ thích hợp để bơm nước), thì James Watt đã nghĩ ra 1 cơ cấu, là cái tay biên, piston rod, biến chuyển động dọc của piston thành chuyển động quay tròn của bánh xe, rotary motion, làm cho động cơ hơi nước có thể có nhiều ứng dụng khác nhau, như máy dệt và đầu máy xe lửa. Châu Âu bước vào cuộc Cách mạng Công nghiệp.

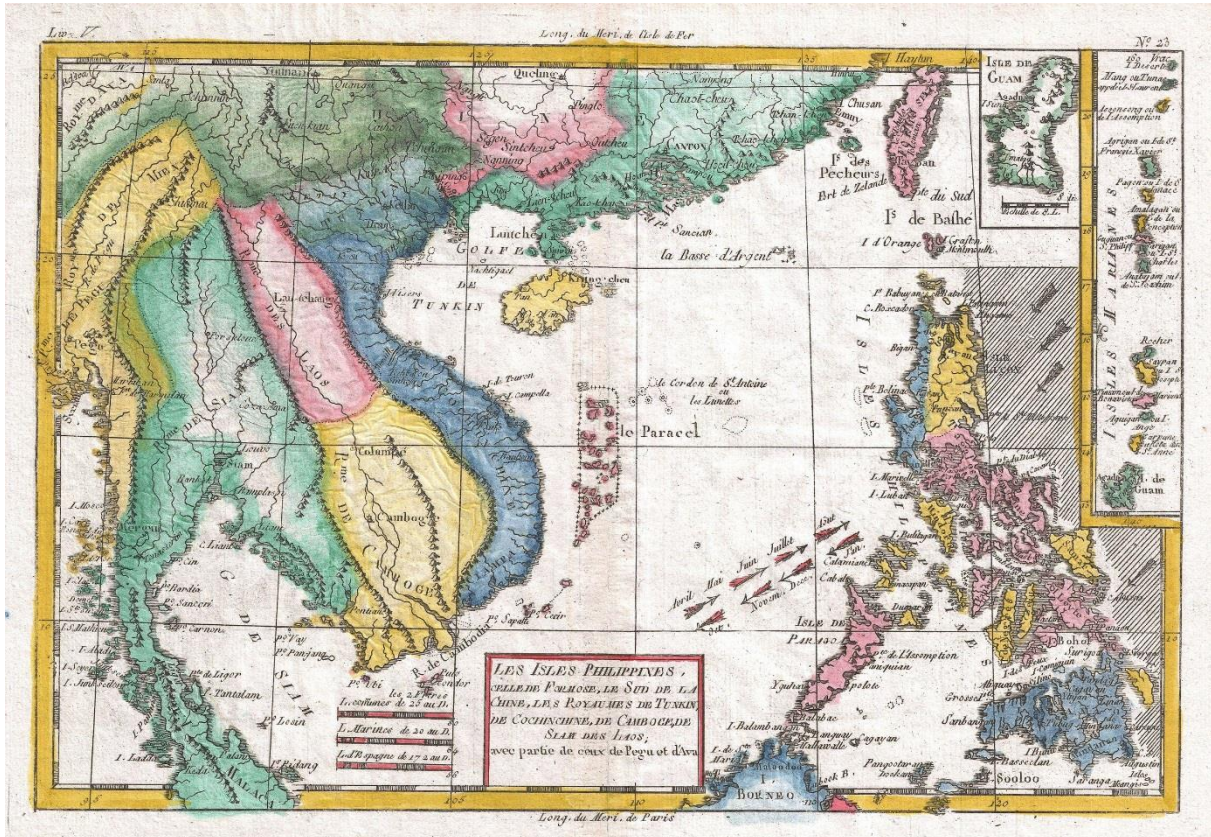
Làm cho tan nát các vương triều Khmer, khiến người Khmer phải bỏ Angkor Thom và Angkor Wat cho hoang phế rồi chịu bao long đong lận đận ở Oudong Longvek Phnom Penh là vương triều Ayutthaya của người Thái. Bản thân vương triều Ayutthaya đến khoảng năm 1765-1767 lại bị đánh tan tác bởi vương triều Konbaung ở Miến Điện, vua Ekkathat và thái tử bị bắt giết (các hoàng tử khác chạy tứ tán, có 1 người là Chiêu Thúy [tiếng Thái là Chao gi gi đó, chưa rõ] chạy sang Hà Tiên, thành họa cho Mạc Thiên Tứ về sau này). May mắn cho người Thái là người Mãn Thanh (vua Càn Long) cũng gây chiến với người Miến Điện (vua Hsinbyushin), làm cho người Miến Điện phải rút về. Từ đồng đồ nát Ayutthaya, 1 người tên là Taksin (thực ra tên là Sin, sau được phong thống đốc tỉnh Tak, gọi là Taksin, sử Việt hay gọi theo tên Tàu là Trịnh Quốc Anh, nhưng đôi khi cũng do chữ Sin mà gọi là Tân), đứng lên lập ra triều đại mới, triều đại Thonburi 1768-1782, khôi phục lại đất nước.

Có tài, Taksin thống nhất vương quốc, đương cự với người Miến Điện, chinh phục Champasak và Luang Prabang, và muốn khôi phục lại vị thế của người Thái đối với người Khmer, ĐNTL viết: “Trưởng đất Mường Tát [Tak] nước Xiêm La là Trịnh Quốc Anh tự lập làm vua. Quốc Anh là người Triều Châu nước Thanh. Cha là Yên lưu ngụ ở Xiêm La, làm trưởng đất Mường Tát, Yên chết, Quốc Anh nối chức, xưng là Phi Nhã Tân (tên quan nước Xiêm [Phraya Tak, nghĩa là Tak thống đốc]), thừa lúc nước Xiêm trống trải suy yếu, bèn dấy quân đánh úp lấy đất, tự xưng làm quốc vương, đòi nước Chân Lạp tiến cống. Vua Chân Lạp là Nặc Tôn [Nak Ang Tan Udayaraja III] cho rằng Phi Nhã Tân không phải dòng dõi Xiêm La, cự không nhận. Kỷ Sửu, năm thứ 4 [1769], mùa xuân tháng 2, vua nước Xiêm là Tân [chính là Taksin] sai tướng là Phi Nhã Sô Sĩ (tên chức quan) Bôn Ma (tên người) [Phraya Surasih Boonma, chính là em ruột của Phraya Chakri Tongduang, 2 anh em thân cận của Taksin nhưng sau này lật đổ Taksin lập nên triều đại mới, triều đại Chakri] đem quân đưa nguy vương nước Chân Lạp là Nặc Nộn về nước. Quân Bôn Ma đến Lô Khu, cùng Nặc Tôn đánh nhau mãi không được, bèn bắt dân đem về. Mạc Thiên Tứ được tin, càng thêm cẩn thận việc biên phòng”.

Tiếp theo đến năm 1771, “mùa đông tháng 10, vua Xiêm thấy Chiêu Thùy chạy sang Hà Tiên, sợ có mối lo về sau, bèn phái hai vạn quân thủy và bộ, dùng tên giặc [núi] Bạch Mã là Trần Thái làm hướng đạo, vây trấn Hà Tiên. Quân trấn ít ỏi, bám giữ thành cố đánh, chạy hỏa bài cáo cấp với dinh Long Hồ. Quân Xiêm đông giữ núi Tô Châu, dùng đại bác bắn vào thành, thế rất nguy cấp. Đương đêm, kho thuốc súng ở núi Ngũ Hồ phát cháy, trong thành sợ rối. Quân Xiêm từ phía sau thành chặt cửa sấn vào, phóng hỏa đốt doanh. Thiên Tứ thân hành đốc suất binh sở thuộc chống đánh ở các ngõ. Một lát quân dân tan vỡ, thành bị hãm. Cai đội Đức Nghiệp (không rõ họ) kèm Thiên Tứ lên thuyền chạy. Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Thảng, Mạc Tử Duyên ở đạo Châu Đốc cũng đều đem thủy quân phá vòng vây, do đường biển chạy xuống Kiên Giang, rồi qua Trấn Giang dừng lại. Chiêu khoa (tên quan) nước Xiêm là Trần Liên đuổi theo đến, vừa gặp lưu thủ dinh Long Hồ là Tổng Phước Hợp đem binh thuyền bán dinh đến cứu, kéo thẳng tới sông Châu Đốc để chống cự. Quân Xiêm rút lui, vào nhằm ngách sông cụt, đại binh [ta] đuổi ập tới, chém được hơn 300 đầu. Trần Liên phải bỏ thuyền, dẫn quân chạy về Hà Tiên, lại bị cai đội đạo Đông Khẩu là Nguyễn Hữu Nhân đón đánh, quân Xiêm chết quá nửa. Vua Xiêm bèn lưu Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên, rồi tự đem quân thẳng sang Chân Lạp, Nặc Tôn bỏ chạy, vua Xiêm lập Nặc Nộn làm vua Chân Lạp. Thế là quân Xiêm đóng giữ phủ Nam Vang, có ý nhòm ngó Phiên Trấn”. Mô tả thì dường như là thắng nhưng thực ra thì là thua.

Sang năm 1772, giáng chức các tướng cũ [vì đề thua], rồi “sai chương cơ Nguyễn Cửu Đàm (con Nguyễn Cửu Vân) làm khâm sai chánh thống suất đốc chiến, cai bạ dinh Quảng Nam là Trần Phước Thành làm khâm sai tham tán, lĩnh 10 ngàn quân thủy và bộ thuộc hai dinh Bình Khang và Bình Thuận và 20 chiếc thuyền chiến để hành việc điều khiển. Mùa hạ tháng 6, Nguyễn Cửu Đàm tiến quân theo đường Tiền Giang, cùng với cai bạ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyền lĩnh quan quân đạo Đông Khẩu tiến theo đường Kiên

Giang, lưu thủ Tổng Phước Hiệp theo đường Hậu Giang tiến đóng giữ Châu Đốc để tiếp ứng cho hai cánh quân trên. Bấy giờ cai đội đạo Đông Khẩu là Nguyễn Hữu Nhân ốm, một mình Khoa Thuyền đem 3000 quân và 50 thuyền đánh nhau với quân Xiêm không được, lui về đầm Kiên Giang rồi dùng người Chân Lạp là Nhậm Lạch (chức quan) Tỏi (tên người) làm tiên phong, tiến đến Nam Vang đánh phá được quân Xiêm. Vua Xiêm chạy sang Hà Tiên, Nặc Nộn chạy đến Cầu Vọt, [quân ta] bèn thu phục các phủ Nam Vang, La Bích. Nặc Tôn trở về nước, Chân Lạp được dẹp yên. Đàm thu quân về dinh, đắp lũy Tân Hoa kéo dài 15 dặm bao quanh đồn dinh, chắn ngang đường bộ để phòng bất trắc”. Nhưng vẫn chưa giải cứu được Hà Tiên, năm 1773 “mùa xuân tháng 2, chúa mật sai Mạc Thiên Tứ cho người sang Xiêm mượn tiếng giảng hòa để dò thăm tình hình động tĩnh... Vua Xiêm rất mừng”.



Hình 25: Bản đồ được vẽ vào khoảng 1780

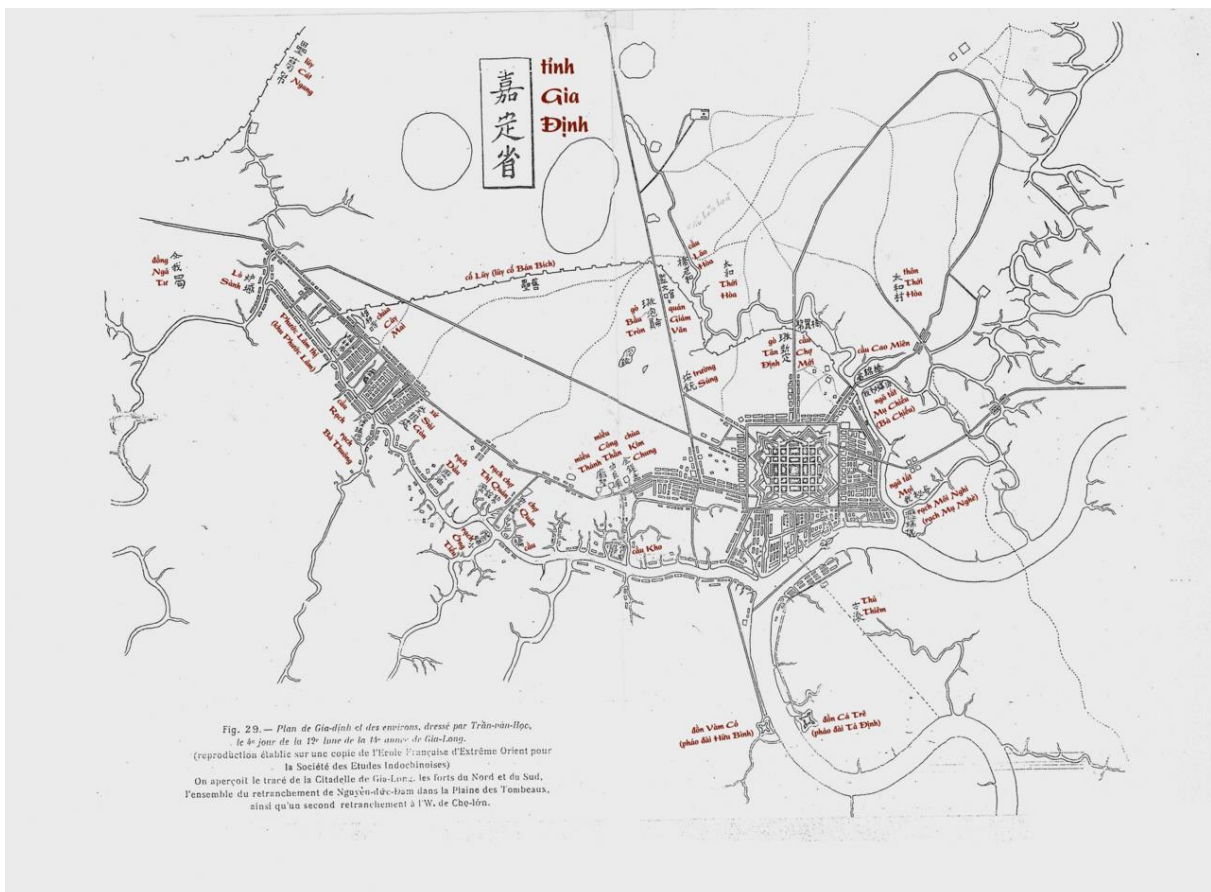
Triều đại Thonburi chỉ tồn tại được có 14 năm, và những năm cuối từ 1773 “vua Xiêm rất mừng” cho đến năm 1782 khi Taksin bị chính chiến hữu thân cận nhất của mình là Phraya Chakri Tongduang hành quyết còn nhiều điều chưa rõ (thậm chí có quan điểm cho rằng Tongduang “khởi nghĩa”!). ĐNTL kể: “Nhân Dân, năm thứ 3 [1782, lúc này tình thế trong nước đã hoàn toàn khác rồi, nhưng tạm gác lại để nói tiếp việc bên Xiêm], mùa xuân tháng giêng, sai giám quân trung dinh là chương cơ Nguyễn Hữu Thụy đem binh thuyền cùng với Hồ Văn Lân đi cứu viện nước Chân Lạp. Quân đến La Bích, vua Xiêm là Trịnh Quốc Anh (có thuyết là Trịnh Sinh [Taksin, cách phiên âm khác nhau mà thôi]) bị bệnh thần kinh, bắt tù cả vợ con Chắt Tri [Chakri] và Sô Si [Surasih], Chắt Tri và Sô Si oán, [nên] khi quân ta đến, bèn họp nhau bàn bạc. Sô Si nói: “vua ta vô cớ bắt tù vợ con chúng ta, chúng ta dù có hết sức liều chết thì ai biết cho, chỉ bằng cùng với người Việt xin hòa, kết làm ngoại viện”. Chắt Tri nói: “Điều đó rất hợp ý tôi [Chakri là anh ruột của Surasih]”, bèn sai người đến quân Hữu Thụy cầu hòa, và mời đến trại để hội ước, Hữu Thụy nhận lời. Khi sứ Xiêm ra rồi, em Hữu Thụy là Hựu can rằng: “Người Man hay dối trá, sợ có biến thì sao?” Hữu Thụy nói: “Ta tính toán đã kỹ rồi, vua Xiêm vô cớ mà bắt giam vợ con họ nên họ muốn nhờ ta làm viện binh, lời xin của họ không phải là dối đâu. Huống chi ta đã nhận lời mà không đi thì họ cho ta là nhát”. Sáng hôm sau Hữu Thụy đem vài mươi người đi theo thẳng vào trại quân Xiêm. Quân Xiêm nhìn nhau ngỡ ngác. Chắt Tri và Sô Si đón vào khoản đãi rất hậu, đều đem lòng thực bày tỏ, rượu say rồi bẻ mũi tên để thề. Hữu Thụy nhân đó đem ba bảo vật là cờ, đao và kiếm tặng cho rồi trở về. Lúc đó nước Xiêm vừa có giặc ở thành Cổ Lạc nổi lên, Trịnh

Quốc Anh sai Phi Nhã Oan Sản [Phraya San] đi đánh. Tướng giặc ấy [lại] là em [của] Oan Sản, Oan Sản bèn đảo qua hợp quân đánh thành Vọng Các, người trong thành mở cửa cho vào. Trịnh Quốc Anh nghe tin biến, trốn vào chùa, Oan Sản bắt giam lại, chạy tin báo cho Chắt Tri về nước. Chắt Tri được báo, cho rằng mình đã cùng Hữu Thụy nghị hòa, không lo về sau nữa, bèn luôn đem quân về thành Vọng Các. Khi sắp đến nơi, ngầm sai người giết Trịnh Quốc Anh mà đổ tội cho Oan Sản, phôi bày tội ác, buộc tội làm loạn, khóa giam ở nhà riêng rồi giết đi. Chắt Tri uy hiếp dân chúng để tự lập làm vua Xiêm La, tự hiệu là vua Phật (vì tục Xiêm rất chuộng đạo Phật, nên gọi như thế), phong cho em là Sô Si làm vua thứ hai, cháu là Ma Lặc làm vua thứ ba. Những nạn dân nước ta trước bị Trịnh Quốc Anh đẩy đi nơi khác đều được thả về thành Vọng Các [Bangkok], cấp cho tiền gạo, nuôi nấng đầy đủ. Hữu Thụy đem việc ấy báo lên, vua [Nguyễn Phúc Ánh] cho rút quân”.

Phraya Chakri Tongduang lên làm vua, lấy hiệu là Ramathipbodi, gọi tắt là Rama I, mở đầu dòng Chakri, dòng vua trị vì vương quốc cho tới tận bây giờ. Nhiều phân tích cho là chính từ di sản của Taksin, triều đại Chakri tuy không còn hùng cường như trước nữa nhưng đã trở nên linh hoạt hơn, hòa hiếu và cải cách hơn, lèo lái được đất nước thoát khỏi nạn thực dân phương Tây. Có thể kể đến những vị vua Rama III (trị vì 1824-1851) người mở cửa quan hệ với phương Tây, Rama IV (còn gọi là vua Mongkut trị vì 1851-1868) người nói thông thạo tiếng Anh, Rama V (còn gọi là vua Chulalongkorn trị vì 1868-1910) người bãi bỏ tục quỳ lạy, cải tổ hành chính và xây dựng hạ tầng, Rama VI (trị vì 1910-1925) người đưa đất nước Thái vào cuộc chơi quốc tế bằng cách chủ động tham gia phe Đồng Minh trong WWI... Trị vì đất nước từ năm 1946 đến tận bây giờ là Rama IX, còn gọi là Bhumibol Adulyadej đại đế, vị vua đang giữ 2 kỷ lục là trị vì lâu nhất và giàu có nhất.

Sự kiện năm 1772 “[Nguyễn Cửu] Đàm thu quân về dinh [Điều Khiển], đắp lũy Tân Hoa kéo dài 15 dặm bao quanh đồn dinh, chắn ngang đường bộ để phòng bắt trặc” là 1 mốc dấu quan trọng trong quá trình hình thành đô thị Sài Gòn. Cái tên Tân Hoa không hiểu vì sao về sau hay bị gọi thành Tân Hóa, còn cái lũy thì dân đã lại hay gọi là Bán Bích, nghĩa là 1 nửa tường (?). Theo “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức thì lũy “hình giống mặt trăng xếp (?), chỉ nửa vách lũy thôi..., bằng đất, phía Nam từ Cát Ngang, phía Tây đến cầu Lão Huệ, phía Bắc giáp đến thượng khẩu sông Nghi Giang, chiều dài đến 15 dặm bao quanh cả đồn dinh, cắt ngang đường bộ...”. Có lẽ là lũy chỉ đắp có vách đứng ở phía bên ngoài, còn bên trong thì làm thoải để cho quân phòng thủ dễ bề lên xuống, theo bản đồ Trần Văn Học vẽ năm 1815 (có lẽ là vẽ lại theo mô tả của Trịnh Hoài Đức), thì phía Đông lũy bắt đầu tại vị trí bây giờ là bờ Nam cầu Bông (hồi đó gọi là cầu Cao Miên vì vua Cao Miên chạy qua chạy lại được làm đồn dinh cho ở chỗ này, bên bờ Bắc), chạy ven theo rạch Thị Nghè (chính là Nghi Giang, chẳng qua là tên chữ) lên tới nơi bây giờ là khoảng Ngã tư Bảy Hiền rồi quẹo xuống Tây Nam qua chùa Cây Mai, có thể tới đâu đó chợ Bình Tây bây giờ.

(Có truyền thuyết cho rằng, “thị Nghè” là 1 người chị hoặc em ruột [dường như tên là Nguyễn Thị Khánh] của Nguyễn Cửu Đàm, lấy 1 ông nghề nào đó và sau đó xây 1 cây cầu qua rạch, làm cho cả cầu và rạch mang tên Thị Nghè. Chỉ không hiểu tại sao ông không xây cầu mà lại để bà xây, mà danh gia vọng tộc cỡ anh chị em nhà Nguyễn Cửu Đàm thì chắc chẳng bao giờ lấy 1 ông nghề vô danh lưu lạc).



Hình 26: Tấm bản đồ giám thành sứ Trần Văn Học vẽ năm 1815, “đề nghị đình” bị dịch thành “xứ sài gòn”

Sự kiện nữa cũng trong năm này, mà ĐNTL không đề cập (nhưng sách Đại Nam nhất thống chí thì có) là việc, Nguyễn Cửu Đàm khơi thông kênh Ruột Ngựa, tên chữ là Mã Trường, theo mô tả của Trịnh Hoài Đức

thì phải là “thẳng như ruột ngựa”, nếu vậy thì đó có lẽ là đoạn kênh Lò Gốm hiện nay chứ không phải con rạch nhỏ ngoằn ngoèo hiện vẫn mang tên Ruột Ngựa thông ra kênh Lò Gốm.

Nguyễn Cửu Đàm là con của Nguyễn Cửu Vân, là cháu của Nguyễn Cửu Dực. Nguyễn Cửu Dực là con của Nguyễn Phước Kiều “vốn họ Nguyễn, [từng làm liên lạc viên bí mật giữa Nguyễn Hoàng và cô con gái Ngọc Tú lúc gả cô này cho Trịnh Tráng, sau cũng được Nguyễn Hoàng gả cho con gái là Ngọc Đình, từng oai trấn ở Quảng Bình, lên đến chức phó tướng thủy sư] cho theo quốc tính [tức là lót chữ Phước], sau đổi làm hệ tính Nguyễn Cửu”. Thời chúa Nguyễn Phúc Tần có chuyện “có người con hát ở Nghệ An tên là thị Thừa, nhan sắc xinh đẹp được lấy vào cung, chúa nhân xem sách đến chuyện vua Ngô yêu Tây Thi, chợt tỉnh ngộ, tức thì sai thị Thừa mang áo ngự cho chương dinh Nguyễn Phước Kiều, mà để thư trong dải áo ngầm sai Kiều bỏ độc giết đi”, tội duy nhất của thị Thừa chỉ là “nhan sắc xinh đẹp”, còn Nguyễn Phước Kiều như vậy là thuộc vào hàng “được tin cậy”. Các con của Nguyễn Phước Kiều là Nguyễn Cửu Ứng và Nguyễn Cửu Dực cũng làm trấn thủ các dinh ở mạn Bắc.

Nói nghiệp nhà làm tướng nhưng dường như Nguyễn Cửu Vân còn có chí “doanh điền”, truyền xuống tới 2 người con là Nguyễn Cửu Triêm và Nguyễn Cửu Đàm (và cũng có thể là đã truyền xuống tới người con gái làm cầu Thị Nghè nếu câu chuyện “bà Nghè” là có thật). Nguyễn Cửu Vân khi làm phó tướng dinh Trấn Biên thì thường bắt dân “làm việc riêng”, chắc là tận dụng “nước sông công lính” để khẩn hoang, còn Cửu Triêm thì “xin lấy lấy những ruộng” mà cha mình khai khẩn “để làm quan điền ăn riêng”. Thực ra tất cả những việc đó trong bối cảnh đó, nói như Trần Khánh Dư hồi năm nào, “tướng là chim ưng còn dân lính là vẹt, lấy vẹt nuôi chim ưng”, là hợp lẽ, chỉ cần những người dân khẩn hoang đó được sống và đóng thuế yên ổn trên mảnh đất của mình là được. Xét 2 công việc mà Nguyễn Cửu Đàm thực hiện, việc thứ 1 là lũy Bán Bích là vì mục đích quân sự, phù hợp với vai trò làm tướng của ông, còn việc thứ 2 là kênh Ruột Ngựa thì là hoàn toàn vì mục đích dân sinh, có thể liên tưởng rằng ông cũng có “quan điền ăn riêng” ở chỗ này.

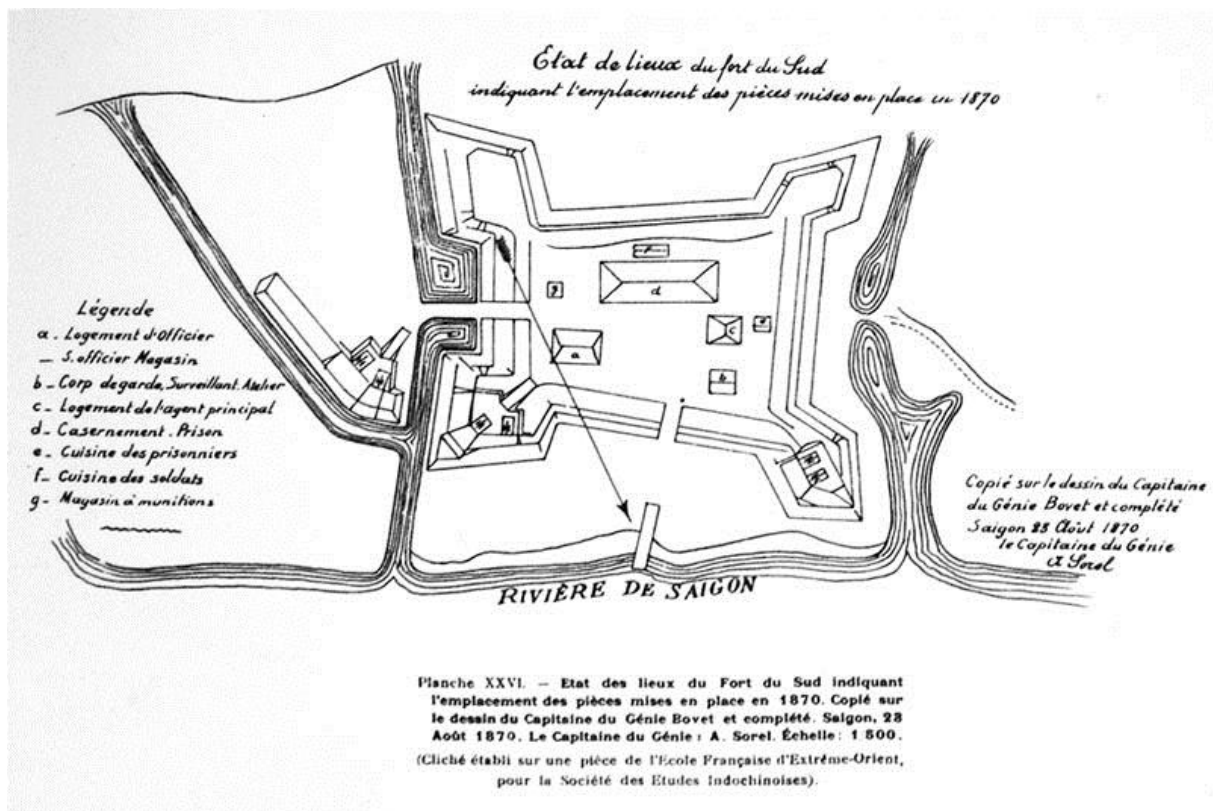
Sách “Gia Định thành thông chí” còn mô tả: “Trấn Gia Định [từ “Gia Định” ở đây, Trịnh Hoài Đức sử dụng theo nghĩa sau này, lúc đã có “Gia Định thành”, chứ không phải theo nghĩa từ thời Nguyễn Hữu Cảnh là “Gia Định phủ” bao gồm toàn bộ miền Nam Bộ] xưa có nhiều ao đầm rừng rú, buổi đầu thời Thái tông [Nguyễn Phúc Tần] sai tướng vào mở mang bờ cõi, chọn nơi đất bằng rộng rãi, tức chỗ chợ Điều Khiển ngày nay, xây cất đồn dinh làm chỗ cho thống suất tham mưu trú đóng, lại đặt dinh Phiên Trấn tại lân Tân Thuận ngày nay, làm nha thự cho các quan giám quân cai bạ ký lục ở, được trại quân bảo vệ, có rào giậu ngăn cản hạn chế vào ra [đoạn mô tả này hơi khó tin], ngoài ra thì cho dân trung chiếm, chia lập ra làng xóm chợ phố. Nơi đây nhà ở hỗn tạp, đường sá chỗ cong chỗ thẳng, tạm tùy tiện cho dân mà chưa kịp phân chia sửa sang cho ngăn nắp”. Vậy chỗ kênh Ruột Ngựa chỉ là dân dã sinh sống mà thôi.

(Cũng Trịnh Hoài Đức trong sách trên, có chỗ lại nói “Gia Định là đất Chân Lạp xưa, phía Đông Nam giáp với biển, có tất cả 17 hải cảng lớn là Xích Lam, Tắc Ký, Cần Giờ, Đồng Tranh, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu, Ba Lai, Bàng Côn, Ngao Châu, Cỏ Chiên, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Hào Bàn, Long Xuyên, Kiên Giang và Hà Tiên”, đây là nói về “Gia Định phủ” như của thời Nguyễn Hữu Cảnh).

Như vậy là đã có 1 khu vực được khép lại, phía Đông bởi sông Sài Gòn (hồi đó gọi là sông Bến Nghé - Nguir Chử), phía Bắc bởi rạch Thị Nghè (hồi đó còn gọi là Nghi Giang), phía Tây bởi lũy Bán Bích, và phía Nam bởi kênh Đò - rạch Bến Nghé bây giờ (hồi đó gọi là sông Bình Dương, theo bản đồ Trần Văn Học 1815), 1 đô thị mới đã được hình thành.

Lưu ý rằng đô thị mới này được phát triển lên từ dinh Điều Khiển mà không có liên quan gì đến dinh Phiên Trấn (như Trịnh Hoài Đức đã mô tả dinh Phiên Trấn nằm bên Tân Thuận), ngay từ đầu vị thế của nó đã là để “điều khiển” các đô thị khác. Sử dĩ cần nhấn mạnh điều này là để cho khỏi còn sự lẩn tránh giữa 2 địa danh ban đầu mà Nguyễn Hữu Cảnh đặt ra, dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn. Quan niệm chung thường cho rằng Trấn Biên sau này là Biên Hòa còn Phiên Trấn sau này là Sài Gòn, điều đó là không đúng: Trấn Biên sau này là Biên Hòa nhưng Phiên Trấn ngay từ đầu đã chỉ là 1 cái tên mà không có thực địa, nếu có thì cùng lắm chỉ là 1 cái đồn binh ở Tân Thuận mà thôi. Nhưng cái đồn binh đó, đồn Vàm Cỏ, tên chữ là Thảo Câu, về sau đổi

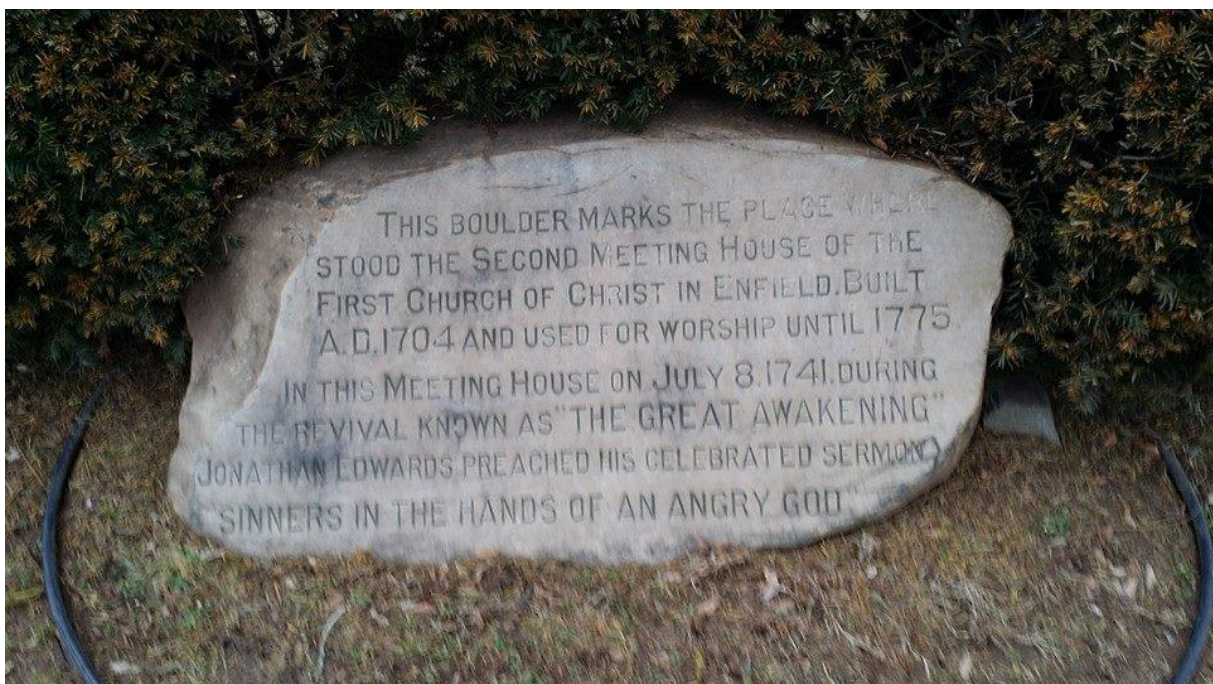
sang tên Hữu Bình, rồi quân Pháp tới gọi là đồn Nam, Fort du Sud, 1 cặp với 1 đồn bên kia sông là đồn Cá Trê, tên chữ Giác Ngư, đổi là Tả Định, Pháp gọi là đồn Bắc, Fort du Nord, sẽ là những di tích lịch sử quan trọng.



Hình 27: Fort du Sud thời Pháp, vốn là đồn Vàm Cỏ (Thảo Cẩu), về sau đổi tên thành Hữu Bình (Tân Thuận, bờ phải sông Sài Gòn)

Vàm Cỏ là cái vàm đất ven sông, tất nhiên là có cỏ mọc, nơi xây đồn, khác với sông Vàm Cỏ mà có 2 nhánh Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, tên sông này là tên Khmer bản địa “piăam vaïco”, nói về 1 nơi để chặn bò. Có thể nơi xây cái đồn bên kia sông có nhiều cá trê, vua Minh Mạng thì không chịu nổi những cái tên dân dã như thế, nên đổi thành “tả” thì “định” còn “hữu” thì “bình”.

Cuộc sống của thực dân ở thuộc địa, của kẻ mạnh ở nơi yếu, hẳn là phải có nhiều buông thả và suy thoái, xét theo góc độ đạo đức và niềm tin. Điều đặc biệt ở những thuộc địa Bắc Mỹ, nơi có thành phần dân số cực kỳ phức tạp, là đã xảy ra ở đó cái gọi là Đại Tỉnh thức (Great Awakening, 1730s-1740s, tên gọi này là sự đánh giá của hậu thế dành cho nó), 1 phong trào chấn hưng tôn giáo. Đại Tỉnh thức được coi là bắt đầu bởi George Whitefield (1714-1770), 1 mục sư đã từng nhiều năm trời rong ruổi trên lưng ngựa, đi khắp các thuộc địa để thuyết giáo gần như mỗi ngày. Nổi tiếng nhất của Đại Tỉnh thức là bài giảng “Tội nhân trong tay 1 Thiên Chúa thịnh nộ”, *Sinner in the Hands of an Angry God* (1741), của Jonathan Edwards (1703-1758, cũng có những đánh giá khác nhau về việc George Whitefield và Jonathan Edwards, ai bắt đầu trước và ảnh hưởng đến ai, nhưng có lẽ điều đó đã không còn quan trọng):



Hình 28: Enfield, Connecticut, nơi lần đầu tiên của bài giảng *Sinners in the Hands of an Angry God*

...Tội lỗi có sức mạnh tàn phá và làm bại hoại linh hồn; từ bản chất nó là sự hủy diệt; và nếu Chúa buông tay, sẽ không có gì có thể làm linh hồn con người khôn khổ như nó. Sự bại hoại của con người là vô hạn, kẻ ác đang sống chẳng khác gì ngọn lửa đang bị dồn nén, khi được tự do nó sẽ bùng cháy thiêu đốt; khi lòng kẻ ác chìm đắm trong tội lỗi, và khi tội lỗi được buông thả, ngay tức khắc linh hồn họ sẽ trở thành bếp lò hùng hực lửa, hoặc 1 lò lửa và diêm sinh... Không có sự an toàn nào cho kẻ gian ác dù chỉ trong giây phút. Không có sự an toàn nào cho con người tự nhiên, dù người ấy đang sống khỏe mạnh, dù mắt trần không thể thấy bằng cách nào mà người ấy có thể lìa bỏ thể gian trong chốc lát, cũng không thể tìm thấy bất kỳ hiểm nguy nào đang hiện hữu chung quanh... Con người tự nhiên đang bước đi trên 1 lớp mỏng và mục nát che giấu hố sâu của hỏa ngục ở bên dưới, có quá nhiều chỗ quá mục nát không thể chống đỡ nổi sức nặng của thân thể họ, mà những chỗ ấy là không thể nhận ra... Không cần có dấu kỳ phép lạ, cũng không cần đến những hiện tượng bất thường để hủy diệt kẻ ác, bất kỳ lúc nào. Mọi phương tiện được dùng để kết thúc mạng sống kẻ ác đều có sẵn trong tay Chúa, phục tùng quyền bính và ý chỉ ngài... Kẻ gian ác khổ công tìm mọi cách tránh khỏi hỏa ngục mà không chịu tiếp nhận Chúa, làm như thế họ vẫn tiếp tục nếp sống tội lỗi, và chẳng có gì bảo đảm cho họ không rơi vào hỏa ngục bất cứ lúc nào. Hầu hết đều biết về hỏa ngục, nhưng tin rằng mình sẽ không bao giờ vào đó; họ tin rằng mình sẽ bình an; họ thấy mình tốt lành trong mọi điều họ đã làm, đang làm và sẽ làm. Mọi người đều cố sức tìm cách tránh sự đoán phạt, và tin rằng mình đang xoay sở tốt, và sẽ không thất bại... Thế giới khôn khổ, hồ lửa diêm sinh bùng cháy đang rộng mở dưới chân các bạn. Vực thăm

đang hùng hực lửa thịnh nộ của Thiên Chúa; địa ngục đang há miệng chờ; chẳng có gì có thể giữ các bạn lại, giữa các bạn và hỏa ngục chẳng có gì khác hơn là không khí. Chỉ có quyền năng và ý chỉ Thiên Chúa đang cầm giữ bạn trong tay Ngài... Sự gian ác sẽ làm bạn nặng như chì, sẽ kéo bạn xuống với sức nặng ngàn cân; nếu Chúa muốn, ngay tức khắc bạn sẽ chìm xuống vực thẳm không đáy. Sức khỏe tốt, sự khôn ngoan, tài xoay sở, các loại đức hạnh, sẽ chẳng làm được gì để giữ bạn khỏi hỏa ngục, chúng giống như sợi tơ mảnh, làm sao mà giữ được tảng đá đang rơi...

(...Sin is the Ruin and Misery of the Soul; it is destructive in it's Nature; and if God should leave it without Restraint, there would need nothing else to make the Soul perfectly miserable. The Corruption of the Heart of Man is a Thing that is immoderate and boundless in its Fury; and while wicked Men live here, it is like Fire pent up by God's Restraints, whereas if it were let loose it would set on Fire the Course of Nature; and as the Heart is now a Sink of Sin, so, if Sin was not restrain'd, it would immediately turn the Soul into a fiery Oven, or a Furnace of Fire and Brimstone... It is no Security to wicked Men for one Moment, that there are no visible Means of Death at Hand. 'Tis no Security to a natural Man, that he is now in Health, and that he don't see which Way he should now immediately go out of the World by any Accident, and that there is no visible Danger in any Respect in his Circumstances... Unconverted Men walk over the Pit of Hell on a rotten Covering, and there are innumerable Places in this Covering so weak that they won't bear their Weight, and these Places are not seen... All the Means that there are of Sinners going out of the World, are so in God's Hands, and so universally absolutely subject to his Power and Determination, that it don't depend at all less on the meer Will of God, whether Sinners shall at any Moment go to Hell, than if Means were never made use of, or at all concerned in the Case... All wicked Men's Pains and Contrivance they use to escape Hell, while they continue to reject Christ, and so remain wicked Men, don't secure 'em from Hell one Moment. Almost every natural Man that hears of Hell, flatters himself that he shall escape it; he depends upon himself for his own Security; he flatters himself in what he has done, in what he is now doing, or what he intends to do; every one lays out Matters in his own Mind how he shall avoid Damnation, and flatters himself that he contrives well for himself, and that his Schemes won't fail... That World of Misery, that Lake of burning Brimstone is extended abroad under you. There is the dreadful Pit of the glowing Flames of the Wrath of God; there is Hell's wide gaping Mouth open; and you have nothing to stand upon, not any Thing to take hold of: there is nothing between you and Hell but the Air; 'tis only the Power and meer Pleasure of God that holds you up... Your Wickedness makes you as it were heavy as Lead, and to tend downwards with great Weight and Pressure towards Hell; and if God should let you go, you would immediately sink and swiftly descend & plunge into the bottomless Gulf, and your healthy Constitution, and your own Care and Prudence, and best Contrivance, and all your Righteousness, would have no more Influence to uphold you and keep you out of Hell, than a Spider's Web would have to stop a falling Rock...).

Những niềm tin đơn giản như là “kẻ ác nhất định sẽ bị trừng phạt” cần phải được nhắc lại thường xuyên, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ cân bằng cho cuộc sống. Mỗi giây phút mà niềm tin đó bị xao nhãng, kẻ ác sẽ mọc ra như nấm. Và chỉ có tôn giáo mới có thể làm được điều đó.

Phong trào chấn hưng tôn giáo còn kéo theo sự phát triển của giáo dục và báo chí (giáo dục là thứ mà ở Việt hay Tàu cũng có nhưng lại theo 1 nghĩa hoàn toàn khác, còn báo chí thì tuyệt nhiên không có). Chỉ vì nhu cầu đọc Kinh thánh mà việc xóa nạn mù chữ trở nên quan trọng, để chống lại quỷ Satan mà có đạo luật qui định mỗi thị trấn có trên 50 gia đình phải có trường dạy chữ Latin... Columbia University nổi tiếng ra đời trong bối cảnh này, lúc đó mang tên là King's College, (những trường nổi tiếng khác, như Harvard và Yale chẳng hạn, đã ra đời sớm hơn nhưng trong những bối cảnh khác).

Báo chí cũng phát triển để phục vụ cho các đề tài tranh luận về tôn giáo, các bài thuyết giảng trở nên đắt khách, và lịch sử cũng ghi nhận việc các quan cai trị bị báo chí đả kích. Mặc dù “tự do báo chí” là điều chỉ được luật hóa rất muộn về sau này nhưng ngay từ năm 1733, các thuộc địa Bắc Mỹ đã ghi nhận trường hợp của John Peter Zenger (1697-1746), 1 nhà báo bị buộc tội phi báng (libel) quan thống đốc William Cosby (1690-1736), John Peter Zenger và những người bảo vệ ông đã lập luận thành công rằng những điều mà John

đưa lên mặt báo là đúng sự thực, do đó ông được tuyên trắng án và trở thành 1 biểu tượng của tự do báo chí vào thời kỳ đó.



Hình 29: Columbia University, New York, chủ nhân của giải Pulitzer danh tiếng

Hãy thử tưởng tượng là ở Đàng Trong đương thời, có 1 tờ báo tố cáo “quyền thần” Trương Phước Loan về 1 trong số hay tất cả các tội trạng mà sử quan gán cho ông về sau này, như “thay đổi di chiếu”, “hãm hại thế tử” Nguyễn Phúc Côn, “giết chết” 2 thầy dạy của thế tử là Trương Văn Hạnh và Lê Cao Kỳ...Giả sử có 1 tờ báo như thế thì có lẽ người thích hợp để làm việc đó là thầy giáo Trương Văn Hiến, 1 người thân thiết của Trương Văn Hạnh, và ông khỏi cần phải mất công lặn lội lẫn trốn vào tận núi rừng Tây Sơn để rồi trở thành thầy dạy cho anh em nhà Nguyễn Huệ sau này.

TÂY SƠN

“Trong khi ở Bắc Hà chính quyền và dân chúng trông chừng nhau thì ở Nam Hà nhóm lên loạn Tây Sơn ngang ngửa, tàn bạo dứt dứt những gì tạo lập thế phân tranh kéo dài 200 năm có hơn. Tất nhiên đã có những điều kiện chủ quan và khách quan đem đến sự thành công cho họ, giúp họ từ 1 tiền đồn đi dân hẻo lánh ào xuống xô đổ ngôi vị Nguyễn, trườn ra đất Bắc chấm dứt Trịnh, Lê, cũng như sau này có những điều kiện mới nảy sinh đưa đẩy họ tới thất bại, trao công trình thống nhất lần đầu mà họ mở lối kiến tạo vào tay 1 ông hoàng còn sót lại của Nam Hà” (Tạ Chí Đại Trường).

ĐNTL ghi: “[Năm 1773], giặc Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc nổi loạn, giữ thành Qui Nhơn. Nhạc là người thôn Tây Sơn huyện Phù Ly (nay là Phù Cát) phủ Qui Nhơn, trước làm biện lại, tiêu mất thuế tuần, bèn cùng mưu với em là Lữ và Huệ vào núi dựa thế hiểm làm giặc”. Cho tới nay cuốn sách hay nhất về thời kỳ này là cuốn “Lịch sử nội chiến Việt Nam từ 1771 đến 1802”, sau đây sẽ viết tắt là LSNC, luận văn thạc sĩ ấn hành năm 1964 của Tạ Chí Đại Trường (1938-2016). Tóm tắt cho 30 năm nói trên LSNC viết:

“Hậu bán thế kỷ 18 là 1 trong những giai đoạn rối ren nhất và cũng là 1 trong giai đoạn hiểm hoai mà người Việt sau khi chịu được cơn chuyển mình, thấy đất nước lớn mạnh hơn, dồi dào sinh lực hơn ngày trước...”, và

“Trong khi ở Bắc Hà chính quyền và dân chúng trông chừng nhau thì ở Nam Hà nhóm lên loạn Tây Sơn ngang ngửa, tàn bạo dứt dứt những gì tạo lập thế phân tranh kéo dài 200 năm có hơn. Tất nhiên đã có những điều kiện chủ quan và khách quan đem đến sự thành công cho họ, giúp họ từ 1 tiền đồn di dân hẻo lánh ào xuống xô đổ ngôi vị Nguyễn, trườn ra đất Bắc chấm dứt Trịnh, Lê, cũng như sau này có những điều kiện mới nảy sinh đưa đẩy họ tới thất bại, trao công trình thống nhất lần đầu mà họ mở lối kiến tạo vào tay 1 ông hoàng còn sót lại của Nam Hà”.

Tuy vậy, cũng nên đề cập lại rằng đuôi chúa Nguyễn ra khỏi Thuận Hóa chính là đạo quân của chúa Trịnh, với Trịnh Sâm “tự đem thủy quân và Nghệ An, đóng ở dinh Hà Trung để làm thanh viện”, và đặc biệt là thống tướng Hoàng Ngũ Phúc đã trực tiếp tiến chiếm Phú Xuân và vượt đèo Hải Vân vào tới Quảng Nam. ĐNTL nhấn mạnh rằng “Trịnh Sâm biết nước ta trong có quyền thần, ngoài có giặc Tây Sơn, bèn quyết ý cử binh”, nhưng công bằng mà nói thì “nước” của họ Trịnh cũng chẳng yên ổn gì, với những Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Lê Duy Mật, Hoàng Công Chất... nối tiếp nhau khởi nghĩa.

Việc khởi binh của họ Trịnh cũng có đáng về đúng thủ tục với vua Lê và bá tánh bằng 1 chỉ dụ: “Các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam ở nơi ven biển, năm trước thủ tướng [tức là trấn thủ] là Phúc Nguyên cậy thế hiểm xa, dám cầm quân không chịu vào chầu; dòng dõi là Phúc Tần lại đóng cửa không chịu theo mệnh. Các triều vừa đánh vừa dẹp vừa vỗ về, chỉ tỏ ý ràng buộc, đã từng đóng quân ở Kỳ Hoa, bày đồn ở Bồ Chính. Cũng muốn treo cờ ở núi Ải Vân, cho ngựa uống nước ở sông Bình Giang nhưng chưa có cơ hội, còn phải đợi thời. Ta nay nói theo mối cả, mong mở mưu xưa, chín nghĩ bốn cỗi hơi yên, trăm họ chưa giàu, chỉ muốn nuôi dân, không muốn đánh dẹp. Nhưng dòng nguy là Nguyễn Phúc Thuần hèn yếu không biết gì, nguy quốc phó là Trương Phúc Loan chuyên quyền hung bạo, chính phiên thuế nặng, lòng người phản, kẻ thân lìa, giặc man xâm lăng, sinh dân khốn khổ, chính là cơ hội đánh kẻ hèn ngu, lấy nước suy loạn. Vậy sai Việp quận công thống nhất tướng sĩ ra biên thù, còn đưa thư bảo ban, ân cần dạy dỗ, mong nó biết hối cải thì sẽ bao dung, cốt sao tỏ lòng yên vỗ người xa, cho hợp đức hiếu sinh của thượng đế. Nhưng nó cứ mê muội không tỉnh, bị che lấp nhiều tầng, nên biến trá trăm đường, tội không tha được. Vậy phải thân đem đại quân, thay trời phạt tội, chia sai chư tướng, thẳng đến Ô Châu, tùy thế ứng cơ, ra oai tỏ đức để giết giống địch cường lương, cứu dân tàn trông ngóng. Nghĩ các phủ huyện hai xứ, vốn thuộc bản đồ, chìm đắm cõi khác đã hơn trăm năm, nay lòng trời mở kỳ hợp lại, mà tổ tông ban phúc yên lành, cho nên quân thánh đến đâu thì hang núi đều tươi, gió com bầu nước đầy đường, hào nóng thành vàng mắt hiểm. Lưới sẵn chăng bốn mặt, cứu cánh phải cùng đường, oang võ vang trời, tiếng nhân dậy biển. Ngay như dòng họ Nguyễn bị bắt thì cũng thương là dòng dõi thế huân mà không bắt tội xưa, vẫn cho vỗ về để được sống trọn”.

Thống tướng Hoàng Ngũ Phúc cũng là bậc tài năng khi đánh đúng vào điểm yếu của họ Nguyễn, ra hịch kẻ tội Trương Phúc Loan: “Tả tướng Trương Phúc Loan; khí cục nhỏ hẹp như thùng như đấu, tâm địa gian tà như quỷ như ma; vin bán khuê khổ tình thân, trộm lấy triều đình trọng chức; tin dùng kẻ gian nịnh, hãm hại người trung lương; ly gián người cũ người thân, chuyên kế gây bè lập đảng; chiêu nạp thêm vây thêm cánh,

tự tính mưu lợi riêng mình; giết người nọ lập người kia, nguy hiểm như lang sói; thẳng tay làm khổ trăm họ, vẽ mũ xiêm mà giống chim muông; tăng thuế bóp nặn muôn dân, bớt lương quân để cắt nanh vuốt; chính sự cấp bách như lông mày bị đốt, hình phạt nặng nề nhường con mắt bị đâm; chuốc oán với dân gây ra mối loạn, đến nỗi Tây Sơn là bọn dân hèn, tụ tập như đàn ong lũ kiến, chiếm đất Quảng Nam màu mỡ, nhanh chóng như lợn sề lang rông, quạt lửa giặc bùng ngút trời, khiến dân biên làm bùn đất. Vậy nay, nhân dân chúng đương mong sống lại, kéo đội quân đang sẵn sức hăng; trước trừ đũa cường thần, sau dẹp phường nghịch tặc; diệt kẻ tàn bạo để giúp nạn họ hàng, nối mối giữ riêng để bảo tồn dòng dõi; giúp nạn thực do nghĩa cử, không phải lòng tham thừa nguy”.

Phần nào do việc “tướng sĩ 5 dinh” trước đó đã bị Nguyễn Cư Trinh rồi Nguyễn Cửu Đàm kéo đi hết vào Gia Định, thực lực của chúa Nguyễn không còn ai có thể dập tắt được Tây Sơn hay đương đầu được với Hoàng Ngũ Phúc. Chính đám “tướng sĩ 5 dinh” này, mùa hạ năm 1774 do Tổng Phước Hiệp đốc suất, đã quay trở ra và “thu lại được 3 phủ Bình Thuận Diên Khánh Bình Khang, rồi đóng quân ở Hòn Khói”, và chỉ đến thế mà thôi. Tình thế quần bách, “khi quân Trịnh qua sông Gianh, chúa sai cai độ Quý Lộc (không rõ họ) và câu kê Kiêm Long (cũng không rõ họ) đến khao quân Hoàng Ngũ Phúc [1 kiêu cầu hòa] và nói, giặc cỏ Tây Sơn tất phải tự chết, không phải nhọc đến quân Trịnh”. Thực tế, quân Trịnh đi đến đâu quan tướng nhà Nguyễn ra hàng đến đấy, thậm chí còn tranh nhau lập công, “bọn Tôn Thất Huống Nguyễn Cửu Pháp nhân thế cùng nhau bắt [Trương Phước] Loan nộp cho quân Phúc... Ngày Đinh Mùi [tháng Chạp năm 1774], quân Trịnh phạm đô thành ta. Chúa [Nguyễn Phúc Thuần] sai tham mưu trung dinh là Tổng Phước Đạm đem hết số quân còn lại ra cửa Bắc chống giữ và sai các đội trưởng tả thủy, trung thủy, tiền thủy là Nguyễn Cốc, Vũ Di Ngụy, Trương Phước Dĩnh chính bị thuyền ghe để đội. Sai hoàng tôn Dương (con của thế tử Hiệu) đi trước qua cửa Hải Vân. Ngày Mậu Thân [hôm sau], chúa đi Quảng Nam, thuyền qua cửa Tư Dung. Hoàng Ngũ Phúc bèn chiếm giữ Thuận Hóa”.

Cũng nhân cơ hội lần tới, đã từng nhận lời đầu hàng của Tây Sơn, phong tước cho Nguyễn Nhạc rồi Nguyễn Huệ để tận dụng sức Tây Sơn đánh nhà Nguyễn, nhưng tuổi tác và bệnh tật đã ngăn cản vị thống tướng 61 tuổi này đóng thêm bất cứ vai trò lịch sử nào nữa, cả Hoàng Ngũ Phúc và Trương Phước Loan, người chiến thắng và tù binh, đều chết 2 năm sau, năm 1776, trên hành trình dài nhiều tháng trời trở ra Bắc (cha của Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm, 1 quan văn theo đoàn quân cũng chết dịp này khi vừa về tới Nghệ An, dường như quân Trịnh tự tan tác trên đường về, sau 1 cuộc trường chinh quá sức).



Hình 30: Tuyên ngôn Độc lập, nhóm soạn thảo đang trình bày trước Đại hội Lục địa lần 2

Quay trở lại câu chuyện về Albany Plan (Độc lại sử cũ số 149), tức là cái kế hoạch thống nhất các thuộc địa Bắc Mỹ, được đưa ra bởi Benjamin Franklin trong 1 hội nghị diễn ra năm 1754 tại Albany, thủ phủ thời bấy giờ của thuộc địa New York. Benjamin Franklin đề xuất “that the said general government be administered by a President-General, to be appointed and supported by the crown; and a Grand Council, to be chosen by the representatives of the people of the several Colonies met in their respective assemblies”, 1 chính phủ sẽ được quản lý bởi 1 President-General. Đây là lần đầu tiên thuật ngữ President được sử dụng cho vị trí quản lý 1 quốc gia, trước đó dường như nó chỉ được sử dụng trong phạm vi trường học hay các hội đoàn. Thuật ngữ này về sau, bằng 1 cách nào đó, đã được chuyển ngữ 1 cách đều cẳng sang tiếng Việt, thành “tổng thống” trong 1 số trường hợp này và “chủ tịch” trong 1 số trường hợp khác.

Cũng trong thời gian này, Anh và Pháp đối đầu nhau trên lục địa Bắc Mỹ. Năm 1756, tức là 2 năm sau, Áo và Phổ đối đầu nhau trên lục địa châu Âu, Phổ liên minh với Anh còn Áo liên minh với Pháp, chiến tranh lan rộng và như Winston Churchill về sau đánh giá, đây mới đáng gọi là Chiến tranh Thế giới đầu tiên. Với sự trở cờ của Nga, đến năm 1763 về cơ bản Phổ dành thắng lợi ở châu Âu còn Anh dành thắng lợi ở Bắc Mỹ.

Thắng lợi của Anh trên lục địa Bắc Mỹ lại mở màn cho mâu thuẫn giữa nước Anh và những người vốn là thần dân của nó tại 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ (những “người dân thuộc địa”, theo nghĩa cư dân bản địa tại vùng đất thuộc địa, tức thổ dân da đỏ, không đóng vai trò chính trong mâu thuẫn này). Khởi đầu sự phản kháng chủ yếu bằng các hội nghị, diễn văn và từ chối thực thi các đạo luật, dường như tiếng sấm chỉ thực sự nổ ra vào ngày 19/04/1775 tại 1 làng nhỏ Lexington, thuộc địa Massachusetts. Ngày 10/05 đại hội của các thuộc địa, gọi là Đại hội Lục địa lần 2, Second Continental Congress họp tại Philadelphia, thuộc địa Pennsylvania chính thức tuyên bố tình trạng chiến tranh và thành lập quân đội, ngày 15/06 George Washington lúc đó đang mang hàm đại tá được cử làm tổng tư lệnh. Cũng có những nỗ lực khôi phục hòa bình như nguyên trạng nhưng các giới sử học nói chung thống nhất quan điểm rằng sự cố chấp của vua George III đã đẩy sự việc đi tới điểm tận cùng của nó. Ngày 04/07/1776, văn cái Đại hội Lục địa lần 2 đó đã thông qua 1 văn bản nổi tiếng được soạn thảo bởi Thomas Jefferson: Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc châu Mỹ (“chúng” chứ không phải “chúng”, “chúng quốc” là nhiều nước, cũng như “chúng cư” là nhà dành cho nhiều người ở).

Người ta cũng thống nhất 1 điều rằng, tư tưởng về tự do của con người thấm đẫm trong bản Tuyên ngôn đó là bắt nguồn từ Chuyên luận thứ 2 về nhà nước của John Locke, đã được viết ra từ 87 năm trước, năm 1689 (Đọc lại sử cũ số 141). Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng đó là tư tưởng về tự do của cá nhân con người, cái tự do cá nhân đó mới có thể làm động lực thúc đẩy sự phát triển trên toàn thế giới, “suy rộng ra” điều đó cho những thứ này thứ khác trừu tượng, chính lại là đánh tráo khái niệm, triệt tiêu cái tự do đó, trói buộc con người cá nhân vào những thứ này thứ khác đó.

Nhắc lại chuyện rối loạn thế tập của nhà Nguyễn lúc thoái trào: Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát băng, lên nối ngôi là người con thứ 16 Định vương Nguyễn Phúc Thuần, trong tình trạng xung đột lợi ích với người cháu của mình là Nguyễn Phúc Dương, sử hay gọi là hoàng tôn Dương, con của thế tử trước đó là người con thứ 9 Nguyễn Phúc Hạo bị chết sớm. Lưu ý rằng nếu Phúc Hạo đã lên ngôi thì mặc nhiên Phúc Dương sẽ là người kế nghiệp, nhưng Phúc Hạo chết trước Vũ vương và như vậy, Vũ vương hoàn toàn có thể lập lại ngôi thế tử cho người con khác, có nghĩa rằng thực ra hoàng tôn Dương cũng chẳng chính danh cho lắm, dường như chỉ được dựng lên để đối lập lại với cặp Phúc Thuần – Trương Phước Loan đang bị coi là kẻ xấu mà thôi. Trường hợp tương tự là của người con thứ 2 Nguyễn Phúc Côn, vốn được coi là bị Trương Phước Loan “đổi di chiếu” (có nghĩa là cũng là thế tử nữa) và hại chết, cũng để lại nhiều hoàng tôn như Nguyễn Phúc Đồng và người em Nguyễn Phúc Ánh, chưa kể Nguyễn Phúc Mân, Nguyễn Phúc Diễn..., thì lại không được dựng lên như vậy. Có thể hiểu là ĐNTL, vốn chỉ bắt đầu được viết từ năm 1821 dưới thời Minh Mạng, 5-6 chục năm sau, muốn tách bạch Nguyễn Phúc Ánh cho những trang sử về sau nên đã cố tình làm mờ đi Nguyễn Phúc Côn và các con của ông.

Ngoài cái danh vị không cụ thể lắm là “quốc phó”, và vài chức tước khác, có lẽ quan trọng nhất đối với Trương Phước Loan là chức quản cơ tàu vụ, chuyên lo việc giao thương với tàu bè ngoại quốc. Khác với những thủ lĩnh nghĩa quân Đàng Ngoài thường chỉ là “phá điền thiên tử xuất”, nghĩa là chỉ là nông dân nổi dậy mà thôi, Nguyễn Nhạc là 1 đầu nậu “buôn trà nguồn”, thầu tóm việc giao thương giữa miền ngược và miền xuôi. Tính chất xã hội của Trương Phước Loan và Nguyễn Nhạc như vậy là có phần giống nhau, ngả về thương mại chứ không chỉ “quan lại - nông dân” như các trường hợp khác. Đàng Trong đã đi trước Đàng Ngoài 1 bước dài về mặt kinh tế - xã hội, và sở dĩ như vậy là vì, ngoài yếu tố năng động trong chính sách thì bờ biển và hải cảng của Đàng Trong liền kề với đường biển giao thương quốc tế, còn Đàng Ngoài thì khuất sâu trong vịnh Bắc Bộ.



Figure 31: Xứ Đàng Trong qua mô tả của họa sĩ Nhật Bản (trích đoạn)

Bị Hoàng Ngũ Phúc đuổi chạy vào Quảng Nam, Nguyễn Phúc Thuần suy tính lợi hại bèn phong cho Nguyễn Phúc Dương làm đông cung, sai ở lại trấn giữ cùng 1 tướng bèo là Nguyễn Cửu Thận, còn tướng khá hơn là Nguyễn Cửu Dật thì hộ giá đi Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh lúc đó mới 13 tuổi được đi cùng chúa, gặp bão lớn, các thuyền hộ giá đều đắm sạch, ngoại trừ thuyền của chúa được quân ở Bình Khang đón, đưa về Gia Định an toàn, ĐNTL nói là “chúa đừng đóng ở Bến Nghé”, chắc là ở dinh Điều Khiển.

Đông cung Nguyễn Phúc Dương tiếng là ở lại “trấn giữ phủ Quảng Nam, tổng lý các công việc trong ngoài, kiểm duyệt quân thủy bộ làm kế tiến thủ, áp dụng kế đánh xa để cứu gần...”, thực ra chỉ có mấy mống bơ vơ bên bờ sông Cu Đê, ngay chỗ là cửa phía Nam của đường hầm Hải Vân bây giờ, bị Tây Sơn bắt không lâu sau đó. Nguyễn Nhạc chắc cũng làm bộ xưng thần đón rước, đem con gái của mình gả cho hoàng tôn Dương, nhưng cái vở diễn “tôn phù” này cũng không đạt cho lắm, chẳng gạt được ai, năm sau 1776, từ chùa Thập Tháp Nguyễn Phúc Dương lên trốn được, cũng vào Gia Định.

Trong bối cảnh còn chân ướt chân ráo ở Gia Định, Nguyễn Phúc Dương lại được các tướng lĩnh ủng hộ nhiều hơn và Nguyễn Phúc Thuần đã phải thoái vị, “tháng 11, ngày Kỷ Tỵ [năm 1776], Lý Tài rước Đông cung về Sài Gòn [tên “Sài Gòn” là tên về sau này mới có, được sử quan viết bừa vào để chỉ khu vực dinh Điều Khiển], sai Trương Phước Thận tâu xin ngự giá về chùa Kim Chương (ở ngoài tỉnh thành Gia Định

[cũng lại là dùng tên về sau này nữa, còn về chùa Kim Chương xem lại số 148]). Lý Tài rước Đông cung đến hành tại làm lễ mừng. Ngày Nhâm Thân [4 ngày sau], chúa đại hội các quan văn võ, nhường ngôi cho Đông cung, Đông cung cho rằng sự thế đương ngặt nghèo, bắt đắc dĩ phải vâng mệnh, xưng là Tân Chính vương, tôn chúa làm Thái thượng vương”. Nghĩa là chính Lý Tài đã ép Nguyễn Phúc Thuần thoái vị và đưa Nguyễn Phúc Dương lên ngôi.

Nghiễm nhiên chùa Kim Chương trở thành 1 nơi danh giá, nơi chúa lên ngôi và sử dụng làm hành tại (cung điện tạm thời). Thế nhưng chỉ 1 năm sau, cũng chính nơi đây lại trở thành 1 địa danh bi thảm: Nguyễn Phúc Dương ngày 19/09 và Nguyễn Phúc Thuần ngày 18/10, cả 2 lần lượt bị Nguyễn Huệ bắt được đem về đây chém đầu, cùng với gần như tất tần tật dòng họ, kể cả Nguyễn Phúc Đồng, anh ruột của Nguyễn Phúc Ánh.

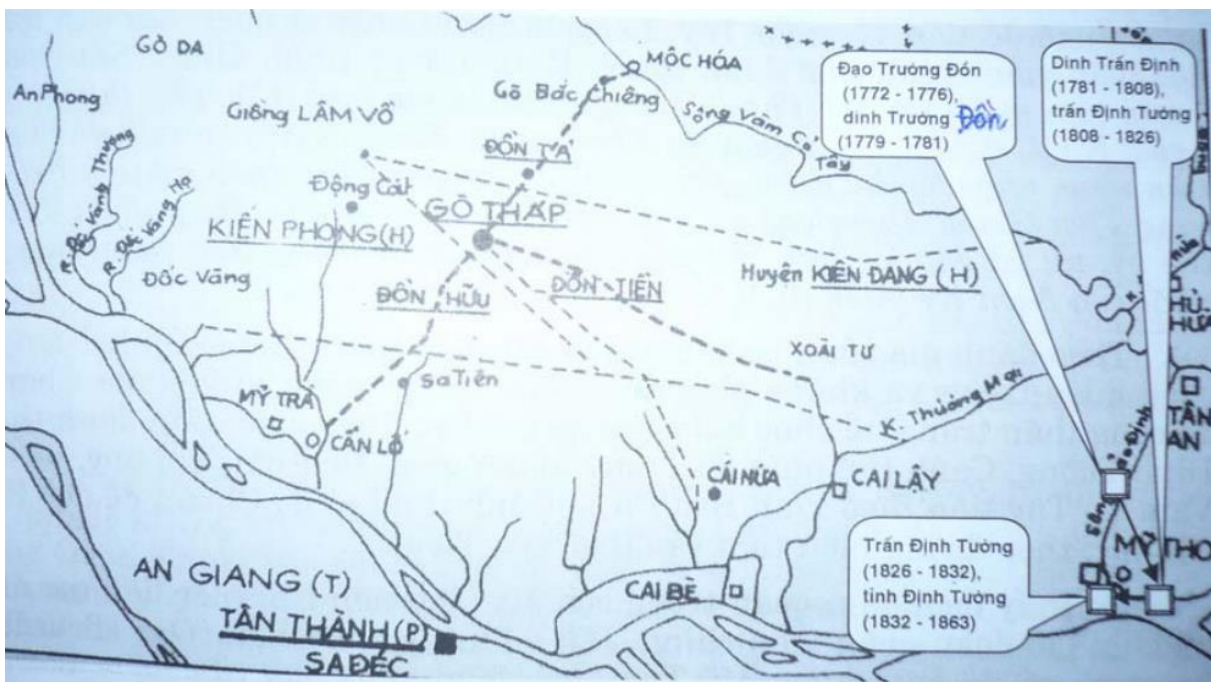
Thực sự là họa diệt tộc, nhưng may mắn rằng người duy nhất còn sót lại, tuy rằng lúc đó Nguyễn Phúc Ánh mới có 15 tuổi, lại là 1 người đờm lược, sau này dựng được nghiệp lớn. Mặt khác, khi mà 1 dòng họ vương giả chỉ còn có mỗi 1 người sống sót thì điều đó cũng có nghĩa rằng, đã chấm dứt được cái thời kỳ anh em ruột thịt chia rẽ hại nhau, tranh giành quyền bính. Lưỡi đao Tây Sơn oan nghiệt khi bỏ sót Nguyễn Phúc Ánh, hóa ra lại trở thành dọn đường cho ông.

Còn về chùa Kim Chương, không thể lấy cái tâm thức đất chật người đông bây giờ để tìm hiểu về vị trí hay qui mô của 1 ngôi chùa thời đó. Cho dù chùa Kim Chương có được nối tiếp tới chùa Lâm Tế bây giờ thì phạm vi của 2 ngôi chùa cũng khác hẳn. Chùa rồi cung điện rồi đền Hiền Trung sau này (Nguyễn Phúc Ánh lập năm 1795)..., phạm vi của nó phải tương đương với trại Ô Ma của lính Pháp (camp aux Mares, trại lính chỗ ao đầm, lập khoảng năm 1862), tức là tối thiểu phải là 1 nửa phường Nguyễn Cư Trinh, nửa phía Bắc đường Nguyễn Trãi bây giờ.

Có những nhân vật bị làm cho lu mờ đi trong những sách sử vốn dĩ đầy dụng ý và thành kiến, nhưng việc theo dõi những hành động của họ lại có ích cho việc tìm hiểu lịch sử hơn là những hành động luôn được phóng đại của vua chúa, Đỗ Thanh Nhân là 1 người như vậy.

Khi nhà chúa Nguyễn còn ở Phú Xuân, có lễ Đổ Thanh Nhân chỉ là 1 chức quan quen. Tên Đổ Thanh Nhân lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1775 ở Quảng Nam, cùng với 1 số người danh giá hơn nhiều, đề nghị Nguyễn Phúc Thuần phong cho Nguyễn Phúc Dương làm đông cung trước khi xuống thuyền chạy vào Gia Định (việc được kể đến tên này hẳn là do những hành tích về sau chứ lúc đó thì chẳng có công trạng hay địa vị gì). Chuyến đi vào Gia Định cũng thê thảm, chỉ trừ thuyền của chúa còn lại bị đắm chết cả, vậy mà chắc là do đi cùng thuyền với chúa, đến tháng 5 âm lịch năm 1776 Đổ Thanh Nhân “cả phá giặc Tây Sơn ở Sài Gòn [vẫn phải nhắc lại là lúc này Sài Gòn vẫn chưa có tên là Sài Gòn]”. Mặc dù hoàn cảnh nhà chúa đang cực kỳ khốn đốn và các quan tướng của chúa, gốc gác quý tộc nhiều đời, chẳng coi mình vào đâu, Đổ Thanh Nhân vẫn 1 lòng coi Tây Sơn là giặc và tự đi chiêu tập lấy nghe đâu được chừng 3 ngàn người, tự xưng là quân Đông Sơn, Đông Sơn để đối với Tây Sơn thôi chứ chẳng có ý nghĩa nguồn gốc gì cả, và dành thắng lợi tương đối dễ dàng trước Nguyễn Lữ.

ĐNTL viết: “Bấy giờ giặc Tây Sơn vào cướp, quân ta còn yếu, chúa triều Tổng Phước Hiệp đem quân cứu viện và lưu bọn Trần Văn Thúc, Chu Văn Tiếp đóng giữ các đạo Phú Yên, Bình Thuận, lại sai Đỗ Thanh Nhân truyền hịch mộ quân cần vương ở các đạo. Quân Phước Hiệp chưa đến, Thanh Nhân họp nghĩa quân ở Đông Sơn là bọn Nguyễn Hoàng Đức, Trần Búa, Đỗ Hoàn, Đỗ Ky, Vũ Nhân, Đỗ Bảng là 3000 người, tự xưng là Đông Sơn thượng tướng quân, từ Tam Phú [Ba Giồng] (thuộc tỉnh Định Tường) kéo đến đánh úp Nguyễn Văn Lữ, ba hợp đều thắng, quân giặc chạy tan. Lữ cướp lấy thóc kho hơn 200 thuyền, chạy về Quy Nhơn. Thanh Nhân đánh chiếm lại Sài Gòn, bèn nghênh giá trở về hành tại ở Bến Nghé. Chúa khen công, thăng làm chương dinh ngoại hữu Phương quân công; các tướng sĩ sở bộ đều được thưởng theo thứ bậc”.



Hình 32: Ba Giông, tên chữ là Tam Phụ, là nơi có nhiều giông (gò) đất

Cũng cần lưu ý rằng việc đánh úp được Nguyễn Lữ những 3 lần cũng chẳng chứng tỏ chút được chút nào về tài năng quân sự cho Đỗ Thanh Nhân, bởi vì Nguyễn Lữ vốn chỉ có tư chất của 1 tu sĩ, không hề có 1 chút gì

ý chí chiến đấu, thành tích duy nhất của Nguyễn Lữ chỉ là 200 thuyền lương chở về Qui Nhơn mà thôi. (Các giai thoại Bình Định, miền đất vốn có truyền thống tự hào “con gái cũng biết đánh roi đi quyền”, không quên đề cao Nguyễn Lữ, tương tự như trường hợp Trương Văn Hiến, thầy dạy của 2 anh em Lữ và Huệ, gán cho ông nhiều thành tích võ nghệ như sáng tạo ra “hùng kê quyền”... Giá mà có 1 tay bút cỡ Kim Dung thì Trương Văn Hiến chắc chẳng kém gì Trương Tam Phong còn Nguyễn Lữ thì không thua gì Trương Vô Kỵ).

Gắn bó với Nguyễn Phúc Thuần nên Đỗ Thanh Nhân ở vào tình thế đối đầu với Lý Tài là người tôn phò Nguyễn Phúc Dương, Nhân giữ sông Bến Nghé Tài đóng núi Châu Thới 2 bên chống nhau. Rủi cho Lý Tài khi quân Tây Sơn vào không chống cự được, cùng đường phải chạy vào đất của quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân, bị quân này giết chết. May cho Đỗ Thanh Nhân thoát nạn (vì đang đi cầu viện Châu Văn Tiếp) và trở thành chỉ huy của đám tàn quân cuối cùng mà Nguyễn Phúc Ánh còn có thể tập hợp lại được. Đại binh Tây Sơn rút đi, 1 lần nữa Đỗ Thanh Nhân đưa được chúa [mới, Nguyễn Phúc Ánh] về lại Bến Nghé.

Cũng lại cần nói thêm rằng Nguyễn Phúc Ánh gắn bó với người chú Nguyễn Phúc Thuần của mình, chứ không phải với người em họ Nguyễn Phúc Dương, và điều này làm cho cái thuyết về việc Trương Phước Loan hại chết bố của Nguyễn Phúc Ánh để đưa Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi trở thành đáng ngờ. Khác với Lý Tài là người từng theo Nguyễn Nhạc dưới lá cờ tôn phò hoàng tôn Dương, Đỗ Thanh Nhân chỉ tôn phò Nguyễn Phúc Thuần nên mâu thuẫn với Lý Tài là đương nhiên, và cũng đương nhiên sau đó được Nguyễn Phúc Ánh trọng dụng.

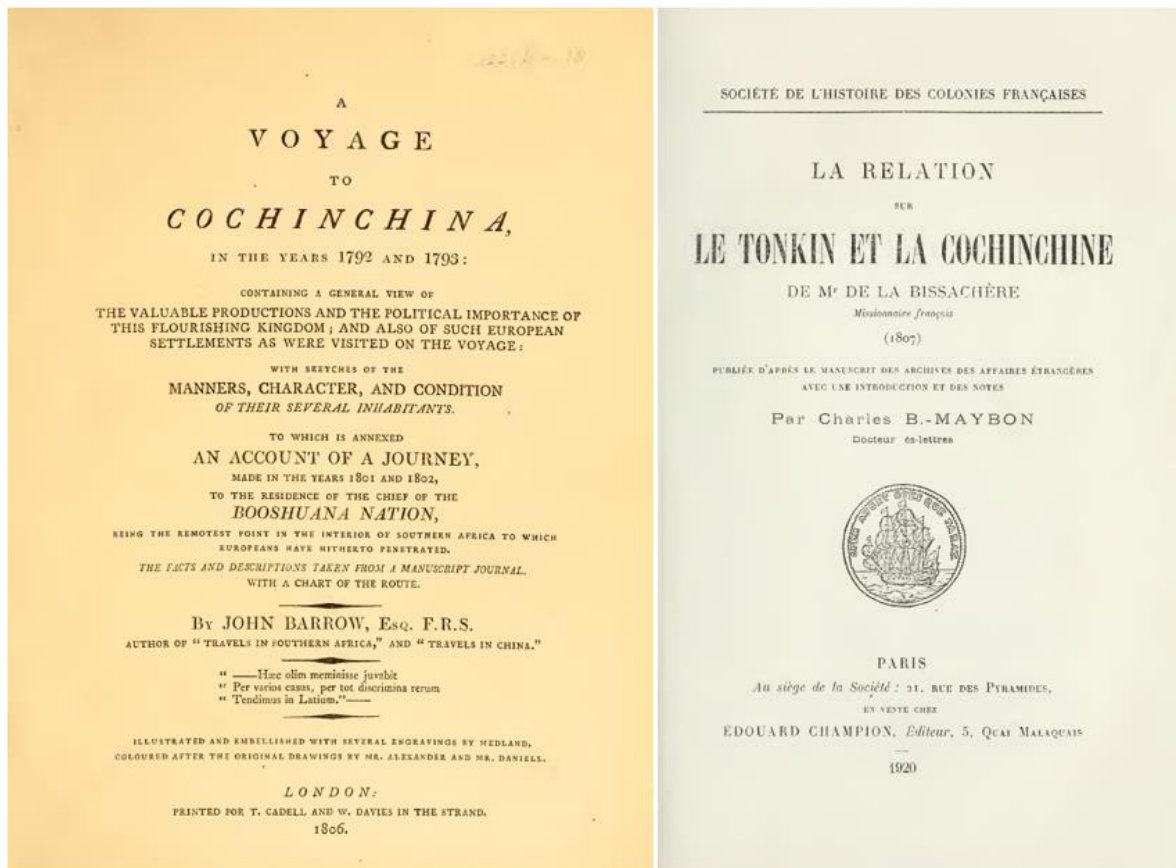
ĐNTL viết tiếp: “Tháng 6 [âm lịch năm 1779], sai Đỗ Thanh Nhân, Hồ Văn Lân và Dương Công Trừng đem quân đi đánh Chân Lạp. Chân Lạp tự khi Nặc Vinh giết Nặc Thâm thì Nặc Tôn buồn bực mà chết. Bề tôi là Chiêu Chùy Mô và Đề Đô Luyện giữ Phong Xuy để chống Nặc Vinh, Vị Bôn Xuy giữ La Bích để hưởng ứng, và cầu viện ở dinh Long Hồ. Vua sai bọn Thanh Nhân đi đánh, bắt Nặc Vinh giết đi, lập con Nặc Tôn là Nặc Ấn làm vua, lưu Văn Lân ở lại bảo hộ”. Đây là 1 câu chuyện rất đáng chú ý vì vị đại nguyên súy mới 18 tuổi Nguyễn Phúc Ánh, trong 1 bối cảnh tan tác mà vẫn giữ được tư cách đế quốc mà dòng họ đã nhiều đời tạo dựng. Nổi ngôi Sri Dharmaraja IV là con trai út, Chey Chettha V, trị vì từ 1749 đến 1755; nối ngôi Chey Chettha V là cháu gọi bằng chú, con của con trai thứ 4 của Sri Dharmaraja IV, là vua Udayaraja III, trị vì từ 1758 đến 1775; nối ngôi Udayaraja III lại quay về con của Chey Chettha V tên là Anura mà ĐNTL gọi là Nặc Vinh. Nặc Vinh vốn đã vất vả đào thoát khỏi sự thanh trừng của Udayaraja III, năm 1758 chạy sang Xiêm, rồi lại vất vả đào thoát khỏi Xiêm năm 1767 khi người Miến xâm chiếm, theo Taksin và được Taksin đưa về làm vua Chân Lạp. Tất nhiên biết Việt đang loạn lạc, lại có người Xiêm đứng đằng sau nên Nặc Vinh không ngần ngại chống lại việc phải triều cống Việt. Đến đây, Nặc Vinh bị Đỗ Thanh Nhân giết, dường như là bỏ rọ chìm nước tại 1 nơi gọi là Khayong. Nặc Ấn là Narayana III, lúc đó mới có 6 tuổi, về sau thần phục và gắn bó với vua Xiêm Rama I.

Năm sau, 1780, lại có việc người Khmer bản địa ở Trà Vinh nổi loạn, chắc không phải là tham tàn áp bức gì mà chẳng qua là phân biệt Việt – Khmer, Trà Vinh lúc đó còn “rừng sâu chằm lớn rậm rạp um tùm”, cũng phải “Đỗ Thanh Nhân đem quân tinh nhuệ đuổi đánh” mấy tháng trời việc mới yên. Rồi cũng Đỗ Thanh Nhân sáng chế ra loại thuyền dài có 2 sà, sà trên dành cho lính chiến đấu còn sà dưới có che chắn dành cho lính chèo thuyền v.v. và v.v. Sở dĩ có những việc thông thả như vậy là vì anh em nhà Tây Sơn còn đang bận rộn chuyện xây thành và lên ngôi ở ngoài Qui Nhơn. Đây cũng chính là thời điểm Nguyễn Phúc Ánh chính thức lên ngôi chúa, đón vợ sinh con chính là hoàng tử Cảnh.

Số phận Đỗ Thanh Nhân kết thúc đột ngột, bi thảm 1 cách lãng nhách. Đối với đám quan tướng dòng dõi quý tộc nhiều đời thì sự hiện diện của Đỗ Thanh Nhân quả là khó chịu. Đám này và cả đám sử quan về sau vào hùa gán cho Đỗ Thanh Nhân đủ thứ tội trạng mà chẳng cần bằng chứng, ví dụ như “phàm người bè cánh gần gũi thì tự tiện cho theo họ mình”, ý là cũng học đòi theo vua ban quốc tính, nhưng không thấy đề cập trường hợp nào họ Đỗ như vậy cả. “Chương cơ Tống Phước Thiêm nói riêng với vua “xin giết giặc ở bên cạnh vua”, vua thăm nghĩ hồi lâu, Phước Thiêm nói “Thanh Nhân lòng muốn theo Mãng Tháo (Vương Mãng và Tào Tháo) không thể để được, nếu dùng đến kế mà trừ thì chỉ một tay võ sĩ cũng đủ”, vua rất lấy làm phải, già

cách ồm cho vò Thanh Nhân vào cung bàn việc, vệ sĩ nhân đó bắt giết rồi tức thì tuyên bố tội trạng của Thanh Nhân mà tha tội cho các tướng hiệu sở thuộc”.

Điều an ủi cho Đỗ Thanh Nhân là quân tướng dưới quyền trung thành với chủ mà bỏ đi, Nguyễn Phúc Ánh “sai chiêu dụ, đều chống cự không chịu”. Về sau họ cũng phần nào báo thù được cho chủ. Cũng có giai thoại cho rằng khi nghe tin Đỗ Thanh Nhân chết, Nguyễn Nhạc phần khởi cho rằng “các tướng khác không còn đáng sợ nữa”, nhưng chuyện này không có gì đáng tin cả.



Hình 33: Các sách tham khảo

Cũng bị sử sách cổ tình làm cho lu mờ đi là trường hợp của Châu Văn Tiếp (1738-1784), 1 trùm buôn ngựa giàu có và giao thiệp rộng rãi. Giống như trường hợp của Lý Tài, kẻ sau người trước năm 1775, Châu Văn Tiếp theo về với Tây Sơn vì thực lòng muốn tôn phù hoàng tôn Dương, đến khi biết là Tây Sơn không có ý đó liền rời bỏ, chiêu tập lực lượng chiếm giữ 1 vùng núi nơi quê nhà, sử ghi Tà Lương hoặc Trà Lang, đôi khi Lương Sơn, có lẽ đầu đó ở phía Nam của đèo Cù Mông, thuộc Đồng Xuân Phú Yên bây giờ.

Điều đáng nói là kể từ thời Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược Gia Định năm 1698 cho tới tận lúc này, 8 chục năm, lãnh thổ của nhà Nguyễn bao gồm Trung bộ và Nam bộ nhưng chưa bao giờ liền lạc, Trung bộ chỉ tới núi Đá Bia đèo Cả còn Nam bộ là từ Biên Hòa trở vào. Quảng giữa là Bình Thuận Thuận Thành Diên Khánh Bình Khang tình trạng cũng mập mờ giữa Việt và Chăm và nhiều sắc tộc thiểu số khác. Khi Phú Xuân nguy khốn, năm 1774 “tướng sĩ 5 dinh” đang ở Gia Định Chân Lạp đã định quay về cứu nhưng chỉ tới được Hòn Khói Nha Trang là dừng lại, và dừng luôn ở đó qua suốt mấy kỳ “Tây Sơn nhập Gia Định”, Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương bị đuổi bắt chết thảm mà cũng không về được để cứu. Về phía Tây Sơn đi đánh Gia Định thì thường là đường thủy, từ Qui Nhơn đi thẳng tới Cần Giờ, đường bộ nếu có thì là “thượng đạo”, tuốt lên trên núi vòng xuống, cũng không đụng tới Bình Thuận Bình Khang. Năm 1778, khi Tây Sơn rút về, Nguyễn Phúc Ánh lấy lại được Gia Định mới thuận đà tiến tới Bình Thuận, ĐNTL ghi rõ là “cùng hợp binh với Châu Văn Tiếp”.

Năm 1781 kẻ như Châu Văn Tiếp là 1 tư lệnh trên tuyến đầu, giáp với Tây Sơn, hàm “khâm sai đô đốc” tước “chưởng cơ quận công”, chắc cũng muốn lập công nên tính chuyện đánh Tây Sơn. Khổ 1 nỗi chỉ có quân Bình Thuận Phú Yên, - mà quân Phú Yên chính là quân của Tiếp, còn quân Bình Thuận chắc cũng đã bị Gia Định rút bớt, chẳng còn bao nhiêu, - là tham gia chiến dịch, đại binh ở Gia Định đáng lẽ phải theo sau tiếp ứng thì dính vụ lùm xùm giết Đỗ Thanh Nhân nên không đi. Tây Sơn tuy mãi việc lên ngôi xây thành nhưng cũng không lơ là phòng thủ, “thủy binh giặc [Tây Sơn] ít không dám ra đánh, giặc bèn đem bộ binh bày trận, voi chiến rất nhiều, quân ta thấy thế, lùi”, Châu Văn Tiếp đành phải lui quân về. ĐNTL khi ghi lại chuyện này thì coi là “vua sai điếm duyệt số quân..., bàn cử đại binh đánh giặc Tây Sơn”, nhưng rõ ràng Nguyễn Phúc Ánh không phải là người đưa ra kế hoạch này.

Đây cũng là thời điểm vua Xiêm Taksin (Thonburi) sai 2 anh em Chakri (Rama I về sau) và Surasih nhân cơ hội sang đánh Chân Lạp để trả thù vụ Nặc Vinh bị Đỗ Thanh Nhân dìm chết, đầu năm 1782 Nguyễn Hữu Thụy được sai đi cứu viện, làm hòa với 2 anh em Chakri và Surasih để họ về lật đổ Taksin (Đọc lại sử cũ 150).

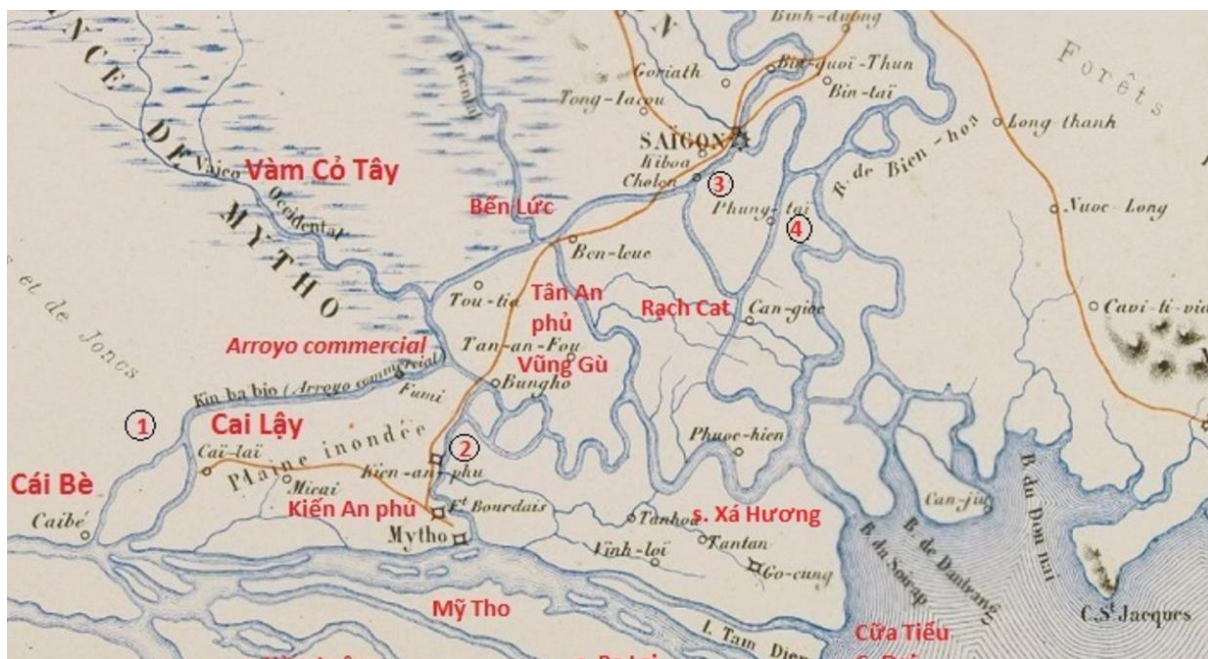
Đến tháng 3 cùng năm, tức là đầu hè 1782, Tây Sơn lại vào, Long nương tướng quân Nguyễn Huệ có cả anh là Thái Đức đế Nguyễn Nhạc mới lên ngôi đi cùng, theo đường biển. Có công trong vụ giết chết Đỗ Thanh Nhân nên Tổng Phước Thiêm được trao cho 1 nửa chức vụ của Đỗ Thanh Nhân, là chức tư lệnh hải quân (còn chức tư lệnh lục quân thì chúa trao cho 1 người khác), “điều bát trận thủy binh ở sông Ngã Bảy [Cần Giờ]” sẵn sàng chờ quân Tây Sơn tới. Trận đánh chỉ trong vòng vài canh giờ, quan quân tan tác chạy về Mỹ Tho, quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân vốn đang đóng ở đây vớ được Tổng Phước Thiêm mừng quá, bầm vằm ra để trả thù cho chủ cũ. Đuổi Nguyễn Phúc Ánh chạy ra tới Phú Quốc, 2 anh em Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ lại quay về Qui Nhơn, người được giao ở lại giữ Gia Định là 1 thuộc hạ cũ của Đỗ Thanh Nhân tên là Đỗ Nhân Trập (không rõ liệu có phải họ Đỗ này là do Đỗ Thanh Nhân “phong tặng” hay không).

Không rõ là Châu Văn Tiếp khôn ngoan, chờ đợi ngoài Phú Yên đến khi nghe tin Nguyễn Huệ đã rút về mới tung quân vào “cứu giá”, hay là từ Phú Yên vào đường xá xa xôi trắc trở quá, chỉ biết rằng Tiếp vào đến nơi chỉ để đánh nhau với Đỗ Nhân Trập mà thôi. ĐNTL kể: “quân giặc vỡ to, chết không kể xiết, bọn Nhân Trập chạy về Qui Nhơn, Văn Tiếp thu lại Sài Gòn, sai người tới đảo Phú Quốc báo tin thắng trận và tự đem quân đi đón xa giá”. Châu Văn Tiếp với Nguyễn Phúc Ánh chưa gặp nhau bao giờ, dù rằng chúa (ĐNTL thì luôn

gọi là vua, nhưng ở đây nên gọi là chúa cho đúng hoàn cảnh) có nghe tên và phong chức tước, nên Châu Văn Tiếp “lạy rạp bên đường, khóc và nói rằng ‘không ngờ ngày nay lại được gặp chúa thượng, thực là phước của xã tắc’, vua an ủi hồi lâu rồi xa giá về Sài Gòn”.

Sang năm 1783, Tây Sơn lại vào, lần này Nguyễn Huệ đi cùng Nguyễn Lữ, cũng theo đường biển. Trận địa chuẩn bị sẵn không ở Ngã Bảy Cần Giờ nữa mà lui tuốt lên tận Tân Thuận, tức là khúc sông Sài Gòn song song với cầu Tân Thuận bây giờ, bên này là đồn Vàm Cỏ với tướng Dương Công Trừng và bên kia là đồn Cá Trê với người em ruột Nguyễn Phúc Mân (sử ghi theo lối của Minh Mệnh về sau thành Tôn Thất Mân). Đứng trước thì có bè cỏ để sẵn sàng đánh hỏa công, đằng sau là quân của Châu Văn Tiếp và Võ Di Nguy chuẩn bị tiếp ứng, có vẻ cũng bài bản. Thế nhưng trận đánh dường như còn ngắn hơn trận Ngã Bảy năm ngoái, Tôn Thất Mân chết tại trận, Dương Công Trừng bị bắt (Tây Sơn có ý dụ dỗ, Trừng nhân cơ hội trốn thoát, đến năm 1785 bị bắt lần nữa, bị giết chết), Nguyễn Phúc Ánh lại chạy về Mỹ Tho, Châu Văn Tiếp 1 mình chạy đi đâu không ai biết, vậy giả thiết rằng Tiếp có tình chần chừ chờ Tây Sơn rút rồi mới vào cứu giá hồi năm ngoái là có cơ sở.

Cũng ngoan cố, chỉ 2 tháng sau Nguyễn Phúc Ánh tập hợp tàn quân, Nguyễn Huệ nghe tin lập tức tìm đến, danh sách các tướng chết trận đã phải lược bỏ bớt họ và chữ lót đi mà viết vẫn còn dài (trong trận này có Nguyễn Huỳnh Đức bị bắt, bị dụ rồi bỏ trốn, 1 câu chuyện ly kỳ hấp dẫn hơn nhiều so với chuyện của Dương Công Trừng). Nguyễn Phúc Ánh phải diễn lại tuồng Lê Lai cứu chúa (Lê Phước Điền trong vai Lê Lai), chạy tuốt ra Cổ Long rồi Cổ Cốt (Koh Rong và Koh Kood, nay thuộc Campuchia). Phải đến cả năm sau, Nguyễn Phúc Ánh vẫn còn đang lênh đênh ngoài Thổ Chu Phú Quốc gì đó (vì Gia Định lần này đang được cai quản tốt bởi Trương Văn Đa, con của thầy giáo Trương Văn Hiến và là phò mã của Thái Đức đế, chứ không lỏng lẻo như mấy lần trước), thì mới nghe được tin của Châu Văn Tiếp từ Xiêm báo về.



Hình 34: Thủy lộ miền Đông Nam Bộ

Không có nhiều sử liệu về hành trình của Châu Văn Tiếp, người ta suy đoán rằng nhờ các mối giao thiệp từ thời còn đi buôn ngựa (Tiếp từng qua lại Xiêm nhiều lần, thông thạo tiếng Xiêm và quen biết nhiều thế lực bên đó), nên ông đã được gặp vua Chakri tức Rama I và cầu được viện binh (Chakri thời còn làm tướng đã từng kết giao với tướng Nguyễn Hữu Thụy của nhà Nguyễn). Mặt khác, 1 phát hiện quan trọng của LSNC của Tạ Chí Đại Trường rằng, vì vấn đề Chân Lạp, Trương Văn Đa và quân Tây Sơn đã từng chính thức giao chiến với quân Xiêm nhiều lần ở Nam Vang vào đầu năm 1784, nay quân Xiêm cũng muốn báo thù.

Cả năm trời trốn chạy Hà Tiên Thổ Chu Phú Quốc Koh Roong Koh Kood, Nguyễn Phúc Ánh khá vất vả với đám cướp biển và quan binh người Xiêm, và lại quan hệ Việt (mà Nguyễn Phúc Ánh đang là đại diện) với

Xiêm không phải là mối quan hệ hữu hảo, với Chân Lạp đang nằm ở giữa, vua cũ của Xiêm Taksin lại vừa mới thảm sát gần như cả họ nhà Mạc Thiên Tứ, con của Mạc Cửu. Vài động tác ngoại giao giữa Nguyễn Phúc Ánh và Xiêm không phải là không có, từ 1782 trở về trước, nhưng việc cầu viện quân Xiêm năm 1784 này rõ ràng Nguyễn Phúc Ánh chỉ ở vào vị trí thụ động mà thôi, lại vào khi mà thế đã cùng lực đã kiệt, không còn lựa chọn nào khác. Người chủ động thay cho chúa Nguyễn là Châu Văn Tiếp.

Từ Bangkok, Châu Văn Tiếp được phong làm “Bình Tây đại đô đốc, điều bát các quân”, tháng 6 âm lịch xuất quân theo đường biển, tháng 7 lấy lại được Kiên Giang, lên bộ tiến về tới Sa Đéc Trà Ôn, tức là đã vượt qua sông Hậu tới bờ Nam của sông Tiền. Tháng 10, Châu Văn Tiếp dẫn quân định vượt sông Mang Thít thì tử trận, “vua thương tiếc điếng người”.

157 – Hợp chúng quốc châu Mỹ

Tuyên ngôn Độc lập ngày 04/07/1776 của Hợp chúng quốc châu Mỹ đã dẫn tới chiến tranh giữa nhà nước mới hình thành này với chủ nhân cũ của nó là nước Anh. Vì những lý do khác nhau mà các nước Pháp, Tây Ban Nha và Hà Lan cũng chống lại nước Anh trong cuộc chiến này (nhưng không hẳn như là trong cùng 1 liên minh). Tháng 9 năm 1781, tư lệnh quân Anh ở Bắc Mỹ là Charles Cornwallis gặp 1 thất bại nghiêm trọng tại cửa vịnh Chesapeake, hòa đàm giữa các bên tham chiến được tổ chức sau đó tại Paris vào năm 1782 và Hòa ước Paris, Treaty of Paris được ký kết ngày 03/09/1783, “khế ước xã hội” và “quyền tự nhiên” của con người theo quan niệm của John Locke lần đầu tiên đã có 1 quê hương hiện thực. “Chúng tôi khẳng định 1 chân lý hiển nhiên rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng, rằng tạo hóa đã ban cho họ những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền được tự do và mưu cầu hạnh phúc”, chỉ cần nhớ rằng “mọi người”, all men, ở đây là những cá nhân, từng cá nhân cụ thể, và chỉ với tư cách cá nhân mà thôi. (Hãy hình dung rằng có 1 cô gái, cá nhân cô cho rằng mình có quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc với 1 anh A nào đó, nhưng bố mẹ cô gái lại cho rằng, “suy rộng ra” thì cả gia đình mình cũng có quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc như vậy, mà theo đó thì cô gái nên được gả cho 1 anh B khác).



Hình 35: United States of America

Đứng về phía Hợp chúng quốc châu Mỹ trong cuộc chiến tranh giành độc lập từ nước Anh, nhưng nước Pháp và nhất là vua Louis XVI lại khốn khổ vì cuộc chiến này. Nghịch lý là ở chỗ, 1 chế độ quân chủ chuyên chế bảo thủ nhất thời kỳ đó, absolute monarchy của Louis XVI, lại đi ủng hộ 1 cuộc cách mạng chống lại 1 chế độ quân chủ khác, quân chủ lập hiến, constitutional monarchy hay parliamentary monarchy cũng vậy, ít chuyên chế hơn, ít bảo thủ hơn. Những biến cố tiếp theo ở nước Pháp sẽ được gọi là Cách mạng Pháp, kéo dài trong khoảng từ 1789 đến 1799, Louis XVI chịu 1 số phận bi thảm, trở thành “công dân Capet”, citoyen Capet, và lên đoạn đầu đài ngày 21/01/1793.

Trong khoảng thời gian 20 năm, từ 1625 đến 1645, Alexandre de Rhodes từng 6 lần bị trục xuất khỏi nước Việt nhưng ông đều tìm cách quay trở lại, cho đến lần cuối cùng, bị trục xuất vĩnh viễn năm 1645, ông đành trở về Pháp dành 15 năm còn lại của cuộc đời để vận động cho công cuộc truyền giáo ở miền đất mà ông đã tự coi như quê hương thứ 2 của mình. Chính vì những lời lẽ đầy nhiệt huyết về sứ mệnh mà ông cả đời theo đuổi, cũng như về miền đất mà ông yêu quý, “tôi tưởng nước Pháp ngoan đạo nhất thế giới, có thể cung cấp cho tôi nhiều chiến sĩ để chinh phục toàn cõi Đông phương đưa về qui phục Chúa Ki Tô” (j'ai cru que la France estant le plus pieux Royaume du monde, me fournirait plusieurs soldats qui aillent à la conquête de

tout l'Orient, pour l'assujettir à Jésus-Christ), bọn người tà ý đã không ngần ngại gán cho ông việc “vận động Pháp xâm lược Việt Nam”. (Cũng cần nói thêm rằng, đây là câu nói do người khác thuật lại là Alexandre de Rhodes viết, dạng đầy đủ của câu văn này là “j'ai cru, écrit-il, que la France...”, tôi tưởng rằng, ông viết, nước Pháp blah blah...).

Cũng trong khoảng thời gian đó, sắc chỉ Inter Caetera và vai trò của Bồ Đào Nha mất dần ý nghĩa, các nhà truyền đạo thuộc Dòng Tên, Societas Iesu vắng bóng dần khỏi Đông Nam Á, và Hội Thừa sai Paris, Séminaire des Missions Étrangères, được thành lập năm 1653 với những nhà truyền đạo mới mang sứ mệnh quay trở lại châu Á. Cuối năm 1765, Pierre Joseph Georges Pigneau (1741-1799) rời Pháp với sứ mệnh truyền giáo tại Đàng Trong trong bối cảnh như vậy. Tới năm 1771 ông mới được tấn phong giám mục, hiệu tòa Adran, nhưng ông thường được biết đến là giám mục Adran, chứng tỏ 1 giai đoạn đầu mờ nhạt. Về vị giám mục này, có lẽ cách đề cập của Encyclopaedia Britannica là phải chăng nhất: “whose efforts to advance French interests in Vietnam were regarded as important by later French colonizers”, ông là người được thực dân Pháp về sau coi là quan trọng trong việc nỗ lực thúc đẩy quyền lợi của Pháp ở Việt Nam. Cũng chưa cụ thể “về sau” là đến khi nào, năm 1858 chẳng, nhưng có thể hiểu rằng, trong khi nỗ lực thực sự của ông chỉ là truyền đạo, như những nhà truyền đạo khác, thì những đồng bào Pháp của ông “về sau” lại coi ông là người mở đường cho họ, và như vậy, họ đã bôi đen ông trong lịch sử.

Không rõ liệu nhà truyền giáo này có biết chuyện Lã Bất Vi hay không, hay chỉ đơn giản là do thực tế đưa đẩy, ông không muốn truyền đạo 1 cách đầy bất trắc dưới các chỉ dụ cấm đạo nữa, mà ông muốn “buôn” 1 vị vua để đảm bảo cho sứ mệnh của mình. Cũng không thực sự rõ ông đã gặp Nguyễn Phúc Ánh trong hoàn cảnh nào và cái gì đã khiến 2 người có được sự tin tưởng và gắn bó với nhau. ĐNTL đề cập đến Pigneau lần đầu tiên vào năm 1782, khi mô tả trận thủy chiến trên sông Ngã Bảy, có 1 cai cơ người Bồ Đào Nha tên là Mạn Hòe (Emmanuel) đã hi sinh anh dũng, người này trước đó do “Bá Đa Lộc giới thiệu là người dùng được”, tức là 2 bên, Bá Đa Lộc và Nguyễn Phúc Ánh đã có thâm giao từ trước đó rồi. Đến năm 1783, khi đang bị Trương Văn Đa truy đuổi ráo riết khắp mấy hòn đảo vịnh Thái Lan, “vua nghe tin Bá Đa Lộc ở Chantabun [đất Xiêm], sai người tới mời”, đây đã là lúc bắt đầu câu chuyện gửi hoàng tử Cảnh đi Pháp.

Có 1 cuốn sử của nhà dòng Tân Định, cuốn Sử ký Đại Nam Việt, do Saigon Imprimerie de la Mission à Tan Dinh ấn hành năm 1903 thì lại có đoạn mô tả chi tiết, mà cũng không rõ chi tiết này là từ đâu ra: “Ông ấy [Nguyễn Phúc Ánh, năm 1777, tức là năm mà cả Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương cùng chết thảm] tuy khỏi chết, song đã phải túng cực lắm vì chẳng còn của gì, chẳng còn ai giúp cùng chẳng biết tin ai nữa. May còn một đứa nhà trò có lòng trung tín, ban đêm đã kiếm đăng một chiếc thuyền nhỏ, thì hai thầy trò liền đem nhau tìm nơi mà ẩn trong rừng lau lách. Tình cờ lại gặp thuyền ông Phaolô [Paul Nghị], là thầy cả bốn quốc, cũng đang chạy giặc. Bấy giờ ông Nguyễn Ánh, tuy chưa quen biết thầy Phaolô, song đã biết là thầy cả bốn quốc, cũng biết là thầy đạo, thì xưng danh mình ra, xin thầy Phaolô cứu. Thầy Phaolô liền chịu và đem qua giấu trong thuyền mình và chèo thẳng qua Hà Tiên, mà giấu trong nhà Đức Thầy Vêrô [Bá Đa Lộc]. Khi ấy đức thầy Vêrô đã sang bên Cao Môn, cho nên thầy cả Phaolô vội vàng gởi tin cho người biết sự ấy cho kịp”. Có thể tin được ở sách này, như nhà nghiên cứu Thụy Khuê (trong “Khảo cứu công trạng của những người Pháp giúp vua Gia Long”), khẳng định rằng Paul Nghị đã cứu Nguyễn Phúc Ánh chứ công trạng này không phải thuộc về Pigneau, nhưng cũng hiển nhiên rằng sẽ có 1 câu hỏi tiếp theo là, Pigneau đã ảnh hưởng tới Paul Nghị như thế nào để người này, khi cứu được Nguyễn Phúc Ánh là lập tức đi báo cho Pigneau biết, để làm gì? Hoàn toàn có lý để suy đoán rằng, Pigneau và những đệ tử của ông, khi cuộc loạn lạc xảy ra đã lựa chọn đứng hẳn về 1 bên, với hy vọng rằng sẽ có lúc thuận lợi cho sứ mệnh truyền đạo của mình về sau này.

Chi tiết thú vị khác là trái măng cụt, garcinia mangostana, chính là do giám mục Pigneau đem về từ Îles de la Sonde, quần đảo Sunda, đầu đó Indonesia.

Mặc dù về sau bị vai trò của người em lấn át, nhưng 1 điều chắn chắn rằng Nguyễn Nhạc là người chăm ngòi cho chuỗi các biến cố lịch sử sôi động suốt từ năm 1771 đến năm 1802. Nguyễn Nhạc là con trưởng, tuy không rõ năm sinh nhưng lớn tuổi hơn nhiều so với Nguyễn Lữ thứ 7 và Nguyễn Huệ thứ 8, dường như từng đảm nhiệm vai trò “quyền huynh thế phụ” nhiều năm cho các em, từ thuở các em còn nhỏ.

Trong LSNC, Tạ Chí Đại Trường viết: “Làng Tây Sơn có thể coi như 1 tiền đồn di dân Việt ở về phía Tây, sâu vào trong xứ người Thượng. Là 1 tiền đồn di dân, thực vậy, vì tuy sử sách không nói rõ hơn, nhưng việc bắt các người Hưng Nguyên đem lên vùng này có thể coi là họ Nguyễn đã áp dụng chính sách khai phá cổ truyền trên đất mới với tính cách cưỡng bách mà thôi. Có lẽ đợi đến 2 đời sau, thành người địa phương, thoát tính cách tù binh cưỡng bách kia, họ Hồ mới dời xuống Kiên Thành, sửa soạn cho con dựng nghiệp lớn”. Còn ĐNTL thì viết: “[Nhạc] trước làm biện lại, tiêu mất thuế tuần, bèn cùng mưu với em là Lữ và Huệ vào núi dựa thế hiểm làm giặc, bè đảng ngày 1 đông, địa phương không thể ngăn giữ được”. Các “em là Lữ và Huệ” được bao gồm vào sớm như vậy là vì những diễn biến về sau, chứ lúc ban đầu thì vai trò của 2 em nhỏ chắc chắn là rất mờ nhạt.



Hình 36: Đèo An Khê - Tây Sơn thượng đạo nhìn về hạ đạo

Chức “biện lại” mà Nguyễn Nhạc vốn đảm nhiệm không phải là 1 chức quan “trong biên chế”, dù là thấp nhất. Đó chỉ là cái cầu trung gian giữa 1 bên là chính quyền, đại diện bởi 1 viên quan chuyên đi các địa phương để thu thuế, gọi là “đốc trung”, và bên kia là toàn bộ cư dân địa phương đang làm ăn và đóng thuế (nhưng đa phần là phi nông nghiệp hoặc chỉ là nông nghiệp ở vùng mới khai phá, chưa có tính chất ổn định của làng xã và hệ thống quan lại địa phương): biện lại gom thuế trong phạm vi trách nhiệm của mình rồi nộp cho đốc trung theo định kỳ, khi đốc trung đến địa phương mình. Hiển nhiên đây là 1 hệ thống lỏng lẻo, các biện lại phải có đủ chất giang hồ còn các đốc trung thì ở cấp thấp nhất có đủ sự xấu xa của hệ thống, 2 bên chỉ có thể, hoặc thỏa hiệp với nhau để làm cho hệ thống xấu đi thêm nữa, mà trong trường hợp này nó đã quá xấu để tồn tại rồi, hoặc không thỏa hiệp được nên tiêu diệt nhau mà thôi. Tháng 5 năm 1773, đốc trung Đàng

bị Nguyễn Nhạc đâm ở Qui Nhơn, 1 sự kiện mà sử nhà Nguyễn nhấn mạnh như nguyên nhân nổi loạn (1 số tiểu thuyết gia có tình cảm thái quá với Tây Sơn còn đồn thổi lên rằng Nguyễn Nhạc “tru di tam tộc” viên độc trung này), trong khi cũng có những sử liệu cho rằng Tây Sơn đã “lập 6 đồn trên vùng thượng đạo” từ hồi năm 1771 rồi.

Tính chất giang hồ thảo khấu của Tây Sơn thể hiện rõ trong những thành viên ban đầu của nó: cướp trên bờ Nhưng Huy Tứ Linh, cướp dưới biển Lý Tài Tập Đình, người Thượng người Chăm v.v. Cơ cấu tổ chức của Tây Sơn ban đầu theo kiểu bao gồm nhất trại chủ nhị trại chủ và tam trại chủ mang dáng dấp Lương Sơn Bạc Thủy Hử, quân lính “khi đánh thì uống rượu say, cởi trần, mình đeo giấy vàng bạc mà xông trận để tỏ ra là liều chết”. Sự biến mất quá sớm khỏi những diễn biến về sau của nhị trại chủ Nguyễn Thung và tam trại chủ Huyền Khê là 1 chỉ dấu về sự khác biệt quá rõ ràng giữa Tây Sơn lúc mới nhóm và Tây Sơn về sau. Cũng hợp lý khi coi sự chuyển biến của Tây Sơn 1 thành Tây Sơn 2 là do ảnh hưởng của thầy giáo Trương Văn Hiến, người đã mang kiến thức và tầm nhìn của Phú Xuân, của quý tộc nho gia quan lại, về cho mấy anh em man dân miền thượng đạo. Tây Sơn 2 là Tây Sơn tôn phò hoàng tôn Dương, lúc đó dường như là lực lượng quân sự duy nhất mang chiêu bài này và nhờ đó nhanh chóng thu hút được nhiều sự ủng hộ. Thành tích đầu tiên của Tây Sơn 2 là hạ được thành Qui Nhơn (tất nhiên không nên quá tin vào những chi tiết tiểu thuyết hóa theo kiểu giả đồ chui vô cũi), rồi sau đó thì nhanh chóng mở rộng, Bắc thì đánh ra Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nam thì đánh vào Phú Yên, Bình Thuận, ĐNTL viết: “thế là từ Quảng Ngãi trở về Nam cho tới Bình Thuận đều bị giặc chiếm cả”. Đỉnh cao của chiêu bài tôn phò hoàng tôn Dương là việc “đón” được hoàng tôn, năm 1775, rồi đem con gái gả cho (số phận của nàng Thọ Hương này không thấy sách nào đề cập về sau thế nào), nhưng chiêu bài cũng nhanh chóng sụp đổ khi Tây Sơn buộc phải giảng hòa với quân Trịnh và đem hoàng tôn an trí ở chùa Thập Tháp.

Năm 1776 hoàng tôn trốn thoát đi Gia Định, Tây Sơn 2 chấm dứt để bắt đầu Tây Sơn 3, Nguyễn Nhạc lên ngôi thành Thái Đức hoàng đế. Chiêu bài tôn phò hoàng tôn Dương kết thúc thì Tây Sơn cũng mất luôn 2 tướng là Lý Tài và Châu Văn Tiếp, họ bỏ đi (Lý Tài còn dẫn theo chừng 1 nửa lực lượng hải quân của Tây Sơn) để tiếp tục các vai trò lịch sử quan trọng ở bên phía đối lập (đã đề cập ở các số trước).

Tây Sơn 3 oanh liệt với 5 lần đánh Gia Định liên tiếp, nhưng lại bộc lộ dần qua đó những điểm yếu chết người. Phải chăng là bị giới hạn bởi kiến thức và tầm nhìn của chỉ mỗi 1 thầy giáo Trương Văn Hiến (mà kể ra thì Nguyễn Nhạc cũng đã vượt tầm của Trương Văn Hiến nhiều lắm rồi), mà Tây Sơn đã không hề có 1 chiến lược đúng về Gia Định, chỉ đến đó rồi quay về liên tục 5 lần liền. Cũng có nhiều những nỗ lực kinh tế và thương mại nhưng không hiểu sao Tây Sơn chỉ thực hiện những nỗ lực đó trên vùng đất căn bản của họ, miền Trung mà thôi. Họ không coi Gia Định là đất của họ, trong khi miền Trung của họ thì rõ là nghèo hơn rất nhiều. Kể cả cái vùng đệm ở giữa miền Trung và Gia Định, Bình Thuận Bình Khang, họ cũng bỏ qua, chủ yếu là từ miền Trung vào đánh Gia Định bằng đường biển, theo gió mùa. Lần đánh Gia Định thứ 3 năm 1782, sau khi thủy quân thắng trận vang dội trên sông Ngã Bảy thì sau đó cánh quân bộ lại gặp thất bại bất ngờ nơi cầu Tham Lương, tướng Tây Sơn tên là Phạm Ngạn, là em vợ của Nguyễn Nhạc, tử vong. ĐNTL nói về chuyện này như sau: “Nguyễn Văn Nhạc nghe tin Ngạn chết, đau như mất 2 tay, cho rằng đạo quân Hòa Nghĩa toàn người Thanh [quân Hòa Nghĩa nguyên là quân của Lý Tài], bèn sai bắt hết người Thanh hơn 1 vạn người ở Gia Định, không kể là lính là dân hay là người buôn bán, đều giết hết mà quăng xác đầy sông, hơn 1 tháng trời không ai dám ăn tôm cá và uống nước sông, sự tàn sát thâm đến thế”. Đây là vụ thảm sát Cù lao Phố, làm cho vùng đất đô hội thịnh vượng từ thời Trần Thượng Xuyên không còn gượng dậy được nữa, cư dân còn lại xiêu tán, chạy về nơi mà sẽ là Chợ Lớn sau này. Và cùng theo đó, Tây Sơn mất hẳn sự ủng hộ của người Hoa, 1 thế lực kinh tế và bang giao mạnh mẽ.

(Nhiều luận cứ cho rằng khi người Hoa từ Cù lao Phố dời về nơi ở mới, họ kè bờ sông và gọi nơi đó là 堤岸, nghĩa là bờ kè, âm Hán-Việt là Đề Ngạn nhưng có âm đọc gần như là tên Sài Gòn bây giờ. Mà như vậy thì lại có nghĩa rằng, nơi mà là Sài Gòn bây giờ, hồi đó có tên là Bến Nghé, còn cái tên Sài Gòn – bờ-kè hóa ra lại dành cho nơi mà sẽ là Chợ Lớn bây giờ. Địa danh hóa ra cũng có đường chạy rất phức tạp).

Thế rồi Tây Sơn 3 oanh liệt cũng nhanh chóng qua đi, được nối tiếp bằng Tây Sơn 4 mà 2 anh em Nhạc – Huệ lục đục với nhau, bước ngoặt có thể được tính từ lúc Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc diệt nhà Trịnh, năm 1786 mà không hỏi ý của vua anh. Việc anh em họ nhìn ra phía Bắc mà lại có cách nhìn không giống nhau, là do sự xuất hiện của Nguyễn Hữu Chỉnh. ĐNTL nói về việc này: “mùa đông tháng 11 [âm lịch 1782], tham quân của Trịnh là Nguyễn Hữu Chỉnh chạy theo về với Tây Sơn; Chỉnh là người làng Đông Hải tỉnh Nghệ An, thuộc tướng của Hoàng Tổ Lý; Tổ Lý bị quân Trịnh giết [chính là câu chuyện kiêu binh nổi loạn giết quận Huy trong Hoàng Lê nhất thống chí, Huy quận công chính tên là Hoàng Đăng Bảo, sau đổi thành Hoàng Tổ Lý rồi sau nữa lại đổi thành Hoàng Đình Bảo], Chỉnh muốn mượn quân Tây Sơn để trừ kiêu binh bèn vượt biển vào theo Nhạc; Nhạc gặp được Chỉnh rất yêu tài, dùng làm đô đốc”.LSNC của Tạ Chí Đại Trường thì đi sâu vào 1 chi tiết: “Nhưng ông mai giảo hoạt Nguyễn Hữu Chỉnh [trong vụ vua Lê Hiển tông gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ] chắc không ngờ mình vừa làm 1 việc thay đổi lớn lao con người của viên tân nguyên súy Uy quốc công của triều Lê tàn tạ. Viên tướng thường thắng Nguyễn Huệ tuy cầm quân nhiều lần, tuy làm em vua 1 cõi, có lúc hãnh diện là “kẻ bố y” [áo vải], nhưng không thoát khỏi mặc cảm làm kẻ mường mán trong hang hốc xa xôi. Làm rể 1 dòng vua có quá khứ 400 năm, có người vợ kinh sử lầu thông, Nguyễn Huệ lớn lên trước chính mình sau mười mấy năm hiên ngang trước binh tướng”.

Trong khi cùng đích mơ ước của Nguyễn Nhạc chỉ là Phú Xuân thì tầm nhìn của người em Nguyễn Huệ đã khác hẳn.

Mặc dù “chiến tranh chỉ là sự tiếp nối của chính trị bằng các phương tiện khác” (Der Krieg ist eine bloße Fortsetzung der Politik mit anderen Mitteln, Clausewitz), nhưng chiến tranh hoàn toàn khác với chính trị. Những thứ như là “dĩ nhược chế cường, dĩ quá địch chúng”, hay là “đem đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo” là chính trị, còn thực sự trong chiến tranh, yếu không thể thắng được mạnh, ít không thể địch được nhiều. Thầy giáo Trương Văn Hiến vốn chẳng phải tướng lĩnh hay quân sư hay nhà nghiên cứu về binh pháp, Nguyễn Huệ hẳn là phải có tài năng thiên bẩm về việc làm sao cho quân ta trở nên đông và mạnh 1 cách áp đảo đối với quân địch trong những thời điểm then chốt, ở những vị trí then chốt, và trở thành, như Tạ Chí Đại Trường đã có lần gọi, “viên tướng thường thắng”.



Hình 37: Ít người biết là trên ngọn nguồn sông Côn, người Bahnar gọi núi này là núi Nguyễn Huệ

Trận đầu tiên Nguyễn Huệ cầm quân là đánh Phú Yên, chính là đánh viên tướng Tổng Phước Hiệp lừng danh đang “thống suất 5 dinh” ở đây. Tiếc là thế nhưng thực ra Tổng Phước Hiệp đã quá già (không rõ tuổi nhưng chừng đó thời gian chinh chiến và cuối cùng lừng kùnh cả năm trời ở Phú Yên, chẳng ra mà cũng chẳng vào...) và dễ dàng bị lừa bởi chiêu bài “tôn phò hoàng tôn Dương” (có thể Phước Hiệp theo phe Nguyễn Phúc Dương chứ không hẳn mà với Nguyễn Phúc Thuần). Không có nhiều sử liệu về trận đánh này, ĐNTL chỉ kể sơ sài: “mùa thu tháng 7, Tổng Phước Hiệp đánh giặc ở Phú Yên bị thua. Bấy giờ Nguyễn Văn Nhạc sai người đến xin hàng, Phước Hiệp tin lời không phòng bị, Nhạc sai Nguyễn Văn Huệ đánh úp phá được, cai đội Nguyễn Văn Hiến cố sức đánh bị chết ở trận, Huệ bắt được cai cơ Nguyễn Khoa Kiên (con Khoa Thuyền) đem về và lưu Lý Tài đóng ở Phú Yên. Phước Hiệp lui giữ Hòn Khói”. Vậy là Lý Tài đang ngang tàng dũng tướng tự nhiên bị tụt hạng trước Nguyễn Huệ nên cũng dễ hiểu là bất mãn bỏ đi, có lẽ Nguyễn Trung Huyện Khê cũng vậy, khi mà em của nhất trại chủ thắng hạng thì không còn chỗ cho nhị trại chủ và tam trại chủ nữa.

Trận tiếp theo Nguyễn Huệ cầm quân là đánh Gia Định năm 1777, đi cùng Nguyễn Lữ (hay đi kèm, cũng khó biết ai là tổng tư lệnh vì dù gì thì Lữ cũng là anh, ngoài việc “không thắng” trong lần vào Gia Định năm trước thì cũng không hẳn là thua). Đây là 1 chuyến oanh liệt, ở Gia Định những 7 tháng và bắt giết được cả 2 chúa Nguyễn, Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương, tưởng chừng như thắng lợi hoàn toàn nếu không kể đến, hoặc chẳng ai để ý đến, việc vẫn còn 1 vài cậu bé sống sót (Tôn Thất Mân là em ruột Nguyễn Phúc Ánh, tới năm 1783 mới hi sinh đầu đó quãng giữa 2 đồn Cá Trê và Vàm Cỏ). Vậy mà sử liệu ngoài việc thống nhất với nhau rằng “Tây Sơn vào cả thủy lẫn bộ” là hết, không ai biết rằng bộ đi đường nào thủy vào đến đâu, ai chỉ huy thủy ai chỉ huy bộ.

ĐNTL viết: “Tháng 3, giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ đem quân thủy bộ vào cướp. Tân chính vương lưu Lý Tài lại giữ Sài Gòn, rồi tự đem quân tiến đóng ở Trấn Biên. Bộ binh giặc lên vào miền thượng đạo, phó tiết chế Nguyễn Cửu Tuấn, chương trường dà Nguyễn Đại Lữ đều chết trận, Lý Tài ở Sài Gòn nhiều lần đánh với thủy binh của giặc cũng không lợi. Tân Chính vương họp bàn các tướng, tham tán Nguyễn Đăng Trường cho rằng quân giặc nhiều quân ta ít, khó mà địch nổi, chỉ bằng lui về Sài Gòn để tính kế đánh giữ. Vương theo lời, bèn lưu chương cơ Tổng Phước Lương đóng ở Trấn Biên rồi dẫn quân về Sài Gòn. Được vài ngày thì quân giặc đến, vương sai Lý Tài đem Hòa nghĩa quân ra Hóc Môn cự chiến, chém được tuần sát địch là Tuyên (không rõ họ), quân giặc phải hơi lui. Bấy giờ vừa Trương Phước Thận từ Cần Vọt [Kampot] đem quân đến cứu, Lý Tài xa thấy bóng cờ, ngỡ là quân Đông Sơn đến đánh úp mình, tự rút quân về, giặc thừa thế đuổi theo. Quân Lý Tài chạy rối loạn đến Tam Phụ, bị quân Đông Sơn giết hết. Tân chính vương được thêm quân Phước Thận, bèn lui giữ Tranh Giang”.

LSNC viết: “Tân chính vương đem quân đi Trấn Biên. Tướng tiền đạo của vương gặp Tây Sơn đều bị giết [tức là Cửu Tuấn và Đại Lữ], vương lui về Sài Gòn. Thủy binh Tây Sơn cũng đang dăng co ở đây. Hòa nghĩa quân giết được tuần sát Tuyên ở Hóc Môn. Nhưng gặp lúc Trương Phước Thận kéo quân từ Cần Giuộc [có chú thích rằng “theo chỉ dẫn của Trịnh Hoài Đức, ĐNTL lầm với Cần Vọt Kampot] về tiếp viện, Hòa nghĩa quân tưởng là Đông Sơn đánh tập hậu bèn bỏ Hóc Môn chạy về Bến Nghé. Tây Sơn thừa thế đuổi theo, thủy bộ ép đánh. Lý Tài hoảng hốt chạy về Ba Giồng [chính là Tam Phụ] bị giết, còn Duệ tông được 4 ngàn quân Đông Sơn rước về cư trú ở Rạch Tranh [chính là Tranh Giang, cũng có chú thích rằng đó là “con rạch chảy trong vùng Đồng Tháp ăn thông với Tiền Giang qua Ba Giồng] rồi đi Tài Phụ”.

So sánh 2 đoạn văn trên, về cơ bản là giống nhau, có thể suy đoán rằng cánh quân chính của Tây Sơn đi bằng đường thủy, hẳn nhiên là vào Cần Giuộc nhưng rồi tách ra 1 cánh đánh lên Trấn Biên và 1 cánh đánh vào Bến Nghé, còn cánh quân bộ thì chậm trễ hơn 1 chút, vòng theo đường thượng đạo đánh xuống Hóc Môn. Cũng có thể suy đoán tiếp rằng cả 2 anh em Lữ và Huệ đều đi đường thủy, sau đó chia ra Nguyễn Lữ đánh vào Bến Nghé, “dăng co”, còn Nguyễn Huệ đi tiếp đánh lên Trấn Biên, “tướng tiền đạo của vương gặp Tây Sơn đều bị giết”. Cánh quân bộ thì tầm thường, với tuần sát Tuyên nào đó, là chỉ huy hoặc là 1 trong số các chỉ huy, chưa làm nên công trạng gì thì Tuyên đã tử trận, may mà quân giặc hiểu lầm nhau tự tan rã 1 cách thê thảm, kết thúc số phận của Lý Tài. Xét theo đường hướng trên bản đồ thì Trương Phước Thận từ Kampot Cần Vọt kéo về tiếp viện, tức là từ hướng Tây Bắc như quốc lộ 22 bây giờ đánh xuống Hóc Môn, là hợp lý hơn, quân nhà Nguyễn lúc đó vẫn còn nhiều ở bên Chân Lạp. Lý giải như LSNC “theo chỉ dẫn của Trịnh Hoài Đức” thì vô lý là 1 cánh quân từ Cần Giuộc, dưới Tây Nam không thể lên kéo lên tiếp viện cho Hóc Môn mà bỏ qua các diễn biến ở Bến Nghé, nhất là khi Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương tuy không ở cùng nhau nhưng đều đang quanh quẩn ở đó.

Những diễn biến tiếp theo cho thấy các chúa Nguyễn lúng túng bế tắc đến cùng cực. Vẫn không biết quân Tây Sơn bố trí như thế nào, chia nhau ra ai truy đuổi các chúa ai chặn đánh viện binh Bình Thuận, mà Tân chính vương thì cứ luẩn quẩn Rạch Chanh Trà Tân Ba Vác, đại khái là Cai Lậy Mỏ Cày gì đó rồi bị bắt. Duệ tông thì chạy xa hơn được 1 chút, tới Cần Thơ gặp Mạc Thiên Tứ, rồi Thiên Tứ chạy ra Kiên Giang, chúa chạy lên đến Long Xuyên thì bị Tây Sơn đuổi kịp. Như đã suy đoán khi nói về Châu Văn Tiếp, chắc Tiếp cũng lúng túng không chịu vào tiếp viện ngay nên cánh quân Tây Sơn chặn đánh viện binh chắc chính là cánh quân bộ theo đường thượng đạo, tuy không có tướng giỏi nhưng chỉ cần thanh thế là chặn được rồi, còn

Nguyễn Huệ chắc đã gom chung cả quân của Nguyễn Lữ lại, tha hồ mà càn quét khắp vùng miền Tây còn lầy lội hoang dã.

Cũng nên tham khảo cái cách mà ĐNTL chế biến lịch sử: “chúa [Phúc Thuận] đến Đăng Giang, thế tử ta [tức Nguyễn Phúc Ánh, lúc này còn nhỏ chưa hề có 1 vai trò gì] đem 4 ngàn quân Đông Sơn đến cứu viện [cướp trắng công lao của Đỗ Thanh Nhân]. Chúa bèn dựng cờ Đông Sơn thượng tướng quân rồi đem quân đến Tài Phụ [Giồng Tài, là 1 trong 3 Giồng, Tam Phụ còn gọi là Ba Giồng là như vậy]. Chúa bảo Tân chính vương [Phúc Dương] rằng, “phía sau Tranh Giang [thì] vương tự đương lấy, phía trước Tài Phụ thì ta cáng đáng”, rồi sai các quân quay lưng về phía sông mà bày trận để chờ [cũng có vẻ theo đòi binh pháp]. Mùa hạ, tháng 4, quân giặc đánh Tài Phụ, chúa đi Long Hưng [tức là thua chạy], gặp mưa to, giặc đuổi không kịp”.

Cũng có Tống Phước Hòa, em con chú với Tống Phước Hiệp “chống nhau với giặc, đánh nhiều trận đều thắng, giặc lấy làm sợ”, nhưng rồi cũng phải “than rằng “chúa lo thì tôi phải chết, nghĩa không thể tránh được”, rồi tự tử”. Kết cục “ngày Tân Hợi [tháng 8 âm lịch] Tân chính vương bị hại chết..., 18 người quan theo hầu đều bị giặc hại cả. Chúa đi Long Xuyên [tức là chạy đi Long Xuyên]”, nhưng “ngày Canh Thìn [tháng 9] chúa băng, Tôn Thất Đồng [tức Nguyễn Phúc Đồng, anh ruột của Nguyễn Phúc Ánh] cũng chết theo”, sau đó ĐNTL còn nói thêm, chúa “đầu thì táng ở đất huyện Bình Dương”, tức là bị chém.

Có 1 điều có thể thấy rõ, là mặc dù ĐNTL cố trưng ra 1 vài tấm gương trung nghĩa như kiểu Nguyễn Đăng Trường (ở Qui Nhơn được “Huệ đối đãi như bậc khách và thầy”, vẫn dứt áo ra đi, “đắt mẹ tìm vua”, tới đây bị bắt nữa, “có chết mà thôi, hà tất phải hỏi”), nhưng thực ra vẫn nhan nhản những tấm gương đánh bài chuồn: Đỗ Thanh Nhân đi tuốt ngoài Bình Thuận để gọi Châu Văn Tiếp, Châu Văn Tiếp đợi văn cuộc rồi mới vào, Mạc Thiên Tứ chạy tuốt về lại Kiên Giang, nói là để kiểm tâu thuyền đi Quảng Đông cầu viện (?). Những người còn sống sót để tiếp tục vai trò về sau nói chung là toàn nhờ như vậy cả.

160 – Sự trở dậy của đại nguyên soái 16 tuổi

Trong 1 kịch bản điện ảnh thì tất nhiên ông kính sẽ theo sát nhân vật chính ngay từ đầu, trước khi nhân vật đó có được những tố chất và hoàn cảnh để trở thành nhân vật chính, kiểu như Peter Parker trước khi bị nhện cắn. Thực tế lịch sử thì không phải là 1 kịch bản điện ảnh nhưng công việc của sử quan thì lại đúng là như vậy, việc năm 1775, “thuyền đi theo của Tôn Thất Kính và Nguyễn Cửu Dật đều đắm mất, bấy giờ thế tử Cao hoàng đế [tức Nguyễn Phúc Ánh lúc này mới 13 tuổi] cùng chúa ngồi 1 thuyền, chỉ thuyền này không việc gì”, hay việc năm 1777, “thế tử ta đem 4 ngàn quân Đông Sơn đến cứu viện” là những ví dụ. Chắc chắn năm 1775, hoặc phải còn thuyền khác “không việc gì”, hoặc trên chiếc thuyền duy nhất “không việc gì” đó ngoài “thế tử Cao hoàng đế” 13 tuổi phải còn các anh và các em của ngài, những người cũng có cơ hội trở thành “thế tử Cao hoàng đế” không kém gì ngài, bằng chứng là người anh Nguyễn Phúc Đồng chết năm 1777 và người em Nguyễn Phúc Mân chết năm 1783. Làm mờ người khác đi để nêu bật nhân vật chính lên, thậm chí thêm vào thật nhiều râu ria mũ áo, chính là nhiệm vụ của sử quan vậy.

ĐNTL viết: “Duệ tông bị nạn băng, 1 mình vua được thoát, lên thuyền đậu ở sông Khoa (thuộc Long Xuyên), định nhân ban đêm vượt biển để lánh giặc, bỗng có con cá sấu cản ngang mũi thuyền ba lần, bèn thôi, sớm mai dò biết đêm ấy có thuyền giặc [phục] ở phía trước, vua bèn dời sang đóng ở đảo Thổ Châu. Giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ lui quân về Quy Nhơn, để lại đồ đảng là tổng đốc Chu, hỏ tướng Hân, tư khấu Oai, điều khiển Hòa, cai cơ Chấn (đều không rõ họ), chia giữ các dinh ở Gia Định. Tháng 10 mùa đông [tức là chỉ 1 tháng sau], vua cử binh ở Long Xuyên, tiến đến Sa Đéc... Tháng 11 [thêm 1 tháng nữa, tổng cộng 2 tháng], đánh úp điều khiển giặc là Hòa ở dinh Long Hồ (tức tỉnh Vĩnh Long ngày nay) cả phá được. Tháng 12 [tổng cộng 3 tháng], tiến đánh được Sài Gòn. Mậu tuất [1778], mùa xuân, tháng giêng, vua đóng ở Sài Gòn, Đỗ Thanh Nhân cùng các tướng tôn vua lên làm đại nguyên soái, quyền coi việc nước [17 tuổi ta, thực ra là 16 tuổi]”.

LSNC sau khi liệt kê thêm những người trong dòng họ bị thảm sát, vai chú [tức là anh em với Duệ tông] bao gồm Chất, Đăng, Xuân và Thăng, vai anh bao gồm Cao và Đồng, vai em còn Diên [tức là Mân] sống tới năm 1783, thì viết tiếp: “Nguyễn [Phúc] Ánh đã nhân danh Duệ tông điều khiển quân Đông Sơn thì nay Duệ tông chết đi, vị chúa không chối cãi của họ là chàng thanh niên 16 tuổi này [có lẽ chỉ nên hiểu rằng vì gắn bó với Duệ tông mà Nguyễn Phúc Ánh đương nhiên được thừa hưởng đám quân này, chứ còn coi là “điều khiển” từ trước đó rồi thì hơi quá]. Tháng 10 1777, ông [Nguyễn Phúc Ánh] trở về khởi binh ở Long Xuyên. Gặp Đỗ Thanh Nhân ở Sa Đéc và cai cơ Hồ Văn Lân tiếp với quân Cần vương Tổng Phước Khuông, Nguyễn Văn Hoảng, Tổng Phước Lương, Dương Văn Trùng, ông đánh thắng ở Long Hồ. Tháng 12 Đinh Dậu, quân Nguyễn thừa thế trở về Sài Gòn, đuổi tổng đốc Chu, tư khấu Uy về Quy Nhơn”.

Các mô tả là khớp với nhau ngoài việc ĐNTL gom hết công tích về cho 1 mình Nguyễn Phúc Ánh, nhưng cả 2 sách đều không nói rõ “thắng” hay “cả phá” ở Long Hồ là như thế nào. Mô tả trong Sử ký Đại Nam Việt của nhà dòng Tân Định thì chi tiết hơn, rằng Nguyễn Phúc Ánh thoát chết 1 cách hoàn toàn ngẫu nhiên (chắc là vì còn bé quá?) nhờ 1 đứa nhà trò cưu mang (gọi là “đứa” vì thân phận nhà trò thôi chứ tuổi tác chắc lớn hơn nhiều), rồi cũng tình cờ gặp được Paul Hồ Văn Nghị đưa qua tuốt tận đảo Thổ Chu mới thoát nạn. Ý đồ “buôn vua” của Bá Đa Lộc thực ra đã bộc lộ từ trước đó lâu rồi: năm 1765 ông mới thành lập được 1 chủng viện nhỏ ở Hòn Đất thì 2 năm sau, ông đã nuôi giấu 1 hoàng tử Xiêm là Chiêu Thúy (thuộc dòng vua thời trước của Taksin, vốn bị quân Miến Điện đánh bại, sau Taksin lên ngôi đang tìm giết), nên cũng không lạ là ông hoặc đệ tử của ông sẽ nuôi giấu Nguyễn Phúc Ánh.

Tiếp theo, theo Sử ký Đại Nam Việt, trong khi quân Tây Sơn đã biết còn Nguyễn Phúc Ánh sống sót và đang ráo riết truy lùng, thì “cũng 1 khi ấy đức thầy Vô-rô [Bá Đa Lộc] ở Cao Mên mà về tìm được ông Nguyễn [Phúc] Ánh; người lại đem 1 người Phalangsa tên là Gioang [Jean?], có nghề võ cùng bạo dạn gan đảm, và có tài đánh giặc lắm. Khi ông Nguyễn [Phúc] Ánh đã tu binh mã ít nhiều thì ông Gioang đã giúp người nhiều

việc..., cứ phép Tây mà làm nhiều trái phá, đoạn xuống thuyền lớn..., vào Long Hồ là nơi quân Tây Sơn đóng nhiều tàu lằm. Vậy ông Nguyễn [Phúc] Ánh làm tướng cai quân, và ban đêm thỉnh linh thì xông vào đánh quân Tây Sơn. Khi ấy ông Gioang chỉ đốt và bắn trái phá, nên quân Tây Sơn bất thành linh nghe tiếng trái phá, và thấy nhiều người chết, thì sợ hãi lằm, vì chưa từng biết sự làm vậy, cũng chưa thấy trái phá bao giờ; nên bỏ tàu mà nhảy xuống sông. Những kẻ phải chết chém hay là bị trái phá thì chẳng bao nhiêu; song kẻ chết đuối vì sợ mà vội nhảy xuống sông đè lộn nhau, thì không biết là ngần nào”. Sau đó mới đến đoạn Đỗ Thanh Nhân và quân Đông Sơn lấy lại được Sài Gòn.

Phải chăng là chỉ 1 chút ít kỹ thuật của phương Tây, “cứ phép Tây mà làm nhiều trái phá”, đã đem lại chiến thắng lần này cho Nguyễn Phúc Ánh, nhưng cả ĐNTL lẫn LSNC đều không muốn đề cao những “tiểu tiết” như vậy, cũng không muốn coi những điều Sử ký Đại Nam Việt viết là đáng tin cậy? Kể ra thì nhân vật Jean này hoàn toàn biến mất về sau, và những điều hay ho về việc phát minh ra súng dùng đạn có vỏ (shell gun), phát minh này đã kết liễu số phận của tàu gỗ, lại loáng thoáng giống 1 nhân vật về sau này, cũng người Phanlangsa, tên là Henri-Joseph Paixhans (1783-1854), nhưng người này nổi tiếng bên trời Tây hơn nửa thế kỷ sau chứ không có sang Việt.

(Henri-Joseph Paixhans đã phát minh ra súng dùng đạn có vỏ năm 1823. Năm 1832, khi Pháp hỗ trợ Bỉ trong cuộc chiến chống lại Hà Lan, ông đã thiết kế 1 súng cối đường kính tới 610mm, gọi là súng cối “Quý”, mortier Monstre, được đúc và đưa vào sử dụng cùng năm trong trận Antwerp).



Figure 38: Mortier Monstre của Henri-Joseph Paixhans

Điều đáng ngạc nhiên ở đây là những yếu tố nào đã thay đổi 1 cậu bé 15 tuổi trốn chui trốn nhủi để đưa cậu đến chiến thắng, cho dù là những tông đốc Chu tư khẩu Uy có thể là đã hèn yếu, và trong vòng 3 tháng cậu trở thành “đại nguyên soái quyền coi việc nước”.

Tất nhiên là có nhiều yếu tố, có thể yếu tố quan trọng nhất là Tây Sơn đã không coi Gia Định như là đất của họ, trong khi lòng dân lòng quan ở đây vẫn hướng về hậu duệ cuối cùng của nhà Nguyễn (và kể cả các thế lực ngoại quốc, khi mô tả bối cảnh của Đàng Trong, căn cứ theo Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, LSNC đã ghi nhận là tất tần tật các giáo sĩ “ở Đồng Nai cũng như ở Thuận Hóa, đều gọi Tây Sơn là les révoltés, gọi Nhạc, Huệ là le tyran, l’usurpateur, bày tỏ trong các thư gửi đi tấm lòng hướng về cội Nguyễn của họ”).

Và, tất nhiên không quá đề cao nhưng cũng không thể phủ nhận, chắc chắn là có vai trò nào đó của Bá Đa Lộc và các giáo dân của ông ta, động viên về tinh thần hay hỗ trợ về nguồn lực cho Nguyễn Phúc Ánh, để từ đó dẫn tới mối quan hệ giữa 2 người sau này.

Sử chính thống của nhà Nguyễn viết dưới thời Minh Mạng thì lờ tịt chuyện này đi, loại sử mà coi Nguyễn Phúc Ánh là “công rắn về cắn gà nhà” thì tổ chuyện này lên..., đủ bẽ đủ phái, nhưng thực tế dù sao đi chăng nữa, Nguyễn Phúc Ánh và Bá Đa Lộc đã gặp nhau trong dịp này, chỉ trong thời gian ngắn ngủi không đầy 3 tháng, và trong thời gian ngắn ngủi đó Nguyễn Phúc Ánh 16 tuổi đã lớn dậy 1 cách khá tài tình.

Nói về mối thâm giao giữa Nguyễn Phúc Ánh và Bá Đa Lộc thì không thể bỏ qua 1 nhân vật trung gian quan trọng là Mạc Thiên Tứ (1708-1780).

Được nối nghiệp cha làm tổng binh trấn Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ được ca ngợi bởi nhiều công trạng cả về cai trị, võ nghiệp và văn hóa, làm phồn vinh miền đất Hà Tiên, nhiều lần chống lại quân Chân Lạp, quân Xiêm và các loại cướp biển, làm chủ soái văn đàn gọi là Chiêu Anh các..., (Hà Tiên thập vịnh của Mạc Thiên Tứ cũng na ná như Quảng Ngãi thập cảnh của Nguyễn Cư Trinh vậy, Hà Tiên thì Kim Dữ thanh đảo Bình Sơn điệp thúy, còn Quảng Ngãi thì Thiên Ân niêm hà Thiên Bút phê vân...).

Vị vua cuối cùng của vương triều Ayutthaya bên Xiêm là Ekkathat cùng hoàng tử trưởng là Chiêu Đốc Đa bị quân Miến Điện lật đổ năm 1767 [chết trong tình huống nào chưa rõ, cũng như chưa rõ Chiêu Đốc Đa và các Chiêu khác, thực tên trong tiếng Thái là như thế nào], còn 2 hoàng tử khác là Chiêu Xỉ Xoang chạy sang Chân Lạp và Chiêu Thúy chạy sang Hà Tiên. ĐNTL ghi: “tháng 3 [1767], Diên Điện cử binh đánh phá Xiêm La, bắt được vua Phung [Ekkathat, gọi là “phung”] là vì vua bị bệnh phong] và con là Chiêu Đốc Đa, lừa mấy vạn dân đem về. Con thứ vua Phung là Chiêu Xỉ Xoang chạy sang Chân Lạp, Chiêu Thúy chạy sang Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đem việc ấy báo lên”.



Hình 39: Chùa Phù Dung, Hà Tiên, với những câu chuyện thêu dệt về Mạc Thiên Tứ

Sau khi đuổi được quân Miến Điện và lập nên triều đại mới, triều đại Thonburi, vua mới của Xiêm là Taksin đã nhiều lần đánh Hà Tiên, vừa là vì Chiêu Thúy còn nương náu ở đây mà cũng vừa là vì sự phồn vinh của miền đất này. Người thực sự nuôi giấu Chiêu Thúy có lẽ là Bá Đa Lộc, trong chủng viện ở Hòn Đất, còn Mạc Thiên Tứ thì ở cấp cao hơn, là quan cai trị cả 1 vùng rộng lớn, có lẽ cũng đồng tình nên Hà Tiên bị vạ lây. Cũng nhiều tài liệu cho rằng Mạc Thiên Tứ còn chuẩn bị binh mã để đưa Chiêu Thúy về Xiêm, nếu vậy thì rõ là tham vọng của Mạc Thiên Tứ không phải nhỏ. Ý đồ “buôn vua” có thể hiểu là đã được chia sẻ giữa Mạc Thiên Tứ và Bá Đa Lộc, dù không rõ là người nào có ảnh hưởng tới người nào, cả 2 đều là những tay

phiêu lưu đang ở trên miền đất còn chưa hoàn toàn định hình được căn cước. Năm 1771 đích thân Taksin cầm quân đánh Hà Tiên, Hà Tiên bị thiêu rụi, gia quyến của Mạc Thiên Tứ bị Taksin bắt. Đó là lúc Mạc Thiên Tứ cầu cứu Phú Xuân rồi được Nguyễn Cửu Đàm đem quân ra ứng cứu, kết quả là trao đổi Chiêu Thúy lấy gia quyến của Mạc Thiên Tứ, 2 bên tạm yên (Chiêu Thúy bị hành quyết).

Có lẽ do Hà Tiên đã bị Taksin tàn phá nên về sau, Mạc Thiên Tứ không còn ở đó nữa mà đã chuyển về Cần Thơ, có điều kiện gần gũi hơn hẳn với chú cháu Nguyễn Phúc Thuần Nguyễn Phúc Ánh khi họ vào Gia Định. Dường như là ngay khi biết Nguyễn Phúc Thuần đã vào đến nơi, hoặc là sớm hơn nữa, có thể là ngay khi biết Phú Xuân có biến, Mạc Thiên Tứ đã viết thư mời Bá Đa Lộc, lúc đó đang ở đâu đó bên Chân Lạp, về để bàn công chuyện đi cầu viện. Như đã nói trên về 2 tay phiêu lưu nhiều tham vọng, cũng dễ hiểu cách xử sự của họ trong 1 thời đại nhiều biến cố mà họ lại đứng ở ngay giao điểm của vô số mối quan hệ. Giả sử như Mạc Thiên Tứ trước đó mà thành công đưa Chiêu Thúy về làm vua Xiêm thì “Hà Tiên quốc” sẽ có ngay 1 chư hầu còn hùng mạnh hơn cả Chân Lạp của nhà Nguyễn nhiều lần. Trước nữa cha của Mạc Thiên Tứ, Mạc Cửu khi quay đầu về thần phục nhà Nguyễn ở tuốt tận ngoài Phú Xuân, lựa chọn 1 khoảng cách xa xôi cách trở hơn nhiều so với Nam Vang hay Vọng Các, cũng chỉ là 1 lựa chọn cá nhân, cho rằng có sự đồng văn đồng chủng với bên này trong khi lại thất vọng với các bên khác.

Kết cục của Mạc Thiên Tứ cũng thâm thảm. Trong cơn tan tác năm 1777 khi mà Nguyễn Huệ chém đầu cả Nguyễn Phúc Dương và Nguyễn Phúc Thuần, Mạc Thiên Tích chạy tuốt qua Xiêm (cùng với Nguyễn Phúc Xuân, anh hoặc em của Nguyễn Phúc Thuần, việc ai chạy đi đâu với ai có lẽ cũng khá ngẫu nhiên, vì tình trạng khốn cùng lúc đó) và ở lại luôn bên đó. Năm 1780 Taksin bị cho là rơi vào 1 trạng thái hoang tưởng, điên loạn bất thường (trạng thái điên loạn mà đã làm cho chiến hữu thân cận nhất của Taksin là Chakri phải lật đổ và giết chết Taksin), trong trạng thái đó Taksin cho rằng Mạc Thiên Tứ ở Xiêm là để làm gián điệp cho Gia Định, cả nhà ông bị thẩm sát, chỉ còn sót 1 người con là Mạc Tử Sanh (và có lẽ 1 người cháu Mạc Công gì đó). Những chữ mà chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho Mạc Cửu ngày trước, “thiên tử công hầu bá tử nam”, theo 1 trình tự phú quý giạt lùi, rõ ra là 1 điềm gở. Nguyễn Phúc Xuân, sử chép là Tôn Thất Xuân, cũng bị giết chết cùng lúc này, nhưng với 1 thân phận bị coi là tầm thường, “phó của Mạc Thiên Tứ” hoàn toàn không xứng với dòng họ, cũng khá là khó hiểu.

Tiếc rằng không có tài liệu nào đề cập việc Thiên Chúa giáo, thông qua Bá Đa Lộc, có ảnh hưởng thế nào tới Mạc Thiên Tứ, có lẽ điều đó sẽ thú vị, chỉ biết rằng ông khá gần gũi với Bá Đa Lộc, cho phép nhà truyền đạo này tự do hoạt động trong lãnh địa của mình.

Thời gian tận hưởng xây thành và lên ngôi của anh em Tây Sơn khá dài, từ năm 1777 đến tận năm 1782. Họ có lý do để tận hưởng như vậy, chẳng đường mấy năm từ biện lại lên làm vua quả là không ai có thể tưởng tượng ra được, mà nó suông sẽ thuận lợi hơn hẳn so với chẳng hạn khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi, lương hết mấy tuần quân không 1 đội. Họ đã đánh bại nhà chúa của Nam Hà và nay có thể tận hưởng cái giang sơn đó, còn Bắc Hà của vua Lê chúa Trịnh thì họ đã coi như là 1 nước khác. Có thể hình dung khi họ đang tận hưởng như vậy thì tổng đốc Chu và tư khấu Uy chạy về báo tin mất Gia Định. Tin dữ đó cũng chẳng làm họ mất vui là mấy, trong những tên tuổi đối phương mà đám Chu Uy kể lại, có lẽ chỉ có Đỗ Thanh Nhân đối với họ là còn có chút tiếng tăm (nên mới sinh ra giai thoại rằng khi Đỗ Thanh Nhân chết, Nguyễn Nhạc phẫn khởi), còn tên tuổi của Nguyễn Phúc Ánh nếu có được nhắc tới thì chắc cũng chỉ được coi là 1 thằng nhỏ dòng dõi chẳng hiểu làm sao lại bị bỏ sót, bắt giết nốt thì xong. Tổng đốc Chu và tư khấu Uy được trao cơ hội lập công chuộc tội, có thêm hộ giá Phạm Ngạn đi cùng, là chỗ thân tín của vua Thái Đức, nói là đi theo hỗ trợ cũng được mà nói là giám sát hay đốc chiến cũng được. Nếu không có cái kết cục của hơn 2 chục năm sau thì cách nghĩ, cách dùng người của anh em nhà Tây Sơn như vậy là đúng.



Hình 40: Bình kiểu nhân hoán độ, xanh xuất tiểu châu lai, đồ sứ cổ mô tả tích “Gia Long tẩu quốc”

ĐNTL chép: “tháng 2 [năm 1778] tổng đốc giặc là Chu đem thủy binh phá cướp những địa phương ven sông ở Trấn Biên và Phiên Trấn, hộ giá giặc là Phạm Ngạn lại từ Qui Nhơn đến đạo Hòa Nghĩa”, vậy là Phạm Ngạn đi đường bộ. Thanh thế của Tây Sơn ban đầu cũng mạnh, “vua sai Đỗ Thanh Nhân giữ Sài Gòn [còn] vua tự làm tướng đóng ở Lạt Giang”, tức là Nguyễn Phúc Ánh đã phải rút chạy về Mỹ Tho, nhưng không lâu sau đó Đỗ Thanh Nhân và 1 tên tuổi mới, Lê Văn Quân, đã xoay chuyển được tình thế đánh tới tận Bình Thuận, bức Phạm Ngạn phải rút về Qui Nhơn, số phận Chu Uy không rõ. Tình thế của Tây Sơn trở nên là, nếu không có Nguyễn Huệ thì việc binh không thành.

Tại thời điểm đó, 1778-1782, mặc dù đã đánh thắng Tống Phước Hiệp ở Phú Yên năm 1775 (thực ra là đánh úp khi trá hàng) và vừa mới càn quét Gia Định 1 cách kinh hoàng năm 1777, tên tuổi và tài năng của Nguyễn Huệ chưa phải là đã nổi bật ngay tức thì. Trong khi đó thì mặc dù tuổi còn nhỏ và mới vừa hút chết chạy chui trốn nhủi, nhưng lại nghiêm nhiên thừa hưởng vai trò của dòng tộc, lại thắng 1 trận cũng kha khá ở Long Hồ và lấy lại Bến Nghé 1 cách dễ dàng nên Nguyễn Phúc Ánh cũng không chịu thua kém, trưởng thành và trụ vững được với vai trò của mình. Ngay trong năm 1778, sai sứ đi giao thiệp với vua Xiêm Taksin, năm 1779 sai Đỗ Thanh Nhân xử lý việc Chân Lạp, giết Anura Nặc Vinh để lập Narayana III Nặc Ấn, rồi còn những việc xây dựng nhà tông miếu, đóng chiến thuyền, chuẩn bị binh lương... đâu ra đấy, đáng mặt vua chúa. Thậm chí giữa năm 1781 còn “sai điểm duyệt số quân các dinh thủy bộ ở trong ngoài, không dưới 3 vạn người, thuyền đi biển 80 chiếc, thuyền chiến lớn 3 chiếc, tàu Tây 2 chiếc, bàn cử đại binh đánh giặc Tây Sơn”, tuy nhiên việc không thành. Hay 1 việc khác là việc giết chết Đỗ Thanh Nhân, nếu gọi là mù quáng giết người tài thì cũng được nhưng quả thật cũng là củng cố vai trò. Có lẽ sau khi đã phải trải qua 3 lần đối đầu trực tiếp với Nguyễn Huệ (lần năm 1777 thì còn nhỏ nên không tính) thì Nguyễn Phúc Ánh sẽ không còn dám đối đầu thêm 1 lần nào nữa. Số phận lại mỉm cười với nhà Nguyễn khi chỉ sắp xếp có đúng 3 lần đó rồi thôi.

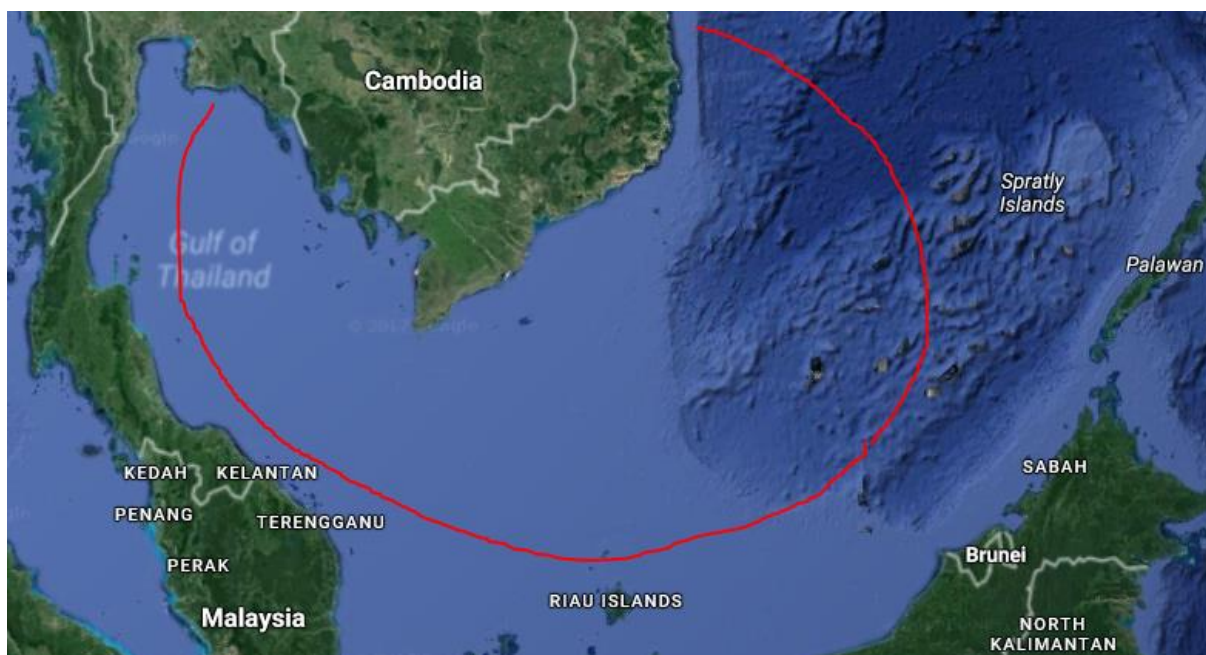
Lần đầu là năm 1782, Nguyễn Phúc Ánh chủ động dàn quân trên sông Ngã Bảy, dường như là có ưu thế hơn về cả số lượng và kích cỡ của chiến thuyền, để đợi địch thủ. Yếu tố “kỹ thuật phương Tây” xuất hiện 1 lần nữa, giống như ở Long Hồ hồi năm 1778, nhưng thực tế hơn, không còn là ông Gioang mơ hồ nào đó nữa mà bây giờ đã là 1 người khác tên Manuel [hay Emmanuel cũng vậy, cũng do Bá Đa Lộc giới thiệu] lai lịch cụ thể hơn. Tuy nhiên, Manuel và thuốc nổ chỉ làm cho quân Tây Sơn thương vong nhiều mà không cứu vãn được trận chiến, Manuel có thể được coi là đã hi sinh 1 cách anh dũng, 1 mình giữ thuyền tự châm cho thuyền nổ. Có thể qui thất bại này về cho Tống Phước Thiêm, vốn là người xúi vua hại chết Đỗ Thanh Nhân và nhờ đó mà được “lãnh thủy binh”, tức là tư lệnh trực tiếp của trận chiến này. Vai trò như vậy nhưng Thiêm tháo chạy khá sớm, trong khi “vua mặc áo chiến đội nón chiến đứng ở đầu thuyền vẫy quân đánh gấp, giặc nhắm đầu thuyền bắn gãy cả cột buồm, quân sĩ đều thất sắc, vua [vẫn] đứng yên không động, dùng súng tay bắn lại” thì Thiêm đã chạy tuốt về Ba Giồng, trời quả báo lại rơi đúng vào tay quân Đông Sơn [của Đỗ Thanh Nhân cũ], bị quân này băm nát để báo thù cho chủ. Về phía quân Tây Sơn, chỉ thấy mô tả họ thừa gió thổi thuận chiều, chắc là cùng với nước triều cường “ào ạt đánh”, không rõ lắm về cách thức bài binh bố trận điều binh khiển tướng như thế nào, có gì đặc biệt hay không. Nguyễn Phúc Ánh chạy tuốt sang Chân Lạp, quân Tây Sơn đuổi theo đến nỗi vua Chân Lạp “phải hàng phục”, phải giết tướng của nhà Nguyễn là phò mã Nguyễn Hữu Thụy và phải cử quân tham gia truy đuổi... Cuộc truy đuổi chỉ ngưng lại để biến thành vụ thảm sát Cù lao Phố sau khi hộ giá Phạm Ngạn bị tử trận ở Tham Lương (đã đề cập đến ở Đọc lại sử cũ số 158). Tây Sơn có lẽ cũng chưa cho Nguyễn Phúc Ánh là thực sự quan trọng, họ dễ dàng từ bỏ mục tiêu này cho 1 việc khác mà theo họ là cần hơn: thảm sát để trả thù cho Phạm Ngạn.

Lần thứ 2 ngay sau đó, năm 1783, Nguyễn Phúc Ánh cũng vẫn ngang ngạnh dàn quân đợi sẵn, nhưng không ở nơi rộng rãi như sông Ngã Bảy nữa mà lui tuốt lên khúc sông ngang cầu Tân Thuận bây giờ, tức là nơi đã có sẵn 2 đồn binh Cá Trê và Vàm Cỏ ở 2 bên, trước nữa đây chính là nơi dinh Phiên Trấn thời Nguyễn Hữu Cảnh. Đồn Vàm Cỏ có chỉ huy là Dương Công Trừng, còn đồn Cá Trê chỉ huy chính là em ruột Tôn Thất [Nguyễn Phúc] Mân, “ngang sông bắc cầu phao để tiện qua lại..., đằng trước đặt 1 con rồng cỏ để phòng giặc, sai giám quân Tô (không rõ họ) coi bè hòa công, đợi khi giặc đến, theo dòng nước chảy mà phóng hỏa để đốt thuyền giặc”. Chuyện 1 giám quân “không rõ họ” chẳng qua chỉ là chiêu trò đồ tội cho cấp dưới mà thôi, khi mà việc phóng hỏa lại có tác dụng đốt ngược lại chính quân mình. Không thể nào việc phóng hỏa quan trọng như thế lại không có mệnh lệnh từ cấp cao, mà cấp cao này chắc mới chỉ nghe phong phanh rằng có 1 phép “đánh hỏa công” mà thôi chứ chưa từng được học 1 cách tử tế bao giờ (có hẳn những lưu thủ Thăng và tiên phong Túy nào đó được giao đảm trách việc dụ địch vào bẫy). Thủy quân Tây Sơn chẳng cần phải tài giỏi gì mà cứ 1 cách tự nhiên chờ đúng lúc nước lên gió lên để tấn công mà thôi.

(ĐNTL viết: “Tháng 2, giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ vào đánh phá. Thuyền Tây Sơn từ cửa biển Cần Giờ ngược dòng mà lên. Tư khấu giặc là Nguyễn Văn Kim tiến sát đến đồn bờ bắc, đô đốc

giặc là Lê Văn Kế tiến sát đến đồn bờ nam. Lưu thủ Thăng và tiên phong Túy đem kỳ binh đón đánh, như giặc vào trận. Giám quân Tô phóng lửa đánh hỏa công, gặp thủy triều dâng to, gió đông bắc thổi mạnh, bè lửa lại trở lại đốt cháy thuyền quân ta, binh đều vỡ chạy. Giặc thừa thắng áp tới. Tôn Thất Mân thấy thế không chống nổi, lùi chạy. Nhưng Kế chặt đứt cầu phao, Mân rơi xuống nước chết. Dương Công Trừng bị Tây Sơn bắt. Chu Văn Tiếp cũng lui chạy”).

Sự tan tác thật chóng vánh, Nguyễn Phúc Ánh chạy tuốt ra tới tận Phú Quốc (chứ không ngược lên Nam Vang nữa) những cũng thật nhanh chóng hùng tâm tráng chí quay về, làm cho lần đối đầu thứ 2 này trở thành 1 thảm họa kép: Gồm được binh tướng ở Đồng Tuyên, gặp Nguyễn Huệ kéo tới lập tức binh tướng mất sạch sành sanh, chạy tới Phú Quốc vẫn chưa thoát, phải chạy tiếp tận Cỏ Long Cỏ Cốt (là Koh Rong và Koh Kood, Campuchia bây giờ) mới tạm yên. (ĐNTL viết: “Nguyễn Văn Huệ được tin đem hết bộ binh ra đánh bừa. Quân ta thua, Đồng bị giặc bắt, Minh, Quý, Thuyền, Huệ đều chết”, trận này phải là thảm bại lớn lắm nên ĐNTL mới nhận thẳng thắn “quân ta thua” như thế, thường chỉ là “đánh không lợi”).



Hình 41: Phạm vi "tàu quốc" trên biển, từ Koh Kood (hay Ko Kut) đến Tư Chính (Vanguard bank)

Sau thảm họa kép đó thì lần đối đầu thứ 3 rõ ràng chỉ là thời thế đưa đẩy: hoàng tử Cảnh được giao cho Bá Đa Lộc, sử sách sau này tán việc đó lên thành tầm mức quan hệ ngoại giao tệ hại nhưng thực tế có khi chỉ là trong cơn tuyệt vọng nhờ người trông nom con mà thôi, 1 hành động khác cũng bị coi tệ hại tương tự là cầu viện quân Xiêm, nhưng thực ra lại là kế hoạch của Châu Văn Tiếp. Sử sách còn ghi nhận 1 lần Nguyễn Phúc Ánh đi thuyền nhỏ từ nơi ẩn náu ở đâu đó vịnh Thái Lan mò về tới tận Bình Thuận để rồi lại bị đuổi chạy 1 cách 10 phần chắc chết tới 11, phải chạy tới tận 1 nơi được suy đoán là bãi Tư Chính bây giờ, 1 vùng biển chỉ được biết tới bởi thời kỳ khai thác dầu khí sau này. Hành trình hải hùng đến như thế, lại bằng thuyền nhỏ, mà được mô tả là “đi do thám” thì không thể tin nổi, chẳng qua chỉ là 1 hành trình tuyệt vọng (tìm về Bình Thuận?) vì toàn bộ trên bờ dưới biển, quân Tây Sơn ở Gia Định (lúc này do Trương Văn Đa, con trai của thầy giáo Hiến nên có lẽ là người văn võ toàn tài), truy lùng gắt quá, không còn chỗ để dung thân nữa mà thôi.

(ĐNTL viết: “Vua đến cửa biển Ma Li [Phan Thiết] dò thăm tình hình hư thực của giặc, gặp hơn 20 thuyền giặc bồng đến vây chặt. Thuyền vua kéo buồm, nhằm hướng đông mà chạy, chơi vui ngoài biển suốt bảy ngày đêm, trong thuyền quân sĩ đều khát. Vua lo lắng, ngửa mặt lên trời khẩn rằng “ta nếu có phận làm vua thì xin cho thuyền này dạt vào bờ biển để cứu lấy mạng cho cả thuyền, nếu không thì chìm đắm giữa biển cũng cam lòng”. Dứt lời thì gió yên sóng lặng, trước mũi thuyền nhìn thấy mặt nước đen trắng hai dòng, nước trong sủi lên. Mọi người trong thuyền ném thử thấy ngọt, kêu lớn lên rằng “nước ngọt! nước ngọt!”. Do đó mọi người tranh nhau múc uống, ai nấy đỡ khát. Vua mừng rỡ, sai múc 4, 5 chum, rồi nước biển lại mặn

như cũ. Giặc đã lui, thuyền vua lại trở về đảo Phú Quốc”. LSNC viết: “Sông Ma Li có tên trên bản đồ của nhà Địa dư là sông Phan. Ta có thể hoài nghi là địa điểm Ánh tới quá xa Phú Quốc và quá gần Tây Sơn. Tuy nhiên sự việc lại quá hợp với chi tiết nước ngọt giữa biển kẻ sau. Phải ở Ma Li chạy thẳng ra biển Đông, đi tới 7 ngày đêm người ta mới vẫn có thể may ra gặp các dòng nước ngọt do sông Cửu Long đổ ra vì khối lượng lớn quá nên không lẫn với nước mặn được”. Nói là “đi dò thăm tình hình” thì đúng là đáng hoài nghi thật, nhưng nếu hiểu rằng đó chỉ là sự lang thang tuyệt vọng thì chẳng còn hoài nghi gì nữa cả, chưa kể còn khá nhiều những huyền tích suýt chết đuối chết đói chết khát khác, và cả huyền tích về việc cai cơ Lê Phước Điền diễn lại tuồng Lê Lai cứu chúa nữa. Nên xem truyện dã sử “Gia Long tâu quốc” của Tân Dân tử Nguyễn Hữu Ngỗi).

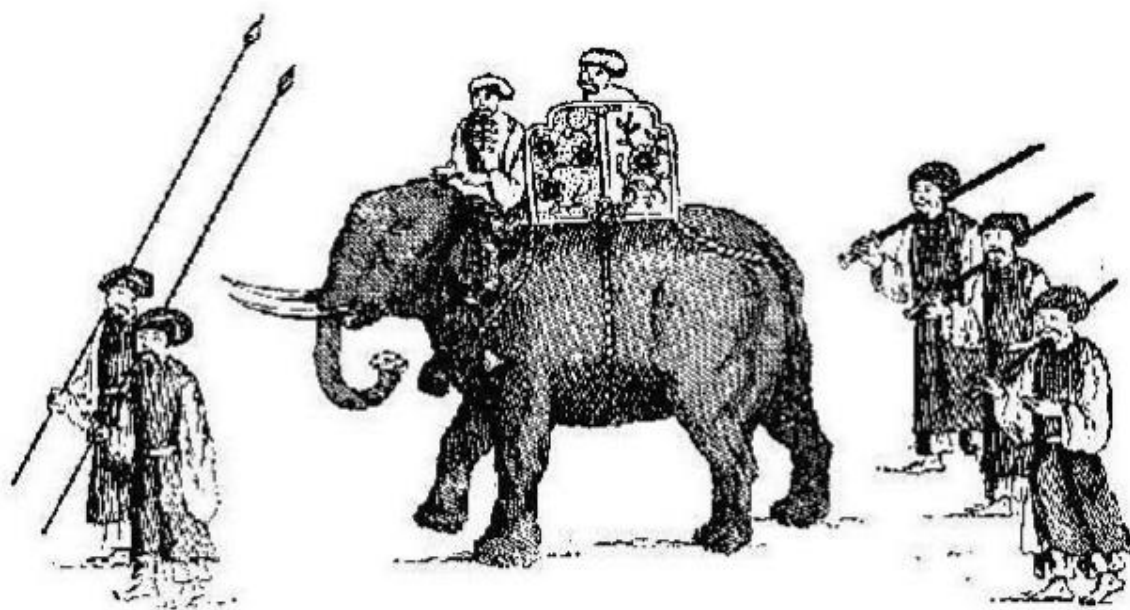


Figure 42: The Dusit Maha Prasat Throne Hall thuộc cung điện của Rama I, xây trước trận rạch Ông Gầm - rạch Xoài Mút

Thời thế đã đưa đẩy Nguyễn Phúc Ánh đối đầu với Nguyễn Huệ lần thứ 3, mà lần này chỉ là gián tiếp thôi, vì Nguyễn Phúc Ánh chỉ ở đâu đó sau lưng 2 vạn quân Xiêm. (Tính chất thời thế đưa đẩy còn thể hiện ở chỗ, Nguyễn Phúc Ánh nhận rõ bản chất quân Xiêm, “đại tứ lỗ lược, dân nhân phụ nữ, lược nhân tài vật, túng sát bất dung lão thiếu, vậy nên Tây tặc binh thế nhật thịnh, Xiêm binh thế nhật suy”). Các tướng Xiêm, dường như là cháu của Rama I, có lẽ là căn cứ vào chữ “chiêu”, không đến nổi từ trận nhưng kết cục của cuộc viễn chinh thật chóng vánh trong đoạn sông Tiền từ rạch Ông Gầm đến rạch Xoài Mút, “Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to bỏ chạy, chỉ còn vài ngàn lính theo đường núi Chân Lạp mà chạy về... Vua đi Trấn Giang..., vua trú ở đảo Thổ Châu..., [rồi] tháng 3 ngày Canh Tuất [năm 1785] vua lại sang Xiêm”, bắt đầu cuộc sống lưu vong.

Mặc dù thương mại ở Đàng Ngoài, do khuất nẻo trong vịnh Bắc Bộ, không được thịnh phát bằng ở Đàng Trong, nhưng từ thương mại Đàng Ngoài mà nổi danh cũng có 1 người, đó là Nguyễn Hữu Chỉnh, vốn không được sách sử đề cao cho lắm. (Thực ra thì những nhân vật lịch sử có cội nguồn [hoặc tính cách] thương nhân cũng phải đến thời điểm này mới có, mà tất cả bọn họ, những Trương Phúc Loan Châu Văn Tiếp Nguyễn Nhạc..., đều không được sách sử đề cao cho lắm, theo thứ bậc sĩ nông công thương của Nho học).

Sách sử không biết tên cha của Nguyễn Hữu Chỉnh là gì (xuất thân chài lưới?) nhưng đều thống nhất rằng đó là 1 “lái buôn gia tư kẻ hàng vạn”, còn Chỉnh thì vừa “dung mạo tuấn tú” lại vừa “văn hay chữ tốt”, tóm lại là “đẹp giai nhà giàu học giỏi”. Người đương thời, và cả sử sách sau này nữa, thường gọi Nguyễn Hữu Chỉnh là “cổng Chỉnh”, đề cập tới cái bằng cấp “huơng cổng” của ông, chỉ là để nhấn mạnh cái xuất thân thường dân, chẳng qua “nhà giàu học giỏi” mà thôi. Là 1 gương mặt nổi bật đương thời mà lại không phải là con nhà dòng dõi, con đường tiến thân của Nguyễn Hữu Chỉnh đã buộc ông phải tìm đứng vào với 1 trong vài phe phái của thời đó, phe “quận Huy” Hoàng Đình Bảo, để rồi khi cái phe phái đó thất bại, quận Huy bị kiêu binh nổi loạn giết chết, ông phải tìm đường thoát thân. Bối cảnh chính trị - xã hội chật hẹp nơi Đàng Ngoài đã khiến Nguyễn Hữu Chỉnh tìm đến với Tây Sơn như tìm đến 1 chân trời mới, nhưng rồi chân trời mới này hóa ra cũng chật hẹp, không dung chứa nổi con người tài năng và tham vọng, kết cục Nguyễn Hữu Chỉnh bị Vũ Văn Nhậm, nhân danh Tây Sơn, bắt và cho xé xác ở cửa thành Thăng Long khi mới có 46 tuổi.



Hình 43: Lính Bắc Hà

Bản thân sự hiện diện của Nguyễn Hữu Chỉnh, người Đàng Ngoài trong hàng ngũ Tây Sơn, như là 1 cánh cửa mở về phía Đàng Ngoài, không sớm thì muộn và không anh thì em, Tây Sơn không thể nào tránh khỏi việc bước qua cái cánh cửa mở đó. Hàng loạt những diễn biến lịch sử nối tiếp nhau được sử sách ghi lại tất cả đều như là ý kiến riêng của Nguyễn Hữu Chỉnh: ở Qui Nhơn thì hiến kế cho Nguyễn Nhạc đánh lấy Phú Xuân, ở Phú Xuân thì hiến kế cho Nguyễn Huệ ra Bắc Hà “phù Lê diệt Trịnh”, ở Thăng Long thì làm mối để vua Lê Hiến tông gả Ngọc Hân công chúa cho Nguyễn Huệ... Đây rõ là 1 lối kể chuyện tiểu thuyết, chứ không phải lịch sử, chuẩn bị cho 1 chuỗi sự kiện tiếp theo là việc Vũ Văn Nhậm ra giết Nguyễn Hữu Chỉnh rồi Nguyễn Huệ ra giết Vũ Văn Nhậm mà thôi. ĐNTL đánh giá về Nguyễn Hữu Chỉnh: “Chỉnh ngày đêm vì giấc [Tây Sơn] bày mưu, cuối cùng làm tai họa cho Bắc Hà”, còn LSNC thì viết: “việc Chỉnh vào Qui Nhơn

là quan trọng: đó là sự tập trung, hợp tác của những năng lực làm gãy đổ cơ cấu chính trị đương thời, đó là sự tiếp sức làm đổ vỡ nốt cái thể phân tranh cũ kéo dài hơn 2 trăm năm rồi”.

Cũng nên lưu ý thêm rằng, sách “Hoàng Lê nhất thống chí” của Ngô gia văn phái coi việc Nguyễn Hữu Chinh theo Tây Sơn là “bỏ nước”, còn dẫn Tây Sơn ra Bắc là “về nước”. Nguyễn Hữu Chinh bị coi là “công rấn về căn gà nhà”, còn đối lập với Nguyễn Hữu Chinh là hình ảnh “trung quân” của Lý Trần Quán, 1 “tiền sĩ”, tất nhiên là “tiền sĩ” Nho học, chỉ có 1 “công trạng” duy nhất trên đời là tự vẫn 1 cách rườm rà nực cười theo sau cái chết thảm hại của Trịnh Tông. Chưa có những quan niệm về lãnh thổ và chủ quyền theo kiểu hòa ước Westphalia bên trời Âu nhưng ít nhiều, Đàng Trong và Đàng Ngoài không khỏi có những lúc coi nhau như những “nước” riêng biệt, quan hệ đối kháng, con người không được tự do qua lại... Có thể ranh giới giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài không khác ranh giới giữa Việt với Tàu (thời các chúa Nguyễn) là mấy, đôi khi thì thừa nhận nhau như những thực thể riêng biệt, đôi khi thì lại kể lể tích xưa để đòi đất đòi người.

Đã từng có những suy luận lịch sử để ý đến việc, từ khi Nam – Bắc phân tranh thì quan hệ Việt – Tàu [hóa ra] lại trở nên yên ổn. Đây chẳng phải 1 “qui luật lịch sử”, cũng chẳng phải 1 “định mệnh” về chiều dọc Bắc-Nam của phong hóa bành trướng, có lẽ nên hiểu là người Mãn Thanh không đến nỗi “Tàu” lắm thì hợp lý hơn. Mặt khác có lẽ cũng phải nói cho công bằng, rằng giả sử không có Chinh này thì thế nào cũng có Chinh khác, như là không có cánh cửa này thì sẽ có cánh cửa khác, sức mạnh Tây Sơn đến 1 lúc nào đó sẽ phải tràn lấn ra Đàng Ngoài, là 1 sự lan tỏa nội địa. Tuy rằng có sự hòa huyết giữa di dân (từ Đàng Ngoài) và thổ dân (Champa), cũng có những lúc từng coi nhau như những “nước” riêng biệt (đặc biệt là ở cấp vua chúa, “Hoàng lê nhất thống chí” thậm chí còn gắn vào miệng Nguyễn Huệ câu nói [tự coi mình là] “em vua nước Tây làm rể hoàng đế nước Nam”), nhưng sự gắn kết Đàng Trong – Đàng Ngoài không dễ gì phai nhạt. Điều quan trọng là ngôn ngữ, cái ngôn ngữ nói thông dụng của người dân chứ không phải cái chữ Tàu chỉ dành cho giới thượng lưu, còn được dân gian giữ nguyên vẹn, chỉ với 1 chút biến đổi âm điệu theo vùng miền mà thôi.

Ngô gia văn phái quả là đại diện điển hình cho cái mà từ đó về sau sẽ được mệnh danh là “sĩ phu Bắc Hà”, sử dụng tiểu thuyết “Hoàng lê nhất thống chí” và nhân vật hư cấu “cuồng sĩ Đỗ Thế Long” để tha hồ rửa sả Nguyễn Hữu Chinh, cũng như rửa sả thời cuộc, trút vào đó tất cả uất hận của mấy trăm năm Kinh – Trại. Tuy vấn đề Kinh – Trại là bắt nguồn từ vua, Thái tổ Lê Lợi, và chúa, Thái vương Trịnh Kiểm, đều là người vùng Trại, nhưng do niềm sâu Nho học, “sĩ phu Bắc Hà” đã trở nên 1 lòng thần phục các “ngôi vị chí tôn” của vua chúa (Đỗ Thế Long nói với Nguyễn Hữu Chinh “nhà vua đã tôn quý sẵn rồi, cần gì ông phải tôn phò nữa”), và chỉ trút giận lên đầu đám quan chức cấp thấp, đám “kiêu binh Thanh – Nghệ”, và đặc biệt là những người như Nguyễn Hữu Chinh, gốc Thanh – Nghệ, có tài nhưng lại không có dòng dõi. Ngoài việc rửa sả, trên tất cả các phương diện, “sĩ phu Bắc Hà” là 1 sự bế tắc.

Bằng chứng cho sự bế tắc của “sĩ phu Bắc Hà”, và cũng là của dân chúng Bắc Hà nói chung, là việc hành trình Nguyễn Huệ ra Bắc diệt nhà Trịnh diễn ra quá đơn giản, rồi việc Vũ Văn Nhậm ra giết Nguyễn Hữu Chinh, rồi đến Nguyễn Huệ ra giết Vũ Văn Nhậm cũng đều quá đơn giản, bất chấp việc cả Chinh và Nhậm đều không phải kẻ tầm thường. Tất cả cứ lặp đi lặp lại mà không có bất cứ 1 tác động nào đến, cũng như không có bất cứ 1 tác động nào từ, khung cảnh chính trị - xã hội của Bắc Hà. Dân Kinh châu, và cả dân vùng Trại, đã quá đói nghèo xơ xác, không còn 1 chút quan tâm nào tới những xung đột phe phái mà theo họ, nếu không phải là người vùng Trại thì cũng chỉ là người Đàng Trong. “Hoàng Lê nhất thống chí” tuy là tiểu thuyết nhưng cũng không xa sự thật là mấy, mô tả: “2 xứ Thanh – Nghệ và cả 4 trấn hiện đang bị đói lớn, dân chúng đều ta oán kêu khổ, dân với lính chẳng ưa gì nhau”. Thái độ đó sẽ được lặp lại sau này, 9 chục năm nữa, đối với việc quân Pháp đánh Bắc Kỳ (mấy chục lính Pháp hạ dễ dàng những thành trì với những Nguyễn Tri Phương Hoàng Diệu..., trước sự bàng quan hoàn toàn của dân chúng).

Việc Tây Sơn lấy Phú Xuân rồi sau đó ra Bắc Hà, dù có thực sự là theo sự xúi dục của Nguyễn Hữu Chinh hay không, đánh dấu sự kết thúc của Tây Sơn 3, bắt đầu Tây Sơn 4. (Nhắc lại, Tây Sơn 1 là giang hồ thảo

khẩu với những nhất trại chủ nhị trại chủ và tam trại chủ, Tây Sơn 2 là tôn phù hoàng tôn Dương với những ảnh hưởng nhất định của Trương Văn Hiến, Tây Sơn 3 là “nhà Tây Sơn” của Thái đức hoàng đế Nguyễn Nhạc).

Sự tồi bại của nhà Nho tất nhiên bắt nguồn từ Khổng Khâu, Tàu cũng như Việt vì đều từ 1 lò dó mà ra. Nhà Nho Việt thì lại còn tồi bại thêm 1 bậc nữa, 1 phần vì cái mặc cảm nhược tiểu của họ đối với nước Tàu, 1 phần khác vì tình trạng loạn lạc triền miên mà trong đó thân phận của họ trở nên bèo bọt.

Địa vị từng xênh xang của nhà Nho đất Kinh châu bị lung lay mạnh khi người vùng Trại kéo xuống làm chủ, cũng may rằng vương quyền mới này phát hiện ra rằng cần thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với Nho sĩ cho tính chính danh của mình, Nho sĩ vì vậy mà chế ra các vua Hùng. Thế rồi sự rạn nứt xảy ra ở chính ngay trên đỉnh cao quyền lực, Trịnh – Nguyễn rồi Lê – Trịnh..., đã làm cho Nho sĩ không còn biết đường nào mà lần, lép vế hơn đám kiêu binh Thanh – Nghệ, không còn là 1 tầng lớp elite được kính trọng nữa mà đã trở nên 1 đám người cơ hội, đón gió trở cờ, sớm đầu tối đánh, chê bai chỉ trích lẫn nhau. “Trung quân” đã trở nên 1 chuyện quá nực cười, nhưng họ không vượt qua được cái vũng lầy đó, nhìn vào đâu đó để có tấm gương mà vượt qua cũng không, mà bằng kiến thức của chính mình thì lại càng không.

Danh xưng mới cho Nho sĩ lúc này là “sĩ phu Bắc Hà”.



Hình 44: Quang cảnh chợ ở Bắc Hà 100 năm sau thời của Nguyễn Hữu Chỉnh (Dr Hocquard chụp khoảng năm 1884-1885)

Sách “Hoàng lê nhất thống chí” kể chuyện, khi Nguyễn Hữu Chỉnh bị Tây Sơn bỏ lại ở Nghệ An, còn đang thân yếu thể cô, thì “ở kinh đô có Khuê phong hầu là người Nghệ An” biết chuyện bèn đi tâu với Trịnh Bồng, “lại xin cử con mình là Phan Huy Ích làm đốc thi, và viên trấn thủ Thanh Hoa là Mãn trung hầu Lê Trung Nghĩa sung chức tham lĩnh, thu nhặt tàn binh ở Thanh Hoa đem vào Nghệ An, rồi lại triệu tập binh xứ Nghệ An và các hào mục, thổ dân sở tại để đánh Chỉnh” (Khuê phong hầu này là Phan Huy Cận, tiền sĩ). Phan Huy Ích xuất quân rầm rộ, “ai cũng cho rằng sự thành công có thể đứng mà chờ đợi..., 2 bên giao chiến ở địa phận Ngọc Sơn [đâu đó cuối Thanh đầu Nghệ]. Kết quả Mãn trung hầu bị thua, chết tại trận [thành tên

đường Lê Trung Nghĩa mà ít ai biết là cha căng chú kiết nào ở phường 12 Tân Bình bây giờ?!, còn Phan Huy Ích thì bị bắt sống”.

Lê Trung Nghĩa chỉ xuất thân là lính, thất học, tình nguyện trở thành hoạn quan để thăng quan tiến chức, lên dần thành trấn thủ 1 xứ với tước hầu (dường như thời đó tước hầu chạy đầy đường), nhưng không bì được với Phan Huy Ích, ngày trước cha là Huy Cận đỗ những trường gì thì con là Huy Ích theo sau cũng đậu đủ những trường đó, năm 1775 vừa 24 tuổi đứng đầu bảng tiến sĩ, có bố vợ là Ngô Thì Sĩ và anh vợ là Ngô Thì Nhậm (đỗ tiến sĩ cùng năm). Chẳng hiểu khéo van xin Nguyễn Hữu Chỉnh thế nào (chứ không chơi bài trung liệt) mà Phan Huy Ích được Chỉnh tha chết, có lẽ vì cả 2 đã từng cùng phục vụ dưới trướng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc thời tiền đánh Phú Xuân trước đó. Nguyễn Hữu Chỉnh sau bị Vũ Văn Nhậm giết còn vua Chiêu thống Lê Duy Khiêm thì chạy sang Thanh, Phan Huy Ích “từ quan”, thực ra còn quan gì đâu mà từ. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc Hà lần 2, Phan Huy Ích cùng Ngô Thì Nhậm ra đầu Tây Sơn và được phong quan tước. Nhà Tây Sơn thất bại về tay nhà Nguyễn, Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm bị bắt, bị đánh đòn ngay trước Văn Miếu, tức là với sự chứng kiến của “vạn thế sư biểu” Khổng Khâu, nhưng rồi cũng được nhà Nguyễn tha và thu dụng chút ít cuối đời cho “thỏa chí”.



Hình 45: Sĩ phu tương lai của thế kỷ XX (chuẩn bị “vinh qui bái tổ” năm 1900)

Trước khi Tây Sơn và Nguyễn Hữu Chỉnh ra Bắc, trong vụ tranh giành ngôi vị của 2 anh em Trịnh Tông và Trịnh Cán, gọi là “vụ án năm Canh Tý”, thì Ngô Thì Nhậm cũng đã bị mắc vào cái bẫy của chữ “trung” mà để tiếng xấu. Thấy chúa cha là Trịnh Sâm vì tuyên phi Đặng Thị Huệ mà có ý ưu ái đưa em là Trịnh Cán, Trịnh Tông đang ở ngôi vị thế tử đã sai Ngô Thì Nhậm lo chuẩn bị “ngựa tốt để dùng vào việc binh”, Nhậm còn đang dùng dằng thì việc bại lộ. Nói chung đa phần các sách cho rằng chính Ngô Thì Nhậm là người tiết lộ việc ấy, cha của Nhậm vì việc này mà tự tử, còn Nhậm thì được thăng chức lên “hữu thị lang” của bộ Công, thành câu nói “sát tứ phụ nhi thị lang” nghĩa là giết 4 người bố để lên chức thị lang. Ngoài bố đẻ là Ngô Thì Sĩ tự tử, dân gian ghép những người khác bị tội chết trong vụ án đó ngang hàng với bố của Ngô Thì Nhậm, “phụ chấp”.

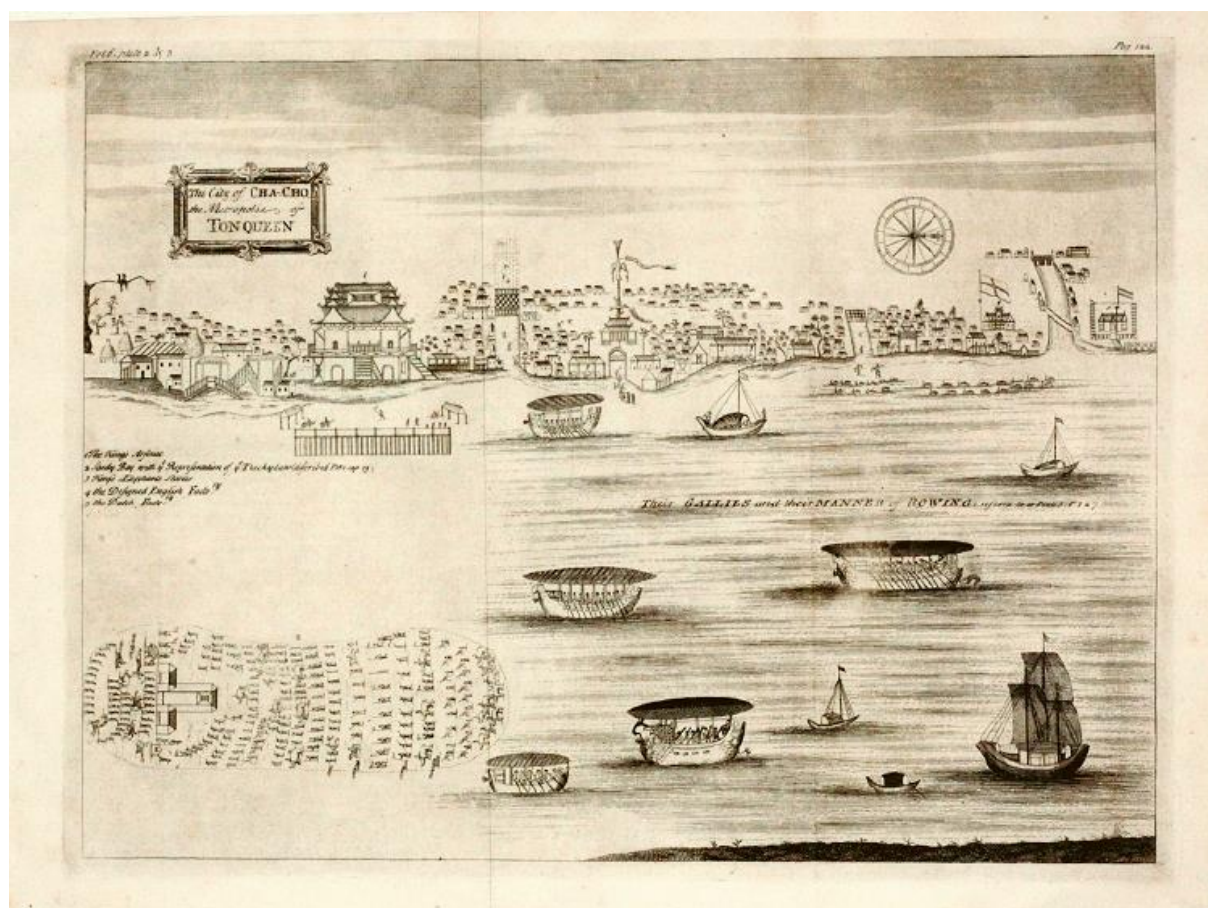
Câu chuyện khác của “sĩ phu Bắc Hà” là Nguyễn Khản, trưởng nam của Nguyễn Nghiễm, anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du. Nguyễn Khản đồng lứa với Ngô Thì Sĩ, nổi danh là bậc phong lưu đại thần, khi Ngô Thì Nhậm bị mang tiếng “sát tứ phụ” thì Khản cũng là 1 “phụ chấp” trong đó, tuy nhiên nhờ khôn khéo và đặc biệt có bài “Tự tình khúc” dâng cho Trịnh Sâm nên thoát chết (Dặm nghìn cách diễn/ Lòng tác căn phong/

Chốn tĩnh viện gửi lời căn kẽ/ Bức vân tiên bày sự thủy chung/ Bút châu cơ thảo chữ châu cơ, đỡ nổi mặt từng khuất mặt/ Lời vàng đá đưa nơi vàng đá, dầu ai lòng lại hay lòng...).Sau khi quận Huy bị giết, Trịnh Cán bị phế và Trịnh Tông lên ngôi chúa, Nguyễn Khản được phong tới Lại bộ thượng thư, tước quận công, nổi danh “án phách tân truyền Lại bộ ca”, nghĩa là mọi bài thơ mới của Khản đưa ra là lập tức trở thành hottest cho đám ca sĩ, cũng có cả loại thơ đọc xuôi cũng được mà đọc ngược cũng hay (vậy mà không hiểu sao lại không nổi tiếng bằng người em trai Nguyễn Du). Khổ nổi trong tình thế xung đột giữa kiêu binh và nhà chúa, Nguyễn Khản bị kẹt ở giữa, kiêu binh thì đòi giết Khản, nhà chúa thì lúc tin lúc ngờ. Bôn ba trốn chạy, lại còn tìm cách cứu chúa nhưng thất bại, Nguyễn Khản chết năm 1786, ngay trước khi Tây Sơn ra Bắc Hà lần đầu.

Quân Tây Sơn ra đến Thăng Long nhưng “không biết mặt chúa” (Trịnh Tông), chúa “vội cởi bỏ quần áo trịnh, đội khăn chữ đinh”, rồi “nhắm phía cửa ô Yên Hoa mà chạy”. Sang tới Bắc Ninh, “chúa nghĩ rằng chỉ có những bậc văn thần tiến sĩ là có thể trông cậy được, bèn hỏi, những thôn ấp gần đây có viên tiến sĩ nào không”, thế là gặp được Lý Trần Quán. Quán giao chúa cho 1 người học trò cũ hộ tống, nhưng người này “sợ thầy không bằng sợ giặc [chỉ Tây Sơn]” bèn mang chúa đi nấp. Trịnh Tông tự vẫn trên đường bị bắt giải về, Lý Trần Quán cho rằng việc tại mình gây ra nên cũng tự vẫn theo. “Hoàng lê nhất thống chí” mô tả cái chết của Lý Trần Quán: “Lý Trần Quán sau lúc từ biệt chúa, liền quay về nhà trọ, nói với chủ nhà rằng, bệ tôi mà làm làm vua, tội thật đáng chết, nếu ta không chết, không lấy gì tỏ được lòng này với trời đất, vậy hãy sắm cho ta một cỗ quan tài, mười vuông vải trắng, để ta làm theo cái chí của ta. Chủ nhà hết sức khuyên giải, Quán vẫn không nghe, nói rằng, ta đã muốn chết, tự khắc còn có những cách khác, nhà người không thể ngăn nổi đâu, nếu quả là yêu mến ta, thì cứ để mặc ta làm gì thì làm. Qua hai ngày sau, Quán càng phần uất, bèn chôn. Chủ nhà ngăn Quán chẳng được, biết lòng trung của Quán không thể lay chuyển, đành phải sắm sửa đầy đủ các thứ theo như lời Quán đã bảo. Quán sai đào huyệt ở ngay vườn sau nơi nhà mình ở đặt sẵn chiếc quan tài xuống đó. Lại lấy vải trắng xé ra làm một chiếc khăn đội đầu và một chiếc dây lưng. Sau đó, đội mũ mặc áo chỉnh tề, hướng về phía nam lạy hai lạy. Lạy xong, lại bỏ mũ, lấy khăn trắng chít lên đầu, lấy dải lưng trắng thắt ngang lưng; rồi nằm vào trong quan tài, bảo chủ nhà đẩy nắp lại. Tắm ván vừa đặt lên, bỗng Quán ở trong áo quan nói vọng ra, hãy còn thiếu một câu nữa, phải nói hết cái đã. Chủ nhà lại mở nắp ra, Quán liền đọc hai câu rằng: Tam niên chi hiếu dĩ hoàn/ Thập phần chi trung vị tận (nghĩa là: đạo hiếu ba năm đã trọn [muốn nhắc việc ăn chay 3 năm để tang mẹ hồi trước], chữ trung mười phần chưa xong). Rồi Quán bảo với chủ nhà, phiền ông đem câu ấy dặn lại con ta, bảo nó sau này dán ở nhà thờ mà thờ ta. Nói xong câu ấy, lại tiếp luôn, đa tạ ông chủ, ta vĩnh biệt ông từ đây nhé. Chủ nhà và năm sáu tên đầy tớ cùng sụp xuống lạy chào ở trước quan tài, rồi đẩy nắp và lấp đất lên”.

Đại khái về “sĩ phu Bắc Hà” là những chuyện như vậy.

Nhắc lại rằng lịch sử của Hà Nội (xem Đọc lại sử cũ số 118) được bắt đầu vào năm 824, khi đô hộ sứ Lý Nguyên Gia dời sở lý từ tả ngạn sang hữu ngạn của sông Hồng, tức là từ đâu đó Bắc Ninh đến bên bờ sông Tô Lịch (bước tiến của thực dân Hoa Bắc về phương Nam cũng chỉ chậm chạp vậy thôi, qua được 1 con sông là cả 1 thời kỳ, cũng không thấy mô tả lúc này Hà Nội được xây cất những gì). Đến khi nhà Đinh và nhà Lê đóng đô ở Hoa Lư thì “Đại La” có lẽ là hoang phế, gọi là “hết Hà Nội tập 1”. Lý Công Uẩn dời đô về “Thăng Long”, trải được 2 triều Lý và Trần nhưng rồi Hồ Quý Ly lại dời đi Thanh Hóa, Thăng Long vẫn còn nhưng chắc chắn xuống giá trầm trọng, gọi là “hết Hà Nội tập 2”. “Hà Nội tập 3” tất nhiên bắt đầu bằng việc Lê Lợi về đóng đô ở đó, với sự tích trả kiếm cho rùa thần ở hồ Lục Thủy (lúc đó còn thông với sông Hồng), đỉnh cao xây cất là dưới thời Tương dục đế và kiến trúc sư Vũ Như Tô, kết thúc vào năm 1517 khi Vũ Như Tô bị chém chết, Tương dục đế bỏ chạy và kinh thành bị đốt phá. “Hà Nội tập 4” chắc chắn là 1 Hà Nội hoàn toàn khác, vì vua Lê chỉ được dựng lên làm vì, với 1 bộ máy lèo tèo quan lèo tèo lính, cung vua, thành Thăng Long chẳng được xây cất tu sửa gì mà thay vào đó là xây dựng phủ chúa Trịnh. Việc tồn tại song song cung vua và phủ chúa, ngoài việc làm cho Hà Nội có thêm cụm công trình phủ chúa, có lẽ cũng đã làm cho vùng phố chợ thêm tấp nập đông đúc.



Hình 46: Đông Kinh (tên do Lê Lợi đặt) vào khoảng cuối thế kỷ XVII theo mô tả ước lệ của Samuel Baron)

Về qui mô của phủ chúa Trịnh, mặc dù thống nhất với nhau là nằm ở đâu đó “phía Tây Nam của hồ Thủy Quân”, nhưng 1 số tài liệu thì nói vổng lên rằng “Tây từ vườn hoa Cửa Nam bây giờ tới Đông ở tuốt tận Nhà hát Lớn”, bên trong bao gồm tới “52 cung phủ điện đài”, rồi lầu Ngũ Long cao tới 70m (?!, thậm chí có tài liệu còn không ngần ngại đưa con số 120m?) để coi duyệt thủy quân ở sông Hồng..., 1 số tài liệu khác thì khiêm tốn hơn trong 1 hình chữ nhật từ Thư viện Quốc gia kéo dài tới khoảng phố Lý Thường Kiệt hoặc cùng lắm là Trần Hưng Đạo bây giờ. Có điều là tuyệt đối các hình ảnh minh họa về phủ chúa và Hà Nội thời

kỳ này đều được lấy từ 1 nguồn duy nhất là cuốn “A Description of the Kingdom of Tonqueen”, xuất bản năm 1685 của Samuel Baron, 1 người có cha là người Hòa Lan và mẹ là người Việt, làm nhân viên cho công ty Đông Ấn của Anh, sinh sống và làm việc tại “Kẻ Chợ”. Cách thức minh họa của Samuel Baron cũng hết sức ước lệ, cảm tính.

Hoàng Lê nhất thống chí có đoạn miêu tả loáng thoáng về Hà Nội: “Em ruột quận Huy nghe tin có biến [quận Huy bị kiêu binh giết chết], vội vàng [từ đâu đó, chắc không phải tư gia mà là từ phố chợ] chạy bỏ vào phủ đường [phủ chúa Trịnh], nhưng mới đi đến cửa chùa Báo Thiên [theo vài huyền tích thì ở đâu đó nơi Nhà Thờ Lớn bây giờ] thì bị quân lính quát đứng lại, rồi họ vớ luôn gạch đá trên đường đập cho vỡ đầu và vứt xác xuống hồ Thủy Quân”.

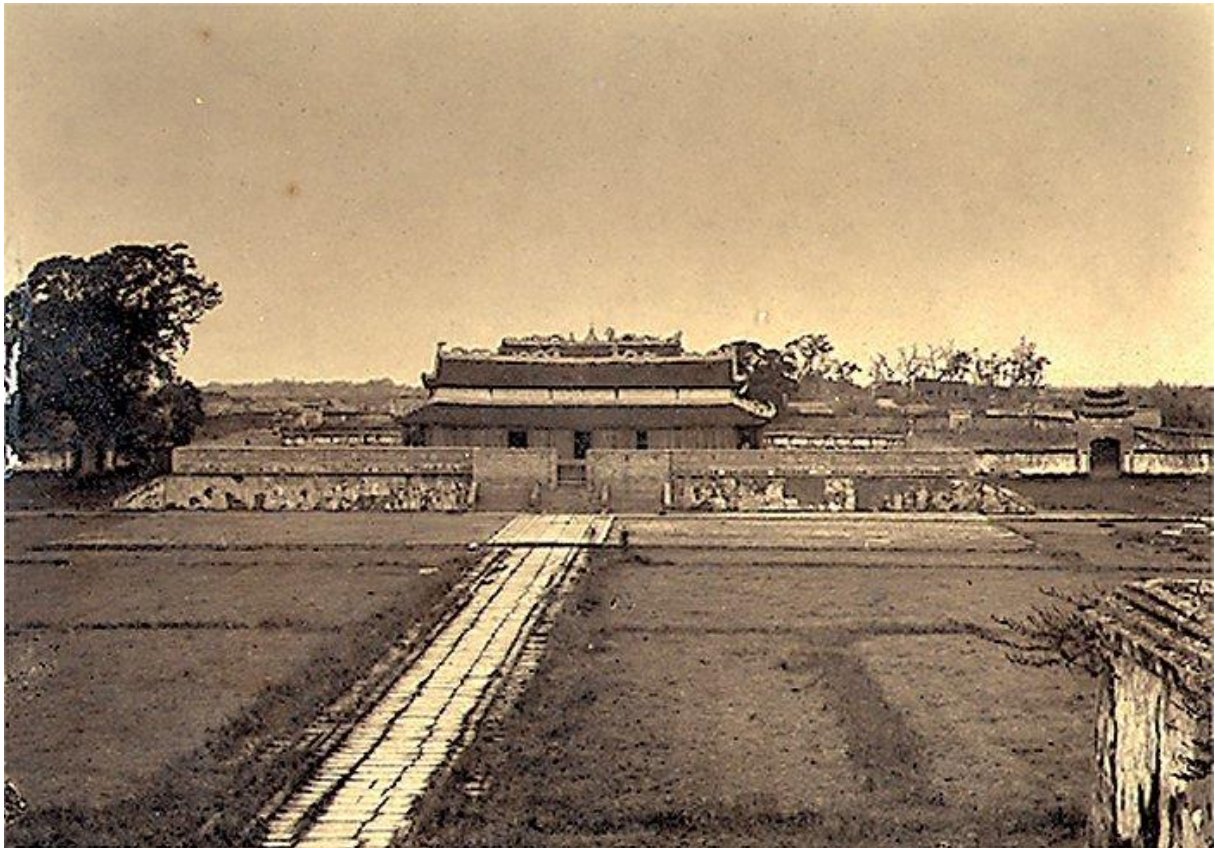


Figure 47: Điện Kính Thiên năm 1884 chỉ có thế này (ảnh của Dr Hocquard)

Ở 1 đoạn khác, tiếp theo trong bối cảnh quân Tây Sơn, bao gồm cả anh em Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ, mới rút về Nam và Nguyễn Hữu Chỉnh cũng chạy theo đang ở Nghệ An, tình hình Bắc Hà khá lộn xộn. Trịnh Lê, em Trịnh Sâm, đã về phủ và đang ép vua Chiêu thống để phục hồi ngôi chúa, còn Trịnh Bồng, anh con bác của cả Trịnh Sâm và Trịnh Lê, cũng đang kéo về. Hoàng Lê nhất thống chí mô tả, để ngăn chặn Trịnh Bồng, quân của Trịnh Lê chia ra đóng giữ 1 cánh ở “cửa ô Trường Bản”, được diễn giải là đầu đó đền Voi Phục bây giờ, tức là gần như “ô Cầu Giấy”, còn 1 cánh khác thì ở “cửa ô Xã Đàn”, tức là gần như “ô Chợ Dừa” bây giờ. Đến khi Vũ Văn Nhậm kéo quân ra, Nguyễn Hữu Chỉnh tâu với vua Chiêu thống rằng “2 mặt Tây Nam kinh sư không còn có gì để nương tựa, thành trì cũng chưa đào đắp, chỉ có cửa ô mà thôi”.

Theo tám “Hoài Đức phủ toàn đồ” mà năm 2010 có “lẽ công bố” rầm rộ (có lẽ chỉ là bị lãng quên trong kho rồi lựa dịp “ngàn năm Thăng Long” để mà đưa ra cho nó có thành tích), được cho là thực hiện năm 1831 bởi 2 tác giả Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiên, thì “vòng thành Đại La” có chu vi là “28 dặm 77 trượng 4 thước” (chừng 15km, đây là con số mà 2 tác giả đã thống kê), và có 17 “cửa ô”: Kim Hoa, Yên Thọ, Thanh Lăng, Nhân Hòa, Tây Long, Đông Yên, Mỹ Lộc, Trùng Thanh, Đông Hà, Phúc Lâm, Thạch Khối, Yên Tĩnh, Yên Hoa, Tây Hồ, Vạn Bảo, Thịnh Quang và Hàm Long. Các tên gọi “Trường Bản” và “Xã Đàn” nôm na

chắc đã được “nho hóa” bởi vua Minh Mạng mất rồi. Sau “lễ công bố” thì cũng có dấy lên vài nghi ngờ về tính xác thực của văn bản, dường như nó lại trở về kho rồi.

Trước đó chừng chục năm, tổng trấn Bắc thành thời kỳ 1818-1826 là Lê Công Chất trong cuốn “Bắc thành dư địa chí lục” (北城地輿誌錄) kể rằng “thành ngoại, kì thành tức cổ chi đại la dã, chu vi hợp thất thiên thất bách lục bát tằm, thành khai nhị thập nhất ô”, vòng thành đại la có chu vi 7 ngàn 7 trăm 68 “tằm” (7768 x 8 thước ta, chưa tới 13km), với 21 cửa ô không được nêu tên (có lẽ vì chẳng quan trọng gì).

“La thành”, mà đôi khi được gọi vòng lên là “thành đại la”, là từ để gọi 1 cái vòng thành phụ bao rộng ra ngoài cái thành chính (chứ không phải là 1 địa danh theo kiểu “thành Đại La”), có lẽ là để bao gồm luôn cả 1 phạm vi ruộng đất và cư dân xung quanh cái thành chính. La thành của Cao Biền đã từng được mô tả là 1 con đê có chu vi khoảng 4km, chân rộng 5m, đỉnh cao cũng 5m (có lẽ là tính từ mặt nước dưới chân đê, nói chung hơi khó tin nhưng có thể hiểu rằng, đê đất thì không phải chỗ nào cũng bằng chỗ nào), chỗ thấp cạnh thì cao thêm 1m nữa, rồi lại 1 con đê phụ nữa xa hơn thấp hơn nhỏ hơn (lại càng khó tin hơn), bao ra ngoài cái lũy sở của Lý Nguyên Gia cũ chắc là chưa có thành quách gì.

La thành theo mô tả của Lê Công Chất hay Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiên (và có lẽ của Cao Biền cũng thế, chỉ là sách sử tô vẽ thêm mà thôi) chính là bờ đê cho những con sông, sông Hồng, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét... mà thôi (những con sông này, ngoại trừ sông Hồng, nhiều thay đổi theo thời gian, cho nên con thì tên nôm con thì tên chữ), là những đê sông Hồng, đê Tô Hoàng, đê La Thành... còn lại đến bây giờ. “Cửa ô” chẳng qua là những con đường ra vào, băng qua những con đê đó. Vậy Nguyễn Hữu Chính mới nói “không còn có gì để nương tựa, thành trì cũng chưa đào đắp, chỉ có cửa ô mà thôi”.

(Chưa rõ nguồn gốc của câu chuyện “Hà Nội 5 cửa ô” là từ bao giờ, từ đâu mà ra, rất có thể chỉ là chuyện tào lao Văn Cao mà thôi, bài hát cũng khá hay).

Đoạn kết của “Hà Nội tập 4” là “sáng sớm hôm sau, hoàng thượng [Lê Chiêu thống] mới biết là Án đô vương [Trịnh Bồng] đã trốn đi lúc ban đêm [vì sợ Nguyễn Hữu Chính sắp từ Nghệ An kéo ra], tức thì ngầm sai người phóng hỏa đốt hết phủ chúa. Khi phủ cháy, khói lửa bốc lên ngút trời, hơn 10 ngày chưa tắt. Thế là 200 năm lâu đài cung khuyết huy hoàng bỗng chốc đã thành ra bãi đất cháy đen. Xa gần nghe thấy tin đó, ai cũng thương chúa và trách vua làm quá đáng. Hôm ấy nhằm ngày mùng 8 tháng Chạp năm Bính Ngọ [1786]”.

Thời điểm “hết Hà Nội tập 4” cũng chính là thời điểm hết Tây Sơn 4. Tôn vinh nhà Tây Sơn 1 cách thái quá, sử sách buộc phải lờ đi, hoặc chỉ đề cập qua quít, cuộc chiến nổi da xáo thịt, ngăn ngui nhưng đẫm máu, giữa 2 anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ.

Sự việc bắt đầu hiển nhiên bằng việc Nguyễn Huệ “tự ý” đem quân ra Bắc Hà, để Nguyễn Nhạc phải lật đật chạy ra, theo 1 cách mà sử sách đều thống nhất mô tả là không ra cái thể thống gì (HLNTC: vua Tây Sơn tự đem 500 tên lính thị vệ ra thẳng Phú Xuân, tới nơi lại lấy thêm hơn 2 ngàn quân Phú Xuân đi gấp ra kinh sư. Đoàn quân tất tưởi kéo đi, dáng dấp tiêu tụy, người ta không còn nhận ra đó là đám quan quân nào nữa).

Cũng bình tâm lại chút chút trong thời gian lưu lại Thăng Long, không tránh khỏi chút “quê mùa” trước những nghi lễ rườm rà của triều đình nhà Lê nhưng anh em họ thể hiện ra là không có điều tiếng gì. Những gì diễn ra trên đường về thì không thấy ai ghi chép lại, nhưng cũng có thể phần nào suy đoán, ông vua anh chắc cảm thấy mình lạc lõng khi chứng kiến ảnh hưởng của ông tướng em đối với đoàn quân, lại càng chắc chắn cảm thấy mình quê mùa trước ông tướng em nay rõ ràng đã nhuốm màu “hoàng gia”, làm những việc lớn với 1 triều đình lâu đời, thậm chí đã là phò mã của họ. Con người có dòng dõi cao quý nhất mà biện Nhạc từng chạm tới chỉ là hoàng tôn Dương, mà cũng chỉ trong chốc lát, chiếm được Phú Xuân (lúc đó mà gọi là “kinh đô” thì chẳng qua chỉ là thậm xưng) đã là tột cùng mơ ước rồi. Nay thấy em mình tự mở ra được 1 cánh cửa lớn quá, cánh cửa rõ ràng là quá sức với người anh, chỉ dành cho người em mà thôi, người anh biết rằng mọi việc đã thay đổi.

Tất nhiên người em cũng thay đổi. Sử sách thiên vị thường coi sự thay đổi của người em là 1 tất yếu trước người anh đã trở nên bảo thủ, trì trệ. Điều đó là đúng nhưng cũng cần phải thấy rằng “cái tôi” và tham vọng của người em đã lớn lên nhanh quá. Những gì đó đã diễn ra trên đường về, và khi về tới Phú Xuân thì 1 người đi tiếp, về Qui Nhơn tức về nhà, còn 1 người thì ở lại, ở Phú Xuân mà đã tự coi như là nhà.

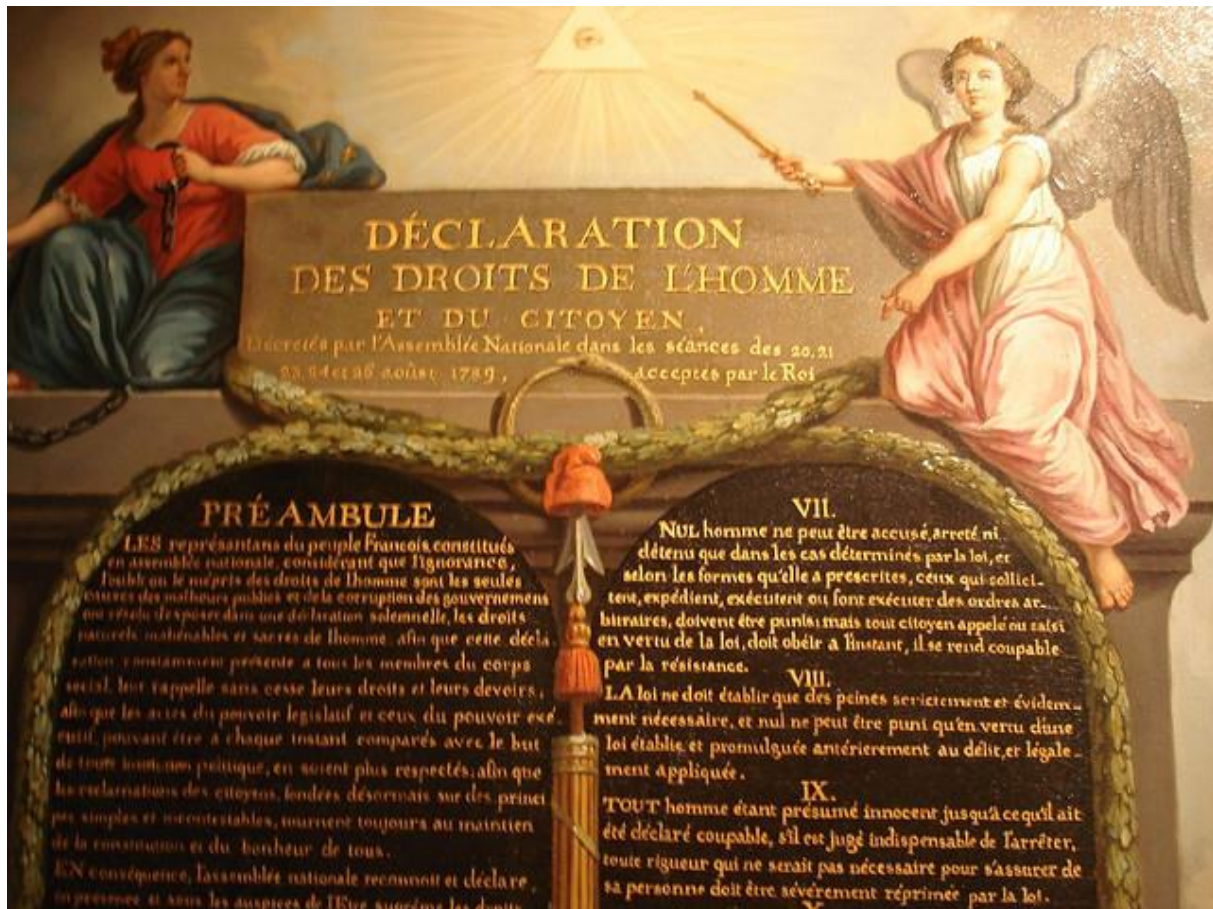
Hiển nhiên là của cải, bao gồm cả của cải của Phú Xuân và của cải của họ Trịnh, ở lại với người em, và thông thường người yếu thế hơn sẽ là người có hành động bột phát trước. Sử liệu chỗ này không rõ ràng, hiện có 2 thuyết, 1 thuyết cho rằng Nguyễn Nhạc kéo quân ra Phú Xuân hỏi tội Nguyễn Huệ nhưng yếu thế hơn, bị Nguyễn Huệ vây ngược trở lại trong thành Qui Nhơn, 1 thuyết cho rằng dường như Nguyễn Nhạc đã phát khùng và không ít người đã trở thành nạn nhân của ông ở Qui Nhơn, những người có liên quan tới Tây Sơn nói chung và Nguyễn Huệ nói riêng, khiến Nguyễn Huệ phải kéo quân vào. Cả 2 thuyết đều có màu sắc thiên vị Nguyễn Huệ nhưng thuyết thứ 2 có vẻ đáng tin hơn.

LSNC dẫn nhiều thư từ của các nhà truyền đạo đương thời: “Một bức thư viết ngày 12/05/1787 cho biết chiến tranh xảy ra đã 3 tháng rồi. Kẻ nào mạnh thì ra tay trước lần lượt, cho nên Nguyễn Huệ mới kéo quân và Qui Nhơn trong tuần lễ Tro 21/02/1787. Số lượng quân đi, kẻ ước lượng 60 ngàn người, người tính đến 100 ngàn. Chỉ biết rằng với lối hành quân của Nguyễn Huệ số quân không nhỏ được. “Ông bắt tất cả mọi người phải ra trận”, tất cả nghĩa là mọi người từ 15 đến 60 tuổi”. Lại còn có cả 1 bài hịch xuất quân, dùng đến cả những từ như “sài lang, chó heo”...

LSNC kể tiếp 1 cách vắn tắt: “Quân Nguyễn Huệ vào vây thành Qui Nhơn, đắp núi đất, đặt đại bác bắn đổ vào. Nhạc kêu khóc ở đền thờ cha mẹ rồi kêu Đặng Văn Chấn ở Gia Định về tiếp cứu. Chấn đem binh về đến Tiên Châu (Phú Yên) thì bị đánh tan, chính mình phải đầu Huệ làm tỳ tướng. Hai ba lần giáp công, Huệ cũng bị mất đến nửa số quân và phải lấy thêm lính Thuận Hóa, bắt những kẻ vừa đủ 15 tuổi. Nhạc phải lên mặt thành, khóc kêu gọi tình anh em ruột thịt cho Huệ giải vây. Tinh thần ăn đều chia đủ của anh em họ thật cũng đáng khen, nhưng đã đem lại tai hại không nhỏ cho triều đại. Trần Văn Kỷ của Nguyễn Huệ bèn lấy Bến Ván làm địa giới ngăn cách đất của Bắc bình vương và Thái Đức hoàng đế. Còn “chú Bảy” thì được đất Gia Định

với tước Đông định vương”. Không kể tới Đông định vương Nguyễn Lữ, Bắc bình vương sau đó thành Quang Trung hoàng đế Nguyễn Huệ là Tây Sơn 5.1, Nguyễn Nhạc tiếp tục ở ngôi Thái Đức hoàng đế là Tây Sơn 5.2. Thực ra Nguyễn Nhạc cũng nỗ lực phục thù 1 lần vào năm sau, năm 1788, với tướng Nguyễn Văn Duệ. Kết quả chẳng ra làm sao, quân bị đánh tán, tướng bị bắt giết, Tây Sơn 5.2 từ đó không còn vai trò đáng kể nào nữa cả.

Trong khi đó thì ở Pháp, mặc dù nước Pháp là 1 bên ủng hộ cho nền độc lập của Hoa Kỳ nhưng nền dân chủ của Pháp lại trưởng thành khá chật vật. Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền, Déclaration des droits de l’homme et du citoyen, được phác thảo bởi những Gilbert du Motier hầu tước de Lafayette, Thomas Jefferson (bạn thân của Lafayette), Honoré Mirabeau..., và sẽ được thông qua bởi Quốc hội lập hiến, l’Assemblée nationale constituante, vào tháng 08/1789, nhưng Cách mạng Pháp rơi vào tình trạng hỗn loạn, gần như nội chiến.



Hình 48: Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1789

Khi Tây Sơn bắt đầu phát cờ khởi nghĩa, năm 1771, thì ở Ajaccio trên đảo Corse, Napoléon Bonaparte mới được 2 tuổi. Vào năm Cách mạng Pháp, năm 1789, Napoléon 20 tuổi, mang quân hàm trung úy pháo binh, phần nào có tư tưởng địa phương chủ nghĩa đảo Corse và phần nào hăm mộ những hành động quá khích của phái Jacobin.

Thế giới cũng từng có những vua bù nhìn, chỉ ngồi làm vì trong khi quyền lực hoàn toàn nằm trong tay kẻ khác, nhưng điều đó chỉ diễn ra với những vua cá biệt, trong 1 khoảng thời gian nhất định, tối đa là thời gian ở ngôi của vua đó, chứ chẳng bao giờ diễn ra suốt 1 triều đại 15 đời vua kéo dài 256 năm (từ 1533 của Lê Trang tông chúa Chổm đến 1789 của Lê Chiêu thống) như ở nước Việt.

HLNTC, tất nhiên chỉ là tiểu thuyết nhưng là của những người đương thời, nói về Hiến tông Lê Duy Diêu: “bấy giờ 4 phương đang loạn, lạc, thế nước ngả nghiêng, chúa [Trịnh Doanh] thấy điềm lành ấy [chỉ là chuyện báo mộng này nọ], muốn nhờ vào phúc đức của nhà vua để dẹp cho yên thiên hạ, liền cho đón về [từ nơi giam lỏng], lập nên ngôi và đặt niên hiệu là Cảnh hưng. Sau khi nhà vua lên ngôi, bốn phương dần dần dẹp xong, thiên hạ lại bình yên, chúa biết phúc của nhà vua rất lớn nên càng hết sức tôn kính, nhà vua cũng nhã nhặn, khiêm tốn, tin cậy vào chúa, thỉnh thoảng chúa lại dâng tiến thức nọ thức kia, vì thế sự chi dùng của nhà vua cũng được thừa thãi”.

Bởi vậy cho nên “lúc nhà vua ở ngôi, chẳng qua chỉ rủ áo khoanh tay tìm trò mua vui chứ không có việc gì phải lo, nhà vua lại giỏi về các kỹ nghệ lật vật, bao nhiêu cung điệu nhạc phủ, nhà vua đều chế ra bài mới âm thanh cực kỳ du dương trong sáng, thường khi nhà vua lại còn theo tranh Tam quốc, sai các cung nữ mặc áo trện cầm giáo mác, chia thể trện ba nước Ngụy Ngô Thục, rồi dạy họ các cách ngồi đứng dậm đỡ để mua vui trong lúc thư nhàn” [mà lúc nào chẳng là lúc thư nhàn].

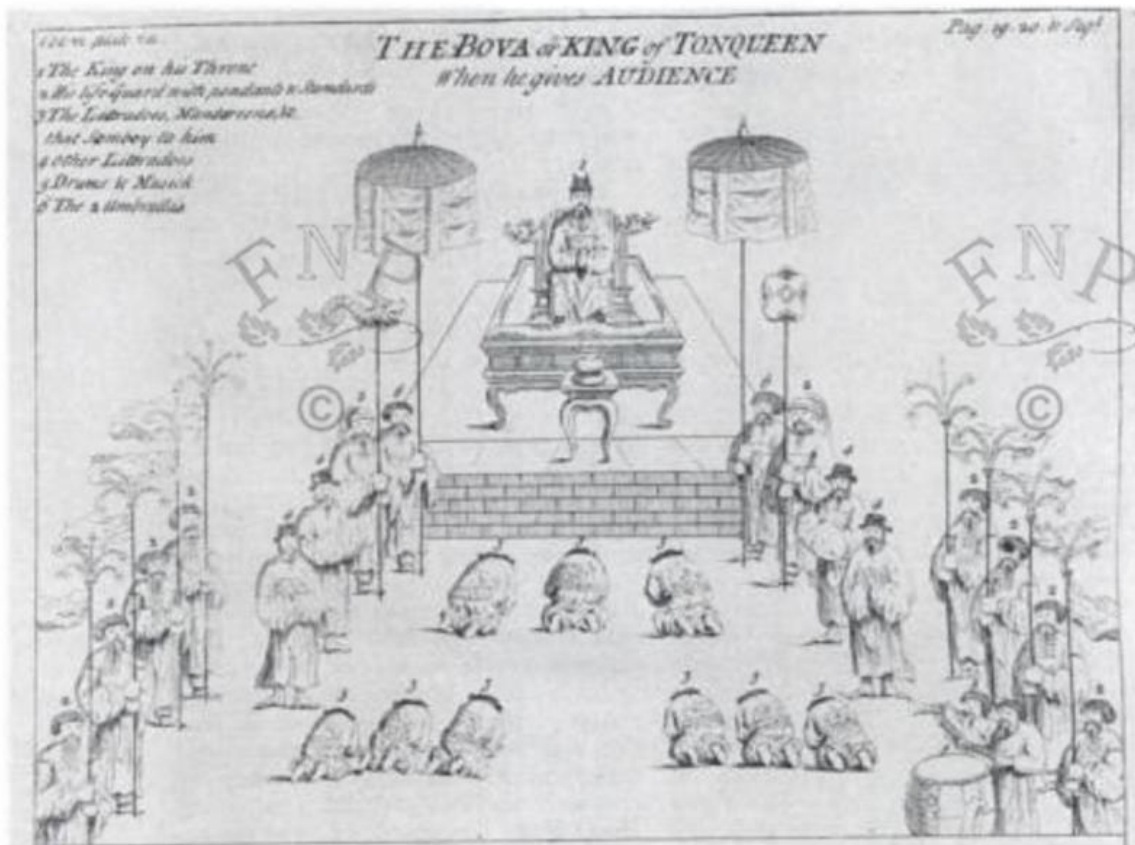


Plate 8: "The Boua or King of Tonqueen when He Gives Audience." 1. The King on his Throne. 2. His Life-guard with Pendants and Standards. 3. The Literadoes, Mandareens, etc. that Sombey to Him. 4. Other Literadoes. 5. Drums and Musick. 6. The 2 Umbrellas.

Hình 49: Triều đình của vua Lê theo mô tả của Samuel Baron, 1685

Mặc dù nhà vua là vô tích sự 1 cách tuyệt đối như thế, thậm chí còn gán vào miệng vua cái triết lý “trời sai nhà chúa phò ta, chúa gánh cái lo, ta hưởng cái vui, mất chúa, tức là cái lo lại về ta, ta còn vui gì”, nhưng Ngô gia văn phái vẫn mô tả về tướng mạo của vua 1 cách đầy trọng thị: “nhà vua râu rồng, mũi cao, tóc hạc, mắt phượng, đi nhẹ như nước, ngồi vững như non, tính nét hiền từ, giản dị”. Sự kết hợp đầy nghịch lý giữa cái cao quý và cái vô tích sự (thậm chí trong nhiều trường hợp không chỉ là vô tích sự mà còn là suy đồi thối nát) trong suốt hàng trăm năm đã dần dần được sĩ phu Bắc Hà, và từ đó là toàn thể dân chúng Bắc Hà, coi là điều mặc nhiên. Cái biểu tượng của đất nước mà ai cũng biết là hoàn toàn trống tuếch, hoặc tệ hại hơn là hoàn toàn thối nát, vẫn được sĩ phu và dân chúng tán tụng, trên tinh thần Nho giáo, là “râu rồng mắt phượng cao sơn lưu thủy”. Tán tụng vậy thôi, nhưng ai cũng biết rằng đường công danh phú quý không nằm bên cung vua mà là bên phủ chúa, con người thích nghi dần với lối sống 2 hoặc 3 mặt.

Khi Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An kéo quân ra, Trịnh Bồng trốn chạy lên Kinh Bắc, cũng cố tụ tập lại binh mã. Tình thế treo ngoe khi Đinh Tích Nhưỡng là tướng hàng đầu của Trịnh Bồng thì muốn thông đồng với Nguyễn Hữu Chỉnh, còn vua Lê thì mặc dù xuống chiếu cho Nguyễn Hữu Chỉnh đi đánh Trịnh Bồng nhưng lại lén cử sứ thần đi tìm cách đón chúa về triều. Sở dĩ như vậy là vì thói quen mấy trăm năm, bây giờ thế lực nào nổi lên cũng chỉ muốn vua tiếp tục khoan tay rút áo để mình tác yêu tác quái, vua thì trước vờ người này để đánh người kia, sau lại muốn có người kia để chống lại người này.

Đầu đó trên sông Ngô Đồng, quân của Trịnh Bồng bị đánh tan tác, chúa bị vây đuổi chạy tuốt lên tới Quảng Ninh rồi xuống tóc đi tu, làm Hải đặt thiền sư. Đám hào mục địa phương ham lập công danh lôi kéo chúa 1 lần nữa, để rồi bị đánh bại lần cuối cùng ở Lạng Sơn. Có thuyết, dường như theo tâm thức dân gian muốn quên đi nhân vật cuối cùng của họ Trịnh, nói rằng sau đó Trịnh Bồng lưu lạc đi đâu không rõ. Thuyết khác thì cho rằng khi Chiêu thống và quân Thanh về đến Thăng Long, Trịnh Bồng đang ẩn nấu đầu đó trên núi rừng Hương Sơn (các hang động thuộc quần thể chùa Hương bây giờ dường như vẫn còn 1 vài huyền tích về Trịnh Bồng) có về ra mắt lạy mừng, được phong Huệ định công (thực ra là hạ Yên đô vương xuống làm Huệ định công, 1 cách danh nghĩa lúc này mới hết ngôi chúa). Khi quân Thanh bị đánh tan, Huệ định công chạy tuốt qua Lào rồi chết ở đó.

HLNTC kể chuyện khi Vũ Văn Nhậm ra Bắc, “lính kim ngô biết chuyện, vội vàng vào điện tâu với vua rằng gia quyến ông Bằng [Nguyễn Hữu Chỉnh tước Bằng công] đã đi rồi, vua Lê lật đật chạy đến dinh của Chỉnh”, chẳng hiểu lật đật kiểu gì trên quãng đường chỉ ít cũng là từ Cột cờ Hà Nội tới Thư viện Quốc gia bây giờ. Rồi sau khi Chỉnh bỏ đi, “vua cũng lập tức đi bộ về cung, trên đường đã thấy dân chúng dắt díu nhau cùng chạy, bọn vô loại thừa cơ cướp giật, tiếng kêu khóc oai oái, có kẻ giữ lấy vua, sờ nắn trong lưng không có gì mới tha cho đi”. Cũng giống Trịnh Bồng trước đó, Chiêu thống và gia quyến chạy lên Kinh Bắc. Từ Kinh Bắc chia 2 đường, thái hậu chạy lên Cao Bằng, Nguyễn Hữu Chỉnh bị quân của Vũ Văn Nhậm đuổi kịp bắt về giết, còn Chiêu thống chạy lên Lạng Giang, bên vua chỉ còn 1 văn thần là Nguyễn Đình Giản, sau có thêm tiền sĩ Trần Danh Ấn, rồi chiêu dụ được 1 thổ hào là Trần Quang Châu, phong cho làm Dao quận công.

Lúc này, tác giả đầu tiên của HLNTC là Ngô Thì Chí, em ruột của Ngô Thì Nhậm, đã “dâng vua bài “sách lược trung hưng” như sau: “thần trộm nghĩ, dẹp loạn phải xem cơ, dùng võ phải có đất; vua Thiếu Khang giữ Luân Ấp mà sau mới dấy được nghiệp trung hưng, vua Chiêu Liệt chiếm Ích Châu mà sau mới chống được kẻ ngoại địch; địa thế nước ta, Cao Bằng Lạng Sơn nằm ở phía Đông Bắc giáp với đất Trung Hoa, núi sông hiểm trở đủ để giữ vững, binh mã hùng cường đủ để tiến đánh; nay bệ hạ hãy ngự giá đến đó, sai một sứ thần sang báo với nhà Thanh xin họ đem quân đóng áp bờ cõi, để làm thanh viện cho ta, đồng thời đưa mật chỉ cho hào kiệt bốn trấn, bảo họ hưởng ứng; lòng người đã được khích lệ, ai dám không theo, trăm quan kẻ nào chưa theo kịp, ai dám không tới; ngoài tựa vào thế thượng quốc, trong nhóm họp quân cần vương, khiến cho thế giặc mỗi ngày mỗi trở trời, thế ta mỗi ngày một lớn mạnh; rồi đó, ta sắp đặt phương lược, tiến lên khôi phục kinh thành, công nghiệp trung hưng hẳn có thể hẹn ngày mà làm nên được”. Việc cầu viện nhà Thanh hẳn là từ sĩ phu Bắc Hà như vậy mà ra, còn Chiêu thống chỉ là hạng vua cùng đường, thì thấy ai tâu bày gì

cũng “lấy làm phải” mà thôi. Theo đúng sách lược của Ngô Thì Chí, Chiêu thống “khen là phải rồi cho Chí đi, Chí mới đến huyện Phượng Nhãn thì phát bệnh không thể đi tiếp”, chết sau đó, 35 tuổi.

Tướng thường thua và thường phản Đinh Tích Nhưỡng vì muốn hàng Tây Sơn nên đem quân vây đánh Chiêu thống. Theo lời 1 văn thần khác là Trương Đăng Quĩ, Chiêu thống lánh về Thanh Hóa, bị Ngô Văn Sở vây khốn, phải chạy thẳng ra biển mới thoát, rồi lại lên bộ, vòng qua rừng núi phía Tây tới Hòa Bình, rồi lại về Kinh Bắc. Hết 1 vòng từ Kinh Bắc lại về Kinh Bắc, lúc này Chiêu thống mới biết người dâng kế cầu Thanh là Ngô Thì Chí đã ốm chết trước khi đi, việc chưa thành.

Nói “nghiệp” của Ngô Thì Chí là Lê Duy Đản, chắc là người trong hoàng tộc, và “tiền sĩ” tất nhiên là Nho học Trần Danh Án. Lê Duy Đản nói: “ngày nay chỉ còn có cách là sai sứ sang cáo cấp với nhà Thanh, xin họ dàn quân sát biên giới nước ta để hỏi cái tội của quân Tây Sơn gây việc binh đao và bọn người trong nước theo giặc”. Lời văn của Ngô gia văn phái viết vậy thôi, chứ lời tâm thì không thể nào chỉ là “xin họ dàn quân sát biên giới” được. Lê Duy Đản và Trần Danh Án được phong làm chánh và phó sứ lên đường. Tình cảnh cũng gian nan, Án dường như là có làm câu thơ rằng “ngàn thuở còn truyền câu chuyện lạ / sứ thần áo rách, nón mê tàn”.

Ở Thăng Long, Nguyễn Huệ lại đem quân ra, giết Vũ Văn Nhậm, lập chú của Chiêu thống là Sùng nhượng công Lê Duy Cận làm “giám quốc”, cắt đặt vài việc rồi lại về. Cũng là nông cạn nên mới đến nỗi, hễ cử người nào ra rồi sau lại phải giết người ấy, lập người làm vua rồi lại truy đuổi cùng đường đến nỗi người phải đi cầu ngoại bang.

168 – Chuyến Tây du của Hoàng tử nhỏ

Sau cái thảm họa kép của lần đổi đầu thứ 2 với Nguyễn Huệ (năm 1783, xem Đọc lại sử cũ số 162), thì Nguyễn Phúc Ánh gửi con là Nguyễn Phúc Cảnh mới có 3 tuổi cho Bá Đa Lộc. ĐNTL viết “khanh có thể vì ta đi sứ sang Đại Tây, nhờ đem quân sang giúp ta được không, Bá Đa Lộc xin đi, hỏi lấy gì làm tin, vua nói đời xưa các nước giao ước cùng nhau lấy con làm tin, ta lấy con là Cảnh làm tin”. Đoạn này chỉ là đời sau viết thêm vào cho hoành tráng mà thôi, thực tế bối cảnh quân Tây Sơn truy đuổi sát nút, chẳng qua gia đình tứ tán mỗi người mỗi ngả, gửi con cho người ngoài như 1 cách tìm đường sống mà thôi, chẳng hề có “quốc ần” hay “quan binh” nào hộ tống cả.

Mãi đến sau trận Rạch Gầm – Xoài Mút, tức là tới cuối năm 1784 thì việc đi Đại Tây mới quyết (mà cũng có thể là chính Bá Đa Lộc quyết), lúc này mới lại thấy nói có Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm cùng 40 lính đi cùng. Đoạn này cũng vẫn là nói quá, vì việc kiếm cho ra 40 lính là khó (việc phong chức quan cho 2 người Nhân Liêm thì dễ hơn nhiều), tư cách của sứ đoàn có lẽ cũng tương tự như Lê Duy Đán và Trần Danh Ấn của vua Chiêu thống mà thôi, ngàn thuở còn truyền câu chuyện lạ / sứ thần áo rách, nón mê tàn, mọi việc hoàn toàn phó mặc cho Bá Đa Lộc. Thực tế chứng minh cho nhận định này là cái phái đoàn tiều tụy ấy đã bị giới chức ở Pondichéry (Ấn Độ) chặn lại mất hơn 1 năm.

Đến giữa năm 1786 tàu Aréthuse (dường như đây là 1 tàu khu trục nhỏ trang bị 36 đại bác tên là Pélerine của Hà Lan bị Pháp đánh chiếm được) đưa về đến Lorient thuộc Bretagne cực Đông nước Pháp (thời đó chưa có kênh đào Suez nên tàu bè phải đi theo đường mũi Hảo Vọng). Nhiều tài liệu cho rằng để có cơ hội đưa hoàng tử Cảnh tiếp xúc với triều đình Pháp, Bá Đa Lộc vốn tên là Pierre Joseph Georges Pigneau quê ở, hoặc là cha có trang trại ở Béhaine, mới ghi thêm “de Béhaine” vào sau tên của mình cho “ra dáng quý tộc”.

Kết quả rất khả quan: chừng 3 tháng sau hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh được vào yết kiến vua Pháp Louis XVI với vương lễ long trọng, hoàng tộc xôn xao, báo chí Pháp đăng tải, dường như còn có cả thơ hay bài hát gì đó về 1 hoàng tử nhỏ với khuôn mặt phương Đông lạ lẫm nhưng khá ái; các hoàng tử và công chúa Pháp chào đón và chia sẻ trò chơi; rồi thợ hoàng gia sửa soạn kiểu tóc và trang phục theo lối mới để rồi 1 bức chân dung do họa sĩ hoàng gia Mauperin thực hiện, vẫn được trưng bày ở Hội Thờ sai Paris cho đến tận bây giờ.

Trong khi đó thì dường như là “evêque Adran đại diện cho vua Đàng Trong” đã ký với “comte de Montmorin đại diện cho vua Pháp” 1 bản hiệp ước Versailles nào đó (le petit traité de Versailles de 1787, tức là chỉ nhỏ thôi?) mà nội dung hay giá trị pháp lý còn đang bị tranh cãi. Theo nhiều tài liệu được coi là ghi lại nguyên văn (nhưng chỉ có 1 đoạn cuối chỗ 2 chữ kí thì mới có ảnh chụp nguyên bản, không lấy gì làm trang trọng nếu không muốn nói là xấu và cầu thả) thì nguyên bản tiếng Pháp của hiệp ước này là “Traité d'alliance offensive et défensive entre la France et la Cochinchine”, hiệp ước liên minh tấn công và phòng thủ giữa nước Pháp và xứ Đàng Trong.

Nhắc lại rằng (xem Đọc lại sử cũ 114) vào khoảng sau năm 1500, người Bồ Đào Nha dùng từ Cochi để chỉ Giao Chi (hoặc Kẻ Chợ) theo âm đọc của họ, cộng thêm cái đuôi China để phân biệt với Cochi của họ ở Ấn Độ, lúc đó Cochichina là đất đai của vua Lê. Khi xảy ra phân tranh Trịnh – Nguyễn, thương mại ở đất Đàng Trong phát đạt hơn hẳn so với Đàng Ngoài và các thương nhân ngoại quốc đã dời cái địa danh Cochichina vào Đàng Trong, bỏ Đàng Ngoài lại với 1 cái tên mới, Tonqueen hoặc Tonkin, xuất phát từ tên Đông Kinh của thời Lê Lợi. Công cuộc trung hưng của Nguyễn Phúc Ánh ở Gia Định đã làm cho, 1 lần nữa, địa danh Cochichina bỏ đất cũ mà tiếp tục Nam tiến, có điều lúc này đã theo âm đọc của người Pháp mà thành Cochinchine, có thể là lần đầu tiên được sử dụng 1 cách chính thức trong hiệp ước này.

Dù sao đi nữa thì ngày 24/06/1789 (hoặc tháng 7, có thể có lẫn lộn âm và dương lịch), 1 tàu khu trục nhỏ trang bị 26 đại bác tên là Méduse cập vào bãi Dừa, Vũng Tàu, đưa hoàng tử Cảnh trở về với Gia Định. Trong

khi đó thì ở Pháp, những diễn biến của cách mạng đã dẫn đến việc Louis XVI đào thoát rồi bị bắt giữ, bị kết tội phản quốc, bị tước bỏ các đặc quyền, trở thành công dân Capet rồi bị lên đoạn đầu đài ngày 21/01/1793, 39 tuổi. Armand Marc Aurelle, bá tước Montmorin cũng chết trong tù ngày 02/09/1792.



Hình 50: Chân dung của Nguyễn Phúc Cảnh năm 1787, bởi Maupérin, họa sĩ cung đình Pháp

Với 1 sự ủy thác không thể coi là đầy đủ, Bá Đa Lộc đã đứng ra kí 1 “hiệp ước” đòi “quatre frégates avec un corps de troupes de 1200 hommes d’infanterie, 200 hommes d’artillerie et 230 cafres”, 4 tàu khu trục với 1200 lính bộ binh, 200 lính pháo binh và 230 lính da đen lấy “la propriété absolue et la souveraineté de l’île formant le port principal de Cochinchine, appelé Hoïnan par les indigènes, et par les Européens Tourane”, sở hữu và chủ quyền cảng Hội An (lưu ý rằng “Hội An theo cách gọi của người bản địa, và Tourane theo người châu Âu), và “les Français pourront faire sur le continent tous les établissements qu’ils jugeront utiles”, người Pháp cũng có toàn quyền hành động trên đất liền, và thêm nữa “la propriété et la souveraineté de Poulo Condor”, sở hữu và chủ quyền Côn Đảo. Chỉ 6 năm sau, tức là 4 năm sau khi cái hiệp ước đó về tới đất Việt để có thể được đệ trình cho Nguyễn Phúc Ánh chính thức phê chuẩn, nếu muốn phê chuẩn, thì 1 bên kí kết đã không còn nữa.

Khi nhìn lại Cách mạng Pháp 1789, tác giả của “Tổ quốc ăn năn” ông Nguyễn Gia Kiểng cho rằng nó diễn ra dưới tác động của phong trào lãng mạn, le mouvement romantique, mà Jean-Jacques Rousseau (1712-1778) là cha đẻ. Có thể hình dung 1 cách đơn giản như thế này: Năm 1776 khi những người Mỹ đứng lên giành độc

lập khỏi sự cai trị của vương triều Anh, họ đã tiếp thu những tư tưởng của John Locke (1632-1704) để xây dựng nên 1 xã hội mới; người Pháp đã đứng về phía người Mỹ trong cuộc đấu tranh đó, nhưng có lẽ phần lớn vì mối thâm thù với người Anh hơn là vì những tư tưởng tự do và bình đẳng. Năm 1789 đến lượt người Pháp đứng lên lật đổ vua Louis XVI, nhưng trước đó vào năm 1762, bằng cuốn Khế ước Xã hội, Du Contract Social của Rousseau, người Pháp đã đi vào 1 ngã rẽ thể thâm, khác xa những tư tưởng về khế ước xã hội của John Locke trước đó.

Không còn cách nào mô tả Rousseau chính xác hơn được nữa: “sống bụi đời từ thời thơ ấu, sống nhờ và vào người khác mà đáp lại 1 cách rất tệ bạc, có 5 đứa con đem bỏ hết vào trại mồ côi và không bao giờ biết đến chúng nữa, nói chung là 1 cuộc sống hoàn toàn thiếu cái thường được gọi là liêm sỉ và đạo đức”. Cũng không còn cách nào để hiểu Rousseau đúng hơn được nữa: “Rousseau chống lại văn minh, ông cho rằng văn minh làm hư hỏng con người; ông chống lại giáo dục, ông cho rằng con người hoang dại suy nghĩ đúng nhất vì suy nghĩ 1 cách trong sạch. Ông chủ trương phải hủy bỏ quyền tư hữu, hủy bỏ mọi tổ chức sinh hoạt kinh tế, chấm dứt cuộc cách mạng kỹ nghệ vừa bắt đầu lúc đó để trở lại với cuộc sống giản dị và thơ mộng của nông thôn”. Và thế là cách mạng Pháp nổ ra như “đứa con chung” của John Locke và Jean-Jacques Rousseau, có chút ít lý trí của John Locke nhưng đi theo những tình cảm kinh hoàng của Rousseau để trở nên đậm máu. Cuộc cách mạng đã từng được gọi tên là “kinh hoàng”, La Terreur, và “sau khi đã tiêu diệt giới quý tộc và hàng giáo phẩm, nó quay lại tàn sát chính những người đã hô hào chủ xướng nó”.

Với John Locke, cuộc sống – sức khỏe – tự do – của cải, Life, Health, Liberty or Possessions, là những thứ quan trọng nhất mà mỗi con người đều có quyền tự nhiên, Natural Right, để bảo vệ. Điều đó đã được dịch thành “quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”, certain unalienable Rights, that among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness, trong Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ. 169 – Quang Trung đại phá quân Thanh

Người chính thức cầu viện quân Thanh để tái lập ngai vàng cho nhà Lê không phải là Lê Chiêu thống mà là bà mẹ, Mẫn thái hậu Nguyễn thị. Không rõ lai lịch của bà nhưng thời Trịnh Doanh còn thân thiết với nhà Lê, đã định đem con gái gả cho thái tử là Lê Duy Vĩ, thế nhưng cô quận chúa này lại yếu mệnh để rồi cục thái tử lấy Nguyễn thị không rõ lai lịch nói trên và sinh ra Chiêu thống Lê Duy Khiêm cùng 2 người em nữa. Lúc đó con của Trịnh Doanh là Trịnh Sâm nổi ngôi chúa lại có ý thoán đoạt ngôi vua, nên đã lập mưu hại chết Duy Vĩ vẫn chỉ đang ở ngôi vị thái tử, bắt nhốt cả 4 mẹ con vào trong ngục tới hơn 10 năm trời, họ chỉ được giải cứu bởi đám kiêu binh nổi loạn, tức là sau khi Trịnh Sâm đã chết và con nhỏ là Trịnh Cán bị phế.

Theo HLNTC thì bọn sứ thần “áo rách nón mê tàn” Lê Duy Đản và Trần Danh Ấn lặn lội sang Tàu mới đến được “doanh phủ Thái Bình thuộc Quảng Tây” vào “tháng 9 mùa thu năm 1788” và bị giữ lại ở đó hàng tháng trời. Sau đó bọn này mới được cho biết rằng “từ cuối đông năm 1787, quốc mẫu bên ấy và viên trấn mục Cao Bằng là Nguyễn Huy Túc đã qua cửa ải Đầu Áo sang bày tỏ rồi”. Việc Mẫn thái hậu và Nguyễn Huy Túc đi cầu viện cũng được HLNTC kể chi tiết: nhân vật trung gian là “Ngô sơn tiểu ẩn” [dáng dấp gián điệp] dẫn cho gặp Trần Hồng Thuận là đô ty của Long Châu và Bằng Tường [cờ quan huyện]. Sau khi tra xét, Trần Hồng Thuận báo lên cho Thang Hùng Nghiệp [cờ quan tỉnh Quảng Tây] để rồi Thang Hùng Nghiệp báo lên cho “tổng đốc lương Quảng” Tôn Sĩ Nghị.

Theo LSNC thì “Lê Quýnh, Nguyễn Huy Túc, Nguyễn Quốc Đống phò gia quyền Chiêu thống vào đất Thanh [đất Tàu] ngày 12/06/1788 [muộn hơn so với HLNTC nhưng dù sao cũng vẫn là trước so với đám sứ thần của Chiêu thống], rồi được dẫn tới Long Châu, Nam Ninh để vận động với tổng đốc lương Quảng Tôn Sĩ Nghị ra quân. Tháng 9 âm (29/09-28/10/1788), sứ bộ “áo rách, nón mê tàn” [hơi khác với “áo rách nón mê tàn” 1 chút] Lê Duy Đản, Trần Danh Ấn, được Lê Quýnh về đưa đường, mang chiếu thư cầu viện qua cửa ải để chính thức hóa việc tiến quân của Tôn đã chuẩn bị sẵn từ tháng 6 Mậu Thân (04/07/1788-01/08/1788)”. Như vậy có nghĩa là không phải Chiêu thống chủ động cử đám “áo rách nón mê tàn” đi, mà là do Lê Quýnh về đón. Tuy nhiên cũng không chắc chắn về giả thuyết này, vì nếu được đón đi thì sẽ không đến nỗi phải “áo

rách nón mê tàn” cho lắm. Có điều rõ ràng rằng bà mẹ đã sang và đặt vấn đề cầu viện với Tôn Sĩ Nghị từ trước rồi.

Khi Hiến tông Lê Duy Diêu chết, thực chất Chiêu thống Lê Duy Khiêm là cháu nội được lên ngôi dưới sự bảo trợ của Nguyễn Huệ, trong bối cảnh có sự cạnh tranh của người chú ruột là Sùng nhượng công Lê Duy Cận, có thể nói rằng giữa Nguyễn Huệ và Chiêu thống là chỉ có ân chứ không có oán. Thế nhưng tất cả những ba đào sau đó, nào là Trịnh Lê Trịnh Bồng, nào là Hoàng Phùng Cơ Đình Tích Nhường, nào là Nguyễn Hữu Chinh Vũ Văn Nhậm..., đều bị qui về cho là tại Tây Sơn mà ra cả. Người dựng trong khi còn bận rộn phải ra ra vào vào, chưa có 1 giải pháp trọn vẹn cũng đã làm 1 bá cáo rằng cháu vợ mình là vô ơn bạc nghĩa, vô tài vô tướng và mất tư cách. Người cháu vợ cũng nêu đích danh tên người dựng của mình là giặc trong những biểu bắm với nhà Thanh. Khi nói về tình trạng tan nát của Bắc Hà lúc này, có lẽ cũng có phần tiếc nuối cho Bằng công Nguyễn Hữu Chinh, Tạ Chí Đại Trường đã hạ 1 nhận xét thâm thúy: “sự tồn tại của vua Lê cũng là 1 chứng cứ thất bại của Nguyễn Hữu Chinh. Lê đế vẫn còn đó là nền nếp cũ vẫn còn, dù dờ đến đâu cũng còn có cơ tồn tại. Chính sẽ bị lụy vào cái không khí ươn hèn đó để đổi mình đi”. Chấp nhận sự tồn tại của 1 thứ thầy ma chính trị vật vờ mà không chịu dọn dẹp nó đi có lẽ đã là 1 lỗi hành xử dễ dãi mà người Việt ưa lựa chọn, dù là Nguyễn Huệ hay Nguyễn Hữu Chinh cũng vậy, để rồi sẽ nhiễm phải cái hơi độc của chính nó 1 cách hết sức nhanh chóng. (Hay cũng có thể người ta vì lười suy nghĩ mà không tìm ra 1 giải pháp nào cả, nên dễ dãi chấp nhận hiện trạng cho dù nó có xú uế đến mấy?).

Về phần Tôn Sĩ Nghị, chẳng qua chỉ là hạng quan bèo phải nhận nhiệm sở xa xôi, giống như Hầu Nhân Bảo 800 năm về trước bày đặt dâng “đắc Giao Châu sách” để kiếm đường công danh, Tôn Sĩ Nghị cũng sốt sắng, 1 đảng thì “vâng lời thượng dụ [của Càn Long] chỉ nên làm thanh viện cho họ, để cho họ tự lo lấy không cần phải dấy quân làm to chuyện”, nhưng mặt khác thì “từ đài Chiêu Đức đến đô thành nước họ, quân đi chẳng qua chỉ mất 6 ngày”. HLNTC phải kết hồi 12 bằng 2 câu thơ “vâng lệnh, nguyên nhung coi hồng hách / ra quân, đại tướng về vênh vang”.

Về qui mô của đạo quân của Tôn Sĩ Nghị, số liệu qua các nguồn tài liệu khác nhau, vì những lý do khác nhau mà thay đổi tới chóng mặt, từ 2 vạn, để giảm tầm mức của Nguyễn Huệ hoặc chạy tội cho Tôn Sĩ Nghị, tới 50 vạn, do chính người Tàu nói ra từ đầu để phô trương thanh thế (rằng không những chỉ quân của lưỡng Quảng, tức là Quảng Đông và Quảng Tây, mà cả quân của Vân Quý, tức là Vân Nam và Quý Châu, toàn những “đại quân khu” cả). LSNC thì sau khi liệt kê các cánh quân và tướng lĩnh theo đúng sách Tàu, “cánh Quảng Tây do tổng binh Thượng Duy Thanh, phó tướng Khanh Thành điều động, cánh Quảng Đông do Trương Triều Long và Lý Hóa Long nắm giữ, viên đề đốc Vân Nam là Ô Đại Kinh thì vượt đường Cao Bằng nhắm Tuyên Quang tiến quân”, tất cả dưới quyền tổng đốc Tôn Sĩ Nghị và đề đốc Hứa Thế Hanh, đã đưa ra 1 ước đoán dung hòa là nhiều hơn “số 20 vạn của sử Việt”, nhưng quân chính qui thì không nhiều mà chủ yếu là “đám phụ lực nghĩa dũng” và “2 ngàn quân người Nùng thiện chiến của Sầm Nghi Đống”, với chú thích rằng “chắc sử Thanh đã rút bớt số quân chính qui đi”.

Cũng có những tài liệu bài bác qui mô của cuộc chiến bằng cách lấy mô tả của HLNTC về trận Ngọc Hồi rằng “lấy 60 tấm ván, cứ ghép liền 3 tấm làm 1 bức..., tất cả là 20 bức”, rồi “10 người khiêng 1 bức..., 20 người khác theo sau” để cho rằng tất cả chỉ có 600 người (!) bên quân Tây Sơn trong trận này. Tiểu thuyết của Phan Trần Chúc (1907-1946) thì nói về Trịnh Thúc, “giọt máu sau cùng” của Trịnh Bồng trong 1 mối tình kiêu hiệp đầy bi thương với kiều nữ con nuôi của tù trưởng Sầm Nghi Dương (chứ không phải Đống). Tại sao lại là Sầm Nghi Dương và có liên hệ gì với Sầm Nghi Đống thì đó chỉ là nhờ vào trí tưởng tượng của tiểu thuyết gia, nhưng nó cũng nói lên rằng có sự phức tạp trong mối quan hệ của Thăng Long với người vùng cao nơi biên ải.

ĐOẠN KẾT CỦA TÂY SƠN

Đến “mùa thu tháng Bảy năm Bính Dần” 1787, biết tin Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ đánh nhau, đô úy Gia Định của Tây Sơn là Đặng Văn Trấn phải về Qui Nhơn để cứu viện, Nguyễn Phúc Ánh về nước.

Anh em Tây Sơn giảng hòa, Nguyễn Lữ được phong Đông định vương trấn giữ Gia Định nhưng bỏ chạy về Qui Nhơn để rồi biến mất khỏi sử sách từ đó. Thái bảo Phạm Văn Tham cầm cự được đến “tháng Tám ngày Đinh Dậu” năm 1788 thì Nguyễn Phúc Ánh lấy lại được thành Gia Định.

Ba bị chín quai / Mười hai con mắt / Đi bắt trẻ con...

Với cái “bị” và hành động “đi bắt trẻ con”, lại thêm cái điệp âm ‘bờ bờ’, người ta thường hình dung “ba bị” là 1 thứ “mẹ mìn” (lại điệp âm “mờ mờ”) có dáng dấp cổ tích, không chỉ có ở Việt mà ở nhiều nơi, nếu không muốn là mọi nơi, dùng để dọa trẻ con trên toàn thế giới.

Có điều mọi phiên bản “ba bị mẹ mìn” ở mọi nơi, cho dù là đàn ông hay đàn bà thì cũng chỉ hoạt động đơn lẻ với 2 con mắt và 1 cái bị. Nếu 3 bị mà có 9 quai thì là mỗi bị có 3 quai, 12 con mắt thì là 6 người, “ba bị mẹ mìn” mà đông và có 1 bộ dạng rất số học như vậy thì cơ hội làm ăn chắc là khó. Mỗi bị có 3 quai thì có thể suy đoán là để 3 người khiêng 1 bị, vì chỉ 6 người phù hợp với số mắt, khiêng 2 bị còn dư 1 bị, có thể hiểu là bị để dự phòng.

Đó chính là cách “hành quân thân tộc” của Nguyễn Huệ: 1 tiểu đội ban đầu chỉ gồm có 6 người chia làm 2 nhóm khiêng 2 bị bao gồm tất cả quân tư trang trong đó. Nhiệm vụ của tiểu đội này trên đường hành quân là sẽ phải bắt và tiếp nhận cho bằng được 3 người nữa, theo nguyên tắc 2 cự binh kèm 1 tân binh, để đủ số 9 người 3 bị, cái bị 3 quai có tác dụng như 1 liên kết cường bức. Lúc đó sẽ có 1 sự bố trí lại nho nhỏ để mỗi tiểu đội lại chỉ còn 6 người thôi, 4 cũ và 2 đã không còn mới nữa, 3 người khác đã nhập với 3 người khác nữa để thành 1 tiểu đội mới nữa rồi, mỗi tiểu đội sẽ được phát thêm 1 cái bị mới nữa và nhiệm vụ cứ thế được lặp lại. Đối tượng của việc bắt lính dọc đường hành quân này về lý thuyết được xác định là mọi nam giới từ 15 đến 60 tuổi, nhưng để đạt chỉ tiêu thì việc hạ độ tuổi là bình thường, xuống đến cả “trẻ con”.

(Câu chuyện về 2 người vồng 1 người, luân phiên “hành quân không nghỉ”..., thì cũng như chuyện lê văn 8 hoặc chuyện máy bay nấp trong đám mây... chẳng nói làm gì. Thậm chí còn có cả sách giáo dục nói về việc “thanh niên nô nức lên đường nhập ngũ” nữa).

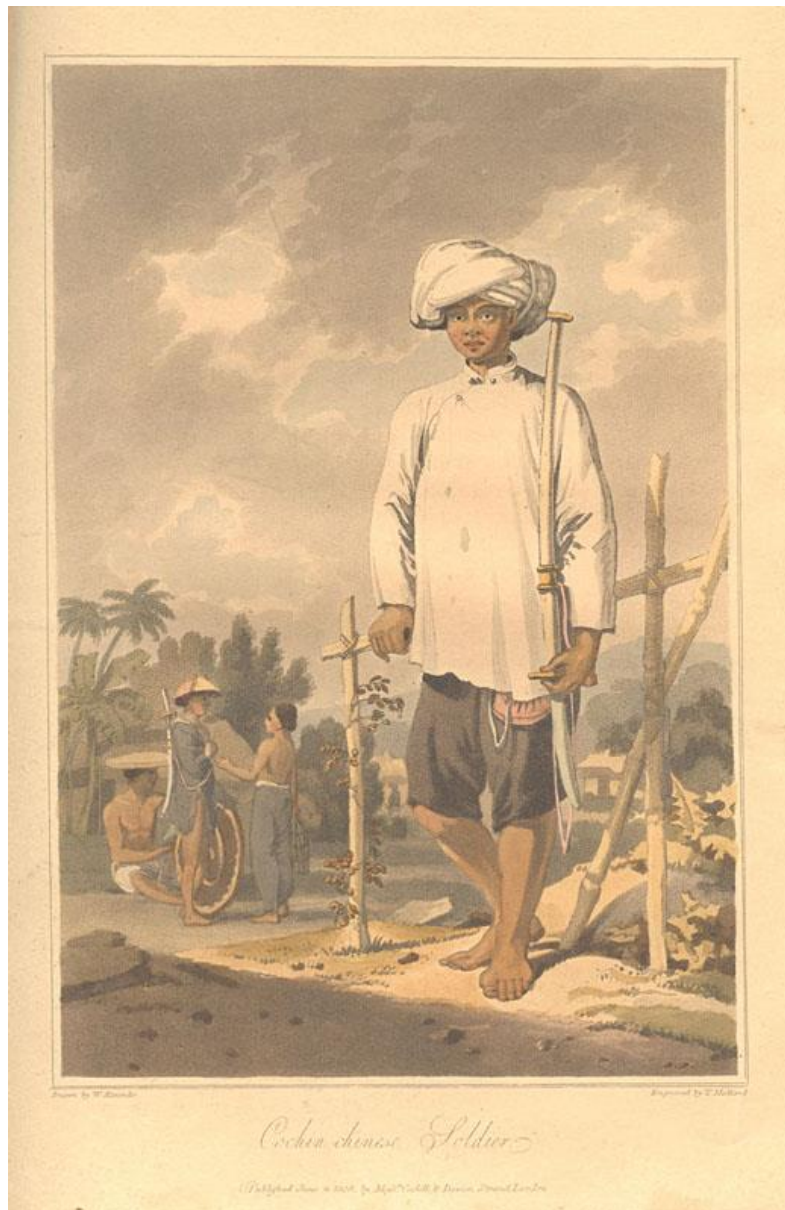
LSNC dẫn thư từ của các thừa sai thời kỳ đó, đưa ra 1 thời biểu chi tiết: “ngày 21/12/1788 [dương lịch] tin về đến Phú Xuân, ngày hôm sau Nguyễn Huệ tức tốc lên ngôi tôn kéo quân đến Nghệ An, ở đây ngày 29, ông đòi Nguyễn Thiếp đến hành tại hỏi mưu rồi sai Hồ hỏ hầu tuyển binh Nghệ An, cứ 3 người lấy 1, chỉ trong chốc lát được hơn 1 vạn”. Cái tỉ lệ “3 lấy 1” này, tức là vẫn còn 2 người được ở lại, lại hoàn toàn mâu thuẫn với những mô tả khốc liệt, cách hiểu khác là cứ 3 người lính thì trong đó có 1 người là vừa mới được lấy. Các lá thư thừa sai mà LSNC dẫn thì mô tả :”sự tra xét gay gắt đến nỗi người ta không biết trốn vào đâu để tránh quân địch, các kẻ sai nha đem chó theo để tìm người trong khu rừng bên cạnh như người ta tìm thú, người ta lấy dao xía vào các đồng rơm dùng để đun nấu”.

LSNC viết: “ngày 30 tháng Chạp (25/01/1789), hơn 10 vạn quân tấn phát”, nhưng đây lại là con số theo sử của nhà Nguyễn (Đại Nam Liệt truyện), thì chắc chỉ là 1 con số để nói là “nhiều” mà thôi. Nhớ lại rằng chỉ mới chưa đầy 2 năm trước, ngày 21/02/1787, Nguyễn Huệ kéo quân vào đánh Qui Nhơn và LSNC cũng đã nhận xét: “số lượng quân đi kẻ ước lượng 60 ngàn người, người tính đến 100 ngàn, chỉ biết rằng với lối hành quân của Nguyễn Huệ số quân không nhỏ được”.

Các tướng lĩnh của Nguyễn Huệ được liệt kê gồm có: “đại tư mã [Ngô Văn] Sở và nội hầu [Phan Văn] Lân đem tiền quân đi trước, Hồ hỏ hầu [dường như là Hám hỏ hầu Võ Văn Dũng, nhưng cũng có thuyết cho là không phải] xuất hậu quân đốc chiến, đại đô đốc [Nguyễn Văn] Lộc và đô đốc Nguyễn Văn Tuyết cầm tá quân và thủy sư vào cửa sông Lục Đầu [sông Bạch Đằng], để Tuyết ở lại kinh lược vùng Hải Dương còn Lộc lên Lạng Sơn, Phụng Nhân, Yên Thế chặn đường về của quân Thanh, đô đốc [Nguyễn Tăng hoặc Đặng Văn hoặc Lê Văn] Long [còn có tên là Mưu] đem hữu quân và tượng mã quân theo huyện Chương Đức (Hà Đông) ra làng Nhân Mục (Thanh Trì) đánh vào quân Điền Châu [quân người Nùng của Sầm Nghi Đống],

thái sư [hoặc đại đô đốc Đặng Xuân] Bảo lại lấy quân tượng mã theo đường Sơn Minh ra làng Đại Áng tiếp ứng cánh hữu”.

[Thêm: có tài liệu nêu tên Hồ hỏ hầu là Nguyễn Hữu Trù].



Hình 51: Lính Đàng Trong, dường như là Tây Sơn, vẽ năm 1792 bởi William Alexander (1767-1816)

Cuộc chiến ngắn ngủi nhưng tất nhiên đã đang và sẽ tốn nhiều giấy mực. Số liệu về thiệt hại cũng nhiều khác biệt y như là số liệu về quân số lúc xuất phát. Về phía Tây Sơn, LSNC dẫn các thư thừa sai đưa ra con số là 8 ngàn lính và 1 tướng không rõ tên, chết riêng cho trận Ngọc Hồi, là trận ác liệt nhất mà không có số liệu tổng. Cũng có những lẫn lộn cho rằng Ngô Văn Sở thiệt mạng ở đâu đó sông Thương. Về phía quân Thanh cũng các thư thừa sai đó nói về tổng số chừng 5 vạn lính Thanh chết, các tướng Thanh chết gồm có Hứa Thế Hanh (phó của Tôn Sĩ Nghị), Trương Triều Long, Lý Hóa Long (chỉ huy trưởng và phó cánh Quảng Đông), Thượng Dục Thanh (chỉ huy trưởng cánh Quảng Tây) và “13 tướng khác”, không rõ đã bao gồm cả Sầm Nghi Đống vào đây chưa.

Cũng không rõ vì lý do sử liệu hay vì điều gì khác, 2 cái tên Tôn Sĩ Nghị và Sầm Nghi Đống có vẻ nổi bật hơn những cái tên khác, mặc dù như đã biết, Sầm Nghi Đống cùng vốn vẹn 2 ngàn quân người Nùng chẳng phải là quân chính qui. Có lẽ chẳng là vì gò Đống Đa với sự hiện diện rất tiện lợi của nó, theo kiểu “Đống Đa xưa bãi chiến trường / Ngón ngang giặc chết vùi xương thành gò”?

Bài thơ về này là của Lê Hằng Phương (1908-1983), người nữ sĩ thoát đầu viết theo kiểu “đường xa ngoảnh lại thần thơ / trông theo mây trắng thần thờ mắt xanh”, để rồi trong buổi giao thời 1940s – 1960s lại chuyển sang 1 giọng điệu hoàn toàn khác “cam ngon Thanh - hóa vốn giòng / kính dâng chủ tịch tỏ lòng mến yêu”.

[Cái thứ văn nghệ sĩ kiểu này đương thời khá nhiều, và tác hại không nhỏ].

Còn gò Đống Đa nguyên là núi Ốc, tên chữ là Loa Sơn, Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử tại đây. Sau đó, trong quá trình bang giao Tây Sơn – Thanh, 1 “trung liệt miếu” đã được xây dựng tại chính núi Ốc / gò Đống Đa này cho Sầm Nghi Đống và các chiến binh người Nùng của y. Trên gò có 1 loại cây rụng quả khô, khi bị đốt cháy bốc mùi rất thối, không rõ bây giờ còn hay không.

Cũng nên nói thêm, người đã chỉ huy đánh rất thảm quân Nùng thiện chiến, bức chủ tướng của chúng phải treo cổ tự tử, là 1 đô đốc Long, còn gọi là Mưu, nào đó, chưa rõ lai lịch. Có thể đó là Đặng Văn Long, hoặc Lê Văn Long, hoặc Nguyễn Tăng Long... như 1 vài hướng nghiên cứu còn rụt rè, nhưng quyết không phải là Đặng Tiến Đông, thực ra là Đặng Tiến Giản, như “kết quả nghiên cứu” của đám lê 8 đương thời. Đặng Tiến Giản vốn con nhà dòng dõi ở Lương Xá (Chương Mỹ Hà Tây), làm trấn thủ Thanh Hóa thời Lê – Trịnh nhưng về đầu Tây Sơn rồi năm Mậu Thân 1788 theo Vũ Văn Nhậm ra Bắc Hà diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, sau đó “特頒本貫良舍社永為食邑”, đặc biệt được ban thưởng quê làng Lương Xá làm thực ấp, coi như về hưu, không rõ có còn sống và làm gì vào năm sau, Kỷ Dậu 1789.

Bị đóng đinh vào lịch sử bởi câu “nước Nam ta từ khi có đế, có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi hề hèn như thế” của HLNTC (thực ra nếu HLNTC kéo dài ra đến thời bây giờ thì những kẻ như thế thiếu gì), vua Chiêu thống nương bóng Tôn Sĩ Nghị về thành cũng có dịp ân đền oán trả chút chút, đến nỗi thái hậu phải “nổi giận”. Khi quân Thanh đại bại, Chiêu thống cũng đã có ý định chia tay, “kính chúc tướng quân về triều được 2 chữ vạn phúc”, nhưng chắc là biết chỉ còn có ít đường sống, cả bọn đành theo Nghị về Tàu.

Không cần phải mưu sâu kế hiểm nhìn xa trông rộng gì cho lắm, kế hoạch ban đầu của Càn Long Hoàng Lịch khá là đơn giản và hợp lý: “có chỉ dụ bảo [Tôn Sĩ] Nghị đi từ từ chớ có vội, hãy làm tờ hịch đưa sang trước làm thanh viện cho nhà Lê rồi thả bọn bề tôi nhà Lê về nước, tập hợp nghĩa binh, tìm tị tôn họ Lê để cho ra mặt đối địch với Nguyễn Huệ thử xem sự thế ra sao; nếu như lòng người Việt còn mến nhà Lê, lại được thiên binh kéo sang thì ai chẳng háng hái nổi lên, và như vậy Nguyễn Huệ ắt phải lui tránh, bấy giờ sẽ bảo tị tôn họ Lê đi tiên phong đuổi đánh còn Nghị thì đem đại binh tiếp theo, chẳng khó nhọc gì mà sẽ thành công, đó là chúc hay thứ nhất; nếu như người trong nước nửa theo đảng họ Lê nửa theo đảng kia thì cần phải viết thư nói rõ họa phúc xem Nguyễn Huệ đối phó ra sao, rồi chờ thủy quân Mân Quảng vượt biển đánh trước vào Thuận Quảng, bấy giờ mới thúc quân tiến lên, Nguyễn Huệ trước sau đều bị đánh tất phải hàng phục, nhân đó mà bảo tồn cho cả 2 [nhà Lê và nhà Tây Sơn], đóng đại binh ở nước ấy, xa xa kiềm chế, sau này sẽ có cách xử trí khác”. Kẻ ngờ nghệch làm hỏng việc chính là Tôn Sĩ Nghị để cho Lê Duy Khiêm Chiêu thống trở thành kẻ thua cuộc ê chề gánh chịu mọi phán xét.



Hình 52: Bức tranh thứ 5 trong bộ 6 bức "Bình định An Nam chiến đồ" của Càn Long, mô tả quân Thanh chiếm Thăng Long

HLNTC cố ý khai thác các tình tiết theo kiểu Chiêu thống “bị Phúc Khang An lừa”, tưởng rằng ngày xuất quân báo thù không còn xa nên đã sẵn sàng cạo đầu róc tóc theo kiểu người Mãn để “quân giặc không thể phân biệt được thì công lớn mới có thể thành”, đại khái là mô tả nhân vật “1 lòng hướng về cố quốc”. Cũng dễ hiểu bởi cố quốc ở đây chính là ngai vàng, không 1 lòng hướng về mới là lạ. Điều ngớ ngẩn ở đây là bậc vua chúa và cả các đại thần thiếu hiểu biết về thời thế bang giao và thân phận, để đến nỗi Phúc Khang An

của nhà Thanh, 1 mặt khi gặp gỡ thì vẫn giả đồ “sắp xuất quân”, mặt khác lại phải bố trí cho đám vua tôi lưu lạc này “tình cờ” tận mắt chứng kiến cảnh triều đình Tàu đón tiếp sứ thần Tây Sơn như thế nào. HLNTC kể: “Một hôm, Khang An lại mời vua Lê vào dinh. Giáo mác trang hoàng la liệt, quân hầu đứng khắp chung quanh, cung mã, nghi trượng rất là nghiêm chỉnh, chính giữa dựng cây cờ lớn, có thêu sáu chữ “đề đốc cứu tinh bình mã” (đề đốc bình mã chín tinh). Sau khi uống trà và ăn hoa quả xong, An im lặng không nói câu gì, vua Lê cũng không hiểu ý của An ra sao. Lúc từ giả đi ra, thì thấy sứ giả Tây Sơn đã ở ngoài cửa. Vua Lê tức tối hồi lâu, rồi đành phải về quán trọ yên nghỉ”.

Vua tôi nhà Lê đã bị gạt ra rìa do tiến trình bang giao quá ư nhanh chóng giữa nhà Thanh và nhà Tây Sơn. HLNTC mô tả những kết cục hết sức buồn thảm của đám này: “xe vua Thanh đi qua, vua Lê cùng các bệ tôi đều quỳ xuống yết kiến ở mép đường bên trái, xe vua Thanh dừng lại một chút, có viên thông ngôn báo rằng “hoàng đế có chỉ khen thưởng”, rồi giục họ lạy tạ và trở về doanh, lát sau, đã thấy Kim Giản vâng chỉ vua Thanh phong cho vua Lê chức tá lĩnh, đòi đòi nổi chức và được lĩnh áo mũ tam phẩm”. Kim Giản nói ở đây chỉ là 1 viên đô thống mà khi “Kim Giản không tiếp, vua tôi nhà Lê cùng nhau rạp đầu xuống đất mà kêu thật to”. Tuy nhiên, trong tâm thức dân gian và trong não trạng của sĩ phu Bắc Hà, hình tượng “vua Lê” còn nặng, được đúc kết thành cái huyền tích kể rằng, năm 1804 khi di hài của Chiêu thống Lê Duy Khiêm được đưa về nước, “da thịt đã nát hết, chỉ có trái tim không nát mà sắc màu hầu như vẫn còn đỏ tươi” (!). Còn sở dĩ quá trình bang giao Thanh – Tây Sơn được nhanh chóng là vì nhà Thanh muốn lấy việc bang giao này, thực chất là tái lập được mối quan hệ thiên triều – phiên thuộc, để khóa lấp đi cái thất bại quân sự quá mau lẹ trước đó. Nhiều điểm mới trong quá trình này dường như đang dần được hé lộ thông qua kết quả nghiên cứu của học giả Nguyễn Duy Chính.

Trong khi đó thì ở 1 nơi khác, như ĐNTL mô tả: “Bính Ngọ [1786] mùa xuân tháng Giêng, vua [Nguyễn Phúc Ánh] trú ở hành tại Vọng Các. Tháng Hai, Diên Điện do 3 đường tiến binh xâm lấn đất Sài Nặc nước Xiêm. Vua Xiêm [Râm I] tự đem quân chống cự, xin vua giúp kế hoạch, vua nói “Diên Điện cất quân từ xa đến, chở lương đi hàng ngàn dặm kể đã mệt rồi, tôi xin giúp sức, đánh chóng hẵn được”, vua Xiêm tiến binh ngay. Vua tự đem quân của mình trợ chiến, sai Lê Văn Quân và Nguyễn Văn Thành đi trước dùng ống phun lửa để đánh. Quân Diên Điện sợ chạy, chết không kể xiết, bị bắt 500 người. Vua Xiêm thán phục, trở về đem vàng lụa đến tạ, muốn lại giúp quân cho vua thu phục Gia Định [thật khó tin!]”. Sử liệu Xiêm thì ghi lại rằng sau thất bại từ năm 1785, vua Bodawpaya của Diên Điện gom tàn quân lại cho 1 nỗ lực cuối cùng, vượt qua đèo Chedi Sam Ong, đèo “3 ngôi chùa” trên núi Tanah Seri (Tenasserim Hill trong các tài liệu tiếng Anh) và đóng quân tại Tha Din Deang, nay thuộc tỉnh Kanchanaburi, thì bị Maha Sura Singhanat, em ruột của vua Rama I, đánh bại trong 1 cuộc chiến ngắn ngủi. Cuộc chiến này đã đảo ngược tình thế, từ chỗ Diên Điện thường xuyên tấn công xâm lược Xiêm đến chỗ lại thường xuyên bị Xiêm tấn công xâm lược trở lại. Sử Xiêm tuy không xác nhận nhưng cũng chẳng phủ nhận rằng có thể có Lê Văn Quân và Nguyễn Văn Thành ở đầu đó trong trận đánh đó.

Ngay tiếp tháng sau lại có chuyện quân Chà Và theo đường biển đánh Xiêm, “vua sai Lê Văn Quân đem thủy binh cùng với vua thứ 2 nước Xiêm đánh dẹp được, vua Xiêm trọng Quân là tướng giỏi, đãi ngộ rất hậu”. Không có sử liệu nào về cuộc chiến này, có lẽ là Lê Văn Quân đã tham gia đánh đuổi cướp biển. Không thể coi những nỗ lực đánh giặc giúp vua Xiêm của vua tôi Nguyễn Phúc Ánh là để trông chờ họ giúp “thu phục Gia Định”, cả Nguyễn Phúc Ánh và vua Xiêm đều biết quân Xiêm không phải đối thủ của quân Tây Sơn. Thích hợp hơn là coi đó là những cố gắng thích ứng với cuộc sống nơi ở mới khi chưa nhìn thấy ngày về. Nguyễn Phúc Ánh lớn hơn Lê Duy Khiêm 3 tuổi nhưng những ngày bôn ba của 2 người hoàn toàn khác hẳn nhau.

Dường như chuyến đi của hoàng tử nhỏ Nguyễn Phúc Cảnh sang Pháp đã có tiếng vang ra châu Âu theo 1 cách nào đó, đến nỗi nữ hoàng Bồ Đào Nha đã chủ động gửi quốc thư cho Nguyễn Phúc Ánh, (thậm chí 1 số tài liệu còn cho rằng đã có 1 hiệp ước liên minh, a treaty of alliance between Nguyen Phuc Anh and the Portugese, ký ngày 18/12/1786 tại Bangkok?). ĐNTL kể: “Đinh Mùi [1787] mùa xuân tháng Giêng [lại mùa xuân tháng Giêng nữa], vua trú ở hành tại Vọng Các. Người nước Bút Tu Kê [Portugal] là Ảng Tôn Nui đưa

quốc thư cùng vài tây, súng tay đến hành tại đề dăng, nói rằng hoàng cả Cảnh cầu nước ấy giúp quân, hiện đó có 56 chiếc thuyền tại thành Cô A [Goa, ở Ấn Độ] để giúp. [Ăng Tôn Nui] lại đem lễ vật biếu vua Xiêm và xin đón vua sang nước mình. Vua Xiêm thấy y giúp quân cho ta, rất không bằng lòng. Vua [Nguyễn Phúc Ánh] bảo kín Ăng Tôn Nui hãy lui về”.

Thực tế có lẽ Bá Đa Lộc đã để cho người Bồ Đào Nha biết về việc cầu viện ít nhất 2 lần: lần đầu là khi ông liên lạc về với giáo phận ở Macau mà nơi này là thuộc về người Bồ Đào Nha; lần sau khi phái đoàn bị chặn lại ở Pondicherry làm ông phải viện dẫn sứ mệnh của phái đoàn nhiều lần với nhiều nơi nhiều cấp mới giải thoát được.



Hình 53: Nhà thờ Santa Cruz của Bồ Đào Nha xây tại Bangkok năm 1770, dưới triều vua Taksin

Đến “mùa thu tháng Bảy năm Bính Dần” 1787, biết tin Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ đánh nhau, đô úy Gia Định của Tây Sơn là Đặng Văn Trấn phải về Qui Nhơn để cứu viện, Nguyễn Phúc Ánh về nước.

Anh em Tây Sơn giảng hòa, Nguyễn Lữ được phong Đông định vương trấn giữ Gia Định nhưng bỏ chạy về Qui Nhơn để rồi biến mất khỏi sử sách từ đó. Thái bảo Phạm Văn Tham cầm cự được đến “tháng Tám ngày Đinh Dậu” năm 1788 thì Nguyễn Phúc Ánh lấy lại được thành Gia Định.

Như thường lệ, quá trình bình thường hóa bang giao sau chiến tranh giữa Việt và Tàu luôn được tán tụng là 1 “thắng lợi ngoại giao”. Trường hợp Việt và Thanh còn được tán tụng nhiều hơn nữa vì thần tượng Nguyễn Huệ và chiến thắng Kỷ Dậu 1789.

Tuy nhiên, dù có tán tụng đến mấy thì cái quá trình gọi là “bình thường hóa” đó cũng chỉ là việc tái lập mối quan hệ “thiên triều – phiên thuộc”. Dưới đây là sắc của Càn Long phong Nguyễn Quang Bình, tức Nguyễn Huệ, làm An Nam quốc vương, theo bản dịch của học giả Nguyễn Duy Chính, mà trong cuốn “Thanh Việt nghị hòa” có đủ cả phần dịch âm cũng như nguyên văn tiếng Tàu lấy từ “Thanh thực lục” [lưu ý 1 chi tiết nhỏ, “Minh thực lục” và “Thanh thực lục” nhưng lại “Đại Nam thực lục” mới được]:

“Trẫm vốn chỉ dùng vương hoá để trải rộng đến tận phương xa, phật kẻ có tội nhưng vẫn tha kẻ quay về, phong cho chư hầu biết kính cần giữ lễ, coi việc lớn là sợ trời, xét lòng thành của kẻ nơi hoang dã, bỏ qua những chuyện cũ, đem ân ban bố cho thuộc quốc, tán thành việc đổi mới, (nên) thương mà giao việc xuống, thuận mà hết sức làm theo.

Đất An Nam ở nơi nóng nực phương nam, mở mang cương vực 13 đạo, họ Lê là bề tôi thờ thiên triều, giữ việc cống lễ hơn trăm năm qua, tuân theo vương hoá, làm chủ 1 cõi. Đến khi gặp nạn ly tán, chạy đến kêu xin, (thiên triều) đã hưng sư lấy lại nước tưởng mong giữ được cơ đồ, nào hay vút ấn bỏ thành, rút cuộc rồi cũng trắng tay, hẳn là trời cũng ghét bỏ kẻ đức mỏng, không cho giữ quyền thừa kế nên rồi cũng để mất.

Người Nguyễn Quang Bình khởi từ đất Tây Sơn, vốn dĩ sống ở phương nam, đối với kẻ kia không có nghĩa quân thần, chỉ có tình hôn nhân, dần dà hai bên gây hấn, tình nghĩa đứt rồi, lúc hoảng hốt ra tay chống lại, đâu không phải là cố ý nhưng tội lỗi không dễ xoá nhòa. Nay biết thống hối, dâng tờ biểu thiết tha, sai cháu làm sứ thần từ xa xôi sang trình bày, đem cống hiến đồ quý báu, (còn) bản thân sang năm sẽ qua chúc thọ, chẳng phải vì mong được phong tước để được vinh quang, mà để cho thần tử đang ngơ ngác, lang thang có nơi tụ tập yên ổn.

Những lời trần tình ấy quả là thành thực, cung kính mà quy thuận, hướng chi vương đạo không phân biệt ai, há lại coi chỗ này hơn chỗ khác, người sống phải có kẻ chặn dắt, kẻ hoà hợp cần được yên ổn gia đình, người nghèo được nâng đỡ, kẻ kém được vỗ về, nay phong cho người làm An Nam quốc vương, ban cho ấn mới.

Than ôi!

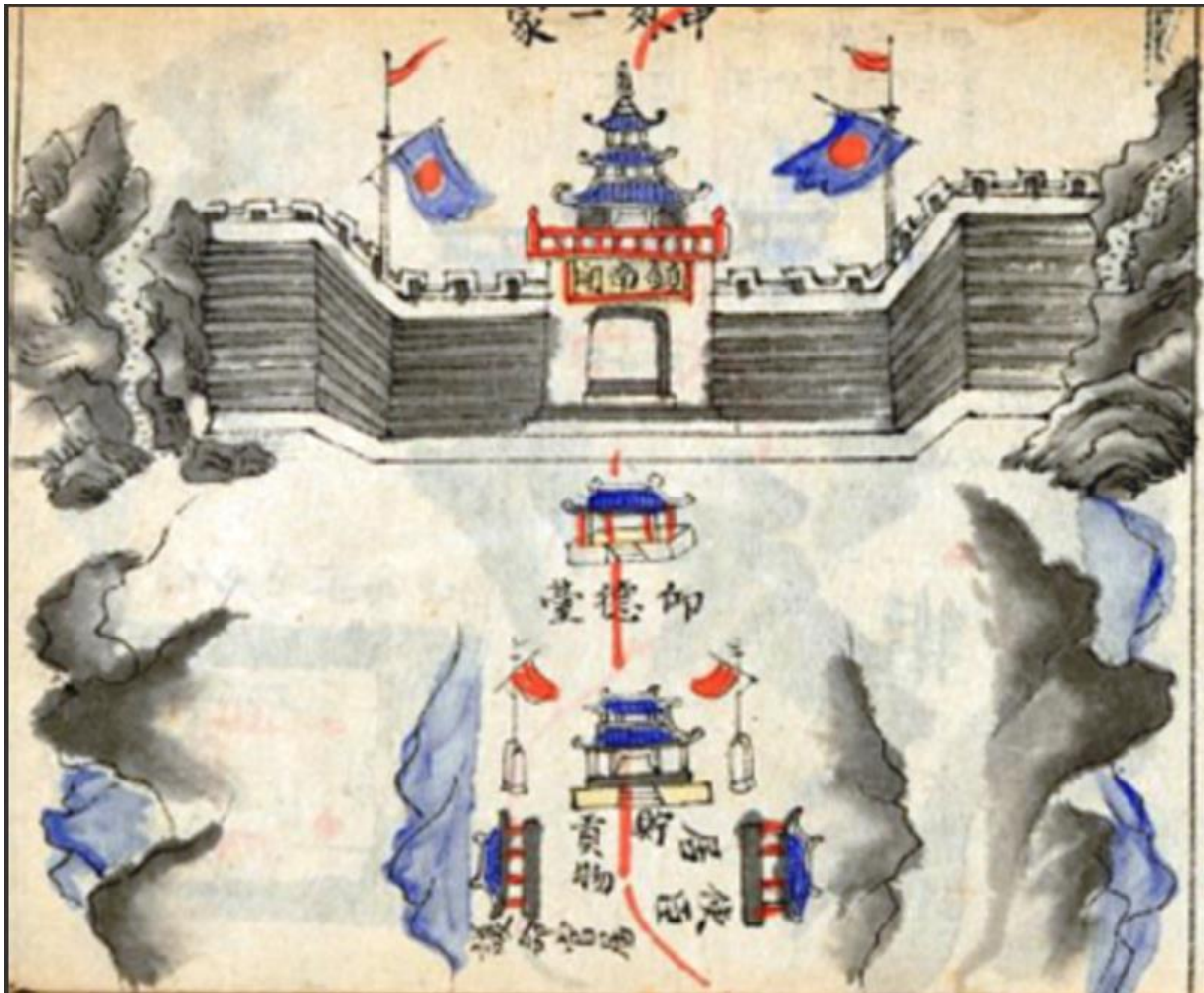
Đời có lúc hưng lúc phế, thiên tử cứ theo mệnh trời mà làm, không ngờ vực, không sợ hãi, người trong nước tất cả đều nghe theo, để cho vương đạo tràn lan khắp cõi, truyền cho đến cháu con, không để vào tay họ khác, hết lòng hết dạ chăm chỉ sớm hôm, không trễ nải việc nước, luôn luôn kính trọng oai trời, để được thấm nhuần ơn mưa móc mãi mãi.

Kính thay!

Chớ bỏ qua lệnh của trẫm”.

Sắc phong này đề ngày 22 tháng Sáu năm Kỷ Dậu, tức là chỉ hơn 6 tháng kể từ ngày Tôn Sĩ Nghị, người không kịp mặc áo giáp ngựa không kịp đóng yên cương, tháo chạy khỏi Thăng Long, 1 quá trình nghị hòa được coi là rất chóng vánh. Ý tứ quan trọng thể hiện trong sắc phong này là ở chỗ buông bỏ nhà Lê, gán cho Chiêu thống tội “vút ấn bỏ thành” để rồi kết luận rằng “hẳn là trời cũng ghét bỏ kẻ đức mỏng”, từ đó mới có thể danh chính ngôn thuận phong vương cho Nguyễn Huệ.

Việc mô tả Nguyễn Huệ, “đối với kẻ kia [vua Lê] không có nghĩa quân thần, chỉ có tình hôn nhân [chỉ mối lương duyên với Ngọc Hân công chúa]”, dường như là kết quả của 1 quá trình đàm phán có sự tham gia của Binh bộ thượng thư Ngô Thì Nhậm, Hồ hồ hầu Nguyễn Hữu Trú và Công bộ thị lang Vũ Huy Tấn. Mô tả Nguyễn Huệ như vậy là đã coi Tây Sơn như 1 “nước khác” thôn tính “nước” của vua Lê, tránh cho Nguyễn Huệ cái danh nghĩa “thần dân khởi loạn” không thể được chấp nhận theo quan niệm đương thời. Còn cái gọi là “biết thống hối” thì bao gồm việc thả tù binh và xây “trung liệt miếu” [trên gò Đống Đa và có thể còn ở đâu đó nữa] cho những kẻ chết trận.



Hình 54: Ái Nam quan, phía Tàu là "chiêu đức đài" còn phía Việt là "ngưỡng đức đài"

Càn Long Ái Tân Giác La Hoàng Lịch, lúc này đã 79 tuổi ta và đã ở ngôi những 54 năm, đang mơ 1 giấc mơ “thập toàn vũ công” vào đúng dịp “bát tuần khánh thọ”. Vua muốn thế và quần thần cũng biết thế. Tôn Sĩ Nghị cũng biết thế và muốn nhân dịp này lập công nhưng kết cục lại là 1 thảm bại. Trong 1 bối cảnh thông thường thì Nghị, người Hán chứ không phải người Mãn, tức chỉ là quần thần hạng 2 thôi, khó thoát tội nhưng may cho Nghị lần này, không ai được coi đó là 1 thất bại. Người ta tìm mọi cách để khóa lấp nó đi, càng nhanh càng tốt.

Trước đó 20 năm, vào năm 1769 nhà Thanh đã kết thúc 1 cách khá thô thảm cuộc chiến tranh kéo dài chừng 4 năm với Miến Điện (chính là cuộc chiến giúp giảm áp lực của Miến lên Ayutthaya và giúp cho Taksin lên ngôi), quân lực tổn thất nặng nề và cả 2 bên dồn sức ép lên biên giới giằng co nhau suốt gần 20 năm sau đó. Quá trình tái lập bang giao chỉ diễn ra vì nhu cầu kinh tế - thương mại của cả 2 bên (mà vua của cả 2 bên đều tức giận), và điều đặc biệt quan trọng là mỗi bên hiểu về việc tái lập bang giao theo cách riêng của mình, bắt kể là phía bên kia hiểu như thế nào: người Miến thì hiểu là bình đẳng và trao đổi sứ thần như 1 thủ tục ngoại giao thông thường, nhà Thanh thì coi sứ thần là phái đoàn đi triều cống và điều đó có nghĩa là thần phục. (Nói chung thì sứ Tàu cũng luôn luôn coi đám thương nhân châu Âu đôi khi ghé thăm với chút quà để xin

vào buôn bán là sự “thần phục và triều cống” của các vua “man di” châu Âu nào đó). Đám quần thần của Càn Long, và cả chính Càn Long nữa, áp dụng ngay bài học Miến cho Việt. Tôn Sĩ Nghị được thoát tội, vì thừa nhận có tội đồng nghĩa với thừa nhận có thất bại, và họ Tôn đã có những nỗ lực khôn khéo để tù binh được thả về. Phúc Khang An là người được cử thay Nghị thì chỉ cố gắng làm sao để vua Quang Trung có mặt trong lễ Càn Long “bát tuần khánh thọ” là mục tiêu cao nhất.

Trước và trong quá trình xuất quân của Tôn Sĩ Nghị, Càn Long đã từng có những chỉ dụ đầy rứt rề cho Nghị, đại loại là từ từ chớ vội, xem sự thế ra sao, phải “đưa được đại binh trở về, không làm tổn hại đến quốc thể...”. Những chỉ dụ này, mà Tôn Sĩ Nghị còn chưa kịp thực hiện thì đã đánh rơi mất khi tháo chạy, chắc là đã lọt vào tay Nguyễn Huệ.

Nhảy bèn, vả lại còn đang đau đầu chuyện Gia Định nơi Nguyễn Phúc Ánh đã trở về, Nguyễn Huệ đã nhanh chóng sử dụng đám sĩ phu Bắc Hà cho việc nghị hòa với nhà Thanh.

Nói như HLNTC, “có sách chép khi Quang Trung vào Thăng Long, chiếc chiến bào màu đỏ đã bị nhuộm đen vì khói thuốc súng”, mới là trưa mừng 6 Tết thì chỉ 16 ngày sau, ngày 22 tháng Giêng, tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thạnh đã nhận được tờ “bẩm thiên triều Quảng Tây phân phủ tả giang binh bị đạo tổng lý biên vụ Thang [Hùng Nghiệp] đại nhân” của Ngô Thì Nhậm, bắt đầu cho quá trình đi qua gửi lại tấp nập cả người và văn bản (“vi thần thất độ khẩu Nam quan”, trong vòng 6 tháng Vũ Huy Tấn phải đi lại tới 7 lần).

Sắc phong vương của Càn Long cho Nguyễn Huệ có đề cập tới việc Nguyễn Huệ “sai cháu làm sứ thần từ xa xôi sang trình bày, đem cống hiến đồ quý báu, bản thân sang năm sẽ qua chúc thọ”, còn có hẳn 1 bức tranh trang trọng với tiêu đề “Nguyễn Huệ khiến điệt Nguyễn Quang Hiển nhập cận tứ yến”, 阮惠遣姪阮光顯入覲賜宴之圖, chứng tỏ tầm quan trọng của người cháu sứ thần này.

Ngày 19 tháng Tư [âm lịch năm Kỷ Dậu], Phúc Khang An, tân tổng đốc lương Quảng thay cho Tôn Sĩ Nghị, cho lệnh mở cửa quan với nghi lễ long trọng để tiếp nhận biểu văn của Quang Trung gửi cho Càn Long do Nguyễn Quang Hiển đệ nạp. Theo sách “Khâm định An Nam kỷ lược”, 欽定安南紀略, thì khi nhập tiệc, Nguyễn Quang Hiển tự giới thiệu với Phúc Khang An mình là “đích trưởng điệt được Nguyễn Huệ nuôi dạy như con, cha tôi là Nguyễn Quang Hoa [阮光華] mất sớm, chú thứ 2 là Quang Nhạc [光岳] hiện ở Quảng Nam, chú thứ 3 là Quang Bình [光平] tức Nguyễn Huệ, chú thứ 4 là Quang Thái [光泰] cũng sống ở Quảng Nam, trên núi Tây Sơn”. Sự kiện này được ghi nhận nhưng tuyệt đối không làm thay đổi gì lý lịch của 3 anh em nhà Tây Sơn trong sử sách, của mọi phía mọi quan điểm, vẫn chỉ 3 anh em thôi, và Nguyễn Quang Hiển cũng tuyệt đối không thấy xuất hiện với bất kỳ vai trò gì ở đâu khác. Sử Việt dường như thống nhất với nhau rằng đây chỉ là 1 nhân vật được dựng lên, cố tình về thứ bậc thì chỉ là cháu nhưng lại là ngành trưởng, đích tôn trong dòng họ, từ đó có 1 kiểu “thế giá” riêng phù hợp với vai trò “tuy đại do thân” trong chuyến đi sứ này.



Hình 55: Bức thứ 6, Nguyễn Huệ khiến điệt Nguyễn Quang Hiển nhập cận tứ yến chi đồ

Dưới đây là biểu văn của Quang Trung do Nguyễn Quang Hiển đệ nạp [tháng Tư, tất nhiên là trước cái sắc phong tháng Sáu], cũng theo bản dịch của Nguyễn Duy Chính và trong Thanh Việt nghị hòa, TVNH, cũng có đủ cả phần dịch âm cũng như nguyên văn tiếng Tàu:

“Thần là tiểu mục nước An Nam Nguyễn Quang Bình mạo muội kính cẩn đem tấm lòng thành tâu lên mong đại hoàng đế bệ hạ (là bậc) thụ mệnh sáng như trời, vua của vạn quốc, ở trên ngôi báu đã trên năm mươi năm, hồng ân rải khắp mọi nơi Hoa cũng như Di đều được thấm nhuần, (cả đến) nước An Nam của thần tuy

ở chỗ viêm nhiệt xa xôi cũng từng được tắm gội, (xin) lấy đức lớn mà nghe cho. Hai trăm năm qua, quốc vương họ Lê mất quyền khiến cho quyền thần họ Trịnh coi giữ việc nước, đến vua trước là Lê Duy Đao tuổi già, phụ chính họ Trịnh hèn yếu, binh kiêu dân oán, khiến người trong nước chia rẽ ngã nghiêng. Thần là kẻ áo vải đất Tây Sơn phải tuý thời mà dấy lên, mùa Hạ năm Bính Ngọ, hưng binh diệt họ Trịnh, trả lại nước cho họ Lê. Trong năm đó tiền vương tạ thế, thần lại đưa tự tôn là Duy Kỳ [Khiêm] lên nối ngôi. Duy Kỳ là người dâm bạo, không lo quốc chính, mỗi giềng lỏng lẻo bên trong, lân bang gây hấn ở bên ngoài, chỉ lo hãm hại trung lương, giết người trong họ, người trong nước cũng như bầy tôi đều chạy về với thần, xin xuất binh trừ loạn. Thần vẫn biết rằng nước đây đã được thiên triều sách phong, đâu dám tự ý phế lập. Mùa Đông năm Đinh Mùi mới sai một tiểu tướng đem binh ra hỏi tội bọn tả hữu dám giúp cho kẻ Kiệt kia, hay đâu Duy Kỳ mới nghe tiếng đã bỏ chạy, tự mình làm khổ mình. Đến mùa Hạ năm Mậu Thân thần đến Lê thành, đưa con của vua trước là Duy Cẩn trông coi việc thờ tự và giám quốc, rồi sai người sang gõ cửa quan trình bày mọi việc trong nước. Khi đó người biên thần (chỉ Tôn Sĩ Nghị) lại trả lại thư, đuổi sứ về, không chịu đề đạt lên. Mùa Đông năm ngoai y lại điều động đại binh, xuất quan qua đánh, thần ở xa nghe tin, tự nghĩ xưa nay một lòng kính sợ thiên triều, định đem tấc lòng giải bày lên trên, nên mới báo vương tử Lê Duy Cẩn và thần dân gõ cửa trình ba bẩm văn, ngờ đâu đại binh tiến thẳng đến Lê thành, giết binh trấn giữ nhiều vô số kể. Thần chẳng biết tiến thoái ra sao, việc đó chính là do Lê Duy Kỳ không biết tính toán, nên đến ngày mùng 5 tháng Giêng năm nay tiến đến Lê thành, đâu có dám chống cự lại quan binh. Thế nhưng quan binh tàn sát quá lắm, thế không thể thông tay chịu trói nên đành chống trả. Việc đó cũng khiến cho thần sợ hãi nên đã đem những kẻ dám đối địch chính pháp cả rồi. Cũng mong đại hoàng đế theo mệnh trời hành hoá, tài bồi cho kẻ ngã nghiêng, thuận theo tự nhiên, tha thứ cho kẻ man di không biết, thấu cho lòng thành của kẻ cầu xin được chẵn dất ở một cõi mà để cho thần được đứng chẵn một phương, làm chư hầu tuân phục thì mọi sự được thống nhiếp, dân chúng được yên ổn làm ăn, cũng đều do đức nhân của đại hoàng đế ban cho cả. Thần nguyện triều cống theo lệ nước phiên, dâng biểu chí thành, hướng về phương Bắc, không khỏi cảm kích trông đợi mệnh lệnh kính cẩn dâng lên tờ biểu này. Cung kính đệ lên tiến vật gồm mười dật vàng, hai mươi dật bạc, cung kính sai hai hành nhân là Nguyễn Hữu Trù, Vũ Huy Phác [tức Vũ Huy Tấn].”

Dâng biểu xong quay về, đến ngày 25 tháng Năm cùng năm [hơn 1 tháng], Nguyễn Quang Hiến được phép đi triều kiến Càn Long, hành trình được phía nhà Thanh xếp đường như là cũng trọng thị và chu đáo [“đúng như đãi các công sứ Miến Điện hồi năm trước, không hậu hơn mà cũng không giản tiện”], đặc biệt là có cả chương trình gặp Chiêu thống, 1 phô diễn của phía nhà Thanh rằng họ đã thực sự buông bỏ nhà Lê, cho sứ thần tận mắt thấy đám vua tôi này đã “thể phát cái phục” không thể nào còn trở về Việt được nữa.

Ngoài những thủ tục linh tinh ăn yến chúc thọ [79 tuổi ta] đi đi lại lại giữa kinh đô và Nhiệt Hà nơi Càn Long đang “nghỉ hè” cũng tốn nhiều ngày giờ, đến ngày 22 tháng Tám ở kinh đô Bắc Kinh có 1 cái lễ trao sắc [chính là cái sắc đề ngày 22 tháng Sáu] và trao cái ấn mới đúc. Cũng kiểu như bây giờ sau khi xong việc đoàn công tác có 2 ngày “tự do tham quan mua sắm” tại Bắc Kinh, ngày 24 tháng Tám đoàn lên đường về nước, nhưng lại vòng vo chơi bời, thăm thú thủ tục, đến tận rằm tháng Giêng năm sau mới về tới biên giới (5 tháng, cũng hơi lạ vì cầm theo sắc và ấn mà tự do thông thả quá?). Nghênh đón sắc ấn tại biên giới là Ngô Văn Sở, ngày 18 về tới Thăng Long, ngày 20 lên đường đi Phú Xuân.

Chắc là gần như cùng khởi hành với phái đoàn Nguyễn Quang Hiến về nước, khoảng cuối tháng Tám năm trước là 1 phái đoàn của nhà Thanh, phái đoàn Thành Lâm ban đầu được cử đi với nhiệm vụ “tiền sát”, tức là chỉ thông báo và làm công tác chuẩn bị trước, nhưng về sau chắc là nhà Thanh sốt ruột muốn thúc đẩy việc vua Quang Trung sang dự lễ “bát tuần” nên đã đổi nhiệm vụ thành “làm lễ phong vương”, 22 tháng Chín đã tới Thăng Long, được nghênh đón bởi Nguyễn Quang Thùy. Ngày 14 tháng Mười vua Quang Trung cũng ra tới Thăng Long và lễ phong vương được tiến hành ngày hôm sau, rằm tháng Mười, mà không có sắc ấn. Phái đoàn Thành Lâm như vậy đã bị trì hoãn chờ đợi gần 1 tháng ở Thăng Long.

Lễ phong vương được hoàn tất và vua Quang Trung có biểu tạ ơn như sau, cũng theo TVNH:

“Thần là An Nam quốc vương mới được phong Nguyễn Quang Bình kính cẩn tâu lên hoàng thượng, khâm phụng dụ chỉ đặc biệt ban cho thần một chuỗi triều châu làm bằng san hô, một đôi ngự dụng hà bao lớn, hai đôi hà bao nhỏ. Vì thần đột nhiên bị bệnh, cũng may đến ngày lãnh phong thì đã thuyên giảm, đặc biệt được bộ thần đề tấu nên lại thêm ngự chỉ gia ân nên thần vui vẻ mà khỏi bệnh. Cúi nghĩ thần là kẻ kém đức ngu muội, nay được phong làm phiên thuộc, ban cho tì thư sắc mệnh, thân chế thi chương, lại ngự tứ san hô triều châu, cùng hà bao lớn nhỏ, quyền cố ân vinh, thật là ưu đãi thương mến đến cùng cực, lòng lộng như đức của trời, không đâu cho xiết. Vì thần mỏng manh không biết lấy gì báo đáp, chỉ có đích thân nhập cận khuyết đình, chúc vạn niên nơi bệ tía, nguyện đời đời tuân phục mong ba lần dịch để được làm kẻ phiên thần nên nay kính cẩn dâng biểu tạ ơn. Cúi lạy mà rằng, đức đẹp mong được sáng mãi, nơi biển xa kính ngưỡng ơn giáo hoá hiệp hoà, ơn ban xuống khắp mọi nơi, nước mới mong được trên ngó xuống. Rập đầu trùng tiêu, dải lòng vạn dặm, kính mong đại hoàng đế bệ hạ như vua mà cũng như cha, như thánh mà cũng như thần, cảm cương can khôn mà giữ lấy điều trung; 9 kinh 8 điều tác dụng quá quen như thế, đức trải rộng mà đẹp đã từ lâu, 6 loại chư hầu cùng qui tụ. Nay nước vừa mới mở, đạo nhu hoà hạ quốc cũng chẳng khác gì, vun trồng vì nước nhỏ lại càng chăm sóc, lời vàng ngọc dạy rằng hãy giữ lấy, tình thân ái có khác gì cha con một nhà, món ăn ngon đều chia cho, khí dụng cũng ban xuống. Sùng vinh như thế xưa nay quân thần nào có mấy ai. Khánh thưởng bao lần nơi hành điện, lại ân thi cho ngựa chạy đem đến. Thần may mắn thân thể Khang cường, cũng nhờ ánh quang minh cao trên tòa xuống, thần nước vừa mới dựng, sao may được hưởng mệnh mông sáng cả bao la. Cừu trùng thể tất thật lớn rộng, 3 lần ơn trên ban thật hậu. Vòng châu rực rỡ là đồ báu nhà Phật, thấy thánh triều gần xa đều hưởng gió tốt lành, hà bao thơm ngát hương trời, thấy hoàng cực lớn nhỏ đều gói tròn trong thịnh đức. Thần thật nhận ơn mà không chán, chỉ biết chăm chăm gìn giữ. Cửa rồng mở nên thần được bái áo vua Nghiêu, xin chúc thánh thượng thọ như Nam sơn, mặt trời chiếu xuống kinh đô lên y phục vua Vũ, mong các chư hầu cung kính hướng về phương Bắc. Thần hạ được chiêm ngưỡng thiên nhan, thật vui mừng khôn xiết, kính cẩn dâng tờ biểu tạ ơn này. Xin tâu lên”.

Biểu này được sứ thần là Thanh tiết hầu Nguyễn Hoành Khuông mang đi, cùng với sứ đoàn tiến cống của Trần Đăng Thiên (vật phẩm tiến cống được liệt kê gồm lò hương và bình hoa bằng vàng 4 đôi, nặng cả thấy 209 lượng, vàng ròng 20 nén, bồn bạc 12 cái, nặng cả thấy 209 lượng, bạc ròng 69 nén, trầm hương 812 lượng, tóc hương 1.095 lượng), ngày 11 tháng Giêng năm Canh Tuất thì gặp Càn Long ở kinh đô. Ảnh chụp văn bản này trong tập Khâm định An Nam ký lược còn có lời “châu phê” của Càn Long: “trẫm đọc rất vui mừng, bởi thần của khanh vừa đến nên giao lại để đem về, khanh đọc lời phê bằng mực son của trẫm sẽ càng sung sướng, chẳng bao lâu sẽ gặp, trẫm cũng vui như khanh vậy” (欣悅覽之,卿所使陪臣適至,即交彼持迴,卿閱朕硃批,益當歡喜,相見在即,同此殷念也).

Nguyễn Huệ đã có hứa “đích thân nhập cận khuyết đình” để “chúc vạn niên nơi bệ tía”.

Trong khi Quang Trung và Càn Long thư qua thư lại, năm 1789 – 1790 mà lời lẽ ý tứ chẳng khác gì thời Triệu Đà và Lưu Hằng gần 2 ngàn năm về trước, mệnh trời mệnh đất thiên triều phiên thuộc sắc phong phé lập blah blah..., thì ở châu Âu đã có 1 thay đổi quan trọng, người ta, kể cả những người cùng đinh ít học nhất, cùng nhau tôn vinh nền cộng hòa và gọi nhau bằng citoyen / citoyenne, công dân (“Vive la République! répètent les soldats. Et le sergent dit à la mère: Venez, citoyenne”, như Victor Hugo mô tả trong tác phẩm “Năm chín mươi ba” của ông, có lẽ cũng cần 1 lưu ý ở đây rằng “cộng hòa” không hẳn là 1 chuyển ngữ đúng cho république/republic/res publica, cũng như nhiều thuật ngữ chính trị Hán-Việt khác).

Học thuyết của John Locke về 1 nhà nước được người dân trao cho quyền lực 1 cách chính đáng, đất nước không còn là tài sản riêng của hoàng tộc để thừa kế hay được trao cho ai đó bởi thiên mệnh nữa, nhà nước “của dân do dân vì dân” [and that government of the people by the people for the people, shall not perish from the earth, bài phát biểu tại Gettysberg của tổng thống Hoa Kỳ Abraham Lincoln, ngày 19/11/1863, đây là của/do/vì dân thứ thiệt chứ không phải hàng nhái] vốn đã trở thành hiện thực ở Bắc Mỹ, bây giờ được thực hiện ở Pháp. Điều đáng tiếc là nhiệt huyết của người Pháp dưới ảnh hưởng của Jean-Jacques Rousseau đã làm cho cuộc cách mạng vĩ đại trở nên đẫm máu. Các nhà cách mạng biểu quyết tử hình vua Louis XVI 1 cách dễ dãi và hể hả, để rồi họ cũng tử hình lẫn nhau 1 cách dễ dãi và hể hả không kém, gần như ngay sau đó, như liệt kê sau đây cũng của Victor Hugo: Au moment où ils condamnerent à mort Louis XVI, Robespierre avait encore dix-huit mois à vivre, Danton quinze mois, Vergniaud neuf mois, Marat cinq mois et trois semaines, Lepelletier-Saint-Fargeau un jour, tính từ cái chết của Louis XVI thì thời gian còn lại của Robespierre chỉ là 18 tháng, Danton 15 tháng, Vergniaud 9 tháng, Marat 5 tháng 3 tuần, đặc biệt Lepelletier-Saint-Fargeau thì chỉ 1 ngày.

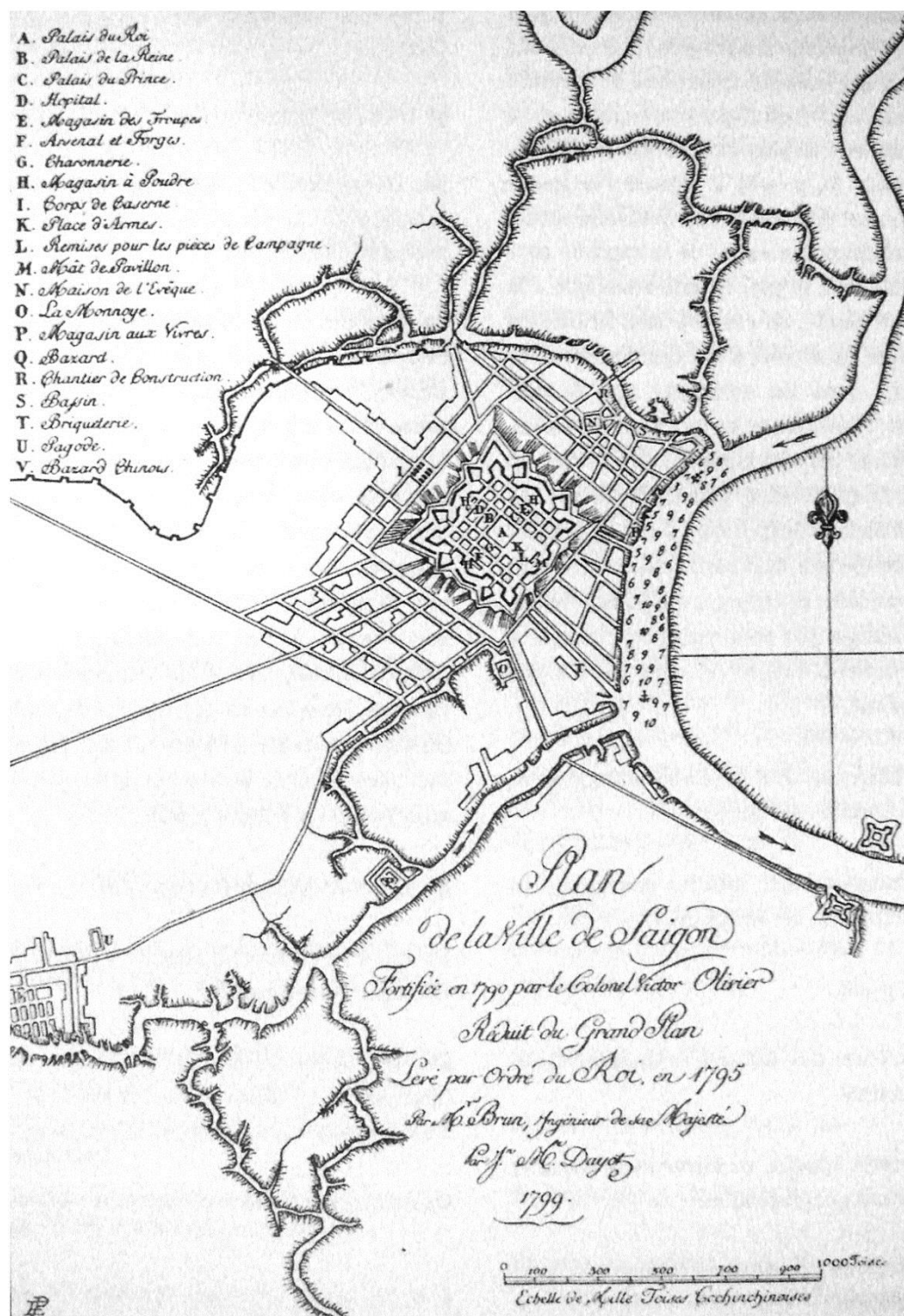
Ở Gia Định, mặc dù ĐNTL ghi là “tháng 8 ngày Đinh Dậu [năm 1788], chiếm lại thành Gia Định”, nhưng phải hiểu rằng lúc đó không có cái “thành Gia Định” nào cả (Gia Định vẫn đang là 1 “miền đất” từ thời Nguyễn Hữu Cảnh, tức là Nam Bộ như cách gọi sau này), chẳng qua chỉ là rào lũy phòng thủ của tướng Tây Sơn Phạm Văn Tham, “từ chợ Điều Khiển đến chợ Khung Dung” mà thôi. Chợ Điều Khiển thì ở gần dinh quan điều khiển (1 cấp quan cao hơn quan đứng đầu trấn, để “điều khiển” các quan trấn miền Gia Định) nằm vào khoảng gần ngã 5 Cống Quỳnh bây giờ, còn Khung Dung chẳng qua là cây đa, cũng gọi là cây da, chợ Khung Dung chính là chợ Cây Da Còm chuyên bán võng lọng và yên ngựa, sau bị Pháp phá đi để xây Maison Centrale de Saigon, Khám Lớn Sài Gòn, đến năm 1957 Khám Lớn bị phá để xây dựng Đại học Văn khoa, sau đó chuyển đổi làm Thư viện cho đến tận bây giờ. Rào lũy của Phạm Văn Tham như vậy là chỉ chừng hơn 1 cây số rưỡi.

Sau khi đánh đuổi được Phạm Văn Tham đi rồi thì mới “đặt quan công đường ở 2 dinh Phiên Trấn và Trấn Biên, lấy ký lục Vĩnh Trấn là Phạm Văn Thận làm cai bạ Phiên Trấn, Nguyễn Doãn Thống làm ký lục, cựu lưu thủ Đoàn Văn Khoa làm lưu thủ Trấn Biên, tham mưu Trương Đức Khoa làm ký lục”. Dinh Phiên Trấn thì ở đâu đó Tân Thuận bây giờ còn dinh Trấn Biên thì ở Biên Hòa, quan cai trị Trấn Biên là “lưu thủ”, là cấp cao hơn cấp “cai bạ” của Phiên Trấn. Cũng điều chỉnh địa giới cho cửa biển Cần Giờ vốn đang thuộc Trấn Biên nay thuộc về Phiên Trấn.

Sang tháng 9, “lấy Phan Như Đăng, Trần Đại Luật, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tông Chu và Hoàng Minh Khánh làm hàn lâm viện chế cáo”, (dường như cũng nhiều lúc bực mình về sự phiến toái của hủ nho nên hay gọi chung là “bọn hàn lâm chế cáo”).

Sang tháng 10, “vua mở rộng đường ngôn luận, dụ rằng: phạm đường ngôn luận mở hay lập là có quan hệ đến đạo chính trị thịnh hay suy; đời xưa trong triều có cờ tiến thiện, có cây cầu châm [cầu lời răn, châm ngôn] là vì lẽ đó; vì thế mà tình người dưới đặt lên trên, ý người trên thông xuống dưới, lời hay không bị che lấp,

mà đạo chính trị nên được; hiện nay loạn giặc mới yên, những người chìm lấp chưa được cất nhắc, mà việc dùng người giỏi cầu lời hay cạnh cánh vẫn để trong lòng; chỉ sợ màn trướng cách trở hơn chín lần, dưới thềm xa xôi hơn muôn dặm, tai mắt bị che, nghe thông thiên lệch, hại cho chính trị không gì lớn hơn; cho nên ta không thể không quên mình để theo người mà mở rộng con đường ngôn luận; các người, trong các quan, ngoài trăm họ, nên cố gắng giúp ta, chính trị hay hay dở, công việc nên hay chẳng, cùng binh lương làm sao cho đầy đủ mà không hại dân, loạn tặc làm cho dẹp yên mà đừng khổ dân, đều nên trình bày hết thảy cho rõ sự thực; lời dùng được thì thu dùng cho thân được vẻ vang, lời không hay thì để đó mà không bắt tội; ta đương dốc lòng để nghe, các người chớ nên giấu giếm”.



Hình 56: Bản đồ Sài Gòn năm 1799, với 2 trụ cột chính là đồn Vàm Cỏ và đồn Cá Trê

Sang tháng 12, “dựng kho Bốn Dinh [tức là kho để chứa tô thuế thu được từ 4 dinh, chắc là Trấn Biên Phiên Trấn Vĩnh Thanh Định Tường], nhân nền cũ của kho Giản Thảo làm thêm và mở rộng ra”, đó là nơi phường Cầu Kho quận 1 bây giờ. (Kho Giản Thảo, có tài liệu ghi là Quản Thảo, là 1 trong 9 kho được lập ra để thu thuế, chắc là từ thời Nguyễn Hữu Cảnh, nằm rải rác từ Biên Hòa tới Mỹ Tho, tên được liệt kê gồm có Tân Thạnh, Cảnh Dương, Thiên Mục, Qui An, Qui Hóa, Tam Lạch, Bá Canh, Hoàng Lạp và Quản/Giản Thảo).

Tết Kỷ Dậu, khi Quang Trung đang đại phá quân Thanh ở ngoài Bắc thì ở cửa Ba Thắc, Sóc Trăng bây giờ, thái bảo Phạm Văn Tham đang bị vây khốn. Nguyên khi đánh Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh biết là nếu thất

bại chắc chắn Phạm Văn Tham sẽ tìm đường chạy về Qui Nhơn nên chặn đường, lừa Phạm Văn Tham phải chạy về Ba Thắc. Bối cảnh lúc đó các tướng thua trận đầu qua hàng lại cũng nhiều, Phạm Văn Tham đầu hàng được tha tội và trao cho chức đô đốc, nhưng cũng chỉ được đến tháng 7 thì bị giết vì lại lén liên lạc với Tây Sơn.

Việc xây dựng quan trọng khác, khoảng tháng 3 Kỷ Dậu, có liên quan đến sự phát triển của Sài Gòn về sau này là “xây 2 thành Cá Trê (Giác Ngư) và Vàm Cỏ (Thảo Câu), vua cho đất ấy là con đường cổ hòng của Sài Gòn [thời đó chưa có cái tên gọi này], nơi xung yếu để chống địch”. Gọi là “thành” nhưng dùng thuật ngữ quân sự là “đồn” thì đúng hơn, 2 đồn này đứng 2 bên bờ sông, trấn giữ con đường sông tiến vào nơi mà bây giờ là Sài Gòn. Đây chính là nơi Nguyễn Phúc Ánh đã từng thảm bại năm 1783 với người em ruột Nguyễn Phúc [Tôn Thất] Mân chết tại trận (xem Đọc lại sử cũ số 156).

Nói việc xây dựng 2 cái đồn này là “quan trọng”, không phải ở ý nghĩa quân sự gì cả, chúng vốn đã là dấu tích của 1 thảm bại kinh hoàng và về sau này cũng chẳng hề có đánh đấm gì đáng kể ở đó. Cá Trê và Vàm Cỏ quan trọng là ở chỗ, chúng là 2 cái trụ cổng, tất nhiên là theo đường sông, cho cái kinh thành Gia Định mà Nguyễn Phúc Ánh sẽ cho xây 1 năm sau đó. Hướng của tòa thành, và do đó cũng là hướng của các con đường ở trung tâm Sài Gòn sau này, là được quyết định bởi hướng nhìn qua cái cổng đó.

Cùng với việc xây cất này nọ thì cũng còn nhiều việc như tuyển quân lính, đóng chiến thuyền, thăng cấp bổ nhiệm quan tướng, cơ cấu lại các lực lượng, ban hành các chính sách kinh tế, quân sự và ngoại giao v.v. và v.v. Quân đội được thao dượt thường xuyên, 1 vùng đất trống trải rộng rãi mà có lẽ là quận 10 bây giờ thuộc về nơi đó, được mang tên “đồng Tập Trận”: “mùa đông tháng 10 [1789], đại duyệt tướng sĩ các dinh ở đồng Tập Trận”, rồi tháng 2 năm sau 1790, lại “thao diễn các quân ở đồng Tập Trận”, rồi tháng 2 năm 1791, lại “thao diễn các quân ở đồng Tập Trận”..., chắc là tiến hành hàng năm cho đến lần cuối cùng là vào tháng 3 năm 1800. Cùng là xây dựng kinh đô mới và chuẩn bị chiến tranh nhưng rõ ràng Nguyễn Phúc Ánh làm được nhiều hơn Nguyễn Huệ, kinh thành Gia Định có đáng vẻ hơn hẳn so với Phượng Hoàng trung đô.

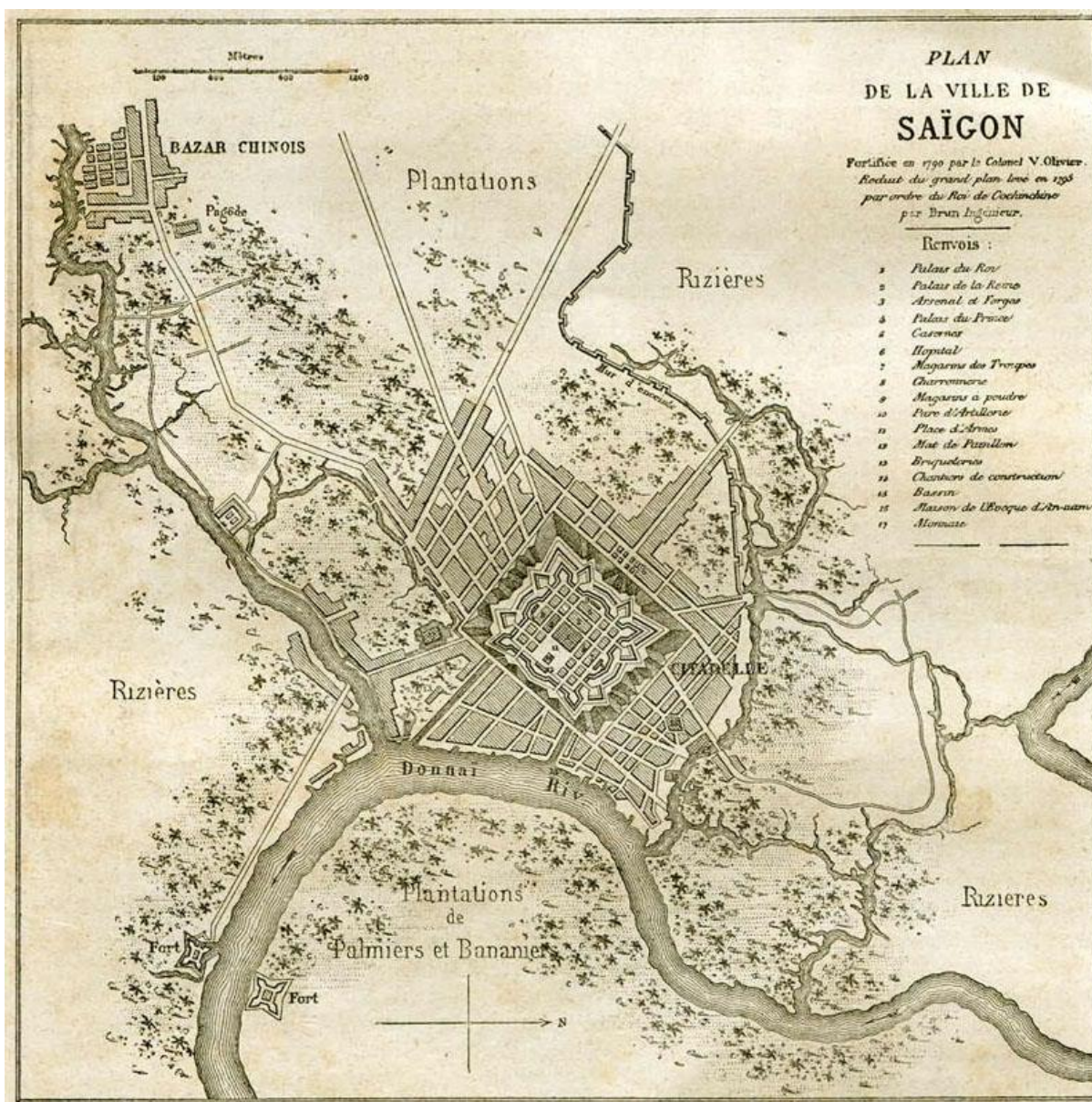
ĐNTL nói về việc đắp thành Gia Định như sau:

“Ngày Kỷ Sửu [tháng 3 âm lịch năm 1790], đắp thành đất Gia Định, vua thấy thành cũ ở thôn Tân Khai chật hẹp, bèn mở rộng thêm; dụ rằng: vương công giữ nước, tất phải đặt nơi hiểm yếu trước, nay đất Gia Định mới thu phục, cần sửa thành trì cho bền vững để chỗ ở được vững mạnh; bấy giờ mới huy động quân dân để khởi đắp, hẹn trong 10 ngày đắp xong; thành đắp theo kiểu bát quái, mở 8 cửa, ở giữa là cung điện, bên tả dựng nhà Thái miếu, phía sau miếu là kho tàng, bên hữu đặt cục Chế tạo, chung quanh là nhà tranh cho quân túc vệ ở; giữa sân dựng kỳ đài ba tầng, trên làm tòa vọng đầu (cái đài cao có lan can hình như cái đầu để nhìn xa, không có nóc, còn nếu có nóc thì là vọng lâu) bát giác, ban ngày kéo cờ, ban đêm thì kéo đèn làm hiệu lệnh cho các quân; thành xong, gọi tên là kinh thành Gia Định [kinh đô của xứ Gia Định]; thưởng cho quân dân hơn 7 ngàn quan tiền; 8 cửa thành đều xây bằng đá ong, phía Nam là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh, phía Bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm, phía đông là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chi, phía tây là cửa Tôn Thuận và cửa Đoài Duyệt; ngang dọc có 8 đường, Đông sang Tây dài 131 trượng 2 thước, Nam sang Bắc cũng thế, cao 13 thước, chân dày 7 trượng 5 thước; phía ngoài thành là hào, rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, có cầu treo bắc ngang; chu vi ngoài thành là 794 trượng; ở ngoài là đường phố chợ búa, dọc ngang la liệt đều có thứ tự; 2 bên đường quan đều trồng cây thích nghi, gọi là đường thiên lý; dựng Hậu điện để phụng sự quốc mẫu, dựng Phương điện [điện vuông], điện Kim Ân, điện Kim Hoa và gác Triều Dương; vua chăm làm mọi việc, suốt ngày không lúc nào rỗi, sai thị thư viện sung chức khởi cư chú [tức là chức quan suốt ngày đi theo vua, vua nói gì làm gì thì đều chép lại]”.

“Kiểu bát quái” là nói theo kiểu của nhà Nho, còn nói chung mọi người đều công nhận đó là thành kiểu Vauban, theo tên của thống chế Sébastien Le Prestre de Vauban (1633-1707), thành kiểu phương Tây với những góc nhọn hướng ra ngoài. Do cái kiểu phương Tây này mà những người Pháp, Victor Olivier de Puymanel (1768-1799, vốn là 1 tay phiêu lưu được Nguyễn Phúc Ánh thu dùng, có thể qua sự giới thiệu của Bá Đa Lộc, và đặt cho tên Việt là Nguyễn Văn Tín) và 1 kỹ sư nào đó dường như tên là Théodore Lebrun, được cho là đóng vai trò quan trọng, thậm chí là vai trò có tính chất quyết định, trong việc xây cái thành này. Cũng có ý kiến phản đối việc đề cao vai trò này, như là hậu quả của thời Pháp thuộc và sự kỳ thị đối với nhà Nguyễn. Chừng mực mà nói, tất nhiên là quyền quyết định và đóng vai trò chính là Nguyễn Phúc Ánh, “chăm làm mọi việc, suốt ngày không lúc nào rỗi”, và nhiều cấp công thần quan chức như Tôn Thất Hội, Trần Văn Học..., nhưng 1 gợi ý ban đầu, chút ít tài liệu tham khảo (hồi đó chưa có Google!), những phác thảo và cả những công việc chỉ đạo hoặc giám sát trên thực địa lúc ban đầu..., thì khó có thể phủ nhận sự tham gia của người phương Tây để có được 1 kiểu tòa thành mà trước đó chưa từng có. Kiểu thành Vauban này, với thành Gia Định 1790 (thành Qui), là đầu tiên, được áp dụng cho tất cả các thành được xây dựng về sau: thành Diên Khánh 1793, kinh thành Huế 1805, thành Quảng Ngãi 1807, thành Quảng Trị 1809, thành Sơn Tây 1822, thành Bắc Ninh 1825, thành Nghệ An 1831..., và cả thành Gia Định 1836 (thành Phụng). Dường như nhà Nguyễn xây dựng tất cả 29 thành.

Việc Nguyễn Phúc Ánh thu dùng người phương Tây được bắt đầu từ khi Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh đi Pháp về. ĐNTL kể: “tháng 6 [âm lịch năm 1789], hoàng cả Cảnh từ nước Tây Dương về; trước là vua sai Cảnh sang Đại Tây cầu việc, trải 2 năm mới đến nước ấy; vua nước ấy đãi theo vương lễ [Louis XVI, xem Đọc lại sử cũ số 168], nhưng cuối cùng không thể giúp được, mới sai thuộc hạ là Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Văn Chấn theo Bá Đa Lộc đưa Cảnh về; Cảnh từ khi vâng mệnh sang Tây, đã được 4 năm, vua để lòng thương nhớ, kịp được tin báo, tức thì sai Tôn Thất Hội đem binh thuyền ra cửa biển Cần Giờ đón về, về đến nơi, vua vui mừng lắm, Thắng và Chấn đều xin ở lại làm tôi tớ; vua cho, đều cho chức cai đội và cho 1 ngàn quan tiền (Thắng, Chấn đều là tên của vua cho)”. Nguyễn Văn Thắng tên thật là Jean-Baptiste Chaigneau, 1769-1832, Nguyễn Văn Chấn tên thật là Philippe Vannier, 1762-1842.

Cũng nên lưu ý 1 ngộ nhận nho nhỏ rằng Phiên Trấn sau đổi thành Phiên An (cùng lúc với Trấn Biên đổi thành Biên Hòa) là tiền thân của Sài Gòn, rằng thành Gia Định kiểu bát quái nói trên, cũng gọi là thành Bát Quái vì có 8 cửa, cũng gọi là thành Qui vì có mặt bằng giống như con rùa, bị coi là có tên là thành Phiên An.



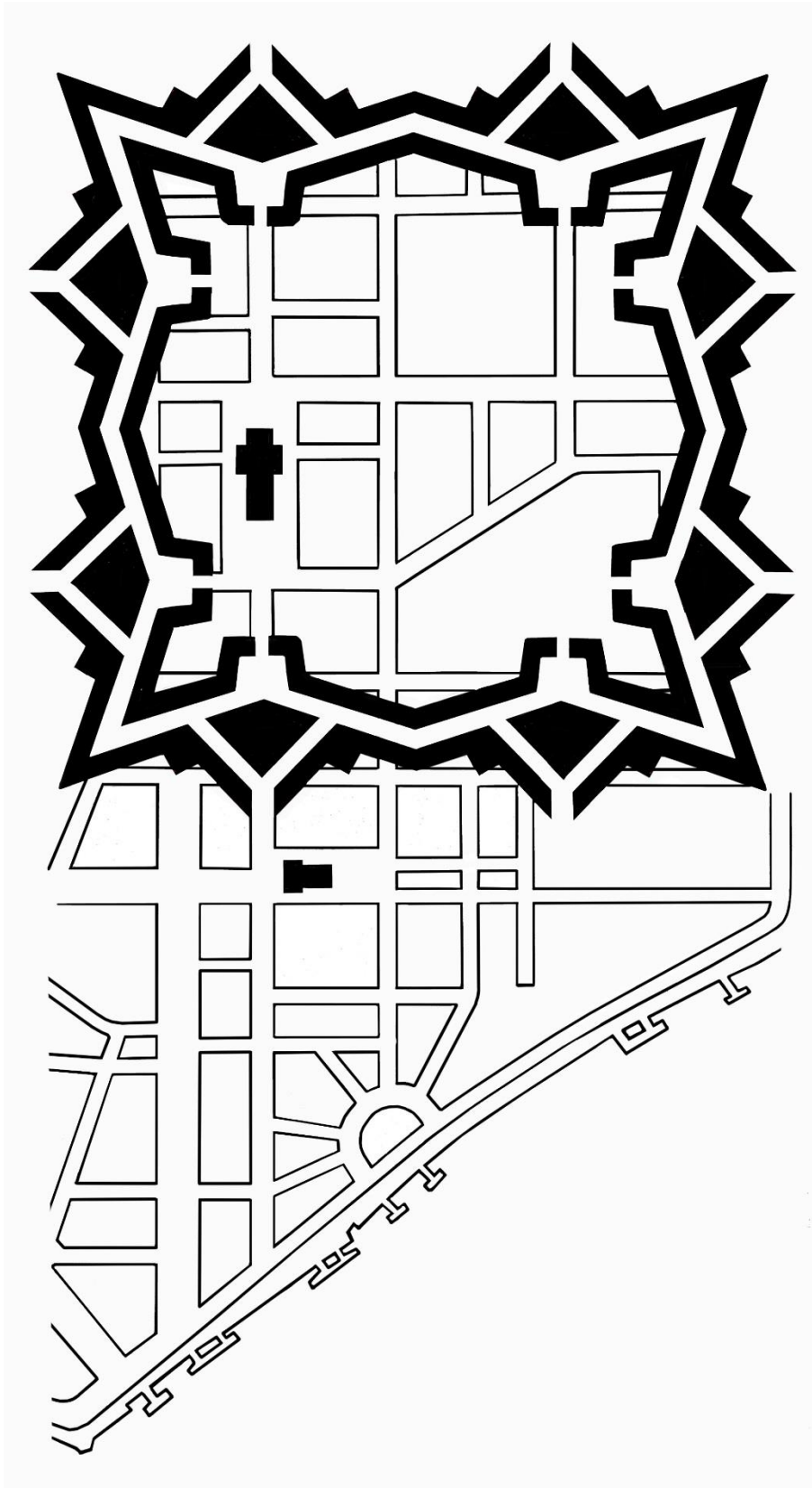
Hình 57: Bản đồ thành Bát Quái của Pháp, có đề tên "colonel V. Olivier" và "kỹ sư Brun" nhưng không rõ thời gian thực hiện

Thực ra, Trấn Biên và Phiên Trấn là cấp địa phương, mà Phiên Trấn còn ở hạng thấp hơn so với Trấn Biên. Chỉ có dinh Điều Khiển mới là cấp trung ương, điều khiển 2 trấn này và tất cả các trấn khác miền Gia Định. Thành Gia Định mới xây, thành Bát Quái hay thành Qui, tiền thân của Sài Gòn, là sự kế tục của dinh Điều Khiển. Do chiến tranh liên mien, dinh Điều Khiển chắc cũng chỉ tạm bợ hoặc thậm chí tan nát, lại ở ngay rìa 1 vùng ao đầm (đến thời Pháp thuộc có tên là Ô Ma, aux Mares, ao đầm), có lẽ Nguyễn Phúc Ánh đã vì vậy mà quyết định vị trí thành mới ở về phía Đông của cái rào lũy mà Phạm Văn Tham từng dựng lên để phòng thủ (từ dinh Điều Khiển đến chợ Khung Dung), tiện lợi ngay bên bờ sông Bến Nghé, “gò cao thôn Tân Khai”, với 2 cái trụ cổng Cá Trê và Vàm Cỏ án ngữ từ xa.

Tòa thành nhìn ra theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, có 8 cửa theo đúng mô tả của ĐNTL như đã trích dẫn bên trên, chỉ có điều là không thể nói “phía Nam là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh, phía Bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiềm...” theo kiểu 4 bức tường thành đứng 4 hướng Đông Tây Nam Bắc được. Tuy vậy điều đó lại chính xác, phù hợp hơn với sơ đồ bát quái, vì khi Càn và Ly cùng hướng xiên về Đông

Nam thì hóa ra vị trí của Càn là ở chính Nam, tương tự khi Khôn và Khảm cùng hướng xiên về Tây Bắc thì vị trí của Khôn là ở chính Bắc.

“Ngang dọc có 8 đường”, số chẵn như vậy hẳn nhiên là không tính tới đường trục ở chính giữa, chính là đường Hai Bà Trưng bây giờ. Cho dù những con đường đó có trùng khớp, hiện diện dưới dạng những con đường mới sau này hay không thì hướng của chúng, “ngang dọc có 8 đường” đã quyết định đường hướng hình hài của trung tâm Sài Gòn bây giờ.



Hình 58: Vị trí của thành Bát Quái chồng lên bản đồ đương thời, by Tom Doling, sự chuyển hướng của đường Pasteur

Về cái kỳ đài 3 tầng được mô tả là ở “giữa sân”, mà trước đó đã nói “ở giữa là cung điện”, 1 thứ không hề nhỏ, thì phải hiểu “sân” sẽ được đặt xa ra về phía đằng trước, tức là sân và kỳ đài rất có thể chính là quảng trường (dân Sài Gòn gọi là “công trường”, chắc nghĩa là “quảng trường công cộng”) Mê Linh bây giờ. Suy đoán này cũng hoàn toàn phù hợp với cách bố trí kỳ đài ở thành Huế và thành Hà Nội.

Nhưng cũng có thể cái kỳ đài, như bản đồ bên trên, là ở giữa sân trong thật chẳng?
Xét về mặt kéo cờ kéo đèn và leo lên quan sát, nó chẳng thích hợp chút nào nếu nằm
ngay trước cung vua như thế.

Thành xây bên bờ sông, coi sông là con đường chính dẫn tới thành, cho nên cũng dễ hiểu là sẽ có 2 con kênh được đào thẳng tắp từ sông vào tới 2 cửa Càn Nguyên và Ly Minh. Do thế nằm của thành xiên xiên so với bờ sông, nên con kênh dài hơn dẫn vào cửa Càn Nguyên được gọi là kênh Lớn, kênh ngắn hơn dẫn vào cửa Ly Minh gọi là kênh Nhỏ, kênh lớn là đại lộ Nguyễn Huệ bây giờ, còn kênh nhỏ thì dường như bị lấp và bị quên lãng không lâu sau đó, ở đâu đó quảng Legend Hotel bây giờ. Dường như là việc đào kênh cũng được kết hợp với việc lấy đất để đắp thành, như ĐNTL đã mô tả là “thành đất” chứ không có nung đốt gì, bãi tập kết đất về sau dân kéo về họp chợ. Thuyền bè trên sông Bến Nghé quẹo vô kênh Lớn, có bến để lên bờ vào thành nên gọi là “bến thành”, rồi dần dà chỗ họp chợ được gọi là chợ Bến Thành, là chỗ mà bây giờ gọi là “chợ cũ” nơi có tòa nhà tổng ngân khố, còn chợ Bến Thành hiện thời là “chợ mới”, được dời về đây từ năm 1914.

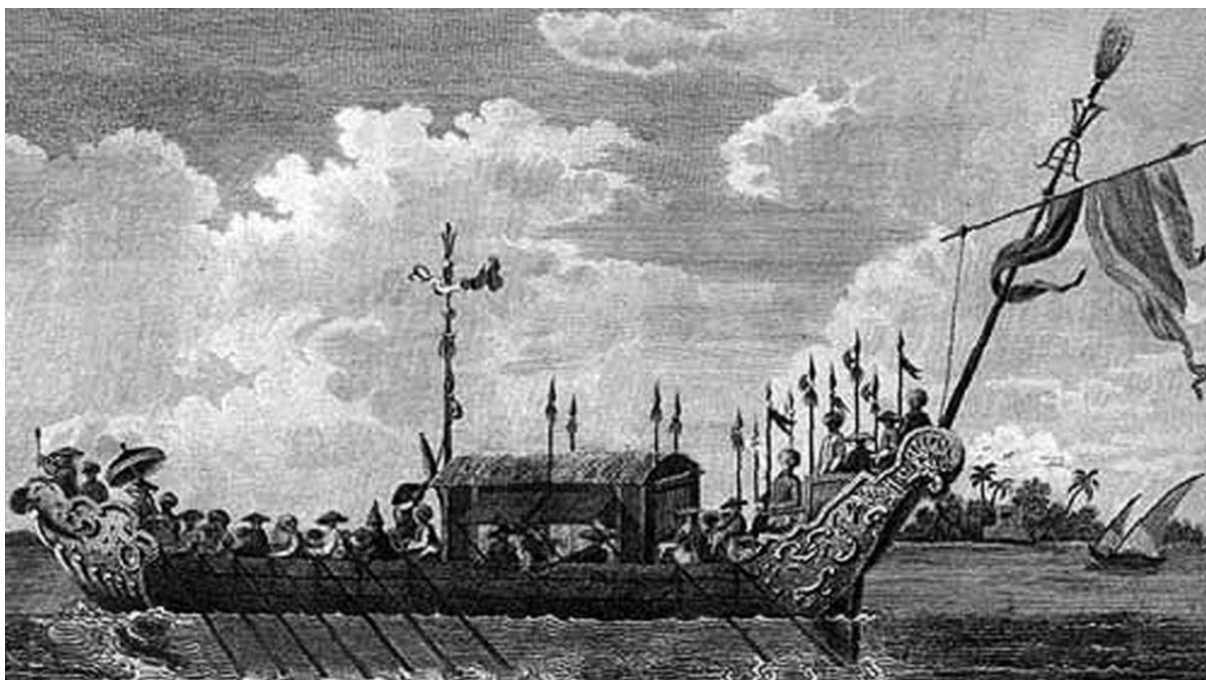
Thành được xây theo kiểu Vauban với những góc nhọn lồi ra đã làm cho những con đường chạy dọc theo chân thành phải chuyển hướng, chỉ còn lại dấu vết ở sự chuyển hướng của đường Pasteur, đoạn bên hông Tòa Thị chính bây giờ. Ở các góc khác, có lẽ xưởng thủy Ba Son, thành Phụng năm 1836 và sự phát triển về hướng Tây Bắc của Sài Gòn, đã xóa hết mọi dấu vết.

Khi xây dựng thành này, hãn Nguyễn Phúc Ánh nghĩ đến Nguyễn Huệ, tiếc rằng cuộc đối đầu được dày công chuẩn bị đã không xảy ra. Đến năm 1802 nhất thống sơn hà, nhà Nguyễn dời đô về chốn cũ Phú Xuân, Gia Định kinh bị hạ xuống làm Gia Định trấn nhưng vẫn chức năng thủ phủ của 1 vùng, cai quản 5 trấn khác, Biên Hòa Phiên An Định Tường Vĩnh Thanh Hà Tiên. Dường như là cũng lần cần các chữ “trấn”, Gia Định “trấn” cai quản các “trấn” khác, nhà Nguyễn đổi sang gọi là Gia Định thành, cùng với Thăng Long lúc này chỉ còn là Bắc thành, thủ phủ của 2 miền ở 2 đầu đất nước.

Cuối năm 1790 có 2 việc được ghi trong ĐNTL nhưng dường như không gây được sự chú ý nào đáng kể, (1) là “sai chẵn ngựa nhà nước ở đảo Côn Lôn” và, (2) là “lập xưởng thủy sư từ bờ sông Tân Bình đến bờ sông Bình Trị, trên 3 dặm”.

Do điều kiện địa hình mà kỵ binh thực sự chỉ đóng 1 vai trò hạn chế, có lẽ vì vậy cho nên ở Côn Đảo bây giờ chẳng còn lại dấu tích gì của việc chẵn ngựa, thay vào đó là 1 câu chuyện khó tin về rau răm rau cải năm 1783. Thực tế năm này vào khoảng tháng 6 tháng 7, đúng là Nguyễn Phúc Ánh có bị truy đuổi chạy ra Côn Đảo, bị vây rồi lại chạy thoát về Phú Quốc, khi chạy thì chắc là không có đem vợ theo và lúc bị vây thì cũng chẳng kịp cưới vợ mới. “Hoàng tử Cải” được cho là đã 5 tuổi, trong khi Nguyễn Phúc Ánh lúc đó thì 21 và hoàng tử Cảnh mới có 3 tuổi, việc gửi gắm hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc diễn ra sau đó. Câu chuyện man rợ này dù có đủ cả mộ cả miếu, chắc chắn chỉ được thêu dệt lên, hoặc lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia, để phụ họa cho cái thuyết “công rắn cắn gà nhà” mà thôi). Ngựa được mua từ nước ngoài về, chẵn ở Côn Đảo rồi chở bằng thuyền tới 1 trại lính ở phía sau thành Gia Định, khoảng phường Tân Định quận Một và phường 8 quận Ba bây giờ. Hiện ở đó vẫn còn 1 con đường mang tên Mã Lộ, lối dắt ngựa lên từ bến thuyền. Bờ kênh chỗ đó, đến bây giờ vẫn nhiều người còn nhớ tên là “xóm bãi tắm ngựa”. (Cũng có 1 số nhà “Sài Gòn học” cho rằng đường Mã Lộ là nơi đậu xe ngựa đi chợ Tân Định, mà cái chợ này chỉ mới được thành lập năm 1926).

Sử sách hiện nay coi việc hình thành Ba Son Shipyard là do người Pháp, với ụ tàu đầu tiên được xây dựng vào khoảng năm 1861, mà bỏ qua 7 chục năm trước đó. Người ta cũng gán cái tên Ba Son vào cho người Pháp, 1 thuyết thì cho rằng đó là từ “poisson”, cá, vì người Pháp hay câu cá ở kênh Nhỏ gần đó, thuyết khác thì cho rằng đó là từ “basin”, hoặc basin, để chỉ cái hồ nước đào làm ụ thuyền... Rõ ràng rằng những thuyết này là không thể tin được. Đáng tin cậy hơn là, thời đó phân biệt “chu thuyền”, thuyền sơn màu đỏ trong hạm đội của vua, dân Gia Định ít chữ Nho thì gọi là “thuyền sơn”, và “ô thuyền”, là các loại thuyền khác, của quan dân, chỉ được sơn màu đen.



Hình 59: Chiến thuyền của nhà Nguyễn

Đầu năm 1792, “đóng 5 hiệu thuyền Hoàng Long, Xích Nhạ, Thanh Tước, Bạch Yến và Huyền Hạc..., từ năm ấy trở đi, hễ gặp mùa gió nồm là ra quân đánh giặc, gió thuận thì tiến, gió vãn thì về; khi phát thì quân lính họp hết, khi về thì tản ra đồng ruộng”, (thành Trấn Định, Mỹ Tho cũng được đắp trong năm này, nhưng tới nay không còn dấu vết gì). Tháng 6 âm lịch, “Nguyễn Văn Nhạc đóng nhiều chiến thuyền để ở cửa biển Thị Nại, mưu toan vào cướp, kẻ gián điệp báo tin, vua muốn ra đánh trước để chặn giặc...; vua đóng ở chợ Thị Nại, dựng cờ chiêu an phủ dụ dân chúng, cấm quân sĩ không được cướp bóc, rồi ra lệnh rút quân về [nghĩa là chỉ ra đánh thăm dò]; chiến dịch này từ lúc xuất quân đến lúc khai hoàn chỉ hơn 10 ngày, người ta cho là thần binh”.

Đầu năm 1793, “đóng thêm các thuyền đại hiệu Long Ngự, Long Thượng, Long Hưng, Long Phi, Bằng Phi, Phụng Phi, Hồng Phi, Loan Phi, Ứng Phi”.

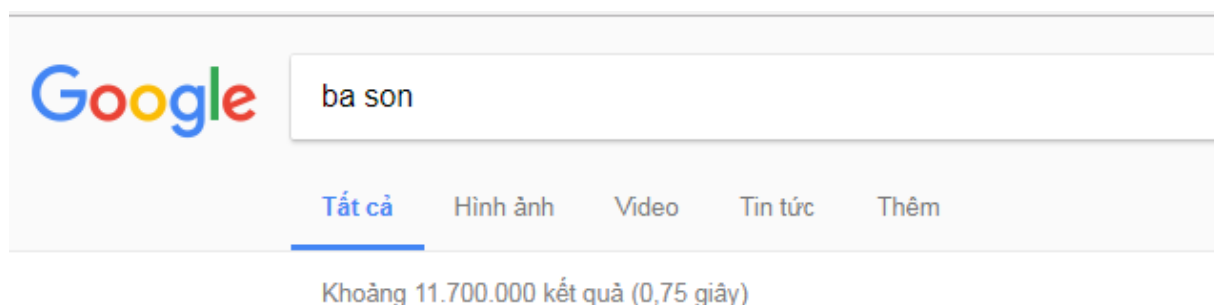
Ròng rã 2 năm đi chinh chiến, đến năm 1796 Nguyễn Phúc Ánh quay về lại Gia Định, “đóng 15 chiến thuyền lớn hiệu “Gia”, xếp theo tam tài và thập nhị chi:

- (1) thuyền Gia hưng hiệu chữ Thiên,
- (2) thuyền Gia khánh hiệu chữ Địa,
- (3) thuyền Gia nguyên hiệu chữ Nhân,
- (4) thuyền Gia hạnh hiệu chữ Tỳ,
- (5) thuyền Gia trinh hiệu chữ Sửu,
- (6) thuyền Gia tường hiệu chữ Dần,
- (7) thuyền Gia minh hiệu chữ Mão,
- (8) thuyền Gia hòa hiệu chữ Thìn,
- (9) thuyền Gia trị hiệu chữ Ty,
- (10) thuyền Gia thịnh hiệu chữ Ngọ,
- (11) thuyền Gia vĩnh hiệu chữ Mùi,
- (12) thuyền Gia hựu hiệu chữ Thân,
- (13) thuyền Gia hi hiệu chữ Dậu,
- (14) thuyền Gia hội hiệu chữ Tuất,
- (15) thuyền Gia thiện hiệu chữ Hợi”.

Như bây giờ thì có thể gọi là “Gia class” theo kiểu Hoa Kỳ, “Nimitz class” và mới đây là “Ford class”.

Tuy chưa phải là “hải quân nước lam” (tạm sử dụng thuật ngữ quốc tế “blue-water navy” hoạt động trên đại dương, phân biệt với brown-water hoạt động trên sông suối đồng lầy, và green-water hoạt động duyên hải, tiếng Việt “nước lam”, “nước nâu” và “nước lục” nghe cũng không quen tai lắm), mới chỉ là “nước lục” thôi nhưng rõ ràng đây là thời kỳ thịnh trị nhất của hải quân Việt.

Bên phía Tây Sơn, cả Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cũng đóng không ít chiến thuyền, nhưng 1 “xưởng thủy sư” danh tiếng như Ba Sơn thì không có, kỹ thuật công nghệ mới chắc cũng không có luôn. (Nói chuyện xưa vậy thôi chứ Ba Sơn thủy sư xưởng nay cũng đã hoàn toàn biến mất vào hàm cá mập rồi).



Hình 60: Ba Sơn ngày nay với 11 triệu 7 trăm ngàn kết quả trong 0.75 giây..., chỉ là luxury apartments on golden land

Bên Pháp, vị vua từng chào đón hoàng tử Cảnh là Louis XVI đã lên đoạn đầu đài, mang theo tất cả những gì đã thỏa thuận với hoàng tử nhỏ. Dân Pháp hân hoan “allons enfants de la Patrie, le jour de gloire est arrivé!”, (tiến lên hỡi những đứa con của Tổ quốc, ngày vinh quang đã đến rồi, câu đầu tiên của La Marseillaise, bài hát yêu nước thời Cách mạng Pháp, sau trở thành quốc ca Pháp). Tư cách công dân trong 1 nền cộng hòa đã làm sống dậy 1 khái niệm không cũ lắm nhưng khá mơ hồ, khái niệm “Tổ quốc”. Tổ quốc/ Patrie/ Fatherland/ Motherland/ 祖国, bao gồm 2 thành tố “tổ tiên” và “đất nước”, trong đó thành tố “tổ tiên” được thêm vào bên cạnh “đất nước/ pays/ country/ land” thông thường, hàm ý về 1 sự gắn bó thiêng liêng và do đó, đòi hỏi 1 trách nhiệm tự giác của công dân đối với Tổ quốc, khác với việc thần dân bị ràng buộc thân phận vào với vua và lãnh chúa trước đó.

Những đoạn đối thoại sau đây, vẫn là trích dẫn từ tác phẩm “Chín mươi ba” của Victor Hugo, có thể là 1 minh họa tốt cho bước chuyển biến quan trọng đó: “- Quelle est ta patrie? - Je ne sais pas, dit-elle. - Comment! tu ne sais pas quel est ton pays? - Ah! mon pays. Si fait”. Tổ quốc của bà là gì? Tôi không biết. Sao, bà không biết quê hương của bà à? A, quê hương của tôi hả, vậy thì có chứ.

Nhưng cái “có chứ” đó vẫn còn là 1 sự khác biệt lớn: “- C’est la métairie de Siscoignard, dans la paroisse d’Azé. Ce fut le tour du sergent d’être stupéfait. Il demeura un moment pensif. Puis il reprit: - Tu dis? - Siscoignard. - Ce n’est pas une patrie, ça. - C’est mon pays. Et la femme, après un instant de réflexion, ajouta: - Je comprends, monsieur. Vous êtes de France, moi je suis de Bretagne. - Eh bien? - Ce n’est pas le même pays. - Mais c’est la même patrie! cria le sergent”. Đó là điền trang Siscoignard, giáo xứ Azé. Đó không phải là Tổ quốc. Đó là quê hương của tôi. Người phụ nữ sau 1 lát suy nghĩ, nói thêm: Tôi hiểu, thưa ngài, ngài là người Pháp còn tôi là người Bretagne. Thì sao? Chúng ta không cùng 1 quê hương. Nhưng là cùng 1 Tổ quốc cả đấy!

ĐNTL viết: “[Năm 1792 tháng 7 âm lịch, tức là ngay sau chiến dịch “thần binh 10 ngày” Nguyễn Phúc Ánh ra đánh thăm dò Thị Nại], giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ chết; trước là 1 hôm Huệ ngồi chơi buổi chiều, bỗng mơ thấy 1 ông già đầu bạc từ trên không xuống, mặc áo trắng, tay cầm gậy sắt chỉ vào Huệ mà bảo rằng, “ông cha mày sinh ở đất vua, đời đời làm dân vua, mày sao dám vô lễ xâm phạm lăng tẩm”, rồi đánh vào trán 1 cái, Huệ mê ngất ngã ra, tả hữu đều sợ, hồi lâu mới tỉnh; nhân đó ốm không dậy được, dặn con là Quang Toàn rằng, “ta sẽ chết đây, thần kinh Phú Xuân không phải của mày có được, Nghệ An là đất của cha mẹ ta, là nơi hiểm yếu có thể trông cậy được; ta đắp thành dày để làm Trung đô là làm kế Tấn Dương ngày khác cho mày [Tấn Dương là nơi khởi nghiệp của Lý Uyên nhà Đường], sau khi ta chết mày nên về đó, nếu có biến cố còn có thể giữ được”, rồi Huệ chết, Quang Toàn lên nối xưng là Cảnh Thịnh”.

Không rõ chuyện “ông già đầu bạc” là dựa trên cơ sở nào, nhưng quả thực Tây Sơn version 5 (đã chia tách thành 2 nhánh riêng biệt, đây là Tây Sơn 5.1), kết thúc quá ư đột ngột. Do hậu quả của việc Nguyễn Phúc Ánh tấn công Thị Nại bất ngờ mà thành công, anh em Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ bắt buộc phải gác lại những bất đồng để Nguyễn Huệ có thể quay trở lại với chiến trường Gia Định, tiếc rằng ông chỉ quay lại được bằng 1 tờ hịch mà đến nay vẫn bản không còn, người ta chỉ có thể biết đến nó bằng những bản dịch ngược trở lại từ tiếng Pháp, mà cũng có vài bản tiếng Pháp khác nhau. Đây là bản dịch của nhà biên khảo Thụy Khuê trong tác phẩm “Khảo sát công trạng của những người Pháp giúp vua Gia Long”:

“Hịch của Quang Trung, vua Nam Hà và Bắc Hà, gửi toàn thể quan, quân, dân 2 xứ Quảng Ngãi và Qui Nhơn.

Các người, lớn, nhỏ, từ hơn 20 năm nay không ngừng sống nhờ ân huệ của anh em ta. Đành rằng nếu chúng ta đã gặt hái được những chiến thắng trong Nam ngoài Bắc trong thời kỳ này, quả đúng cũng nhờ vào sự gắn bó của nhân dân 2 xứ; ở đó, ta đã tìm được những người can đảm, những quan lại có khả năng xây dựng triều đình. Quân ta tiến đến đâu, giặc toi bời, tan tác. Quân ta chinh phạt đến đâu, giặc Xiêm, giặc Tàu tàn ác buộc phải chịu ách cúi đầu... Còn lũ nhơ bẩn của triều đình cũ [nhà Nguyễn], từ hơn 30 năm nay, ta chưa thấy chúng làm được việc gì ra hồn! Trăm trận ta đánh với chúng, quân chúng tan rã, tướng chúng bị tiêu diệt; vùng Gia Định tràn đầy xương cốt chúng. Những điều ta nói đây các người đã từng chứng kiến; nếu các người không thấy tận mắt thì cũng đã nghe kể lại. Xá gì tên Chúng [tên hời hợt của Nguyễn Phúc Ánh] khôn nạn đi chui luôn những triều đình Âu Châu tồi bại? Còn dám quần chúng khiếp nhược ở Gia Định bây giờ dám đứng lên đầu quân, các người há gì mà sợ chúng thế? Sao các người lại bị khủng hoảng tinh thần đến vậy? Nếu bộ binh và thủy binh của chúng bất ngờ xâm phạm những cửa biển của các người; thì cứ theo những chỉ dụ của hoàng đế [Thái Đức Nguyễn Nhạc] đã viết sẵn mà làm. Ta thấy các người, quan cũng như quân, cả 2 xứ, đều không có can đảm chiến đấu. Thực chỉ vì lẽ đó chứ không phải vì quân giặc có tài cán gì mà chúng làm chủ được hết các vùng chúng xâm lược. Bộ binh của các người hèn nhát trốn chạy. Nay, chấp lệnh của hoàng đế anh ta, ta chuẩn bị 1 binh đội thủy, bộ kinh hồn, nhân danh ta, nghiền nát chúng dễ như bóp tan mảnh gỗ mục. Còn các người, các người không cần đếm xỉa đến kẻ thù, cũng đừng sợ chúng, chỉ cần mở mắt đóng tai mà nhìn mà nghe những gì ta sẽ làm. Các người sẽ thấy các xứ Bình Khang, Nha Trang đầy mảnh vụn xác người Gia Định, sẽ thấy Phú Yên, luôn luôn là trung tâm của chiến tranh và từ Bình Thuận đến biên giới Cao Miên, tất cả, chớp nhoáng sẽ trở về tay ta, để mọi người biết rằng chúng ta đích thực là anh em, không bao giờ ta quên tình máu mủ. Ta khuyên các người, lớn nhỏ, hãy phò trợ hoàng gia, trung thành với hoàng đế, trong khi chờ đợi ta quét sạch Gia Định, thiết lập lại chính quyền, thì tên tuổi của 2 xứ sẽ trở thành bất tử trong sử sách. Đừng cả tin những gì lũ người Âu nói. Khéo léo tình xảo gì chúng nó? Tất cả đều 1 bọn mất rấn xanh. Các người chỉ nên nhìn chúng như những xác chết trôi được vớt xuống từ biển Bắc. Có gì ghê gớm đâu mà ba hoa chiến hạm bọc đồng, đạn đồng. Tất cả làng mạc trên đường hành quân trong 2 xứ phải góp sức làm cầu cho quân đi qua. Nhận được lệnh này, phải triệt để thi hành ngay.

Khâm tai! Đặc chiếu.Quang Trung năm thứ 5, ngày thứ 10, tuần trăng thứ 7”.

Đó là ngày 27/08, đến ngày 16/09/1792, vua Quang Trung băng. Cho đến bây giờ vẫn chưa có kết luận về việc ông có thực đi dự lễ bát tuần của Càn Long hay không và nếu không thì ai là cascadeur/ stuntman trong việc này (ngghi án “giả vương nhập cận”). Toàn bộ văn bản nói trên cũng cho thấy 1 sự kỳ thị Gia Định, dường như là rõ ràng và nhất quán với các lần “nhập Gia Định” trước đó, chỉ đánh rồi rút về, cử người ở lại “chiếm đóng” chứ không thực sự tổ chức việc cai trị.

Cũng chỉ được thêm hơn 1 năm nữa, Tây Sơn 5.2 cũng kết thúc, ĐNTL viết: “[tháng 9 âm lịch, nhưng theo LSNC thì là 13/12/1793], giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc chết; tướng giặc là Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Văn Huân [thuộc Tây Sơn version 6 của Nguyễn Quang Toàn] nhân quân ta đã lùi, bức Nhạc mà giữ lấy thành, Nhạc tức giận phát bệnh chết; Quang Toàn phong con Nhạc là Nguyễn Văn Bảo làm Hiếu công, cắt huyện Phù Ly cho làm thực ấp; ý Bảo rất bất bình, mẹ Bảo nói khích rằng, mở mang bờ cõi đều là công của cha mày, nay Quang Toàn cho mày ăn lộc một huyện, thà chết còn hơn chịu nhục, Bảo bèn cùng Quang Toàn thất hòa”.



Hình 61: Người Anh tháo chạy khỏi Toulon, tháng 12 năm 1793

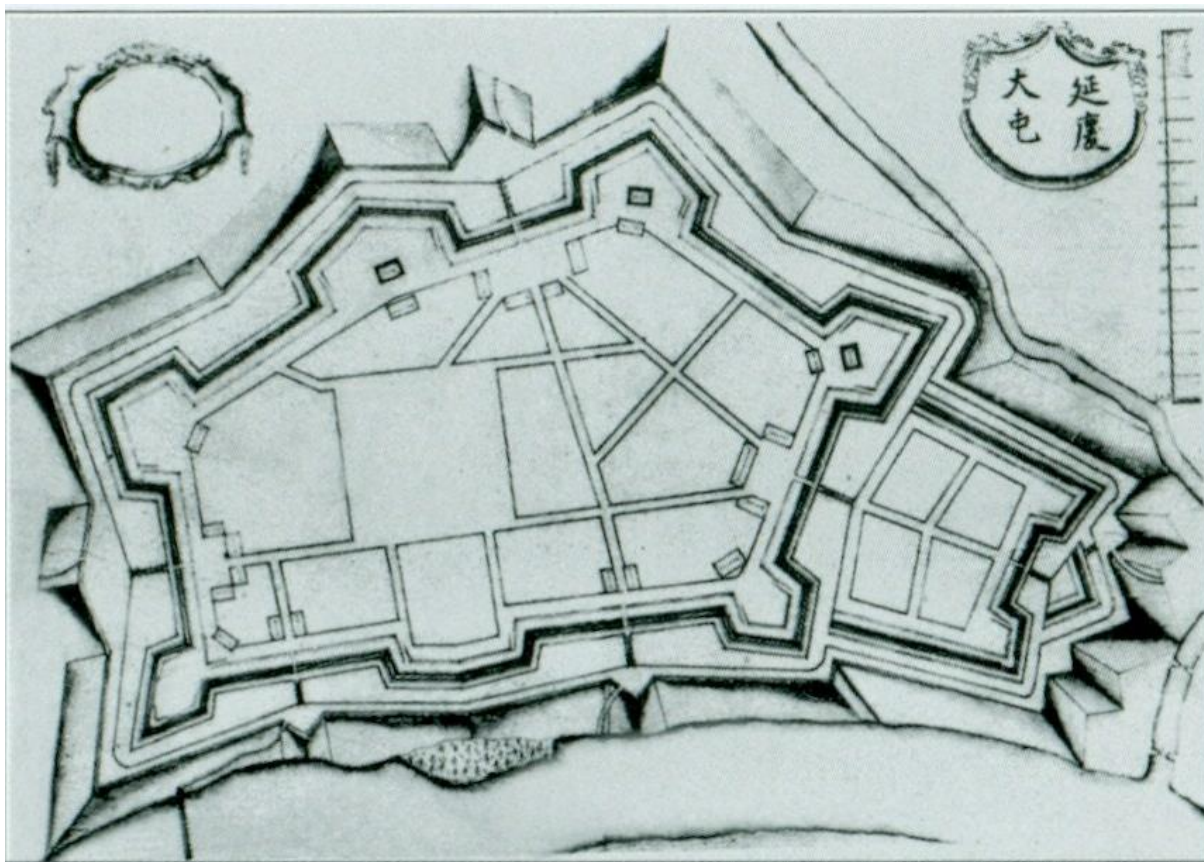
Sinh năm 1769, năm 1779 Napoleon Bonaparte vào học trường quân sự ở Brienne-le-Château, l'école royale militaire de Brienne-le-Château. Năm 1784 Napoleon được nhận vào trường danh tiếng École Militaire ở Paris, tới tháng 09/1785 tốt nghiệp được phong hàm thiếu úy pháo binh. Cũng mâu thuẫn giữa tinh thần dân tộc của đảo Corse và tinh thần cộng hòa của cách mạng Pháp, Napoleon lúc thì đeo hàm trung tá chỉ huy dân quân đảo Corse chống lại quân Pháp, nhưng khi Nguyễn Huệ băng năm 1792 thì Napoleon lại được thăng đại úy trong quân đội chính quy Pháp. Mâu thuẫn Pháp và Corse tăng cao, năm 1793 Napoleon trốn khỏi Corse về đất liền Pháp và bày tỏ sự hăm dọa đối với cách mạng và anh em nhà Robespierre. Tài năng quân sự bộc lộ trong cuộc vây hãm thành Toulon cùng năm, và phần nào vì bối cảnh phức tạp đẫm máu của cuộc cách mạng, Napoleon được thăng hàm thiếu tướng khi mới 24 tuổi.

178 - Các tướng Tây Sơn thời hậu Nguyễn Huệ

Tây Sơn version 5 chấm dứt để Tây Sơn version 6 kéo dài thêm 10 năm nữa, với những tên tuổi mới như tư lệ Lê Trung, thái úy Nguyễn Văn Hưng, tổng quản Trần Quang Diệu, tư đồ Võ Văn Dũng... Điều đáng buồn là những tên tuổi mới này tuy cũng được dự vào hàng “đứng tướng”, tức là cũng có “đứng” nhưng không ai có khả năng xoay chuyển tình thế như “viên tướng thường thắng” chủ tướng của họ. Trước đó, ở mặt trận Gia Định cũng chỉ có 2 trường hợp là Trương Văn Đa và Phạm Văn Tham được coi là có thể tự chủ, tạm tỏa sáng khi vắng Nguyễn Huệ.

Sử hiện thời tung hô Trần Quang Diệu và vợ là Bùi Thị Xuân nhưng dường như Lê Trung mới là trường hợp được ĐNTL mô tả đường đầu nhiều nhất:

- tháng Tám năm 1793 ở Trà Khúc;
- tháng Mười năm 1794 ở Phú Yên;
- tháng 11 [đúng ra phải gọi là tháng Một theo trình tự Một Chạp Giêng Hai] nhuận cùng năm chặn đường Bình Thuận để Trần Quang Diệu vây thành Diên Khánh;
- tháng Chạp đánh tới Phan Rí;
- tháng Giêng 1795 “lấn vào Phố Hải, quân ta đánh thua lùi về Bà Rịa”, 1 thừa nhận thắng thắn như vậy chắc trận thua không nhỏ;
- tháng Hai quân Nguyễn chia 2 đường thủy bộ đi giải cứu Diên Khánh nhưng quân bộ bị Lê Trung “còn giữ Phan Rí” chặn lại.



Hình 62: Họa đồ thành Diên Khánh

Đến tháng Tư cùng năm Lê Trung còn chủ động tấn công vào Bà Rịa nhưng không thành, định lui về Phan Rang, “sai người chạy thư cho Trần Quang Diệu, [bị] quân đi tuần ở Ba Ngòi bắt được đem dâng về hành tại; vua liền sai Nguyễn Văn Đắc đem binh thuyền 3 vệ ban Trục Hậu, Long Võ, Túc Võ đến hợp với Nguyễn

Công Thái, ngầm qua sông sang Phan Rang chiếm địa thế tốt để đặt đồn ngăn chặn; bọn Đắc đến nơi, đánh cướp kho lương của giặc ở Mai Nương, đóng ở chợ Kinh Dinh, đem tình trạng báo lên; vua dụ rằng, nơi ấy xa nước không nên đóng quân, nếu giặc nhòm biết thấy quân ta ít đồ đến vây đánh thì lấy gì ứng phó, nên chọn ngay nơi gần nước để đóng giữ, rồi mật báo cho Tôn Thất Hội tiến đánh đằng trước giặc, mà các khanh thì đánh úp ở sau, thế mới giữ được toàn thắng; dụ chưa tới, thì quả nhiên giặc đã đem quân và voi đến, quân ta phải lùi, bị phục binh đánh thua; lại hạ lệnh rút về Ba Ngòi đóng giữ”, cách mô tả cũng có ý khâm phục, chưa kể chép cả chuyện Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Nhân “xin thêm quân” [để đánh với Lê Trung] mà “không cho”. Tuy nhiên, đến tháng Sáu Lê Trung phải lui về Diên Khánh, “hợp quân với Trần Quang Diệu”, tháng Bảy cả 2 rút về tới Qui Nhơn.

Trong khi đó, hết gió mùa Nguyễn Phúc Ánh cũng rút về Gia Định, làm đủ mọi thứ việc ngoại giao quân sự kinh tế thương mại nông nghiệp và cả giáo dục... Tháng Tư [1796] “vua nghĩ tướng sĩ liền năm đánh dẹp, không nỡ bắt nhọc mệt nữa, bàn nghị binh, dời đến sang năm sẽ đánh lớn; sắc cho các dinh quân cho hết quân lính về quê để kịp ngày mùa”, đặc biệt tích góp lương thực vào thành Diên Khánh, tòa thành kiểu Vauban đã tỏ rõ khả năng phòng thủ trước sức công phá của Trần Quang Diệu. Đóng 15 đại thuyền “Gia class” chính là dịp này, đoạn mô tả sau đây đáng được ghi vào quân sử Hải quân Việt:

“Đặt 5 dinh thủy quân. Trước mới đặt 3 dinh Trung thủy, Tiền thủy, Hậu thủy, người quản dinh chỉ quản một chi, đến đây mới đặt thêm Tả thủy, Hữu thủy nữa làm 5 dinh, lấy chi hiệu các vệ Ngũ tiếp, Ngũ thuận, Ngũ không, Ngũ dục chia bỏ vào, mỗi dinh đều có 3 chi trung, tiền, hậu... [tức là trước chỉ có 3 chi, bây giờ lên tới 15 chi].

- khâm sai thuộc nội cai cơ Võ Di Nguy quản dinh Trung thủy, hiệp cùng công bộ Trần Văn Thái kiêm coi công việc sửa đóng thuyền ghe năm dinh,
- khâm sai thống binh cai cơ Nguyễn Văn Huân quản dinh Tiền thủy, khâm sai đốc chiến cai cơ Nguyễn Hữu Chính làm phó dinh Tiền thủy,
- khâm sai thuộc nội cai cơ Hoàng Văn Khánh quản dinh Tả thủy, phó hậu chi dinh Tiền thủy Nguyễn Hữu Nghị làm phó dinh Tả thủy,
- khâm sai cai cơ Nguyễn Công Nga quản dinh Hữu thủy, khâm sai thống binh cai cơ Nguyễn Văn Cẩm làm phó dinh Hữu thủy,
- khâm sai tổng nhung cai cơ bảo hộ Nguyễn Văn Nhân quản dinh Hậu thủy, khâm sai thống nhung cai cơ Lê Văn Quế làm phó dinh Hậu thủy”,

và cả các cấp chánh phó chi nữa, bộ tư lệnh các hạm đội được xây dựng hoàn chỉnh.

Tháng Tư 1797, “thân đem binh thuyền đi đánh Qui Nhơn, đồng cung Cảnh đi theo”. Ở Thị Nại, ĐNTL chép rằng “đánh phá tư lệ giặc là Lê Trung” có vẻ như là đánh thắng, nhưng “vua cho rằng thành Qui Nhơn quân Tây Sơn đóng nhiều, thế chưa đánh được”, bèn đi tiếp ra đánh Đà Nẵng. “Tư lệ giặc Lê Trung đem thêm quân đánh bảo Hội An”, tức là Lê Trung trên bộ đã đuổi theo ra tới Hội An, đến nỗi “vua nghe tin, dụ [nghĩa là sai bảo chứ không phải là dụ dỗ] Nguyễn Văn Thành triệt quân về Bình Khang, giữ nơi trọng yếu”. Tình thế giằng co, “vua sai người mật báo tham tán giặc là Từ Văn Tú khuyên triều Nguyễn Văn Bảo [con Nguyễn Nhạc] rằng, nay quân ta tiến lấy Quảng Nam, sau tới Quy Nhơn, người muốn rửa thù cho cha thì nên chiêu tập quân cũ, chờ quân ta tới dưới thành thì giết Lê Trung để đón quân vua, mang tội lập công; làm được việc ấy thì không nên ngờ tội cha sẽ lây tới con; ta quyết không giết kẻ đầu hàng; nên liệu đi...”. Tháng Bảy hết gió mùa, Nguyễn Phúc Ánh lại về Gia Định, nhưng đến tháng 11 [tháng Một] năm sau 1798 thì Nguyễn Văn Bảo dâng biểu xin hàng, sai Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đi tiếp ứng không kịp, Bảo đã bị Quang Toàn giết.

Lê Trung là tướng của Bảo nên cũng bị giết theo trong vụ này, lãng nhách.

Cùng với Lê Trung có Lê Chất, vốn là tướng dưới quyền sau thành con rể, mà tên nghe giống như con ruột. Năm 1799 chiến sự đang ác liệt, “đại đô đốc giặc là Lê Chất hàng”, ĐNTL tuy nói Chất “là thuộc tướng của

Lê Trung, từ khi Trung bị giết Chắt sợ vạ tới mình”, nhưng cũng kể đây là lần thứ 2, lần đầu từ 2 năm về trước đã có thư “xin làm nội ứng rồi việc không thành”. Lần này thành, Lê Chắt có công trong việc “lấy lại được thành Qui Nhơn”. Cũng có những thăng trầm, rồi Lê Chắt thành 1 cặp tướng ăn ý với Lê Văn Duyệt, kết thúc chiến tranh, Lê Chắt làm tới tổng trấn Bắc thành, tức là tư lệnh toàn miền Bắc.

Có thể lưu ý những trích đoạn sau đây ĐNTL nói về Lê Chắt:

- Năm 1800, “vua nghe rằng binh tả đồn quân ngự lâm [thuộc quyền Chắt] nhiều người trốn, Lê Chắt lấy làm lo; vua xuống chỉ dụ...[an ủi Chắt]”.
- Cuối năm, “vua thấy trong bọn hàng tướng nhiều người trốn làm phản, duy Lê Chắt bền lòng qui thuận, không như bọn kia, cho tiểu sai đi trạm đến quân thứ để thăm hỏi; mẹ già và vợ con Chắt ở Gia Định thì dụ cho lưu trấn thần thăm hỏi và cấp tiền lương nuôi nấng”.
- Năm 1803, chiến tranh đã kết thúc, “các tướng có người cho rằng Lê Chắt là tướng đầu hàng mà danh vị lại ở trên mình, đem lòng thắc mắc; Chắt không được yên lòng bền vững... , vua không nghe, đặc biệt khiến cung chức như cũ”.
- “Cho mẹ Lê Chắt là Đào Thị Thôn [trường hợp hiếm hoi 1 bà mẹ được ghi tên vào chính sử] mỗi tháng 40 phương gạo, sai dinh thần Bình Định cấp cho hàng tháng”.

Tất nhiên là sử quan thì phải tán tụng, nhưng thực tế những cách đối xử của Nguyễn Phúc Ánh với những hàng tướng Tây Sơn, mà Lê Chắt là ví dụ điển hình, không phải là không đáng khâm phục.

Lê Chắt thời làm tổng trấn Bắc thành có cho biên soạn bộ “Bắc thành dư địa chí”, 北城輿地志, “tóm gọn về diện cách các thành trì, bờ cõi lớn bé xa gần, số mục các làng xóm, cùng là sông núi miếu mạo đền chùa, chức quan lại lệ, thuế ruộng thuế quan, bến đò chợ búa, cuối cùng lại nói đến thổ sản và nghề nghiệp..., địa dư 12 trấn thành rõ ràng như bày ra trước mắt..., họ Lê chỉ là tướng võ mà chí nghiệp rộng xa như thế” như lời người sau tán phục. Theo sách này thì Hà Nội lúc đó, chu vi la thành là 7768 tầm, có 21 cửa ô, (thành ngoại, kì thành tức cổ chi đại la dã, chu vi hợp thất thiên thất bách lục bát tầm, thành khai nhị thập nhất ô).

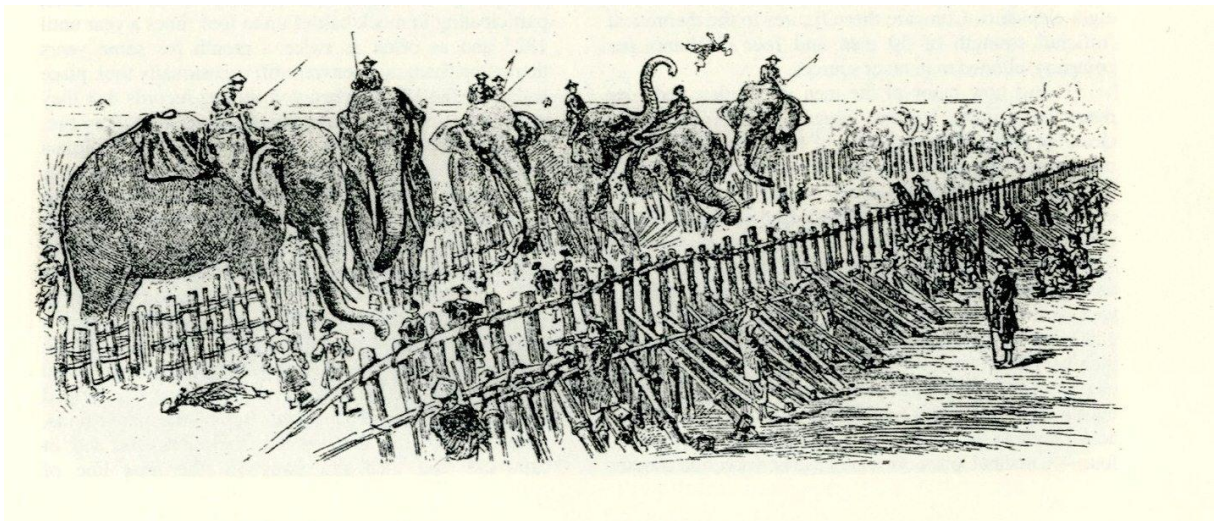
179 – Các tướng Tây Sơn thời hậu Nguyễn Huệ (tiếp theo)

Nhắc lại rằng (Đọc lại sử cũ số 170), các tướng lĩnh của Nguyễn Huệ trong chiến dịch lừng danh Kỷ Dậu 1789 được liệt kê gồm có đại tư mã Sở, nội hầu Lân, hô hủ hầu Dũng, đại đô đốc Lộc, đô đốc Tuyết, đô đốc Long [hoặc Mưu] và đại đô đốc Bảo. Rất nhiều trong số những tướng lĩnh làm nên chiến thắng tốn quá nhiều giấy mực này, không kèn không trống lặng lẽ biến mất khỏi sử sách.

Đại đô đốc, hoặc đôi khi là thái sư, Đặng Xuân Bảo (mà ngay cả cái họ Đặng Xuân cũng không thấy có cơ sở nào) là 1 trong những người biến mất, mặc dù 1 vài thông tin nghèo nàn có tính chất kiểm hiệp, cho rằng ông chống nhà Nguyễn tới cùng và “hi sinh” năm 1802, nhưng thực sự là không thể tin được.

Đô đốc Long thì không rõ họ, đâm ra bị dính vô kỳ án Đặng Tiến Đông, 1 câu chuyện còn tệ hơn cả lê văn 8 vì đó là sự đánh tráo cổ tình, Lý Thông cướp công Thạch Sanh, chứ không phải chỉ đơn thuần là bịa đặt. (Tên của Đặng Tiến Giản bị đọc lộn thành Đặng Tiến Đông, đây là lần thứ 2 trong sử Việt chữ “giản” (東) bị viết/đọc thành chữ “đông” (東), lần khác là Kan-pou-tchai tức là Campuchia được phiên âm qua chữ Tàu là Giản Phố Trại, rút gọn còn Giản Phố và bị đọc lầm thành Đông Phố, để nói về miền đất Gia Định).

Cũng tương tự như trường hợp của đại đô đốc Bảo là đô đốc Nguyễn Văn Tuyết (lưu ý rằng chức “đô đốc” nhỏ hơn “đại đô đốc”, và cả 2 chỉ là cấp võ tướng thuần túy, đô đốc có lẽ cỡ “thiên phu trưởng”, mingghan, chỉ huy 1 ngàn lính là cùng). Có thuyết cho rằng Tuyết cùng vợ “đưa vua Cảnh Thịnh chạy” khi bị truy đuổi, cũng không thể tin được.



Hình 63: Tranh vẽ không rõ nguồn gốc, được coi là mô tả "voi chiến của Tây Sơn"

Đô đốc Nguyễn Văn Lộc dường như có nhiều người hâm mộ hơn nên có nhiều chuyện hơn: tham gia vây hãm thành Qui Nhơn được thăng làm “thần võ hữu quân đô thống chế”, nhưng sau vì không cùng phe cánh với Bùi Đắc Tuyên nên bị thu hết binh quyền, về làm thị lang ở bộ lễ... Vấn đề là Bùi Đắc Tuyên bị dìm chết từ năm 1795 còn cuộc vây hãm thành Qui Nhơn chỉ kết thúc vào năm 1801, chưa kể là chức quan của vị đô đốc này không giống với quan chế của thời đó mà nghe như sắc phong cho thành hoàng vậy, chức “thị lang bộ lễ” gán cho Nguyễn Văn Lộc lại chính là chức quan khởi đầu của Bùi Đắc Tuyên.

Nội hầu Phan Văn Lân có hành trạng tương đối rõ ràng thời kỳ trước Tết Kỷ Dậu, cũng ra Bắc vào Nam cùng với đại tư mã Ngô Văn Sở, với câu đánh giá được cho là của Nguyễn Huệ “Sở và Lân là nanh vuốt của ta”, nhưng sau đó thì biến mất đột ngột, đến nỗi được văn chương hóa (bởi cha con Quách Tấn Quách Giao) “như mây trôi trên ngàn thăm”.

Chỉ còn lại 2 người là hô hô hầu Võ Văn Dũng và đại tư mã Ngô Văn Sở rút cuộc thể thời dun dui lại đối đầu với nhau, để đến nỗi năm 1795, Võ Văn Dũng bỏ Ngô Văn Sở, cùng cha con Bùi Đắc Tuyên Bùi Đắc Thận và những người cùng phe cánh khác, vào cũi đem chìm chết dưới sông Hương.

Trước đó, hô hô hầu [nhưng cũng có thể là hám hô hầu] Võ Văn Dũng, là người Bắc Hà theo về với Tây Sơn từ lúc quân Trịnh thua Tây Sơn ở Phú Xuân, có vẻ như cũng dính líu vào nhiều cuộc thanh trừng: cùng Nguyễn Hữu Chỉnh đưa Nguyễn Huệ ra Bắc “phù Lê diệt Trịnh”, rồi theo cùng Võ Văn Nhậm ra diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, rồi lại cùng Nguyễn Huệ ra diệt Võ Văn Nhậm. Trong chiến dịch lòng danh Tết Kỷ Dậu, Võ Văn Dũng chỉ huy hậu quân, làm độc chiến, rất có thể Dũng là tác giả hoặc ít nhất cũng đóng vai trò chính yếu trong việc xây dựng nên hình ảnh của ông Ba Bị (xem Đọc lại sử cũ số 170).



Hình 64: Chiến dịch Kỷ Dậu 1789

Võ Văn Dũng là 1 người đi nhiều. Không biết trước khi về với Tây Sơn Võ Văn Dũng đã đi những đâu, nhưng sau đó từ Phú Xuân Dũng ra Bắc vào Nam nhiều lần, từ năm 1789 Dũng lại được cho là “chuyển công tác sang bộ ngoại giao” đi sứ sang Tàu dường như là những 2 lần, lần đầu có lẽ trong phái bộ của Nguyễn Quang Hiển, chắc là để giám sát ông cháu “hờ” của Nguyễn Huệ, lần 2 chưa rõ trong phái bộ của Nguyễn Hoành Khuông hay của Trần Đăng Thiển. Câu chuyện ngoại giao này cũng không đáng tin lắm, với sứ mệnh của Dũng được cho là đòi lại đất lương Quảng (!?) và cầu hôn công chúa Mãn Thanh cho Nguyễn Huệ, mà vào thời điểm Cần Long “bất tuần” thì trường công chúa nếu còn sống là 63 tuổi, út công chúa thì 16 tuổi và đã cưới Fengsen Yendehe, 豐紳殷德, trưởng nam của Hòa Thân trước đó rồi (cuộc hôn nhân này được cho là đã làm cho Hòa Thân, Heshēn 和珅 1750-1799, thoát khỏi bị lăng trì, được tự tử tại nhà, và con cháu khỏi bị vạ lây). Về sau Võ Văn Dũng cũng đối đầu rồi hợp tác với Trần Quang Diệu, 2 người tung hoành trên suốt 1 dải chiến trường từ Phú Yên qua Lào ra Bắc..., cho đến năm 1802 bị bắt ở Thanh Hóa.

Đại tư mã Ngô Văn Sở từng là tư lệnh toàn quyền ở Bắc Hà sau khi Vũ Văn Nhậm bị giết, cùng với Ngô Thì Nhậm chủ trương lui về phòng thủ ở Tam Điệp khi quân Thanh kéo sang, là người ở bên cạnh chủ tướng Quang Trung trong chiến dịch thần tốc năm 1789, sau đó tiếp tục tư lệnh toàn quyền ở Bắc Hà, vẫn với sự trợ giúp của Ngô Thì Nhậm. Trong việc bang giao với nhà Thanh, Ngô Văn Sở đóng vai trò cao hơn Võ Văn Dũng 1 bậc khi mà Dũng thì tham gia phái bộ còn Sở thì ở Thăng Long. Khảo cứu về tiến trình nghị hòa Tây

Sơn – Mãn Thanh, nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính có phát hiện 1 chi tiết rằng Ngô Văn Sở từng bày tỏ mong muốn được đi cùng vua Quang Trung sang dự lễ “bát tuần” của Càn Long, chưa hiểu liệu có phải là 1 chi tiết quan trọng về khía cạnh nào đó hay không, hay chỉ là 1 mong muốn cá nhân mà thôi (mong muốn được “thấy mặt rồng”, của Càn Long hay của bất kỳ 1 “thiên tử” Tàu nào, của sĩ phu Bắc Hà là 1 điều có thực, như bài thơ cảm tác sau đây của Vũ Huy Tấn, nhà ngoại giao con thoi của Tây Sơn hồi đó: 書生幾得面君王/ 愧我遠來偏近光, mấy khi thư sinh được diện kiến quân vương, thật thẹn thùng cho kẻ ở xa khi được gần ánh sáng blah blah..., trích dẫn theo Nguyễn Duy Chính, thật chẳng còn chút tinh thần “đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng” chút nào cả).

Việc Ngô Văn Sở bị Võ Văn Dũng gọi về Phú Xuân bỏ cũi chìm nước nghe lằng nhằng. ĐNTL nói về việc này như sau: “tư khấu giặc là Võ Văn Dũng giết thái sư giặc là Bùi Đắc Tuyên; Đắc Tuyên là cậu [của] Nguyễn Quang Toản, khi Huệ chết, phó thác cho giúp Quang Toản; Đắc Tuyên lên nhiếp chính, sống chết cho lấy đều ở trong tay, tướng giặc nhiều người oán; trung thư Trần Văn Kỳ có tội [gì không rõ], Đắc Tuyên xử tội đồ, đày ra trạm Mỹ Xuyên; Dũng từ Bắc Thành về, Kỳ đón Dũng nói hết tình trạng Đắc Tuyên chuyên chế lộng quyền, dẫn Dũng dùng kế mà giết; Dũng đến Phú Xuân, bàn mưu với Thái úy Nguyễn Văn Hưng và Hộ giá Nguyễn Văn Huân tuyên bố là ra cánh đồng phía Nam để tế cờ, nhân đêm đem đồ đảng vây Đắc Tuyên ở chùa Thiền Lâm (Đắc Tuyên dùng chùa Thiền Lâm làm dinh ở); Đắc Tuyên lại ngẫu nhiên có việc vào ngủ ở phủ Quang Toản, Dũng bèn dời quân đến vây phủ Đắc Tuyên; Quang Toản bắt đắc dĩ phải bắt Đắc Tuyên đưa cho Dũng; Dũng chìm chết; con Đắc Tuyên là Đắc Thận và bè đảng là Ngô Văn Sở, ngự sử Chương (không rõ họ) hơn mười người đều bị Dũng giết; Quang Toản lại cho Kỳ làm phụ chính”.

Cũng theo khảo cứu của Nguyễn Duy Chính thì vai trò trong bang giao của Võ Văn Dũng còn thấp xuống nữa, chẳng có đi sứ lần nào cả: đáng lẽ Võ Văn Dũng sẽ cùng Phan Huy Ích lên cửa ải đón sắc ấn, để có thể làm việc này tên tuổi tước hiệu của Dũng đã phải được đổi từ “chiêu viễn hầu” – người đi chinh phục nơi xa, thành ra là “dũng phái hầu Vũ Vĩnh Thành” để khỏi làm người Thanh phật ý, nhưng Dũng bị bệnh đột ngột sao đó nên được thay thế bằng đồ đốc Nguyễn Văn Thọ, nào đó.

Không thể không suy đoán rằng, quyền uy của “viên tướng thường thắng” Nguyễn Huệ đã có thể liên kết các thuộc hạ 1 cách chặt chẽ bất chấp những khác biệt, nhưng khi quyền uy đó mất đi, bung vỡ là điều không tránh khỏi. Việc người đương thời đánh giá Nguyễn Huệ “bắt Hữu Chính như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn” không thể không ảnh hưởng tới thuộc hạ của ông. Nhiều người đã chọn giải pháp mai danh ẩn tích, và cũng có thể có 1 số đã bị làm cho mất tích, những người còn lại ở vào tình thế phải đối đầu với nhau trong 1 cuộc đấu khốc liệt.

Năm 1794 tháng Ba, “giặc Tây Sơn Nguyễn Quang Toản sai tướng là thái úy Nguyễn Văn Hưng và tổng quản Trần Quang Diệu đem quân thủy quân bộ vào thành Qui Nhơn”, đó là lần đầu tiên Trần Quang Diệu xuất hiện trong ĐNTL, uy hiếp thành Diên Khánh mới được xây dựng chừng 4 tháng trước. (Những tài liệu tiểu thuyết hóa thì cho cặp vợ chồng Diệu – Xuân này xuất hiện sớm hơn nhiều, từ hồi Tây Sơn mới nhóm, được chính Nguyễn Nhạc đứng ra làm chủ hôn, rồi cùng nhau đi đánh rạch Ông Gầm rạch Xoài Mút đánh Ngọc Hồi đánh Đống Đa v.v..., cả 2 vợ chồng đều võ nghệ cao cường kiêu võ tông đả hổ...).

Viết thêm: Việc Tây Sơn đánh Vạn tượng năm 1792, 1 số tài liệu cho là Trần Quang Diệu cầm quân, chưa rõ là dựa trên cơ sở nào. ĐNTL thì kể, “[năm 1791] Tây Sơn đánh Vạn Tượng đòi lễ cống, Vạn Tượng không chịu, đánh cho thua rồi đưa tù sang nước Xiêm..., [sang năm 1792] lại dẫn quân đến đánh, Vạn Tượng thua to, vua Xiêm muốn báo thù cho Vạn Tượng, xin ta giúp quân và yêu cầu ta đem Long Xuyên Kiên Giang cho Mạc Công Bình và đem Ba Xắc cho Chân Lạp”(các yêu cầu này cũng theo ĐNTL thì bị Nguyễn Phúc Ánh từ chối).

ĐNTL viết: “[tháng Chín 1793] ngự giá về Diên Khánh, thấy bảo cũ Hoa Bông địa thế tốt, đánh hay giữ đều tiện, bèn sai các quân và phát 3 ngàn dân Bình Thuận, 1 ngàn dân Thuận Thành khởi đắp trọn một tháng thì thành xong, gọi là thành Diên Khánh, tức là tỉnh lý Khánh Hòa ngày nay, thành cao 1 trượng, chu vi hơn 510 trượng, mở 6 cửa, Đông và Nam đều 1 cửa, Tây và Bắc đều 2 cửa, trên cửa có lầu, 4 góc có cồn đất”. Đây là thành kiểu Vauban thứ 2, em của thành Gia Định, đến nay vẫn còn.

Trong những việc chinh đồn quân ngũ, có việc tháng Một [hay gọi 11], tức là sau khi đắp thành Diên Khánh xong, “triệu Nguyễn Văn Thành [từ Diên Khánh] về, sai đông cung nguyên soái [Nguyễn Phúc] Cảnh quận công trấn thành Diên Khánh, cho Bá Đa Lộc và bọn thị học đi theo”, dặn dò kỹ lưỡng chu đáo, quân lính cũng lựa toàn quân “Chân Lạp Chà Và do [Nguyễn Huỳnh] Đức cai quản ở lại Diên Khánh để sung sai bát”. Có thể suy đoán rằng Victor Olivier de Puymanel và đặc biệt là Bá Đa Lộc đã tán dương khá nhiều về công dụng của thành kiểu Vauban, nhưng những điều tán dương này cho thành Gia Định hóa ra lại không có đất dụng võ, cho nên thầy trò Bá Đa Lộc – Nguyễn Phúc Cảnh, cả “Ôlivi Nguyễn Văn Tín” nữa, đã được điều ra thành mới Diên Khánh.

Đính chính: việc “lựa toàn quân Chân Lạp Chà Và do Nguyễn Huỳnh Đức cai quản” là ở chuyến đi Diên Khánh lần thứ 2, năm 1798.

Tháng Tư [1794] “tướng giặc Trần Quang Diệu đem thủy binh vào cửa biển Nha Trang, bộ binh của Nguyễn Văn Hưng cũng đến Bình Khang, họp quân tiến sát thành Diên Khánh vây 3 mặt..., giặc đánh thành liền mấy ngày, súng trong thành bắn ra quân giặc chết và bị thương rất nhiều”, sau quân Tây Sơn “nghe tin đại binh [do Nguyễn Phúc Ánh] đến, tức thì giải vây Diên Khánh, quân thủy [Trần Quang Diệu] chạy về Qui Nhơn, quân bộ [Nguyễn Văn Hưng] lui về Phú Yên”. Đánh nhau giằng dai ở đó tới tháng Tám, “thấy đông cung [Cảnh] ở lâu chốn biên thành, sai đem tướng sĩ dinh tả quân về Gia Định trước”, thử lửa con trai chút chút vậy thôi chứ cũng còn lo lắng lắm, mới có 14 tuổi.

Tháng Mười, Trần Quang Diệu cùng Lê Trung đánh Phú Yên rồi chia ra, 1 người bao vây Diên Khánh 1 người chặn viện (nhưng đánh tung hoành vào tới tận gần Bà Rịa, xem lại chuyện Lê Trung ở số 178), thời điểm này chính là đỉnh cao nhất của Tây Sơn version 6.

Cho tới tận tháng Bảy năm 1795, mặc dù ĐNTL kể cũng đánh thắng giặc ở đâu đó nhiều lần, nào là giặc “thây chết đầy đồng”, nào là “thu giữ súng ống voi ngựa nhiều không kể xiết”..., nhưng tình thế thì đâu vẫn đó, Võ Tánh cùng quân sĩ bị vây chịu đói chịu khát, khó khăn kham khổ ròng rã 9 tháng trời trong thành

Diên Khánh. Nhưng những câu hỏi không thể không đặt ra là, thực ra thì phòng ngự trong thành kiểu Vauban quả thực là hữu hiệu (với lương thực và vũ khí mà Nguyễn Phúc Ánh đã tích trữ ở đó), hay là Trần Quang Diệu quả thực là không đủ năng lực để giải quyết chiến trường (trong những 9 tháng trời), và, giả sử như vẫn còn “viên tướng thường thắng” Nguyễn Huệ thì ông ta sẽ làm gì như thế nào, vì chính ông ta cũng chưa hề gặp phải vấn đề tương tự bao giờ, không lẽ lại làm mấy tấm ván bôi rom trát đất 1 lần nữa?

Tuy nhiên, “chiến tranh chỉ là sự tiếp tục 1 cách trần trụi của chính trị” (Der Krieg ist eine bloße Fortsetzung der Politik mit anderen Mitteln, Carl von Clausewitz), cho nên những việc xảy ra trong địa hạt chính trị sẽ ảnh hưởng tới kết cục chiến trường nhiều hơn là do tài năng của tướng lĩnh hay mức độ kiên cố của tường thành. Tháng Năm Võ Văn Dũng giết Bùi Đắc Tuyên và Ngô Văn Sở, lăm le giết nốt Trần Quang Diệu và Lê Trung. Tháng Bảy nhờ có lính ra hàng dẫn đường, Nguyễn Phúc Ánh đánh lấy được Khố Sơn, tức là ngọn núi tuyết đẹp với pho tượng Phật màu trắng trên đỉnh ở Nha Trang bây giờ, chọc thủng phòng tuyến, buộc Trần Quang Diệu và Lê Trung phải giải vây rút về Qui Nhơn.

Ngưng chiến 1 năm, Lê Trung ở lại Qui Nhơn với Nguyễn Văn Bảo, hậu duệ của Nguyễn Nhạc, gọi là Tây Sơn V6.2, còn Trần Quang Diệu về Phú Xuân với Nguyễn Quang Toản, hậu duệ của Nguyễn Huệ, gọi là Tây Sơn V6.1. Cân bằng thế lực bằng cách nào đó, Trần Quang Diệu làm thiếu phó, Nguyễn Văn Huân làm thiếu bảo, Võ Văn Dũng làm tư đồ, Nguyễn Văn Danh làm tư mã, hình như Huân và Danh là 2 anh em, tứ trụ triều đình Tây Sơn V6.1.

Tháng Tư năm 1797, quân Nguyễn lại kéo ra đánh, nhưng định đánh Qui Nhơn thì gặp Lê Trung nên đánh không được, thủy quân Trần Quang Diệu thì đang giữ Phú Xuân bèn đánh Quảng Nam, lại gặp Lê Trung từ Qui Nhơn đánh đuổi ra, giằng co hồi lâu “vua cho rằng đại binh vào sâu trong đất giặc mà quân nhu không tiếp tế được bèn dụ các tướng đem quân về”. Tuy rút về nhưng cũng có 1 chiến dịch “đánh vào lòng người” khá là bài bản: “sai làm lời của các quan Gia Định [chứ không phải lời của Nguyễn Phúc Ánh, để nói chuyện ngang hàng] bảo các tướng giặc rằng, phạm chuyển vắn thế thiên hạ là ở thời cơ mà không ở sức khỏe, thu phục lòng người là lấy nhân mà không lấy bạo; trước đây quân ta thừa thắng thẳng tới trước lũy Đà Nẵng, chưa có một trận đánh lớn để quyết định sống mái, đó là vua ta thương trăm họ tự nhiên mắc phải nạn binh đao nên chỉ có 3, 4 trận giao binh nho nhỏ mà thôi, ai được ai thua thì người ta đã tai nghe mắt thấy; hiện nay thời cơ chưa tiện, tạm đem quân về, cố nhiên không thể lấy mạnh yếu mà luận...”.

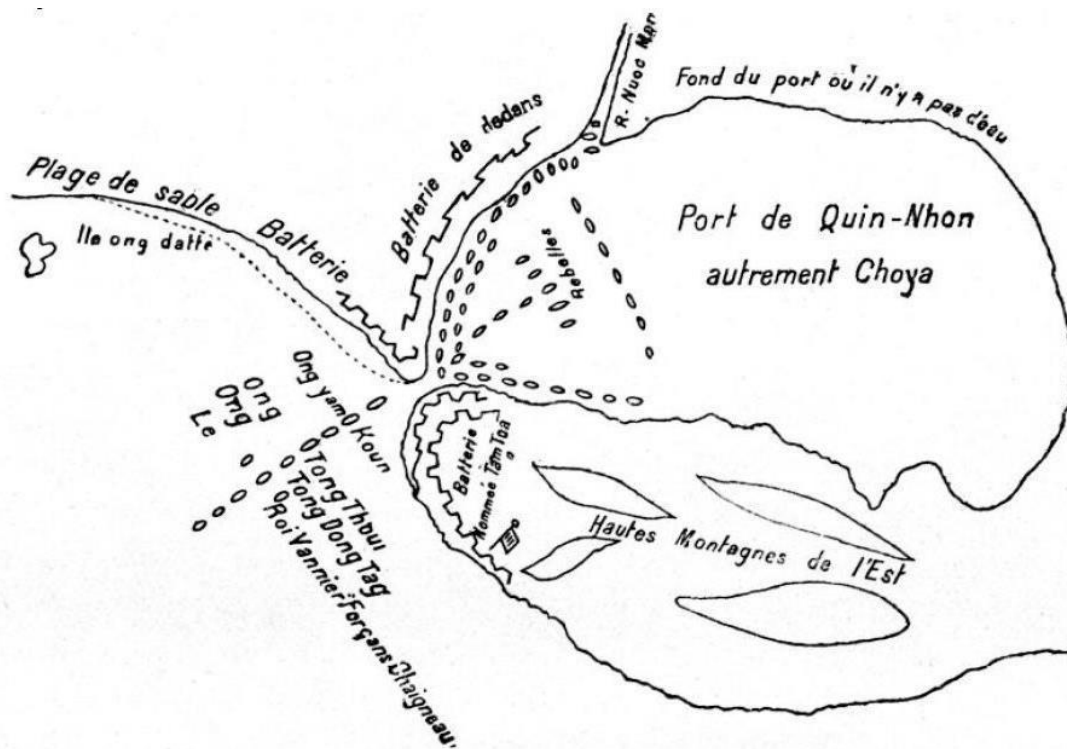
Năm 1798 không có đánh đấm gì nhưng lại có “sự biến tiểu triều”, tức là việc Nguyễn Văn Bảo dâng biểu xin hàng Nguyễn Phúc Ánh, tháng Một [11] Bảo bị giết. Sự biến không phải chỉ đến đó là hết, ĐNTL kể: “Nguyễn Quang Toản tính hay nghi kỵ, nghe lời gièm pha, trong việc biến tiểu triều, Toản ngờ tư lệ Lê Trung ở Trà Khúc có dự mưu, gọi Trung về Thuận Hóa rồi hỏi phụng chính là Trần Văn Kỷ rằng, tội Trung có đáng không, Kỷ nói đáng, Toản bèn giết Trung”. Hết Tây Sơn V6.2.

Đoạn tiếp theo, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng phải cùng nhau chịu trách nhiệm để mất Qui Nhơn vì việc thanh trừng nội bộ, định dùng đại tổng quản Lê Văn Thanh để xử thái phủ Lê Văn Ứng, cả 2 cùng đang ở Qui Nhơn, kết cục tháng Sáu [1799] Qui Nhơn thất thủ, Thanh thì đầu hàng còn Ứng thì chạy trốn (Lê Văn Thanh là 1 trường hợp hiếm gặp, đầu hàng Nguyễn Phúc Ánh rồi đầu hàng Trần Quang Diệu rồi lại đầu hàng Nguyễn Phúc Ánh). Cả Diệu và Dũng lúc đó mới hốt hoảng lo đi đánh gỡ, “bỏ thuyền lên bộ mà tiến, có mấy vạn quân cuốn đất mà đến”, nhưng việc không thành. Qui Nhơn đổi tên thành Bình Định.

Có duyên với việc vây Võ Tánh, “nghe tin Võ Tánh giữ thành Bình Định, [Trần Quang] Diệu cùng [Võ Văn] Dũng bàn rằng, ta nghe tiếng [Võ] Tánh đã lâu, các tướng không ai địch nổi, nay giữ cô thành, tiến lui đều không có quân viện trợ, ta dùng bộ binh tiến đánh ở trên, dùng thủy binh chặn ở cửa Thị Nại, viện binh Gia Định bị ngăn trở, chắc hẳn lấy được”. Đầu năm 1800, “bộ binh của thiếu phó giặc Trần Quang Diệu lẫn Thạch Tân, thủy binh của tư đồ giặc Võ Văn Dũng vào cửa Thị Nại, thế quân rất mạnh...”, chẳng hiểu sao so với lần trước, lần này lại đổi Trần Quang Diệu lên bộ, Võ Văn Dũng xuống thủy.

Lần vây này lâu hơn lần trước, những 17 tháng, từ tháng Giêng năm 1800 đến tháng Năm năm 1801, và kết cục là Võ Tánh và Ngô Tông Châu tự vẫn chết trong thành. Tuy nhiên, việc đại binh tình nhuệ Diệu – Dũng bị sa lầy ở đây đã đẩy nhanh kết cục của Tây Sơn V6.1, và cũng là của Tây Sơn nói chung.

Hết mùa gió nhưng lần này Nguyễn Phúc Ánh không về Gia Định mà ở lại hòn Nan [hay hòn Nân], ngay trong đầm Cù Mông. Tháng Giêng 1801, Võ Văn Dũng chỉ huy thủy quân phạm sai lầm sao đó mà “thủy quân [của chúa Nguyễn] cả phá quân giặc ở cửa Thị Nại; trước là tư đồ giặc Võ Văn Dũng dùng 2 chiếc thuyền đại hiệu Định quốc và hơn trăm chiếc thuyền chiến chặn đóng ngang cửa biển, lại dựng hai bảo ở bãi Nhạn Châu bên tả [dường như là Nhơn Châu Cù lao Xanh, nghĩa là rất gần hòn Nan] và ở núi Tam Tòa bên hữu cửa biển, đặt nhiều súng lớn, dựa thế cao chẹn chỗ hiểm để chống quân ta; đến đây các quân làm xong chiến cụ hỏa công, vua mật định đêm hôm 16 cất quân đánh úp; sai tiền chi Hoàng Văn Khánh đem bộ binh lên xuống Da Áo [Vũng Dừa], chờ khi hiệu lửa ở Tiêu Cơ phát thì đánh hãm lũy giặc, đặt mai phục ở sau núi để ngăn giặc; lưu Phạm Văn Nhân giữ Cù Mông, vua bèn thân đem thủy quân tiến phát; trống canh 3 qua Tiêu Cơ, bắt được lính đi tuần của giặc, biết được khẩu hiệu, tức thì sai Nguyễn Văn Trương và Tống Phước Lương dùng thuyền nhỏ lên trước vào Hồ Cơ đốt đồn thủy của giặc; lại sai Võ Di Nguy đi thuyền chấp lệnh thẳng tiến, Lê Văn Duyệt đốc quân tiếp theo; giặc giữ bảo cự chiến, từ giờ Dần đến giờ Ngọ, tiếng súng vang trời, đạn bay như mưa; [Võ] Di Nguy bị bắn chết, [Lê Văn] Duyệt cứ mặc kệ, càng thúc đánh hăng; vua thấy sĩ tốt nhiều người tử thương, cho tiểu sai đến dụ cho tạm lui, Duyệt thề chết, vẫy quân xông lên, giờ Thân vào được cửa biển, dùng đuốc hỏa chiến thừa chiều gió phóng đánh thuyền đại hiệu của giặc; quân Tây Sơn cả vỡ, chết rất nhiều, [Võ Văn] Dũng thua chạy, thuyền Tây Sơn bị đốt cháy gần hết, quân ta bèn giữ cửa Thị Nại; người ta khen trận này là võ công to nhất”.



Hình 65: Sơ đồ trận Thị Nại, do Thiện tri hẩu Laurent André Basiry vẽ

Võ công to nhất nhưng cũng không giải vây được cho thành Bình Định, thôi thì theo cách “đánh Ngụy để cứu Triệu”, bèn kéo quân đi đánh Phú Xuân, “ngày Canh Ngọ, vua thân đốc thủy quân ra cửa biển Thị Nại, đêm ấy cho đốt lửa hiệu tại núi Độc cho quân thứ Vân Sơn và trong thành Bình Định biết”, cũng là 1 cách chia tay cảm động. Tháng Năm “ngày Mậu Dần [giao tranh đơn giản] lấy lại được kinh đô cũ” Phú Xuân. Cũng tháng này, thành Bình Định hết lương, xảy ra 1 câu chuyện hay nhất trong những câu chuyện của những cuộc nội chiến, người bị vây xin người vây tha chết cho quan lính còn bản thân mình thì tự vẫn, người vây sau đó giữ lời.

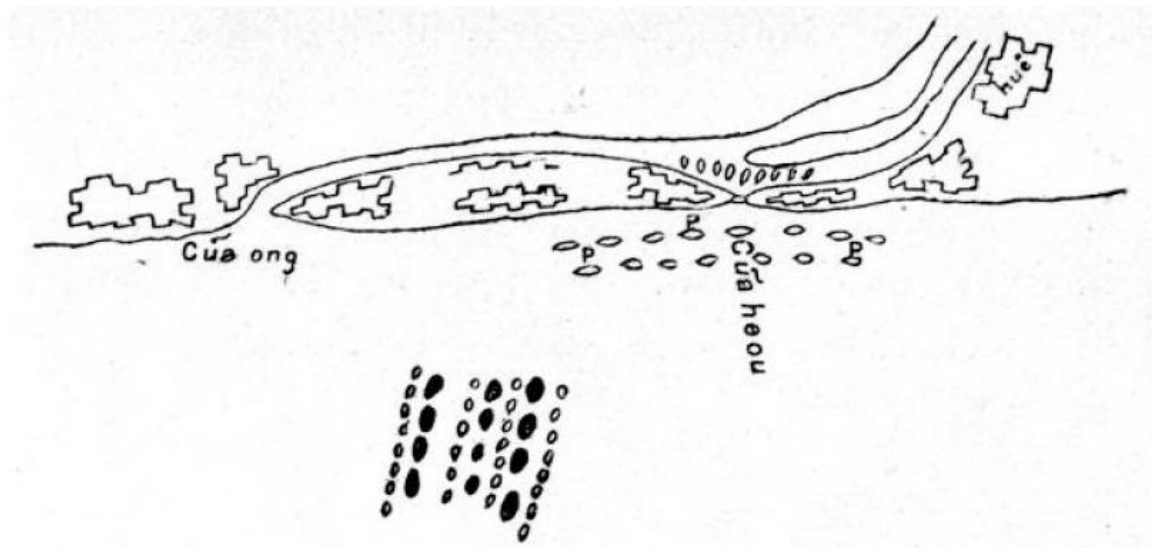


Figure 66: Sơ đồ trận Phú Xuân, cũng của Barisy

Tuy nhiên, trước đó “ngày Quý Sửu [tháng Hai 1801], đông cung nguyên súy quận công [Nguyễn Phúc] Cảnh mất; trước kia đông cung từ Tây Dương về, từng theo đánh giặc, đến nay lưu trấn Gia Định, bị bệnh đậu mùa mất, 22 tuổi [tuổi ta]”, đến tháng Tư, hoàng tử thứ 2 Nguyễn Phúc Hy cũng mất, 20 tuổi ta.

Sinh năm 1726 mất năm 1784, Lê Quý Đôn được coi là nhà bác học, hoặc là nhà bách khoa, của Việt đương thời. Người ta cho rằng địa danh “Sài Gòn” được xuất hiện lần đầu tiên chính là trong sách “Phủ biên tạp lục” viết năm 1776 của ông, năm mà ông được cử làm hiệp trấn Thuận Hóa [cấp phó của trấn thủ Bùi Thế Đạt]. Năm này chính là năm mà ở Mỹ thì có Tuyên ngôn Độc lập còn ở Gia Định thì Nguyễn Lữ vào vợ vét được 200 thuyền gạo.

Sau đoạn đầu sơ lược về lịch sử (nói tuốt về tận “thời nội thuộc nhà hán”), theo bản dịch của Ngô Lập Chí được đánh máy bởi Đỗ Huy đưa lên mạng taphopdongtam.org, trang 19, thì đoạn văn đầu tiên nói về Sài Gòn là như sau:

“Đức-nguyên năm đầu (1674), nước Cao-miên Nặc-Đại đuổi vua nó là Nặc-Nộn, Phúc-Tấn (Dung-quốc-công) sai tướng ở doanh Nha-trang là Dương-lâm-hầu đi đánh, lấy Thủ-hợp Duyên-phái-tử làm tham mưu. Tháng 4, chia quân 2 đạo, trong khi đêm đánh úp lấy lũy Gò-bích, phá đứt các vòng sắt ở các bè nổi, tiến thẳng đến vây thành Nam-vang, Nặc-Đại chạy bị chết, Nặc-Thu ra hàng, tháng 6 rút quân về, phong Nặc-Thu làm chánh Quốc vương trị đất Cao-miên, Nặc Nộn làm thứ Quốc vương đóng ở Sài-côn, hằng năm phải triều cống, cho Dương-lâm-hầu trấn thủ ở Khang-thái”. Đây chính là câu chuyện về Keo Fa và Chey Chettha IV cùng với Nak Ang Non (xem lại số 138), ĐNTL được viết về sau cũng chép lại gần y như vậy.

“Thứ Quốc vương đóng ở Sài-côn”, theo ảnh chụp của Dự án số hóa kho tàng thư tịch cổ văn hiến Hán Nôm của Vietnamese Nôm Preservation Foundation, trang 28, là “次國王駐柴棍”. Chữ “sài” này như trong “sài môn”, được sử dụng khá nhiều trong thơ văn, ví dụ như Nguyễn Du chẳng hạn, sài môn khai dạ nguyệt, 柴門開夜月, nói về 1 loại cửa tối tăm làm bằng gỗ xấu (ý nói cảnh nghèo nàn thanh bạch, đôi khi được phóng dịch thành “cửa tre”) ánh trăng chiếu xuyên qua được, dẫn đến những suy đoán về “cây gòn” (!?), còn chữ “côn” 棍 cũng là 1 thứ cây que gậy nào đó.

Lê Quý Đôn chưa hề vào tới Gia Định, những gì ông viết ở đây rõ ràng chỉ là những thông tin mà ông thu thập được 1 cách gián tiếp mà thôi, vậy 2 chữ “sài côn” mà ông dùng ở đây, mà trước đó Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Cư Trinh không hề dùng, chỉ có thể là để ghi lại âm nói mà ông nghe được từ ai đó, tên bản địa của 1 vùng đất.

Phiên bản chữ Tàu hiện hành của chữ “Sài Gòn” không phải là chữ “sài côn” mà Lê Quý Đôn đã dùng mà lại là chữ “tây cống” (西貢, ví dụ như báo Sài Gòn bản chữ Tàu hoặc mục từ “sông Sài Gòn” trên wiki chẳng hạn), có âm đọc là “xì coòng”, nghe na ná như âm “Sài Gòn”, rõ ràng cũng chỉ là 1 từ để ghi lại âm nói, thêm 1 lần nữa được sinh ra về sau này.

(Cũng còn 1 giả thuyết khác về “bờ kè”, 堤岸, âm đọc là “đề ngạn”, nhưng phát âm của dân Quảng Đông, hậu duệ của Trần Thượng Xuyên Dương Ngạn Địch 2 quan tổng binh vùng Long Môn Cao Châu Lô Châu Liêm Châu, lại thành ra là “tài – ngòl” rồi dần dần thành ra là “sài gòn”. Điểm chính của giả thuyết này là dân Cù lao Phố phải bị nạn Tây Sơn thì mới bỏ nơi đó mà chạy về xây bờ kè / đề ngạn ở đâu đó Sài Gòn bây giờ, nghĩa là sau khi Lê Quý Đôn đã viết “Sài Côn / Gòn” rồi, nên khỏi cần quan tâm).

Nếu cần truy nguyên về với người bản địa thì hóa ra lại cũng có 2 phiên bản tiếng Khmer cho “Sài Gòn”: 1 là ប្រេយ្យនករ, tức là Prey Nokor, thành phố nơi hoang dã ngập nước, mà theo nghĩa này thì còn 1 Prey Nokor khác nơi Kampong Cham (Banteay Prey Nokor, cũng nên nhắc lại rằng đây là 1 từ thịnh hành của những người dân tộc chủ nghĩa cực đoan, chỉ muốn nhấn mạnh rằng Sài Gòn vốn là đất Khmer); và 1 là សៀមព្រៃ, về âm thì nghe y như “xì coòng” còn về nghĩa thì như là “cổng vật phương tây”, chẳng qua chỉ là lỗi viết Khmer của “西貢 tây cống” mà thôi, chắc chắn phải được sinh ra rất muộn về sau này, sau “tây cống”.

Điều vô lý là trong khi rất nhiều địa danh Việt hiện thời có thể truy nguyên về nguồn gốc Khmer của nó, ví dụ như Cần Giờ / Kanco, Cần Giuộc / Kantuộc, Gò Vấp / Kompấp, Sa Đéc / Psar Deck..., còn cái địa danh nổi tiếng nhất là Sài Gòn thì lại không hiểu từ đâu mà ra.



Arroyo de Cholon (Cochinchine).

Hình 67: Kênh ở Chợ Lớn, theo hồi ký của Paul Doumer, tức là khoảng năm 1897 - 1902

Bỏ qua cái ám ảnh Sài Côn / Sài Gòn, nếu lưu ý rằng Lê Quý Đôn chỉ đang nói về nơi đóng đô của “thứ quốc vương” thì rõ ràng có 1 địa danh đã nhiều lần được đề cập: Mô Xoài (với các biến âm Mỗi Suy, Mọi Xuy, Mọi Xoài...). Núi Mô Xoài và sông Mô Xoài chính là núi Dinh và sông Dinh ở Bà Rịa bây giờ, với câu chuyện tình hấp dẫn và bi thảm của vua Ramadipati I, còn gọi là Muhammad Ibrahim – Sdach Jenh Sasna vua bỏ đạo, với cô gái người Mạ theo đạo Hồi tên là Anak Brhat Mae Nan Savasa Puspa (xem lại số 135). Tên gọi “Mô Xoài” thực ra là bắt nguồn từ “Mọi Xoài”, chính là để chỉ cái đám người Mạ đó, dường như là sinh sống ở 1 nơi có rất nhiều xoài.

Có lẽ nào chẳng chính là Lê Quý Đôn đang nói về chính cái xứ Mọi Xoài ấy, khi ông viết Sài Côn / Sài Gòn? Ông chỉ ở xa, rất xa mà nghe người ta nói lại, rồi viết lại bằng 1 cái thứ chữ nổi tiếng là “tam sao thất bản”, mà cũng chẳng hiểu ẩn bản còn lại đến bây giờ cho hậu thế là bút tích của chính ông (điều này khó), hay là do ai chép lại. Để ghi lại âm “mọi”, chữ Tàu phải dùng các chữ “mô”, 抚 摸 撫 模 撫 摸 摸, hoặc “mỗi”, 洩 梅 每 每 洩 痲 黠. Âm “xoài” cũng không có luôn, và các chữ “sài” hay “suy” thường được dùng để thay thế.

Đảo thứ tự “Mọi Xoài” thành “Xoài Mọi”, 1 việc vốn cũng bình thường trong chữ Tàu, dùng chữ “Sài” 柴 để ký âm cho “Xoài” rồi dùng chữ “Mô” hoặc “Mỗi” gì đó, 模 hoặc 梅 chẳng hạn, nhưng bị chép hoặc đọc lầm thành 棍, “Côn / Gòn”. Vậy là có tên Sài Gòn.

Viết thêm: Xem lại địa danh “Phong Xuy” trong đoạn “[1770] bẻ tôi là Chiêu Chùy Mô và Đề Đô Luyện giữ Phong Xuy để chống Nặc Vinh” của ĐNTL, có lẽ Phong Xuy mà chữ Phong 枫 hoặc 楓 cũng Chính là để nói về Mọi Xoài.

Đoạn cuối của Tây Sơn là cả 1 chuỗi thất vọng cho những người hâm mộ (nhưng đoạn này thường bị che giấu 1 cách thiếu lương thiện để lợi dụng lòng người hâm mộ).

Khi Phú Xuân thất thủ, 1 cách khá dễ dàng, Quang Toàn bỏ chạy, ngay lúc đó ít nhất 3 người em trai đã bị bắt là Quang Cường Quang Tự và Quang Điện, và chắc chắn là còn có cả các chị em gái nhưng không được nêu tên [có phò mã Nguyễn Văn Trị, theo 1 tài liệu không đáng tin cậy lắm của Laurent Barisy thì là 5 chị em gái]. Số lượng anh chị em nhà này theo các tài liệu là không giống nhau nhưng đều không dưới 20 người, đa số là vô danh và bất lực hoặc còn ít tuổi, nói chung đều lần lượt bị bắt và bị hành hình. Số phận của những người con của Nguyễn Nhạc trước sau cũng tương tự.

Về phần các quan lại của triều đình, danh sĩ Trần Văn Kỷ, người được coi là “hạnh thần” của Nguyễn Huệ, từng có công dàn xếp cuộc chiến Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ, từng xúi Võ Văn Dũng xử chết Bùi Đắc Tuyên và Ngô Văn Sở, dẫn đầu 1 danh sách quan tước từ nội hầu Lê Văn Lợi, thiếu úy Văn Tiến Thê, lại bộ thượng thư Hồ Công Diêu, “và quan văn thì bọn thị lang phụng nghị, quan võ thì bọn đô đốc đô ty, đem nhau đến hàng”, (sau Trần Văn Kỷ bị phát hiện có liên lạc với Quang Toàn liền bị giết), Nguyễn Thiếp La sơn phu tử đã già thì được thả về quê.

Chạy ra tới Thăng Long, Quang Toàn đổi niên hiệu từ Cảnh Thịnh sang Bảo Hưng và như ĐNTL nói, “sai người sang nhà Thanh xin quân, nhà Thanh không cho”. Tuy đã có 1 quá trình nghị hòa được tán dương ầm ĩ, nhưng có thể hiểu rằng đó chẳng qua chỉ là tay vua già Càn Long muốn khóa lấp cái thất bại quân sự mà thôi, người kế nghiệp Ngung Diễm Gia Khánh chẳng có lý do gì để mặn mà với nhà Tây Sơn cả. Cũng có ý kiến cho rằng ĐNTL của nhà Nguyễn tất nhiên nói Tây Sơn là xấu và có thể đã bịa ra câu chuyện “cồng rắn cắn gà nhà” này, nhưng mới đây nhất, nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính đã khẳng định điều này với những chi tiết cụ thể trong văn thư Tàu, rằng 1 đoàn triều cống đã được thành lập dù chưa phải là đã đến năm cống, để cầu viện, đã bị chặn bắt tại Giang Tây đưa về an trí tại Quảng Châu và kết thúc cuộc đời lưu vong ở đó, tương tự như số phận của Lê Chiêu thống cũng mới trước đó chỉ 1 con giáp.

Viết thêm: ĐNTL có ghi 1 kết cục khác, “Bắc thành [tức Hà Nội] đóng gông giải sứ thần của giặc Tây Sơn là bọn Lê Đức Thận, Nguyễn Đăng Sở và Vũ Duy Nghi về kinh; trước kia Nguyễn Quang Toàn sai bọn Đức Thận đi sứ sang nước Thanh, chưa tới Yên Kinh, người Thanh nghe tin Quang Toàn đã bị diệt, cho sứ trở về; thành thần [quan giữ Bắc thành] phái người giải về kinh; vua tha tội và cho về”.

Chiến thắng của Trần Quang Diệu trước Võ Tánh ở thành Bình Định trở nên vô nghĩa khi Phú Xuân đã thất thủ và Quang Toàn đã chạy ra Bắc. Quan hệ của Tây Sơn với người thiểu số trên thượng đạo vốn tốt đẹp buổi ban đầu nhưng về sau lại đổi sang thành thù địch, cho nên liên lạc giữa vua tôi Quang Toàn và Quang Diệu chỉ còn được duy trì chập chờn qua những chuyến thư khó nhọc bằng đường biển, nơi vốn bị khống chế bởi thủy quân Nguyễn. Cuối năm 1801, tháng Một (hay gọi tháng 11), Nguyễn Quang Toàn tổ chức phản công tới tận lũy Trấn Ninh, và dường như đây là lần đầu tiên xuất hiện “vợ Diệu là Bùi Thị Xuân cũng đem đồ đảng 5 ngàn người đi theo”. Tuy nhiên, do thủy quân đã hoàn toàn suy yếu sau trận Thị Nại, bộ binh tuy còn đông nhưng bị dàn trải trên địa hình hẹp, lại phải đương đầu với 2 mặt thủy bộ của đối phương nên bất lợi thấy rõ. Từ Gia Định, xưởng Ba Son lúc này còn đóng và gửi ra cho Nguyễn Phúc Ánh 10 chiến thuyền mang tên của các loài chim: Anh, Vũ, Thước, Nga, Quyên, Phu, Lộ, Diên, Chiên và Ly.

Sang đầu năm 1802, đánh nhau ác liệt ở núi Đâu Mâu (lũy Trấn Ninh), “vợ Trần Quang Diệu là Bùi Thị Xuân cười voi thúc quân liều chết đánh từ sáng tới trưa chưa chịu lui”, việc Bùi Thị Xuân được ĐNTL ghi nhận như vậy quả là hiếm có cho 1 kẻ thù. Chỉ khi thủy quân Nguyễn nhân được chiều gió đánh vào, quân

Tây Sơn mới vỡ trận, “thua vùi giập, lòng dân Bắc Hà xôn xao”. Nguyễn Phúc Ánh “dụ cho các xã dân từ Quảng Bình vào Nam rằng phàm tàn quân của giặc Tây Sơn chạy về làng xóm thì cho chúng đều được yên nghiệp làm ăn, không được dọa nạt quấy nhiễu”. Tuy vậy, chắc là vẫn còn gồm Trần Quang Diệu, đại binh lại quay về Phú Xuân, ý là muốn hạ thành Bình Định chứ chưa vội truy kích.

Tình thế đã rõ, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đành bỏ thành Bình Định, lẳng lặng theo đường núi mà ra Nghệ An. “Lê Văn Duyệt bắt được đại đô đốc giặc là Trần Đại Cự giải về kinh, vua tha, vội hỏi rằng dư đảng của giặc Diệu hầy còn nhiều, có sao không đánh mà chạy, [Cự] thưa rằng quân của Diệu ngoài tuy mạnh nhưng trong thì yếu, nên phải nhỏ trại trốn đi để cầu trộm sống, không có mưu chước gì khác”. Tháng Sáu, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng lần lượt bị bắt, kẻ trước người sau, kẻ ở Nghệ An người tại Thanh Hóa, cách nhau chỉ 10 ngày mà chẳng hề có đánh đấm gì.

Ngày Canh Thân [ngày 21 tháng Sáu năm Nhâm Tuất, dương lịch là thứ Hai 20/07/1802], “xa giá đến thành Thăng Long, giặc Nguyễn Quang Toàn đã bỏ thành chạy trước cùng với em là Quang Thùy, Quang Duy, Quang Thiệu và bọn tư mã Nguyễn Văn Dụng, Nguyễn Văn Tứ qua sông Nhĩ Hà đến sông Xương Giang [Bắc Ninh], đêm trú ở chùa Thọ Xương, dân thôn mưu cướp, quân đi theo đều tan; Quang Thùy tự thắt cổ chết, Quang Toàn, Quang Duy, Quang Thiệu, Văn Dụng, Văn Tứ tìm đường trốn chạy, đều bị thôn dân bắt được; binh đuổi theo của tả quân [Lê Văn Duyệt] chợt đến, đóng cũi đưa về Thăng Long”. Hết chuyện Tây Sơn, tính từ ngày Canh Dần 21 tháng Năm “xa giá phát tự kinh sư”, đến ngày Canh Thân 21 tháng Sáu, chiến dịch “Bắc phạt” chỉ đúng 1 tháng là xong việc.



Hình 68: Người thắng, tướng Grant và kẻ thua, tướng Lee, năm 1865

Về chính sách đối xử với tù binh hàng binh sau chiến tranh, Nguyễn Phúc Ánh cũng cần được so sánh với Ulysses Simpson Grant ở Hoa Kỳ 63 năm sau: 1 mặt thì đã có dụ từ trước khi khởi binh, “nghĩa lớn kinh Xuân Thu không gì lớn bằng trả thù [cần xem lại Khổng Khâu chỗ này], mà quân của vương giả thì giết loạn thần là việc trước hết”, nhằm chuẩn bị cho việc hành hình (bị đời sau coi là dã man) các cấp chủ chốt của Tây Sơn; mặt khác thì “quân ta bắt được tướng giặc rất nhiều, đều tha tội cả, sai Lê Đình Chính trông nom, nhưng người bị bắt vẫn lo không giữ nổi mình; vua biết ý dụ Nguyễn Văn Khiêm rằng, bọn Trần Đại Cự trước làm tướng giặc nay làm bầy tôi của ta, ta suy lòng thành mà đãi thương yêu không phân cách gì, người nên yên ủi vỗ về cho họ yên lòng, rồi lựa quân đầu hàng bỏ vào quân túc trực, ngày đêm quay quần, những

người ngờ sợ bèn yên”. Có thể coi đây là 1 ví dụ tốt về việc nên xóa bỏ những hận thù, tôn trọng những khác biệt và hàn gắn những vết thương sau 1 cuộc nội chiến khốc liệt và kéo dài như thế nào.

Có 1 câu chuyện huyền hoặc ở buổi giao thời Tây Sơn – Nguyễn, là chuyện về nàng công chúa út của Lê Hiển tông, Lê Ngọc Bình, em gái cùng cha khác mẹ với Lê Ngọc Hân. ĐNTL xác nhận rằng vào tháng Chín năm 1810, “chiêu viên [1 thứ hạng thấp của phi tần] là Lê thị ([được chú thích rõ là] con gái út của vua Lê Hiển tông) mất, tặng Đức phi, an táng ở Trúc Lâm, lập từ đường ở Kim Long”. Nhiều tài liệu cũng ghi nhận Lê Ngọc Bình là mẹ của 2 hoàng tử Nguyễn Phúc Quân và Nguyễn Phúc Cự, 2 công chúa Ngọc Ngôn và Ngọc Khuê [hoặc Ngọc Khoa], nhưng nói chung trong 4 người con này chỉ có thông tin về Nguyễn Phúc Cự, Thường tín quận vương [tước phong theo tên đất] là đáng tin cậy nhất vì nhánh này tới nay vẫn còn đang thờ phượng Lê Ngọc Bình, (Nguyễn Phúc Quân cũng có 1 vài sự tích về “Quảng uy công” nhưng rất đáng nghi ngờ, tước phong nghe cũng lạ). Câu chuyện về công chúa Lê Ngọc Bình huyền hoặc là ở chỗ, không rõ từ đâu ra mà lại có thông tin rằng Lê Ngọc Bình đã là hoàng hậu của Nguyễn Quang Toản từ trước khi về với Nguyễn Phúc Ánh, thậm chí hiện nay nhiều tài liệu xếp Lê Ngọc Bình vào cùng với Dương “vân nga” là những trường hợp đặc biệt làm vợ của 2 vua 2 triều.

ĐNTL chép: Tháng Tám [năm 1817], ... phong hoàng tử thứ 10 là Quân làm Quảng Oai công, hoàng tử thứ 11 là Cự [Cự chứ không phải Cự] làm Thường Tín công.

Những gì Quang Toản để lại chỉ là 1 con số 0 tròn trĩnh, nếu không muốn là âm, còn thua xa người em Quang Thùy từng làm “tiết chế thủy bộ chư quân” tức là tổng tư lệnh quân đội ở Bắc Hà, biết tự vận để khỏi rơi vào tay địch. Cũng có thể thời cuộc đã đưa đẩy Ngọc Bình vào nương tựa nơi Ngọc Hân, ở Phú Xuân, với 1 danh phận không rõ ràng (lễ giáo nhà Lê chắc không thể có chuyện chị thì lấy cha rồi lại dặt mối cho em lấy con được), để rồi lọt vào mắt của Nguyễn Phúc Ánh khi mà chiến thắng đã cầm chắc trong tay, chứ còn ông vua này đáng mặt là 1 tay bôn ba chiến trận, không phải là bậc thầy về hậu cung.

TRIỀU GIA LONG

“sai bọn Lê Quang Định sang xin phong và xin đổi quốc hiệu, trong thư lược nói, các đời trước mở mang cõi viêm bang mỗi ngày một rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm; nay đã quét sạch miền Nam, vỗ yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục hiệu cũ để chính danh tốt, vua Thanh trước cho rằng chữ Nam Việt giống chữ Đông Tây Việt nên không muốn cho; vua 2, 3 lần phục thư để biện giải, lại nói nếu vua Thanh không cho thì không chịu phong; vua Thanh sợ mất lòng nước ta, mới dùng chữ Việt Nam để đặt tên nước, gửi thư lại nói, khi trước mới có Việt Thường đã xưng Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam, theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, đặt cho tên tốt, định lấy chữ Việt mào ở trên để tỏ rằng nước ta nhân đất cũ mà nổi được tiếng thom đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước ta mở cõi Nam giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đổi với tên gọi cũ của Lưỡng Việt ở nội địa [Tàu] lại phân biệt hẳn; đến đây vua Thanh sai Bồ Sâm đem cáo sắc và quốc ấn đến phong, lại cho gấm đoạn và đồ khí mẫn”.

Đọc lại sử cũ số trước, 182, nói Nguyễn Phúc Ánh “đáng mặt là 1 tay bôn ba chiến trận”, là để chuẩn bị nói những điều đáng thất vọng về ông vua này, ngay khi thôi không còn “bôn ba chiến trận” nữa.

Biết xây thành và đóng tàu theo kiểu phương Tây, vào sinh ra tử khôn khó cùng quần nhưng vẫn không để mất vai trò vương đế đối với quan dân và lân bang thuộc quốc, từng giao thiệp đường hoàng [không kém phần nghiêm khắc] với các vương triều Anh Pháp Tây Bồ v.v. và v.v. Vậy nhưng việc đầu tiên Nguyễn Phúc Ánh muốn làm khi chiến trường vừa tạm yên tiếng súng là tìm cách chui đầu vào cái rọ Nho giáo của Tàu. Kỳ cục, cái rọ đó cũng chẳng còn là của người Tàu “hoa hạ” mà chỉ là do “di dịch” chiếm được, kẻ chiếm được đó lại vừa mới thất bại thê thảm chính dưới tay đối thủ mà ông vừa mới đánh bại.



Hình 69: Cái cổng to là của Tàu, tên là "chiêu đức dài", còn cái cổng nhỏ là của Việt, tên là "ngưỡng đức dài"

[Bài đăng cũ về đề tài Nam Bộ và Sài Gòn (số 005.022) viết:

Đầy đủ Trí và Dũng (và cũng không thiếu Nhân vì ngoại trừ chuyện thanh quyết toán oán thù giữa 2 dòng họ, có không thiếu chuyện đại xá binh lính và tiếp tục sử dụng quan tướng “chế độ cũ”), quan hệ rộng rãi với phương Tây và Xiêm La, tỏ rõ uy quyền với Chân Lạp và Vạn Tượng..., thế nhưng trí và lực của Nguyễn Phúc Ánh đã dồn hết vào công cuộc phục hồi ngôi báu, khiến ông về sau trở nên thiên cận và ấu trĩ trước thời cuộc.

Đã từng hưởng lợi từ sức mạnh của công nghệ phương Tây nhưng Nguyễn Phúc Ánh không hề có 1 ý niệm nào về bản đồ chính trị châu Âu hay việc các đế quốc châu Âu đang làm gì trên phần còn lại của thế giới. Khi chiếm lại được đất cũ Phú Xuân và nhìn thấy cơ hội tiến ra Bắc Hà, niềm băn khoăn của ông là cái “tính chính danh” kiểu Khổng Khâu “nếu ta cử binh Bắc phạt thì sau khi bắt được tội nhân rồi đối với nhà Lê sẽ thế nào?”. Thống nhất xong đất nước thì chỉ mong đợi 1 cái “lễ tuyên phong” từ phía nhà Thanh, bất kể quân Thanh mới vừa tháo chạy không lâu trước đó, mà quân của ông là người đánh thắng cái quân đã đánh cho quân Thanh tháo chạy, thời kỳ thịnh vượng Ung Chính và Càn Long đã qua rồi, Gia Khánh rồi Đạo Quang

không lâu nữa, năm 1840 sẽ có chiến tranh nha phiến mà nhà Thanh thảm bại. Quả thực là hoàn toàn không đáng với 1 đất nước đã được thống nhất sau 275 năm nội chiến (kể từ năm 1527 khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê đến năm 1802) với diện tích đã được tăng lên gấp đôi, có nhiều uy thế và kinh nghiệm trong quan hệ quốc tế.

Sự chệch hướng tệ hại đó, tất nhiên có nguồn gốc từ giáo dục Nho học thời thơ ấu của Nguyễn Phúc Ánh cho tới năm 15 tuổi chạy loạn vào Gia Định, nhưng phải nói đến tác động nặng nề của tầng lớp nho sĩ đương thời, đặc biệt là “bọn hàn lâm chế cáo là Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh”, tức là đám “Gia Định tam gia” học trò của Võ Trường Toản (năm 1788, việc nhóm này theo về đã đánh dấu sự ủng hộ của dân Gia Định với nhà Nguyễn), rồi sau đến các sĩ phu Bắc Hà được thu dụng như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... (hết trích)].

Sự việc dường như bắt đầu từ khoảng tháng Năm năm 1798, “lưu trấn Diên Khánh là Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường dâng sớ nói, hiện nay ta với Tây Sơn chính là nước nọ địch với nước kia, thế không thể không đánh về ngoại giao để cầu viện khiến cho thế giặc ngày càng cố, thế mới là mưu hay vạn toàn, và người Thanh từ khi có chuyện với Bắc Hà bị Tây Sơn đánh bại, sao lại không đau lòng nhức óc, chứa thẹn ngậm hờn, tạm để đó chờ cơ hội tốt... , ngày nay từ khi quân ta thắng trận ở Đà Nẵng, bọn giặc biển Tàu Ô bắt được nhiều, bọn thần muốn nhân việc làm việc, soạn một bài biểu, lấy mấy chiếc thuyền giặc đem dâng để làm mồi lái, tất vua Thanh phải khen nhận, không nỡ cho ta là tầm thường mà lơ...”, rồi tiến cử 2 người “họ Ngô tên Tĩnh [Ngô Nhân Tĩnh] và họ Phạm tên Thận, vua cho là phải”.

Nguyễn Văn Thành là võ tướng, vốn người Đàng Trong xa lạ với phong hóa Tàu [về sau nghe đâu cũng kiếm ra mấy cuốn “trình quán chính yếu”, sách về thời nhà Đường bên Tàu, để tu luyện], còn Đặng Trần Thường (1759-1813) mới là người Đàng Ngoài, sĩ phu Bắc Hà. ĐNTL viết: “Thường là người Chương Đức xứ Sơn Nam Thượng, đỗ sinh đồ triều Lê, gặp loạn phải ẩn tích, hăng hái có chí lớn”. ĐNTL không nói rõ việc “gặp loạn phải ẩn tích” là gì, nhưng mọi tài liệu khác hễ nói đến Đặng Trần Thường đều nói “tương truyền” về chuyện ân oán giữa Đặng Trần Thường và Ngô Thì Nhậm, theo đó thì Thường là nho sinh triều Lê [có khi có họ hàng với Đặng Tiến Giản?], xin phục vụ Tây Sơn nhưng bị Ngô Thì Nhậm từ chối, 1 cách rất bất nhã, bèn bỏ vào Nam theo Nguyễn Phúc Ánh từ năm 1793. Thường mãi nguyện đường quan lộ, đánh dẹp nhiều nơi, thời bình lo việc đề điều ruộng đất..., lên tới chức bộ trưởng quốc phòng, theo “tương truyền” thì trả được mối thù với Ngô Thì Nhậm, 1 cách khá là hèn hạ, nhưng cuối cùng kết thúc cuộc đời cũng hèn hạ, “có tội bị giết”.

Diễn biến tiếp theo, tháng Năm năm 1802, sau khi đặt niên hiệu [Gia Long] và định công phạt tội thăng trật bổ nhiệm... [nhưng còn chưa “Bắc phạt”, tức là Quang Toản vẫn còn ngoài Thăng Long], thì “vua cùng bày tôi bàn việc thông sứ với nước Thanh”. Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh và Hoàng Ngọc Uẩn được cử đi sứ, vậy là đám “hàn lâm chế cáo” gốc ba Tàu này tiếp tay với đám sĩ phu Bắc Hà. Tháng Bảy cùng năm, “vua cho rằng giặc Tây Sơn đã diệt, sai gửi thư sang tổng đốc lưỡng Quảng nước Thanh hỏi về việc bang giao nên làm thế nào; sai thêm sự lại bộ là Lê Chính Lộ, thêm sự binh bộ là Trần Minh Nghĩa đợi mệnh ở Nam Quan; lại cho rằng nước nhà mới dựng, muốn tiếp sứ nhà Thanh ở cửa ải, để làm lễ tuyên phong cho đỡ phiên phí, đem việc ấy hỏi Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích, họ đều nói việc như thế từ trước chưa nghe bao giờ, bèn thôi”. Theo đó thì thấy, “tuyên phong” rõ ràng là 1 việc chả ai bắt nhưng cứ tự cho rằng không thể không làm (!?).

Dường như là Lê Chính Lộ quay về báo, “tổng đốc lưỡng Quảng đem việc ấy [việc gửi thư] chuyển đạt lên vua Thanh, vua Thanh sai phục thư nói nước ta đã vô yên được toàn cõi An Nam thì nên làm biểu sai sứ xin phong, còn sứ bộ trước là bọn Trịnh Hoài Đức thì cho chuyển đến Quảng Tây, đợi sứ bộ xin phong đến thì đều tiến đến Yên Kinh đợi lệnh”. Vậy là ngay lập tức, sứ đoàn cầu phong được thành lập với Lê Quang Định, Lê Chính Lộ và Nguyễn Gia Cát, “đem quốc thư và phẩm vật (kỳ nam 2 cân, ngà voi 2 cặp, sừng tê 4 tòa, trầm hương 100 cân, tốc hương 200 cân và trầu, the, vải đều 200 tấm) đi xin phong và xin đổi quốc hiệu làm Nam Việt” [không An Nam nữa]. Đồng thời, “vua cho sự thể bang giao là một việc quan trọng, hạ lệnh

cho quan Bắc Thành noi theo việc cũ của triều Lê, xây thêm điện vũ và nhà tiếp sứ ở bên sông; lại hạ lệnh cho Lạng Sơn sửa đài Ngưỡng Đức (ở Nam Quan thuộc Lạng Sơn, làm từ đời Lê cũ [note: 2 bên biên giới mỗi bên làm 1 đài, cũng chưa rõ đầu đuôi như thế nào ai bắt ai làm, chỉ biết bên này là “ngưỡng” còn bên kia là “chiêu”, nó thì chiêu dụ mình còn mình thì ngưỡng mộ nó]); từ sông Nhị Hà đến Lạng Sơn tính đường đặt 7 sở nhà trạm (Gia Quất, Cầu Lim, Mỹ Cầu, Cần Dinh, Hòa Lạc, Nhân Lý, Mai Pha), ở đó đều đặt công quán”. Rất chu đáo.

Đến tháng Bảy năm 1803, “người Thanh đưa thư nói sứ thần ta là bọn Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức đã đến Yên Kinh, vua Thanh sai án sát sứ Quảng Tây là Tế Bồ Sâm sang tuyên phong, vua bàn việc đi Bắc tuần... ngày Bính Dần xa giá từ kinh sư đi ra”. Cuối năm, “bọn Lê Quang Định từ nước Thanh trở về, vua hỏi thăm công việc đi sứ, thăm thiết ụỵ lạo”.

Đầu năm 1804, “sứ nhà Thanh là án sát Quảng Tây Tế Bồ Sâm đến cửa Nam Quan; trước là người Thanh bị Nguyễn Văn Huê đánh thua, vẫn sợ thế giặc Tây Sơn là mạnh, kịp khi nghe quân ta dẹp giặc đánh đầu được đây, lấy làm kinh dị; mùa hạ năm Nhâm Tuất [1802], vua sai bọn Trịnh Hoài Đức vượt biển sang thăm, đưa những sắc ấn nhà Thanh phong cho Tây Sơn mà ta bắt được, lại xin nghiêm phòng biên giới để triệt đường giặc chạy; vua Thanh bèn sai tổng đốc Lưỡng Quảng đóng giữ địa đầu để nghiêm phòng bị, thế là Tây Sơn không còn đất trốn, đem đầu chịu giết; khi việc xong, vua lại sai bọn Lê Quang Định sang xin phong và xin đổi quốc hiệu, trong thư lược nói, các đời trước mở mang cõi viêm bang mỗi ngày một rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm; nay đã quét sạch miền Nam, vỗ yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục hiệu cũ để chính danh tốt, vua Thanh trước cho rằng chữ Nam Việt giống chữ Đông Tây Việt nên không muốn cho [đoạn này được đời sau diễn giải rằng, tên Nam Việt vốn của Triệu Đà, chính là đất Đông Tây lưỡng Quảng, nghe như đòi đất 2 tỉnh này nên nhà Thanh không chịu]; vua 2, 3 lần phục thư để biện giải, lại nói nếu vua Thanh không cho thì không chịu phong; vua Thanh sợ mất lòng nước ta, mới dùng chữ Việt Nam để đặt tên nước, gửi thư lại nói, khi trước mới có Việt Thường đã xưng Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam, theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, đặt cho tên tốt, định lấy chữ Việt mào ở trên để tỏ rằng nước ta nhân đất cũ mà nổi được tiếng thơm đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước ta mở cõi Nam giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đổi với tên gọi cũ của Lưỡng Việt ở nội địa [Tàu] lại phân biệt hẳn; đến đây vua Thanh sai Bồ Sâm đem cáo sắc và quốc ấn đến phong, lại cho gấm đoạn và đồ khí mẫn”.

Đoạn tiếp theo là nói về tiếp đón: “vua nghe tin báo, sai chương dinh Trương Tấn Bửu, binh bộ Đặng Trần Thường, tham tri binh bộ Nguyễn Văn Lễ, sung làm hậu mệnh sứ ở cửa quan [lên tận Lạng Sơn], phó tướng quân thần võ Trần Quang Thái, hình bộ Phạm Như Đăng, tham tri hộ bộ Lê Viết Nghĩa, sung làm hậu tiếp sứ ở địa đầu Kinh Bắc, đô thống chế Phan Tiến Hoàng, tham tri hình bộ Nguyễn Đăng Hựu, sung làm hậu tiếp sứ ở công quán Gia Quất; lại phái 3500 biên binh và 30 thớt voi theo hậu mệnh sứ ở cửa quan để nghinh tiếp, 1000 biên binh theo hậu tiếp sứ đến địa đầu Kinh Bắc đứng chờ; lại sai dinh thần chọn người chia đi trực ở các quán trạm (6 trạm Mai Pha, Nhân Lý, Hòa Lạc, Cần Dinh, Mỹ Cầu, Cầu Lim mỗi trạm đặt đồng cán 2 người, dùng quân cơ, thù phụng 2 người, biện lý 2 người, đều dùng tri phủ, tri huyện, thư ký 2 người, dùng cai hợp, thủ hợp; công quán Gia Quất thì đồng cán 4 người; nhà tiếp sứ ở bên sông thì đồng cán 2 người, thù phụng 2 người)”.

Đoạn tiếp theo là nói về lễ tuyên phong: “ngày Quý Mão làm đại lễ bang giao; hôm ấy sáng sớm đặt lễ bộ đại giá ở sân điện Kính Thiên đến cửa Chu Tước, ngoài cửa đến bên sông Nhị Hà thì bày nghi vệ binh tượng, sai thân thần Tôn Thất Chương đến công quán Gia Quất, đô thống chế Phan Văn Triệu, hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm, tham tri hộ bộ Nguyễn Đình Đức đến nhà tiếp sứ ở bên sông để nghinh tiếp; vua ngự ở cửa Chu Tước, hoàng thân và trăm quan theo hầu; sứ giả nhà Thanh đến, vào điện Kính Thiên làm lễ tuyên phong; chương tiền quân Nguyễn Văn Thành sung việc thụ sắc, chương thần võ quân Phạm Văn Nhân sung việc thụ ấn; lễ xong mời Bồ Sâm đến điện Cần Chánh thông thả mời trà rồi lui; bèn đặt yến ở công quán Gia Quất, tặng biểu phẩm vật, Bồ Sâm nhận lấy the lụa vải sừng tê kỳ nam, còn dư đều trả lại, lại tiến mừng phương

vật; vua sai thu nhận một vài thứ để yên lòng, Bồ Sâm từ về; vua sai Tôn Thất Chương đưa đi một trạm và quan hậu mệnh hộ tống ra cửa ải”.



Hình 70: Điện Kính thiên 1 thời, năm 1884 đang là đồn của quân Pháp, rồng đá nay vẫn còn

Đoạn tiếp theo là nói về đáp lễ: “lấy Lê Bá Phẩm làm tham tri hình bộ sung chánh sứ sang Thanh, Trần Minh Nghĩa và Nguyễn Đăng Đệ sung Giáp Ất phó sứ, đem phẩm vật sang tạ (vàng tốt 200 lạng, bạc 1000 lạng, lụa the đều 100 tấm, sừng tê 2 tòa, ngà voi và nhục quế đều 100 cân); lại dâng hai lễ cống năm Quý Hợi [1803] và năm Ất Sửu [1805] (ngà voi 2 cặp, sừng tê 4 tòa, trư, the, lụa, vải đều 200 tấm, trầm hương 600 lạng, tốc hương 1200 lạng, sa nhân, cau khô đều 90 cân); theo lệ bang giao cũ, cứ 2 năm thì cống một lần, 4 năm một lần sai sứ dâng hai lễ cống; trước ta gửi thư sang Thanh, người Thanh đưa thư trả lời nói việc tuế cống lấy năm Quý Hợi bắt đầu lễ cống, 2 năm Quý Hợi và Ất Sửu đều cho sứ giả tạ ân cùng dâng, cho nên sai bọn Lê Bá Phẩm kiêm cả”.

Tháng Hai ngày Mậu Thìn [năm 1804], xa giá mới về tới kinh sư.

“Tháng 11 [tức là tháng Một, năm 1802] làm lễ tuyên cáo võ công, ngày Quý Dậu tế thiên địa thần kỳ, ngày Giáp Tuất hiến phù [tức là dâng tù binh] ở thái miếu; sai Nguyễn Văn Khiêm là đô thống chế dinh túc trực, Nguyễn Đăng Hựu là tham tri hình bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toàn và [các] em là Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì cho 5 voi xé xác ([ĐNTL ghi chú rõ là] dùng 5 con voi chia buộc vào đầu và 2 tay 2 chân, rồi cho voi xé, đó là một thứ cực hình), đem hài cốt của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ giã nát rồi vắt đi, còn xương đầu lâu của Nhạc, Huệ, Toàn và mộc chủ của vợ chồng Huệ thì đều giam ở nhà đồ ngoại [chưa rõ là kiểu nhà gì], (năm Minh Mệnh thứ 2 đổi giam vào ngục thất cấm cố mãi mãi); còn đồ đảng là bọn Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng đều xử trị hết phép, bêu đầu cho mọi người biết; xuống chiếu bố cáo trong ngoài”.

“Chiếu bố cáo trong ngoài”, xét mặt văn chương thì có kém so với “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi thời trước, nhưng có lẽ cũng không hề dở: “trẫm nghe, vì 9 đời mà trả thù là nghĩa lớn kinh Xuân Thu; thương muôn dân mà đánh giặc là lòng nhân của vương giả; truân hành mới rõ công to, hoán hân để ban hiệu lệnh; nhà nước ta, Tổng Sơn đúc khí thiêng, Gia Miêu gây điềm tốt...; chợt nửa chừng gặp lúc gian truân, để ngoan dân gây nên biến loạn; chiếm giữ thành ấp ta, tàn ngược sinh dân ta; từ Nhạc, Huệ về sau, đến Quang Toàn về trước, chứa tội ác không phải một ngày; từ Thuận, Quảng vào Nam, đến Linh Giang ra Bắc, gây tai họa khắp cả mọi phương; trẫm, nghiêng răng vì thù nước, đau ruột bởi ách dân, dờn dờn không thương há như Thiệu Khang nhà Hạ ở Hữu Nhung, lo lắng phục hồi còn hơn Quang Vũ nhà Hán ở Bạch Thủy...; theo gió phóng lửa, mạnh tựa đốt lông, hẹn ngày thành công, dễ như chẻ trúc...; thắng một lối sấm vang chớp giạt, khắp mọi thành ngói lóc tro bay [nghe như “trận Bồ Đằng sấm vang chớp giạt, miền Trà Lân trúc chẻ tro bay”]...; ngày mùng 6 tháng này tế cáo Trời Đất, ngày mùng 7 yết tế Thái miếu, làm lễ hiến phù, bọn Nguyễn Quang Toàn và nguy thái tử Quang Duy, nguyên súy Quang Thiệu, đốc trấn Quang Bàn, thiếu phó Trần Quang Diệu, tư đồ Võ Văn Dũng, tư mã Nguyễn Văn Tứ, đồng lý Nguyễn Văn Thận, đô ngu Nguyễn Văn Giáp, thống tướng Lê Văn Hưng, cùng với bè lũ đầu sỏ đều đã bắt giam, đều đem giết cả, bêu đầu báo cho dân chúng; Nhạc Huệ trời đã giết rồi, cũng đem phanh xác tan xương, để trả thù cho Miếu Xã, rửa hận cho thần nhân...”.

Xét về mặt ý nghĩa thì do chỗ đây là 1 cuộc nội chiến, “chiếu bố cáo” nói trên có ý nghĩa thực chất hơn nhiều so với “Bình Ngô đại cáo”, khi mà “Bình Ngô đại cáo” dùng những lời lẽ to tát mặt sát “thắng nhai con Tuyên Đức” [chính là vua Tuyên tông Chu Chiêm Cơ của nhà Minh] nhưng là chỉ để nói thì thầm với nhau trong nội địa mà thôi, còn thực tế với giặc ở bên ngoài thì lại “mở hội thề” rồi “tù biệt suốt đêm”, để rồi ngay trong tuần sau đó đúc 2 pho người vàng “sai sứ sang trình bày với nhà Minh”.

Tuy đã bố cáo công khai rộng rãi rồi ghi hẳn vào chính sử như vậy nhưng vẫn còn nhiều đơm đặt thù dệt, và nhiều người tin vào những sự đơm đặt thù dệt đó hơn là tin vào chính sử. Giáo sĩ Jacques-Pierre Lemonnier La Bissachère (1764-1830), người đã ở đâu đó cả Đàng Trong Đàng Ngoài Cambodia và Lào trong khoảng từ 1790 đến 1807, có thể được coi là người đơm đặt thù dệt đầu tiên, và những người tin theo thì rất nhiều, bao gồm cả những người thành thực tin theo và có dẫn nguồn từ La Bissachère, và cả những người thích tự bịa ra 1 câu chuyện tương tự hoặc thêm mắm thêm muối cho câu chuyện bịa đặt có sẵn. Cũng có thể thể tất cho La Bissachère ở chỗ, ông đã “ayant beaucoup perdu de la langue française”, mất khả năng nói tiếng Pháp, ông về London chứ không về Pháp và nhờ cậy người viết cho mình, cuốn về thống kê thì nhờ 1 nhà kinh tế, nam tước de Montyon (Antoine-Jean-Baptiste-Robert Auget, 1733-1820), cuốn về du lịch thì nhờ 1 sĩ quan kỵ binh, hầu tước Renouard de Sainte-Croix (Carloman Louis François Félix, 1773-1840). Đến năm 1920 tức là cả trăm năm sau, có 1 giáo sư/ nhà văn/ nhà báo tên là Charles Maybon làm luận án tiến sĩ từ những điều mà La Bissachère nói, cho xuất bản cuốn “La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. de La Bissachère, texte intégral de La Bissachère, édité en 1920 par Charles Maybon”, tạm dịch là “Ký sự về

Bắc Kỳ và Nam Kỳ của La Bissachère”. Câu chuyện đơm đặt thêm dệt về vụ hành hình khủng khiếp được bắt đầu.

“Le roy Gia Long étant arrivé à la Capitale de la Cochinchine s'y reposa pendant deux mois ou environ. Ensuite il s'occupa du supplice de ses prisonniers; un de mes gens que j'avais envoyé à la cour, pour m'obtenir une permission du roy et qui fut porté sur la liste de ceux qui pouvoient entrer au palais et se tenir devant Sa Majesté pendant un mois, se trouva de service le jour de l'exécution, et il la vit tout entière depuis le commencement jusqu'à la fin. A son retour il m'en a fait le récit, je ne puis m'en rappeler aujourd'hui toutes les circonstances qui d'ailleurs sont extrêmement dégoûtantes, je ne rapporterai donc ce que je me souviens, ou ce qui m'a frappé le plus du récit qui m'en a été fait et qui depuis a été publique dans tous les états du roy de Cochinchine”.

Chỉ là “1 trong những người đầy tớ” được “gửi vào triều để xin vua cho tôi 1 giấy phép, ở trong danh sách những người có thể vào cung, đứng trước mặt vua trong 1 tháng” đã là điều quá đáng ngờ, “y làm việc trong ngày xử tội, nên y nhìn thấy rõ từ đầu đến cuối”, thế rồi “khi trở về, y đã kể cho tôi nghe...”, đại loại là như vậy. Tất cả những gì theo sau đoạn văn này như vậy là tuyệt đối không còn 1 chút nào đáng tin cậy, đặc biệt là đoạn về màn xiếc voi của Bùi Thị Xuân và con gái, 1 “thiếu nữ 15 tuổi xinh đẹp” nào đó, (douée de tous les agréments de son sexe, có người dịch là “hết sức khả ái”):



Hình 71: Hình ảnh nữ đô đốc trong lòng người hâm mộ

“Quant au fameux général Thien-phô estimé et regretté de sa famille, et de tous ceux qui le connoissoient, il fit un acte de piété filiale, la veille ou le jour même de sa mort, il réussit à faire représenter au roy que sa mère agée d'environ 80 ans ne pouvait plus, sous aucun rapport nuire à l'Etat, qu'il demandait pour elle la vie qu'elle devait perdre a cause de lui et il obtint sa demande ; pour lui, il fut simplement décollé ; il avait une fille de quatorze à 15 ans douée de tous les agréments de son sexe, lorsqu'elle vit que l'éléphant d'une immense grosseur s'approchait d'elle pour la jeter en l'air, elle jeta un cri perçant et désolant vers sa mère en lui disant: ah, maman sauvez-moi, sa mère qui était celle qui avait commandé l'armée lui répondit “Comment veux-tu que je te sauve quant je ne puis me sauver moi-même, et tu dois préférer de mourir avec ton père et ta famille que de vivre avec cette sorte de gens-la...” Plusieurs spectateurs auroient voulu la sauver et détournèrent la vue lorsque l'éléphant excité l'enleva et la jeta en l'air en la recevant sur ses dents par deux

fois. Quand le moment du supplice de l'héroïne ou de la femme du Général Thien-phô fut venu elle s'avança fièrement vers l'éléphant pour l'agacer et lors qu'elle en fut près on lui cria de se mettre à genoux afin que l'animal pût mieux la saisir, mais elle n'en fit rien, elle continua de marcher jusqu'à lui; on raconte même que malgré que l'animal fut vivement excité, il fallut le forcer en quelque façon de la jeter en l'air, comme s'il l'eut encore reconnue pour une de ses anciennes maîtresses; avant son supplice, cette femme courageuse avait fait apporter dans sa prison plusieurs pièces de soieries dont elle s'était fortement entourée les jambes et les cuisses et toutes les parties de son corps, jusqu'à l'estomac par dessous ses habits, elle voulut par là éviter la nudité à laquelle les femmes sont exposées dans ce genre de supplice. Les exécuteurs pour avoir dit-on son courage, mangèrent son cœur son foie, ses poumons et ses bras potelés, elle avait causé tant de peur aux soldats et même à leur Chef à l'escalade de la muraille qu'on livra ses membres à la voracité de ces cannibales. Au Tonquin, la chair humaine se mange crue en buvant du vin (mais on n'en mange que dans de semblables occasions)".

Cô gái trẻ hết sức khả ái thì bị voi tung lên trời 2 lần rồi rơi xuống trúng 2 ngà nhọn để bị đâm thủng, [mà không rõ sau lần đầu thì voi xía răng như thế nào để có thể làm lại lần 2, sur ses dents par deux fois?], còn người mẹ thì dọa voi 1 chập nhưng rốt cục voi vẫn bị bắt buộc phải tiếp tục chơi trò tung hứng, il fallut le forcer en quelque façon de la jeter en l'air. Đô đốc Bùi Thị Xuân sau đó còn bị ăn thịt (mangèrent son cœur son foie, ses poumons et ses bras potelés!?), vừa để giúp “tăng lòng can đảm”, pour avoir dit-on son courage, vì bà vốn can đảm, vừa để trả thù trận đánh ở Trấn Ninh bà leo tường đánh dữ quá, à l'escalade de la muraille, hơn nữa điều đó, việc ăn thịt người, cũng là điều bình thường ở Bắc Hà, nhắm với rượu, au Tonquin, la chair humaine se mange crue en buvant du vin. Có lẽ tất cả những tích về linh mỹ nguy nam hàn dã man ăn thịt người là được học hỏi từ đây mà ra, giáo sĩ La Bissachère chắc không thể ngờ được rằng ông đã để lại cả 1 thế hệ những truyền nhân ở đây như vậy.

Trong những tùm lum sách vở hiện thời, câu chuyện về cặp vợ chồng Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân thuộc loại được khai thác tận tình nhất, chồng thì tài năng danh tướng, vợ thì can đảm anh hùng, cả 2 đều giỏi võ nghệ để thành danh cho cả xứ sở Bình Định đến tận bây giờ, vợ thì song kiếm chồng thì đại đao [lẽ ra chỉ đơn kiếm thôi thì có phải là đã “ý thiên đồ long” 1 cặp rồi không], được chính Nguyễn Nhạc đứng ra làm chủ hôn và cả 2 đều tham gia “cuộc khởi nghĩa nông dân” Tây Sơn từ rất sớm [chả biết là version nào], trước khi đánh trận Nguyễn Huệ thường “bàn riêng” với Trần Quang Diệu v.v và v.v. Tất cả những câu chuyện ly kỳ và lãng mạn nhưng vô bằng vô chứng đó, như 1 bản hùng ca bi tráng được sẽ khép lại bởi cái chết của họ, khủng khiếp nhưng “rất đáng tin cậy”, bởi vì đã “theo tài liệu của 1 giáo sĩ phương Tây có mặt lúc đó đã ghi lại”.

So với thời bây giờ, khi mà những người hoạt động nhân đạo đòi hỏi việc giết thịt súc vật trong lò mổ cũng phải được tiến hành nhanh gọn và không gây đau đớn, thì hình luật thời xưa còn chia từ hình ra 3 mức: từ mức đơn giản [trảm hay giảo] tới mức thị uy với dân chúng [khiêu tức là bêu] và cuối cùng là mức hành hạ gây đau đớn kéo dài (theo “đàn hương hình” của khôi nguyên Nobel Mò Yán, thường được gọi là mạc ngôn tức kiếm lời, thì phải làm sao cho tội nhân sống càng lâu càng tốt!), Nguyễn Phúc Ánh chỉ hành động đúng theo những gì đã được thừa nhận đương thời, “theo nghĩa lớn của kinh Xuân Thu” mà thôi. Tên tuổi của vợ chồng Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân đã được vinh danh đầy đủ và xứng đáng bởi chính kẻ thù của họ: ĐNTL đề cập Trần Quang Diệu 50 lần, Bùi Thị Xuân 2 lần, tất nhiên là với từ ngữ của bên thắng cuộc, nhưng liệu có mấy bên thắng cuộc thừa nhận được kẻ địch của mình như vậy.

Việc Nguyễn Phúc Ánh “giao thiệp nghiêm khắc” với phương Tây, 3 bức thư sau đây có lẽ sẽ nói lên nhiều điều, phần tiếng Pháp lấy từ sưu tầm của Louis Eugène Louvet trong sách của ông, *La Cochinchine Religieuse*, phần dịch tiếng Việt là của Thụy Khuê trong sách “Khảo sát công trạng của những người Pháp giúp vua Gia Long”:

“Lettre de Gia-Long au roi de Danemark.

Sire,

Depuis quelques années, j'envoie à toutes les moussons à Tranguebar, pour y acheter des armes et autres munitions de guerre. Je n'ai qu'à me louer du général Anker, qui y commande pour V.M. Il n'a cessé de m'y témoigner la meilleure volonté. Je reçois cette année des lettres de deux négociants Hamops et Stevenson, habitants de la même ville et qui y traitent mes affaires. Par ces lettres, ils me font savoir que, ne pouvant trouver dans l'Inde les armes que je demande, il ont été obligés d'expédier un vaisseau pour l'Europe. Ils ajoutent qu'ils avaient déjà acheté à Copenhague cinq mille fusils et autres armes, mais que le gouvernement n'en permettait pas l'exportation. C'est pour cette raison que j'écris à V.M. pour lui faire savoir que ces cinq mille fusils et autres armes ont véritablement été achetés pour mon service. J'ai confiance qu'elle voudra bien donner les ordres nécessaires, afin que mes agents aient la liberté de me les faire parvenir. V.M., considérant mes malheurs et la guerre que j'ai à soutenir contre des sujets rebelles, ne manquera pas de m'accorder cette demande, comme le premier gage que je désire avoir avec V.M. Si, à cette première faveur V.M. veut m'en ajouter une seconde, en me permettant d'en acheter dans la suite, autant que mes besoins l'exigent, je n'oublierai jamais la reconnaissance que je lui devrai pour un si grand bienfait. Dans l'immense distance qui me sépare de V.M., je n'ai d'autre moyen de communiquer avec elle que par lettre. Je la prie de vouloir bien lire celle-ci avec la bonté qui lui est ordinaire.

La 59^e année de Canh-hung, le 13^e jour de la 10^e lune (20 novembre 1798)”.



Hình 72: Tranguebar, thuộc địa của Đan Mạch, Ấn Độ

Thư gửi vua Đan Mạch [ghi chú bởi Thụy Khuê là Christian VII (1766-1808)].

"Thưa Bệ Hạ,

Từ mấy năm nay, mỗi vụ gió mùa, tôi đều gửi [tàu] đến Tranguebar, để mua vũ khí và đạn dược. Quả thực tôi chỉ có lời khen ngợi tướng Anker, người của Bộ Hạ, cầm đầu ở đây, đã không ngừng tỏ thiện chí hết sức đối với tôi. Năm nay tôi nhận được thư của hai đại thương gia Hamops và Stevenson, cùng ở tỉnh này, thường giao thương với tôi. Họ cho tôi biết họ không thể tìm thấy ở Ấn Độ những vũ khí mà tôi đòi hỏi và bắt buộc phải gửi một chiếc tàu đi Âu Châu. Họ cũng nói thêm rằng họ đã mua được ở Copenhagen năm nghìn súng trường và những khí giới khác, nhưng chính phủ [Đan Mạch] không cho phép xuất cảng. Vì lý do đó mà tôi viết thư này gửi đến Bộ Hạ để chứng nhận rằng, năm nghìn khẩu súng này và những khí giới khác đích thực đã do chính tôi mua. Tôi tin rằng Bộ Hạ, sẽ vui lòng cho phép, để những đại lý của tôi được quyền chuyển về cho tôi; Bộ Hạ đã thấy những bất hạnh của tôi và thấy chiến cuộc mà tôi phải đương đầu với những thần dân nổi loạn, sẽ không từ chối lời yêu cầu này; coi như tờ khế ước đầu tiên mà tôi mong muốn ký kết với Bộ Hạ. Nếu, sau đặc ân đầu, Bộ Hạ vui lòng thêm một đặc ân thứ nhì, cho phép tôi, sau đó, mua tất cả những gì mà tôi cần, tôi sẽ không bao giờ quên ơn lớn lao mà Bộ Hạ dành cho tôi. Trong nghìn trùng xa cách giữa chúng ta, tôi không có cách nào khác liên lạc với Bộ Hạ ngoài thư từ. Tôi xin Bộ Hạ vui lòng đọc lá thư này với lòng hảo tâm vốn sẵn.

Cảnh Hưng năm thứ 59, ngày thứ 13, tuần trăng thứ 10 [20/11/1798]”.

“Lettre du roi de Cochinchine au roi d'Angleterre.

Sire,

La distance où mes États se trouvent de ceux de V.M. ne m'a pas permis jusqu'à présent d'avoir avec elle des rapports directs. Malgré tout le désir que j'en ai, je n'oserais pas encore commencer, si une affaire que j'ai avec le commandant général pour V.M. au Bengale, ne m'y donnait occasion. Du temps des Hollandais, j'envoyais tous les ans des vaisseaux à Batavia, Malacca et jusque dans l'Inde, pour y acheter les armes et autres munitions de guerre dont je me trouvais avoir besoin. Depuis que les escadres victorieuses de V.M. se sont emparé des possessions hollandaises, j'ai continué les mêmes envois. Les généraux et le gouverneur de Malacca y ont connu mon pavillon et n'y ont mis aucun obstacle. Ce n'est qu'en 1796 que cette bonne intelligence a été interrompue. V.M. verra par la lettre ci-jointe, que j'écris à son gouverneur général du Bengale, l'affaire dont il s'agit. La grande réputation d'équité qu'a Votre Majesté ne me laisse aucun doute sur le succès de ma réclamation. Pour intéresser davantage V.M., je vais lui dire un mot de ce qui me regarde. Il y avait plus de deux cent vingt ans que mes ancêtres gouvernaient paisiblement la Cochinchine, lorsque à l'occasion de soulèvements intérieurs et d'une guerre avec les Tong-kinois, leurs États ont été entièrement envahis. Appelé pour leur succéder, avec le secours de l'empereur du ciel et par l'attachement de mon peuple, après bien des travaux, je suis enfin parvenu à en recouvrer à peu près la moitié. V.M. ne doit pas ignorer le grand intérêt que Louis XVI, d'heureuse mémoire, roi de France, prit autrefois à mes affaires. C'est ce grand roi qui, avec sa bonté si connue, accueillit mon fils dans un temps de détresse. C'est lui qui en prit soin et me le renvoya comblé de ses bienfaits. Il ajouta à tout cela des secours considérables qui déjà étaient arrivés dans l'Inde; s'ils ne sont pas arrivés jusqu'à moi, ce n'est qu'à mes malheurs que je puis m'en prendre; c'est le ciel qui ne l'a point permis. Si ce monarque avait eu un règne plus long et plus heureux, il y a déjà longtemps que je serais en paix dans toutes mes possessions de mes aïeux. La reconnaissance dont je suis pénétré me le fera regretter et pleurer à jamais. Toutes les fois que je me rappelle ses vertus et sa grande âme, je cherche s'il serait possible de trouver quelque moyen de faire connaître mes sentiments pour lui; mais chaque fois je reste inconsolable de voir que la position de mes propres affaires, et surtout le grand éloignement ne me laissent que des vœux stériles pour les rejetons de son illustre famille. Mon cœur ne sera satisfait que quand je les verrai en possession de l'héritage de leurs ancêtres. Je n'ignore pas que V.M., Sire, était intimement unie avec le grand Louis XVI. J'ai souvent entendu dire qu'au milieu de ses prospérités, il avait eu en V.M. le plus fidèle ami et le plus zélé défenseur, et que, même depuis que le crime nous l'a ôté, V.M. a encore fait les plus grands efforts pour venger sa mort. La gloire, Sire, que la Grande-Bretagne s'est acquise en cette occasion, n'a pas seulement excité l'admiration de toute l'Europe, elle est encore venue ravir nos suffrages jusqu'au fond de l'Orient. J'ose espérer que comme le tireur qui, pour épargner la maison, n'ose tirer le corbeau qui est

perché dessus, ainsi V.M., en considération du grand Louis XVI, voudra bien s'intéresser à mes malheurs et m'accorder son amitié. Le plus grand bienfait que V.M. pourrait me faire dans les circonstances où je me trouve, serait de donner des ordres à ses différents commandants dans l'Inde, afin qu'ils pussent permettre à mes envoyés d'y acheter toutes les armes et autres munitions de guerre dont j'ai le plus de besoin. S'il était possible de m'y procurer dix à vingt mille bons fusils de munition, je me croirais assez muni pour n'avoir plus beaucoup à désirer. Il y a quelques années que les ambassadeurs que V.M. envoyait dans la Chine ont abordé à un des ports de la Cochinchine; malheureusement pour eux, ils n'y ont trouvé que mes sujets révoltés, qui sont encore en possession de cette partie de mon royaume. Si j'avais été assez heureux pour les rencontrer, je n'aurais pas manqué de leur témoigner les sentiments du respectueux attachement dont je suis pénétré pour V.M. Il me resté une crainte dont je dois faire part à V.M., c'est que les négociants de l'Inde, avides de gain, aillent porter des armes à ces fameux rebelles qui écrasent mon peuple depuis plus de vingt ans. Ce serait alors donner du secours aux méchants et des ailes au tigre. Je supplie Votre Majesté de vouloir bien en faire une défense expresse, afin que le méchant soit anéanti comme il le mérite. Éloigné de V.M. de mille et mille lieues de distance, je ne puis lui parler avec autant d'ouverture que si j'étais en sa présence.

La 59^e année de Canh-hung, le 13^e jour de la 10^e lune (20 novembre 1798) - Lettre scellée du sceau du roi Gia-long et du sceau des armes de Cochinchine”.

Thư gửi vua Anh [ghi chú bởi Thụy Khuê là George III (1760-1820)].

"Thư Bệ Hạ,

Khoảng cách phân chia nước tôi với nước của Bệ Hạ, từ trước đến nay, đã không cho phép tôi liên lạc trực tiếp với Bệ Hạ. Mặc dù rất muốn, nhưng tôi đã không dám mạo phép, nếu như không có vụ việc liên quan đến viên trấn thủ vịnh Bengale của Bệ Hạ [là vụ người Anh ở Bengale chiếm tàu Armide của Nguyễn Phúc Ánh đang đi mua vũ khí, có lẽ do tưởng lầm là tàu của Pháp] tạo ra dịp này. Dưới thời người Hoà Lan [cai trị ở đây], hàng năm tôi đã gửi thuyền đến Batavia, Malacca và tới cả Ấn Độ để mua khí giới và các thứ quân nhu khác mà tôi cần. Từ khi những hạm đội vinh hiển của Bệ Hạ đã lấy được những đất là chấp hữu của Hoà Lan, tôi vẫn tiếp tục gửi như thế. Những tướng tá và quan trấn thủ Malacca đều đã biết thuyền kỳ của tôi và họ không làm trở ngại gì. Chỉ từ năm 1796, hoà khí này mới bị gián đoạn. Bệ Hạ sẽ thấy trong lá thư kèm theo, tôi viết cho viên toàn quyền ở vịnh Bengale của Bệ Hạ về vụ việc này. Thanh danh lừng lẫy về sự công minh của Bệ Hạ khiến cho tôi hoàn toàn tin tưởng sự khiếu nại của tôi sẽ đạt kết quả. Để Bệ Hạ lưu ý hơn nữa, tôi sẽ xin nói một câu về tôi. Đã hơn 220 năm, tiền nhân của tôi trị vì an bình đất Nam Hà, cho đến khi có nội loạn, và cuộc chiến với Bắc Hà, đất Nam Hà của chúng tôi mới hoàn toàn bị xâm chiếm. Nhờ trời, tôi được nối ngôi, và sau nhiều gian khó, với sự hậu thuẫn của dân tộc, tôi đã chiếm lại được gần nửa phần lãnh thổ. Bệ Hạ hẳn không thể không biết đến mối thiện cảm lớn lao mà ngày trước Louis XVI, vua Pháp nay đã ra người thiên cổ, đối với tôi. Chính vị vua lớn này, với lòng tốt nổi tiếng của ông, đã tiếp đón con trai tôi trong lúc nguy nan. Chính ông đã chăm sóc và gửi nó về cho tôi với đầy ân huệ. Thêm vào đó, còn viện trợ lớn cho tôi, đã gửi về Ấn Độ. Sự trợ giúp này, vì bất hạnh không đến được tay tôi, bởi trời không chứng giám. Nếu vị quân vương này trị vì lâu dài và may mắn hơn, thì có lẽ tôi đã được yên bình từ lâu trên toàn thể lãnh thổ của tổ tiên tôi. Lòng biết ơn thâm đậm khiến tôi ngậm ngùi rơi lệ, mỗi khi nhớ đến đạo đức và tấm lòng cao thượng của vị quân vương này, tôi muốn tỏ lòng mến thương đối với ông, nhưng hoàn cảnh riêng của tôi và nhất là sự ngàn trùng xa cách khiến, chỉ để lại những ước muốn suông cho con cháu của hoàng gia trứ danh này. Lòng tôi chỉ thực thụ được an ủi nếu họ lấy lại được di sản của tiền nhân. Tôi cũng biết rằng Bệ Hạ, rất thân với vua Louis XVI. Tôi thường được nghe kể rằng, ở thời kỳ còn thịnh, vua Pháp đã có Bệ Hạ là người bạn trung thành nhất, là người nhiệt tâm bảo vệ ông nhất và ngay cả khi ông đã bị tội ác cướp đi, Bệ Hạ vẫn hết sức cố gắng để trả thù cho ông. Thư bệ hạ, niềm vinh quang mà nước Anh có được qua thái độ này của Bệ Hạ, không chỉ kích thích niềm thán phục của cả Châu Âu, mà còn làm rạng ngời những tán thành của chúng tôi ở tận Viễn Đông này. Tôi dám mong rằng, như người thợ săn ngại bắn sẽ động rừng, Bệ Hạ, vì lòng kính mến vua Louis XVI, sẽ vui lòng chiếu cố đến nỗi bất hạnh của tôi mà coi tôi là bạn. Việc hay nhất mà Bệ Hạ có thể làm được cho tôi trong tình trạng hiện nay, là ra lệnh cho các quan

trần thủ khác nhau của bộ hạ ở Ấn Độ, để họ cho phép những phái viên của tôi có thể mua được tất cả các thứ khí giới và chiến cụ mà tôi cần nhất. Nếu tôi có thể mua được từ mười đến hai mươi nghìn súng tốt, tôi nghĩ là cũng đủ. Cách đây mấy năm, phái đoàn ngoại giao của Bộ Hạ gửi sang Trung Hoa, đã ghé vào một trong những cửa biển Nam Hà, nhưng không may cho họ, họ đã chỉ gặp được bọn thần dân nổi loạn của tôi, và chúng hãy còn đang chiếm giữ phần đất này của triều đình tôi. Nếu may mắn được gặp họ, tôi đã không quên tỏ cho họ biết lòng kính trọng sâu xa của tôi đối với Bộ Hạ. Chỉ còn một mối quan ngại mà tôi cần thông báo với Bộ Hạ, là những nhà buôn lớn ở Ấn Độ, vì ham lời, đi bán khí giới cho bọn phản loạn đã nghiền nát dân tộc tôi từ hơn hai mươi năm nay. Làm như vậy tức là cứu kẻ tàn ác, là nổi giáo cho giặc. Tôi khẩn khoản xin Bộ Hạ vui lòng cho lệnh nghiêm cấm để bọn giặc bị tiêu diệt một cách đích đáng. Xa cách Bộ Hạ muôn trùng, tôi đã không thể nói thẳng hết như được cùng diện kiến.

Cánh Hưng năm thứ 59, ngày 13, tuần trăng 10 [20/11/1798]”.

“Lettre du roi de Cochinchine au Gouverneur Général des possessions Anglaises dans l'Inde pour se plaindre de la prise de l'Armide.

Milord,

J'ai appris avec la plus grande surprise que la frégate Anglaise Nom-Such, commandée par le capitaine Thomas, s'était emparée, contre le droit des gens, du vaisseau l'Armide, commandé par un de mes officiers, Laurent Barisy, que j'avais envoyé dans les différents ports de l'Inde pour acheter pour mon service des armes et autres munitions de guerre. Ce capitaine, croyant pouvoir tout braver, parce qu'il était le plus fort, a amené mon pavillon et hissé en sa place celui de la Grande-Bretagne; il a, sans procès-verbal, sans sentence d'amirauté, vendu ce vaisseau, sa cargaison, et s'est approprié les sommes qu'il en a retirées. Il a, contre la foi publique, le droit des nations et au mépris des lois de la société, intercepté les lettres scellées du sceau de mes États, que j'adressais au général Anker, gouverneur de Tranguébar et à M. Couperus, ci-devant gouverneur de Malacca pour la nation hollandaise. Cette conduite si injuste est restée impunie; les réclamations répétées du capitaine Barisy auprès du commandant général et du conseil royal de S.M. britannique au Bengale sont restées sans fruit. Je n'ai pas besoin de vous faire observer, milord, que je ne m'attendais pas à un pareil procédé. Je n'ai eu jusqu'à présent aucun démêlé hostile avec aucune nation d'Europe. Si j'ai eu quelques rapports avec quelques vaisseaux qui en venaient, ce n'a été que pour le favoriser, autant que les circonstances ont pu le permettre. Je vous écris donc celle-ci pour vous demander quel motif a pu autoriser le capitaine Thomas dans la conduite de pirate qu'il vient de tenir. Je vous prie de faire faire à mon pavillon la réparation que les lois anglaises exigent en pareil cas. Je demande la restitution de mes lettres et autres papiers de ma chancellerie trouvés à bord du vaisseau l'Armide. Je demande, de plus, le prix de ce vaisseau, de sa cargaison et une indemnisation estimée par la voie de la justice, de tous les dommages et intérêts. Le colonel Olivier et le capitaine Barisy sont munis de pouvoirs pour suivre cette affaire jusqu'à pleine et entière satisfaction. Je vous prie de croire, milord, que si je vous écris sur cette affaire, c'est uniquement à cause du respect profond que j'ai pour S.M. le roi de la Grande-Bretagne. Vous devez sentir que si je voulais me dédommager par la voie de compensation, j'en trouverais facilement les moyens.

La 59^e année de Canh-hung, le 13^e jour de la 10^e lune (20 novembre 1798) - Scellé du grand sceau de mes armes”.

Thư gửi toàn quyền Anh ở Ấn Độ.

“Các hạ,

Quả nhân rất ngạc nhiên khi biết tin chiếc tàu Anh Nom-Such, do thuyền trưởng Thomas cai quản, đã bắt chấp luật nhân quân, chiếm chiếc tàu Armide, do Laurent Barisy, một trong những cai đội của ta, chỉ huy, mà ta đã gửi đến những hải cảng khác nhau ở Ấn Độ để mua khí giới và quân nhu cho ta. Người thuyền trưởng

này, tướng y là kẻ mạnh nhất, có thể coi thường tất cả, đã hạ cờ của ta xuống và treo cờ Anh lên hay thế; y đã, không biên bản, không có phán định của toà án hải quân, đem bán chiếc tàu này, cùng với hoàng hoá chuyên chở, và lấy sạch số tiền thu được. Y đã, bất chấp công pháp, bất chấp luật của các quốc gia, khinh thường luật xã hội, chặn thư có quốc ấn niêm phong mà ta gửi cho tướng Anker, trấn thủ Tranguebar và cho ông Couperus, trước đây là trấn thủ Hoà Lan ở Malacca. Lối hành xử bất chấp này không hề bị trừng phạt: những lời khiếu nại nhiều lần của thuyền trưởng Barisy lên tướng chỉ huy và lên hội đồng hoàng gia Anh ở Bengale đều vô hiệu. Ta không cần nói, Các hạ cũng biết rằng, ta không ngờ một cách ứng xử như thế. Cho tới bây giờ, ta chưa bao giờ có chuyện hiềm khích với một quốc gia Tây phương nào. Nếu ta có giao thiệp với một vài hạm đội đến đây, cũng là để tạo cơ hội thuận tiện cho họ, khi hoàn cảnh cho phép. Ta viết thư này cho Các hạ để hỏi vì lý do gì mà Các hạ cho phép thuyền trưởng Thomas hành xử kiêu hãnh tặc như y vừa làm. Ta yêu cầu Các hạ bồi thường cho hải hạm của ta theo luật pháp Anh đòi hỏi trong hoàn cảnh tương tự. Ta yêu cầu phải trả lại những thư từ và giấy tờ quan pháp của ta để trên tàu Armide. Thêm nữa, ta đòi hỏi, phải bồi thường giá chiếc tàu này và hàng hoá chuyên chở, cả vốn lẫn lời, theo đúng giá cả mà luật pháp quy định. Vệ úy Olivier và cai đội Barisy được ta trao thẩm quyền để theo dõi việc này cho tới khi hoàn toàn thoả đáng. Ta mong Các hạ, tin rằng, sở dĩ ta viết thư cho Các hạ về việc này là chỉ vì lòng kính trọng sâu sắc của ta đối với hoàng đế Anh quốc. Các hạ phải thấy rằng nếu ta muốn bồi thường bằng luật bù trừ, ta chẳng thiếu gì phương tiện.

Cánh hưng năm thứ 59, ngày 13, tuần trăng 10 [20/11/1798]. Ấn niêm phong quốc phòng”.

Điều thứ 1 dễ nhận thấy là Nguyễn Phúc Ánh thể hiện qua 3 bức thư này hoàn toàn khác với Nguyễn Phúc Ánh bản khoản sốt sáng việc cầu phong với Tàu, đặc biệt là khi Tàu đang 1 cách tối tăm mờ mịt lo bề quan tòa cảng và sắp tan nát trong các cuộc chiến tranh nha phiến. Nguyễn Phúc Ánh version 1 versus Nguyễn Phúc Ánh version 2.

Điều thứ 2 là, xét ở mọi góc độ thì có lẽ văn bản gốc, chính thức, của những bức thư đó phải được viết bằng chữ Nho chứ không phải bất cứ thứ chữ nào khác, tuy rằng chúng không còn và cũng không hề được đề cập trong ĐNTL. Vậy là lại nảy ra các giả định tiếp theo: Nguyễn Phúc Ánh rất am hiểu tình hình, bản gốc chữ Nho hay bản dịch chữ Pháp không có gì khác biệt, chỉ là bản gốc bị thất lạc đâu đó; hoặc, không thể tin được là Nguyễn Phúc Ánh lịch duyệt cỡ đó, bản gốc chữ Nho [nếu có] chắc lại tuôn ra những điều kiêu căng nhặng cuội về thiên mệnh thiên tử... [đã được hủy đi từ sớm rồi], và bản tiếng Pháp được viết lại hoàn toàn khác bởi người khác, am hiểu tình hình và trung thành với Nguyễn Phúc Ánh. Tất nhiên 2 giả định này là 2 thái cực, đối lập nhau, và thực tế có lẽ ở đâu đó ở khoảng giữa, nhưng dù sao đi nữa, sự đóng góp của “những người Pháp phục vụ vua Gia Long” trong việc bang giao này là không hề nhỏ, từ việc mô tả cho vua nghe về tình thế châu Âu cho đến việc soạn sửa 1 văn bản. Người ta không thể không nghĩ đến Bá Đa Lộc, cũng trong “tuần trăng 10” này, chắc là vừa xong việc 3 bức thư nói trên, ông cùng học trò của ông, đồng cung Nguyễn Phúc Cảnh, ra đi trấn giữ thành Diên Khánh, lần này là lần thứ 2 có Tổng Viết Phước và Nguyễn Công Thái theo cùng. Tại đây, “Bá Đa Lộc người nước Phú Lang Sa chết; Đa Lộc trước theo giúp việc quân, tham dự bàn bạc, đến khi đem đồng cung sang Tây, hết lòng gìn giữ trông nom, vua bảo đồng cung đi theo lễ sư phó; đến bấy giờ chết, tặng thái tử thái phó Bi Nhu [Pingeau] quận công, thụy là Trung ý, dùng hậu lễ để chôn cất” [và Sài Gòn từ đó có lăng Cha Cả].

Và như vậy, quay lại điều thứ 1 để nhấn mạnh sự thất vọng, đã có Nguyễn Phúc Ánh version 1 rồi sao lại còn có Nguyễn Phúc Ánh version 2.

Tài năng quân sự của Napoléon bắt đầu bộc lộ từ cuộc vây hãm thành Toulon năm 1793, khi mà viên sĩ quan pháo binh mới 24 tuổi này quyết định gom pháo binh lại đưa lên chiếm giữ đồi cao để từ đó, đủ sức mạnh không chế tàu bè ra vào cảng và uy hiếp thành phố (đến bây giờ vẫn còn đi tích đồn Napoléon, Napoléon fort, trên 1 ngọn đồi ở đó). Chiến thuật này về sau được gọi là “grande batteries”, tập trung toàn bộ hỏa lực tại 1 thời điểm vào 1 mục tiêu để tiêu diệt mục tiêu đó. Tài năng đó phù hợp với, và do đó được hỗ trợ bởi, sự phát triển của công nghệ, pháo binh trở nên mạnh mẽ hơn (mặc dù lúc đó vẫn chưa phải là đạn có vỏ, thứ mà đến tận năm 1823 mới có) và cơ động hơn (pháo dã chiến, field artillery, với ngựa kéo và bánh xe có đường kính lớn). Người ta từng ví Napoléon sử dụng pháo binh như 1 người cầm súng ngắn, có thể dí súng vào bất kỳ điểm nào trên chiến trường. Thậm chí, trong sự biến ngày 13 tháng Hái Nho (13 Vendémiaire, tức 05/10/1795), Napoléon còn dùng pháo binh để bảo vệ điện Tuileries, nơi nhóm họp của Quốc Ước (la Convention Nationale), bắn thẳng vào những người bảo hoàng đang khởi loạn.

Không thực sự mạnh về pháo binh nhưng Nguyễn Huệ có vẻ có cùng quan điểm, tất nhiên là Nguyễn Huệ thì lớn tuổi hơn nên đi trước 1 bước, với Napoléon về việc tập trung toàn bộ sức mạnh tại 1 thời điểm vào 1 mục tiêu, có khác chẳng là những sức mạnh đó của Nguyễn Huệ không phải là 1 ưu thế gì đặc trưng hay đặc biệt mà thường chỉ là ưu thế về số lượng, hơn nữa lại là số lượng của những con người mới được tập hợp lại, chưa được huấn luyện gì nhiều. (Những thứ từng được tán dương ồn ào như “hỏa hổ”, “hỏa cầu” thực ra là loại vũ khí được dùng khá thông thường vào thời đó, do binh lính tự chuẩn bị chứ không phải được sản xuất rồi cung cấp ở qui mô hàng loạt, chất cháy được gói lại, đốt rồi ném đi hoặc phun ra qua ống, thường là ống tre... Điều “không thông thường” của quân Tây Sơn là tập trung người và sử dụng ồ ạt vào cùng 1 thời điểm, “gây kinh hoàng”).



Hình 73: Cứu vị thần công, thần oai vô địch thượng tướng quân

Muộn hơn 10 năm so với thời điểm Napoléon công phá thành Toulon, đầu năm 1803, chắc vẫn đang còn trong “không khí tung bừng ăn mừng chiến thắng”, vua Gia Long [tức Nguyễn Phúc Ánh version 2] cho “đúc 9 khẩu súng lớn bằng đồng, lấy 4 mùa và 5 hành [ngũ hành] mà đặt tên, cái thứ 1 là Xuân nặng hơn 17700 cân, cái thứ 2 là Hạ nặng hơn 17200 cân, cái thứ 3 là Thu nặng hơn 18400 cân, cái thứ 4 là Đông nặng hơn 17800 cân, cái thứ 5 là Mộc nặng hơn 17100 cân, cái thứ 6 là Hỏa nặng hơn 17200 cân, cái thứ 7 là Thổ nặng hơn 17800 cân, cái thứ 8 là Kim nặng hơn 17600 cân, cái thứ 9 là Thủy nặng hơn 17200 cân [tổng cộng 158 ngàn cân]”. Đúc xong rồi lại còn làm bài minh với những lời có cánh, rồi đến năm 1816 phong cho cả 9 lên làm “thần oai vô địch thượng tướng quân”. Các vị thượng tướng quân này còn nguyên vẹn oai vệ cho đến tận bây giờ, dường như cả đời chỉ di chuyển có 1 lần duy nhất từ bên ngoài thành vào bên trong thành [để về hưu], chắc cũng chưa bao giờ biết đến độ nóng của lửa. Câu chuyện về “cửu vị thần công” này y như là 1 dị bản của “chuông qui điền” của nguyên phi Ý Lan năm xưa, đúc xong mà đánh không được (Đọc lại sử cũ số 045). Cũng là pháo binh (pháo binh của Nguyễn Phúc Ánh chịu nhiều ảnh hưởng từ pháo binh Pháp, nhưng có lẽ là pháo binh từ thời Louis XVI), mà tại sao hướng phát triển lại khác nhau đến thế.

Sự phát triển của pháo binh cùng với cách dùng pháo binh của Napoléon đã làm cho cách chiến đấu của bộ binh cũng phải thay đổi 1 cách sâu sắc, bộ binh từ nay không thể kết thành 1 khối chặt chẽ [close order formation] như xưa để làm mồi cho đạn pháo được nữa, bắt buộc phải tách nhau ra, tản mát hóa, và cái gọi là “đội hình tản binh” ra đời. Từ xa xưa, lính bộ binh thường được kết lại thành đội hình hình vuông, square formation, đi đều tiến lên lùi xuống qua phải qua trái mà hàng ngũ và sức mạnh không thay đổi để chiến đấu với kẻ địch, đặc biệt là với kỵ binh địch. Những cuộc chiến tranh thời Napoléon, Napoléonic wars, mà cụ thể là sự phát triển của pháo binh đã chấm dứt kiểu đội hình đó, có lẽ đầu tiên bởi chính Napoléon với cái gọi là Napoléon column, đội hình theo hàng dọc. Kẻ thù của Napoléon và của Pháp, người Anh, cũng bắt buộc phải thay đổi theo tình thế đó nhưng đã chọn giải pháp “ngược lại”: đội hình theo hàng ngang, “British thin red line” [red là để chỉ màu đỏ trên bộ quân phục]. Cũng phải lưu ý ở đây 1 trường hợp “ngược lại của ngược lại”, là Pháp thì ngang còn Anh thì dọc, là trận thủy chiến Trafalgar năm 1805, hạm đội Anh do đô đốc Horatio Nelson chỉ huy, theo đội hình hàng dọc đã tấn công liên hạm đội của Pháp và Tây Ban Nha do đô đốc Pierre Charles Silvestre de Villeneuve chỉ huy đang dàn hàng ngang, kết cục là Pháp và Tây Ban Nha đại bại, từ đó các đại dương như là được nhường lại cho người Anh. Vậy có thể nói là Napoléon và quân đội của ông không thiện chiến trên mặt nước bằng Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn, mặc dù hải quân Pháp là 1 hải quân “nước lam”, blue-water navy, trong khi hải quân Việt, cả của nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn, mới chỉ dừng lại ở hải quân “nước lục” green-water navy, dùng trong nội chiến chứ chưa hề viễn chinh.

Cần thiết phải có 1 mở ngoặc ở đây để nói về chức và hàm “đô đốc”. Tiếng Tàu có sự phân biệt về 海軍上將, có thể được chuyển ngữ thành “hải quân đô đốc” nhưng lẽ ra nên là “hải quân thượng tướng”, là cấp hàm cao nhất trong hải quân và cũng được xác định là tương đương “thượng tướng” trong quân đội nói chung, cấu trúc của Việt hiện nay cũng tương tự như vậy [phó đô đốc và chuẩn đô đốc có thể được hiểu là hải quân trung tướng và hải quân thiếu tướng], và đây cũng là trường hợp của Nelson và Villeneuve nói trên. Bên cạnh đó, tiếng Tàu còn có 都督, âm đọc của chữ này mới đúng là đô đốc, [dūdū], là 1 chức quan cai trị đôi khi lớn hơn đôi khi nhỏ hơn nhưng vào khoảng cấp tỉnh, cấu trúc của Việt cũng tương tự như vậy, ví dụ như Nguyễn Hoàng được vua Lê phong là “trung quân đô đốc phủ tả đô đốc chương phủ sự thái úy Đàng quốc công”. Đến thời Tây Sơn bắt đầu “lạm phát đô đốc” và đã buộc phải “phát hành” thêm chức “đại đô đốc”, có lẽ đô đốc Tây Sơn chỉ tương đương “thiên phu trưởng” [chỉ huy 1000 người] hoặc hơn chút ít, bằng chứng là ĐNTL đánh bắt được rất nhiều “đô đốc giặc không rõ họ”. Việc “đô đốc” Bùi Thị Xuân “đem đồ đảng 5 ngàn người đi theo”, như là không phải lính trong biên chế, chắc là trường hợp đặc biệt. Qua đó cũng có thể thấy rằng, quân đội Tây Sơn được tổ chức tương đối vội vàng và còn nhiều lộn xộn, nhưng có thể đã đi trước quân đội của Nguyễn Phúc Ánh 1 bước khá dài về mức độ tản mát hóa.

Phát kiến của Thành Cát Tư Hãn về việc biên chế quân đội, 1 arban 10 người, 10 arban thành 1 zuun 100 người, 10 zuun thành 1 mingghan 1000 người và 10 mingghan thành 1 tumen 10 ngàn người, là 1 phát kiến cơ bản, đã đưa quân đội Mông Cổ lên thành vô địch thế giới đương thời. Nói chung về sau người ta hầu như không thể thay đổi gì ở cái cách biên chế cơ bản đó ngoài những thay đổi có tính chất số học, ví dụ:

- 3 người thành 1 tổ, fireteam, chỉ huy bởi hạ sĩ, corporal,
- 3 tổ thành 1 tiểu đội, squad, chỉ huy bởi trung sĩ, sergeant,
- 3 tiểu đội thành 1 trung đội, platoon, chỉ huy bởi trung úy, lieutenant,
- 3 trung đội thành 1 đại đội, company, chỉ huy bởi đại úy, captain,
- 3 đại đội thành 1 tiểu đoàn, battalion, chỉ huy bởi trung tá, lieutenant colonel,
- 3 tiểu đoàn thành 1 trung đoàn, brigade, chỉ huy bởi đại tá, colonel,
- 3 trung đoàn thành 1 sư đoàn, division, chỉ huy bởi thiếu tướng, major general,
- 3 sư đoàn thành 1 quân đoàn, corps, chỉ huy bởi trung tướng, lieutenant general,
- v.v.

Sự thay đổi từ “thập chế” thành “tam chế” chính là phản ánh cái xu hướng “tàn mát hóa” các “đội hình khối” ra thành “tàn binh” đã nói ở trên. Lưu ý rằng, do chỗ trang bị hỏa lực ngày càng mạnh và yêu cầu về hậu cần ngày càng cao, ngoài “tam chế” là cốt lõi như trên, 1 đơn vị bộ binh sẽ còn có thêm nhiều bộ phận phụ thuộc/ hỗ trợ khác, ví dụ như 1 đại đội, ngoài 3 trung đội thì có thể có thêm những tiểu đội hỏa lực, tiểu đội hậu cần..., 1 sư đoàn ngoài 3 trung đoàn thì sẽ có thêm hàng loạt những tiểu đoàn và lữ đoàn phụ thuộc/ hỗ trợ như trinh sát, thông tin, pháo binh, thiết giáp, công binh, phòng không... bao gồm vào.

Biên chế quân đội Việt thời nhà Lê, theo mô tả trong “Lịch triều hiến chương loại chí” của Phan Huy Chú (dẫn lại theo Thụy Khuê) chỉ gồm có 3 cấp: 238 đội, 58 cơ và 12 dinh, có vẻ như là “ngũ chế”. Đến thời Nguyễn Phúc Ánh, gồm có các cấp: nhóm [hay là thập] 10 người có đội trưởng, 5 nhóm thành 1 đội 50 người có cai, 12 đội thành 1 hiệu/ vệ/ cơ [600 người], không rõ bao nhiêu hiệu thì thành 1 chi [tạm tính 5, vậy chi có 3 ngàn người], 5 chi thành 1 dinh 15 ngàn người. Nguyễn Phúc Ánh có 6 dinh vậy 90 ngàn người. Tên gọi và số quân cho từng cấp, danh xưng cho chỉ huy của các cấp còn có sự khác biệt với phương Tây nhưng những người Pháp thời đó đã có cách chuyển ngữ, cũng hơi lẫn lộn 1 chút: Dinh là Armées, Chi là Corps, Hiệu là Régiment chỉ huy bởi Colonel, Đội là Compagnie chỉ huy bởi Capitaine là ngạch quan thấp nhất, còn Nhóm trưởng thì chỉ là Premier soldat...

Có 1 chi tiết đáng chú ý, cũng được coi là đáng tin cậy, trong những mô tả của người phương Tây [Montyon] về quân đội của Nguyễn Phúc Ánh là “hoàng đế cung cấp vũ khí: mỗi người 1 súng trường và dao nhọn cắm đầu súng [lưỡi lê], 1 thanh kiếm, 1 thương dài, 1 búa, 1 gậy đập 2, tức là 2 gậy bằng nhau, gỗ rất cứng, đầu bó vào nhau bằng 1 chùm tóc nhồi vào trong. Đó là thứ vũ khí kinh hồn nhất: khi biết sử dụng, bằng 1 cử động chớp nhoáng, nó chém đứt kiếm, thương, và chặn đạn”. Thứ vũ khí kinh hồn nhất đó hóa ra là côn nhị khúc, vậy có khi mô tả này đến từ việc quan sát đám lính người Tàu.

Tháng Sáu năm 1789 “hoàng cả Cảnh từ nước Tây Dương về”, chính là lúc có những người Pháp về theo đầu quân phục vụ. Thời điểm hoàn tất việc biên chế lại quân đội theo hướng tàn mát hóa nói trên là tháng Năm năm 1790 nhưng điều quan trọng hơn là trước đó, “mùa đông tháng Mười [năm 1789], đại duyệt tướng sĩ các dinh ở đồng Tập Trận”. Việc duyệt binh này là chưa từng có tiền lệ, cũng như chưa từng có 1 “đồng tập trận”. Những người Pháp mới về bằng cách nào đó đã kịp thuyết phục Nguyễn Phúc Ánh và thực hiện được khá nhiều điều, nhưng cũng có thể ở buổi “đại duyệt” đầu tiên kia, “tướng sĩ các dinh” mới chỉ phô diễn việc dậm chân tại chỗ, đi đều bước, đứng lại và quay phải quay trái quay đằng sau mà thôi, những việc mà lần đầu tiên họ được làm. Mà có lẽ cũng chỉ làm không nhiều lần lắm, đến Nguyễn Phúc Ánh version 2, những người lính thế hệ sau chắc chẳng còn được đại duyệt theo lối đó nữa.

Quay lại nước Pháp thời điểm sau chuyến thăm của hoàng tử Cảnh 1 chút.

Charles Alexandre, tử tước de Calonne (1734-1802) ít được mọi người biết đến. Ông là tổng quản tài chính của vua Louis XVI trong khoảng từ năm 1783 đến năm 1787, đề xuất gây tranh cãi của ông về cải cách tài chính đã dẫn đến việc nhà vua phải triệu tập vào ngày 05/05/1789 “les états généraux”, 1 thứ hội nghị có đại diện của quý tộc, 270 người, tăng lữ, 291 người và “đẳng cấp thứ 3”, tiers état 578 người, là những người dù có nhiều tài sản hoặc kiến thức nhưng cho tới lúc đó vẫn chẳng có tiếng nói đáng kể gì trong hệ thống chính trị.

Trong khi cuộc tranh luận về “quyền có đại diện 1 cách bình đẳng ở quốc hội” có vẻ như đang tiến triển tốt đẹp, nhiều đại diện của tăng lữ và quý tộc chuyển sang ủng hộ lập trường của tiers état và quốc hội mới đã được nhà vua “miễn cưỡng” triệu tập vào ngày 27/06 (thực ra thì tiers état đã thông qua 1 đề nghị của 1 mục sư là Emmanuel Joseph Sieyès để tự coi mình là quốc hội, l’Assemblée nationale, từ ngày 17/06), thì bạo lực lại bùng lên ngoài đường phố Paris. Những hành động ấu trĩ của Louis XVI, như sa thải những thành viên nội các cấp tiến, điều động lính đánh thuê Thụy Sĩ..., đã đổ thêm dầu vào lửa. Lo ngại việc nhà vua sẽ sử dụng quân đội, đám đông đường phố ngày 14/07 đã quyết định không chế kho vũ khí và thuốc súng ở lâu đài Bastille, 1 hành động về sau được coi là biểu tượng của Cách mạng Pháp nhưng không hiểu sao lại bị diễn dịch thành “phá ngục”. (Thực ra thì việc không chế vũ khí đã diễn ra trước đó rồi, khoảng 30 ngàn khẩu súng tại điện Invalides đã bị không chế, nhưng lúc đó người ta mới là biết thuốc súng đã bị dời sang Bastille. Cũng như mọi lâu đài trung cổ khác, Bastille cũng có hầm ngục và vào lúc sự kiện diễn ra, trong đó chỉ có vôn vện 7 tù nhân bất hảo mà thôi, 4 kẻ lừa đảo là Jean Lacorrège, Jean Béchade, Jean-Antoine Pujade và Bernard Larroche, 2 người điên là bá tước de Malleville và bá tước de Solages bị giam theo yêu cầu của gia đình, 1 tay bệnh hoạn tên là Auguste-Claude Tavernier từng định ám sát vua Louis XV. Những kẻ theo thuyết “phá ngục” thì tiện thể tố “ngục Bastille” lên thành “biểu tượng của chế độ phong kiến thối nát”).

Có 98 người trong đám đông tấn công và 1 người lính bảo vệ lâu đài thiệt mạng, nhưng ngay sau đó, Bernard René Jourdan, hầu tước de Launay, người chỉ huy lâu đài Bastille cùng 3 sĩ quan khác bị đám đông cuồng loạn đánh đến chết, cảnh tượng được mô tả là đầm máu, dường như có cả chuyện bêu đầu. Cũng khoảng thời gian này, tháng Sáu âm lịch, hoàng tử Cảnh đã an toàn về đến nhà.

Có vẻ như những nhượng bộ của vua Louis XVI đã cứu vãn được tình thế, nhà vua dời nơi ở từ Versailles về Paris, chấp nhận biểu tượng 3 màu của Cách mạng, phục hồi những thành viên nội các cấp tiến..., Gilbert du Motier hầu tước de La Fayette, 1 người bạn của George Washington trở thành chỉ huy vệ binh quốc gia, 1 người lãnh đạo cách mạng tên là Jean-Sylvain Bailly trở thành thị trưởng mới của Paris trong 1 cấu trúc chính quyền kiểu mới, Commune de Paris. Đây là Commune de Paris thời Cách mạng Pháp, thường được gọi là Commune de Paris 1792, để phân biệt với Commune de Paris 1871, sách sử Việt hiện nay chỉ đề cập tới Commune de Paris 1871 với cách gọi “công xã Paris”, tán tụng nó 1 cách vô lối mà lảng tránh Commune de Paris 1792.

Ngay trong tháng 8, quốc hội, lúc này đã đổi tên thành “quốc hội lập hiến”, l’Assemblée constituante, thông qua nhiều điều quan trọng, điều hay được nói tới nhất tất nhiên là “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền”, Déclaration des droits de l’homme et du citoyen, gọi tắt là DDHC, ngày 26/08/1789:

“Les Représentans du Peuple François, constitués en Assemblée Nationale, considérant que l’ignorance, l’oubli ou le mépris des droits de l’Homme sont les seules causes des malheurs publics et de la corruption des Gouvernemens, ont résolu d’exposer, dans une Déclaration solennelle, les droits naturels, inaliénables et sacrés de l’Homme, afin que cette Déclaration, constamment présente à tous les Membres du corps social,

leur rappelle sans cesse leurs droits et leurs devoirs ; afin que les actes du pouvoir législatif, et ceux du pouvoir exécutif pouvant à chaque instant être comparés avec le but de toute institution politique, en soient plus respectés ; afin que les réclamations des Citoyens, fondées désormais sur des principes simples et incontestables, tournent toujours au maintien de la Constitution, et au bonheur de tous. En conséquence, l'Assemblée Nationale reconnoît et déclare, en présence et sous les auspices de l'Être Suprême, les droits suivans de l'Homme et du Citoyen”.

“Sự thiếu hiểu biết, hờ hững hoặc coi thường những quyền của con người chính là nguyên nhân duy nhất dẫn đến những tai họa của cộng đồng, và dẫn đến sự thối nát của các chính quyền”, điều này rõ ràng là cần được in đậm ở mọi nơi mọi lúc. Tiếc rằng Wikisource tiếng Việt nói rằng “Rất tiếc Wikisource tiếng Việt không có văn kiện nào với tên này”, điều này rõ ràng là đã được đạo diễn bởi 1 thể lực hắc ám. Thôi thì thay cho Wikisource, có lẽ những loạt phim về cảnh sát và tội phạm trên HBO Cinemax Starmovie AXN cũng đã chuyển tải khá tốt những nội dung của Tuyên ngôn này, ví dụ:

- “the natural and imprescriptible rights of man are liberty, property, security, and resistance to oppression”, quyền tự nhiên và bất khả xâm phạm của con người là tự do, tài sản, an ninh và chống áp bức, hay
- “nothing may be prevented which is not forbidden by law”, những gì pháp luật không cấm thì cũng không thể bị ngăn cản, hay
- “all persons are held innocent until they shall have been declared guilty”, mọi người được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên là có tội, hay
- “no one shall be disquieted on account of his opinions, including his religious views”, không ai bị đối xử tàn tệ vì quan điểm của người đó, kể cả quan điểm tôn giáo...

Có lẽ 1 điều khác cũng nên được nói tới nhiều hơn, thậm chí là trước DDHC, là Điều 1, điều đầu tiên trong số những điều được thông qua trong tháng 8, ngay đêm mùng 4:

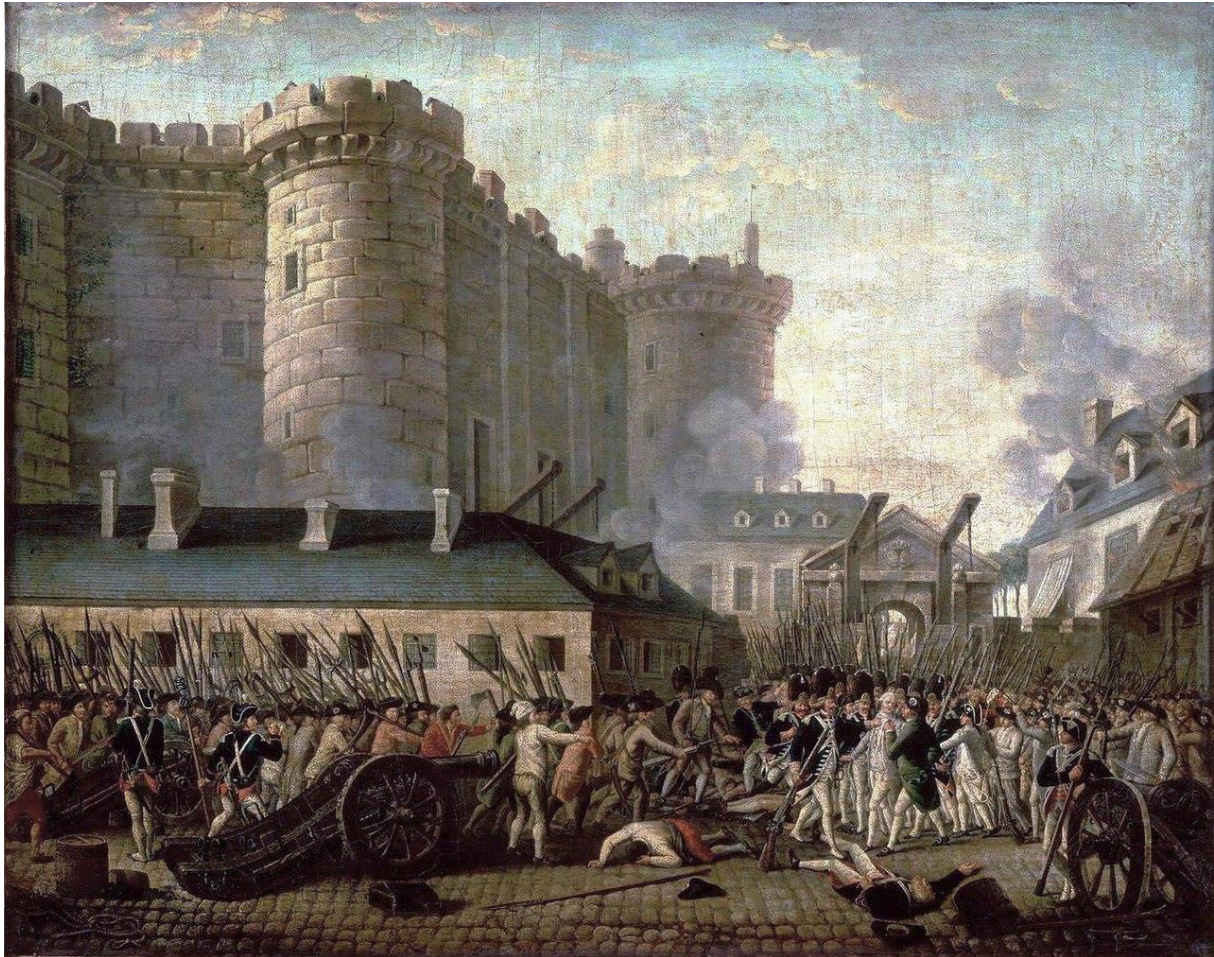
“L'Assemblée nationale détruit entièrement le régime féodal. Elle décrète que, dans les droits et les devoirs tant féodaux que censuels, ceux qui tiennent à la main-morte réelle ou personnelle, et à la servitude personnelle, et ceux qui les représentent, sont abolis sans indemnité ; et tous les autres sont déclarés rachetables, et le prix et le mode de rachat seront fixés par l'Assemblée nationale. Ceux desdits droits qui ne sont points supprimés par ce décret continueront néanmoins d'être perçus jusqu'au remboursement”.

Quốc hội bác bỏ hoàn toàn, gọi là khai tử, chế độ phong kiến cùng với các đặc quyền của nó.

Nhưng làn sóng bạo động đã lan ra khắp nước Pháp. Những người nông dân vốn hiền lành bỗng chốc trở nên hăng hái 1 cách đáng sợ (bao gồm cả nông dân ủng hộ nền cộng hòa và nông dân bảo hoàng), quí tộc và tăng lữ buộc phải tháo chạy và tất nhiên, tìm cách phản công. Đáng kể nhất trong số tháo chạy tất nhiên là quân công d'Artois, người sẽ trở thành vua Pháp Charles X sau này, cùng với các con của ông. Những người tháo chạy cầu cứu khắp châu Âu. Nước Anh, kẻ thù truyền kiếp của nước Pháp dường như là chỗ dựa đáng tin cậy nhất. Tình huống thù trong giặc ngoài đã làm cho những nỗ lực hòa giải kiểu quân chủ lập hiến trở nên vô nghĩa, những người quá khích như Maximilien de Robespierre (1758-1794), Camille Desmoulins (1760-1794) và Georges Danton (1759-1794) nổi lên, Louis XVI bị chặt đầu (vô số những nhà cách mạng quá khích cũng bị chặt đầu không lâu sau đó), đệ nhất cộng hòa ra đời và nước Pháp lâm vào chiến tranh. Trong bối cảnh đó, thành quả cách mạng tất nhiên sẽ bị thu tóm vào tay đám tướng lãnh, và Napoléon Bonaparte đã có sẵn ở đó.

Nước Pháp đã thay đổi, và có thể chỉ là hậu quả rất nhỏ của sự thay đổi đó, 1 vài người Pháp trong các hoàn cảnh khác nhau đã bị đưa đẩy tới phục vụ Nguyễn Phúc Ánh. Trong quá trình tìm hiểu lai lịch của Laurent Barisy, “khâm sai cai đội thiêng tín hầu” chỉ huy chiếc tàu Armide bị người Anh chiếm đoạt, nhà nghiên cứu Thụy Khuê đã tìm thấy đoạn văn sau đây, thực ra chỉ là 1 trong nhiều đoạn văn rùng rợn mô tả về thời kỳ đó:

“Toulon, comme toutes les autres villes de France, eut ses septembriseurs. Plusieurs officiers éminents de la marine furent encore l’objet des fureurs des clubistes. Le comte de Flotte, contre-amiral depuis le 1er juillet de cette année et nouveau commandant de la marine à Toulon, fut traîné, le matin du 10 septembre 1792, devant la porte de l’arsenal; là’ en présence des soldats et des ouvriers de la marine, spectateurs immobiles du supplice de leur chef, on le mutila à coups de sabre, puis on le pendit à la lanterne”. Bá tước de Flotte, chuẩn đô đốc, hay nên gọi là hải quân thiếu tướng, tư lệnh hải quân Toulon, chính là cậu của Laurent Barisy, bị chặt chân tay và treo đầu lên cột đèn đường.



Hình 74: Hầu tước de Launay, người chỉ huy lâu đài Bastille, bị bắt

Không sai khi cho rằng, John Locke đã góp phần sinh ra những áng văn tuyệt tác, khai tử cho trật tự cũ và tuyên bố về quyền con người, còn Jean-Jacques Rousseau thì mặc dù cũng có những áng văn tuyệt tác, nhưng đã góp phần sinh ra những cảnh tượng khủng bố kinh hoàng, của Cách mạng Pháp.

Không phải “Phủ biên tạp lục” năm 1776 của Lê Quý Đôn là nơi lần đầu tiên xuất hiện tên gọi “Sài Gòn”, 柴棍, như người ta vẫn tưởng. Từ năm 1772, tên gọi “Sài Gòn”, với cả chữ Tàu (棍柴, viết theo cách đọc từ phải sang trái) và chữ Quốc ngữ (Sài Gòn) đã xuất hiện đầy đủ, những 2 lần, 1 lần cho chữ “sài” và 1 lần cho chữ “gòn”, trong cuốn *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pierre Joseph Georges Pigneau, tức Pigneau de Behaine Bi nhu quận công Bá Đa Lộc, với chú thích rõ ràng rằng đó là “nomen loci in provincia Đồng Nai”, tên địa phương trong tỉnh Đồng Nai. Chữ “sài”, 柴, đứng 1 mình được được diễn giải là “ligna ad comburendum”, gỗ để đốt, tức là củi, còn chữ “gòn”, 棍, là trong cây bông gòn bông vải, *gossypium*.

Theo như lai lịch và hành tung của Bá Đa Lộc, cũng không thật khớp nhau cho lắm từ sách này qua sách khác, thì nói chung khoảng thời gian trước năm 1775 ông hầu như chưa ở đất Việt là mấy, trừ 1 khoảng thời gian ngắn 1767-1768 ông ở Hà Tiên lúc đó dưới thời Mạc Thiên Tứ. Hơn 1 nửa thời gian ở Hà Tiên nói trên dường như ông bị tù đầy gông cùm và đàn áp sao đó cho đến khi bị trục xuất sang Pondicherry, nơi mà ông được coi là đã “tiếp tục hoàn thiện” tiếng Việt và tiếng Tàu của mình, để rồi đến năm 1772 hoặc 1773, vẫn đang ở Pondicherry, cùng với 8 người Việt miền Nam, chắc là các chủng sinh cùng bị trục xuất, cho ra đời cuốn *Dictionarium Anamitico Latinum* nói trên. Bản viết tay của cuốn này, mà phải thừa nhận là viết đẹp cả 3 thứ chữ, Tàu Việt Latin, hình như vẫn còn ở thư viện của Hội Thừa sai Paris, còn bản in được xuất bản năm 1838 bởi giám mục Jean-Louis Taberd.

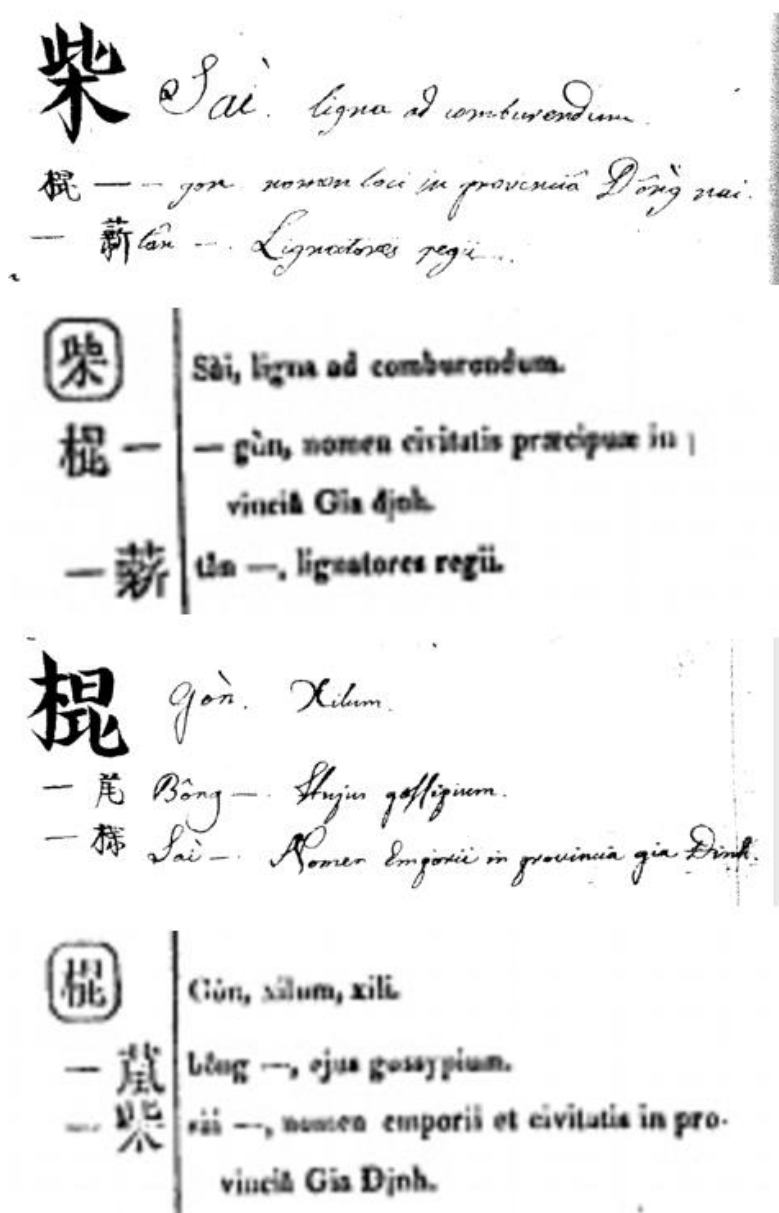
Tiếp tục lần theo cuốn tự điển này thì trong “Đồng Nai”, chữ “đồng” là chữ “仝”, nghĩa là “cùng nhau” chứ không phải là “cánh đồng”, còn chữ “nai” là chữ “𤝵”, nghĩa là “nữ” chứ không phải “con nai”, rõ ràng chỉ là những từ ký âm mà thôi. Theo 1 vài tài liệu, chưa có điều kiện kiểm chứng, thì địa danh “Đồng Nai” đã xuất hiện sớm hơn, vào khoảng đầu thế kỷ XVIII (1700~) trong các thư từ của các thừa sai, nhưng dưới định dạng “Đôu-Nai” (hoặc “Dou-Nai”, vì không phải dễ viết được chữ “Đôu”). Đây không phải là 1 âm khác mà vẫn chính là âm “đồng” theo lối phiên âm cũ, xem lại cuốn *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của Alexandre de Rhodes (năm 1651), ví dụ “mục đòu” là “guarda bufaras”, chăn trâu, bây giờ gọi là mục đồng.

Trước thời điểm Bá Đa Lộc làm cuốn này 74 năm, tức là năm 1698, thì Nguyễn Hữu Cảnh mới “kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn”. Trong các địa danh được liệt kê bên trên, mà phải hiểu là được liệt kê bởi những người viết ra ĐNTL về sau này, chứ không phải được liệt kê bởi Nguyễn Hữu Cảnh, thì có:

- “Chân Lạp” là tên cũ, thời kỳ tiền Angkor, của vương quốc của người Khmer,
- “Đông Phố” là viết sai và bớt chữ của “Giản Phố Trại” [chữ “giản” 柬 bị viết sai thành chữ “đông” 東, và bỏ bớt mất chữ “trại”] tức là phiên âm của Kan-pou-tchai, Campuchia, là tên đương thời của vương quốc của người Khmer, vậy “Đông Phố” chẳng qua chỉ là lặp lại của “Chân Lạp”, không có ý nghĩa địa lý gì,
- “Phước Long” và “Tân Bình” là Nguyễn Hữu Cảnh lấy tên quê mình ra để đặt cho miền đất mới (giống như chuyện miền đất Manhattan năm 1524 được người Pháp đặt tên là Nouvelle-Angoulême, rồi năm 1626 người Hà Lan đổi ra thành Nieuw Amsterdam, cuối cùng là người Anh năm 1664 đặt tên là New York cho tới tận bây giờ, là lẽ thường tình của những người đi chinh phục miền đất mới), Nguyễn Hữu Cảnh quê ở thôn Phước Long, phủ Tiên Bình sau đổi thành Quảng Bình,
- “Đồng Nai” được Nguyễn Hữu Cảnh đặt làm huyện Phước Long, “Sài Gòn” đặt làm huyện Tân Bình; đây là những “tên địa phương” mà các giáo sĩ phương Tây “đã biết”, có thể là sau đó nhưng

cũng có thể là từ trước đó, và những tên đặt này là đủ mơ hồ [Sài Gòn thuộc Đồng Nai?], để về sau, Đồng Nai Phước Long thành dinh Trấn Biên cụ thể còn Sài Gòn Tân Bình chỉ là 1 thứ dinh Phiên Trấn mờ nhạt.

Trịnh Hoài Đức, trong “Gia Định thành thông chí” khoảng sau năm 1820. có lẽ là người đầu tiên cho rằng “do ban đầu là cánh đồng dành cho hươu nai ở cho nên mới gọi là Đồng Nai, tên chữ là Lộc Dã, còn gọi là Lộc Động”; còn JFM Génibrel năm 1898 thì đưa hẳn vào tự điển, cuốn Dictionaire Annamite Française, rằng “la plaine aux cerfs”. (Chẳng lẽ Gia Định thành thông chí hóa ra là tiền thân của Lộc đình ký còn đất Đồng Nai mới là quê hương của rượu whisky Glenfiddich hay sao [!?!]).



Hình 75: Chụp trích đoạn sách của Bá Đa Lộc, bản viết tay và bản in của Jean-Louis Taberd

Nếu những chữ “Sài Gòn” và “Đồng Nai” là đã có từ trước, lâu đời rồi, của người bản địa, và do các giáo sĩ lặn lội đã ký âm lại được, cũng từ lâu rồi, thì rõ ràng là không thể “giải nghĩa” nó, dù là bằng nghĩa tiếng Tàu hay tiếng Việt hay tiếng Khmer, theo kiểu “rừng cây gòn” hay “cánh đồng có nhiều nai”. Và nếu như tiếng Khmer chẳng liên quan gì đến những tên gọi này, không phải Prey Nokor hay Kas Krobei, cần nhớ lại là người Khmer không có sinh sống ở đây, thì lại phải quay lại tìm nguồn gốc của nó với người Mạ ở Mô Xoài.

Sau khi kết thúc câu chuyện tình bi thảm của Chau Banya Chandra, vua Ramadipati I, với Anak Brhat Mae Nan Savasa Puspa (thời con gái được gọi là Nang Avas, chắc cũng là 1 kiểu “nàng” hay “mị nương” tên là Avas), những người còn sót lại của bộ tộc người Mạ theo đạo Hồi phải lần ngược theo dòng sông để trốn lên núi cao. Các nhánh sông tuốt trên núi cao rừng sâu đến bây giờ vẫn còn phần nào giữ được âm hưởng cái tên ban đầu của nó: Đạ Dâng, Đạ Đồng, (Đdá Doong hoặc Đdá Ddâng nghĩa là sông Cái), Đạ Nhím..., Đồng Nai chỉ là cái tên dành cho miền dưới mà thôi.



La rivière de Saigon.

Hình 76: Sông Sài Gòn, thực ra là sông Đồng Nai, trong sách của Paul Doumer, phần để trắng bên phải chính là Mô Xoài

Vậy cái tên Sài Gòn, vẫn có thể là biến âm biến chữ của tên Mô Xoài theo 1 cách nào đó, hoặc không thì chỉ là Sài Gòn mà chẳng còn dấu tích gì của quá khứ, như những người Mạ từng sinh sống ở đây, chứ chẳng liên quan gì đến tên kiểu Khmer hay kiểu Tàu.

Kể từ lúc “võ công cáo thành” năm 1802 đến khi băng năm 1820, Nguyễn Phúc Ánh version 2 tức vua Gia Long có nhiều thời gian để làm nhiều việc cho cơ nghiệp của mình. Không kể việc cầu và nhận sắc phong đã được đề cập riêng, Đọc lại sử cũ số 183, dưới đây là vài việc “khuếch trương Nho học” nhà vua đã làm trong khoảng thời gian đó:

Ngay từ tháng Tám năm 1801, đã “sai thị thư viện soạn các bộ cương mục chính biên và tiền biên dâng vua xem; vua thích xem sách, dù ở trong quân cũng thường lấy sách vờ làm vui, nhiều lần triệu các văn thần đến giảng bàn, đến đêm mới thôi; vua dụ các quan rằng, học trò ở Thuận Hóa gặp loạn Tây Sơn nghiệp học bỏ trễ, nay nên cho theo học tập đợi sau khi bình định sẽ mở khoa thi để thu lấy những người thực học”. Cũng chưa rõ “các bộ cương mục chính biên và tiền biên” này là sách nào có còn hay không, có lẽ đây mới chỉ là sơ phác rồi bỏ đó, còn “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” thường được gọi tắt là “Cương mục” thì tới tận đời Tự Đức mới soạn.

Tháng Giêng năm 1802, “vua cùng bầy tôi nói chuyện đến việc hưng phế của nhà Ân nhà Chu, bàn đi bàn lại, rất giận Trụ hôn ám và thương tiếc tài đức sáng suốt của Cơ tử”. Oh my God! Sử gia khéo bịa chuyện để bẽ lái con tàu Gia Long về bến Chu Khổng, lai rai cũng có nhiều những chi tiết khác kiểu như, tháng Tám năm 1811, “vua ra châu, từng cùng bầy tôi bàn về sự tích vua tôi đời Hán Đường và lễ nhạc chế độ các triều trước, khi thôi châu liền sai thị thư đem tiến sách Minh sử để xem đến nửa đêm mới thôi”... Cũng khoảng thời gian đó, “Nguyễn Gia Cát dâng bộ Đại Việt sử ký, vua xem lâu, nhân cùng bầy tôi bàn những chuyện cũ của lịch triều, đến mặt trời xế bóng mới thôi”. Nguyễn Gia Cát này dường như đỗ đạt thời Lê Chiêu thống nhưng rồi đi làm đốc học ở Qui Nhơn cho nhà Tây Sơn, đến khi nhà Tây Sơn đổ thì được ai đó tiến cử “làm đốc học hầu đông cung”, tham gia đi sứ cầu phong và có để lại mấy bài thơ cảm tác cảnh Tàu.

Tháng Hai năm 1802, “sai lưu trấn thần Gia Định dùng phép tam trường khảo thí học trò, chia cấp bậc khác nhau; kỳ đệ nhất thi chế nghĩa về kinh truyện, lấy đỗ 92 người; kỳ đệ nhị thi chiếu, chế, biểu, lấy đỗ 46 người; kỳ đệ tam thi thơ, phú, lấy đỗ 41 người [có danh sách đính kèm]”. Đến tháng Năm, “vua muốn thu dụng nhân tài, hạ lệnh cho các bộ viện đều đề cử những người mình biết để bổ vào các ty ở bộ và các viện hàn lâm và thị thư, những công sĩ và hàng quan ai có tài dùng được cũng bổ vào các ty ở bộ (mấy chục người)”. Đến tháng Tám, “Nguyễn Văn Thành dâng 10 quyển sách Trình quán chính yếu [sách về đời Trình Quán nhà Đường], vua thích xem cổ sử, thường khen chính sách tốt đẹp của Đường Văn hoàng, pháp độ đáng xem, cho nên Văn Thành lấy sách này dâng lên”. Rồi “vua cùng bầy tôi bàn phép khoa cử, dụ rằng: khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được, phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương thi Hội lần lượt cử hành, thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc”.

Sang đầu năm 1803, “đặt lễ sinh ở Văn miếu 50 người, giám hiệu 1 người, điển hiệu 2 người, miếu phu 30 người; sai các dinh trấn đều lập nhà Văn miếu, mỗi miếu đặt 2 người điển hiệu, lễ sinh và miếu phu đều 30 người”, giữa năm tháng Bảy, “dựng nhà đốc học ở Quốc tử giám, lấy Phan Đăng Ứng làm đốc học chính đường, Nguyễn Viết Ứng làm đốc học giáp phó đường, Trương Chí Lý làm đốc học át phó đường [2 phó thì 1 giáp 1 át], định phép khảo khóa học trò”, đầu năm 1804 “ngày Đinh Hợi, vua đến nhà Quốc học, triệu các học thần bàn bạc về điều cốt yếu trong việc học của người xưa”.

Tháng Tư 1804, “tìm những sách chứa riêng ở nhà dân, người [xã hoặc huyện] Duyên Hà là Lê Duy Thanh đem 6 quyển Tập lục và 2 quyển Quản thư khảo biện của cha là Lê Quý Đôn (đỗ bảng nhãn triều Lê cũ, học vấn rộng) để dâng”. Vậy là sách quý Phủ biên tạp lục viết từ năm 1776, không biết có được mấy bản chép tay và mấy người đọc, bây giờ mới có cơ hội được phổ biến.

Tháng Một [tức 11] năm 1805, “vua triều Phạm Đăng Hưng đến bàn về đạo trị của đế vương đời xưa, nhân hỏi rằng: Nghiêu Thuấn vô vi nhi trị là nghĩa thế nào, Đăng Hưng thưa rằng, câu này ở trong sách Đại học diễn nghĩa, Chân Đức Tú bản đã rõ ràng, vua bèn sai đem sách ấy tiến lên để xem”. Tháng Hai năm 1807, “định phép thi Hương và thi Hội, chiếu rằng: nhà nước cầu nhân tài, tất do đường khoa mục; tiên triều ta chế độ khoa cử đời nào cũng có cử hành, từ khi Tây Sơn nổi loạn, phép cũ hủy bỏ, sĩ khí vì đó mà bế tắc; nay thiên hạ cả định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền chính là việc cần kíp; đã từng xuống sắc bàn định phép thi, kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa, kỳ đệ nhị thi chiếu chế biểu, kỳ đệ tam thi thơ phú, kỳ đệ tứ thi văn sách; lấy tháng Mười năm nay mở khoa thi Hương, sang năm Mậu Thìn [1808] mở khoa thi Hội; bọn học trò các nơi đều nên dùi mài việc học để đáp lại cái ơn tôn chuộng nghề văn; sau vì thấy mới bắt đầu bình định, văn học còn ít nên đình việc thi Hội”, [thực ra là vì mất mùa đói kém, tháng Năm năm 1810 có chiếu nói rõ việc hoãn này, “từ đây cứ 6 năm mới 1 lần thi”]. Đến tháng Sáu ra qui chế chi tiết cho miền Bắc: “Nghệ An, Thanh Hoa, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam thượng, Hải Dương, cả thảy sáu trường. Kỳ thi [bao gồm], kỳ đệ nhất, kinh nghĩa 5 đề [chắc là bao gồm cả ngũ kinh], bài làm chuyên 1 kinh hay kiêm 5 kinh cũng được, truyện nghĩa 1 đề; kỳ đệ nhị, chiếu chế biểu mỗi thứ 1 đạo; kỳ đệ tam, 1 bài thơ đường luật, 1 bài phú thể 8 vắn; kỳ đệ tứ 1 đạo văn sách; học trò làm bài lấy 1 ngày làm hạn, chữ viết lối chân hay lối thảo cũng được; sau khi nộp quyển lại phòng soạn hiệu, phong lại rồi đưa quyển sang quan giám khảo ở nội trường; giám khảo chia giao cho sơ khảo [để chấm] rồi đưa quyển trúng sang phúc khảo; quyển trúng và quyển hỏng thì sơ khảo và phúc khảo đều phải ghi tên ở mặt quyển; giám khảo duyệt lại rồi đưa những quyển trúng sang cho quan ngoại trường bình duyệt và châm chước để định lấy hay bỏ; quyển nào văn lý có thể bỏ cũng được lấy cũng được, hay văn lý khá mà bị tỷ vết, thì quan giám khảo lưu lại để trình quan ngoại trường thẩm duyệt định bỏ hay lấy; phạm các kỳ thi người trúng đều chiếu kỳ mà yết; kỳ đệ tứ thi xướng danh; sau phúc hạch thì yết bảng; người trúng tứ trường là hương cống, tam trường là sinh đồ, đều được miễn phu dịch; hương cống thì được ban mũ áo và cho ăn yến, gọi là yến Lộc Minh”.



Hình 77: Có lẽ đây là "yến Lộc Minh"

Tháng Tư năm 1808, “vua tôn chuộng đạo Nho, rất chú ý việc lễ nhạc, từng hỏi Lễ bộ rằng, thiên tử thân tế Văn miếu, sau ba tuần hiến rượu có tiết “âm phúc thụ tộ” thì ở trong sách Lễ có không, Nguyễn Gia Cát thưa rằng không có, thần xem hội điển nhà Minh nhà Thanh thì tiết này là chỉ đặt ra cho quan đứng để thay vua mà thôi, vua khen phải, nhân dụ bầy tôi rằng, trong Văn miếu trước có tượng, hiệu là Văn Tuyên vương, trẫm nghĩ rằng tước vương tuy trọng nhưng không hợp nghĩa tôn thầy, tượng tuy cổ thật song gần như là

khinh nhờn, đó là vì khi bắt đầu gây dựng còn noi theo chế độ các đời trước, chưa rồi chỉnh đốn lại; nay bàn lễ xét văn là trách nhiệm ở trăm, bọn khanh nên hiểu ý trăm, tâu bày việc đó cho trăm nghe, bày tôi xin theo chế độ nhà Minh, đổi làm bài vị, xưng là Chí thánh tiên sư Khổng tử cho hợp lễ ý, vua cho là phải”. Đến tháng Bảy, “Văn miếu làm xong, ngày Bính Tuất đặt thần vị tiên sư [tiên sư Khổng Khâu?], sai Lễ bộ rước thần tượng chọn nơi đất sạch ở trong miếu chôn đi [tức là dùng bài vị mới, còn chôn bỏ các tượng cũ]; các bài vị tứ phối, thập triết, tiên hiền, tiên nho, bày theo thứ bậc thờ ở tả hữu và hai bên giải võ Đông Tây; chế đồ thờ, định nhạc chương (dùng nhạc nhà Minh, tấu 6 lần); văn vật một phen đổi mới rực rỡ; tháng Tám tế Thu ở Văn miếu, vua thân làm lễ”. Thế là Khổng Khâu lại lên đời từ đó.

Sang đầu năm 1809, “quan Bắc Thành tâu rằng, Văn Miếu ở thành [tức ở Hà Nội] từ triều Lê về trước đem Sĩ vương [Sĩ Nhiếp] và Chu An tông tự; xét trong Sử ký thì Sĩ vương dùng thi thư để hóa tục nước, đem lễ nhạc để hóa lòng người, văn hiến của nước ta bắt đầu từ đây, Chu An thì thanh bạch giữ tiết, lý học tinh thông, là vị đại nho ở đời, cho nên các đời đều nêu rạng mà đặt vào hàng tông tự ở Văn Miếu, nay xin tâu bệ hạ quyết định; vua giao xuống cho bày tôi bàn, mọi người đều cho rằng Văn Miếu ở Kinh sư [tức ở Huế], Sĩ vương và Chu An chưa liệt vào hạng tông tự, [vậy] ở thành nên lấy Kinh sư làm chuẩn, vua theo lời [vậy là Sĩ Nhiếp và Chu An bị dời ra]; lại sai Lễ bộ xét lại điển thờ, thấy Sĩ vương và Chu An đều đã có đền thờ, cho dân sở tại giữ việc thờ cúng, tha dao dịch cho 61 người, (đền thờ Sĩ vương ở 2 xã Lũng Khê, Tam Á trấn Kinh Bắc, cho 50 người dân tạo lệ; đền thờ Chu An ở xã Huỳnh Cung trấn Sơn Nam, cho 11 người dân tạo lệ)”. Đến giữa năm “tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành dâng biểu tiến sách Đại học diễn nghĩa [lại là Nguyễn Văn Thành dâng sách 1 lần nữa, mà cuốn này đã thấy vua hỏi từ mấy năm trước rồi, 1805], hạ thần nhân thấy đức ý bèn đem sách ấy để khắc, khắc xong, in thành một bản để tiến lãm; cúi xin ban cho in ra phát hành”.

Cũng chuyện dâng sách, cuối năm 1804, “quan tâu Long Phi là Nguyễn Văn Thắng dâng sách Thái tây toán pháp và sách Thiên chỉ minh yếu luận, mỗi thứ 1 quyển”. Nguyễn Văn Thắng đây chính là Jean-Baptiste Chaigneau (1769-1832), người đã theo Bá Đa Lộc về phục vụ dưới trướng từ năm 1789, trung thành và có nhiều công trạng. Sách Thái tây toán pháp và sách Thiên chỉ minh yếu luận chẳng rõ tên thật là gì, chẳng qua chỉ là 1 quyển về toán và 1 quyển về thiên văn của phương Tây, chắc là Chaigneau tự dịch ra tiếng Việt, mà thôi. Quả thực đây là 1 nỗ lực, rất đáng khâm phục nhưng tuyệt vọng, để bẻ lái con tàu Gia Long tới những bến bờ phương Tây. Thầy trò Bá Đa Lộc hoàng tử Cảnh không còn nữa, những kẻ phiêu lưu phương Tây khác kẻ sống người chết tản mát hết rồi, Nguyễn Văn Thắng phải là trung thành lắm mới trụ lại được, nhưng dâng sách kiểu ngược chiều như thế này chưa chắc được khen có khi lại mang vạ.

Không giống như thời nhà Lê và trước đó, kỳ cách đẽo đục khắc tên các tiến sĩ lên bia đá, và lại nhà Nguyễn cũng còn đang bận rộn vất vả thời hậu chiến cho nên mới chỉ tổ chức thi Hương được mà thôi, chưa có thi Hội thi Đình chưa có tiến sĩ, thay vì bia đá thì nhà Nguyễn chu đáo chép vào chính sử toàn bộ tên của những người vượt qua được cả 4 kỳ thi Hương (gọi là Hương cống, hình như về sau có đổi danh thành Cử nhân, những người chỉ vượt qua được 3 kỳ thôi thì gọi là Sinh đồ, sau đổi danh thành Tú Tài). Dưới đây là thống kê cho thời vua Gia Long:

- Tháng Một [11] năm 1807, kỳ thi Hương đầu tiên, “lấy đỗ Hương cống tất cả 62 người” có danh sách đính kèm, trong đó Nghệ An 8 người, Thanh Hóa 2 người, Kinh Bắc 7 người, Sơn Tây 20 người, Sơn Nam Thượng 20 người, Hải Dương 5 người.
- Tháng Ba năm 1813, “lấy đỗ Hương cống 21 người, chỉ có ở Thanh Hóa 9 người và Nghệ An 12 người.
- Tháng Bảy năm 1813 tổ chức thi cho từ Quảng Bình trở vào Nam, “lấy đỗ Hương cống 17 người”, trong đó Quảng Đức 9 người, Gia Định 8 người.
- Tháng Mười năm 1813 “lấy đỗ Hương cống 44 người”, trong đó Thăng Long 16 người, Sơn Nam Thượng 28 người.
- Tháng Ba năm 1819, “lấy đỗ Hương cống 30 người”, trong đó Nghệ An 14 người (có Nguyễn Công Trứ), Thanh Hóa 16 người.
- Tháng Bảy năm 1819 “lấy đỗ Hương cống 29 người”, trong đó Quảng Nam 17 người (có Trương Đăng Quế), Gia Định 12 người.

Con tàu Nho học vua Gia Long khởi động có vẻ chạy tốt và nó sẽ còn tăng tốc mạnh hơn nữa về sau. Có thể lấy những mô tả dưới đây của Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương từ năm 1897 đến 1902, trong cuốn hồi ký của ông, bản dịch đang thịnh hành hiện thời, như 1 tổng kết cho 100 năm thành tựu của công cuộc tái khuếch trương Nho học đó:

“Dưới chân các bức tường thành Nam Định có trường thi dành cho các sĩ tử, nơi diễn ra những khóa thi Hương định kỳ [lưu ý chữ của Paul Doumer dùng là “encore périodiquement un grand événement universitaire”, tác giả đang cố gắng mô tả 1 sự kiện lớn về học thuật ở An Nam cho những người chưa từng biết thì bị dịch toẹt ra thành thi Hương], đó là những khoa thi để dành học vị Cử nhân và Tú tài, nói cách khác là bằng đại học và bằng tốt nghiệp phổ thông trung học [lại lưu ý lần nữa chữ của Paul Doumer dùng là Cunhon và Tutaĩ mà ông coi là tương đương với licencié và bachelier trong tiếng Pháp, bị gán cho “đại học” và “phổ thông trung học”]. Chỉ có ở Huế người ta mới thi lấy học vị Tiến sĩ. Những khoa thi ở Nam Định diễn ra 3 năm 1 lần, khoa thi mang 1 tầm quan trọng đáng kể và diễn ra trong 1 nghi lễ uy nghiêm mà tính chất Viên Đông cổ kính của nó đầy thi vị... Hơn 10 ngàn sĩ tử từ tất cả mọi vùng của Bắc Kỳ đến ứng thí trong khi tổng cộng chỉ có 300 tấm bằng được cấp... Quang cảnh trường thi nơi họ tập trung trông rất kỳ cục. Có đến 10 hoặc 12 ngàn chiếc lều nhỏ xíu, dựng san sát nhau, cạnh đó, chỗ này chỗ kia có 1 thangka hầu nhân rồi hoặc 1 nho sinh tò mò hơn hay bồn chồn hơn các đồng bạn của mình, tạo thành 1 vẻ kỳ lạ nhất. Ở đó có sự quy củ của 1 doanh trại quân đội, mà không có sinh khí, không sôi động. Đó là cái gì đó nhỏ nhoi, lặng lẽ, cứng nhắc hết như thế giới châu Á già nua mà hiện thời đang biến mất khi tiếp xúc với nền văn minh của chúng ta... Sĩ tử đi thi Hương phải qua 1 kỳ chuẩn bị dài. Hiếm khi họ đỗ ngay trong những kỳ thi đầu tiên, và có những người đã dự thi đến 10, 15 lần liền. Những người ấy không còn trẻ nữa, bởi 3 năm mới có 1 khoa thi. Ta thấy có những sĩ tử tuổi đời đã ngũ lục tuần; nhưng đa số họ ở khoảng 20 đến 30 tuổi. Đúng vậy, rất nhiều người trong số họ không nhẫn nại theo đuổi bút nghiên suốt đời, và do không đạt được 1 học vị mà nó vốn tạo điều kiện cho họ tiến vào giới quan lại, họ chấp nhận 1 công việc của thuộc cấp. Thi Hương bao gồm các kỳ thi liên tiếp, mà tất cả đều là đấu loại [éliminatoires]. Số sĩ tử giảm dần cho đến khi kỳ thi

cuối cùng đến gần. Sĩ tử được cho 1 khoảng thời gian khá dài để phát triển chủ đề văn chương và triết học được theo đề bài ra sẵn, và là chủ đề mà trí nhớ của anh ta sẽ đóng vài trò quan trọng nhất... Có khoảng 50 đến 60 bằng Cử nhân, 250 đến 300 bằng Tú tài. Điều này cho thấy tỷ lệ đỗ là 1 chọi 30 hoặc 1 chọi 40 [Ce qui fait une proportion d'un diplômé pour trente ou quarante postulants]”.



Hình 78: Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ, ậm ọe quan trường miệng thét loa

Nhân vật trung tâm của sự kiện quan trọng này tất nhiên là các nho sĩ, và Paul Doumer cũng rất nhạy bén tìm ra những chi tiết rất thú vị để mô tả:

“Nhưng vinh dự mà 1 nho sĩ đem lại cho gia đình không ngăn được việc ông ta là gánh nặng cho cả gia đình nếu không hoàn thành được trọng trách đã được trao cho ông ta. Dù có nghèo đến đâu, nho sĩ cũng không đụng tay và bất cứ việc gì; phẩm hạnh của ông ta không cho phép làm những việc đó. Với những ai còn chưa biết rằng ông ta chẳng biết làm bất cứ công việc tay chân nào, thì nên biết thêm rằng ông ta để móng tay dài quá mức. Độ dài của những móng tay có khi đến vài centimét”. [Mais l'honneur que fait un lettré à sa famille n'empêche pas qu'il soit pour elle une lourde charge quand il ne remplit aucune fonction rétribuée. Si pauvre soit-il, le lettré ne travaille pas de ses mains; sa dignité ne le lui permet pas. Et pour que nul n'ignore qu'il est étranger aux besognes matérielles, il laisse pousser ses ongles démesurément. Leur longueur est de plusieurs centimètres]. Lời văn không có gì là nặng nề, rất khách quan và chừng mực, nhưng chỉ thông qua 1 chi tiết đắt giá, toàn bộ giới Nho sĩ Việt hiện ra như 1 thứ quái thai, hay zombie, trong cuộc sống. “Họ... vẫn giữ thói nhàn cư của mình như 1 ưu tiên về đẳng cấp, nhưng họ lại khốn đốn vì tình trạng ấy, tinh thần họ trở nên bức bối; họ phê phán, đả kích, kích động những người xung quanh họ, mà chính mình thì không tài nào tự hành động được”.

Cùng đích của con đường khoa cử, cùng đích của ước mơ kẻ sĩ chính là những ông quan đương nhiệm, hiện diện trong chính cái kỳ thi trọng đại đó: “Lễ bế mạc kỳ thi quả là thú vị và kỳ lạ. Các giám khảo, mặc quan phục trang trọng, ngồi vắt vẻo trên những chiếc ghế cao đến hơn 2 mét, họ rất chật vật để leo lên do vận những bộ áo dài truyền thống lụng thụng, đai lưng to bản và 2 ống tay áo rộng thùng thình, còn đôi hia của họ thì to quá khổ [thực ra là leurs robes amples, leurs ceintures à grandes ailes et leurs sandales mal assujetties aux pieds]. Nghi lễ đòi hỏi họ phải ngồi như vậy, từ đầu này tới đầu kia lối đi mà những sĩ tử đỗ đạt [les lauréats] sẽ đi qua”.

Thời Lê mạt sinh ra cái đám “sĩ phu Bắc Hà” (xem Đọc lại sử cũ số 164) đã là quá đáng. Bị gián đoạn bởi binh đao nội chiến rồi đến hồi được khuếch trương trở lại, chính cái sự khuếch trương trở lại này mới sản sinh ra 1 thứ gọi là “còn Nho hơn cả Tàu”, 1 sự lên đồng tập thể của toàn dân cực khổ mưu tìm vinh hoa phú quý. Mặc dù trong thực tế, Nho sĩ nếu thành đạt thì sẽ đại loại như những quan lớn đóng bộ giày áo mũ lưng thụng leo lên ghế cao, hoặc không thành đạt thì lui về làm cái xác ướp có móng tay dài ở trong nhà, mặc dù đa số là tiền mất tật mang long đong lận đận, nhưng điều đó không ngăn cản được câu chuyện Lục Vân Tiên sánh vai cùng Kiều Nguyệt Nga của ông đồ Chiêu.

Từ giữa năm 1812 có 2 người là Trần Chân và Nguyễn Hiệu được cử “sang Quảng Đông mua hàng hóa”, cũng không rõ là mua hàng gì, nhưng đến tháng Hai năm 1813, “Trần Chân và Nguyễn Hiệu tự Quảng Đông về dâng sách Mã Cao và lịch Tây Dương, vua sai Nguyễn Văn Thắng dịch ra để tiến”. Tháng Tám năm 1815, vua tôi có dịp “bàn đến đạo Thiên Chúa của Tây Dương, Nguyễn Văn Thắng tâu nói, Thiên Chúa ra đời tới nay đã 1815 năm, vua sai Nguyễn Hữu Thận [quan chuyên về thiên văn lịch pháp] tính thử, thì nhằm năm nguyên thủy thứ 1 đời Hán Bình đế [Lư Khản] là năm Tân Dậu”. Những nỗ lực nhỏ nhoi của Jean-Baptiste Chaigneau Nguyễn Văn Thắng nhằm đưa vua Gia Long đến với phương Tây chỉ đến đó là hết, tháng Bảy năm 1819, “chương cơ quản tàu Thụy Phụng là Nguyễn Văn Thắng xin nghỉ về Tây, thưởng cho bổng 2 năm mà về”.

Năm 1777 cả Định vương và Tân chính vương đều chết dưới tay Nguyễn Huệ, năm 1778 Nguyễn Phúc Ánh lần đầu trở lại Gia Định, được các tướng tôn lên làm “đại nguyên súy quyền coi việc nước”, mới có 16 tuổi, chưa xưng vương và chưa có tôn hiệu. Tuy vậy, ĐNTL áp dụng “đặc lệ”, với 2 lý do “1 là để buộc mỗi nỗi lớn, 1 là để tỏ lúc bắt đầu”, gọi năm 1778 là “Mậu Tuất năm thứ 1”, gây ra 1 số bối rối về thời điểm lên ngôi của ông hoàng này. Lúc này chỉ dùng “kim sách và quốc bảo của tiên triều”, bao gồm “4 tờ kim sách, 1 quả ấn vàng và 3 quả ấn đồng”, từng suýt bị thất lạc trong cơn tháo chạy kinh hoàng.

Đến năm 1780, lần thứ 2 trở lại Gia Định “quần thần đều khuyên lên ngôi, vua cho rằng thù nước chưa trả xong, nhún nhường không chịu, quần thần 2 3 lần nài xin, vua mới theo”, tức là chính thức xưng vương, chỉ mới xưng vương mà thôi. ĐNTL lúc này mới nhấn mạnh “dùng ấn Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh trấn chi bảo”, nhưng cũng nói rõ là được chế từ thời Nguyễn Phúc Chu, vậy thì chắc chính là quả ấn vàng bên cạnh 3 quả ấn đồng nói trên chứ không lẽ lại còn quả ấn nào khác.

Trước khi cử đại binh Bắc phạt tháng Tư năm 1802, đã 22 năm chinh chiến trôi qua, ở Phú Xuân vua bản khoản “liệt thánh... hơn 200 năm vẫn theo chính sóc nhà Lê..., nếu ta cử binh Bắc phạt thì... đối với nhà Lê sẽ thế nào”, vậy là “bọn Đặng Đức Siêu và Trần Văn Tạc” ngay lập tức “bầy tôi dâng biểu xin vua lên ngôi [ý là xưng đế] và đổi niên hiệu..., nếu cứ dùng theo hiệu cũ Cảnh Hưng nhà Lê thì trong ngoài bờ ngõ không biết hướng về đâu” lời lẽ rất là thấm thiết. Vua thì cũng đành hoàng trả lời: “thành Gia Định vừa lấy lại đã lên ngôi vương [nói lại chuyện năm 1780], là vì lòng người tôn kính lâu rồi; nay kinh đô cũ [Phú Xuân] dần mới [được] khôi phục mà giặc nước chưa trừ xong [cho nên] việc lên ngôi tôn chưa thể bàn được; duy vương giả đổi họ chịu mệnh, nghĩa cần đổi mới, năm phải có hiệu, cho nên đổi niên hiệu là phải; bọn khanh nên bàn mà làm”. Vậy là đến tháng sau, mừng 1 tháng Năm năm 1802 “lập đàn ở đồng An Ninh hợp tế trời đất, cáo về việc đặt niên hiệu”, ngày hôm sau “kính cáo vong linh liệt thánh” xong xuôi mới về điện “nhận lễ châu mừng, đặt niên hiệu là Gia Long, đại xá cho cả nước”. Không thấy nói vua chọn chữ “Gia Long”, 嘉隆, là trên cơ sở nào, nhưng dường như có tích rằng sứ thần [Nguyễn Gia Cát?] bị nhà Thanh vận vẹo sao lại dám ghép tên của Càn Long và Gia Khánh, hay là sao lại dám lấy tên là rỗng blah blah, thì sứ thần nhanh chóng ứng đối, sứ Việt thì luôn luôn có tài nhanh chóng ứng đối, rằng đó là khởi lên từ Gia Định và cáo thành ở Thăng Long blah blah... Cũng chưa rõ chữ “Long” ban đầu là chữ “rồng”, 龍, như “Thăng Long” theo giấc mộng của Lý Công Uẩn, hay chữ “Long” là “thịnh vượng”, 隆, như được thể hiện ra sau này (chữ Tàu quả là oái oăm thật!), nhưng đúng là đến tháng Tám năm 1805, sau khi “xây các cửa thành Thăng Long, bao gồm cửa Đông Nam, cửa Tây Nam, cửa Đông, cửa Tây và cửa Bắc, mỗi cửa đều dựng bia để ghi”, thì có chuyện “đổi tên thành [từ] Thăng Long 昇龍 thành [ra là] Thăng Long 昇隆”, tức là từ “rồng bay” thành ra là “thịnh vượng”.

Dù sao thì cũng tóm lại rằng, cầm quyền “đại nguyên súy” từ năm 1778, lên ngôi vương từ năm 1780, nhưng mà niên hiệu “Gia Long” thì mãi đến năm 1802 mới đặt. ĐNTL đệ nhất kỷ quyền I, đầu quyền viết về năm 1778 gọi là “năm thứ 1”, nhưng đến giữa quyền nói về năm 1780 thì gọi là “lại năm thứ 1”, first again, tức là “đặc lệ” với ghi chú rằng “năm ấy vua mới lên ngôi nên lại chép năm thứ 1”, rồi chạy liên tục cho tới quyền XVI viết về năm 1802 gọi là “năm thứ 23”. Tiếp theo là quyền XVII, vẫn thuộc về năm 1802 nhưng bắt đầu từ tháng Năm thì lại tính lại từ đầu, gọi là “năm Gia Long thứ 1”. Coi như 23 năm vừa qua, thêm 2 năm “đại nguyên súy” nữa là 25 năm, là đã thuộc về 1 thời đại khác.

Tiếp theo, “mùa xuân tháng Giêng [năm 1806, gần 4 năm trôi qua rồi], bầy tôi lại dâng biểu khuyên tiến xưng đế hiệu; vua theo lời xin [rất dễ dàng, đồng ý ngay], sai Lễ bộ chọn ngày lành đúc sách vàng”. Tháng Hai “dựng đàn Nam Giao”, tháng Ba “dựng đàn Xã Tắc”. “Bính Dần Gia Long năm thứ 5 [năm 1806], mùa

Hạ tháng Năm ngày Kỷ Mùi, vua lên ngôi hoàng đế ở điện Thái Hòa”, sau đó là các thủ tục rườm rà truy tôn cho các đời trước, tuyên phong cho mẹ cho vợ v.v.

Thói tục Việt từ thời Sĩ Nhiếp, mà Sĩ Nhiếp thì cũng là bắt chước ngược lên tới tận Triệu Đà của nước Nam Việt ở bên đồng bằng sông Châu, luôn luôn là nếu ra ngoài thì chỉ dám xưng là “vương” nhưng ở nhà thì tự xưng với nhau xưng là “đế”. Theo quan điểm của đạo Nho thì cỡ vua Việt xưng như vậy gọi là “tiêm”. Chính vì lẽ đó mà ĐNTL đã tự bỏ qua cái mốc năm 1806, vẫn cho số đếm nhảy liên tục từ “Gia Long năm thứ 1” 1802 trở đi. Nếu nhìn lại cả “năm thứ 1” 1778 và “lại năm thứ 1” 1780 thì thấy rõ theo “thuyết chính danh”, danh hiệu là cái quan trọng nhất: năm 1802 không xưng thêm xưng bớt gì nhưng “hợp tể trời đất, cáo về việc đặt niên hiệu”, trở thành năm đánh dấu “Gia Long thứ 1”.



Hình 79: Ngai vàng, trông khá là tầm tởi

Trên đường Bắc phạt, tháng Bảy năm 1802 đi ngang qua vùng Thanh – Nghệ, đất cũ của nhà Lê và cũng là của họ Trịnh họ Nguyễn, “sai chọn người dòng dõi họ Trịnh để giữ việc thờ cúng họ Trịnh; trước là khi đại giá Bắc phạt, người họ Trịnh ai ai cũng sợ bị giết; vua thấu rõ tâm tình xuống chiếu dụ rằng, tiên thế ta với họ Trịnh vốn là nghĩa thông gia, trung gian Nam Bắc chia đôi dần nên ngăn cách, đó là việc đã qua của người trước không nên nói nữa, ngày nay trong ngoài 1 nhà, nghĩ lại mối tình thích thuộc bao đời, thương người còn sống nhớ người đã mất nên lấy tình hậu mà đối xử”. Thế là ngay lập tức tháng Tám, “họ Lê họ Trịnh cùng các cựu thần văn võ và phiên tù nhà Lê [tù trưởng người vùng cao] dâng biểu xin vua lên ngôi hoàng đế, vua khiêm nhường không nhận..., xưng đế xưng vương danh hiệu có khác mà làm vua trong nước coi dân như con cái thì nghĩa là 1”, lời lẽ thật xúc động.

Đến tháng Chín sang năm, năm 1803, “phong cho dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Hoán là Diên tự công”, Hoán có tham gia việc đưa quan tài Lê Chiêu thống về nước, mọi việc tể tự và quan hệ vua tôi cũng ổn thỏa. Đến năm 1816, đột nhiên có chuyện “Duy Hoán ở Thanh Hoa, có người Khoái Châu tên Đỗ Danh Hoành đến làm khách môn hạ xui làm phản, Duy Hoán mới nghe thì sợ, Hoành lại nói có câu sấm phá diền thiên tử xuất, phá diền tức là chữ thân, Duy Hoán do đó mà mê hoặc; Hoành bèn giới thiệu người đảng là Đặng Đình Thạch làm mưu chủ, suy tôn Duy Hoán làm Trịnh nguyên hội chủ, xưng là vua Lê, uống máu ăn thề; Duy Hoán sai Thạch về Bắc Thành, chiêu tập những bọn giặc cướp, tụ đảng ở Kinh Bắc”. Khi Hoán bị bắt, “họ

Lê sợ hãi, đều xin đến cửa khuyết chờ tội, vua xuống chiếu dụ rằng, Duy Hoán tự làm việc trái phép, chẳng những phải tội với triều đình mà cũng hổ thẹn với họ Lê nhiều vậy; phép nước không thể tha được; tội ở Duy Hoán, trầm lấy lòng chí công, không nỡ lấy việc ấy mà bắt tội họ Lê, đừng sợ”, lời lẽ có lý có tình. Cũng lắng nghe thêm với 1 vụ án khác nữa, kết cục Lê Duy Hoán bị xử lăng trì, còn họ Lê được tìm người thừa tự khác, “ân điển cấp phát vẫn như cũ..., để cùng hưởng phước thái bình”.

Có vài việc cho thấy vua Gia Long đã “can thiệp thô bạo” vào lịch sử:

Khi đã phong cho Lê Duy Hoán rồi lại còn muốn “cho con cháu các công thần khai quốc và trung hưng đời Lê trước được nhiều ấm”, vua Gia Long đã xuống chiếu cho “lục 33 người công thần khai quốc và 15 người công thần trung hưng đời Lê trước, xét công xếp làm bậc nhất bậc nhì”. Những con số 33 và 15 là tự ý đưa ra, chẳng căn cứ vào đâu cả, bậc nhất bậc nhì cũng hoàn toàn theo ý riêng mà sắp xếp, cho 1 việc đã xảy ra từ hàng trăm năm về trước chứ không phải như thứ bậc đã có từ thời đó, chắc là theo những chuyện tích mà vua nghe được. Theo đó thì bậc nhất là 4 người, Lê Lai, Lê Văn Linh, Nguyễn Xí và Nguyễn Trãi (?!). Chính là từ đây mà về sau, địa vị trong chính sử của Lê Lai và Nguyễn Trãi đột ngột vọt lên cao. (Nguyễn Trãi trong “biên ngạch công thần” của nhà Lê vốn đứng hàng thứ 6, hàng “á hầu”, mà 5 hàng trên tổng cộng đã có 35 người, còn hàng thứ 6 gồm có tới 26 người; Lê Lai với tích “cứu chúa” thực ra không hề có trong chính sử mà lại là người “có tội bị giết năm 1427..., vì nói năng khinh mạn”, xem lại Đọc lại sử cũ số 095 và số 100).

Tháng Một [11] năm 1803, “đặt miếu phụ cho các miếu lịch đại đế vương, đều lấy xã dân sở tại sung vào: miếu Đinh Tiên Hoàng 40 người xã Trường Yên Thượng huyện Gia Viễn trấn Thanh Hoa Ngoại, miếu Lê Đại Hành 50 xã Trung Lập huyện Thụy Nguyên trấn Thanh Hoa, miếu các vua triều Trần 43 người xã Tức Mặc huyện Mỹ Lộc trấn Sơn Nam Hạ, miếu Hùng vương 52 người xã Hy Sơn huyện Sơn Vi trấn Sơn Tây, miếu các vua triều Lý 243 người xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn trấn Kinh Bắc, miếu Thục An Dương vương 79 người xã Cổ Loa huyện Đông Ngàn trấn Kinh Bắc, miếu Lê Thái Tổ 56 người xã Na Lữ huyện Thạch Lâm trấn Cao Bằng”. Từ đó trở đi, Lê Hoàn bị lầm lẫn rằng quê ở Thanh Hóa, đến bây giờ có những 3 nơi, Hà Nam Ninh Bình Thanh Hóa, đều tự nhận là quê của Lê Hoàn. Miếu Hùng vương thì hóa ra là ở cách nơi gọi là “đền Hùng” bây giờ chừng 5km về phía Nam, chẳng hiểu tại làm sao tới đời tuần phủ Phú Thọ Lê Trung Ngọc năm 1917 lại dời lên vị trí bây giờ. Chuyện Thục Phán với cái thành xoắn như ốc không biết xây như thế nào để làm gì, được dựng lên từ thời Ngô Sĩ Liên nhưng chắc là được chốt chặt vào chính sử là theo sự kiện này. Chưa rõ vì lý do gì vua Gia Long quan tâm 1 cái miếu Lê Thái Tổ ở tuốt trên Cao Bằng, cũng có thể là vì các con các em của Nguyễn Hoàng có nhánh lưu lạc ở trên đó.

Về việc xưng vương xưng đế của vua Việt, 100 năm sau Paul Doumer nhận xét:

“Chúng ta thường gọi vị quân vương [souverain] của xứ An Nam này là vua [roi] hoặc Hoàng đế [empereur] mà chẳng phân biệt gì. Ở An Nam thì đây là 2 khái niệm khác nhau, và người ta gọi vị quân vương của mình bằng tước vị cao nhất là Hoàng đế, với ý nghĩa là người thống trị nhiều vùng đất, còn vua là người chỉ cai trị 1 vùng đất duy nhất. Là người thống trị cả Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ, những xứ mà trên danh nghĩa vẫn còn có vua, và xét đến sự đô hộ từ xưa của họ trên đất Cao Miên, thì vị quân vương ngự ở Huế phải được gọi là Hoàng đế. Và chẳng, bất cứ cách gọi nào bằng tiếng Pháp mà chúng ta dùng khi nói chuyện với vị quân vương và các thượng thư của ông ta đều được phiên dịch bằng cùng 1 từ trong tiếng An Nam, từ chỉ dành riêng cho người có vị trí tối cao, và từ đó tương đương với từ Hoàng đế”.

Có lẽ Paul Doumer đã có chút hiểu lầm, rằng “Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ, những xứ mà trên danh nghĩa vẫn còn có vua”, nhưng quả thực 3 miền là rất có sự khác biệt. Còn về Cao Miên thì sau khi Anura Nặc Vinh bị Đỗ Thanh Nhân dìm nước chết năm 1779, thì Nặc Ân lên ngôi là Narayana III. Nặc Ân Narayana III chết, vào khoảng 1796 hoặc 1797, con trai trưởng lên nối ngôi là Udayaraja IV, ĐNTL gọi là Nặc Chấn. Udayaraja IV ở ngôi từ 1797 đến tận 1835, gần 40 năm và có khá nhiều ân oán với nhà Nguyễn, 1 câu chuyện dài.

Thời của Paul Doumer, năm 1897, thì Nam Kỳ đã là thuộc Pháp, không còn nằm trong quyền lực của vua An Nam nữa rồi.

ĐNTL viết: [tháng Hai 1804], “đặt quốc hiệu là Việt Nam; ngày Đinh Sửu đem việc cáo thái miếu; lễ xong vua ngự ở điện nhận lễ châu mừng, xuống chiếu bố cáo trong ngoài; chiếu rằng, để vương dựng nước trước phải trọng quốc hiệu để tỏ rõ nhất thống, xét từ các đấng tiên thánh vương ta xây nền dấy nghiệp mở đất Viêm bang, gồm cả đất đai từ Việt Thường về Nam, nhân đó lấy chữ Việt mà đặt tên nước, hơn 200 năm nối hòa thêm sáng, vững được nền thần thánh đời truyền, giữ được vận trong ngoài yên lặng, chợt đến giữa chừng vận nước khó khăn, ta lấy mình nhỏ lo dẹp giặc loạn, nên nay nhờ được phước lớn nối được nghiệp xưa, bờ cõi Giao Nam đều vào bản tịch, sau nghĩ tới mưu văn công võ, ở ngôi chính chịu mệnh mới, nên định lấy ngày 17 tháng Hai năm nay kính cáo thái miếu, cải chính quốc hiệu là Việt Nam để dựng nền lớn truyền lâu xa, phàm công việc nước ta việc gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ bá cáo với nước ngoài đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quen xưng hiệu cũ là An Nam nữa; lại hạ chiếu báo các nước Xiêm La Lữ Tống và các thuộc quốc Chân Lạp Vạn Tượng, khiến đều biết cả”.

Tháng Chín năm 1807, “vua Chân Lạp là Nặc Chấn sai bày tôi là ốc nha Vị Bôn Rạch đến xin phong, vua y cho; sai tham tri Binh bộ là Ngô Nhân Tĩnh làm chánh sứ, ký lục Vĩnh Thanh là Trần Công Đàn làm phó sứ, mang sắc ấn phong Chấn làm quốc vương Cao Mên, ấn bạc mạ vàng núm làm hình lạc đà, lễ tuyên phong làm tại thành gỗ La Bích, Lễ bộ soạn nghi chú tuyên phong để ban hành; định 3 năm một lần cống, bắt đầu từ năm nay; cống phẩm là 2 thớt voi đực, 2 tòa sừng tê, 2 chiếc ngà voi, 2 bình sơn đen, đậu khấu, sa nhân, sáp ong, cánh kiến, trần hoàng, mỗi thứ đều 50 cân; sứ bộ gồm 1 chánh sứ 1 phó sứ, cứ tháng Tư tới Gia Định, thành thần ủy người đưa đến Kinh”. Từ năm 1797, Nặc Chấn đã lên ngôi nhưng còn nhỏ và bị ép bởi chức quan bảo hộ do người Xiêm đặt ra, đến bây giờ, dường như là viên quan bảo hộ mới chết, bèn đi cầu phong bên Việt để thoát khỏi tình thế đó. Tuy nhiên, cuối năm 1809, Xiêm có chiến tranh với Miến Điện, bèn “trung 5 ngàn quân Chân Lạp, Nặc Chấn [buộc phải] sai em [Nặc Nguyên] đem quân đi và sai Triệu Bồn Nha chạy báo tin cho Gia Định biết”. Đến tháng Tám năm 1810, “chiếu báo cho thành thần Gia Định là Nguyễn Văn Nhân rằng, nước Chân Lạp đời đời làm thần thuộc nước ta, liệt ở chức phương, không bỏ lễ phiên thần, nay thế nước suy yếu, lại cùng nước Xiêm có hiềm khích, sợ khó tự giữ yên, cho nên sai bọn

Phong đi tuần biên giới để giúp tiếng..., người Xiêm biết quân ta đến trước hẳn không dám làm gì, Chân Lạp có thể giữ được vô sự”.

Sang tháng Chín, “quốc vương Chân Lạp là Nặc Chấn sai ớc nha là Ma A Môn Si đưa thư đến Gia Định nói, năm trước sai em là Nặc Nguyên [Nak Ong Sangwan], Nặc Yêm [Nak Ong Em], Nặc Đôn [Nak Ong Duong] cùng ớc nha là bọn Cao La Hâm Mang Trà Tri Biện sang Xiêm, đến nay Xiêm sai Uất Vô Thi đưa bọn Nguyên về, khiến chia đất Chân Lạp cho Nguyên làm vua thứ 2, Đôn làm vua thứ 3, lại đòi 1 vạn binh để đánh Diên Điện, Chấn ngự Cao La Hâm Mang Trà Tri Biện thông mưu với nước Xiêm, có ý làm phản, bèn giết đi; thành thần dâng thư ấy lên, vua sai vời sứ giả [Ma A Môn Si] đến kinh; khi đến cho vào yết kiến, vua hỏi rằng, nước ngươi là nước nhỏ, vậy mà cùng với nước Xiêm gây hiềm khích, nếu Xiêm đem quân đánh thì nước ngươi lấy gì mà chống; sứ giả thưa rằng, nước tôi xin đem hết số quân nhỏ để chống quân Xiêm, nếu không đủ thì xin nhờ uy linh của triều đình, vua thông thả yên ủi vỗ về, ban cho bạc tiền y phục rồi cho về; nhân đây cùng bày tôi bàn chước xử trí; mọi người cho rằng, Nặc Chấn đưa thư đến nói Xiêm trung binh mà không nói binh đi đường nào, nói Xiêm bảo chia cho các em làm vua mà không nói có theo lệnh hay không, thực hay dối chưa có thể biết được, nhưng bọn Cao La Hâm Mang Trà Tri Biện đều là do người Xiêm phong cho làm phụ thần nước Chân Lạp mà Chấn giết đi, chưa chắc đã giữ được không xảy ra việc; Gia Định cùng Nam Vang tiếp giáp nhau, không thể không dự bị đề phòng; vua cho là phải, tức thì xuống lệnh cho các trấn đạo ở Gia Định đều lập hương binh”.

Có lẽ cái đám ‘bầy tôi bàn chước xử trí’ rồi “mọi người cho rằng” đó không nắm được rõ tình hình, mà cũng không tin tưởng ở Nặc Chấn cho lắm, nhưng mọi việc cũng còn yên ổn được hơn 1 năm nữa. Đến tháng Mười năm 1811, “nước Chân Lạp sai sứ đến cống, và xin đổi quốc hiệu làm Ân Di Bắc Phủ Lài; vua cho vào yết kiến ở tiền điện, hỏi về việc nước của vua Phiên, sứ giả thưa rằng, nước chúng tôi giữ được đất đai dân vật yên ổn, đều nhờ ơn đức thiên triều che chở; vua nói, nước ngươi là thần thuộc của triều đình từ lâu, lấy nước lớn yêu nước nhỏ là trách nhiệm của trẫm, mà săn sóc vun trồng là đạo của trời chứ có ơn đức gì đâu; nhân hỏi vương đệ là Nặc Nguyên và Nặc Yêm ở đâu, sứ giả thưa, nghe nói đều vào ở chùa cả, vua nghĩ thương; sứ giả lại đem việc quốc hiệu để xin, vua nói, quốc hiệu cũ đã đẹp rồi, cần gì phải đổi; hơn một tháng sứ giả về nước, sai trả lại những đồ cống; lại viết thư cho vua Phiên rằng, xem biểu của vương khen lòng thành thực, vừa đây hỏi sứ thần mới biết rõ việc hai em của vương, và tổ tiên của vương đều nhờ tiên triều che chở, tiên phụ của vương là bề tôi trước của trẫm, mà anh em của vương đều là người con mồ côi của tiên phụ vương, nay vương là anh cả được chịu tước phong, hai em cũng là ruột thịt rất thân, tình ý há nên chia rẽ, vương nên thể theo lòng trẫm nghĩ đến đạo trời, bảo cho hai em nghĩ đến tình cùng gốc, chớ lấy thế vị mà khuynh loát nhau chớ lấy hình tích mà ngờ ghét nhau, làm sao cho luân thường được hậu nhà nước yên hòa để không làm đổ cơ nghiệp của tổ tiên của vương, để xứng ý dựng nước phen đầu của trẫm, còn quốc hiệu của vương tự tổ phụ vương dựng nước đã định danh rồi không cần thay đổi làm gì, vương nên tuân theo; Nặc Chấn được thư, rất cảm tạ”.

Vậy mà đến tháng Ba năm 1812, “em [của] Nặc Chấn vua nước Chân Lạp là Nặc Nguyên đem quân Xiêm về cướp La Bích; quân Xiêm chia làm 5 đạo đánh xuống, Nặc Yêm Nặc Đôn đều chạy sang với người Xiêm [em út gì hư quá], Nặc Chấn bỏ thành chạy về Nam Vang; vừa quân của Nguyễn Văn Thụy đến, đưa đi Gia Định, nhân đóng quân ở Lô Yêm để giúp dân Chân Lạp dời chạy vào nội địa; việc tâu lên, vua sai thành thần Gia Định dựng phiên để [tức là chỗ ở cho phiên thần] cho ở phía đông thành”. Đây chính là sự tích cầu Bông: Nặc Chấn được cho ở đâu đó quãng phường 1 hoặc phường 3 Bình Thạnh bây giờ, nhân đó làm cây cầu qua rạch gọi là cầu Cao Miên, về sau đổi tên thành cầu Hoa rồi thành cầu Bông. Nhiều tài liệu cũng đề cập tới câu chuyện này nhưng vì không biết chuyện Nặc Chấn Udayaraja IV nên đưa thời điểm xây cầu về tuốt tận năm 1771 (!!).

Sau hơn 1 năm ngoại giao Xiêm – Việt, tháng Tư năm 1813, “chiếu cho tổng trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt và hiệp tổng trấn là Ngô Nhân Tĩnh đại phát thủy binh hơn 13 ngàn người đưa quốc vương Chân Lạp là Nặc Chấn về nước”, rầm rộ.

“Ngày Canh Tý, quân ta phát từ Gia Định, [có] sứ Xiêm là bọn Phi Nhã Ma Kha A Mặc đem sứ bộ Xiêm đi theo; ngày Tân Hợi, quân ta đến Long Úc, tướng Xiêm là bọn Phi Nhã Phì Sai Bô Liên Tra, Phi Nhã Phì Phạt Cô Sĩ đến cửa quân lạy tờ chiếu; ngày Ất Mão, Nặc Chấn vào thành La Bích, sai bề tôi là Cao La Hâm lấy 500 quân hộ vệ; bọn Văn Duyệt định rõ hiệu lệnh, cấm cướp bóc, tỏ uy tín, thương dân Di, người Xiêm nghe tiếng rụt rè sợ hãi, dân Phiên nhờ đó được yên; trước đây Nặc Chấn sang ở nước ta, người Xiêm lấy làm giận cùng nhau bàn mưu rằng, nước Xiêm là một nước lớn, đã không sai khiến được người mà lại bị người sai khiến thì còn ra nước gì nữa, bèn bàn muốn lấy đất Bắc Tầm Bôn [Battambang] phong cho Nặc Nguyên nhưng lại sợ triều đình ta hỏi tội, không dám xin; khi nghe tin Nặc Chấn sắp về nước, cho rằng quân ta đi xa chắc không có nhiều, bề ngoài tuy sai sứ đến hội đưa Nặc Chấn về, tỏ ra hòa hảo mà trong thì sửa soạn đánh nhau, ngầm muốn nhân lúc sơ hở đánh úp để cho hả giận; đến bấy giờ quân Văn Duyệt kéo đến thanh thế lừng lẫy, người Xiêm bèn thôi mưu mô, sai sứ đem sản vật cho Nặc Chấn và ủy lạo tướng sĩ ta; nhưng quân Xiêm đóng ở Long Úc lâu không rút về, hẹn đưa Nặc Nguyên về nước lại không đưa; bọn Văn Duyệt đem đủ tình trạng tâu lên, và nói, Xiêm La muốn được Chân Lạp thì phải dùng Nặc Nguyên làm món hàng quý, mà ta muốn che chở đất Gia Định tất phải dùng Nặc Chấn làm phiên thần; ta đưa Nặc Chấn về nước, người Xiêm bắt lợi nhiều lắm, chưa chắc họ đã không mưu tính khác, mà Phiên vương chưa chắc đã khỏi lo về sau; nay quân ta đóng lâu thì già quân mà phí của, về hết thì Phiên vương đơn nhược mà không có phòng bị; vả thành La Bích chật hẹp không đủ để giữ; xin đắp thành Nam Vang cho Phiên vương ở, đắp thành Lô Yêm để chứa lương thực; khi thành đắp xong sẽ để một số quân lại bảo hộ nước ấy còn đại binh thì rút về Gia Định, chờ xem động tĩnh; như thế thì lẽ thuận nghịch có khác, tình hình lao dật không giống nhau, muốn đánh thì đánh muốn hòa thì hòa, phần thắng vẫn thuộc về ta; vua rất lấy làm phải”.



Hình 80: Miếu Nổi, bây giờ chỉ còn lại 1 cái tên ít người hiểu. Rạch Dinh Cũ gợi ý rằng có lẽ Nặc Chấn đã ở gần đầu đó

“Vua lại thấy nước Phiên mới yên, kho tàng trống rỗng, cho Nặc Chấn 3 ngàn 5 trăm lạng bạc, 5 ngàn quan tiền và 10 ngàn hộc thóc, Nặc Chấn cùng với người trong nước dâng biểu tạ ơn; quân ta đắp thành Nam Vang và thành Lô Yêm, xây đài An Biên, trên đài dựng nhà Nhu Viễn để làm nơi Phiên vương bái vọng”. Kể ra tốn kém cho Udayaraja IV và Chân Lạp cũng khá nhiều, đã vậy “nước Chân Lạp sai bọn tham dich Triệu Bôn Nha và ốc nha Thu My dâng biểu đến tạ, nhân xin ban cho triều phục; vua giao cho triều đình bàn, đều nói triều phục của Phiên vương nên coi như ở trên nhất phẩm, [còn các Phiên quan thì theo thứ tự, chỉ bằng

từ tam phẩm trở xuống]...; từ đây y phục đồ dùng của người Chân Lạp phần nhiều mộ theo phong cách người Việt mà tục Man dần dần đổi bỏ”.

Từ đó dường như là Nặc Chấn chẳng làm gì cả, cái gì cũng hỏi, “xin đi tuần trong nước”, “đem việc tâu xin xét định”, “xin thân hành đến hỏi về chính sự” v.v. Đến tháng Chín năm 1819 chắc là chán nản quá, “vua dụ bày tỏ rằng, nước Chân Lạp có bảo hộ là vì vua Phiên mà đặt, nay Nặc Chấn không biết lo xa sinh ra ngờ vực, cường họ thì sợ sinh biến, cứ để thế thì họ sinh nòi, không bằng bãi bảo hộ đi cho họ [tự] giữ lấy nước, sau này nếu họ cần thì sẽ cho lại [!?]; như thế thì thể thống của triều đình được tôn, mà ân uy đều rõ cả; bèn triệu Tuân [Trần Văn, quan bảo hộ Chân Lạp] về, lưu lại 3 ngự đội đóng thú thành Nam Vang”.



Hình 81: Nước Việt năm 1829 qua con mắt của Pierre Lapie, Empire d'Annam

Nói thêm 1 chút về quan hệ của Việt với Xiêm La Chân Lạp Vạn Tượng, rằng cái triết lý về “nước ở giữa” đã lậm sâu vào đầu óc khiến cho nhiều lần Gia Long cũng tự xưng nước mình là “trung quốc” và gọi dân mình là “người hán”:

- Ngay từ tháng Sáu năm 1791, “cấm dân hán [!?] tranh chiếm ruộng đất của dân phiên”, đây là nói về người Việt và người Miên, và điều này lặp lại khá thường xuyên trong ĐNTL,
- Tháng Sáu năm 1805, nhân nói về cách thức quan hệ với Vạn Tượng, “vua dụ rằng, trung quốc đối với người di ở ngoài [tức là Việt đối với người Vạn Tượng], không trị mà ra trị”,
- Tháng Chạp năm 1810, khi Nặc Chấn “xin quan quân tiến đánh lấy Bắc Tầm Bôn [Battambang, đang bị Nặc Nguyên với quân Xiêm chiếm], vua xuống chiếu rằng “quân của trung quốc có phải đồ dùng để báo oán cho người di địch đâu”,
- Cũng trong chuyện quan hệ láng giềng với Chân Lạp Xiêm La thời Nặc Chấn, khi Xiêm La có thư nói rằng “không có ý gì khác, vua bảo bầy tôi rằng, người Xiêm chối, biết là nói dối rồi, nhưng trung quốc với di địch nên đãi bằng lòng chí thành”, v.v.

(Có thể từ ngữ được sử dụng trong ĐNTL là bởi sử quan đời sau, nhưng nội dung và hành động thì chắc là sử quan không thể tự tiện được. Mà cho dù những từ ngữ đó được sử dụng bởi vua hay quan thì bản chất của vấn đề vẫn là như vậy, triết lý “nước ở giữa”).

Cũng theo hệ qui chiếu đó thì vai vế của Việt và Xiêm là ngang nhau, tiểu bá, cùng tranh giành ảnh hưởng đối với Chân Lạp và Vạn Tượng, nhưng ĐNTL thường không bỏ lỡ cơ hội để hạ Xiêm xuống hạng man di. ĐNTL kể chuyện tháng Chạp năm 1809, “Phật vương mới của nước Xiêm La [tức là Rama II] sai bề tôi bọn Phi Nhã Sĩ Xú Ly Giá Ba Ha đến dâng sản vật địa phương vào cáo tang Phật vương trước [tức là Rama I, băng ngày 07/09/1809]; vua thứ 2 nước Xiêm [Xiêm hay có tình trạng vua thứ 1 vua thứ 2, và làm cho cho Chân Lạp cũng như vậy] mới chịu nhà Thanh phong cũng đem phẩm vật đến tiến; khi sứ đến Gia Định, thành thần thấy trong thư nói nhiều chỗ khoa trương, cho rằng nhận thư thì làm cho họ kiêu ngạo thêm mà khước từ thì [lại làm] hại tình hòa hảo, bèn làm mật sớ tâu lên; vua nói, người Xiêm không có văn tự [tiếng Thái không được coi là văn tự?!], đây đều là lỗi của người Đường [tức người Tàu làm quan ở nước Xiêm] sinh bút thôi, không đủ [lý do để] trách”. Hay 1 chuyện khác tương tự, tháng Sáu năm 1814 “Xiêm La sai Sá Sâm Phủ Di Lạc đem phẩm vật đến hiến, [cùng với] thư nói rằng triều đình hậu đãi Chân Lạp [thì] Xiêm vương cũng cảm ơn, nhưng Nặc Chấn vốn là phen giặc của nước Xiêm, nếu [Nặc] Chấn không chầu nước Xiêm thì nước Xiêm không trả Nặc Nguyên về, Nguyễn Văn Thành cho rằng ý trong thư rất bất hòa, hỏi gạn sứ giả thì sứ giả trả lời lúng túng; Lê Văn Duyệt ở Gia Định cũng lấy việc biên giới làm lo, ý muốn đánh trước bèn gửi thư kín cho Nguyễn Đức Xuyên, Đức Xuyên đem việc tâu lên; vua dụ Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Đức Xuyên rằng, giọng nói của Xiêm man không nên để ý; ta cùng Phật vương trước [Rama I] có tình giao hảo, kết nghĩa với cha mẹ mà đánh con [đánh Rama II] thì các nước láng giềng sẽ bảo ta ra sao”.

Đối với phương Tây, từ năm 1804, “nước Hồng Mao [tức nước Anh] sai sứ đến dâng phương vật, dâng biểu xin thông thương, lại xin cho người nước ấy ở lại Đà Nẵng đi lại buôn bán, vua nói, tiên vương [chỉ các chúa thời trước] kinh dinh việc nước không để người Hạ lẫn với người Di, đó thực là cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ, người Hồng Mao gian xảo trí trá không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ những phương vật họ hiến; rồi sau bọn Hội Thương Trọng [có chú thích là “tên quan Hồng Mao”, nhưng chắc là chỉ chung đám thương gia theo chủ nghĩa trọng thương, mercantilism thịnh hành đương thời] 2, 3 lần dâng thư yêu cầu, cuối cùng vua cũng không cho”. Đặt đoạn văn này bên cạnh những bức thư được coi là của Nguyễn Phúc Ánh từng gửi cho những vua Anh vua Đan Mạch, rõ ràng là chúng chẳng ăn nhập gì với nhau cả.

Tháng Chín năm 1807, “thuyền buôn của người Hồng Mao Kê Lê Mân đậu ở Đà Nẵng, [vua] sai tham tri Hộ bộ Lê Viết Nghĩa và giám thành sứ Trần Văn Học đến dò ý đến làm gì, dụ rằng người Hồng Mao không hiểu lễ phép luật lệ, bọn người đi thuyền này nên đổi đăi rộng rãi [Trần Văn Học là đệ tử ruột của Bá Đa Lộc, nên rành ngôn ngữ và kỹ thuật phương Tây, chuyên về xây dựng]; rồi đưa [Kê Lê Mân] về Kinh, sai bọn Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Thắng và Lê Văn Lãng [Philippe Vannier, Jean-Baptiste Chaigneau và Godfrey De Forçanz, những người Pháp phục vụ dưới trướng, Lê Văn Lãng có 1 số tài liệu ghi là họ Nguyễn, chắc hợp lý hơn] tiếp chuyện; Kê Lê Mân bày tỏ rằng chủ tàu là Ấp Bột Miệt Lãng trước đây buôn bán ở Gia Định, bán nhiều súng ống cho nhà nước, nay túng tiền xin tăng giá trả cho; vua nói, bọn lái buôn giảo quyết nước ngoài đã lấy có túng thiếu mà kêu xin thì triều đình ta giàu có 4 biển há đáng so kẻ với chúng, bèn sai cấp cho 24 ngàn đồng bạc phiên rồi bảo đi”.

Có khi vụ này được đồn ra ngoài làm cho các tàu khác tưởng bở, đến tháng Sáu năm 1812, “tàu của người Hồng Mao là Ốc Luân đậu ở vịnh Trà Sơn, dâng biểu nói năm trước nhà vua mua súng đạn của trưởng tàu là Ấp Bột Miệt Lãng giá bạc hãy còn thiếu, xin trả cho; quản tàu vụ là Nguyễn Đức Xuyên đem việc tâu lên; vua nói, người Di Địch chỉ biết có lợi, khó nói nhân nghĩa được, giá hàng mua năm trước còn ở sổ kia, gần đây Kê Lê Mân đến xin thêm giá, ta cũng không thêm so đo, đã cho đủ số rồi, nay lại tham lam không chán, sở dục biết làm sao cho no được; bèn sai Đức Xuyên làm thư nghiêm trách, và sao cả sổ mua hàng cho xem. Ốc Luân được thư xấu hổ và sợ, đi mất”.

Trước đó, tháng Ba năm 1808, “thuyền trưởng Hồng Mao là Tô Lô Xuy La Môn đáp chở hơn 500 khách buôn người Thanh bị nạn bão đến đậu ở cửa Đà Nẵng, dinh thần Quảng Nam tâu lên; sai cấp tiền gạo cho khách buôn bị nạn rồi cho đưa theo đường bộ trở về nước Thanh, lại thấy Tô Lô Xuy La Môn cứu giúp nạn nhân, thưởng cho 300 phương gạo rồi bảo đi”.

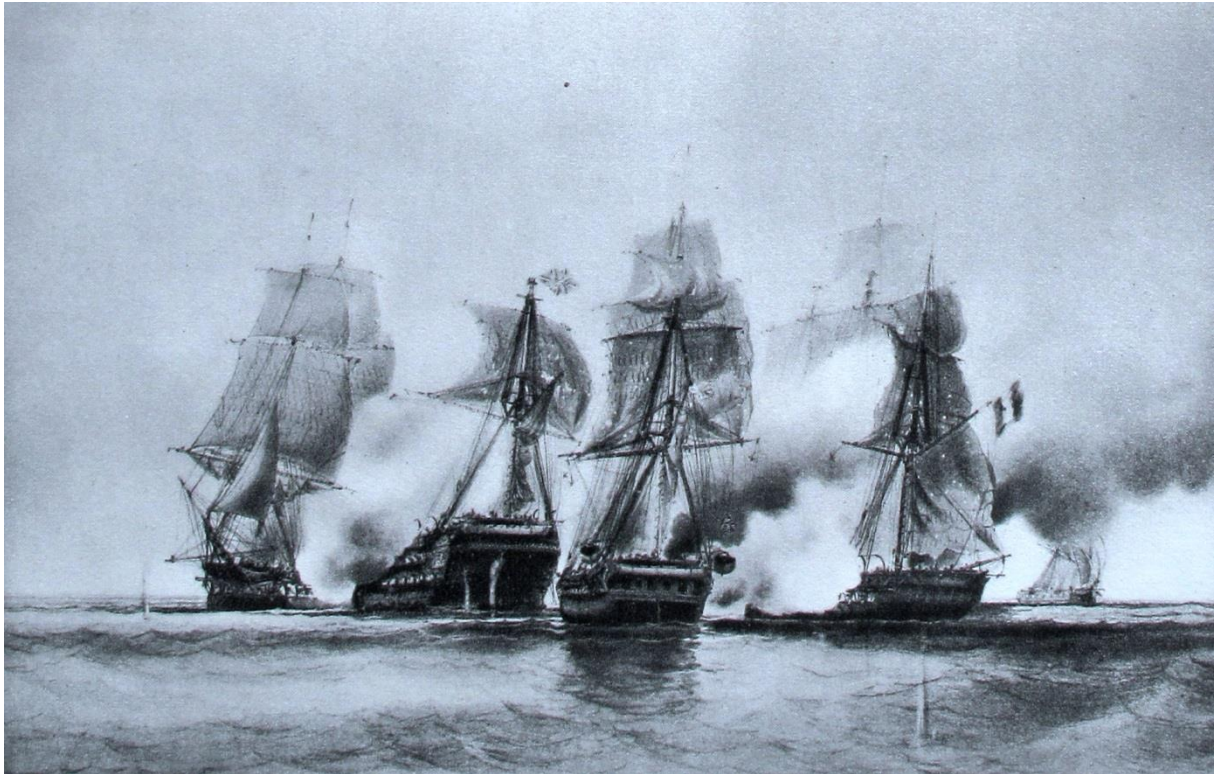
Tháng Một [11] năm 1817, có 1 việc lẽ ra nên được coi là rất quan trọng, rằng “tàu của Phú Lãng Sa [Pháp] đậu ở Đà Nẵng, đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng [Jean-Baptiste Chaigneau] nói vua nước ấy lấy lại được nước, sai treo cờ ở thuyền đi đến các cửa biển để các nước láng giềng biết, xin dâng sản vật địa phương, đến Kinh chiêm yết”. Đây là thời kỳ phục hoàng của Louis XVIII sau khi Napoléon I bị lật đổ, không rõ có liên quan gì đến việc hoàng tử Cảnh trước đó đã từng làm quốc khách của Louis XVI hay không nhưng rõ ràng là nước Việt nằm trong danh sách được nước Pháp quan tâm và như vậy là có cơ hội để 2 bên thiết lập 1 mối bang giao đẳng hoàng với nhau, kể cả việc làm rõ hiệu lực của những điều mà Bá Đa Lộc đã ký kết hồi năm 1787, “*Traité d'alliance offensive et défensive entre la France et la Cochinchine*”. Vậy mà “vua lấy có không có quốc thư mà khước từ [có thể quan niệm về “quốc thư” và cách thức “trình quốc thư” còn nhiều khác biệt?]; sai dinh thần Quảng Nam khoản đăi hậu rồi bảo đi; lại sắc cho tấn thủ Đà Nẵng rằng nếu thuyền người Phú Lãng Sa có treo cờ bắn súng mừng 21 tiếng thì ở trên đài Điện Hải cũng bắn trả lời đúng số ấy, từ sau có thuyền buôn nước ngoài vào cửa biển, bắn súng dẫu nhiều trên đài chỉ bắn 3 tiếng làm hiệu”.

Nhiều tài liệu cho rằng con tàu này tên là La Cybèle, được chỉ huy bởi thuyền trưởng Achille de Kergariou, có hẳn 1 tài liệu trong thư khố Pháp nhan đề là “*La Mission de la Cybèle en Extrême-Orient 1817-1818 – Journal de voyage du capitaine A. de Kergariou*”, xuất bản và chú thích bởi Pierre de Joinville năm 1914, nhưng nhiều điều trong sách này là không thể tin được.

Theo sách này thì “Elle [La Cybèle] fit route ensuite vers l'Indo-Chine et, le 30 décembre 1817, entra dans la baie de Tourane. Kergariou désirait aller à Hué, où se trouvait la Cour, afin d'être reçu par l'empereur Gia-Long, mais la mauvaise volonté des mandarins l'empêcha de réussir dans cette partie de sa mission et il dut quitter le pays sans avoir vu le souverain. Le 22 janvier 1818, la Cybèle s'éloignait de Tourane, longeait les rivages de l'Annam et de la Cochinchine, en mouillant à Champello et dans la baie de Vung-Chao, à l'île de Tray, dans la baie de Phanry et au cap Saint-Jacques. Son voyage se poursuivit ensuite par Poulo-Condore, Poulo-Timan, Poulo-Pisang, Poulo-Aor et la frégate reparut, le 11 février, devant Malacca”. La Cybèle đến Đà

Những ngày 30/12/1817, phù hợp với ngày 23 tháng Một [11] âm lịch của ĐNTL, sau khi bị từ chối thì rời đi ngày 22/01/1818, về phía Nam trở về theo đường cũ.

Cũng có những tài liệu khác về 1 con tàu La Cybèle được hạ thủy 04/1790, là tàu khu trục vỏ gỗ, 40 đại bác, thuộc lớp Nymphes với 1 vài thành tích không đáng kể ở eo biển Sunda năm 1794 hay tuần tiễu Ấn Độ dương trong hạm đội của hải quân đô đốc Pierre César Charles de Sercey... Năm 1806 nó tham gia 1 chiến dịch chống quân Anh ở bờ biển Tây Phi dưới quyền phó đô đốc Jean-Marthe-Adrien l'Hermite. Ngày 24/02/1809 tàu La Cybèle với thuyền trưởng Louis-Léon Jacob tham gia trận hải chiến Les Sables-d'Olonne, bị hư hại nặng không sửa chữa được nên sau đó bị phá hủy. Vây thuyền trưởng Achille de Kergariou là ai và tàu La Cybèle là tàu nào vẫn còn là 1 nghi vấn.

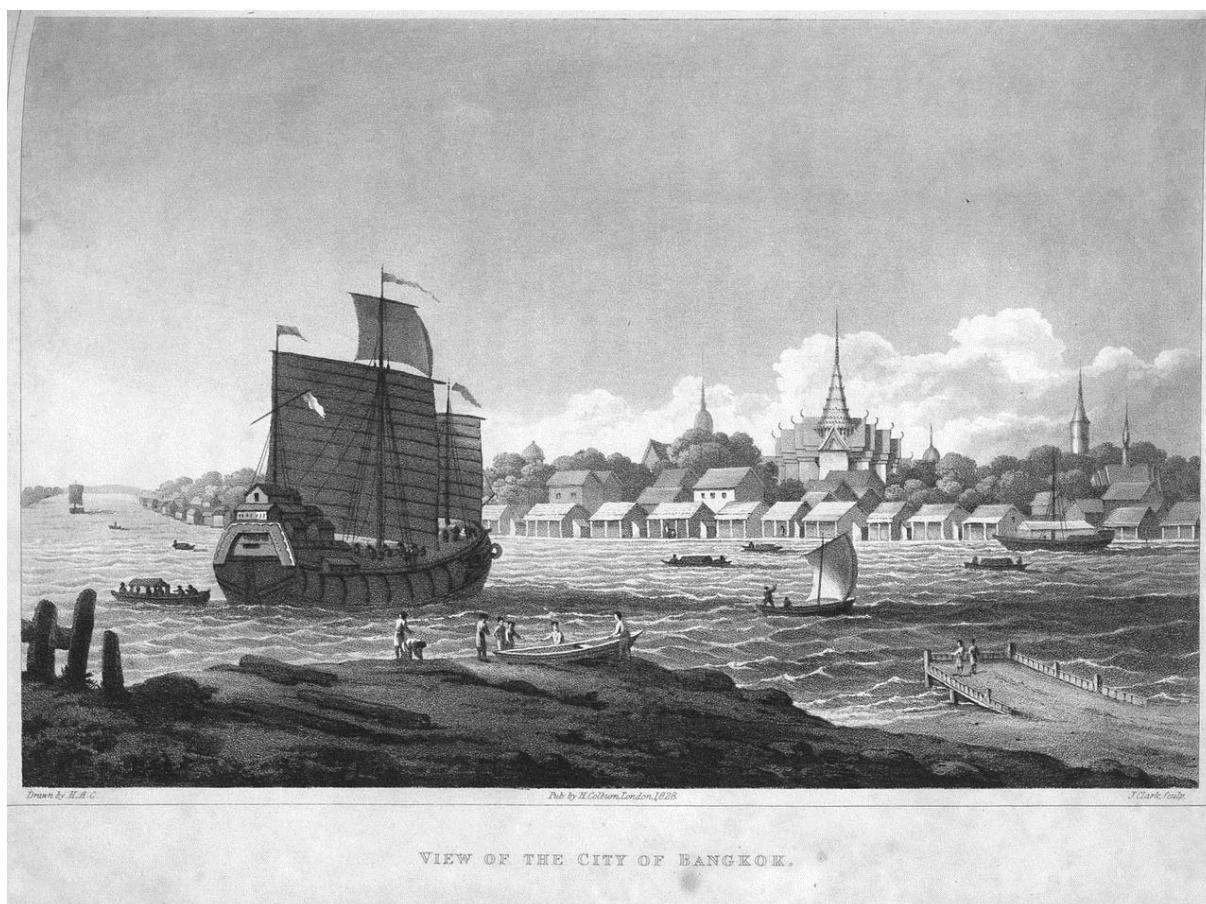


Hình 82: Cybèle và Prudente đấu với HMS Centurion và HMS Diomedé. Jean Baptiste Henri Durand-Brager (1814-1879)

Vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh version 2 chẳng giống chút nào với Nguyễn Phúc Ánh version 1 từng viết thư cho vua Anh nói rằng, “bệ hạ hẳn không thể không biết đến mối thiện cảm lớn lao mà người trước, Louis XVI, vua Pháp nay đã ra người thiên cổ, đối với tôi”. Người thiên cổ Louis XVI chắc hẳn rất thất vọng khi thấy người mà mình từng có “mối thiện cảm lớn lao” lại khước từ đại diện của em trai mình, Louis XVIII, 1 cách lạnh lùng như vậy. Nước Pháp của Napoléon III hơn nửa thế kỷ sau sẽ xử sự với nước Việt 1 cách khác hẳn.

194 – Chuyện Xiêm La và chuyện Pháp

Vương triều Xiêm La, hay gọi cho đúng thì phải là vương triều Rattanakosin, รัตนโกสินทร์ hay อาณาจักรรัตนโกสินทร์, được hình thành đồng thời với công cuộc trung hưng của vương triều Nguyễn. Nhắc lại chuyện năm 1782, 2 tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Hữu Thụy và Hồ Văn Lân đi cứu viện Chân Lạp, 2 tướng Xiêm là 2 anh em Chakri và Surasih) đột ngột đổi thù làm bạn, “sai người đến quân Hữu Thụy cầu hòa và mời đến trại để hội ước”, rồi rút quân về giết vua Xiêm đương thời là Taksin của vương triều Thornburi để tự lập lên làm (các) vua mới, 1 người cháu làm vua 3 người em làm vua 2 còn người anh làm vua 1 tức là Ramathibodi, thường gọi là Rama I. Rama I chính là người đã cho 2 cháu Chiêu Tăng và Chiêu Sương sang thăm sông Tiền đến đoạn 2 con rạch Ông Gầm và Xoài Mút để gặp Nguyễn Huệ, cũng là người từng cứu mang Nguyễn Phúc Ánh lưu vong ở thành Vọng Các, đó là lý do để Nguyễn Phúc Ánh sau này nói về các xung đột với Rama II rằng “kết nghĩa với cha mẹ mà đánh con thì các nước láng giềng sẽ bảo ta ra sao”.



Hình 83: Bangkok năm 1822 qua con mắt của John Crawford

Rama I ở ngôi được 27 năm, từ 1782 đến khi băng năm 1809. Nổi ngôi Rama I là trưởng nam Loetlanaphalai, hoặc LoetlaNaphalai, làm Rama II. Bị vua Gia Long coi như “hàng con cháu”, Rama II thực sự cũng khá yếu thế trước vua Việt, từng thất bại trước Miến Điện v.v., tóm lại là 1 vị vua hiền lành trong 1 bối cảnh cũng tương đối thanh bình. Đổi lại, Rama II lại được coi là 1 thi sĩ nổi tiếng và thậm chí, người ta coi thời của Rama II là thời kỳ phục hưng của văn hóa và đạo Phật ở Xiêm La. Nhưng những điều được ca ngợi đó thực ra lại không đáng kể gì so với 1 việc khác, vốn bị xem nhẹ.

Đương thời, Xiêm hay Việt hay Tàu cũng vậy, quan hệ với bên ngoài, tức là việc ngoại giao, chỉ là theo chiều dọc, tức là với nước bề trên của mình và với nước bề dưới của mình. Mọi việc như vậy đều được quyết

định trực tiếp bởi nhà vua, cử đi vài sứ thần chủ yếu có tài đối đáp v.v. Đến khi các tàu buôn từ phương Tây bắt đầu tấp nập thì có thêm chức quan “tàu vụ” hoặc “cảng vụ”, ví dụ như Trương Phước Loan từng làm “quản cơ tàu vụ”, để thu thuế mà thôi. Vậy mà đến thời kỳ của Rama II thì chưa rõ vì lý do gì mà Xiêm La lại có sự đổi khác: 1 người con của Rama II, hoàng tử Thap, hoặc Tub, không phải trưởng, không đứng đầu trong thứ tự thừa kế, vì có công trạng mà được vua cha phong tước đặt tên (đại khái vương triều Xiêm La có những thủ tục riêng về việc này), là Jessadabodindra, và trao cho quyền quyết định những vấn đề về ngoại giao và ngoại thương, bỗng dưng 2 lĩnh vực này trở nên độc lập 1 cách đáng kể. Jessadabodindra cũng từng đi sang nhà Thanh và có 1 cái mà Tàu và Việt thường gọi là “cầu phong” (ĐNTL có đề cập chuyện “vua thứ 2 nước Xiêm mới chịu nhà Thanh phong”) nhưng có lẽ cũng giống câu chuyện giữa Thanh và Miến Điện trước đó, là 1 bên thì tưởng là mình “phong” cho phiên thuộc còn 1 bên thì tưởng chỉ là mối quan hệ ngang hàng (người Tàu vốn có cái lối là, nếu 1 thương nhân từ nước A tới dâng biểu hàng hóa thì ngay lập tức tưởng tượng ra rằng như vậy là vua nước A đã thần phục và triều cống, bất kể thương nhân đó có liên hệ gì tới vua nước A hay không).

Điều đặc biệt của Jessadabodindra là từ nay trở đi, quan hệ ngoại giao của Xiêm La không còn đơn thuần chỉ là theo chiều dọc nữa, người Xiêm đã biết nhìn người phương Tây với 1 con mắt khác và 1 ý thức khác, chứ không còn theo kiểu coi “người Hồng Mao không hiểu lễ phép luật lệ” như người Việt nữa. Có tài liệu cũng không ngần ngại gọi luôn Jessadabodindra là “minister of foreign affairs”, điều đó là hơi sớm nhưng cũng nên lưu ý rằng chỉ đến năm 1833, người Xiêm La đã đàm phán, và ký kết vào năm 1836, hiệp ước thương mại và hữu nghị Xiêm La – Hoa Kỳ, Siamese–American Treaty of Amity and Commerce.

Cũng có thể kể ra 1 vài sự kiện ngoại giao khác của Xiêm La:

- José Osório de Castro de Albuquerque, thống đốc Macau (thuộc Bồ Đào Nha) viếng thăm chính thức vào năm 1818 và đến năm 1820, Bồ Đào Nha mở lãnh sự quán đầu tiên của phương Tây ở Bangkok.
- Sir Thomas Stamford Raffles của Anh thành lập thuộc địa Singapore năm 1819 và 3 năm sau đó, năm 1822, thống đốc Singapore John Crawfurd (chức vụ chính thức lúc đó là British Resident of Singapore, trước khi chức vụ thống đốc ra đời), viếng thăm chính thức Bangkok. Tuy nhiên vụ việc cũng phức tạp và phải đến năm 1856 Anh mới mở được lãnh sự quán ở đây. Cũng đáng buồn cho John Crawfurd là ở chỗ, sứ mệnh của ông, được trao bởi Lord Hastings tổng thống đốc Ấn Độ (governors-general of India, 1 chức vụ lớn hơn, cấp vùng), là bao gồm cả việc viếng thăm Việt, nhưng chuyến thăm của ông đã bị phía Việt dưới thời vua Minh Mạng từ chối (chưa tìm thấy sự kiện này trong ĐNTL).

Bên châu Âu, chiến dịch Ý, la campagne d'Italie, của Napoléon diễn ra 1 cách thắng lợi vào khoảng năm 1796-1797. Lúc đó Napoléon đang mang hàm trung tướng chỉ huy tập đoàn quân Ý, le commandement de l'armée d'Italie, nhưng đã bắt đầu biết sử dụng thành tích quân sự cho mục tiêu chính trị của mình, thậm chí ông còn biết sử dụng cái mà sau này được mệnh danh là “quyền lực thứ 4” là cho ra 2 tờ báo.

Dưới sự chỉ đạo của Napoléon, 1 tướng dưới quyền là Charles Pierre François Augereau đã thực hiện 1 cuộc đảo chính nhỏ, như là diễn tập cho cuộc đảo chính của chính Napoléon sau này, là cuộc đảo chính ngày 18 tháng Quả (Fructidor) tức 04/09/1797, thanh lọc phe bảo hoàng, đưa Paul Barras, Reubell và La Réveillère lên cầm quyền, 1 chính quyền yếu ớt và phụ thuộc nhiều vào Napoléon.

Trở về từ chiến dịch Ai Cập, Napoléon tiến hành cuộc đảo chính ngày 18 tháng Sương mù (Brumaire) tức 09/11/1799, lên làm đệ nhất tổng tài Pháp, premier consul. Ngày 02/12/1804, Napoléon đăng quang lên làm hoàng đế, nhưng cũng hơi kỳ cục là “Napoléon Empereur - République française”, hoàng đế Napoléon nhưng của nền cộng hòa Pháp. Chiến tranh liên miên, gọi là Napoléonic wars, với Tây Ban Nha, với Áo, với Đức và Nga..., kết thúc bằng chiến dịch nước Pháp, tức là bảo vệ Pháp trước liên quân Nga – Phổ. Paris thất thủ ngày 31/03/1814, ý định giải cứu Paris của Napoléon bị chính các thống chế của ông phản đối, Napoléon bị buộc phải thoái vị ngày 06/04/1814. Hiệp ước Fontainebleau, Traité de Fontainebleau 1814, đã cho phép hoàng đế tiếp tục danh vị của mình trên 1 hòn đảo nhỏ với chừng hơn 1 chục ngàn thân dân ở Địa Trung Hải,

đảo Elba. Người trở lại với ngai vàng nước Pháp là Louis XVIII, em trai của Louis XVI, con của Louis XVI là Louis XVII, 8 tuổi đã lên ngôi ngay sau khi cha mình bị chặt đầu nhưng chết vì dịch bệnh 2 năm sau đó.

Bằng cách nào đó, Napoléon xây dựng được 1 đội quân nhỏ và vượt biển trở về Pháp ngày 28/02/1815. Quân đội được phái ra để ngăn chặn lại chuyển sang tung hô “hoàng đế vạn tuế”, Louis XVIII bỏ chạy. Ngày 13/03, 1 hội nghị được triệu tập khẩn cấp ở Vienna và 1 liên minh Anh Nga Áo Phổ được thành lập.



Hình 84: Trận Waterloo, tranh của William Sadler

Ngày 18/06/1815 là ngày của trận Waterloo định mệnh, trận đánh làm tổn nhiều giấy mực nhất, các sử gia sau này soi xét đến từng hạt mưa tia nắng trong ngày đó để tìm ra cho bằng được cái mà theo họ là lý do quân Pháp thất bại, khi đã cận kề chiến thắng đến như thế. Napoléon bị đi đày tận đảo Saint Helena ở giữa Đại Tây Dương rồi chết ở đó, Louis XVIII trở lại ngai vàng còn Arthur Wellesley, công tước Wellington là người gặt hái mọi vinh quanh từ trận đánh đó, chiếm đóng nước Pháp cho tới năm 1818, về làm tổng tư lệnh quân đội rồi thủ tướng, hình như là thủ tướng duy nhất chê nhà số 10 phố Downing là nhỏ mà không thêm ở.

Phần nào giống như cơn bão Tây Sơn ở Việt, cơn bão Napoléon qua đi ở châu Âu.

Bắc phạt thành công quay về, tháng Mười năm 1802 mới về tới Phú Xuân thì ngay tháng Giêng năm 1803 “xây thành Thăng Long; vua thấy quy chế của thành chật hẹp, muốn mở rộng thêm, sai thành thần vẽ đồ dâng lên, sai các dinh quân đắp, những vật liệu cần dùng thì do quan trả tiền theo giá, kẻ nào sách nhiễu tiền của dân thì bị tội, truy tang trả lại cho dân”. Rồi 2 năm sau, tháng Sáu năm 1805 “sai xây các cửa thành Thăng Long (bao gồm cửa Đông Nam, cửa Tây Nam, cửa Đông, cửa Tây và cửa Bắc), mỗi cửa đều dựng bia đề ghi”. Việc xây dựng này có vẻ như là ảnh hưởng trực tiếp của việc nhìn thấy tận mắt kinh đô cũ, thành ốc tiêu điều quá. Và như vậy cũng có nghĩa là phạm vi của cái thành bây giờ, với những cửa Bắc cửa Đông còn lại, phố Lý Nam Đế và phố Phan Đình Phùng, là đã to rộng hơn so với thời nhà Lê rồi, căn cứ theo cái thềm điện Kính Thiên thì có lẽ là trục trung tâm vẫn giữ nguyên mà chỉ mở rộng đều ra các hướng, với 1 chút ảnh hưởng từ Vauban. Tháng Ba năm 1816, “điện Kính Thiên lâu năm gỗ đã nát, bèn triệt đi làm lại”.



Hình 85: Đoan Môn, qua ống kính của Bác Sĩ Hocquard, 1884-1885

Tuy có quan tâm tới Thăng Long trước như vậy, Phú Xuân bị muộn hơn nhưng chắc chắn là sẽ có qui mô lớn hơn: Tháng 3/1803 “ngày Ất Ty, xây dựng đô thành; vua cho rằng thiên hạ đã định, muốn mở rộng đô thành để làm nơi bốn phương châu hội, bèn đến xã Kim Long, phía Đông đến xã Thanh Hà, xem khắp hình thế các nơi; sai giám thành là Nguyễn Văn Yển ra 4 mặt ngoài đô thành cũ Phú Xuân đo đạc để mở rộng thêm; vua thân định cách thức xây thành [cũng vẫn là với 1 chút ảnh hưởng từ Vauban], sắc cho bộ Lễ chọn ngày lành tể trời đất cáo việc khởi công, phái các quân mở đường sá làm đất cát, sai bọn Phạm Văn Nhân, Lê Chất và Nguyễn Văn Khiêm trông coi công việc”. Tiến độ thi công được mô tả như sau: tháng Tư năm 1804 “ngày Kỷ Mùi xây cung thành và hoàng thành”, tháng Giêng năm 1805 “ngày Đinh Mùi dựng điện Thái Hòa, thưởng cho lính và thợ hơn 1.400 quan tiền”, tháng Tư năm 1805 “ngày Quý Mùi, xây đắp kinh thành, suốt 4 mặt thành dài 2487 trượng 4 thước 7 tấc, suốt 4 mặt hào dài 2503 trượng 4 thước 7 tấc, có 10 cửa, mặt trước là cửa Thể Nguyên, cửa Quảng Đức, cửa Chính Nam, cửa Đông Nam, bên tả là cửa Chính Đông, cửa Đông

Bắc, bên hữu là cửa Chính Tây, cửa Tây Nam, phía sau là cửa Chính Bắc, cửa Tây Bắc; ở góc Đông Bắc đắp đồn Thái Bình, thành mở 1 cửa [thông với đồn] gọi là cửa Thái Bình, cửa đồn gọi là cửa Trường Định, thân thành dài suốt 246 trượng 7 thước 4 tấc [tên quen thuộc của đồn này là Mang Cá, do cái hình thù “hơi” Vauban của nó]; kỳ đài cao 4 trượng 4 thước; cửa Thê Nguyên sau đổi làm cửa Thê Nhân, cửa Thái Bình sau đổi làm cửa Trấn Bình”.



Hình 86: Thái Bình môn sau đổi thành Trấn Bình môn, từ Kinh thành thông sang đồn Mang Cá

Đã có thành Gia Định rồi, còn mới từ năm 1790 và chưa từng thử lửa, lại trong bối cảnh Phú Xuân và Thăng Long được quan tâm cho nên ở Gia Định chẳng được xây cất gì thêm nữa, chỉ “sửa đền Hiến Trung”, đầu đó gắn chùa Kim Chương vào cuối năm 1803, và tháng Chín năm 1805 “hạ lệnh cho trấn Gia Định và 3 dinh Trấn Biên [Biên Hòa], Trấn Định [Mỹ Tho], Vĩnh Trấn [Vĩnh Long] đều dựng hành cung, dinh lệ Phiên Trấn ở [liền với] trấn thành Gia Định [nên] được miễn”, vua chắc cũng có ý định quay lại thăm Gia Định nhưng rồi sao đó không thực hiện được.

Hùng tâm tráng chí của vua Gia Long dường như có trời dấy 1 lần, không rõ có lý do nào từ bên ngoài hay không, là vào tháng Hai năm 1807, “sai đóng thêm hơn trăm chiếc thuyền chiến sai; vua từng nói với bọn Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Đức Xuyên rằng, trong nước tuy đã yên ổn nhưng không thể quên được việc

chiến tranh, quân ta rất giỏi thủy chiến mà số thuyền ghe hiện không có mấy nên đóng sẵn trước để phòng khi dùng đến; bèn sai Gia Định lấy gỗ nẹp về Kinh, hạ lệnh cho các quân theo mẫu thức mà đóng”. Tường là tin tốt hóa ra lại là tin xấu, vì như vậy có nghĩa là Ba Son, với tất cả điều kiện thuận lợi và truyền thống của nó sẽ gần như là bị vứt bỏ. Có lẽ lý do không tiện nói ra, là vua chẳng muốn có kẻ nào đó ở xa mình mà lại nắm riêng trong tay 1 hạm đội mạnh.

Lần đầu tiên ra tới Bắc Hà, mà đã nhiều năm gần bó với sông rạch miền Gia Định, vua Gia Long có lẽ đã rất ngạc nhiên khi nhìn thấy hệ thống đê điều nơi đây. Lần thứ 2 ra để làm lễ thụ phong, ngay khi vừa ra tới Thăng Long tháng Mười năm 1803, “hạ lệnh cho quan lại sĩ thứ ở Bắc Thành điều trần về lợi hại của việc đê; chiếu rằng, làm lợi bỏ hại là việc trước tiên của chính trị, xét xưa sánh nay phải sao cho đúng lẽ, những huyện ở ven sông trong địa phương các người từ trước đã lập đê điều để phòng nước lụt song nhân tuần đã lâu hễ đến mùa lụt thì đê điều vỡ lở, lúa ruộng bị ngập, người và súc vật cũng bị hại, bọn người người thì sinh ở nơi đó người thì làm việc ở nơi đó, thế đất tình người đã từng am thuộc, vậy đắp đê và bỏ đê cách nào lợi cách nào hại, cho được tỏ bày ý kiến, lời nói mà có thể thực hành sẽ được nêu thưởng”. Vậy nhưng sau đó “vua đi thăm xã Thanh Khúc (thuộc huyện Thanh Trì) xem đường đê, quan dân đều dâng phong thư, có người nói đắp đê thì lợi, có người nói bỏ đê thì lợi, vua cho rằng dư luận phân vân, chưa biết thế nào là đúng, bèn sai Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm đi khắp các đường xem dòng sông uốn khúc thế nào, nước phân hợp thế nào, vẽ thành đồ bản để dâng”. Rót cục đến năm 1809, vẫn phải “đặt Đê chính ở Bắc Thành, sai Binh bộ Đặng Trần Thường làm tổng lý, tham tri Công bộ là Nguyễn Khắc Thiệu làm tham lý..., dụ rằng, sông có đê, đời sống của dân quan hệ ở đó, bọn người phải kính cẩn nhé”. Từ đó “chuẩn định đê điều các trấn thuộc Bắc Thành, cứ tháng 10 hằng năm các quan phủ huyện trấn phải lần lượt đến khám, quan Đê chính khám lại; đê nào nên sửa đắp thì xét định công trình lớn hay nhỏ, thành thân xét công trình nhỏ thì giao cho phủ huyện lấy dân ở những nơi thế nước đến được mà làm, công trình lớn thì sai người hiệp cùng trấn thân thuê dân làm; đều khởi công vào khoảng 2 tháng Giêng và Hai, hạn tới tháng Tư thì xong; quan Đê chính khám đúng thực, do thành thân làm sổ vẽ đồ tàu lên”.

Cũng có vẻ quan tâm tới vấn đề thiết yếu nhất thuộc về cơ sở hạ tầng, tháng Năm năm 1805 “hạ lệnh cho các địa phương đo đạc đường quan và các đường thủy bộ thường đi lại, phạm thôn xóm xa gần, quán xá dãy thưa, cho đến sông bến cầu đò, núi khe rừng rú, cùng những nơi danh thắng cổ tích, có bằng chứng ghi chép thì đều biên lấy làm bản tàu lên”. Rồi đến tháng Tư năm 1809, “đắp đường quan ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Bình Hòa, vua cho rằng đường cũ quanh co xa xôi không tiện, bèn sai Nguyễn Hoàng Đức và Lê Chất đi trông coi công việc, lấy dây đóng nắn thẳng lại, phát dân sửa đắp, hoãn bắt lính, đình kiện vật, hễ chỗ nào mở vào nhà dân và phần mộ thì chỉ tiền cấp cho, ven đường thì trồng cây thích hợp”. Không thấy nói gì tới trạm thu phí nhưng dường như còn thiếu những qui định về kích thước cỡ trục xe cộ, mà có thể cũng là vì thực ra không có nhiều xe cộ, đi bộ đi kiệu và cưỡi ngựa cá nhân chứ không thịnh hành xe ngựa, chỉ xe trâu xe bò cho việc đồng áng thì có.

Tháng Ba năm 1810 đường sá được mở tiếp tới Bình Thuận nhưng có lẽ chỉ tới đó là hết. Gần 100 năm sau, năm 1897 Paul Doumer kể rằng từ Sài Gòn ông ta đi lên Thủ Dầu Một rồi đi tiếp tới Trị An là hết đường: “à l'époque de mes visites d'arrivée, que je rappelle ici, il suffisait d'aller à trente kilomètres de Saigon, vers le Nord-Est, pour trouver des régions inexplorées et impénétrables, abandonnées aux bêtes sauvages et à quelques tribus de montagnards insoumis. Pas de routes, pas de chemins d'aucune sorte. La Aille de Bienhoa, sur le Donaï, marquait la limite extrême du monde connu...”, và “à Bienhoa, à Trian, on est sur le bord du fleuve. Une vaste région s'étend derrière. Quand je demandais, en 1897, ce qu'il y avait de ce côté, on me répondait: “la forêt, puis la montagne, l'inconnu”. De la forme du terrain, des points de passage pour aller en Annam, vers la côte ou sur les hauts plateaux, on ne savait que peu de choses ou rien. Le inonde connu s'arrêtait là, et depuis trente ans on était devant cette barrière, sans chercher à la franchir”. Ở Trị An năm 1897 người ta không biết bên kia sông, tả ngạn sông Đồng Nai, là cái gì, không có đường bộ từ đó đi ra Trung Kỳ. Nhớ lại rằng cuộc chiến những năm 1776-1802 chủ yếu là bằng đường biển, đường bộ nếu có ví dụ như Phạm Ngạn của Tây Sơn, là phải đi theo đường thượng đạo, qua Lào và qua Cao Miên đi xuống. Có

lễ lãnh thổ của người Chăm đã phần nào tạo ra sự tắc nghẽn đó, và sự tắc nghẽn đó cũng giúp người Chăm cầm cự thêm được ít nhiều.



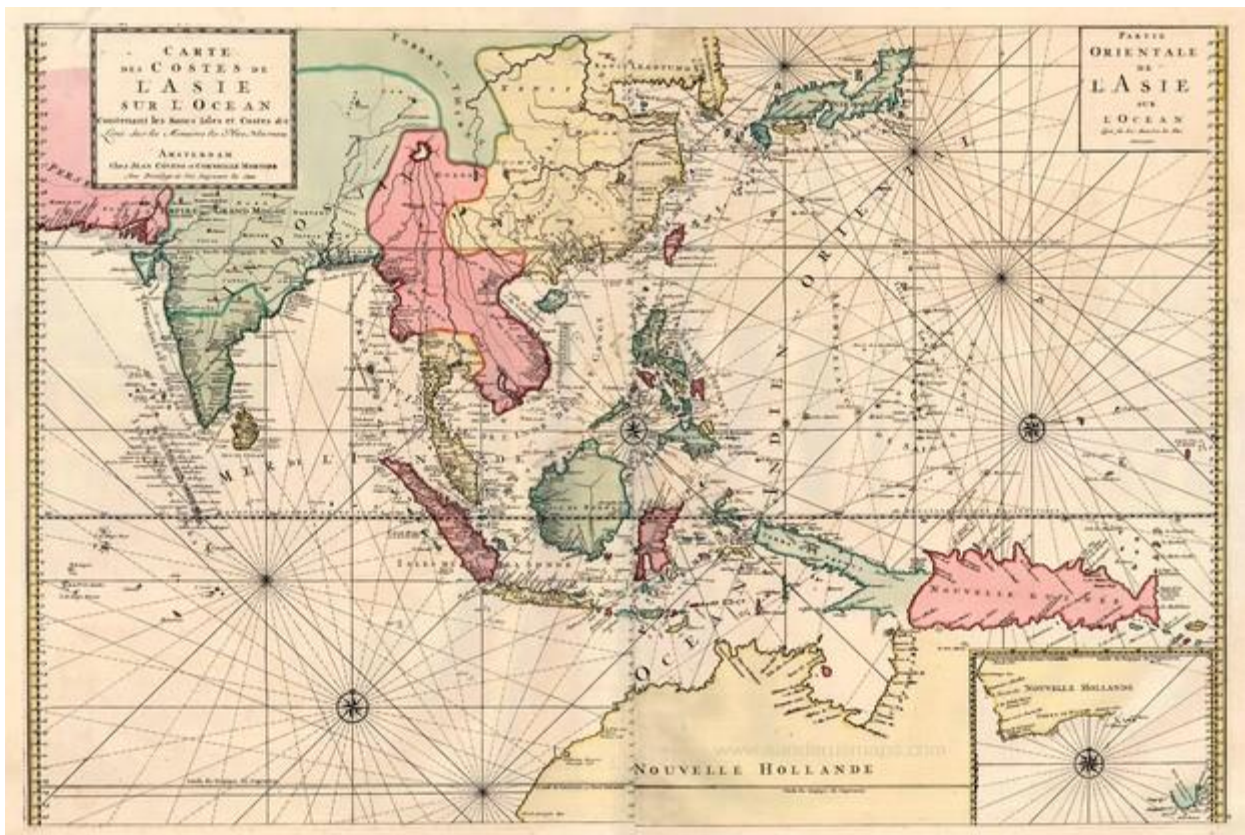
Hình 87: Thoi Hồ dưới chân Thoi Sơn, nơi tưởng niệm người có công trong việc đào Thoi Hà

Đầu năm 1816 đắp thành Châu Đốc, sau đó đến khơi sông Châu Đốc, rồi nhân tiện khi “xem bản đồ Châu Đốc, bảo các thị thần rằng, đất này nay mở đường sông để đi thẳng tới Hà Tiên làm ruộng đi buôn đều được lợi cả, sau này dân ở đông đúc, đất mở rộng rãi có thể thành 1 trấn to lớn”. Bàn vậy nhưng kênh Tam Khê từ Long Xuyên tới Rạch Giá đã có sẵn lại nằm sâu trong đất Việt, để làm hơn nên được làm trước, còn con kênh từ Châu Đốc đi Hà Tiên liền kề Chân Lạp phải tới cuối năm 1819 mới khởi công được. Công lao được ghi cho Ngọc hầu Nguyễn Văn Thụy (tức Thoiại, hay gọi Thoiại Ngọc hầu, người thực ra còn nổi tiếng hơn ở vị trí bảo hộ Chân Lạp) nhiều tới mức kênh Tam Khê được đặt tên mới là Thoiại Hà, núi Sập gần đó cũng mang tên mới là Thoiại Sơn, còn kênh mới đào Châu Đốc – Hà Tiên thì được đặt tên là Vĩnh Tế, theo tên của Ngọc hầu phu nhân Chu Vĩnh Tế. Ngoài ra cũng phải kể đến kênh Thông và kênh Ruột Ngựa ở Chợ Lớn, sông Bảo Định ở Mỹ Tho, cũng đều được nạo vét hoặc đào mới năm 1819. Cùng với việc sông kênh là việc biển, năm 1816 “xem đo đường biển cách nhau xa gần bao nhiêu, vẽ bản đồ dâng lên”, đồng thời “sai thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để thăm dò đường biển”.

Vài việc lật vật khác. Tháng Tám năm 1803, Nguyễn Công Trứ đón đường ra mắt vua với bản điều trần về 10 việc gì đó. Tháng Mười năm 1805 “lưu trần thần Gia Định tâu, gần đây giặc biển Chà Và không làm lo cho dân ở Côn Lôn nữa, cho nên ngựa công chăn nuôi ở đây sinh sản ngày nhiều, vua sai chọn ngựa đã rèn tập đưa về Kinh”, vậy mà đến nay ở Côn Đảo tuyệt không còn dấu vết gì của việc nuôi ngựa, Mã Lộ ở Sài Gòn thì bị gán cho là nơi đậu xe ngựa đi chợ Tân Định khi chợ còn chưa xây. Tháng Hai năm 1809, “hạ lệnh cho Bình Định mỗi năm phải nộp ống tre phun lửa 3000 chiếc”, có lẽ hỏa hổ chính là thứ này, có nguồn gốc từ Bình Định. Đầu năm 1806 Nguyễn Du làm “đồng các học sĩ”, tháng Tư năm 1809 được cử làm cai bạ Quảng Bình, tháng Hai năm 1813, được thăng “cần chánh điện học sĩ”, làm chánh sứ đi cống nhà Thanh. “Đoạn trường tân thanh” được thừa nhận là phóng tác theo “Kim Vân Kiều truyện” bên Tàu, nhưng nhiều người vẫn cứ muốn rằng nó được Nguyễn Du viết ra trước khi đi sứ, vậy chẳng lẽ “Kim Vân Kiều truyện” được lưu hành rộng rãi quá. Tháng Sáu năm 1815, Nguyễn Du được thăng “hữu tham tri” Lễ bộ, sang năm 1816 được thăng “phó đốc học” Quốc tử giám nhưng “vì già yếu xin từ, vua y cho”. Đầu năm 1810, dời thành Bình Định từ vị trí thành Đồ Bàn cũ tới vị trí bây giờ, tháng Ba năm 1815 đắp thành Quảng Ngãi.

196 – Các nước Đông Nam Á khác

Người anh em song sinh của Vijaya Đồ Bàn, ở về phía Nam của bờ biển Đông là Sri-Vijaya, quãng đâu đó Palembang của Indonesia bây giờ. Có thể đế quốc Sri-Vijaya tung hoành hơn đế quốc Vijaya Champa 1 chút nhờ vào chỗ nó ở ngoài biển và không bị dính líu tới những thứ như là Việt hay Tàu, nhưng cũng có thể là cả 2 đều tung hoành như nhau hoặc thậm chí là Vijaya tung hoành hơn, khổ 1 nỗi những gì mà người Champa làm trên biển và đại dương thì chẳng ai ghi lại được cái gì cả ngoài việc biết loáng thoáng rằng họ thông thạo và thiện chiến [gán cho họ là pirates]. Nỗ lực 2 lần vươn ra biển lớn của đế quốc Nguyên – Mông, lần đầu năm 1281 nhằm vào Vijaya và lần 2 năm 1292 nhằm vào Sri-Vijaya đều thất bại (xem Đọc lại sử cũ số 064, chiến dịch năm 1281 có lẽ thâm hơn vì viên tư lệnh Toa Đô, Soghetei, phải bỏ mình trên đất Việt), nhưng cũng đã kịp làm cho đế quốc Sri-Vijaya phải suy tàn để thay vào đó là các Majapahit và sự xâm nhập của đạo Hồi.



Hình 88: Bản đồ năm 1720 của nhà Covens & Mortier

Thế kỷ XV ghi nhận sự cường thịnh của Malacca mà sử sách thường coi là 1 vương quốc Hồi giáo, Malacca sultanate hay Kesultanan Melayu Melaka ملايو كسلطانن, 1 sự cường thịnh hòa bình nhờ vào việc tàu bè qua lại buôn bán. Dựa theo Inter caetera, giáo lệnh ngày 04/05/1493 của giáo hoàng Alexander VI chia đôi thế giới cho Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, vua Bồ Đào Nha Manuel I phái 1 đô đốc tên là Diogo Lopes de Sequeira tới Malacca, theo ngôn từ của người Bồ Đào Nha thì là “để tìm hiểu những tiềm năng thương mại”. Mâu thuẫn nhanh chóng xảy ra, cũng không ít tài liệu gán cho cuộc xung đột cái nhân tôn giáo, giữa đạo Thiên chúa và đạo Hồi. Người Bồ Đào Nha quay ngược trở lại bờ Tây của Ấn Độ chiếm lấy thành Goa trước rồi sau đó mới tiến chiếm Malacca. Có lẽ ngôn từ của người Bồ Đào Nha cũng nghèo nàn, nếu năm 1512 họ xây dựng 1 pháo đài ở Malacca và đặt tên cho nó là Famosa, nghĩa là “nổi tiếng” [famous], thì 32 năm sau, năm 1544 họ đi ngang qua 1 hòn đảo ở Thái Bình Dương và đặt tên cho nó là Formosa, cái gì cũng “f” rồi “mosa” hết.

Người Hà Lan thay thế người Bồ Đào Nha vào năm 1641. Thất bại của Bồ Đào Nha cũng là thất bại của lối cai trị kiểu cũ, kiểm soát tập trung và trực tiếp, Bồ Đào Nha không đủ nguồn lực để chống lại sự phản kháng diễn ra ở khắp nơi, mặt khác tàu bè buôn bán cũng tìm cách lảng tránh làm cho nguồn lợi sụt giảm. Thắng lợi của người Hà Lan 1 mặt là sự tiên phong của 1 tổ chức thương mại, công ty Đông Ấn Hà Lan Vereenigde Oost-Indische Compagnie, và mặt khác là sự liên minh với người Johor-Aceh bản địa. Người Hà Lan cũng không còn coi trọng Malacca như người Bồ Đào Nha nữa, họ tập trung vào Batavia, nơi mà bây giờ được gọi là Jakarta, thủ đô của Indonesia. Người Anh đến muộn hơn nữa và có dáng vẻ rất rụt rè lúc ban đầu: năm 1786 công ty Đông Ấn của Anh, British East India Company, mới bắt đầu thuê, chỉ là thuê thôi, hòn đảo Penang của quốc vương Kedah. Những diễn tiến tiếp theo, bao gồm cả việc Thomas Raffles thành lập thuộc địa ở Singapore năm 1819, là khá hòa bình, chủ yếu là tranh chấp trên bình diện thương mại và pháp lý. Cùng với việc kết thúc 1 thời kỳ dài thê thảm của Napoléonic wars trên khắp thế giới, hầu hết những vấn đề vướng mắc giữa Anh và Hà Lan được giải quyết bởi hiệp định Anh – Hà Lan, 2 lần và hoàn tất vào năm 1824, Anglo-Dutch Treaty hoặc Treaty of London 1824, các vương quốc Malay từ đó thuộc về Anh. Lưu ý rằng các vương quốc Malay này thuộc Anh nhưng là riêng rẽ cho đến khi liên hiệp lại thành Liên hiệp Malaya năm 1946, rồi Liên bang Malaya năm 1948 và giành được độc lập từ Anh năm 1957. Năm 1963, Liên bang Malaya liên hiệp với 3 thuộc địa khác của Anh là Singapore, Bắc Borneo và Sarawak (cũng ở bên hòn đảo Borneo, hay còn gọi là đảo Kalimantan) và đổi hậu tố “a” thành “sia” trong tên gọi, thành ra Malaysia như bây giờ. Cũng oái oăm là Singapore “bị khai trừ” chỉ 2 năm sau đó, năm 1965.



Hình 89: Bản đồ "Đông Ấn và các quần đảo" năm 1770 - Rigobert Bonne (1727-1794)

Từ Malay / Malaya / Malaysia đi xa hơn về phía Nam, tức là nơi mà bây giờ là Indonesia thì tình hình có vẻ yên ổn hơn với người Hà Lan. The Anglo-Dutch Treaty 1824 đã đảm bảo quyền cai trị của người Hà Lan đối với xứ sở này cho đến tận khi nó bị người Nhật tấn công và chiếm đóng trong WWII. Tên gọi của Indonesia hiện nay, tất nhiên người Indonesia sử dụng và hành diện về nó, bao gồm các thành tố, Ấn Độ + đảo + hậu tố “sia” tương tự như Malaysia. Người Nhật và WWII đã làm cho lịch sử của Indonesia và lịch sử của Việt gặp nhau trong chốc lát, cũng có cái gọi là “cmt8”, Perang Kemerdekaan Indonesia, nhưng ngã rẽ mà Indonesia đã lựa chọn đơn giản hơn nhiều so với ngã rẽ của Việt.

Từ trước đó thì việc mua vũ khí phương Tây của Nguyễn Phúc Ánh được liệt kê trong ĐNTL như sau:

- Tháng Tám năm 1788, “sai bọn nội viện Trịnh Tân Tài và Chu Văn Quan đi Hạ Châu tìm mua sung đạn và lưu hoàng diêm tiêu để dùng vào việc binh”.
- Tháng Chạp năm 1790, “sai nội viện Trần Vũ Khách đi Giang Lưu Ba tìm mua đồ binh khí”. Giang Lưu Ba là Batavia, nay là Jakarta.
- Tháng Hai năm 1791, “người nước Bút Tu Kê [Portugal, cách phiên âm này có vẻ hay hơn là “Bồ Đào Nha” theo kiểu Tàu như hiện hành] tên là Chu Di Nô Nhi đến buôn bán, nhân đó vua sai gửi thư cho quốc trưởng nước ấy để mua binh khí [những “1 vạn cây súng chim, 2 ngàn cỗ súng gang mỗi cỗ nặng 1 trăm cân, 2 ngàn viên đạn nổ”...], vậy là mỗi cỗ súng chỉ có 1 viên đạn, đường kính 10 tấc, số lượng và kích thước vũ khí như này chắc do tay lái buôn Chu Di Nô Nhi gì đó nổ tùm lum quá”.
- Tháng Một [11] năm 1793, “sai cai độ Quảng Nói Vè, đội trưởng Pa Đơ Chê, đều là người Tây [nhưng không đoán được tên là gì], sang thành Cô Á [Goa] và xứ Mã La Kha [Malacca] để tìm mua đồ binh khí”.
- Tháng Hai năm 1795, “sai vệ úy vệ ban trực tuyển phong hậu quân Thần Sách là Ô Li Vi [Olivier Nguyễn Văn Tín] sang Hồng Mao [nước Anh] mua binh khí”.
- Tháng Mười năm 1796, “sai cai đội là Ba Lang Hy và Ba La Di [Barisy] đều người Hồng Mao [thực ra là người Pháp, Tây] đi Hạ Châu tìm mua binh khí”.
- Tháng Hai năm 1797, “sai nội viện Tăng Quang Lư sang nước Nhu Phật [Johor, bây giờ là 1 bang của Malaysia, giáp Singapore] tìm mua binh khí”.



Hình 90: So sánh việc lấn biển của Singapore

Hạ Châu, miền Dưới, thường được hiểu là Singapore bây giờ nhưng điều đó rõ ràng là không chính xác, bởi vì trước khi Thomas Raffles đến vào năm 1819, Singapore vẫn còn hoang vắng lắm, chưa có cảng để mà buôn bán. Quốc sử quán dưới thời vua Minh Mạng vài chục năm sau gom tất cả những địa danh mà họ chưa rõ vào 1 tập hợp “miền dưới” rồi gán cho nó 1 cái tên đã khá nổi tiếng đương thời là Tân Gia Ba, Singapore.

Tháng Giêng năm 1808, “vua thấy địa thế Gia Định rộng lớn, sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh, bèn đổi [nâng lên 1 cấp] Gia Định trấn làm Gia Định thành, dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An, dinh Trấn Biên làm trấn Biên Hòa [nhắc lại Trấn Biên từng ở Phú Yên, vì “biên” mới đến đó, rồi “biên” được mở rộng tới Biên Hòa, nay đã tới biển rồi cho nên không cần thêm “trấn biên” nữa, lại cũng có “trấn biên” khác ở Nghệ An nhưng nay đã lạc sang tỉnh Hòa Phấn, Houaphanh, bên Lào], dinh Vĩnh Trấn làm trấn Vĩnh Thanh, dinh Trấn Định làm trấn Định Tường; thuộc trấn Phiên An thì huyện Tân Bình làm phủ Tân Bình, tổng Bình Dương làm huyện Bình Dương, tổng Tân Long làm huyện Tân Long, tổng Phước Lộc làm huyện Phước Lộc, tổng Bình Thuận làm huyện Thuận An; thuộc trấn Biên Hòa thì huyện Phước Long làm phủ Phước Long, tổng Tân Chính làm huyện Phước Chính, tổng Bình An làm huyện Bình An, tổng Long Thành làm huyện Long Thành, tổng Phước An làm huyện Phước An; thuộc trấn Vĩnh Thanh thì châu Định Viễn làm phủ Định Viễn, tổng Bình An làm huyện Vĩnh An, tổng Bình Dương làm huyện Vĩnh Bình, tổng Tân An làm huyện Tân An; thuộc trấn Vĩnh Tường thì huyện Kiến An làm phủ Kiến An, tổng Kiến Đăng làm huyện Kiến Đăng, tổng Kiến Hưng làm huyện Kiến Hưng, tổng Kiến Hòa làm huyện Kiến Hòa, hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang cũng đặt hai huyện Long Xuyên và Kiên Giang, mỗi huyện đều đặt hai tổng”.

Khái quát lại, năm 1698 Nguyễn Hữu Cảnh vào tới miền đông miền Nam Bộ, gọi là “phủ Gia Định” (tên do Nguyễn Hữu Cảnh đặt), thấy 2 “xứ” là Đồng Nai và Sài Gòn (có thể tin được đó là tên đặt bởi người Mạ bản địa), bèn đặt làm 2 huyện Phước Long và Tân Bình (theo tên quê hương của chính Nguyễn Hữu Cảnh), huyện lỵ của Phước Long là dinh Trấn Biên, của Tân Bình là dinh Phiên Trấn nhưng dinh này hữu danh vô thực. Năm 1808, tức là 110 năm sau Nguyễn Hữu Cảnh, huyện Tân Bình được nâng cấp lên thành phủ và có thêm 4 huyện Bình Dương Tân Long Phước Lộc Thuận An, tương tự cho Phước Long là 4 huyện Phước Chính Bình An Long Thành Phước An. Không phải là huyện Tân Bình và Phước Long được mở rộng thêm ra, đó cũng chỉ là những tên đặt cho những phạm vi mơ mơ hồ hồ, nhưng trong phạm vi của huyện cũ dần dần cư dân trở nên đông đúc, nơi trung tâm của huyện được lấy làm phủ còn những nơi xa xôi thì thành lập huyện mới, vết dầu loang.

Đến tháng Chín cùng năm, “bắt đầu đặt chức tổng trấn thành Gia Định, triệu Nguyễn Văn Trương về, lấy Nguyễn Văn Nhân là tổng trấn Gia Định, Trịnh Hoài Đức làm hiệp [phó] tổng trấn, ban ấn ‘tổng trấn thành Gia Định’, ấn bạc núm hình sư tử”. Chức này về sau được giao cho Lê Văn Duyệt năm 1812, có vài lần Trương Tấn Bửu tạm quyền khi Lê Văn Duyệt được giao việc khác, rồi tới Nguyễn Huỳnh Đức năm 1816 rồi năm 1819 lại quay về với Nguyễn Văn Nhân, đó là hăng nói dưới thời vua Gia Long.

Các tổng trấn Gia Định này, trong đó có Nguyễn Văn Trương [vốn là hàng tướng], Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Huỳnh Đức [đều từng bị Tây Sơn bắt, phải trả hàng rồi trốn về], cùng với các tổng trấn Bắc Thành, bao gồm Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Huỳnh Đức [tổng trấn cả 2 nơi] và Lê Chất [lại thêm 1 hàng tướng nữa], thực sự là những công thần bậc nhất, lập công từ thời chiến và còn sống sang tới thời bình để lên đến tột đỉnh vinh hoa phú quý. Các tổng trấn này thường được coi như những “phó vương” trong những tài liệu nước ngoài. Về điểm này có thể thấy vua Gia Long khác hẳn Lê Lợi và Chu Nguyên Chương, công thần không phải là những cái gai nhọn cần phải trừ bỏ. Đây là điểm mà vua Gia Long đã rời xa nhất khỏi Nho giáo, nhưng cũng tiếc rằng dường như là chỉ có duy nhất khía cạnh đó mà thôi.

Cũng nên đề cập chi tiết hơn trường hợp của Nguyễn Văn Thành, 1758-1817, người có thể coi là “văn võ toàn tài” và lẫn lộn các chiến trường từ những ngày đầu. Đầu năm 1810 đương chức tổng trấn Bắc Thành, vì tang mẹ Nguyễn Văn Thành trở về quê, Thuận Hóa gần vua. Trước cũng đã từng vài lần “dâng sách”, đang khi ở Thuận Hóa tháng Năm năm 1812, Nguyễn Văn Thành cũng lo việc chữ nghĩa và “dâng phong thư kín nói 4 điều: sớm dựng thái tử, ban hành luật pháp, kén thêm Nho thần, và chế phục nước Phiên”. Bộ “Hoàng

Việt luật lệ - Gia Long thập nhị niên”, dường như là cộng 397 điều của “Đại Thanh luật lệ” với 1 điều của “Quốc triều hình luật” nhà Lê thành ra bộ mới có 398 điều, được chia làm 22 quyển, thì công đầu là của Nguyễn Văn Thành.

Gặp việc hoàng hậu Tống thị, là người sinh ra hoàng tử Cảnh, bính tháng Hai năm 1814, vai trò chủ tị vua muốn giao cho Nguyễn Phúc Đảm là hoàng tử thứ 4 nhưng không phải là con của hoàng hậu, dường như chỉ có Nguyễn Văn Thành, rành Nho nhất, là dám công nhiên phản đối: “Nguyễn Văn Thành cho thế thì văn tế khó gọi, vua bảo rằng, con theo mệnh cha tể mẹ là việc danh chính ngôn thuận, có gì mà không nên; bấy giờ việc bàn mới định, Nguyễn Văn Thành tỏ ý không bằng lòng”. Cũng có thể quốc sử quán đời sau vì theo ý vua Minh Mạng, chính là Nguyễn Phúc Đảm hoàng tử thứ 4 đó, nên mới đi sâu chi tiết việc này, sau còn có tình nhân mạnh “riêng 1 Nguyễn Văn Thành là người ngạo mạn kiêu căng, muốn được vua nhỏ tuổi, không thích vua lớn tuổi”, rồi lan sang đến chuyện của Văn Thuyên con của Văn Thành bị vu cáo là “mang lòng phản trắc”.

(Thực ra Nguyễn Phúc Cảnh cũng chỉ là người con thứ 2, mà dường như cách gọi người con đầu là “Hai” là từ đây mà ra, của Nguyễn Phúc Ánh và Tống Thị Lan, trước đó đã có Nguyễn Phúc Chiêu mất sớm. Người con tiếp theo là Nguyễn Phúc Hy mà ĐNTL coi là thứ 2, nhỏ hơn Nguyễn Phúc Cảnh 2 tuổi nhưng mất cùng năm. Người được coi là thứ 3 là Nguyễn Phúc Tuấn, chỉ được nêu tên khi cải táng từ Gia Định về Phú Xuân, có thể hiểu là mất rất sớm. Điều hơi khó hiểu là Nguyễn Phúc Hy cũng từng lẫn lộn và hi sinh nơi chiến trường vậy mà mẹ đẻ bị coi là “không rõ là ai”, chỉ có thể là 1 lời “dìm hàng”).

“Mang lòng phản trắc” hiển nhiên là 1 trọng tội có thể làm tiêu đời cả 1 dòng họ. Tuy nhiên câu chuyện về Văn Thuyên thì lại có vẻ đầu voi đuôi chuột: “khi ấy có người Thanh Hoa là Nguyễn Trương Hiệu tự đến [tự đến] xin làm môn khách của Văn Thuyên, ở không bao lâu Văn Thuyên sai về [nghe như là bị đuổi về], Trương Hiệu nói với đồng quận là thiêm sự Hình bộ Nguyễn Hựu Nghi rằng Văn Thuyên ngầm muốn nổi loạn, dùng thơ sai Trương Hiệu gọi bọn người trong quận là Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Đức Nhuận, lời rất bội nghịch”. Lặng nặng hồi lâu, kết cục “vua nói trẫm đãi Văn Thành không bạc, nay hấn tự mình làm nên tội, thì phép công của triều đình trẫm cũng không thể làm của riêng được; bèn sai bắt Văn Thành và con giam ở nhà quân Thị trung; bấy tôi họp ở Võ công thự để xét hỏi Văn Thành, hỏi có làm phản không, Thành nói không, hỏi có dự biết không, Thành nói không; Văn Thành trả lời rồi đi ra, sắc mặt bùng bùng, trở về nhà quan, nói với thống chế Thị trung là Hoàng Công Lý rằng án đã xong rồi, vua bắt bẻ tôi chết bấy tôi không chết không phải là trung, rồi Thành đi nằm hồi lâu, uống thuốc độc chết; việc tâu lên, vua triệu Hoàng Công Lý hỏi rằng Văn Thành khi chết có nói gì không, Công Lý đem hết lời Thành nói thưa lên; vua giận nói rằng, Văn Thành không biện bạch mà chết, sự nhơ bần càng rõ rệt; bỗng có quân lại nhật được tờ di chiếu trần tình của Văn Thành ở nhà quân đem dâng, vua cầm tờ biểu khóc to lên đưa cho bấy tôi xem mà dụ rằng, Văn Thành từ lúc trẻ theo trẫm có công lao to, nay nhất đán đến nỗi chết, trẫm không bảo hộ được ấy là trẫm kém đức; nhân quay hỏi Phạm Đăng Hưng rằng Văn Thành chết nên lấy lễ nào mai táng, Đăng Hưng thưa táng như thường dân; vua yên lặng, sai một cai đội Trung quân và 30 binh lính làm việc tang, cho 500 quan tiền cấp trả mũ áo, cho thêm ba cây gấm Tống, 10 tấm vải và 10 tấm lụa, các con Thành bị giam tha ra hết”. Vậy nhưng Văn Thuyên con của Văn Thành rồi cũng bị xử lăng trì còn Nguyễn Trương Hiệu vì cáo giác nên được thưởng 500 quan tiền.

Vẫn có thể thấy sự gắn bó giữa vua Gia Long và Nguyễn Văn Thành rất rõ, không suy suyển cho dù vô số dèm pha đơm đặt. Kết cục bi thảm mà Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Văn Thuyên phải gánh chịu báo trước 1 điều rằng, cho dù Gia Long Nguyễn Phúc Ánh có khác biệt hẳn với những Lê Lợi hay Chu Nguyên Chương, nhưng lối hành xử “điều tận cung tàng”, phe phái thanh trừng lẫn nhau vẫn còn y nguyên đó chứ không hề thay đổi, tiềm tàng trong cung cấm và sẽ bộc lộ ra về sau này.

Sự quan tâm cuối cùng, mà ĐNTL ghi lại, của vua Gia Long dành cho hoàng tử Cảnh là vào tháng Tám năm 1805, “truy tặng thụy hiệu cho Đông cung nguyên soái quận công Cảnh làm Anh duệ hoàng thái tử, dựng nhà ở xã Vĩ Dã (thuộc huyện Phú Vang)”. Sang tháng Chín, “bầy tôi xin lập thái tử, vua dụ rằng, ta từ thuở nhỏ gặp vận nhà không may, từng trải mọi gian hiểm mới có ngày nay, khó nhọc mà được, mới phải nghĩ truyền để lâu dài, thái tử là ngôi vua sau này của nước, chính thống là ở đó, nay hoàng tử hoàng tôn hãy còn nhỏ, trăm đương ủy cho thầy dạy, rèn đúc thành tài đức rồi sau chọn kẻ nào hiền mới lập, thế cũng chưa muộn”, thoát nghe thì thấy như nói cho thuận miệng, hoàng tử hoàng tôn, nhưng cũng có thể có thâm ý rằng dù con dù cháu cũng đều potential như nhau cả. Năm 1809 còn “chọn bốn Hàn lâm viện Nguyễn Đăng Tài, Nguyễn Đăng Thiệp, Hoàng Kim Hoán và Cống sĩ viện Hoàng Công Tuy, Đoàn Văn Chất là 9 người, sung chức Tư giảng để giảng cho hoàng tử và hoàng tôn”, cơ hội học tập có vẻ bình đẳng, cháu cũng như con.

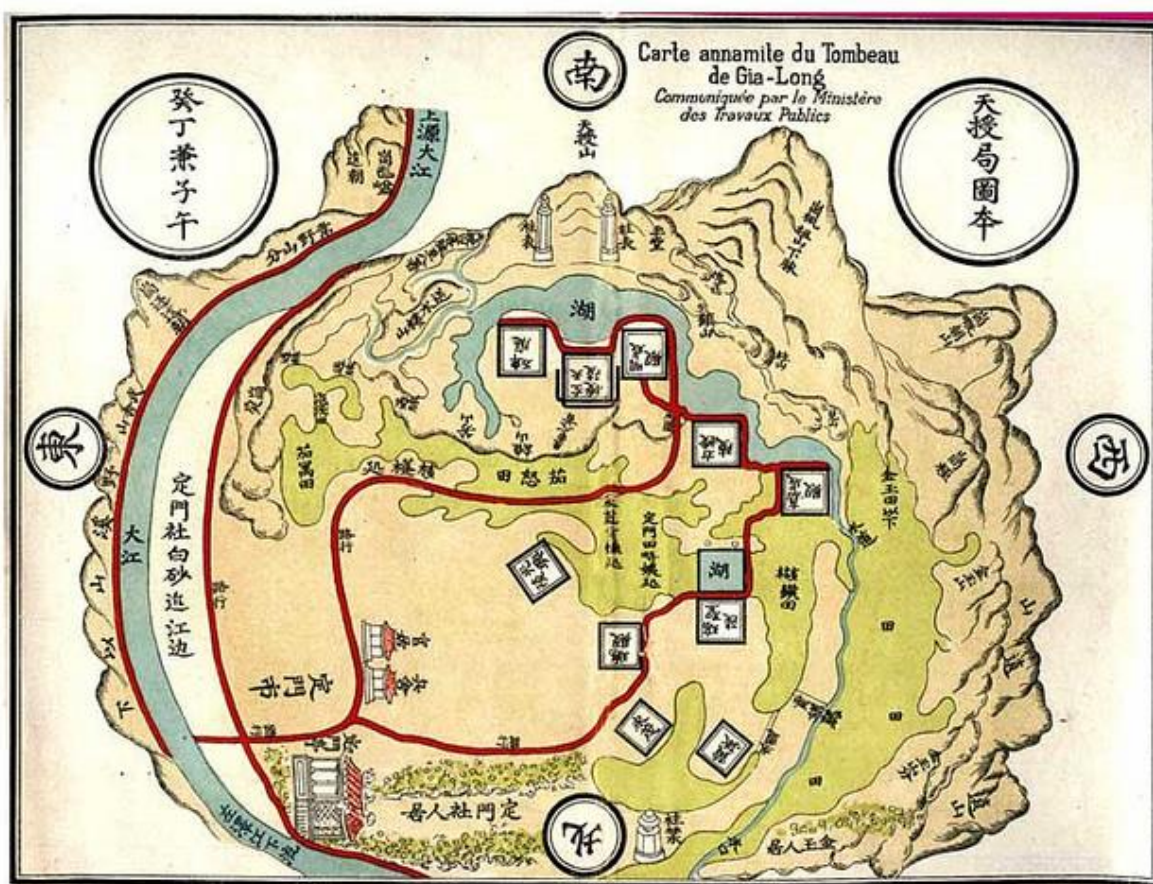
Thế nhưng 11 năm sau, tháng Ba năm 1816, “ngày Canh Dần đặt triều nghi ở điện Cần Chánh, triệu bầy tôi đến đều cho ngồi, dụ rằng, trăm nay làm việc đã mỏi, rất lo đến kế lớn của Xã Tắc, thái tử là ngôi chủ nhĩ của nước, cần phải sách lập để trọng chính thống mà giữ bền gốc nước; bèn triệu thượng thư Lại bộ là Trịnh Hoài Đức đến trước giường ngự, sai viết: lập hoàng tử Hiệu làm Hoàng thái tử, để đưa cho bầy tôi xem; vua nói, ai đồng ý thì ký tên vào, quần thần đều nói, ý thánh định trước, thực là phúc không cùng của Xã Tắc, bọn thần xin noi theo mệnh lệnh”. Ngay lập tức vua Gia Long cũng nói rõ việc mình không theo thuyết của Chu Nguyên Chương trong “hoàng minh tổ huấn” rằng ngôi vua chỉ có thể thuộc về ngành trưởng, con trưởng không còn thì truyền thẳng xuống cho cháu trưởng, như sau: “vua thung dung dụ rằng, cha con truyền ngôi cho nhau là đạo thường xưa nay, từ đời Hán đời Đường trở xuống, ít người không theo; hoặc có kẻ nói ‘đích tôn thừa trọng’, ta thực không hiểu thuyết ấy; duy có vua Thái tổ nhà Minh [tức Chu Nguyên Chương] mê hoặc theo lời nói của Lưu Tam Ngô mà bỏ con là Yên Vương để lập đích tôn là Doãn Văn rất cùng sinh tai vạ; phàm biết con không ai bằng cha, nếu vua Thái tổ nhà Minh cho Yên Vương là hiền mà bấy giờ họp ngay đình thần, nói rõ là lập làm thái tử, thì một lời nói ra, ai dám không theo, như thế thì làm sao sinh loạn được; quần thần đều vui phục”. Vậy là mọi việc đã rõ.

Để minh họa cho ý định nói trên là “sáng suốt”, ĐNTL cũng dẫn thêm vài câu chuyện làm quà: “hoàng tử thứ tư 15 tuổi sẵn tính thông minh, vua thường khuyên học; 1 hôm cuối thuyền thủ quyền của vua đi chơi xem sông Hương, vua nghe tin giận; hoàng tử thứ tư sợ hãi, kịp xin chịu tội; vua gọi đến trước mặt đánh mắng, Nguyễn Hoàng Đức và Lê Văn Duyệt cố sức xin không được; sau đó triệu thị học trách về tội không hay can ngăn, rồi sai Lễ bộ Đặng Đức Siêu kiêm sung phụ đạo, lại sai Hàn lâm thị thư và thị trung cai đội đều hai người, ngày ngày vào phủ để xem siêng năng hay trễ nải; từ đó hoàng tử thứ tư học ngày càng tiến”.

Bước tiến quan trọng của “hoàng tử thứ tư” chính là cái chết của hoàng hậu Tống thị năm 1814, đúng thời gian thoái vị của Napoléon I, như đã đề cập trong câu chuyện về Nguyễn Văn Thành, Đọc lại sử cũ số 197. ĐNTL kể chi tiết: “trước kia hoàng tử thứ tư mới lên 3 tuổi, vua cho hoàng hậu nuôi làm con mình, hoàng hậu đòi làm giấy khoán (theo thể tục, phàm nuôi con người làm con mình thì phải có khế khoán quá phòng), vua sai Lê Văn Duyệt viết giấy đưa cho, hậu giao cho cung tỳ là Nguyễn Thị Lê cất giữ; từ đấy hoàng tử thứ tư thường vào châu ở đại nội, làm con của hoàng hậu, thường gọi là mẹ; đến khi hoàng cả là Cảnh, hoàng hai là Hy, hoàng ba là Tuấn nổi nhau mất,

hoàng tử lấy thứ bậc là lớn nhất, duy đòi trước phải trưởng phần nhiều khó nuôi cho nên không muốn gọi là trưởng; đến nay làm lễ tang hoàng hậu, bấy tôi có người bàn lấy hoàng tôn Đán (con hoàng tử Cảnh, tức là Mỹ Đường) làm chủ tự, vua dụ rằng, hoàng tử từng làm con của hoàng hậu, đã có giấy tờ, nên sai làm chủ tự, việc lớn của nhà nước không nên câu nệ theo lễ đích tôn thừa trọng như nhà thường”.

Câu chuyện kể trên có vẻ rất kỳ cục, ngụ ý của ĐNTL nhằm nêu bật tính chính danh của hoàng tử, nếu có, lại càng kỳ cục hơn: 1 người mẹ danh giá đang có 3 người con danh giá, phận hoàng tử phải gọi bà là mẹ đích dù bà không phải là mẹ đẻ, vậy bà cần gì ở cái giấy khoán đó mà phải đòi, rồi lại giao cho cung tỳ cất giữ? Hẳn là có nhiều dư luận về việc “đích tôn thừa trọng” cho nên ĐNTL phải khổ công biện luận, và điều đó không thể thiếu sự chỉ đạo của hoàng tử thứ tư Nguyễn Phúc Đảm / Kiểu / Hiệu, tức vua Minh Mạng.



Hình 91: Vua Gia Long chuẩn bị hậu sự cho mình, song táng cùng Thừa thiên Cao hoàng hậu, mẹ hoàng cả Cảnh

Cả luồng dư luận sau này về việc hoàng cả Cảnh “chịu nhiều ảnh hưởng của Pháp và đạo Thiên Chúa” rõ ràng là đã được “định hướng” từ cấp cao, hay chuyện “đình thần Lê Văn Duyệt phản đối” cũng vậy, râu của Nguyễn Văn Thành đã được cố tình cắm vào cằm của Lê Văn Duyệt, dọn đường cho những thảm án về sau này.

199 – Hết vua Gia Long và hết Địch lại sử cũ tập 2

Cũng không hẳn việc truy tặng thụy hiệu cho Anh duệ hoàng thái tử là sự quan tâm cuối cùng của Nguyễn Phúc Ánh version 2 dành cho hoàng cả Cảnh, vì đến tháng Ba năm 1819, chỉ 9 tháng trước khi vua băng, “sửa viên tẩm của Anh duệ hoàng thái tử”. Cùng với việc Bá Đa Lộc được “dùng hậu lễ để chôn cất”, lăng mộ tồn tại an lành suốt từ năm 1799 cho tới tận năm 1983 thành tên “lăng Cha Cả” quen thuộc với dân Sài Gòn, có thể tin rằng việc hoàng cả Cảnh thực sự là 1 mất mát quá lớn đối với Nguyễn Phúc Ánh cả version 1 và version 2. Cũng không thể có chuyện vì ảnh hưởng của Pháp và đạo Thiên Chúa mà vị thế của Nguyễn Phúc Cảnh và hậu duệ bị hạ thấp, vua Gia Long đã nói rõ điều này khi phê phán Chu Nguyên Chương rồi, chẳng qua là coi con gần hơn so với cháu mà thôi.

Tháng Bảy Jean-Baptiste Chaigneau Nguyễn Văn Thắng xin nghỉ trở về Pháp, tháng Tám đem nốt những sủng gươm mạ vàng mạ bạc hàng biểu tặng từ phương Tây đem cho nốt cho Lê Chất, 1 hành động có khi chỉ là ngẫu nhiên thôi nhưng lại như là 1 tuyên bố rằng từ nay không còn dính líu gì tới phương Tây nữa. Chắc cũng cảm thấy bệnh tật, “lấy Nguyễn Tiến Hậu làm ngự y chính, Đoàn Quang Hoảng, Đoàn Văn Hòa đều làm y phó”.

Đến tháng Một “ngày Bính Tý, vua không được khỏe, hoàng thái tử vào hầu; hạ chiếu rằng mọi việc quân việc nước đều khải lên để hoàng thái tử quyết đoán rồi sau mới tâu lên; hoàng thái tử thiên tính rất hiếu, ngày thường thăm sức khỏe, hầu bữa ăn, quạt nồng ấp lạnh, chưa từng trễ nải; đến nay hầu cơm canh thuốc thang, lo lắng hiện ra sắc mặt, thường trai giới cầu khẩn với liệt thánh và trời đất thần kỳ, lại mời khắp các danh y, cùng họ sớm hôm bàn bạc”.



Hình 92: Vua và hậu, 2 người bên nhau cùng nhìn về núi Thiên Thọ, theo hướng Nam - Tây Nam

Tháng Chạp “ngày Kỷ Sửu mồng 1, vua không ra châu”, 10 ngày sau, “ngày Kỷ Hợi, vua ốm nặng; triệu hoàng thái tử và các hoàng tử tước công cùng các đại thần là bọn Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng, cùng nhận di chiếu; sai Lê Văn Duyệt kiêm giám 5 dinh quân Thần sách [tư lệnh quân chính qui]”. Được 9 ngày nữa, “ngày Đinh Mùi, vua băng ở điện Trung Hòa, thọ 58 tuổi”.

Từ thuở khai thiên lập địa đến giờ, đây là lần đầu tiên đất nước liền 1 dải với 1 quốc hiệu được sử dụng thống nhất từ bên trong ra bên ngoài. Nên nhớ rằng ở các triều đại trước, cho dù ở bên trong luôn tự xưng là “đại” này “cô” nọ, ở bên ngoài đối với Tàu vẫn chỉ quanh quẩn là An Nam Giao Chỉ. Quốc hiệu khi cầu phong là Nam Việt, đối với cả bên xin và bên cho, đều dẫn chiếu tới tận Nam Việt vương Triệu Đà, 1 người chỉ ngồi ở Phiên Ngung mà cai quản Quế Lâm Nam Hải, chưa từng vượt qua Thập Vạn đại sơn để có thể nhìn thấy sông Hồng nên mới bịa ra “tượng quận”, nhưng lại được tung hô “76 năm cai trị nhiều thiện cảm với dân Âu Lạc”, thậm chí còn có hẳn 1 bà hoàng hậu người Kiến Xương Thái Bình (!?). Cho dù “định lấy chữ Việt mào ở trên để tỏ rằng nước ta nhân đất cũ mà nối được tiếng thom đờn trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước ta mở cõi Nam giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành” [già mà bỏ chữ Nam đi thì tốt], đất nước mới lập cũng được mở ra nhiều vận hội mới, giao thiệp Đông – Tây. Tiếc rằng, trong cả chính sách cai trị và việc truyền ngôi, đã lựa chọn 1 bến bờ tằm tối.

“Ngày Bính Thìn, hoàng thái tử đến điện Hoàng Nhân lạy nhận di chiếu, lấy ngày mồng 1 Mậu Ngọ tháng Giêng mùa Xuân sang năm là Canh Thìn lên ngôi hoàng đế”.

ĐNTL đánh giá về vua Gia Long như sau: “vua trước nối ngôi chúa ở Gia Định trong 22 năm; đến lúc lấy lại Kinh đô cũ, đặt niên hiệu là Gia Long; khi thiên hạ đã định mới lên ngôi hoàng đế, được 18 năm; dấy lại nghiệp cũ dựng nên nghiệp mới công đức đều to, từ đờn Hồng Bàng trở xuống chưa bao giờ có; khi mới dựng nước, xây thành quách sửa lǎng tǎm dựng Giao Miếu Xã Tắc, ban tước định lộc, mở khoa thi lấy học trò, dựng lễ nhạc học hiệu, định pháp độ điều luật, giữ cho con cháu họ Lê họ Trịnh, âm thụ dài đời cho công thần, khước đồ hiền của Tây di, cẩn thận phòng nước Xiêm, yêu nuôi nước Chân Lạp, vỗ về nước Vạn Tượng, uy danh lừng phương xa, nhân đức trùm nước nhỏ, quy mô cũng đã xa rộng lắm”.

Đó là những dòng kết thúc ĐNTL đệ nhất kỷ, cũng sẽ kết thúc luôn cả Đọc lại sử cũ tập 2, tập về ĐNTL đệ nhất kỷ. Đọc lại sử cũ vẫn sẽ tiếp tục với ĐNTL các kỷ tiếp theo.